HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC



TẬP III

...ẢN KHOA HỌC XÃ HỘI . HÀ NỘI . 1973

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHẢO CỔ HỌC

HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

TẬP III

(KỶ YẾU CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ 3 NGHIÊN CỨU
THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG THÁNG 7-1970)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1973

TỪ SAU HỘI NGHỊ TRÊN ĐỀN HÙNG

PHẠM HUY THÔNG

CHIA tay nhau ở Đền Hùng sau ngày giỗ Tổ năm ngoái, chúng ta hẹn nhau sẽ lại cùng nhau gặp gỡ, sau một thời gian thực hiện một chương trình nghiên cứu khoa học về thời kỳ Hùng Vương. Chúng ta gặp nhau lại hôm nay, có nghĩa là đã cùng nhau nhất trí đánh giá chương trình đó đã được hoàn thành.

Cho phép tôi, mở đầu cuộc tọa đàm khoa học này, nói lên nỗi vui mừng chung của chúng ta, đã hoàn thành chương trình công tác đề ra, niềm tin tưởng chung của chúng ta sẽ hoàn thành tốt đẹp cuối năm nay kế hoạch 3 năm 1968—1970 của ngành, là nghiên cứu dứt điểm « những vấn đề mấu chốt nhất và thiết thực nhất » của thời kỳ lịch sử các Vua Hùng dựng nước.

I. ĐÃ LÀM GÌ ?

14 tháng qua, chúng ta đã thực hiện chương trình nghiên cứu khoa học mà chúng ta đã đề xuất ra từ hai hội nghị khoa học trước nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, như thế nào ?

A. Đúng như đã đồng ý với nhau từ tháng tư năm ngoái, chúng ta trước hết ra sức « tổ chức những nhóm làm việc ». Việc hầu như rất đơn giản này đòi hỏi chúng ta hơn 4 tháng công sức. Nhưng chúng ta đã kiên trì. Và có thể nói : chúng ta đã thành công.

Việc hầu như rất đơn giản, nhưng thật ra không chút dễ dàng. Vì sao ?

— Vì những vấn đề mấu chốt, những vấn đề thiết thực, có thể kê ra thành 20—30 vấn đề, mà cũng có thể gộp lại thành 3—4 vấn đề lớn ; mỗi cách làm có cái thuận lợi và có cái bất tiện của nó.

— Mặt khác, lực lượng của chúng ta tuy đã hùng hậu, song phân tán trong nhiều cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan có chức năng và nhiệm vụ của mình ; đồng thời, dù đã bắt đầu hùng hậu song vẫn có hạn, bao giờ cũng có hạn trước viễn cảnh khoa học lớn lao mà cách mạng đã mang đến cho chúng ta ngày nay...

— Cuối cùng, chúng ta đã xác định được rằng lề lối nghiên cứu khoa học tập thể và phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, mà chúng ta đã cùng nhau

quyết định dùng để tiến hành công cuộc nghiên cứu khoa học này, là đúng đắn, phù hợp với cuộc sống tiến bộ của nhân dân ta, cũng phù hợp với chiều hướng của khoa học hiện đại, hoàn toàn thích hợp với đề tài « Hùng Vương dựng nước » lớn rộng nhiều ý nghĩa nhưng cũng rất khó khăn nhiều mặt của chúng ta. Nhưng nghiên cứu khoa học tập thể không phải là dễ tổ chức, dù chúng ta đã có quyết tâm cao đi nữa; mà đây, không phải chỉ riêng tập thể cán bộ khảo cổ học làm việc với nhau mà thôi, chúng ta còn cộng tác với nhau giữa cán bộ hoạt động trong những ngành khác nhau, thuộc những cơ quan khác nhau.

Sau nhiều ngày bàn bạc thương lượng, chúng ta đã vui mừng tiến đến lập được, ngày 1-9-1969, 6 nhóm nghiên cứu đáp ứng những yêu cầu nói trên, và sau đó lập thêm nhóm chuyên công tác tư liệu. Mỗi nhóm nghiên cứu tập trung nghiên cứu một vấn đề lớn về thời kỳ Hùng Vương, mỗi vấn đề đó bao gồm một số vấn đề cụ thể hơn. Những vấn đề lớn mà các nhóm có nhiệm vụ soi sáng là:

1. Niên đại của thời kỳ;
2. Đất nước và con người (cương vực, hoàn cảnh thiên nhiên, dân cư);
3. Kinh tế (nông nghiệp, nghề luyện kim và các nghề khác, các hình thái kinh tế khác, quan hệ sản xuất);
4. Đời sống vật chất và tinh thần (cuộc sống hằng ngày, phong tục tập quán, nghệ thuật, tín ngưỡng, nhân sinh quan);
5. Xã hội (tổ chức mọi cấp, tính chất);
6. Thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương.

Đó không phải là một danh sách lô gích, suy ra từ lý trí đơn thuần. Những vấn đề đã kê ra là những điểm nên được biết và có thể biết được trong tình hình tư liệu sẵn có và tình hình nhận thức hiện nay của chúng ta. Vì đối với vấn đề khoa học đề ra nghiên cứu, muốn đi đến kết quả, không thể chỉ xuất phát từ mong muốn chủ quan, mà còn phải nhận xét tình hình hiểu biết về vấn đề mà quyết định.

Với danh sách đề ra như trên, một điểm quan trọng tới nay chưa được giải quyết rõ ràng, nay được ngã ngũ, là: chúng ta đã định được rõ một cách thiết thực chủ trương nên nghiên cứu vấn đề An Dương Vương như thế nào cho thích hợp. Khi đề xuất việc nên nghiên cứu An Dương Vương và nước Âu Lạc, chúng ta coi đây là một đề tài khoa học biệt lập, một vấn đề do bản thân nó cần được tìm hiểu. Tình hình tư liệu sẵn có khác, do đó phương pháp nghiên cứu cũng khác vấn đề Hùng Vương; sở dĩ chúng ta nêu ra để nghiên cứu song song với vấn đề Hùng Vương, là vì hai vấn đề gần gũi nhau, có liên quan mật thiết với nhau. Nay đặt vấn đề An Dương Vương là 1 trong 6 vấn đề của vấn đề Hùng Vương, chúng ta không chút coi nhẹ vấn đề An Dương Vương; nhưng chưa đi sâu ngay vào toàn bộ vấn đề đó, mà mới tìm hiểu, trước hết, chủ yếu là quan hệ giữa hai thời kỳ, đó là chúng ta đã rút bớt diện nghiên cứu, mà đó cũng là chúng ta đã quán triệt được thêm một nắc phương châm công tác đúng đắn: tập trung sức. Biết được thời kỳ Hùng Vương chuyển sang thời kỳ An Dương Vương như thế nào, cũng tức là chuẩn bị cơ sở thuận lợi nhất để, một ngày nhất định, bắt tay vào nghiên cứu bản thân thời kỳ An Dương Vương.

Một điểm nữa đã được chúng ta xử lý thích đáng, là, khi định danh sách những vấn đề phải nghiên cứu, chúng ta không đề ra yêu cầu phải nhất thiết vạch rõ những sự kiện của 2.000 năm lịch sử, hay ít ra phải xác định rằng có hay không có những câu chuyện kể có vẻ chân thật, như chuyện An Tiêm, chuyện Lang Liêu, chuyện Tiên Dong và Chử Đồng Tử, hoặc phải giải thích bằng sự việc hợp lý những sự thật lịch sử đã được thần thoại hóa, như chuyện Trầu Cau, chuyện Thánh Gióng, chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh.

Không đặt, hay chưa đặt yêu cầu đi vào sự kiện chi li, không phải là chúng ta theo con đường mòn của những nhà tiền sử học Đông Tây, tới nay thường vì do tính chất những tài liệu mà mình tiếp cận (không phải là những văn kiện mang tên người, tên đất, sự việc, ngày tháng, thể chế, luật lệ, mà lại thường có liên quan đến một thời gian dài của cuộc sống), nên thường quan tâm đến thăng trầm và tiến triển của văn hóa, trước hết là văn hóa vật chất, hơn là đến biến diễn nhân quả của sự việc. Không, không đi vào sự việc chi li, ở đây không phải là chúng ta mắc cái tật phổ biến trong giới sử học của chúng ta hiện nay,— tật viết sử lệ thuộc vào tình hình tài liệu: viết sử những triều đại xưa thì dễ trình bày la liệt sự việc, viết sử những năm tháng đấu tranh gần đây thì dễ thiên về suy diễn và bình luận những trào lưu...

Không, ở đây, chúng ta hoàn toàn làm chủ tình hình: không theo gót những nhà khảo cổ học cổ điển chỉ biết đến hiện vật và văn hóa, cũng không học đòi những nhà khảo cổ học « tân thời » đua đòi tìm vết tích của biến cố lịch sử trên di vật...

Chúng ta tìm hiểu quá khứ, phải trước hết tìm biết mọi sự kiện cũng như mọi chi tiết của cuộc sống đã qua, nhưng đó là để, qua những hiểu biết chi li cụ thể đó, hiểu biết con người và xã hội các thời đại xưa nay. Mục đích chủ yếu của sử học là hiểu biết con người và xã hội, quy luật và quá trình tiến triển của cuộc sống. Sử học không suy luận vô căn cứ, nhưng cũng không chạy theo sự kiện lịch sử, dù là hấp dẫn.

Song chúng ta cũng không chút coi nhẹ những sự kiện lịch sử, nhất là đối với một thời kỳ lịch sử xa xăm như thời kỳ Hùng Vương. Đối với một thời kỳ như vậy, mỗi vết tích của thời qua là quý giá, dù mong manh, và chính càng mong manh càng quý giá. Nhưng mỗi vết tích chỉ có thể có được giá trị đó một khi được đối chiếu cùng nhau, bổ sung cho nhau, soi sáng nhau. Trong chừng hạn đó, với ý nghĩ và mục đích đó, chúng ta chủ trương có nghiên cứu những câu chuyện, truyền khẩu hay đã được ghi chép, về thời các Vua Hùng. Yêu cầu có nghiên cứu sự kiện, không phải là để biết lịch sử chân xác hay ý nghĩa lịch sử thiết thực của những câu chuyện đó, yêu cầu là, từ lõi lịch sử của những câu chuyện đó rút ra những kết luận về kinh tế và xã hội, nhất là về đời sống vật chất và tinh thần của thời kỳ dựng nước.

B. Định được những nhóm nghiên cứu với nhiệm vụ của từng nhóm và với ý đồ chung như tôi vừa trình bày, phân phối cán bộ khảo cổ học và các ngành khoa học khác vào từng nhóm (trên cơ sở các cơ quan đồng ý và từng cán bộ tự nguyện), chúng ta đã gần một năm trời nay hăng say phấn đấu đi sâu vào tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương.

Kết quả chưa như chúng ta mong muốn, vì trừ Viện Khảo cổ học tập trung lực lượng để chủ yếu tiến hành nghiên cứu đề tài này, các cơ quan bạn, dù có tiến hành công tác khảo cổ học và dù có đặc biệt quan tâm tham gia nghiên cứu vấn đề này, vẫn còn những nhiệm vụ khác phải hoàn thành. Song được lãnh đạo quan tâm khuyến khích và được quần chúng hoan nghênh ủng hộ, bản thân lại được nhiệt tình khoa học và niềm tự hào dân tộc thôi thúc, chúng ta đã làm được một khối lượng công tác có thể nói là lớn, có chất lượng, đưa sự hiểu biết và nhận thức của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương lên một bước có thể nói là dài.

Trừ nhóm tư liệu, lập sau, mà công việc tiến hành thu thập, sắp xếp cứ liệu và tài liệu tham khảo một cách nhẫn nại, kiên trì, thầm lặng, các nhóm khác tới nay đã họp rộng hay họp hẹp trên dưới 10 buổi, không kể hơn 10 buổi chúng ta đã họp chung để trao đổi về những điểm cơ bản nhất của từng vấn đề văn hóa khảo cổ tương ứng với thời kỳ Hùng Vương, cũng có thể nói là từng giai đoạn chủ yếu của thời kỳ. Như vậy là trước khi gặp mặt nhau hôm nay, họp cùng làm việc mấy ngày, thật ra chúng ta đã cả năm nay liên tục họp hội nghị, làm việc, lẽ tất nhiên không mỗi lần có mặt đông đủ tất cả các bạn có mặt hôm nay, nhưng từng nhóm từng buổi trao đổi ý kiến sôi nổi, nghiêm túc, khơi sâu, khơi sâu dần, mở rộng, mở rộng dần sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề mà chúng ta cùng nghiên cứu.

60 — 70 buổi làm việc: có thể coi như, để chuẩn bị cho cuộc tọa đàm khoa học này, chúng ta đã bắt đầu tiến hành hội nghị liên tục từ cả tháng rồi.... Cả tháng, hay hơn nữa! Và chúng ta không phải chỉ đã làm việc trong những buổi họp đó: để được có những ý kiến qua lại, bổ ích, mỗi buổi họp rộng thường được mở đầu bằng một hay nhiều bản báo cáo công phu, trình bày 1— 2, có khi 2 — 3 tiếng đồng hồ. Mà chúng ta họp rộng ít ra nửa số buổi họp nói trên! Trong số mấy chục báo cáo đó, tôi tưởng có thể đánh giá là có hàng chục báo cáo có một giá trị khoa học rõ ràng. Còn những buổi họp hẹp thì là giữa những người chuyên môn hẹp và sâu, thuyết trình không dài nhưng đi sâu vào bề sâu, tranh luận do đó cũng thường khi sắc bén hơn, nếu không phải là gay gắt hơn...

Để xúc tiến việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta cũng không phải chỉ họp bàn, và chuẩn bị họp bàn. Chúng ta đã tiếp tục khai quật và điều tra khảo cổ học, điều tra khoa học nhiều mặt khác, tìm tòi, thu thập, chỉnh lý, giám định tư liệu nhiều loại, làm nhiều việc khác nữa, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, không phải chỉ trong khuôn khổ kế hoạch 3 năm 1968 — 1970 này, mà cả trong những năm tới và lâu dài hơn nữa về sau.

Chúng ta không khước từ những công tác khảo cổ học đột xuất, cần thiết, không thể trì hoãn, nhưng chúng ta đã tập trung sức người sức của, để, trong tình hình quân sự và kinh tế khẩn trương vừa qua, vẫn tiến hành khai quật và thăm dò nhiều di chỉ có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Đặc biệt là chúng ta đã, trong nhiều tháng, lần đầu tiên tìm hiểu Tràng Kênh, trở lại Đông Sơn mở rộng và đi sâu ở Cổ Loa. Kết quả đầy đủ sẽ được trình bày tại hội nghị thông báo khai quật, nay đã thành lệ họp hàng năm, khoảng tháng 9, tháng 10. Song trong quá trình đào bới tại hiện trường, trong không khí đoàn kết xây dựng mở

sự nghiệp khoa học chung, chúng ta đã thân ái mạn đàm thảo luận về những phát hiện mới, liên hệ với tình hình nhận thức từ trước về thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta cũng đã bắt đầu đặt cơ sở vững vàng cho việc xét nghiệm những tà liệu khảo cổ học, là cứ liệu cơ sở nhất để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Vói sự cộng tác tận tình của những cơ quan khoa học tự nhiên và kỹ thuật trong nước và nước ngoài mà chúng ta bắt đầu được hưởng, chúng ta sẽ có khả năng « khảo » kỹ hơn, chính xác hơn, tỉ mỉ hơn, những di vật và di tích khảo cổ học, khai thác được có hiệu quả nhất bóng dáng của cuộc sống thuở trước còn để lạ trong hiện vật. Ở đây có thể nhấn mạnh sự đóng góp, trong thời gian vừa qua, của Viện Vật lý Hà Nội và Phòng xét nghiệm C14 Béc-lin; nay mai, chúng ta có hy vọng được Phòng xét nghiệm C14 Lê-nin-grát sẽ trả lời một số câu hỏi.

Vốn tư liệu khảo cổ học đã bắt đầu phong phú nhưng bấy nay tản mác, dễ mất mát và nhất là không thuận tiện cho việc quan sát, đối chiếu, nay đã bước đầu được tập trung lại: kho hiện vật của Viện Khảo cổ học đã được chuyển sang Viện bảo tàng Lịch sử, nhập vào kho bên ấy. Chúng ta đã đòi hỏi từ nay hiện vậ phải được sắp xếp nghiêm túc hơn, hồ sơ lưu trữ phải được lập đầy đủ bên hiện vật, tất cả phải được dễ dàng, mau chóng cung cấp cho người nghiên cứu khi có yêu cầu.

Chúng ta cũng đã đặt yêu cầu với từng ngành có khả năng góp phần soi sáng thời kỳ Hùng Vương, xin cung cấp tích cực nhất những tài liệu và những gợ ý. Ngành cổ sử đang ra sức tập hợp những đoạn văn cũ sót lại ngày nay còn mang vang bóng thời dựng nước; chúng ta mong nay mai mỗi người có sẵn dưới tay, với nguyên bản và được chính xác, toàn bộ những câu, những chữ, trong sách cũ, không nhiều lắm, vẫn dùng làm cứ liệu thành văn cho các công cuộc tìm hiểu thời kỳ này. Việc thu thập thần tích thần phả, di tích đền miếu thờ phụng, đang được ngành bảo tồn bảo tàng và ngành thư viện lưu trữ chăm sóc. Ngành văn nghệ dân gian đáng lẽ đã tiến hành, nhân giỗ Tổ năm nay, một hội nghị khoa học sơ kết tình hình sưu tầm và nghiên cứu truyền thuyết, ca dao, hội hè về thời các Vua Hùng; chúng ta ủng hộ hội nghị đó, mong mau được tổ chức. Chúng ta cũng nhận được hứa hẹn từ các ngành dân tộc học và ngôn ngữ học. Giáo sư Lê Văn Hảo, từ miền Nam muốn tham gia việc nghiên cứu khoa học này của chúng ta, cách đây ít lâu có gửi chúng ta một bài phát biểu về những hướng tìm tòi trong dân tộc học. Những ý kiến đó được chúng ta đánh giá là rất đúng: chương trình hoạt động khoa học nhằm thực hiện những hướng đó, đã được bắt đầu tiến hành nhưng phải chờ từ nay đến cuối năm mới có những kết quả tổng quát. Những ngành địa học, cổ sinh học, cổ nhân học, góp được phần tìm hiểu về đất nước và con người thời xưa, đúng ra là những bộ phận khăng khít của khảo cổ học, thì đang cùng khảo cổ học tìm tòi, nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu về con người thời Hùng Vương sẽ được trình bày chính trong cuộc tọa đàm khoa học này, để hội nghị nhận xét, trao đổi ý kiến. Những bạn công tác ngành địa học mà có quan tâm đến khảo cổ học, có tham gia nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đã nêu lên một số vấn đề đặc biệt. Một cuộc nhận xét, trao đổi ý kiến về địa học sẽ được tiến hành ở Viện Khảo cổ học ngay sau hội nghị này, giữa cán bộ các ngành địa chất học và địa lý học, cùng cán bộ khảo cổ học.

Để những nguồn tài liệu thuộc nhiều loại khác nhau đó được tập hợp và được tận dụng, chúng ta đã thành lập một nhóm tư liệu. Nhiệm vụ đầu tiên của nhóm là xúc tiến việc cung cấp cứ liệu cho từng nhóm và từng người chúng ta để nghiên cứu thuận lợi, cho tập thể chúng ta để dễ bề tổng hợp và bao quát toàn bộ vấn đề lớn rộng và đa dạng này. Nhóm tư liệu này còn một nhiệm vụ thứ hai bên nhiệm vụ kê và cung cấp sử liệu các loại, là nhiệm vụ kê và cung cấp, để tham khảo, đối chứng, mọi công trình nghiên cứu về vấn đề chúng ta đang nghiên cứu : những công trình đã được công bố hay chưa công bố trong nước hay nước ngoài, xưa nay, trong Nam ngoài Bắc, bằng mọi thứ tiếng. Bản thân vấn đề Hùng Vương thì, tới nay, kể cả trong nước, vì những lý lẽ mà chúng ta đã nêu lên và đánh giá từ khi bắt tay vào nghiên cứu đề tài này, chỉ được nghiên cứu với một mức độ nào thôi. Song quan hệ lịch sử của dân cư nước Văn Lang với Hoa Nam và Lào, quan hệ văn hóa, phong tục học, dân tộc học, khảo cổ học, với cả vùng Đông Nam châu Á, quan hệ chủng tộc và ngôn ngữ với dân cư lục địa châu Á và dân cư Thái Bình Dương,... khiến những vấn đề liên quan đến các Vua Hùng thật sự đã được nghiên cứu rộng rãi. Công tác tư liệu này, với hai nhiệm vụ nói trên, như thế, thật là mênh mông. Trong khi đó, nhóm được lập chính thức có phần muộn mằn, lại gặp những khó khăn lớn nhiều mặt. Cho nên tới nay công việc tiến hành còn chậm chạp, tác dụng thực tế chưa có là bao. Dù sao, với khả năng cống hiến vừa được trình bày, công tác này cần được đẩy mạnh, nếu chúng ta muốn, lần này nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đạt những kết quả thật sự khoa học.

Với những gợi ý lý thú, mà các ngành đã mang tới cho tập thể chúng ta trong những hội nghị đầu tiên về vấn đề Hùng Vương, với những kết quả bước đầu rất đáng phấn khởi mà sự hợp tác giữa các ngành đã mang tới cho công cuộc nghiên cứu khoa học của chúng ta, với việc tập hợp tư liệu các loại tuy còn chập chững nhưng cũng đã tỏ ra đầy hứa hẹn, chúng ta đã chấp nhận vững chắc phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, tức cũng đồng thời khẳng định quyết tâm tiến hành công tác khoa học tập thể. Một năm qua, tuy không phải không còn tiếp tục trải qua nhiều cơn sóng gió, nhưng chính nhờ gần gũi nhau, làm việc chung, nên phương châm đoàn kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, ý chí xây dựng đạo đức của người làm công tác khoa học, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúng ta, ý chí xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh cho ngành, đã được tăng cường và củng cố mạnh mẽ trong chúng ta. Điều khuyến khích chúng ta kiên trì đi con đường đó, tức chống chủ nghĩa cá nhân trong công tác khoa học, chính là những kết quả khoa học tốt đẹp mà chúng ta đạt được trong một thời gian ngắn, có chất lượng vững vàng, có cống hiến vào sự nghiệp cách mạng.

Xây dựng đội ngũ khoa học và xây dựng phương pháp hoạt động khoa học, cũng là một mặt hoạt động khoa học. Và hài lòng với những kết quả thu được, về mặt thành tựu nghiên cứu khoa học cũng như về mặt trình độ được nâng cao, tiền đồ được mở rộng, chúng ta càng thêm tin tưởng ở đường lối khoa học của Đảng, từ những phương châm hành động « thiết thực, tập trung, dứt điểm », đến phương hướng suy nghĩ « độc lập, tự chủ, độc đáo, sáng tạo », đến nguyên lý tối cao của công tác khoa học là « phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân ».

(Chính với tâm hồn được giải phóng đó, với ý chí cao thượng và thông minh rộng lớn đó, mà chúng ta — nếu hôm qua chưa được thế, thì hôm nay đây, và mai, và những ngày về sau — sẽ thoải mái, hăng say tiến hành công tác khoa học của chúng ta. Trong không khí phấn đấu lành mạnh chung đó, vì nghĩa lớn, vượt lên trên những tính toán riêng tư nhỏ mọn, thì dù một cá nhân này sai trái, một bộ phận khác thiếu chín chắn, trong tư tưởng, trong thái độ, trong hành động khoa học, như đã có từng nơi, từng lúc xảy ra, cũng không hề chi; những va vấp không tránh khỏi đó chỉ là những dịp để chúng ta nhắc nhở nhau, tự nhủ mình cần vững bước trên con đường đúng mà tiến lên mà thôi.

Vui mừng và tự hào với những thành tựu đáng kể vừa đạt được trong một năm trời lao động cần cù, đã nói trên (về mặt khoa học và những mặt khác liên quan chặt chẽ với khoa học), những thành tựu đó đánh dấu một bước trưởng thành của mình, chúng ta có thể biết ơn các Vua Hùng, biết ơn ông cha ta, mà sự nghiệp dựng nước đẹp đẽ thuở xưa đang thu hút sự toàn tâm toàn ý nghiên cứu khoa học của chúng ta ngày nay. Nhờ sự hăng say sôi nổi đó một phần, mà chúng ta và ngành ta đang chuyển biến theo hướng mong đợi của Đảng, của Bác Hồ. Và giờ phút này, chúng ta lại càng tưởng nhớ Bác Hồ. Tưởng nhớ công ơn chung của Bác đối với toàn dân, tưởng nhớ công ơn riêng của Bác đối với chúng ta. Câu nói đậm đà của Bác năm xưa trên Đền Hùng giờ đây lại vang vọng bên tai chúng ta, mãi mãi vang vọng trong lòng chúng ta : « Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ». Chính với tinh thần đó mà chúng ta đã nghiên cứu vấn đề Hùng Vương ; cũng với tinh thần đó, chúng ta sau đây tiến hành bất cứ công tác khoa học nào. Chúng ta đau xót cùng nhau nhớ rằng, chính trong thời gian nỗ lực phấn đấu theo hướng Bác chỉ cho mà chúng ta có được thành tựu và cống hiến ngày nay, chúng ta vừa đây đã mất Bác. Song chúng ta cũng lại đồng thời nhớ rằng, ngay trong những ngày đau thương đó, muốn xứng đáng với công ơn của Bác, muốn đáp ứng những điều mong muốn của Bác, chúng ta đã cùng nhau trân trọng và nhiệt tình học tập Di chúc của Bác, cùng nhau đặt quyết tâm, mãi mãi, trong khoa học cũng như trong mọi lĩnh vực khác của cuộc sống, đi theo con đường Bác đã chỉ cho.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Những con đường sáng, những con đường đi lên, con đường khoa học, mà chúng ta đang noi theo để phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, — trước Bác, Mác đã dạy và, gần đây, đến với chúng ta, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nhắc nhở, — chẳng bao giờ là con đường « đế vương », trơn tru, bằng phẳng, dễ dàng. Chúng ta đã thấy đó, trong hơn năm trời phấn đấu gian khổ vừa qua. Tôi xin không ôn lại đây những ngày căng thẳng đã có lúc đến, và rồi đây chắc không phải là không bao giờ còn trở lại nữa với chúng ta, những ngày ngờ vực, hiểu lầm, cọ xát, xích mích, giữa người này người khác, nhóm này nhóm khác, ý kiến này ý kiến khác. Chúng ta cũng lại từng đã nhận thức được, trái với trước kia, rằng khoa học đòi hỏi công phu, đòi hỏi những ngày và những đêm

lao động vất vả, cực nhọc, những hy sinh... Nhưng chúng ta vẫn tay nắm tay đi lên. Cho phép tôi cũng không phân tích vì sao: vì sao, mỗi chúng ta đều tự phân tích được cả, qua những nhận thức chung, tâm tư chung, chí hướng chung mà trên đây tôi vừa trình bày.

Một trong những yếu tố thuận lợi nhất giúp chúng ta ngày càng gần gũi nhau, bắt đầu gắn bó với nhau, là sự thành công chung, dù mới ở bước đầu, trong sự nghiệp chung. Ta có thể đánh giá như thế. Và đây không phải là nhận xét của riêng tôi. Các nhóm đều đã phấn khởi nhận định như vậy.

Dự sinh hoạt của từng nhóm nghiên cứu để chuẩn bị bước vào cuộc tọa đàm khoa học này — cũng là Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương của chúng ta —, tôi được dịp thấy các nhóm đều, một mặt, hết sức vui mừng trước những kết quả khoa học đã thu được, mặt khác, lại cũng nhận thức được đầy đủ rằng còn phải dày công lắm nữa mới rọi được ánh sáng thật có thể gọi là sáng vào những thế kỷ xa xưa này. Chúng ta, thật ra, không phải chờ đến hôm nay mới thấy được là không thể khác: mở đầu cuộc hành trình này, cuối năm 1967 đầu năm 1968, chúng ta đã dự kiến rằng con đường chúng ta đi đầy khó khăn, — phải nhẫn nại, phải kiên trì, phải tiến bước lâu dài. Chúng ta đã xác định, cuối hội nghị lần trước, rằng, đối với vấn đề rộng lớn này, « cần 10, 15, 20 năm nữa, mới mong thật sự thấy sáng được vấn đề ». Cho nên, mở cuộc tọa đàm khoa học này chuẩn bị tổng kết, hay sơ kết, cuối năm nay, công tác nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong 3 năm 1968 — 1970, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy còn nhiều câu hỏi được đặt ra mà chưa có trả lời. Chúng ta nên lấy làm lạ, trái lại, vì đã thống nhất được ý kiến với nhau về nhiều điểm như thế, — như hội nghị sẽ được nghe trình bày trong những buổi tới.

A. Một băn khoăn chung, nay đã có hướng trả lời, là niên đại của thời kỳ Hùng Vương. Đây là một trong những vấn đề mấu chốt, có lẽ là vấn đề mấu chốt nhất khi chúng ta đặt vấn đề lấy thời kỳ Hùng Vương làm đề tài nghiên cứu khoa học. Chính vì bước đầu giải quyết được vấn đề này, xác định được bằng cứ liệu khảo cổ học rằng từ khoảng cách đây 4.000 năm cho đến thời tiếp xúc với văn hóa phương Bắc, đã phát sinh, để rồi phát triển lên một trình độ cao, một nền văn hóa bản địa, độc đáo, — mà chúng ta đã khẳng định được rằng: thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ có thật trong lịch sử; như vậy, tức đề tài Hùng Vương dựng nước có thể tiến hành nghiên cứu khoa học được. Nay chúng ta đã tiến lên một bước rồi, vấn đề niên đại không còn giữ một tầm quan trọng tuyệt đối nữa; nhiều vấn đề mấu chốt khác đã được đặt ra: đất nước thời đó ra sao? con người thời đó ra sao? kinh tế thời đó ra sao? đời sống vật chất và tinh thần thời đó ra sao? xã hội thời đó ra sao? Nhưng vấn đề niên đại vẫn giữ một vị trí hàng đầu: vẫn cần biết thời kỳ Hùng Vương đã phát sinh lúc nào, chấm dứt lúc nào, và giữa hai mốc đó, đã phát triển qua những bước như thế nào? Hay nói đúng hơn: nay, cần biết rõ hơn. Vì, không giải đáp được đầy đủ những câu hỏi về niên đại như vừa nói, thì những vấn đề về nội dung lịch sử, nay cũng đã được coi là những vấn đề mấu chốt, không thể được giải quyết một cách khoa học, nghĩa là với quan điểm lịch sử, trong quá trình biến diễn.

Như vậy, cần, trước hết, tiến đến trả lời được dứt khoát câu hỏi: « Thế nào là thời kỳ Hùng Vương »?

Thời kỳ Hùng Vương chấm dứt như thế nào, đó còn là một bí mật phải tìm hiểu; nhưng đã có thể khẳng định rằng thời kỳ Hùng Vương chấm dứt với sự thưng khởi của An Dương Vương. Còn phải bàn cãi năm cụ thể nào An Dương Vương làm chủ nước Văn Lang cũ; song đã có thể nói chắc chắn rằng năm đó thuộc khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Thật ra, đi sâu vào để nắm được một cách thật chính xác thời kỳ Hùng Vương đã chấm dứt ra sao, lúc nào, đó còn là một vấn đề tồn tại lớn. Chính vì thế cho nên chúng ta quan niệm rằng nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương, lúc này đây, chưa nên rải sức đi sâu vào nghiên cứu bản thân thời kỳ này, mà chỉ nên trước hết tập trung tìm hiểu quan hệ gắn bó khăng khít của thời kỳ này với thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu để biết thời kỳ Hùng Vương đã chấm dứt ra sao và để biết cuộc sống thời Hùng Vương từ sau đó biến diễn ra sao. Trong 6 vấn đề lớn của thời kỳ Hùng Vương như chúng ta đã nêu lên, vấn đề đầu và vấn đề cuối, vấn đề niên đại thời Hùng Vương và vấn đề An Dương Vương, thật ra, trong bước nghiên cứu hiện nay, có thể coi như chỉ là một.

Chấm dứt với một niên đại tương đối rõ, thời kỳ Hùng Vương đã bắt đầu từ bao giờ? Khi chúng ta khẳng định rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật, tức là chúng ta khẳng định rằng đã có thật, từ khoảng cách đây 4 000 năm, một nền văn hóa bản địa, một cộng đồng người bắt đầu sống ổn định và đã từ đó phát triển không ngừng. « 4 000 năm văn hiến », « 4 000 năm lịch sử »: chưa có sự tìm tòi để xác định câu nói của miệng dân gian đó đã có từ bao giờ. Nhưng với kết quả phân tích C14 than tro ở Đồng Đậu, chúng ta hiện đã có thể quả quyết rằng niên đại của văn hóa Phùng Nguyên là cách đây ít nhất khoảng 3 500 năm (sở dĩ nói ít nhất vì Đồng Đậu dù ở lớp dưới, chưa phải thuộc thời gian đầu của văn hóa Phùng Nguyên). Trước sự phù hợp kỳ diệu và thú vị (nhưng, nghĩ kỹ ra, không lấy gì làm lạ và đáng lẽ phải được chờ đợi bình thường) đó, chiều hướng suy nghĩ chung, rất hợp lý, của chúng ta là: thời kỳ Hùng Vương bắt đầu với sự bắt đầu phát triển của văn hóa Phùng Nguyên[1].

Cách suy nghĩ đó, coi thời kỳ Hùng Vương là bắt đầu với văn hóa Phùng Nguyên, tức đẩy lùi những câu chuyện Hồng Bàng, Kinh Dương Vương, Xích Quỷ, lên hàng nghìn năm, hàng mấy nghìn năm trước nữa, tới nay chúng ta ít nhiều phân vân chưa chấp thuận, bởi một số vướng mắc, — 2 vướng mắc chính.

(1) 3 500 năm, 4 000 năm; có sự phù hợp. Nhưng cũng cần khẳng định sự phù hợp này với một cách nhìn phóng khoáng. Với một số liệu đại lược: Đồng Đậu, sâu 4m, cách đây 33 thế kỷ — chúng ta đoán định văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu 4 000 năm trước. Với tầm quan trọng mà chúng ta đang có chiều hướng đặt văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn đầu chứ không phải giai đoạn trước thời kỳ Hùng Vương, chúng ta cần bằng mọi cách đoán định chính xác nhất niên đại của văn hóa Phùng Nguyên. Chúng ta cần thấy, dù kết quả đó như thế nào, kết luận về sự phù hợp giữa truyền thuyết và sử cũ với chứng cứ khảo cổ học là đã vững chắc. Nếu sau này rõ ra, chẳng hạn là văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu cách đây không phải trên dưới 4 000 năm, mà là 4 500 - 5 000 năm, thậm chí 3 500 năm thôi, thì con số tròn và ước lệ 4 000 năm vẫn hoàn toàn có giá trị.

Một trong những vướng mắc đó, là khả năng chấp nhận một quan điểm thu hẹp hơn về thời kỳ Hùng Vương. Đó là một quan niệm xây dựng trên sự phù hợp giữa 3 sử liệu: câu chuyện 18 đời Hùng Vương cha truyền con nối, sự kiện người lạ ở đất Giao — theo *Việt sử lược* nhà Trần — tự xưng Hùng Vương, thời Trang Vương nhà Chu trị vì ở Trung Nguyên, và bước phát triển có thể nói là quyết định của văn hóa Đông Sơn. Niên đại Chu Trang Vương, đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, tính đến cuối thế kỷ thứ 3, thời An Dương Vương, là 4 thế kỷ rưỡi — gần 5 thế kỷ, gần phù hợp với 18 thế hệ, gần phù hợp với thời gian bắt đầu nổi lên nền văn hóa khảo cổ thau sắt, có thể mà, theo tôi, được toàn bộ gọi là văn hóa Đông Sơn, nhưng hiện nay thì chỉ đoạn cuối được gọi thống nhất là văn hóa Đông Sơn.

Cách gọi thời kỳ Hùng Vương chỉ gồm mấy thế kỷ như thế, theo tôi, không phải là không có cơ sở chính đáng. Song đã đi vào con đường ấy, con đường khảo chứng, đi sát từng câu chữ trong sách, thì lô gích lại đòi hỏi phải xét xem những vấn đề như: danh hiệu «Hùng Vương» phải chăng là Hán hóa rồi; phải gọi là «Hùng Vương» hay «Lạc Vương»; tại sao trái với thư tịch Trung Quốc, sách cũ ta không gọi tất cả là lạc từ ruộng lạc, dân lạc... cho đến vua lạc, hay gọi tất cả là hùng từ ruộng hùng, dân hùng... cho đến vua hùng, mà lại phân ra ruộng lạc, dân lạc, lạc hầu, lạc tướng, và Hùng Vương; lại nữa, tại sao, cũng trái với sách Trung Quốc, nhà nho ta xưa nay dùng để viết lạc, đọc là lạc, một chữ 貉 có nhiều cách đọc: «mạch», «hạc», «mạ», nhưng lại không hề có cách đọc «lạc»...? Có bạn đã đánh giá rất đúng rằng sa lầy vào những cuộc tranh cãi tủn mủn đó, mất nhiều công sức mà không có mấy ý nghĩa, là kinh viện, là lạc lõng. Bàn về Hùng Vương, miền Nam Sài Gòn những năm trước, và có lẽ cả hiện nay nữa, vẫn đang ngụp trong vũng «học thuật» đó.

Chúng ta đi sâu vào những điểm chi li khi cần thiết, khi đáng làm. Và chúng ta biết đánh giá tầm quan trọng to lớn của 4 — 5 thế kỷ này: những thế kỷ Hùng Vương cực thịnh, có nhiều khả năng là thời gian xuất hiện những trống, những thạp lớn tiêu biểu cho văn hóa Việt cổ rực rỡ. Mà có chứng minh được nền văn hóa Việt cổ này rực rỡ, có nói được rằng văn hóa đó không phải chỉ bản địa, chỉ lâu đời, chỉ độc đáo, mà còn phát triển cao, thì mới thật sự là đã khẳng định được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật... Những thế kỷ đó đặc biệt quan trọng; đúng, nhưng không thể tách ra khỏi những thế kỷ rực rỡ nhất đó hàng chục thế kỷ ngay trước đó chuẩn bị trực tiếp cho đỉnh cao, bắt đầu từ văn hóa Phùng Nguyên. Thực tế sinh động nhất, cứ liệu vững chắc nhất để nhận ra thời kỳ Hùng Vương là di vật chôn vùi bấy nay trong lòng đất Tổ. Mà xét di vật, thì từ thời Phùng Nguyên tiến đến thời Đông Sơn chúng ta còn chưa nhận định được thật rõ người xưa đã qua những chặng nào, nhưng điều đã chắc chắn là người xưa đã từ thời Phùng Nguyên mà tiến đến thời Đông Sơn, qua những bước đã rõ là hầu như liên tục. Có một bước nhảy vọt ở khoảng thế kỷ thứ 8 — thứ 7 trước Công nguyên chăng? Dù sao, rõ ràng là văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên, và con người Phùng Nguyên thì, dù đã biết kim loại, chỉ bắt đầu biết, hay có khi chưa biết đi chăng nữa, thì, với nghề đá tinh vi, thẩm mỹ trang trí gốm đối xứng hài hòa, con người Phùng Nguyên đã là con người văn hiến.

Và, điều này cũng lại đáng chú ý: trên dưới 2000 năm liên tục, từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn; nhưng, ngay trước thời Phùng Nguyên, thì hiện nay lại trống không: một lỗ hổng, một quãng trắng... Tìm hiểu vì sao, đó là một nhiệm vụ khoa học, sau đây sẽ tiến hành; nay, ta hãy ghi hiện tượng quan trọng: đột ngột, cách đây khoảng 4000 năm, nổi lên từ Phong Châu một nền văn hóa độc đáo. Lẽ tất nhiên, tài năng của con người Phùng Nguyên không phải từ trên trời rơi xuống; ta chưa biết từ đâu đến, chỉ hãy biết là hình như bỗng có, cách đây khoảng 4000 năm. Với văn hóa Phùng Nguyên, có cái gì mới, có cái gì lạ xảy ra, cách đây 4000 năm: thời kỳ Hùng Vương phải được coi như bắt đầu từ đó, dù sử cũ chỉ nói đến cái mới, cái lạ — « dị nhân » có « ảo thuật » — tương đương thời mở đầu văn hóa Đông Sơn.

Thời kỳ Hùng Vương phải chăng gồm hai giai đoạn lớn khác nhau như thế? Đối với một thời kỳ lịch sử dài 2000 năm, cuộc sống quãng đầu có khác cuộc sống quãng cuối, thì có gì là lạ? Song nhà khảo cổ học thì có thể còn phân vân: một nền văn hóa khảo cổ, một thời kỳ lịch sử quan niệm như một thể thống nhất, lẽ nào vừa thuộc thời đại đá vừa thuộc thời đại đồng (văn hóa Phùng Nguyên) hay vừa thuộc thời đại đồng vừa thuộc thời đại sắt (văn hóa Đông Sơn), thậm chí lại thuộc cả ba thời đại...

Đến đây, chúng ta chạm một vướng mắc thứ hai khiến tới nay tất cả chúng ta chưa chấp thuận thời kỳ Hùng Vương như đã kéo dài từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn. Đó là khái niệm khảo cổ học « văn hóa khảo cổ ».

Từ ngữ « văn hóa khảo cổ » tới nay thường được dùng với hai nghĩa khác nhau: để chỉ những giai đoạn tiến hóa khảo cổ học khác nhau (khi nói văn hóa Sen hay văn hóa A-sơn) hay để chỉ những dạng biểu hiện khác nhau của cuộc sống của các cộng đồng người khác nhau (khi nói văn hóa Ngưỡng Thiều hay văn hóa Tơ-ri-pô-liê, văn hóa « gốm thừng » hay văn hóa « mộ có rui kèo »). Hai nghĩa đó dễ được dùng lẫn lộn; và chính có lẫn lộn khái niệm ngay khi đặt từ ngữ, cho nên hai khái niệm khác nhau đó lại được dùng cùng một từ ngữ để chỉ. Đó là không kể có người trong những trường hợp nhất định lại còn gán thêm cho từ ngữ đó những khía cạnh, những ý nghĩa khác nữa... Không phải tình cờ mà hiện nay các nhà khoa học Liên Xô đang tranh luận về « văn hóa khảo cổ »; cách đây một năm, gặp Viện sĩ Rư-ba-cốp, tôi đã được Viện sĩ cho biết rằng Liên Xô coi như đã đến lúc cần tổ chức tranh luận về từ ngữ — hay khái niệm đó.

Ở ta, đồng chí Chử Văn Tần có suy nghĩ về vấn đề văn hóa khảo cổ, và tôi được biết, trong cuộc tọa đàm này, đồng chí Diệp Đình Hoa muốn nói về vấn đề này. Tôi mong rằng, qua cuộc thảo luận sắp tới, chúng ta tiến thêm một bước đến nhất trí hơn nữa trong sự vận dụng khái niệm văn hóa khảo cổ, làm chủ nó, sử dụng nó đúng như phải sử dụng, như một công cụ để tiện tiến hành công tác nghiên cứu, chứ không như trước đây đối với một số không ít chúng ta thần thánh hóa nó như một cứu cánh, tức cũng đồng thời coi một số những nhận xét, kinh nghiệm, ý kiến, suy luận của những nhà khảo cổ học nước ngoài về khái niệm đó như những chân lý tuyệt đối, áp dụng cứng nhắc trong quá trình nghiên cứu khoa học của ta.

Chính vì vướng víu những chân lý giáo khoa đó, đặc biệt là cường điệu ý kiến của Mác và En-ghen về tầm quan trọng của nguyên vật liệu chế tạo công cụ, mà trong chúng ta có người ngại rằng không thể có những nền văn hóa khảo cổ hỗn hợp, những thời kỳ lịch sử hỗn hợp... Do đó mà chúng ta nhận ra văn hóa Phùng Nguyên, nhận ra văn hóa Đông Sơn, mà không thể quan niệm rằng hai nền văn hóa ấy lại có thể chỉ là một, dù là có phân biệt đầu và cuối. Chính vì thế mà lại nhận ra giữa dạng văn hóa Phùng Nguyên và dạng văn hóa Đông Sơn, có một dạng văn hóa còn những nét Phùng Nguyên mà không còn là Phùng Nguyên nữa, đã có những nét Đông Sơn nhưng lại chưa phải Đông Sơn, trong chúng ta đã có người thấy cần đặt vấn đề một nền « văn hóa Gò Mun ». Thật ra, đi vào con đường đó thì, nhận xét căn kẽ, chi li, chúng ta cũng còn có thể giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun tìm ra những dạng khác nữa, như « văn hóa » Gò Bông hoặc « văn hóa » Đồng Đậu, và giữa văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn, những dạng như « văn hóa » Gò Chiền, « văn hóa » Đường Cồ,... Đúng là muốn tìm hiểu, qua di vật, cuộc tiến triển từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn, cần phải nhận ra từng dạng biến diễn như vậy, và phân biệt được càng nhiều càng hay. Song như vậy là thế nào ?

Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa khảo cổ, văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa khảo cổ, giữa hai văn hóa khảo cổ đó là những nền văn hóa khảo cổ khác. Trừ khi ta quan niệm văn hóa khảo cổ nhất định phải tĩnh, không biến chuyển, thì toàn thể những nền văn hóa khảo cổ thân thuộc nhau đó trong quan hệ trước sau biến chuyển lại đồng thời cũng lại là một nền văn hóa khảo cổ duy nhất, bao trùm, — có thể được ta ban cho một tên nào đó có thể không cần. Và nếu một nền văn hóa khảo cổ là biểu hiện vật chất còn lại của một xã hội đã thật sự tồn tại, thì văn hóa Phùng Nguyên chẳng hạn phản ánh cuộc sống ở trung du Bắc Bộ khoảng 4000 năm trước đây, và nền văn hóa duy nhất, bao trùm, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, phản ánh cuộc sống Phùng Nguyên phát triển trên dưới 2000 năm đồng thời mở rộng địa bàn, thu hút thêm yếu tố mới.

Tôi hiểu rằng, trong những tháng vừa qua, chúng ta tiến dần đến cùng nhau thống nhất quan niệm về văn hóa khảo cổ là như vậy. Và như vậy, tôi nghĩ rằng chúng ta đã quan niệm đúng dần thế nào là « văn hóa khảo cổ » : một khái niệm thuận tiện để bước vào dò xét tìm hiểu những xã hội đã mất đi mà còn để lại dấu vết vật chất. Đối với những di vật và di tích không có chút tài liệu thành văn soi rọi, khái niệm văn hóa khảo cổ thường có một tác dụng tự bản thân rất lớn ; đó là cứu cánh của công tác nghiên cứu ; thấu triệt được nền văn hóa khảo cổ tương ứng, là biết được tất cả những gì có thể biết về một xã hội nhất định đã mất đi mà vết tích còn đây. Nhưng đối với hiện vật có khả năng được các sử liệu khác soi rọi, như dấu vết vật chất thời sơ sử Hùng Vương, có thể dùng mà cũng có thể không cần dùng đến khái niệm văn hóa khảo cổ làm công cụ thâm nhập cứ liệu lịch sử. Đó là về nguyên tắc : để phân kỳ một thời kỳ lịch sử, có thể dùng phương pháp này hoặc phương pháp khác ; trong thực tế, nhận định được từng văn hóa khảo cổ với ý nghĩa là từng chặng biến diễn để xác định và miêu tả những quá trình lịch sử, là một phương pháp tốt đối với những thời kỳ lịch sử, như thời kỳ Hùng Vương, có để lại những dấu vết của từng bước phát triển.

Cũng như vậy đối với thời gian từ sau các Vua Hùng đến hai Bà Trưng, đặc biệt đối với thời An Dương Vương. Tiếc rằng chúng ta muốn tìm biết An Dương Vương là ai và An Dương Vương đã kết thúc thời Hùng Vương như thế nào, nhưng lại chưa xác định được một cách thống nhất, một vết tích nào thuộc thời An Dương Vương. Chúng ta đã tìm kiếm vết tích đó nhiều năm ở lòng đất Cổ Loa và trong vách thành Cổ Loa lịch sử; có khi chúng ta đã thấy rồi, đã bắt tay vào nghiên cứu rồi đấy, mà không biết, hay nói đúng hơn: chưa biết đích xác, chưa nhận ra được mười mươi đó là của An Dương Vương. Và còn ở đâu khác nữa không, có khả năng tìm thấy vết tích Vua Thục? Cũng chưa biết được.

Nghiên cứu vấn đề An Dương Vương, chúng ta đã nghiên cứu nhiều tư liệu khảo cổ học ở Cổ Loa và nghiên cứu nhiều loại tư liệu khác. Có phải cứ phải tìm cho ra chăng vết tích vật chất của Vua Thục? Khác với thời kỳ Hùng Vương, ta chưa cần tìm thấy vết tích Vua Thục cũng đã kết luận được rằng thời Vua Thục là có thật. Song muốn nghiên cứu cụ thể, muốn xác định lịch sử, muốn đánh giá thời đại, nhất là hiện nay chúng ta biết được thời kỳ ngày trước — thời kỳ Hùng Vương, chủ yếu bằng tài liệu khảo cổ học, thì tìm được những tài liệu khảo cổ học, tài liệu cùng loại, để đối chiếu, so sánh, có một tác dụng rất lớn. Song chúng ta chưa tìm ra, — hay chưa nhận ra.

Có thể giả định rằng những vết tích văn hóa bản địa tiếp cận với văn hóa phương Bắc thời Đông Hán là thuộc khoảng thời gian hai Bà Trưng. Như vậy là biết được rằng văn hóa thời các Vua Hùng còn tồn tại, nếu không phát triển nữa, sau các Vua Hùng. Lập luận ra thì, sau vết tích thời các Vua Hùng, là vết tích thời Vua Thục, rồi vết tích thời Triệu, vết tích thời Tây Hán đoạn cuối, cuối cùng đến vết tích thời hai Bà Trưng. Trong các vết tích đó, — nếu có ranh mạch — thì đâu là ranh giới giữa các Vua Hùng và Vua Thục? Có thể, trên lý luận, tìm trực tiếp xuất phát từ vết tích thời các Vua Hùng; mà cũng có thể, vẫn trên lý luận lần từ vết tích thời hai Bà Trưng mà lộn lên 2 thế kỷ rưỡi trước. Nhưng cả hai đường đi đều khó. Khó tìm, không phải chỉ vì nhà Thục ngắn ngủi một đời vua; khó tìm còn là ở chỗ: có nhiều khả năng là văn hóa Văn Lang chuyển thành văn hóa Âu Lạc về căn bản không khác gì nhau... Đó là giả thuyết, chỉ là giả thuyết, cần được chứng minh hay phủ nhận. Trong trường hợp này, một phương pháp của khoa học chính xác như phương pháp C14, với sai số chưa tránh khỏi, không giúp ích được nhiều; phải nhận chân từng nền văn hóa, từng diễn biến văn hóa, và phải đoán định niên đại bằng những cách khác. Và nhận ra hay không nhận ra những văn hóa khảo cổ nối tiếp ở đây, có một tác dụng quyết định, là nhận ra được để nghiên cứu khảo cổ học, hay không nhận ra được, vết tích An Dương Vương.

Trên, tôi đã trình bày, có thể hơi dài, về tình hình nhận thức và suy nghĩ của chúng ta về vấn đề niên đại. Sở dĩ như vậy là vì tôi nghĩ rằng một kết quả đáng kể mà chúng ta thu được trong thời gian vừa qua, là chúng ta đã nhất trí hay đang tiến đến nhất trí nhận định thế nào là thời kỳ Hùng Vương. Đồng thời đây lại đến lúc, do hoạt động của các nhóm được đẩy mạnh nếu giới hạn, giới hạn trên, giới hạn dưới, của thời kỳ Hùng Vương không được định rõ, thì sẽ cản trở không ít việc tiến hành công trình nghiên cứu của chúng ta ở từng nhóm. Cho nên trong cuộc tọa đàm khoa học này, mà chúng ta nhất trí được rằng

thời kỳ Hùng Vương gồm thời gian từ văn hóa Phùng Nguyên đến nhà Thục, thì đó là, theo tôi nghĩ, một thành tựu khoa học chung đáng kể của chúng ta, sau thành tựu lớn đầu tiên của chúng ta là đã khẳng định được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử.

Nếu đồng thời, về mặt lý luận và phương pháp khoa học, chúng ta lại bứt khỏi được một số chiều hướng suy nghĩ chưa đúng gắn liền với khái niệm văn hóa khảo cổ (như ngại gắn những di vật và những văn hóa khảo cổ với những tộc người, hay, ngược lại, sẵn sàng coi như song song với một thời đại khảo cổ học nhất định phải tương ứng một trình độ văn minh vật chất, một tổ chức xã hội và chính trị nào đó...), — nếu được thế, thì có thể nói rằng cuộc tọa đàm khoa học của chúng ta đã thu được kết quả tốt.

B. Nhưng không phải chỉ có kết quả đó là đáng kể. Bước vào cuộc tọa đàm khoa học này, các nhóm có nhiệm vụ đi vào nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương đều qua nghiên cứu và thảo luận để trình bày những thu hoạch nhất trí quan trọng.

Tôi không có tham vọng thay thế các nhóm để trình bày, dù là tóm tắt, những kết quả phải nói là phong phú của từng nhóm. Vì điều đó không làm được. Kết quả của mỗi nhóm quá phong phú. Tôi tin rằng hội nghị sẽ đồng tình với tôi như thế, trong những buổi tới, khi nghe từng buổi, từng nhóm lần lượt trình bày nhiệm vụ của mình, việc mình đã làm, những kết luận khoa học vững chắc hay tạm thời, tổng quát hay cụ thể, đã đạt được, đồng thời cũng rất chân thành, rất khiêm tốn, nói lên những điều chưa làm được, cùng phương hướng phấn đấu lâu dài và riêng cho năm nay.

Ở đây tôi chỉ xin nhấn mạnh, cùng với nhiệm vụ của mỗi nhóm, một số thành tựu đáng kể nhất theo tôi lĩnh hội được, cũng như một số điểm, nay chưa biết được bao nhiêu, nhưng chúng ta thấy dù khó khăn mấy cũng nên tìm tòi soi sáng.

1. Nhiệm vụ của mỗi nhóm, như thế, là rất lớn, không nói là mênh mông... Lại phải đặt các vấn đề theo đúng quan điểm lịch sử, nghĩa là thật sự khoa học; và điều đó đòi hỏi nhiều suy nghĩ. Đặt được vấn đề cho trúng, theo tôi nghĩ, đã là một thành tựu khoa học bước đầu. Như tìm hiểu « đất nước » thời kỳ Hùng Vương, chẳng hạn, không phải đơn thuần là định ranh giới một quốc gia, mà còn phải xem quốc gia đó có hay không có trong chừng mực nào, có lúc nào và lãnh thổ nó có co có giãn trong quá trình lịch sử hay không... Lại nữa, biên giới có thể là không có rõ ràng như ngày nay; vấn đề có thể là xác định một cương vực hoạt động, hơn là vạch ra những đường bờ cõi. Nước Văn Lang của các Vua Hùng trước đó lại mang tên là nước Xích Quỷ, thuộc họ Hồng Bàng — vậy quan hệ giữa hai « nước » đó ra sao? Biên cương nước của các Vua Hùng, theo một cách diễn đạt nào đó là bao gồm cả Hoa Nam, theo một cách khác thì căn bản là miền bắc nước ta ngày nay, theo một cách khác nữa thì lại chỉ gồm khoảng hợp lưu các sông Hồng, sông Lô, sông Đà; vậy phải giải thích ý nghĩa của những quan niệm khác nhau đó ra sao? Không thể, theo tôi nghĩ, chỉ phán đoán tài liệu nào đúng tài liệu nào sai, mà còn phải chỉ ra đúng ở đâu, sai ở đâu. Có khi — trong nghiên cứu khoa học, thường là như thế — thấy được một cái sai nhiều khi cũng đồng thời là mở thêm được một con đường đi đến sự hiểu biết mới. Rồi còn phải tìm hiểu thiên nhiên trong khu vực đó, khi hiểu có

thể không khác gì ngày nay, nhưng rừng cây và có khi cả sông ngòi, đầm ao, chưa hẳn giống. Cũng lại còn phải biết ý nghĩa của 15 « bộ » xưa, cũng như quan hệ của khu vực Hùng Vương cùng các khu vực lân cận về mọi mặt : chủng tộc, phong tục, ngôn ngữ, trình độ văn minh và tổ chức... Chỉ xin nêu một ví dụ đó, để nói lên nhiệm vụ phức tạp và nặng nề của các nhóm, riêng trong địa hạt đặt vấn đề nghiên cứu chứ chưa nói đến bản thân công tác nghiên cứu.

Các nhóm đều đã, như nhóm « Đất nước và con người » đối với vấn đề « đất nước » nói trên, không những phân tích được chính xác, đầy đủ các mặt phải tiến vào nghiên cứu, mà còn biết gộp toàn bộ những mặt phong phú và phức hợp của từng vấn đề vào một số khâu chính, để tập trung giải quyết. Như nhóm « Kinh tế » thấy được rất rõ việc mình phải làm gồm 2 mặt : mặt lực lượng sản xuất, đã đi sâu được vào một bước có thể nói là quan trọng ; mặt quan hệ sản xuất, chưa biết được bao nhiêu. Nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » phân được 2 mặt chính của đời sống vật chất là : cuộc sống hằng ngày, và phong tục, tập quán, lễ nghi, hội hè ; bản thân cuộc sống hằng ngày lại còn có thể phân thành 3 mặt ăn, ở, mặc. Và những mặt chính của đời sống tinh thần thì là 1 — tín ngưỡng, 2 — nghệ thuật và 3 — nhân sinh quan, — nhân sinh quan bao gồm tư tưởng, tình cảm và lý tưởng của con người và xã hội. Nhóm « Xã hội » biết thu gọn, rất đúng, toàn bộ sinh hoạt và quan hệ muôn vẻ của cộng đồng con người trong 3 vấn đề chủ yếu : 1 — phân hóa xã hội, 2 — tổ chức xã hội và 3 — bộ máy nhà nước.

2. Suy nghĩ sâu sắc về nhiệm vụ của mình, các nhóm đi vào nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương cũng đã tìm ra được phương hướng giải quyết thỏa đáng nhiều vấn đề đặt ra, có những thành tựu mà các nhóm đều nhún nhường nhận định là mới ở bước đầu, nhưng tôi nghĩ là rất đáng vui mừng.

Đi sâu tìm cương vực nước Văn Lang trong quá trình hình thành và ở giai đoạn phát triển cao, chủ yếu bằng cách nghiên cứu chi li biên giới đông tây nam bắc, nhóm 2, « Đất nước và con người », đã thấy được quá trình hình thành nước Văn Lang là một quá trình hòa hợp các địa phương, các « bộ », đi đến thống nhất lãnh thổ, và lãnh thổ đó là đã được từ một trung tâm gồm chủ yếu trung du đồng bằng Bắc Bộ và thứ yếu là trung du đồng bằng Thanh Hóa, mở rộng phạm vi đến miền nam Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Quốc, và đến dải Hoành Sơn. Quốc gia sơ khai đó là một trong những tổ chức có tính chất nhà nước thành lập trong thế giới người Việt, thế giới Bách Việt, mà cương vực rải rộng đến tận hồ nước Động Đình và núi non Ba Thục. Dân cư nước đó đã thuộc tiểu chủng Nam Á như chúng ta ngày nay, nhưng loại Nam Á cổ. Và dân chúng đó của các Vua Hùng không phải là tổ tiên trực tiếp của riêng người Kinh ngày nay, mà cũng là tổ tiên trực tiếp của một số dân tộc anh em trên nước ta nữa.

Nhóm 3, « Kinh tế », cũng đã đi đến những kết luận rất cơ bản. Nghề trồng lúa nước đã, có thể là rất sớm, trở thành hoạt động nông nghiệp chủ yếu, cũng là ngành kinh tế chủ đạo, của thời kỳ Hùng Vương. Sớm, là bao giờ? dù sao, dứt khoát là đã là như thế trong giai đoạn phát triển cao. Đã có điều kiện để đi vào phân tích giống lúa và đánh giá công dụng của lưỡi cày, cũng như để bắt đầu tìm hiểu kỹ những vấn đề tưới nước, sức kéo, năng suất. Cũng đã có thể đoán định khá chính xác tình hình thủ công nghiệp : nghề đan, nghề dệt, nghề

mộc, nghề gốm và nghề đá cổ truyền, đều đã đạt một trình độ tinh vi. Riêng nghề luyện kim, càng tìm hiểu kỹ (như tìm hiểu cách đúc trống đồng lớn có trang trí) càng thấy rõ kỹ thuật điêu luyện. Nhóm còn nêu lên, như một thành tựu nổi bật của ngành khảo cổ học trong những năm gần đây, việc phát hiện ra rằng con người thời Hùng Vương đã biết dùng sắt. Biết dùng sắt, thật ra, ta đã biết điều ấy từ một thời gian, và, từ một thời gian, đã nói đến; nhưng nay đến lúc nhóm nghiên cứu khẳng định được điều ấy, đồng thời khẳng định được rằng người thời Hùng Vương biết dùng sắt từ lâu, không phải mới.

Những điều lý thú mà nhóm 4, « Đời sống vật chất và tinh thần », sẽ trình bày, không phải lý thú chỉ vì lịch sử cuộc sống hằng ngày thường có một sức hấp dẫn riêng, hoặc lý thú vì nhiệm vụ của nhóm là đề cập đến những vấn đề sâu sắc nhất của cuộc sống, triết lý của cả một thời đại. Cái lý thú đó còn là ở chỗ, tìm tòi, tập hợp và xác định được nhiều nét cụ thể của cuộc sống, nhóm đã phát hiện và phác họa ra được một con người và một xã hội đáng yêu, hồn nhiên mà tế nhị, giản dị mà nên thơ, lạc quan, yêu đời, tin tưởng, đồng thời lại cần cù và dũng cảm, phơi phới xây dựng cuộc đời và sẵn sàng bảo vệ thành quả của lao động sáng tạo. Con người đó rất riêng, rất độc đáo, nhưng nhiều sắc thái của cuộc sống đó lại chung cho cả dân cư xưa kia trên cả một vùng rộng lớn, vùng của « văn hóa Nam Á » mà học giả nhiều nước đã từng đề cập đến.

Nhóm 5, « Xã hội », không lùi bước trước những bí mật dày đặc, trong khi cứ liệu chưa tập hợp được là bao, mà, trái lại, thấy ở khó khăn đó thêm một nguồn hứng thú. Dựa trên mộ táng là chính, nhóm đã thấy được một quá trình phân hóa xã hội đều đặn từ khu mộ phong phú Lũng Hòa (Vĩnh Phú) thuộc văn hóa Phùng Nguyên, đến những khu mộ phong phú Thiệu Dương và Đông Sơn (Thanh Hóa). Nhóm nói đến giai tầng, chưa nói đến giai cấp, trước tình hình phân hóa giàu nghèo có phần đặc biệt chính ở giai đoạn phát triển cao nhất. Nhưng mà nhóm lại đồng thời tiến hành trao đổi ý kiến để tiến đến gần gũi nhau hơn một bước nữa trước câu hỏi: nhà nước đã xuất hiện chưa, và đã nhất trí: đã có một « nhà nước phôi thai ». Có nhà nước rồi, tuy còn ở trạng thái phôi thai, trong khi đó, ở công xã, thân phận giàu nghèo tuy đã rõ, nhưng khó nói rằng giai cấp đã thành hình: đây, một đặc điểm cơ bản của phương thức sản xuất châu Á.

3. Mỗi nhóm, như vậy, là đã, đồng thời rọi được ánh sáng mới vào vấn đề mình nghiên cứu, ít ra bằng cách nhất trí một số điểm đang qua tranh cãi tiến đến chín muồi được giải quyết. Nhưng vấn đề đã được giải quyết dứt khoát, chưa thể nói là đã nhiều. Song toàn bộ thời kỳ Hùng Vương, theo tôi nghĩ, thế là đã được soi sáng đều: chúng ta đã nắm được những nét chính của thời đại, và nhất là chúng ta thấy được rõ cách đặt vấn đề của từng điểm, tức cũng thấy được rõ, ít nhiều, phương hướng giải quyết vấn đề.

Hội nghị rồi đây sẽ cho chúng tôi, và cho từng nhóm, ý kiến về sự nhận định, đánh giá đó, cũng như về thành tựu cụ thể của từng nhóm. Chúng tôi lại đặc biệt xin hội nghị góp ý cho về những điểm đang khiến chúng tôi đặc biệt suy nghĩ và có dự kiến tiếp tục tập trung sức nghiên cứu trong những ngày tới. Tôi gọi những điểm đó như thế, vì không muốn gọi đó là « những điểm tồn tại ».

Đây không gọi được là những điểm tồn tại. Vì những vấn đề còn phải nghiên cứu lại nhiều hơn, quan trọng hơn gấp bội so với những điểm đã được soi sáng, — soi sáng bước đầu. Đây cũng không gọi được là những điểm tồn tại, còn vì tham vọng của các nhóm, nhất là đối với thời gian trước mắt, từ nay đến cuối năm, chỉ là vỡ vạc, cố gỡ một số đầu mối được chọn lọc, không nhằm giải quyết tràn lan các vấn đề.

Nếu đối với nhóm 1, « Niên đại », việc cần được tập trung sức làm là ra sức, bằng cách tiếp cận hiện vật khảo cổ học, xác định một cách trung thành với thực tế nhất những mốc đưa từ văn hóa Phùng Nguyên đến thời Vua Thục, (mà không ngại sắp xếp và nghiên cứu mọi di vật thuộc văn hóa Đông Sơn đến tận hai Bà Trưng); nếu đối với nhóm 6, « Thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương », mà nhiệm vụ hiện hay gần gũi nhiệm vụ của nhóm 1, việc cần được tập trung sức làm là tìm, ở Cổ Loa hay ở đâu khác, dấu vết vua Thục ; nếu đối với hai nhóm đó, ta thấy việc cần làm đều là những công việc khó khăn và phức tạp vô cùng, thì, đối với những nhóm có nhiệm vụ tìm hiểu nội dung của « thời » Hùng Vương, việc cần làm cũng không chút nhẹ nhàng hơn.

Nhóm « Đất nước và con người » hy vọng, trên cơ sở những câu giải đáp gọn, sáng, bắt đầu mang đến cho những câu hỏi tương đối đơn giản đã đề ra để giải quyết, nắm thực tế của sự gắn bó giữa con người và thiên nhiên ở cảnh vực địa lý khoảng miền bắc nước ta hiện nay, mà tìm hiểu thế nào là dòng giống Rồng Tiên. Một việc đầy khó khăn là tìm hiểu sự chằng chéo và hòa hợp giữa các chủng tộc biến dần thành tộc, bộ tộc, dân tộc, trên những đơn vị đất đai dần thành hình, rồi chằng chéo và hòa hợp nhau trong quá trình được lao động của con người nhào nặn, để dần trở thành những « bộ », trở thành lãnh thổ « nước » Văn Lang. Các nhóm khác cũng đều cảm thấy, nhưng có lẽ nhóm này nhận thức được sâu sắc hơn hết sự quện chặt của con người với thiên nhiên trải 2 000 năm khai thác, lao động, gắn bó ; do đó mà, hơn là các nhóm khác, nhóm này phải nói lên rằng, trong quá trình tự mình tác tạo mình, dân tộc Việt Nam quả là người chủ muôn thuở của đất nước Việt Nam.

Nhóm « Kinh tế » đã miêu tả được khá tường tận hoạt động kinh tế ở thời kỳ Hùng Vương, kể cả những bước tiến lịch sử của năng suất lao động từ khoảng đầu đến khoảng cuối thời kỳ. Từ đó, nhóm cung cấp cho những người nghiên cứu sinh hoạt của con người, tổ chức của xã hội, tư tưởng về cuộc sống, — nhận thức về một trình độ văn minh cao. Song cái tài giỏi trong nghề trồng lúa và trong nghề luyện kim có dựa trên những hiểu biết khoa học nào, ta chưa biết ; và đặc biệt nhóm không hài lòng vì, mặc dù đã nắm được khá vững cả một loạt vấn đề về sản xuất, chưa đề ra được một sự giải thích duy vật về đời sống kinh tế, vì chưa biết gì đáng gọi là biết về quan hệ sản xuất, trong khi đó nhóm lại được các nhóm khác đến hỏi về vấn đề đó...

Nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » cũng chưa thỏa mãn với những hiểu biết sinh động và hấp dẫn mà mình đã thu thập được, vì, bằng những hiểu biết đó, ít nhiều thấy được người xưa sinh sống, nhưng lại chưa đi được sâu vào tâm tư, tình cảm, thấy được vỏ mà chưa thấy được lòng... Thật ra, không phải là nhóm chưa nắm được mấy nét chủ yếu này của tính tình người Việt cổ : nghệ

thuật tạo hình nhịp nhàng, sảng khoái, tươi mát, từ gốm Phùng Nguyên đến đồ đồng lớn Đông Sơn, phản ánh một tâm hồn hồn nhiên, phơi phới, trong khi truyền thuyết chàng trai làng Gióng nói lên một tấm lòng sắt son với làng quê đất nước, một khí phách, một tinh thần đấu tranh bất khuất. Mấy nét sơ sài, chưa sâu sắc đó, chắc chắn chưa nói hết được cái phong phú bên trong của những con người chính khoảng thời Vua Hùng đem văn minh rọi cả một vùng trời Nam Á, vượt qua biên giới cương vực mình rất nhiều. Với khả năng sáng tạo đó, với niềm tự hào dân tộc đó, với cái sẵn sàng chia sẻ cái hay cái đẹp đó, và với những gì nữa, người Việt cổ đã tự vũ trang được cho mình sức sống mãnh liệt giúp dân tộc, chẳng bao lâu sau thời các Vua Hùng, vượt qua thắng lợi cái thử thách lớn lao một nghìn năm đô hộ mà bản lĩnh đã chẳng hề bị tiêu diệt, lại còn được tăng cường.

Như vậy, với nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần », trong số những vấn đề phải tìm hiểu để thật sự hiểu đối tượng nghiên cứu của mình, có những vấn đề to lớn như vấn đề văn hóa Nam Á, như vấn đề truyền thống dân tộc Việt Nam. Với nhóm « Xã hội », thì những vấn đề phải tìm hiểu có tầm vóc lại càng to rộng : đó là vấn đề công xã, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á, đó là những đặc điểm của xã hội Việt Nam cổ, của dân tộc Việt Nam khi thành hình, của nhà nước Việt Nam đầu tiên... Hẳn hội nghị lúc này càng đồng tình với tôi không gọi những vấn đề mà các nhóm phải dũng cảm lăn vào nghiên cứu đó, những vấn đề cỡ đó, là những điểm « tồn tại » của các nhóm !

Đến đây, đặt ra cho tập thể nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương một vấn đề lớn, một nhiệm vụ lớn : hợp tác, hay nói đúng hơn tăng cường hợp tác với những cá nhân, những tập thể lấy những đề tài quan trọng đó, như phương thức sản xuất châu Á, như công xã nông thôn, như văn hóa Nam Á, như truyền thống dân tộc... làm chuyên đề nghiên cứu khoa học. Cho phép tôi được biểu dương Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp đã nêu lên cụ thể việc phối hợp nghiên cứu một loạt vấn đề khoa học như thế. Với tư thế của kẻ dám nghĩ dám làm, của người chiến sĩ quyết chiến quyết thắng, tư thế Việt Nam, tập thể và các nhóm nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương sẽ bắt tay vào công việc đó. Đó là thái độ dũng cảm, đúng ! vì đoàn kết hợp tác nghiên cứu khoa học là khó khăn ; nhưng, thật ra, chúng ta dù sao cũng không thể không làm.

Hơn nữa, vấn đề phối hợp nghiên cứu đặt ra ngay trong nội bộ các nhóm chúng ta. Nhóm « Kinh tế » hỏi nhóm « Xã hội » về quan hệ sản xuất, và nhóm « xã hội » và nhóm « Đời sống vật chất và tinh thần » cùng tìm hiểu về chữ viết, nút thừng, về vai trò của người phụ nữ, về câu chuyện « phép vua thua lệ làng »... Và các nhóm đều hướng tới nhóm « Niên đại » chất vấn về niên đại !

Đây chưa đến lúc, theo tôi nghĩ, các nhóm đã đẩy xa công tác đến mức đã đặt ra khẩn trương, vấn đề « lắp ráp » giữa công việc của các nhóm hay, cũng phải nghĩ đến, giữa công việc của chúng ta nói chung với từng ngành chuyên môn. Nhưng sớm lắp ráp từng bộ phận, sớm phối hợp công tác trong từng điểm — như chúng ta thật ra đã không thiếu lúc làm — ,chỉ có thể có lợi. Chúng ta có thể bước đầu khuyến khích với những cố gắng theo hướng đó. Không nên lẫn tinh thần và phương pháp ; nhưng, với tinh thần đoàn kết hợp tác hiện nay của

chúng ta, cách thực hiện điều hòa, bồi bổ, phối hợp, không phải là cái gì quá khó khăn. Hơn một đồng chí chúng ta, hơn một nhóm trong chúng ta đã tiến hành nghiên cứu tổng hợp; tập thể chúng ta đang làm công tác khoa học tập thể, đang thành công và sẽ thành công ở bước cuối.

III. KẾT LUẬN: SẼ LÀM GÌ?

1. Với niềm phấn khởi ấy, niềm tin ấy, chúng ta bước vào cuộc tọa đàm khoa học này. Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mà bản báo cáo này mở đầu, sẽ tiến hành dưới hình thức đó: tọa đàm.

Trước đây, gặp mặt nhau đông đảo, những nhà nghiên cứu thường trình bày trước hội nghị kết quả nghiên cứu của mình, đề bài tùy mình nghĩ ra, trong phạm vi hiểu biết, thích thú, tìm tòi của mình, miễn là đi vào một mặt nào đó của thời kỳ Hùng Vương. Những ý kiến đó có thể được bình luận ngoài hành lang hay đôi khi trong hội trường; nhưng cái đó không phải là cái chính. Song song với các hội nghị, là chúng ta công bố ý kiến trên báo chí, lâu lâu có tranh luận về một điểm.

Nay chúng ta thay đổi cách làm việc, cho những ý kiến được phát biểu rộng rãi hơn, được bàn cãi hơn, tức công việc tìm tòi phát hiện chân lý, công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta được xúc tiến phong phú hơn, vững chắc hơn, với sự tham gia tích cực hơn của trí tuệ tập thể, của tình hữu ái đồng nghiệp.

Cho nên, đúng như đã đề ra trong lời kết thúc hội nghị lần trước ở Vĩnh Phú, chúng ta đã lập những nhóm công tác, những nhóm đó đã cả năm nay làm việc theo phương hướng khẩn trương vừa được nói đến; rồi, đây là đến lúc các nhóm trình bày kết quả hoạt động của mình để được xin sự góp ý, phê bình, hướng dẫn thêm của tập thể. Trong dịp này, các nhóm lâu nay làm việc riêng lẻ, tuy có tranh thủ ý kiến của nhau bằng nhiều hình thức, nay họp chung thông báo cho nhau nghe kết quả công tác và được học tập lẫn nhau.

2. Đó là việc chúng ta đang làm, sắp làm trong hội nghị — tọa đàm khoa học này. Rồi xong, chúng ta sẽ làm gì?

Sẽ làm gì? Mỗi nhóm sẽ đề ra phương hướng, chương trình và kế hoạch công tác cụ thể, và chính dựa vào ý kiến của hội nghị mà các nhóm sẽ điều chỉnh đề cương đã trình bày. Về phương hướng chung, về những chủ trương chung, tôi vừa đã trình bày khi nói về kết quả, cũng tức là nói về tình hình nghiên cứu hiện nay. Để làm việc thiết thực nhất, với năng suất cao nhất, khoa học nhất, tôi đề nghị không để thì giờ riêng bàn về những vấn đề chung dù rất lớn nhưng chưa cụ thể đó, mà xin qua những ý kiến được nghe về từng vấn đề cụ thể mà hiểu và tiếp thu ý kiến của hội nghị về những vấn đề chung.

Tôi cũng mong khi cho ý kiến về công việc của từng nhóm, và kết hợp cho ý kiến về phương hướng chung, chủ trương chung, cũng cho ý kiến về 2 đề nghị cụ thể này:

A. Tôi đề nghị chúng ta đặt quyết tâm đi sâu nghiên cứu khoa học đối với đề tài «Hùng Vương dựng nước» này. Vì đề tài này có tác dụng thiết thực,

đồng thời có một sức thu hút mạnh mẽ, lại gắn liền với tư tưởng và tình cảm của Bác Hồ đối với dân tộc, đối với chúng ta. Chúng ta đã bắt đầu khắc phục những quan niệm không đúng về chất lượng, về tính khoa học, bắt đầu xây dựng ý chí, đạo đức, lề lối làm việc đúng đắn, với đề tài thân yêu này. Chính với đề tài này, chúng ta đã bắt đầu đi sâu nghiên cứu khoa học.

Có làm thế đối với đề tài này, có một lần đặt quyết tâm đi sâu, thì rồi sau mấy chúng ta mới có nếp đi sâu. Và đã có nếp, thì đó sẽ là nhu cầu, chúng ta sẽ không thể chịu đựng được nữa sự hời hợt, cách làm ăn khoa học vội vã, phát biểu có vẻ khoa học chứ không phải thật sự nghiên cứu khoa học, như chúng ta quen làm tới nay, ở hội nghị, trên tạp chí ; chúng ta sẽ không thể chịu đựng được nữa khi thấy người khác và nhất là khi thấy bản thân không đi sâu.

Như vậy phải công phu, phải kiên trì, phải thật sự ham mê khoa học. Nhưng trước hết đã, phải nhận thức được thế nào là đi sâu, và đi sâu là cần thiết, không đi sâu thì không phải là làm công tác khoa học. Và đây là cái khó : muốn nhận thức được điều đó, phải có một trình độ khoa học nhất định ; ngoài ra, có thể đặt hy vọng ở sức ép của quần chúng, của dư luận. Tôi nghĩ rằng chúng ta đang có cả 2 yếu tố thuận lợi đó. Cho nên tôi rất lạc quan, rất tin tưởng khi đặt yêu cầu này trước hội nghị. Chúng ta hãy đòi hỏi chất lượng trong khoa học, nhất quyết đòi hỏi vì hãy hiểu rằng: không có chất lượng, không thật sự khoa học, thì công trình gọi là nghiên cứu khoa học tuyệt nhiên không có tác dụng gì, nhất là giữa một nhân dân có trình độ văn hóa ngày càng cao.

B — Gắn với đề nghị đòi hỏi bản thân, đòi hỏi nhau phải đi sâu nghiên cứu khoa học, đòi hỏi chất lượng khoa học, là đề nghị sau đây về kế hoạch tiếp tục và đẩy mạnh công tác nghiên cứu thời Hùng Vương. Kế hoạch này, tôi đã xin ghi vào kế hoạch nhà nước năm nay đối với phần năm nay, vào dự thảo kế hoạch 5 năm 1971 — 1975 đối với phần những năm sau, khi trình bày trước Ban Khoa giáo trung ương của Đảng và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Mục đích của cuộc tọa đàm khoa học này là để chuẩn bị cho một hội nghị nữa cuối năm nay. Như vậy là trong khuôn khổ kế hoạch 3 năm 1968 — 1970, chúng ta sẽ tổ chức cả thảy 4 hội nghị bàn về thời kỳ Hùng Vương. Tất cả văn bản của 4 hội nghị này đều sẽ được in, sau khi chỉnh lý. Bên 4 cuốn kỷ yếu đó của 4 hội nghị, chúng ta nên thu thập thành chừng 2 cuốn nữa nội dung chủ yếu của các công trình nghiên cứu về và quanh vấn đề Hùng Vương từ xưa đến nay. Cuối cùng là cuốn sử liệu và thư mục phân tích, tập trung mọi sự hiểu biết về cứ liệu và về tình hình nghiên cứu vấn đề từ trước. Với 7 cuốn sách đó, chúng ta mong đánh dấu một bước tiến quyết định cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Từ nay, muốn nghiên cứu về Hùng Vương, không phải trở lại từ đầu, từ con số không, như chúng ta vừa phải làm mấy năm trước nữa ; những cuốn tư liệu đó sẽ là xuất phát điểm để nghiên cứu vấn đề này từ nay.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã đồng tình có thể giúp tập thể chúng ta thực hiện chủ trương đó, nếu chủ trương đó được hội nghị tán thành. Dù sao, những tập kỷ yếu I và II, với nội dung của hai hội nghị đầu tiên năm 1968 và

năm 1969 về thời kỳ Hùng Vương, đang được in và chuẩn bị in. Công việc của nhóm « Tư liệu » thế là nặng nề, và mỗi nhóm đều phải nỗ lực nếu yêu cầu về chất lượng mà tôi đề ra được mọi người ủng hộ.

Như vậy, hết năm nay, sơ kết để dứt điểm giai đoạn đầu tập hợp lực lượng, thu thập một vốn tư liệu và hiểu biết đầu tiên. Trong kế hoạch 5 năm về sau, tôi nghĩ chúng ta nên để chừng 3 năm đầu tiếp tục đẩy mạnh thảo luận, tiến đến hoàn thành việc nghiên cứu những vấn đề mấu chốt mà chúng ta đã tiến hành hơn năm nay, để, khoảng năm 1973, trên cơ sở những tư liệu đã được giám định và phê phán, những điểm tranh cãi được bước đầu thống nhất và soi sáng, bắt tay vào thử biên soạn một cuốn sách nhỏ, dăm trăm trang, về thời kỳ Hùng Vương. Mọi vấn đề, kể cả nhiều vấn đề lớn, chắc chưa phải là bấy giờ đều đã được soi sáng cả, nhưng tôi nghĩ rằng mọi vấn đề bấy giờ đều đã được vỡ vạc.

*
**

Với viễn đồ đó, đi đôi với yêu cầu phấn đấu nâng cao chất lượng công tác, chất lượng khoa học nói trên, phải chăng lòng dũng cảm và cả tinh thần tập thể của tập thể chúng ta được ít nhiều thử thách?

Với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, với sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, với nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng của chúng ta, cho phép tôi tin tưởng rằng chúng ta sẽ sẵn sàng cùng nhau vui vẻ tiếp tục tiến hành cuộc hành trình đó, ở cuối hành trình là một sự thành công tốt đẹp, một cống hiến cho sự nghiệp khoa học của Đảng và của nhân dân.

TÌNH HÌNH TƯ LIỆU VỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG – AN DƯƠNG VƯƠNG

HOÀNG HƯNG
và VŨ THẮNG

SAU hai hội nghị bàn về thời kỳ Hùng Vương, các nhà khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân chủng học,... tiếp tục nghiên cứu sâu về thời kỳ này. Để công việc đó có kết quả tốt, các nhà nghiên cứu các ngành khoa học lịch sử ở các cơ quan nghiên cứu khác nhau đã họp lại, cùng thống nhất nghiên cứu một số chuyên đề lớn, có thể giải quyết được, như: niên đại, đất nước và con người, đời sống vật chất và tinh thần, kinh tế, xã hội, An Dương Vương. 6 nhóm nghiên cứu 6 vấn đề lớn nói trên được thành lập, bao gồm hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử có khả năng góp phần nghiên cứu. Như vậy công việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã được tổ chức, đề tài đã thống nhất, giới hạn, phạm vi vấn đề nghiên cứu đã rõ. Nơi liên lạc, hội họp thảo luận các vấn đề của 6 nhóm đã được Viện Khảo cổ học đảm nhiệm. Để công việc nghiên cứu tiến hành được thuận lợi, ý kiến trao đổi được nhanh chóng đi đến nhất trí, phải có một cơ sở tư liệu chính xác và đầy đủ.

Trước tình hình mỗi người nghiên cứu phát biểu dựa trên tài liệu sẵn có của mình, mỗi cơ quan nghiên cứu giữ một số tài liệu ở cơ sở riêng, đòi hỏi cấp bách cần có *Nhóm tư liệu Hùng Vương — An Dương Vương*.

Do đó, nhóm tư liệu ra đời với 2 nhiệm vụ:

1. Thu thập, biên chép và cung cấp sử liệu các loại để giúp cho việc tham khảo, đối chứng.

2. Sắp xếp những vấn đề đã thu thập biên soạn thành một cuốn sách kê những sử liệu vật chất, sử liệu thành văn về thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương.

Yêu cầu của nhiệm vụ thứ nhất là nhanh chóng thu thập, sao chép, chụp ảnh trao đổi sao cho tài liệu càng đầy đủ càng tốt, để cung cấp cho các nhóm hay cho từng người nghiên cứu có tài liệu sử liệu thành văn hay sử liệu vật chất để tham khảo và đối chứng.

Bên cạnh đó, nhiệm vụ thứ hai đòi hỏi trong quá trình thu thập tài liệu, kê tài liệu còn phải sắp xếp một cách thật sự khoa học những vấn đề đã tập

hợp được phù hợp với sự sắp xếp nội dung của vấn đề và với việc phân kỳ của lịch sử. Công việc này nhằm tiến tới biên soạn một cuốn sách, trong đó kê tất cả những tài liệu đã thu nhập được và chỉ dẫn nơi lưu trữ chúng.

Nhóm tư liệu là sợi dây liên lạc giữa các nhà nghiên cứu ở các cơ quan khác nhau với những tài liệu sẵn có.

Do những yêu cầu trên, Nhóm tư liệu bao gồm những đồng chí nghiên cứu tư liệu thuộc nhiều vụ, viện, trường và sở tham gia: Hoàng Hưng, Viện Sử học; Vũ Thắng, Lê Trung Khá, Nguyễn Tuấn Lương, Viện Khảo cổ học; Phan Huy Lê, Đinh Gia Khánh, Trường đại học Tổng hợp; Bùi Văn Nguyên, Trường đại học Sư phạm 1; Lê Tư Lành, Phạm Mạnh Lợi, Viện bảo tàng Lịch sử; Nguyễn Văn Thấu, Viện Dân tộc học; Kiều Thu Hoạch, Viện Văn học; Chu Khắc Thuật, Viện Mỹ thuật mỹ nghệ; Nguyễn Ngọc Chương, Vụ Bảo tồn bảo tàng; Vũ Tuấn Sán, Sở Văn hóa Hà Nội. Chỗ dựa tốt nhất đồng thời là nơi giúp đỡ Nhóm tư liệu hoạt động có kết quả là các thư viện, các phòng tư liệu thuộc các vụ, viện, trường đại học, Thư viện Khoa học xã hội và Thư viện Trung ương.

Theo nhiệm vụ đã đề ra, trong khoảng thời gian ba tháng qua, Nhóm tư liệu đã làm được một số công việc cụ thể sau đây:

1. Kê được khoảng 3 000 phiếu sử liệu, trong số này có trên:

— 1 300 sử liệu vật chất: 1 024 phiếu di tích trên mặt đất, 180 phiếu di vật, 96 phiếu di tích khảo cổ học.

— 1 700 sử liệu thành văn: 160 tài liệu Hán Nôm, 240 tài liệu thần tích thần phả, truyền thuyết dân gian, 1 400 tài liệu tham khảo.

2. Thu thập, sao, chép hàng nghìn trang tài liệu hiếm, độc bản, thuộc sử liệu chữ Hán, các loại tài liệu tham khảo cần thiết khác, và chụp hàng trăm tài liệu di vật phục vụ cho việc nghiên cứu.

Thu thập và tập hợp thành gần 100 hồ sơ khai quật, thám sát, báo cáo, điều tra khảo cổ học.

3. Cung cấp các tài liệu nói trên cho gần 1 000 lượt người đọc.

4. Trong quá trình thu thập và kê các vấn đề. Nhóm tư liệu đã viết được trên 1 500 phiếu (đến cuối năm 1970, chắc chắn con số này có thể lên tới 3 000). Những tài liệu này, một mặt đã dùng để tra cứu, mặt khác là chuẩn bị cho việc biên soạn cuốn thư mục đã nói ở trên.

Với yêu cầu đề ra là những vấn đề tập hợp vào thư mục phải được phân tích, phân loại một cách thật hợp lý và khoa học, cho nên trong thời gian qua Nhóm đã dựng sơ bộ một khung sắp xếp phân loại gồm hai phần lớn: phần sử liệu vật chất chia làm 3 mục: di vật, di tích khảo cổ, di tích đền chùa trên mặt đất; phần sử liệu thành văn có 6 mục chính, phù hợp với nội dung nghiên cứu của 6 nhóm chuyên đề Hùng Vương và An Dương Vương. Mỗi một mục bao gồm một số mục nhỏ; chẳng hạn mục *Đất nước và con người* gồm những mục nhỏ như: địa lý, cương vực, duyên cách, nguồn gốc dân tộc, thành phần nhân chủng, ngôn ngữ, vv...

Những sách, tài liệu thành văn có cùng nội dung sẽ xếp cùng chỗ trong mỗi mục nhỏ, theo thứ tự trước sau của vấn đề lịch sử, nếu nội dung tương quan

với vấn đề lịch sử ở cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên như vấn đề thuộc văn hóa Đông Sơn chẳng hạn sẽ được xếp sau văn hóa Phùng Nguyên. Và những vấn đề cùng một nội dung, cùng bàn, về thời kỳ lịch sử thuộc Gò Mun chẳng hạn, thì vấn đề được xếp trước sau theo thời gian ra đời của tác phẩm.

NGUỒN SỬ LIỆU VẬT CHẤT

Nguồn sử liệu này bao gồm những tư liệu vật chất như di vật khảo cổ học, những di tích đền, chùa, đình, miếu, v.v... trên mặt đất, những di chỉ khảo cổ dưới mặt đất cùng những tài liệu phim ảnh về di vật, di tích, v.v...

Cũng cần nói rằng nguồn sử liệu vật chất đa dạng như thế, không thể trong một thời gian ngắn đi sâu vào khối vật chất ấy, chúng tôi mới đi sâu vào di vật khảo cổ học và di tích ; ngay trong khối di vật và di tích chúng tôi lại đi sâu vào khía cạnh quan trọng trước tiên.

Khối sử liệu này hết sức phong phú song cũng hết sức phân tán và tản mạn ở các địa phương, ở các cơ quan như Sở Văn hóa Hà Nội, Trường đại học Tổng hợp, v.v... Tình trạng phân tán đó làm cho việc nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại. Tổ chức lý tưởng và hợp lý nhất là tổ chức tập trung những di vật vào một mối, tạo điều kiện thuận lợi cho người nghiên cứu đến làm việc, xem xét. Để góp phần xây dựng một cơ sở tiến tới có điều kiện thuận lợi trên, vừa qua Viện Khảo cổ học đã bàn giao toàn bộ kho di vật sang Viện bảo tàng Lịch sử. Mặt khác Viện lại tự đổ mẫu thạch cao để sử dụng. Việc làm đó là một đóng góp lớn cho ngành và cho lợi ích công tác nghiên cứu.

Nhiệm vụ của tổ chúng tôi là nắm được nguồn sử liệu này trong tình hình hiện nay để giới thiệu và cung cấp tư liệu cho các đồng chí nghiên cứu.

1. Di vật khảo cổ.

Khối lượng di vật mênh mông ấy không cho phép tiến hành tràn lan, chúng tôi đi sâu nắm trước những di vật quan trọng nhất có liên quan tới thời kỳ Hùng Vương. Cụ thể chẳng hạn như trống đồng, và sau đó dần dần đi sang những di vật khác. Nhóm chúng tôi đã biết được một cách chính xác và chi tiết về 40 chiếc trống đồng loại 1 Hê-gơ phân bố trên miền Bắc cho đến nay, đồng thời lập hồ sơ ảnh, lý lịch của chúng để thiết thực dùng cho việc nghiên cứu. Qua việc nắm và tập hợp tài liệu về trống đồng loại 1, chúng tôi thấy : nhìn chung trống đồng phân bố theo dọc lưu vực sông Hồng và đặc biệt tập trung ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Khi hình của trống loại 1, tuy với số lượng biết được hiện nay chưa phải nhiều lắm, song cũng có khá nhiều sai biệt, có khả năng giúp ta tìm hiểu cái nào xưa nhất, đi đến biết người thời Hùng Vương đã đúc trống ở giai đoạn nào và đời sống tinh thần của con người lúc đó đã bắt đầu có những thay đổi mới gì.

Đó là những tài liệu về di vật trống đồng nói riêng còn những di vật khác nói chung thuộc những nền văn hóa nằm trong phạm trù nghiên cứu về thời kỳ

Hùng Vương, như Phùng Nguyên, « Gò Mun », « Đồng Đậu » và Đông Sơn, chúng ta có các cơ sở có thể đến nghiên cứu được, đó là Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, Thư viện Khoa học xã hội, Trường đại học Tổng hợp và các phòng bảo tàng địa phương.

Tại Viện Khảo cổ học, chúng ta có thể nghiên cứu qua những hồ sơ báo cáo các cuộc khai quật, thám sát. Trong mỗi hồ sơ, di vật được miêu tả qua bản báo cáo, được ghi lại bằng hình vẽ, bản dập hoa văn và ảnh chụp. Người xem chưa thỏa mãn có thể trực tiếp nghiên cứu hiện vật thật hoặc mẫu thạch cao, nếu hiện vật thật đã bàn giao sang Viện bảo tàng Lịch sử. Với những hồ sơ tư liệu tương đối đầy đủ, để nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương như vậy, Nhóm tư liệu « Hùng Vương » đã kết hợp với nhóm tư liệu Viện Khảo cổ học giới thiệu với người đến nghiên cứu. Trong thời gian 3 tháng qua, số lượt người đến đọc và nghiên cứu hồ sơ và di vật lên tới ngót 1000 lượt. Trong khối tư liệu về di vật, hoa văn đồ gốm được đặc biệt chú trọng; nhất là hoa văn gốm Phùng Nguyên, Nghĩa Lập, An Đạo, Gò Mun, Đồng Đậu, v.v... hết sức được chú ý. Đương nhiên là như thế, vì hoa văn gốm có một tác dụng nhất định trong việc góp phần xác định mối quan hệ văn hóa và những mối liên quan giữa các nền văn hóa khác đối với nhau nữa.

Tại Viện bảo tàng Lịch sử người nghiên cứu có thể khảo di vật qua những hiện vật trưng bày theo tiến trình của lịch sử từ nền văn hóa đá cũ Núi Đọ, nền văn hóa đá giữa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn đến Phùng Nguyên và Đông Sơn.

Đặc biệt Phòng trưng bày những di vật về thời kỳ Hùng Vương phản ánh được quan điểm chung hiện nay là cho rằng thời kỳ này dài khoảng trên dưới 2000 năm trước Công nguyên, do đó những hiện vật của văn hóa Phùng Nguyên đánh dấu những giai đoạn trước hay đầu của thời kỳ Hùng Vương và những di vật muộn của văn hóa Đông Sơn thể hiện phần sau thời kỳ này, đáng chú ý nhất là những di vật tiêu biểu cho đỉnh cao thời kỳ Hùng Vương như rìu xéo, trống đồng, dao găm, thạp, thố, v.v... Yêu cầu nghiên cứu sâu hơn nữa về di vật chủ yếu giải quyết ở kho hiện vật. Những sưu tập lớn chẳng hạn sưu tập 489 di vật của Pa-giô, sưu tập 200 di vật của Yan-xe đào được ở Đông Sơn, sưu tập 400 di vật của Đác-giang-xơ, sưu tập Việt Khê 93 di vật, Thiệu Dương (1960) 314 di vật, đều có hồ sơ riêng; và cứ mỗi một di vật đều có phiếu lý lịch dán ảnh. Dựa yêu cầu ghi số phiếu hiện vật, người nghiên cứu có thể nghiên cứu trực tiếp hiện vật nhanh chóng. Đương nhiên chúng ta không lấy làm thỏa mãn với cách sắp xếp hiện nay. Chúng ta mong muốn một cách sắp xếp khoa học hơn, sao cho vừa đáp ứng được với quảng đại quần chúng, vừa phục vụ được yêu cầu nghiên cứu. Và nói chung có thể bất cứ ở đâu, nơi lưu trữ hiện vật phải có hồ sơ đầy đủ cung cấp cho người nghiên cứu khi có yêu cầu.

Những di vật khảo cổ học đồng thau có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương hiện nay đã lên đến con số trên vài nghìn, nếu kể đến trên 1 vạn mũi tên đồng Cổ Loa, số lượng di vật đồng thau lại vọt lên cao nữa. Phòng ảnh của Thư viện Khoa học xã hội có những tủ phiếu lý lịch dán ảnh hiện vật khá phong phú về di vật khảo cổ, về dân tộc học và những di tích đền chùa có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, mà chúng ta còn chưa khai thác được nhiều. Trong số những phiếu ảnh đề di vật, khu vực trội nhất là những

phiếu ảnh rất quý về dân tộc học. Chúng có thể giúp ta tìm hiểu những sinh hoạt còn mang tính chất nguyên thủy của các dân tộc ít người Ra-đê, Gia-rai, Mơ-nông, v.v... và những tàn dư về sinh hoạt nguyên thủy trong đồng bào Tày, Thái, Mường thể hiện ở những mặt ăn, ở, mặc và các mặt sinh hoạt tinh thần khác. Tại Phòng tư liệu của Khoa sử Trường đại học Tổng hợp còn một số báo cáo và hiện vật khảo cổ học của cán bộ và sinh viên đào được, trong những năm gần đây tại các di chỉ Gò Bông, Xóm Rền, An Đạo, Đồng Võng, Trại Xóm Vang, v.v... Chúng ta có thể đến đó để nghiên cứu. Song một điều đáng lưu ý là trong tình trạng sơ tán khá nhiều hiện vật cần nghiên cứu ở Bảo tàng Lịch sử và đại học Tổng hợp lại không có sẵn sàng ngay tại chỗ.

Ngoài những nơi kể trên tại các phòng bảo tàng của các cơ sở và ty văn hóa các tỉnh còn lưu trữ khá nhiều hiện vật thuộc thời kỳ Hùng Vương cần cho công tác nghiên cứu của chúng ta. Trong lúc chờ đợi có một tổ chức hợp lý quy các hiện vật vào một mối, biện pháp tích cực nhất vẫn là đến nghiên cứu chúng tại chỗ.

2. Di chỉ khảo cổ học và di tích.

Việc nắm vững những di chỉ khảo cổ học đã biết cho tới nay đối với chúng tôi trở thành một nhiệm vụ cấp thiết nhằm góp phần với các nhà nghiên cứu tìm hiểu sự phân bố của các nền văn hóa khảo cổ, mật độ tập trung của cư dân cũng như phạm vi cương vực ứng với từng thời kỳ văn hóa khảo cổ.

Tính cho đến nay đã có tới trên 20 di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên và 8 di chỉ nhóm Đồng Đậu giữa phát hiện được, nói chung phân bố khá tập trung ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội và Hà Bắc.

Những di chỉ thời đại đồng thau thuộc nhóm Gò Mun và văn hóa Đông Sơn tới nay đã biết được trên 44 địa điểm phân bố ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội và Hà Bắc là vùng đất Phong Châu xưa, ngoài ra những di chỉ của văn hóa Đông Sơn còn phân bố rộng hơn theo dọc lưu vực các con sông chính như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy và sông Mã.

Bên cạnh đó, nắm cho được những di tích trên mặt đất như đình, chùa, miếu, v.v... thờ các vua Hùng, các vị thần, và các nhân vật có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương cũng là một nhiệm vụ thú vị, để tiến tới xây dựng bản đồ những di tích, nhằm cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu với phương pháp dân tộc học lịch sử để rút ra những kết luận khoa học bổ ích. Trong thời gian ba tháng qua. Nhóm chúng tôi bắt đầu đã nắm được trên 1.000 di tích đền, miếu thờ các nhân vật liên quan đến thời kỳ này, phân bố tại các tỉnh các địa phương như sau :

— Ở 8 huyện thuộc Phú Thọ cũ (Vĩnh Phú) có 432 di tích ;
— Ở 12 huyện thuộc Hà Tây, có 164 di tích ;
— Ở 4 huyện thuộc Hải Hưng, có 20 di tích ;
— Ở Hà Nội, có 22 di tích ;
— Ở 12 huyện thuộc Thái Bình, có 244 di tích ;
— Ở 9 huyện thuộc Thanh Hóa, có 139 di tích.

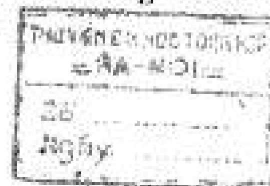
Tổng số là 1027 di tích, những di tích này phân bố nhiều nhất tại vùng Phong Châu và đặc biệt tập trung nhất tại đất tổ Phú Thọ tại Vĩnh Phú, chỉ nói riêng những di tích ở Vĩnh Phú, người ta thấy cơ sở thờ các vị thần thuộc thời kỳ Hùng Vương như: Lạc Long Quân, Âu Cơ, các em Lạc Long Quân, các em Hùng Vương, mẹ các Hùng Vương thứ 6, thứ 17 và thứ 18, các con của Hùng Vương, Mỵ Nương và Tản Viên.

Trong số 22 di tích thuộc Hà Nội có 3 di tích thờ Lạc Long Quân và Âu Cơ, những vua Hùng trước Hùng Vương thứ 16, 5 di tích thờ các vua Hùng khác, 9 di tích thờ Thánh Gióng và thờ các tướng của Thánh Gióng chống giặc Ân ở đời Hùng Vương thứ 6, sau hết là 5 di tích thờ các tướng có công chống Thục Phán ở cuối thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta cũng nhận được những hứa hẹn ở các ngành dân tộc học, ngôn ngữ học đóng góp những tài liệu điều tra, nghiên cứu đạt được trong những năm qua để làm sáng tỏ thời kỳ các vua Hùng. Chẳng hạn, Viện Dân tộc học là một cơ sở lưu giữ những tài liệu điều tra dân tộc học về các dân tộc Mường, Xá, Khơ-me, Mèo, v.v... thu hoạch được trong thời gian qua. Chắc chắn những tài liệu đó sẽ là những đóng góp có hiệu quả nhất định trong việc đi sâu tìm hiểu đời sống vật chất và tinh thần người thời Hùng Vương.

Tại bộ phận tư liệu cổ đại của Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, chúng tôi cũng đã khai thác những ảnh chụp, bản dập các loại trống kể cả các chi tiết hoa văn của từng loại, đồng thời cả những tài liệu dịch có liên quan đến những di tích khảo cổ ở trong nước (của tác giả trước năm 1945) và nước ngoài.

Vụ Bảo tồn bảo tàng đã giúp chúng ta nhiều hồ sơ tài liệu ảnh và thư tịch về các di tích hiện tồn tại trên mặt đất nhằm góp phần soi sáng thêm các truyền thuyết, thần phả liên quan đến thời kỳ Hùng Vương.



NGUỒN SỬ LIỆU CHỮ HÁN

Nguồn sử liệu Hùng Vương — An Dương Vương trong sách chữ Hán tuy không nhiều, nhưng nằm rải rác hầu hết ở các sách cổ Trung Quốc và Việt Nam. Các nhà nghiên cứu cổ sử Việt Nam trong những năm gần đây đã khai thác khá kỹ những bộ sách này. Những sách chữ Hán có tư liệu Hùng Vương — An Dương Vương so sánh với những loại sách khác cũng không nhiều, nhưng chúng nằm rả rác ở các thư viện, trong các tủ sách gia đình. Có quyển còn, có quyển đã mất. Niên đại của sách kéo dài gần 2000 năm. Công việc giám định sách, chọn lọc tài liệu không phải dễ dàng. Nhờ vào các nhà nghiên cứu thư tịch, chúng tôi đã tiến hành được một số công việc nhất định. Chúng tôi chia công việc ra làm ba bước cụ thể:

a) Lên một thư mục sách chữ Hán có tài liệu về Hùng Vương — An Dương Vương tương đối đầy đủ nhất từ xưa tới nay.

b) Tập hợp tài liệu Hùng Vương — An Dương Vương trong những sách đã lên thư mục.

c) Giám định thư tịch, chọn lọc tư liệu, phiên dịch, hiệu đính, hệ thống hóa thành một tập.

Đến nay, sau mấy tháng làm việc, về sách chữ Hán, chúng tôi đã lên xong thư mục và đã tập hợp được một số tài liệu dịch.

Từ nay đến cuối năm, sẽ hoàn thành bước 3.

Có khó khăn đặt ra, công việc bước 3 sắp tới là công việc nặng nhất, đòi hỏi công sức của nhiều người, nhưng cũng là công việc « tế » nhất trong công việc nghiên cứu. Muốn đạt kết quả tốt chúng tôi mong muốn các đồng chí nghiên cứu cổ sử, thư tịch mách bảo cho những sách, những tài liệu chưa ai biết, hoặc chỉ một nơi có, chúng tôi sẽ tập hợp lại để các đồng chí nghiên cứu trong 6 tổ dùng được thuận lợi.

Khi nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương các nhà sử học không ai bỏ qua được những sử liệu thành văn bằng chữ Hán xưa. Qua những sử liệu thành văn chữ Hán này chúng ta đều có thể thấy phần nào tình hình sinh hoạt, đời sống, kinh tế và xã hội ở thời kỳ đó.

Trước khi các ngành khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học phát triển, ông cha chúng ta cũng đã từng căn cứ trên những sử liệu này để ghi lại thời kỳ dựng nước của dân tộc. Do thời gian lịch sử này rất xa xưa, sách chép đi chép lại qua nhiều thời đại, khiến cho nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ sự tồn tại của thời kỳ lịch sử này. Ngày nay các bộ môn khoa học xã hội và tự nhiên phát triển, các sử liệu thành văn chữ Hán xưa đã được di vật khảo cổ học chứng minh rõ ràng phần nào hư phần nào thực.

Khối tư liệu thành văn chữ Hán xưa có hai nguồn, một nguồn ở trong các sách Trung Quốc cổ đại và một nguồn ở trong các sách Việt Nam. Sử sách Trung Quốc chép về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương tuy không đầy đủ, không rõ ràng như sách chữ Hán của Việt Nam và tài liệu nằm rải rác ở mỗi quyển một ít, nhưng những sách Trung Quốc có niên đại xưa hơn nhiều, do đó chính xác hơn.

Nguồn tài liệu chữ Hán Trung Quốc nằm trong những sách thuộc hai thời kỳ; những sách viết trước Công nguyên, những sách viết ở những thế kỷ đầu và những thế kỷ sau Công nguyên.

Những sách viết trước Công nguyên như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Thượng thư*, *Sở từ*, những sách của các chư tử. Những tài liệu này tuy bị đốt cháy và thất lạc dưới thời Tần, song tài liệu về đất nước ta ở các sách ấy tuy ít nhưng rất quý. Sự ghi chép trong sách này tuy chỉ nói chung về phương Nam của Trung Quốc, song nếu đi sâu nghiên cứu kỹ cũng thấy được những hình ảnh mờ nhạt của đất nước ta về các mặt kinh tế, xã hội, v.v... lúc bấy giờ.

Những sách viết vào những thế kỷ đầu của Công nguyên như *Sử ký*, *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Thủy kinh chú*, v.v... phản ánh tình hình chính trị, xã hội, kinh tế của thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương tương đối chính xác. Tài liệu trong các sách này tuy không nhiều, song đều phản ánh đủ những vấn đề mà 6 nhóm nghiên cứu đi sâu; nghiên cứu những bộ sách này, gạn đục khơi trong, đối chiếu với bằng chứng khảo cổ học, dân tộc học và các thành tựu của các ngành khoa học khác rút ra những kết luận đúng đắn cho đề tài nghiên cứu của mình. Nguồn sử liệu chữ Hán thứ hai là những sách ở Việt Nam. Những sách này đều viết từ những thế kỷ thứ 14, 15 đến thế kỷ thứ 19. Tuy thời gian cách xa thời kỳ Hùng Vương—An Dương Vương, nhưng tài liệu trong sách như

Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh, Việt sử lược, Dư địa chí, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v... cũng có giá trị nhất định, vì những tác giả các sách này đã đi sâu nghiên cứu và có ý kiến nhiều về thời kỳ Hùng Vương như Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Nguyễn Thông, Đặng Xuân Bảng, v.v...

Những vấn đề nghiên cứu cần xác định hiện nay như 15 bộ nước Văn Lang, vị trí quận Tượng, Âu và Lạc, vị trí nước Thục, các nhóm Việt trong khối Bách Việt ở Hoa Nam, vị trí Việt Thường, v.v... là những vấn đề khiến các nhà nghiên cứu không thể bỏ qua được các tài liệu chữ Hán xưa.

Chúng tôi tin rằng từ nay về sau, xoay quanh một số vấn đề cụ thể trong công việc nghiên cứu Hùng Vương, thư tịch chữ Hán vẫn có những đóng góp nhất định.

Trong khối sử liệu thành văn chữ Hán, ta còn có thể kể thêm thần tích thần phả. Đại đa số các làng xã, địa phương ta thường có thờ thành hoàng làng, thần đất, thần sông, các danh tướng các đời trước khi chết được phong thần. Người làm công tác sử học đặc biệt quan tâm đến thần tích và thần phả của các vị thần loại sau cùng. Bởi lẽ, ngoài cái vỏ có vẻ hoang đường mang màu sắc của thần thoại ra, vốn do nhân dân vì suy tôn, ngưỡng mộ mà gán cho nhân vật mình thờ cúng những uy quyền linh thiêng thiên biến vạn hóa, cái lõi nội dung bên trong chứa đựng ít nhiều « chất liệu » lịch sử. Tuy nhiên kinh nghiệm khai thác loại tài liệu này cho hay rằng, phong kiến đời sau thường sao chép và vay mượn đem thần tích thần phả từ chỗ này sang chỗ khác, hoặc « chế tác » ra những vị thần tưởng tượng.

Việc khai thác sử liệu từ thần tích thần phả một cách khoa học và có phương pháp, chắc chắn chúng ta sẽ thu được những kết quả không nhỏ. Do đó ở đây chúng tôi giới thiệu với các đồng chí kết quả công tác nắm thần tích thần phả liên quan với thời kỳ Hùng Vương mà chúng tôi đã làm được bước đầu trong ba tháng qua, khi tìm hiểu kho tài liệu này ở Thư viện khoa học.

Chúng tôi đã khảo lướt được số thần tích thần phả thuộc các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng và Hải Phòng. Chúng tôi đã tập hợp được 213 thần tích, phân bố như sau:

Tỉnh Vĩnh Phú	: — Phú Thọ	77
	— Vĩnh Yên	5
	— Phúc Yên	27
Tỉnh Hà Tây	: — Sơn Tây	25
Tỉnh Hà Bắc	: — Bắc Ninh	45
Tỉnh Hải Hưng	: — Hải Dương	7
	— Hưng Yên	8
Hải Phòng	: — Kiến An	19
	Tổng cộng:	213

Phần lớn các thần tích trên đều ghi lại sự tích của những danh tướng, công thần đời Hùng Duệ Vương thứ 18 (tức Hùng Vương) có công đánh « Thục tặc », hoặc sự tích của một số quan lang, mị nương, Tản Viên và con cái các vua Hùng.

Số thần tích nói về 15 bộ của nước Văn Lang, và số thần tích nói về Thục Vương là con cháu của Hùng Vương được phong làm « Ai Lao bộ chủ », sau được Hùng Vương thứ 18 nhường ngôi cho, cũng không phải là hiếm.

Nhìn chung, các thần tích có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương phần lớn được tập trung ở vùng Phú Thọ và Bắc Ninh cũ, nơi trung tâm và giáp cận của địa bàn đất Tổ — Phong Châu.

Phản ánh điều đã nói ở trên về sự sao chép vay mượn thần tích, chúng tôi nhận thấy có một số bản trùng lặp, được ghi chép lẫn của nhau. Cũng vì thế trong thời gian tới, ngoài công tác tập hợp những thần tích ở các tỉnh còn lại, chúng tôi phấn đấu xây dựng được những bản đồ phân bố chúng ở các địa phương nhằm cung cấp thêm những cứ liệu cho các đồng chí đi sâu nghiên cứu vấn đề này; đồng thời trong bước hai đối chiếu những thần tích và thần phả đó lưu truyền trong nhân dân địa phương.

Truyền thuyết, thần thoại lưu truyền trong nhân dân đã từ lâu trở thành một trong những đối tượng sưu tầm và nghiên cứu của văn học dân gian. Thần thoại, truyền thuyết phản ánh thế giới quan của cư dân thời cổ về vũ trụ, về thiên nhiên, về nguồn gốc loài người, sự sống, sự chết, v.v... bên cạnh đó là những thần thoại và truyền thuyết phản ánh lịch sử của dân tộc trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống ngoại xâm. Truyền thuyết còn phản ánh những phong tục trong đời sống con người thời cổ.

Ở nước ta, thần thoại chỉ còn được ghi chép trong các sách *Việt điện u linh* (Lý Tế Xuyên — thế kỷ thứ 14) và *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh và Kiều Phú, thế kỷ thứ 15). Chuyện Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân là một trong những thần thoại cổ nhất của nước ta, Lạc Long Quân đã chiến thắng Ngư tinh ở biển, Hồ tinh ở đồng bằng và Mộc tinh ở trên rừng. Sau lúc chiến thắng ba yêu tinh Lạc Long Quân liền kết duyên với Âu Cơ. Nàng Âu Cơ sinh ra một bọc trứng nở 100 người con. Ngoài những thần thoại phản ánh sự đấu tranh với thiên nhiên ở biển, khai phá đất hoang rừng rậm còn những truyền thuyết sự tích về thời kỳ Hùng Vương như tục vẽ mình, biên giới Văn Lang, sự tích thần Tản Viên, Sơn Tinh và Thủy Tinh, chuyện Thánh Gióng, chuyện Thần Kim Quy... Một số chuyện cổ tích bắt nguồn từ các chuyện thần thoại và các truyền thuyết như chuyện bánh dày bánh chưng, chuyện trầu cau v.v... nói lên phong tục thuần phác hiền hòa của con người thời Hùng Vương.

Thần thoại, truyền thuyết dân gian của ta bị thất lạc khá nhiều, điều kiện điều tra, sưu tầm lại đòi hỏi nhiều công sức và thời gian. Đó là những lý do chính khiến cho chúng tôi chưa thể nhanh chóng sưu tập được nhiều trong thời gian quá ngắn ngủi. Chúng ta rất mong đợi sự đóng góp của các đồng chí ở lĩnh vực này vào kho tàng truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương. Đặc biệt chúng ta rất mong đợi những kết quả đầy hứa hẹn của Hội nghị văn học dân gian về truyền thuyết thời kỳ Hùng Vương sắp mở nay mai ở Vĩnh Phú sẽ góp phần soi sáng thời kỳ lịch sử xa xưa này.

SÁCH VÀ LUẬN VĂN THAM KHẢO

Những bước tiến hành cụ thể:

a) Lên một thư mục nhằm phục vụ cho 6 Nhóm nghiên cứu.

b) Trích tập hợp những tư liệu thư tịch khảo cổ học, dân tộc học, v.v... cùng trong các sách và luận văn đó.

c) Hệ thống hóa những ý kiến, quan điểm của các tác giả ở các thời kỳ lịch sử khác nhau. Nhằm nêu bật được tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, phương pháp luận mác xít trong công việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Cả ba bước đều đã sơ bộ hoàn thành, có thể cung cấp cho các đồng chí nghiên cứu có được một cách tương đối hệ thống những sách, luận văn, tạp chí từ trước đến nay, nghiên cứu về thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, đồng thời giúp các nhà nghiên cứu có được tài liệu tham khảo để làm những chứng cứ cho luận điểm của mình, biết được rõ những luận điểm, những lập luận, phương pháp nghiên cứu của các nhà sử học, xã hội học, v.v... tư sản và mác xít trong việc nghiên cứu lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương.

Khối sách tham khảo gồm những bài nghiên cứu, những luận văn bàn trực tiếp về thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương không có nhiều lắm.

Vào giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám có một số học giả nước ngoài, viết về lịch sử Việt Nam nói chung. Sau Trương Vĩnh Ký viết *Giáo trình lịch sử An Nam*, năm 1875, lần lượt các tác giả Pháp như G. Sin-vét, C. Pa-ri, S. Gô-xơ-lin, C. Đi-ghê, A. Sây-ne, L. Ca-đie, S. May-bông với H. Ruy-xiê, và S. Pa-tơ-ri-xơ lần lượt viết sử Việt Nam đại cương từ năm 1889 đến năm 1913. Vài tác giả Nhật Bản như Ni-ki-ta Tô-si-a-ki, Oa-đa Ki-ô-si cũng viết về lịch sử Việt Nam theo kiểu đó.

Trong khi ấy một số học giả Pháp của trường Viễn Đông bác cổ đã đi sâu hơn vào thời kỳ sơ sử này của Việt Nam, như H. Ma-xpê-rô 1916 khảo về *Tượng Quận*, năm 1918 viết về *Vương quốc Văn Lang*, Ô-đri-cua năm 1924 nghiên cứu *Người An Nam thời Hán*, Ô-ru-xô 1923 *Khảo về Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Hoa đối với xứ An Nam*, Đê-xpie và Đuy-mu-chiê viết về *Cổ Loa*, v.v... Tựu trung lại có Ma-xpê-rô và Ô-rút-xô là đi sâu hơn cả. Tuy nhiên những luận điểm của Ma-xpê-rô đưa ra về nước Văn Lang khi bàn đến cương vực, chế độ xã hội, đời sống vật chất tinh thần, cũng như khi Ô-ru-xô nghiên cứu về Tượng Quận thì không hơn mảy may những điều rút ra từ các tài liệu Hán Nôm như *Thông điển, Nguyên Hòa quận huyện chí, Nam Việt chí, Nam phương dị vật chí, Hậu Hán thư, Sử ký, Hàn Ngụy tùng thư, Việt sử lược, Lĩnh Nam chích quái, An Nam vũ cống* v.v... Không những thế, Ma-xpê-rô còn sa lầy vào việc chiết tự hai chữ Hùng và Lạc.

Nghiên cứu về niên đại của thời kỳ Hùng Vương, Huy-a và Đuy-răng cho rằng nước Văn Lang có thể tồn tại vào quãng từ năm 1000 đến 300 trước Công nguyên.

Tuy không bàn trực tiếp về thời kỳ Hùng Vương, song lúc định niên đại cho nền văn hóa khảo cổ Đông Sơn, Yan-xê, Gô-lu-bép và một số các tác giả khác như Ven-xtai Ca-len-phen, Các-gren, Bây-ơ đều có những ý kiến riêng. Các tác giả sau cũng đều cho văn hóa Đông Sơn tồn tại từ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Tất cả những vấn đề khác của các tác giả nước ngoài trực tiếp bàn về thời kỳ vua Hùng không thuộc phạm vi của bài này, cho nên chúng tôi không đưa ra ở đây.

Thời thuộc Pháp, số người Việt Nam nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương chỉ có Lê Chí Thiệp, Lê Dư, Trần Trọng Kim. Kết quả nghiên cứu đó không lấy gì làm sáng sủa hơn.

Tình hình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ở miền Nam từ 1954 đến nay vẫn đang trong tình trạng bế tắc. Luận điểm khoa học của các tác giả miền Nam chẳng đi xa hơn những luận điểm của H. Ma-xpê-rô và Lê Dư, thậm chí còn xuyên tạc truyền thuyết dân gian là chuyện «trâu ma rắn thần»...

Những bài nghiên cứu của các tác giả miền Nam rải rác khắp nơi. Việc tìm kiếm những tài liệu để đọc rất trở ngại. Nhóm chúng tôi đã tập hợp thêm vấn đề mới, lên được thư mục nhằm giúp các đồng chí tìm đọc một cách mau chóng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám và nhất là từ 1954 đến nay, ở miền Bắc, việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương theo phương pháp tổng hợp, dựa trên phương pháp luận mác xít và những bằng chứng di vật khảo cổ học cụ thể đã thu được những kết quả to lớn va vững chắc. Những luận văn nghiên cứu về thời kỳ này mỗi ngày một tăng, Nhóm cũng không quên sắp xếp thành hệ thống cho đến hết hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần trước, nhằm giới thiệu và cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu muốn nghiên cứu, và tìm hiểu sự tiến triển của vấn đề từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

Đặc biệt Nhóm đã sưu tập được những ý kiến của các lãnh tụ đã phát biểu chung quanh về vấn đề này, tạo điều kiện để các đồng chí nghiên cứu có được phương hướng đúng đắn.

Ngoài một số ít những tài liệu, sách, công trình đã được công bố hay chưa công bố, của các tác giả trong và ngoài nước, từ Nam chí Bắc bàn về Hùng Vương trước Cách mạng tháng Tám không có bao nhiêu. Song mối quan hệ lịch sử giữa cư dân thời kỳ Hùng Vương với cư dân ở vùng Hoa Nam, mối quan hệ phong tục, văn hóa, dân tộc, khảo cổ, với vùng Đông Nam Á, quan hệ chủng tộc và ngôn ngữ với cư dân lục địa châu Á và dân cư Thái Bình Dương,v.v... đã khiến cho những vấn đề nghiên cứu liên quan đến vua Hùng trở thành hết sức rộng rãi. Do đó khối sách tham khảo cũng rất lớn.

Chẳng hạn về vấn đề ngôn ngữ có liên quan với ngôn ngữ người Việt, chúng ta đã biết từ năm 1852, Lô-gan [1] đã cho tiếng Việt và tiếng Môn cùng họ hàng; năm 1881, G.P.S. Phoóc [2] đưa ra nhóm ngôn ngữ Môn — An Nam. Đến năm 1912 Ma-xpê-rô [3] cho rằng tiếng Việt có nhiều quan hệ với tiếng Thái và do tiếng Thái mà ra, và năm 1916 Ma-xpê-rô lại đưa ra một số từ tiếng Việt có nguồn gốc Hán. Cho tới năm 1948, R. Sê-phơ [4] tuy không nói rõ ý kiến mình, song lại ngụ ý bác bỏ ý kiến của Ma-xpê-rô mà cho là ngôn ngữ Việt có quan hệ chặt

---

(1) Lô-gan (Logan): *Dân tộc học quần đảo Ấn — Thái* (chữ Anh). *Báo bán đảo Ấn-độ* 1962, tập II, tr. 658.

(2) G. P. S. Phoóc (J.P.S. Forbes): *So sánh các ngôn ngữ ở Đông Ấn* (chữ Anh), 1881, tr. 12.

(3) H. Ma-xpê-rô (H. Maspero): *Nghiên cứu về ngữ âm học lịch sử, của tiếng Annam* (chữ Pháp), *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*. Hà Nội, 1912, tập XII, tr. 37.

(4) R. Sê-phơ (R. Shafer): *Tiếng Việt và tiếng Tạng—Miến* (chữ Pháp), *Dân Việt Nam*. Hà Nội, số 1, tháng 5-1948, tr. 13-22.

chẽ ngữ hệ Miến — Tạng. Và gần đây có nhiều công trình nghiên cứu mới lại cho rằng trong tiếng Việt có những yếu tố của tiếng Thái, chẳng hạn như Xi-môn-đô và Hô-nây[1] đã chủ trương. Đại loại những vấn đề tham khảo như thế chúng tôi cũng tập hợp và theo dõi để giới thiệu và cung cấp tài liệu cho các đồng chí nghiên cứu lĩnh vực này, và đối với các đồng chí không nghiên cứu ít ra cũng nắm được vấn đề hiện nay đã tiến đến đâu. Cũng ở vấn đề ngôn ngữ các nhà chuyên môn có thể từ những mối quan hệ giữa ngôn ngữ Việt với các ngôn ngữ khác mà nghiên cứu ra nguồn gốc của người Việt.

Đó là những vấn đề tham khảo gần gũi, ngoài ra còn có những tài liệu khác, xem ra có vẻ xa lạ đối với chúng ta, nhưng đi sâu lại thấy chúng rất ý nghĩa và có tầm quan trọng khá lớn. Chẳng hạn vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Vấn đề này là một đề tài được thảo luận sôi nổi trong giới sử học mác xít trên thế giới hiện nay. Cuộc thảo luận này được xem là một sự kiện quan trọng đánh dấu một bước tiến của nền sử học mác xít từ năm 1945 trở lại đây. Vì sao vậy? Vì đó là những kết quả bước đầu mà nó đã vạch ra được triển vọng tốt đẹp cho việc đi sâu nghiên cứu tìm hiểu học thuyết Mác đối với các hình thái kinh tế xã hội, về lịch sử phát triển của xã hội loài người, đặc biệt đi sâu tìm hiểu lịch sử xã hội các dân tộc phương Đông, trước hết là giai đoạn lịch sử xã hội cổ đại.

Đối với đề tài Hùng Vương của chúng ta đang nghiên cứu hiện nay, phương thức sản xuất châu Á lại càng đặc biệt có ý nghĩa vận dụng phương thức sản xuất châu Á đi sâu tìm hiểu xã hội thời kỳ Hùng Vương, tìm hiểu quy luật đặc thù của nó qua các luận văn của các bậc tiền bối Mác, En-ghen, Lê-nin và những luận văn của các triết gia mác xít hiện thời như Gô-đơ-liê, Tô-cay, Sê-nô, Te-rơ A-cô-pian, v.v... Chúng ta hy vọng rằng với vũ khí lý luận mác xít này có thể đi sâu tìm hiểu được giai đoạn quá độ từ công xã nguyên thủy chuyển hóa sang giai đoạn công xã nông nghiệp, tức là từ xã hội không giai cấp chuyển hóa thành xã hội có giai cấp, tiến tới nhà nước. Với ý nghĩa để tìm hiểu đi sâu nghiên cứu cấu trúc của xã hội thời kỳ Hùng Vương dựng nước, Chúng tôi đã tập hợp những vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Hiện tại, khoảng trên 200 bài viết thuộc phương thức sản xuất châu Á đã được tập hợp. Nhưng công việc này chưa kết thúc. Cho nên hiện nay chỉ có thể trình bày rằng, ngoài những tác phẩm và đoạn văn của Mác, En-ghen, Lê-nin về xã hội châu Á và phương thức sản xuất châu Á, có những luận văn về :

— Xã hội cổ đại phương Đông,
— Hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ,
— Khái niệm phương thức sản xuất châu Á.
— Hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên và phương thức sản xuất châu Á,
— Quan hệ ruộng đất và công xã một số nước phương Đông cổ đại.
— Thời kỳ tiền phong kiến và giai đoạn phát triển quá độ từ chế độ thị tộc bộ lạc sang chế độ phong kiến sơ kỳ...

---

(1) E. H. S. Xi-môn-đô (E.H.S. Simmondo) và P. Gi. Hô-nây) (P.J. Honey : *Tiếng Việt và tiếng Thái, một số yếu tố của cấu trúc so sánh các từ* (chữ Anh) — *So sánh ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á và Thái Bình Dương*. Lơn-đơn, 1963, tr. 44-78.

Điểm lại công việc của Nhóm trong thời gian qua, chúng tôi thấy tuy chưa đáp ứng được yêu cầu chung, nhưng với nhiệm vụ đã đề ra, nó đã có một số đóng góp nhất định. Cũng do sự ủng hộ nhiệt tình của các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan khác nhau, chúng tôi đã cung cấp, giới thiệu nhiều tư liệu, sách báo cho các đồng chí quan tâm đến thời kỳ lịch sử này. Và cũng vì vậy, 6 nhóm nghiên cứu hoàn thành tốt các công trình nghiên cứu của mình cũng không thể không thấy được vị trí của Nhóm tư liệu. Đối tượng công tác của nhóm rất rộng, bao gồm nhiều mặt phức tạp, công việc đòi hỏi nhiều người làm, mà phải làm cần cù nhẫn nại, ghi chép, sắp xếp cho tốt. Chúng tôi nghĩ sở dĩ Nhóm đạt được một số công việc kể trên cũng là do đã được đông đảo các nhà nghiên cứu giúp đỡ ý kiến phương hướng xây dựng, đồng thời đã giới thiệu những tư liệu sách báo mà Nhóm còn thiếu, mặt khác, các nhà nghiên cứu đã tin cậy, yêu cầu nhóm phục vụ một số công việc nhằm hoàn thành công trình nghiên cứu của mình. Nhìn về phía trước còn nhiều khối lượng lớn công việc phải thực hiện.

1. Hoàn chỉnh việc tập hợp vấn đề, cân nhắc vấn đề đã tập hợp được. Đặc biệt đẩy mạnh công tác tập hợp truyền thuyết dân gian về thời kỳ Hùng Vương.

2. Trao đổi với nước ngoài để thu thập những tài liệu có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương mà trong nước không có, chẳng hạn những tài liệu nói về Thục Phán của Rô-ma-nê đuy Cay-ô, tài liệu *Trống thần kỳ của Mông-cổ*,...

3. Lập những bản đồ về thần tích, thần phả di tích trên mặt đất, những địa điểm khảo cổ học liên quan đến thời kỳ Hùng Vương ở từng tỉnh, từng địa phương.

4. Sau cùng, hoàn thành bước đầu bản thảo của cuốn mục lục về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương.

Cũng cần nói thêm rằng: công tác này là một công tác có ý nghĩa và tầm quan trọng nhất định của nó. Với cách phân loại, sắp xếp có phương pháp, nó ghi chép lại tất cả những công trình, những luận văn, những sử liệu vật chất liên quan đến việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, một cách có ý thức. Cuốn sách này đánh dấu lại những chặng đường nghiên cứu về vua Hùng mà những người trước đã đi qua, chống việc có tài liệu thì sử dụng, dùng xong thì bỏ qua, không biết đến người sau. Nay chúng ta ghi chép lại đầy đủ trong một tài liệu để giúp người sau khỏi bỡ ngỡ khi muốn nghiên cứu, hoặc khỏi đi lại những quãng đường mà người trước đã qua, đồng thời để người sau kiểm tra lại được việc nghiên cứu của chúng ta, tiến lên nghiên cứu cái mới và có ý kiến khác chúng ta như thế nào,...

Chúng tôi tin chắc sẽ hoàn thành khối lượng công tác trên, bởi vì đó là những công việc cấp bách phải làm để phục vụ các nhà nghiên cứu, do đó sẽ được đông đảo các nhà nghiên cứu ủng hộ, giúp đỡ. Tinh thần đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa của chúng ta sẽ được thể hiện đầy đủ nhất trong công tác tư liệu nhằm xây dựng lại bộ mặt lịch sử thời Hùng Vương — An Dương Vương.

● TẠI HỘI NGHỊ — Ảnh: PHẠM NGỌC TÒNG

NIÊN ĐẠI

PHẠM HUY THÔNG
và NGUYỄN DUY TỲ

XÁC định niên đại là một vấn đề mấu chốt nhất trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Chính do bước đầu xác định được niên đại của những di vật thuộc thời kỳ Hùng Vương mà chúng ta đã kết luận được rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử. Càng xác định niên đại chặt chẽ hơn, rõ ràng hơn, sức thuyết phục về sự chân xác của thời kỳ Hùng Vương càng mạnh.

Từ đó, tiến vào tìm hiểu nội dung lịch sử của thời kỳ Hùng Vương, chúng ta nhận thấy việc xác định niên đại vẫn là cần thiết, vẫn là một vấn đề mấu chốt. Muốn nắm được đất nước và con người, kinh tế và xã hội, đời sống vật chất và tinh thần, ý nghĩa cơ bản của thời kỳ, phải, trước hết, định được : 1 — Niên đại mở đầu và niên đại kết thúc thời kỳ, 2 — Những bước phát triển của thời kỳ trong giới hạn thời gian đó.

Vấn đề niên đại có một tầm quan trọng như vậy, cho nên đã được Viện Khảo cổ học đề ra thảo luận ngay từ những ngày đầu nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Cả sau khi đã thành lập những nhóm chuyên đề — trong đó có một nhóm chuyên tập hợp những công trình nghiên cứu và những ý kiến về niên đại, Viện vẫn trực tiếp tổ chức liên tiếp hàng chục cuộc tọa đàm rộng rãi trao đổi quanh vấn đề này.

Báo cáo của nhóm Niên đại đã trình bày ở Hội nghị tọa đàm những vấn đề mấu chốt về thời kỳ Hùng Vương, « Hội nghị Hùng Vương 3 », nay được trình bày lại dưới đây cho sáng sủa hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn, nhưng dù sao cũng chỉ phản ánh được trong một chừng mực nào tình hình nhận thức rất phong phú và rất biến động, tức đầy sức sáng tạo, của chúng ta, khi bước vào họp Hội nghị Hùng Vương 3 này, về niên đại thời kỳ Hùng Vương. *Những điểm cơ bản nhất của vấn đề đã được nêu bật ở báo cáo chung;* còn về từng bước xích lại gần nhau giữa các quan điểm, về từng khía cạnh của các cuộc tranh cãi, chỉ có thể nắm vững được bằng cách theo sát biên bản của từng buổi sinh hoạt đã tiến hành liên tiếp trong thời gian 18 — 20 tháng, từ cuối năm 1968 đến giữa năm 1970, lưu trữ tại Viện Khảo cổ học.

I

1. Vấn đề niên đại là một trong những vấn đề cơ sở nhất của toàn bộ việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Phải định được rõ giới hạn niên đại trên và giới hạn niên đại dưới của thời kỳ. Và phải định được những mốc lớn của quá trình phát triển của hai giới hạn. Từ sự nhận định về thời gian tồn tại thời kỳ Hùng Vương mà ta có thể nhận định về tính chất của toàn bộ thời kỳ và của từng phần của thời kỳ.

Đây là nghiên cứu về *khuôn khổ của thời kỳ*. Chuyên đề nghiên cứu này gắn bó với các chuyên đề khác; và ngược lại. Cho nên cần được cán bộ nhiều ngành tham gia. Vừa đây chúng ta đã tiến hành kiên trì và đã thu được những kết quả tốt.

Chúng ta đã ngay từ đầu nhất trí nhận định rằng *khảo cổ học là cơ sở chủ yếu* để tiến hành nghiên cứu. Do đó, đã tranh luận nhiều « về văn hóa Đông Sơn », về « nhóm di tích Gò Mun », « về địa điểm Đồng Đậu », « về nhóm di tích Phùng Nguyên », và về các khung niên đại toát ra từ sự nghiên cứu các di chỉ nói trên.

Để những cuộc tranh luận đó có kết quả, chúng ta đã:

— lần đầu tiên trao đổi ý kiến trên cơ sở những tài liệu có cung cấp cho nhau để cùng nghiên cứu;

— khai quật thêm không ít những di chỉ khảo cổ học thuộc hai thiên niên kỷ trước Công nguyên;

— trở lại những ý kiến đã phát biểu từ trước, được Lê Xuân Diệm hệ thống hóa bước đầu, cho tiện thảo luận;

— tập hợp cán bộ nhiều cơ quan có công tác khảo cổ học cùng tiến hành nghiên cứu và trao đổi ý kiến trong một thời gian dài.

Qua những cuộc tranh luận đó, chúng ta đã ngày một biết rõ hơn không phải chỉ những ý kiến, những luận cứ, những nguồn tài liệu mà cả những phương pháp nghiên cứu của nhau. Ý kiến của mọi người do đó càng gần gũi nhau hơn, và nói chung đều trở nên hoàn chỉnh hơn. Mọi người đều phấn khởi *thấy được khả năng và triển vọng giải quyết được vấn đề một cách thật sự* chứ không còn chỉ là nêu giả thuyết mãi.

2. Trước năm 1967, không phải là chưa ai đề cập đến niên đại thời Hùng Vương, nhưng mọi học giả đều chỉ dựa được trên truyền thuyết và thư tịch vừa ít ỏi vừa mơ hồ.

Từ năm 1967, nhất là từ sau những hội nghị Hùng Vương 1 và 2, trên cơ sở của những thành tựu của khảo cổ học (có đối chiếu với truyền thuyết và thư tịch), nhiều người đã phác họa những khung niên đại đáng được chú ý; bản thân những người này có điều chỉnh đi, điều chỉnh lại ý kiến của mình do tiếp thu những tài liệu mới, những nhận xét mới. Những khung niên đại này tuy nói chung mới còn là những lược đồ, nhưng đã có ít nhiều giá trị khoa học. Đó là một bước tiến quan trọng so với trước; bước tiến đó lại được việc sử dụng bước đầu trong khảo cổ học ở nước ta những phương pháp khoa học hiện đại, như phương pháp C14, xác nhận là thiết thực và đúng đắn.

Mặc dù những khung niên đại đã được phác họa ra đã thống nhất được nhận định rằng toàn bộ hoặc một phần quan trọng những di tích nói trên là

thuộc thời kỳ Hùng Vương, nay không xa nhau lắm nữa, *nhưng mức độ thống nhất còn cần được rõ ràng hơn nữa, tiến đến định được một khung niên đại chung, hoàn chỉnh hơn, có giá trị khoa học cao hơn.*

Muốn vậy, thì một mặt phải xác định niên đại thật chính xác hơn nữa cho các nhóm di tích khảo cổ đã bước đầu được nghiên cứu, mặt khác phải xây đắp cho được một quan niệm thật chính xác về nội dung của thời kỳ Hùng Vương. Tức phải nghiên cứu các di chỉ này trong mối liên quan với các tài liệu khác, nhằm cùng soi sáng thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Trong lúc chưa làm được thật nghiêm túc những việc đó, tình hình chúng ta đã nhất trí, nhưng chưa hoàn toàn nhất trí, là tất nhiên.

II

Để thấy rõ sự giống nhau và khác nhau giữa các ý kiến, nhóm Niên đại đã chọn một số khung niên đại, rút ra từ đó những điểm cơ bản nhất và sắp xếp vào một bảng tóm tắt sơ lược. Chúng tôi đã chọn những khung cụ thể này, không phải vì chỉ có bấy nhiêu khung hay vì đó là những khung có giá trị nhất, mà vì, gộp lại thành một hệ thống, tổng thể số ít khung đó phản ánh được tương đối đầy đủ — do đó tiêu biểu được cho những cách suy nghĩ khác nhau về từng khía cạnh lớn của toàn bộ vấn đề niên đại.

1. Giới thiệu các sự sắp xếp các di tích khảo cổ học:

Về việc sắp xếp trước sau của các địa điểm, thì về từng địa điểm cụ thể, còn có sự tranh cãi (đối với một số địa điểm), nhưng về toàn cục, thì lại gần như nhất trí.

Việc phân chia thành những mốc lớn thì, thoạt nhiên, khác nhau khá nhiều:

Lê Văn Lan, thể hiện một chiều hướng suy nghĩ, chỉ công nhận 2 nền văn hóa: Phùng Nguyên và Đông Sơn. Nghĩ theo chiều hướng đó, những tác giả khác nhau đề xuất những khởi điểm khác nhau cho mỗi nền văn hóa đó.

Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Duy Tỳ nhận rằng, giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, có văn hóa Gò Mun. Hoàng Xuân Chinh chia văn hóa Đông Sơn ra 2 loại hình, và gọi loại hình Bắc Bộ của văn hóa Đông Sơn là Đường Cồ. Với nhận thức khác nhau về niên đại, Nguyễn Duy Tỳ, như Hoàng Xuân Chinh, nhận thấy, giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, một giai đoạn giao thời: Đồng Đậu; đồng thời Nguyễn Duy Tỳ nhận thấy, như Hoàng Xuân Chinh, một dạng riêng của văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ, nhưng không coi đó là một « loại hình » riêng, mà là vết tích của một « giai đoạn Đường Cồ ».

Hà Văn Tấn phân 4 mốc lớn: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn.

Trần Quốc Vượng, từ công nhận 3 mốc lớn Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, bước vào Hội nghị 3 cũng thừa nhận thêm mốc Đồng Đậu giữa Phùng Nguyên và Gò Mun. Song Trần Quốc Vượng còn nhấn mạnh: phần cuối của văn hóa Đông Sơn, xuất hiện một « loại hình Đường Cồ », phát triển song song một thời gian và tồn tại lâu dài hơn về sau.

Người có ý kiến	Văn hóa (giai đoạn) Phùng Nguyên	Văn hóa (giai đoạn) Đồng Đậu	Văn hóa (giai đoạn) Gò Mun	Văn hóa (giai đoạn) Đông Sơn	Thời kỳ Hùng Vương	Nước Văn Lang
HOÀNG XUÂN CHINH	2 000-1 000 tr. C. n.	Chuyển tiếp (trước sau 1 000 năm)	1 000-200 tr. C. n.	200 tr. C. n.- 100 s. C. n.	1 000-200 tr. C. n.	1 000-200 tr. C. n.
DIỆP ĐÌNH HOA	Giai đoạn Phùng Nguyên: 2 800-2 300 tr. C. n. Giai đoạn Gò Bông: 2 300-1 800 tr. C. n.	1 800-1 300 tr. C. n. (giai đoạn)	1 300-800 tr. C. n. (giai đoạn)	Giai đoạn Gò Chiền: 800-300 tr. C. n. Giai đoạn Đường Cồ: 300 tr. C. n.-300 s.C.n. Văn hóa Đông Sơn 200 tr.C.n. - 100 s.C.n.	2 800-200 tr. C. n.	2 800-200 tr. C. n.
LÊ VĂN LAN	2 000-1 000 tr. C. n.			1 000 tr. C. n.- 100 tr. C. n.	2.000 tr.C.n. - 100 s.C.n. (nghĩa rộng)	700-200 tr. C. n.
NGUYỄN LINH	Giai đoạn bộ tộc: 2 000-1 500 tr. C. n.	Chuyển tiếp: 1 500-700 tr. C. n.		Giai đoạn nước: 700-200 tr. C. n.	2 000-200 tr. C. n.	700-200 tr. C. n.
HÀ VĂN TẤN	2 300-1 700 tr. C. n.	1 700-1 200 tr. C. n.	1 200-800 tr. C. n.	800 tr. C. n.- 100 s. C. n.	1 700-200 tr.C.n.	
NGUYỄN DUY TỲ	2 500-1 400 tr. C. n.	1 500-1 100 tr. C. n, (giai đoạn)	1 200-700 tr. C. n.	700 tr. C. n.- 100 s. C. n. Giai đoạn Đường Cồ: 700 tr. C. n.- 200 s. C. n.	2 500-200 tr. C. n.	2 500-200 tr. C. n.
TRẦN QUỐC VƯỢNG	2 100-1 500 tr. C. n.	1.500-1.200 tr. C. n.	1.200-900 tr. C. n.	900 tr. C. n.- 100 s. C. n. Loại hình Đường Cồ 300 tr. C.n.- 250 s.C.n.	700-200 tr.C.n.	700-200 tr. C. n.

Chú thích : — Có sự tranh cãi về thời gian chấm dứt thời kỳ Hùng Vương. Song ở đây ghi con số tròn 200 trước Công nguyên, vì nói chung chưa bàn cụ thể từ năm nào nước Văn Lang không còn nữa.

— Viết tắt ; tr. C. n. = trước Công nguyên ;

— s. C. n. = sau Công nguyên.

Diệp Đình Hoa cũng thừa nhận 4 mốc đó, nhưng chia mốc đầu (Phùng Nguyên) thành 2: Phùng Nguyên, Gò Bông; mốc cuối (Đông Sơn) không lấy tên là Đông Sơn và cũng được chia 2: Gò Chiền, Đường Cồ. Ngoài ra, Diệp Đình Hoa nhấn mạnh rằng: các mốc đó không nên gọi là văn hóa mà nên gọi là « giai đoạn », các giai đoạn khác nhau của cùng một thời kỳ lịch sử. Tên « văn hóa Đông Sơn » nên dành cho nền văn hóa của thời gian đấu tranh chống văn hóa thống trị Hán, sau thời kỳ Hùng Vương.

Cũng như Diệp Đình Hoa, Nguyễn Linh nhấn mạnh chỉ có một nền văn hóa, với 2 giai đoạn phát triển: giai đoạn hình thành nước Văn Lang và giai đoạn Âu Lạc. Các bước của giai đoạn 1 là: bộ lạc Văn Lang trước thời đại đồng thau (di chỉ An Đạo, Phùng Nguyên); bộ lạc Văn Lang ở thời đại đồng thau (di chỉ Lũng Hòa, Gò Bông, Nghĩa Lập, Gò Áp): nước Văn Lang (di chỉ Từ Sơn, Gò Mun, Đông Lâm, Việt Khê, với những trống đồng cổ nhất).

Thật ra, sự khác biệt đó chỉ là ở bề ngoài. Mỗi tác giả có cách suy luận của mình, chưa thống nhất với nhau về mặt lý luận và về mặt thực tiễn; nhưng, về căn bản, đều thừa nhận có một quá trình diễn biến văn hóa liên tục nhưng sâu sắc, qua nhiều mốc giữa văn hóa Phùng Nguyên ở điểm đầu và văn hóa Đông Sơn ở điểm cuối.

2. *Giới thiệu các ước đoán về niên đại tuyệt đối của các di chỉ khảo cổ học:*

Diệp Đình Hoa, Nguyễn Duy Tỳ và Hà Văn Tấn cho rằng thời kỳ Hùng Vương bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Theo Diệp Đình Hoa, thì thời kỳ Hùng Vương bắt đầu khoảng năm 2800 trước Công nguyên và các giai đoạn (6 cả thảy) bao gồm đều đặn mỗi giai đoạn khoảng 500 năm; riêng giai đoạn Đường Cồ, giai đoạn cuối, thì mở đầu 300 năm trước Công nguyên và kết thúc 300 năm sau Công nguyên. Còn « văn hóa Đông Sơn » (với định nghĩa riêng đã nói ở trên) thì từ năm 200 trước Công nguyên đến năm 100 sau Công nguyên (tức nằm trong « giai đoạn Đường Cồ »).

Nguyễn Duy Tỳ cho rằng niên đại các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun — là khoảng 2500 — 1400 và khoảng 1200 — 700 năm trước Công nguyên; giữa hai văn hóa đó, « giai đoạn Đồng Đậu » ở khoảng 1500 — 1100 năm trước Công nguyên.[1] Còn văn hóa Đông Sơn thì có niên đại 700 năm trước Công nguyên — 100 năm sau Công nguyên; giai đoạn Đường Cồ, mở đầu cùng lúc, đã chỉ kết thúc 200 năm sau Công nguyên.

Hà Văn Tấn thì định cho 4 giai đoạn của mình niên đại áng chừng như sau:

— Phùng Nguyên: cuối thiên niên kỷ thứ 3 và đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên;

— Đồng Đậu: giữa thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên;

— Gò Mun: cuối thiên niên kỷ thứ 2 và đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên;

---

(1) Tác giả muốn nhấn mạnh rằng ranh giới thời gian giữa các « văn hóa », « giai đoạn », « giai đoạn » đặc biệt giữa Phùng Nguyên và Đồng Đậu, giữa Đồng Đậu và Gò Mun, là không thể hay chưa thể định được một cách thật rành rọt: 1500 — 1400 (chứ không phải 1500 hay 1400) và 1200 — 1100 (chứ không phải 1200 hay 1100) trước Công nguyên.

— Đông Sơn : thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên và một phần trong thời Bắc thuộc.

Hoàng Xuân Chinh, Lê Văn Lan và Trần Quốc Vượng đều quan niệm rằng văn hóa Phùng Nguyên phát triển ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, về văn hóa Đông Sơn, sau đó, thì kết thúc khoảng 1 thế kỷ sau Công nguyên. Nhưng mỗi người hiểu một khác về « văn hóa Gò Mun », có mặt sau văn hóa Phùng Nguyên, cách đây khoảng 3 000 năm.

Đối với Hoàng Xuân Chinh, đó chính là vết tích vật chất của giai đoạn cực thịnh của thời kỳ Hùng Vương ; từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, sau văn hóa Gò Mun, sau khi các vua Hùng không còn nữa, thì mới (như Diệp Đình Hoa quan niệm) xuất hiện cái gọi là văn hóa Đông Sơn, lúc đó văn hóa bản địa không còn phát triển hoàn toàn độc lập nữa.

Còn đối với Lê Văn Lan cũng như đối với Trần Quốc Vượng, thì những di tích loại Gò Mun chỉ phản ánh một giai đoạn chuyển tiếp giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn. Song hai tác giả này khác nhau ở chỗ : Lê Văn Lan cho rằng giai đoạn chuyển tiếp này không thành hình một « nền văn hóa » và Trần Quốc Vượng thì cho rằng đã có thành hình một « nền văn hóa » có thể phân tách ra. Đối với Lê Văn Lan, chỉ có cuối Phùng Nguyên và đầu Đông Sơn nối tiếp nhau : đối với Trần Quốc Vượng, có một văn hóa Gò Mun sau Phùng Nguyên và trước Đông Sơn.

Trần Quốc Vượng, khi mở đầu Hội nghị 3, thì không những công nhận « văn hóa Gò Mun » giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, còn công nhận thêm « văn hóa Đồng Đậu » giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun. Do đó, chỉ còn dành nửa đầu của thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên cho văn hóa Phùng Nguyên, mà nguồn gốc như vậy là có khả năng lên đến cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Từ năm 1 500 đến năm 900 trước Công nguyên hai văn hóa chuyển tiếp Đồng Đậu và Gò Mun nối tiếp nhau, mỗi văn hóa khoảng 300 năm. Thời gian 1 000 năm sau đó là thời gian phát triển của văn hóa Đông Sơn (trong giai đoạn cuối, sau các vua Hùng, với « loại hình Đường Cồ »).

Cuối cùng, Nguyễn Linh cho rằng nước Văn Lang đã tồn tại từ năm 700 đến năm 200 trước Công nguyên ; trước đó có 2 bước phát triển của xã hội bộ tộc : từ 2000 đến 1 500 và từ 1 500 đến 700 trước Công nguyên, ở bước thứ 2 này đồng thau đã xuất hiện.

Tóm lại, tuy niên đại cụ thể của từng di chỉ và của từng giai đoạn chưa được nhận xét thống nhất, nhưng tất cả mọi người đã nhất trí coi rằng : 1 — giai đoạn Phùng Nguyên, giai đoạn sớm nhất của thời kỳ Hùng Vương, bắt đầu cách đây trên dưới 4 000 năm, và 2 — nền văn hóa Việt cổ, sau khi phát đạt ở thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, đã mai một trong thời gian sau Công nguyên ít lâu.

Nhất trí những điểm lớn đó, còn những điểm lớn nào chưa nhất trí ? Thoạt nhìn, có thể nghĩ đó là khởi điểm : thiên niên kỷ thứ 2 hay thứ 3 trước Công nguyên ? Thật ra không phải : dù có người nghĩ rằng văn hóa Phùng Nguyên bắt đầu từ 2 800 và có người khác nghĩ rằng chỉ bắt đầu từ 1 700 trước Công nguyên thôi — chênh nhau hơn 1 000 năm ! — nhưng, thật ra, không có sự khác biệt lớn

trong quan niệm: cách ngày nay chừng 3600 hay chừng 4700 năm, thì cũng đều là cách ngày nay trên dưới 4000 năm, như truyền thuyết nói. Điều cần quan tâm hơn, là giữa dạng văn hóa khởi đầu — Phùng Nguyên — và dạng văn hóa kết thúc — Đông Sơn — của cùng một nền văn hóa — văn hóa Việt cổ, có thể nhận ra những dạng, những mốc trung gian hay không? Và nếu có, thì phải hiểu thế nào về mốc (hay những mốc) trung gian đó?

Nhưng, chia hay không chia thành những mốc trung gian, chính điều cách biệt lớn đó giữa các quan niệm khác nhau, nghĩ cho cùng, cũng không phải là quan trọng lắm. Quan trọng hơn, là quan hệ giữa hai dạng văn hóa đầu và cuối: đỉnh cao, thời kỳ cực thịnh, là một giai đoạn dài (có thể bắt đầu từ 120 trước Công nguyên) được chuẩn bị bằng một giai đoạn ngắn (chỉ từ 1700 đến 1200 trước Công nguyên thôi, chẳng hạn) hay, trái lại, như đa số nghĩ, đó là một giai đoạn tương đối ngắn (chỉ từ 800 đến 300 trước Công nguyên thôi chẳng hạn) được chuẩn bị bằng cả một thời gian dài, có thể từ thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, gồm một hay nhiều giai đoạn khác nhau? Cũng có ý kiến cho hai giai đoạn (chuẩn bị và chính thức, tiền Hùng Vương và Hùng Vương) là hai giai đoạn ngắn dài tương đương nhau. Và cũng tùy ý kiến mà văn hóa trung gian — đặc biệt là văn hóa Gò Mun — được coi là khúc cuối của giai đoạn đầu hay khúc đầu của giai đoạn cuối!

Một điểm quan trọng khác nữa cần được soi sáng, là đỉnh cao của nền văn hóa Việt cổ thuộc cuối thời kỳ nước Văn Lang hay thuộc sau thời kỳ đó (thời kỳ Âu Lạc hay muộn hơn nữa)?

Cuối cùng, một vấn đề cũng đáng chú ý nổi lên trong những ngày gần đây, là vấn đề «văn hóa Đường Cồ». Gốm Đường Cồ tồn tại mãi đến cuối Hán và có thể còn lâu hơn nữa (thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên). Quan hệ của văn hóa này với văn hóa Đông Sơn (có hiện tượng chấm dứt ở thế kỷ 1 sau Công nguyên) — ra sao?

Những cứ liệu chính đã được các tác giả dựa vào để đề xuất ra những nhận định ấy, gồm mấy loại chính:

— sự so sánh từng loại hình di vật;

— sự tiếp xúc trong địa tầng khai quật của văn hóa bản địa với văn hóa Hán;

— sự so sánh giữa những hiện vật có hình dáng, phong cách Trung Nguyên nhập từ Trung Nguyên đến hay chế tác tại chỗ (qua đá kiểu cuối Thương—Ân ở Lũng Hòa, và các qua đồng kiểu Tây Chu ở Yên Hưng, Thanh Đình, hoặc trong sưu tập Đác-giăng-xơ; dò đồng Chiến Quốc trong mộ thân cây ở Việt Khê);

— sự phân tích C14 than tro (Đồng Đậu, Vinh Quang);

— sự so sánh phong cách văn hóa của ta và phong cách một số văn hóa khác trên thế giới (hoa văn).

3. Giới thiệu các cách hiểu về thời kỳ Hùng Vương và nước Văn Lang:

Số đông tác giả chủ trương rằng *nước Văn Lang* (dù chưa hẳn là «nhà nước», cũng có thể gọi là «nước») chỉ ra đời ở thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Trong số này, một số cho rằng: từ khoảng năm 1000 trước Công nguyên, với văn hóa Gò Mun, đã xuất hiện nước Văn Lang (như Hoàng Xuân Chinh); nhưng số lớn cho rằng, phù hợp với *Việt sử lược*, nước Văn Lang đã chỉ có

với văn hóa Đông Sơn chính thức, từ khoảng năm 700 trước Công Nguyên (Trần Quốc Vượng, Lê Văn Lan, Nguyễn Linh). Tuy nhiên, Diệp Đình Hoa và Nguyễn Duy Tỳ nghĩ rằng đã có thể nói đến nước Văn Lang từ khi xuất hiện văn hóa Phùng Nguyên.

Nguyễn Duy Tỳ và Diệp Đình Hoa cho rằng nước Văn Lang có từ khi có văn hóa Phùng Nguyên, thì lẽ tất nhiên cũng chủ trương rằng *thời kỳ Hùng Vương* là trùng hợp với thời gian tồn tại của nước Văn Lang : hơn 2000 năm. Một số người chủ trương rằng nước Văn Lang chỉ xuất hiện ở thiên niên kỷ thứ 1. Những người này : Trần Quốc Vượng và Hoàng Xuân Chinh, cũng cho rằng thời kỳ Hùng Vương với thời gian tồn tại của nước Văn Lang chỉ là một. Lý lẽ : chưa xuất hiện nước, thì cũng chưa xuất hiện vua ; trước khi có nước Văn Lang và có vua Hùng, nếu đã tồn tại một văn hóa hay một xã hội nào, thì văn hóa ấy hay xã hội ấy phải gọi là văn hóa hay xã hội « trước Hùng Vương ». Thời kỳ Hùng Vương chính thức chỉ gồm 400—500 hay 700—800 năm thôi.

Nguyễn Linh và Lê Văn Lan thì cho rằng, tuy nước Văn Lang chỉ tồn tại 4—5 thế kỷ, vẫn có thể coi toàn bộ thời kỳ chuẩn bị cho nước Văn Lang và bản thân thời kỳ nước Văn Lang là một thời kỳ thống nhất, và có thể gọi ước lệ toàn bộ quá trình đó, theo cách gọi của dân gian, là thời kỳ Hùng Vương. Lê Văn Lan nhấn mạnh tính chất giả tạo, tuy là theo truyền thống, của cách gọi này.

Hà Văn Tấn, về mặt này, có một thái độ khá riêng biệt. Cho rằng chưa nói được thời điểm xuất hiện nước Văn Lang, Hà Văn Tấn không đồng nhất thời kỳ Hùng Vương với toàn bộ quá trình phát triển văn hóa nói trên (2000 năm), cũng không đồng nhất thời kỳ Hùng Vương với thời gian cực thịnh (500 năm) mà thôi. Tách giai đoạn Phùng Nguyên ra thành bước « Tiền Hùng Vương », Hà Văn Tấn coi tổng thể 3 giai đoạn còn lại, từ thế kỷ thứ 17 trước Công nguyên trở đi, là thời kỳ Hùng Vương. Như vậy, thời kỳ Hùng Vương dài chừng 1500 năm.

Như vậy, hiểu « thời kỳ Hùng Vương » với nghĩa rộng là cả thời kỳ văn hóa Việt cổ riêng biệt phát triển, thì tất cả đều nhất trí là đã bắt đầu cách đây chừng 40 thế kỷ. Nhưng chưa phải tất cả đã sẵn sàng nhất trí nên gọi cả thời kỳ đó là thời kỳ Hùng Vương, vì muốn nhấn mạnh rằng chỉ đến một lúc nào trong toàn bộ quá trình đó mới xuất hiện rõ ràng nước với vua.

Chủ trương thời kỳ Hùng Vương có một nghĩa rộng và có một nghĩa hẹp, là các tác giả căn cứ vào tài liệu khảo cổ học đã có từ khoảng 2000 năm nhưng đặc biệt phong phú từ 1000 hay 700 năm trước Công nguyên, và cũng căn cứ vào hai sử liệu thành văn quan trọng bậc nhất của ta : *Đại Việt sử ký toàn thư*, với sự kiện « họ Việt Thường » « cống » chim trĩ trắng thời Chu Thành Vương (thế kỷ thứ 12 và 11 trước Công nguyên) và *Việt sử lược*, với sự kiện « người lạ » ở đất Giao áp phục « 15 bộ lạc » thời Chu Trang Vương (đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên).

Về con số 18 đời Hùng Vương, thì, tính theo *Đại Việt sử ký toàn thư* như Trần Trọng Kim trước đây đã làm, mỗi vua phải trị vì trung bình 150 năm. Thật ra, sự « vô lý » đó chưa phải là lý do quyết định để có thể bác con số truyền thuyết đó đi, vì có thể hiểu theo các ngọc phả : 18 ngành họ, hay hiểu

theo một số nhà nghiên cứu hiện nay : 18 dòng vua, chứ không phải 18 đời vua. Song, nếu theo sát *Việt sử lược*, theo đó thời kỳ Hùng Vương chỉ gồm 5 thế kỷ, thì lại có thể coi rằng con số 18 nhà vua là chấp nhận được.

III

1. Lần đầu tiên, vấn đề niên đại của thời kỳ Hùng Vương được nghiên cứu một cách có thể nói là tương đối toàn diện, sâu sắc, phong phú.

Sự thống nhất tương đối của chúng ta hiện nay, được phản ánh qua sự nghiên cứu các khung niên đại cụ thể đã nêu lên, là kết quả của cả một quá trình lao động gian khổ của cán bộ khảo cổ học và cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác có liên quan.

Lấy việc nghiên cứu các di tích khảo cổ học và nghiên cứu niên đại của các di tích khảo cổ học làm cơ sở để nghiên cứu niên đại thời kỳ Hùng Vương, là một *phương hướng phấn đấu đúng đắn*. Cách làm đó đã đưa đến những kết quả đầu tiên, và đó là con đường phải kiên trì đi để tiến đến những kết quả thật vững chắc, thật chính xác nay mai.

2. *Đã thống nhất được rằng:* thời đại dựng nước đầu tiên bắt đầu ở thiên niên kỷ thứ 2 hay tận thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, tuy nước Văn Lang không ra đời trước thiên niên kỷ thứ 1 (thế kỷ thứ 10 hay thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên thôi). Dù sao thời kỳ Hùng Vương là một quá trình phát triển văn hóa và phát triển lịch sử lâu dài, bao gồm nhiều bước phát triển.

Có một số những di chỉ khảo cổ học đặc biệt có ý nghĩa về mặt niên đại, phải được nghiên cứu thật kỹ càng, để tiến đến định thật tỉ mỉ, thật chính xác, niên đại thời kỳ Hùng Vương. Đó là : Phùng Nguyên, Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang, Việt Khê, Đông Sơn, Đường Cồ. Chúng ta đã thống nhất được rằng trình tự xuất hiện trong thời gian của các địa điểm đó, là trình tự vừa trình bày. Cũng có thể thống nhất rằng niên đại của những di tích đó và trình độ phát triển của nó, chính là niên đại và các bước phát triển của lịch sử đất nước ta trước thời Bắc thuộc.

3. Còn nhiều điểm khác nhau trong các khung niên đại, nhưng điều đó *không khiến ta lo ngại*. Tình hình đó không phải là do một trở ngại khách quan nào đưa đến sự bế tắc, mà chỉ là do chúng ta chưa dành được cho sự nghiên cứu bao nhiêu thời gian và công sức.

Chúng ta chưa tìm hiểu kỹ xem khái niệm 4 000 năm văn hiến, 4 000 năm lịch sử của dân tộc ta, đã xuất hiện lúc nào, trên cơ sở nào. Những niên đại rất khái quát đó, mà chúng ta luôn luôn nhận thức như phù hợp với truyền thuyết, với nhận thức chung của chúng ta về lịch sử dân tộc, thì hiện nay chúng ta đã có thể coi như đã qua nhiều con đường, được chứng minh một cách khoa học, — dù sau đây nghiên cứu thêm, kiểm tra thêm, có thể có sự xê xích một số thế kỷ. Xác định được điểm ấy là bước tiến lớn, một thành tựu khoa học đáng kể, một chỗ dựa vững chắc để chúng ta tiến lên giải quyết được một cách chính xác hơn nữa, nhận thức được một cách sâu sắc hơn nữa, mọi vấn đề niên đại thuộc thời kỳ Hùng Vương.

4. Có giải quyết được tốt, thật khoa học, vấn đề mấu chốt này, thì mọi điều nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương mới có được một giá trị khoa học thật chắc chắn. Muốn vậy, cần :

— Tạo điều kiện cho đông đảo cán bộ nghiên cứu khảo cổ học được tiếp xúc với tài liệu khảo cổ học, suy nghĩ và tranh luận trên cơ sở sử liệu cụ thể ;

— Mở rộng hơn nữa sự hợp tác với các ngành có liên quan ;

— Tăng cường sự áp dụng phương pháp C14 và các phương pháp khoa học tự nhiên và kỹ thuật khác ;

— Đòi hỏi xây dựng những báo cáo khoa học nghiêm túc, chứ không phải chỉ những bài phát biểu nặng suy diễn hơn là quan sát, phân tích, đối chiếu, như cần phải làm ;

— Tiếp tục tổ chức những cuộc tranh luận tỉ mỉ, cụ thể, sôi nổi, thân ái như đã làm.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Tập trung vào hai vấn đề :

I. Giai đoạn khảo cổ — văn hóa khảo cổ, phương pháp nghiên cứu văn hóa khảo cổ ? niên đại thời kỳ Hùng Vương.

Trước hết Diệp Đình Hoa[1] cho rằng : « Khái niệm lịch sử ở đây là lịch sử văn hiến, lịch sử buổi đầu dựng nước và giữ nước, lịch sử buổi đầu của văn minh giai đoạn lịch sử thường được nghiên cứu trong phạm trù thời đại kim khí và ở một số nước cổ đại phương Đông, thời kỳ lịch sử này được nghiên cứu trong phạm trù thời đại đồng ». Từ khái niệm lịch sử đó, 3 yêu cầu được đặt ra :

« Thứ nhất là nhận thức khoa học, những khả năng thể hiện bản chất của các sử liệu hiện vật, phải bảo đảm cho được tính khách quan. Thứ 2 là tìm hiểu cho được những phản ánh của các chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc với đầy đủ tính chất khoa học của chúng. Thứ 3 là tổng hợp đúc kết ra được những quy luật của quá trình phát triển, lịch sử ».

Sau khi phân tích cụ thể từng điểm, Diệp Đình Hoa nêu : « Chúng tôi quan niệm rằng văn hóa khảo cổ là tổng số những hiện vật và di tích khảo cổ cùng một thời đại, phân bố trong khu vực nhất định, có những đặc trưng cơ bản giống nhau thuộc về một trình độ phát triển của kỹ thuật và tuy có mang những yếu tố vật chất, phản ánh những sở trường, tâm lý, khiếu thẩm mỹ, thể hiện sự

---

(1) Trường đại học Tổng hợp.

thống nhất của thực tế lịch sử về nội dung kinh tế xã hội, nhưng không phải lúc nào cũng chỉ rõ một chủng tộc nhất định ». Và liên hệ với đặc điểm lịch sử Việt Nam: « Ở nước ta, việc gì chúng ta sử dụng khái niệm về văn hóa khảo cổ để khái quát cả thời kỳ này trong lúc chúng ta đang có những khái niệm về nước Văn Lang và nước Âu Lạc, tuy chưa khoa học lắm theo nghĩa thật nghiêm túc của chúng, nhưng có được một ưu điểm lớn là đã được cả nước ta công nhận ».

Ý kiến nêu ra trên đây được mọi người trao đổi.

Hoàng Xuân Chinh[1] không tán thành: « Khái niệm văn hóa Văn Lang không ổn. Bởi vì nói như vậy thì chỉ có Văn Lang thôi, vậy Lạc Việt chạy đi đâu. Cả Văn Lang và Lạc Việt cùng nằm trong văn hóa Đông Sơn như một số người quan niệm ». Đoạn đặt ra câu hỏi: « Có người cho rằng, việc xây dựng nước Văn Lang có sự tham gia của các dân tộc Việt, Mường, Thái: khi nói văn hóa Văn Lang thì phải bao hàm văn hóa của ba dân tộc đó. Vậy từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn có gồm những cái đó không »? Và như vậy thì: « Khi chúng ta chưa xác định tộc thuộc một cách cụ thể thì khái niệm văn hóa khảo cổ vẫn có tác dụng nhất định ».

Lê Văn Lan[2] phát biểu: « Nếu chỉ nói đến giai đoạn mà không chú ý đến văn hóa thì sẽ vướng ngay vào hàng loạt vấn đề có tính chất chi tiết, chẳng hạn như không thể xử lý được những địa điểm cùng khung niên đại nhưng phân bố khác nhau quá xa... » « hoặc phân bố gần kề những đặc trưng văn hóa khác nhau ». Và: « Chúng tôi không tán thành việc xác định một khung niên đại thời kỳ Hùng Vương bao gồm một số văn hóa cộng lại tồn tại hoàn toàn độc lập so với khung niên đại thư tịch nhưng thực chất lại là lệ thuộc vào khung niên đại ấy ».

Lê Xuân Diệm[3] đặt lại: « Ta cần thoát khỏi khung của các khái niệm hiện đại, đứng trên quan điểm lịch sử mới hiểu vấn đề thật chân xác, từ đó quan niệm về thời các vua Hùng dựng nước mới không bị gò bó ». Tiếp đó phát biểu ý kiến của mình: « Chúng tôi cho rằng ý kiến đồng nhất thời Hùng Vương, nước Văn Lang với sự xuất hiện của nhà nước là chưa có cơ sở, và từ đó các hệ quả của nó, cần tiếp tục nghiên cứu xác minh ».

Về phương pháp nghiên cứu hiện đại của thời kỳ Hùng Vương nói riêng, Nguyễn Phan Quang[4] có ý kiến riêng, nghi ngờ: « Có lẽ chưa đến lúc chúng ta tiến hành định niên đại cho thời kỳ Hùng Vương: đặt vấn đề đó ra hơi sớm quá chăng. Không nên định ra một cái khung vô hình trong không trung rồi

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Viện Sử học.

(3) Viện Khảo cổ học.

(4) Trường đại học Sư phạm Hà Nội I.

đem các di tích khảo cổ gắn vào đó. Chúng ta chưa có đủ tư liệu khảo cổ, ý kiến chưa thống nhất. Vì thế, phải chăng nên đổi lại phương pháp nghiên cứu, nghĩa là phải nghiên cứu xã hội, kinh tế, văn hóa, đời sống, con người trước, rồi mới từ trên cơ sở đó định ra khung niên đại ».

Nhưng Trịnh Minh Hiên[1] ngược lại : « Việc nghiên cứu niên đại thời Hùng Vương tiến hành song song với các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa... là cần thiết, vì giữa các vấn đề có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bổ sung cho nhau. Mặt khác tư liệu khảo cổ mà chúng ta nắm được trong thời gian qua khá nhiều, có đủ cơ sở để nghiên cứu ; nếu ai quan tâm theo dõi quá trình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương sẽ thấy ngay điều đó. Chúng ta cũng không đề xuất ra một cái khung vô hình, độc đoán, rồi gán ghép vào đó tài liệu khảo cổ, mà trái lại cái khung đó đã tự toát ra từ sự nghiên cứu cụ thể các tài liệu khảo cổ ».

2. Khung niên đại thời kỳ Hùng Vương.

Lê Văn Lan phân tích sự hình thành khung niên đại như sau : « Mọi người đều biết rằng khung niên đại đầu tiên được nêu cho thời kỳ Hùng Vương là khung niên đại thư tịch, sau đó là khung niên đại khảo cổ. Hai khung niên đại này thống nhất trong một tổng thể, và từ trên cơ sở sự phản ánh một nội dung nhất định của nội dung lịch sử xã hội của những tư liệu khảo cổ học, chúng ta có thể kết hợp với khung thư tịch những chi tiết phù hợp với tư liệu khảo cổ và các tư liệu khác ».

Bổ sung thêm mối quan hệ khăng khít giữa tư liệu khảo cổ với thư tịch, Hoàng Xuân Chinh nhấn mạnh thêm về sự trùng hợp giữa đoán định niên đại bằng so sánh loại hình khảo cổ với đoán định niên đại bằng C14. Rất nhiều di chỉ ở đồng bằng Bắc Bộ được xác định bằng C14 có niên đại 3 500 năm ; « điều đó phù hợp với thư tịch ghi chúng ta có 4 000 năm lịch sử ».

Bàn về « Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương », Lê Xuân Diệm sau khi đã nêu các luận điểm về niên điểm khởi đầu thời kỳ Hùng Vương của các sử sách cũ và các nhà nghiên cứu hiện nay, cho rằng : « Niên điểm khởi đầu thời Hùng Vương tương hợp với khởi điểm của thời kỳ Phùng Nguyên. Quá trình diễn biến văn hóa từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, đã được xác minh là quá trình liên tục của những nhân tố bản địa. Đó chính là sự thể hiện quá trình phát triển của thời Hùng Vương và từ đó dẫn đến hệ quả là khái niệm tiền Hùng Vương mà gần đây một số đồng chí đề xướng ra phải chăng chính là thuộc thời kỳ Hùng Vương ».

Lê Văn Lan không phủ nhận ý kiến đó và nói rõ hơn : « Văn hóa Phùng Nguyên tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, đó là thời

(1) Viện Khảo cổ học.

kỳ đầu của thời đại dựng nước — gọi là thời kỳ tiền Hùng Vương. Văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Giai đoạn phát triển của văn hóa đó là thời kỳ mấu chốt trong toàn bộ thời đại dựng nước gọi là thời kỳ Hùng Vương, phù hợp với khung niên đại ghi trong *Việt sử lược* », và kết luận: « Có thời kỳ tiền Hùng Vương, có thời kỳ Hùng Vương tất nhiên phải có thời kỳ hậu Hùng Vương. Thời kỳ hậu Hùng Vương là thời kỳ từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, tương hợp với thời kỳ An Dương Vương, hai Bà Trưng và các anh hùng chống nhà Triệu, nhà Hán đô hộ ».

Vương Hoàng Tuyên[1] quan niệm có thời kỳ Hùng Vương thì phải có « tiền Hùng Vương ». « Xét về mặt dân tộc học, nên phân chia làm hai thời kỳ như vậy, và muốn làm được việc đó thì phải xét lại về mặt chủ nhân của tất cả các nền văn hóa khảo cổ trước thời Hùng Vương ».

Liên hệ thời kỳ dựng nước với các thời đại khảo cổ, Diệp Đình Hoa có ý kiến: « Chúng tôi chia thời kỳ dựng nước làm hai thời đại: thời đại đồng và thời đại sắt sơ kỳ. Thời đại đồng gồm các giai đoạn Phùng Nguyên (cần nghiên cứu thêm), giai đoạn Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun, thời đại sắt sơ kỳ gồm các giai đoạn Gò Chiền và Đường Cồ ». Từ đó cho rằng: « Thời kỳ này có hai văn hóa: văn hóa Văn Lang và văn hóa Âu Lạc. Còn văn hóa Đông Sơn không phải là văn hóa khảo cổ đơn thuần, văn hóa Đông Sơn kế tiếp văn hóa Âu Lạc phản ánh khí thế quật cường của dân tộc trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên ».

Về niên đại các văn hóa khảo cổ, Trần Hương Văn[2] có ý kiến hơi khác: « Văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại sắt tồn tại trong khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên. Còn di chỉ Phùng Nguyên thuộc thời đại đá mới ». Các di chỉ được sắp xếp thứ tự từ sớm đến muộn như sau: Gò Bông — Đồng Dền — Đồng Đậu — Gò Mun — Vinh Quang — Đường Cồ — Đông Sơn.

Để chứng minh cho rõ hơn ý kiến về niên đại văn hóa Đông Sơn, Nguyễn Duy Tỳ[3] đã phân tích tỉ mỉ những kết cấu địa tầng bao hàm những di tích văn hóa của hai di chỉ Thiệu Dương và Đông Sơn, và kết luận: « Văn hóa Đông Sơn có niên đại sớm nhất vào thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và kết thúc vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Như vậy là niên đại văn hóa Đông Sơn bao gồm các giai đoạn lịch sử cuối thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ An Dương Vương, thời kỳ nhà Triệu cho đến cuối Bắc thuộc lần thứ nhất. Như vậy cũng có nghĩa là — theo quan niệm của chúng tôi, văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục phát triển sau thời kỳ Hùng Vương ».

Cũng về niên đại văn hóa Đông Sơn, Trần Mạnh Phú[4] sau khi nghiên cứu sự diễn biến nghệ thuật trang trí trên đồ đồng nói chung và trống đồng nói riêng,

---

(1) Trường đại học Tổng hợp.

(2) Sở Giáo dục Hà Nội.

(3) Viện Khảo cổ học

(4) Viện Mỹ thuật mỹ nghệ.

trang trí trên đồ gốm và diễn biến hình dạng của các di vật đồng đã nhận xét quá trình phát triển từ sớm đến muộn của các di chỉ khảo cổ, thế phát triển của nghệ thuật nói chung là từ hiện thực sang cách điệu, và có sự kế thừa rõ ràng. Văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng — có tính kế thừa nhau —, Gò Mun là giai đoạn chuyển tiếp giữa hai văn hóa trên. Trần Mạnh Phú kết luận: « Giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn theo chúng tôi là giai đoạn xuất hiện những trống đồng loại lớn như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ có niên đại vào thế kỷ thứ 6, thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và kết thúc vào cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng ».

Một số gợi ý khác đáng lưu ý. Trần Huy Bá[1] nhấn mạnh đến việc tiếp thu thận trọng có phê phán trong việc sử dụng những sử sách cũ. Bùi Huy Hồng[2] lưu ý đến những sự kiện ghi trong sử sách cũ như: dâng chim trĩ trắng thời Chu Thành Vương, dâng Quy lịch, khi nghiên cứu niên đại thời Hùng Vương.

(1) Vụ bảo tồn bảo tàng (cán bộ hưu trí)

(2) Nha Khí tượng (cán bộ hưu trí).

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU NHỮNG HIỆN VẬT KHẢO CỔ THUỘC THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG – AN DƯƠNG VƯƠNG

DIỆP ĐÌNH HOA

«CHÚNG ta phải cố gắng vừa làm, vừa học tập, vừa tiến bộ, và làm như thế để phát huy năng lực của mình, đồng thời nâng cao được lòng tự hào dân tộc. Phải dám nghĩ, dám làm, có thể hư hỏng, có sai, nhưng biết nghe, biết sửa thì dần dần sẽ tiến lên» [1].

*
**

Chúng ta dù sao cũng đã có một hội nghị về phương pháp luận sử học, nhưng chúng ta chưa có hội nghị khảo cổ nào để bàn các vấn đề này, cho nên tham luận có thể gặp nhiều khó khăn. Một phần khó khăn có lẽ do những nhược điểm trong ngành mà mỗi người chúng ta cố gắng khắc phục để vươn lên đáp ứng cho được yêu cầu của thời đại, nhưng một phần cũng do ở chỗ có nhiều quan điểm khác nhau, nhiều yêu cầu không giống nhau (tất nhiên là chúng ta chưa cần phải thống nhất ngay), nhưng chưa được đưa ra thảo luận rõ ràng cho thông hiểu với nhau nhằm góp phần đẩy mạnh ngành khoa học non trẻ này tiến mạnh, tiến nhanh hơn nữa. Vì thế, bài phát biểu này xin mạnh dạn nêu ra vài ý kiến sơ sài, có tính chất tạm thời mong có thể được làm đối tượng cho những cuộc tranh luận, phê bình, gọi là có một món quà nhỏ tặng các bạn đồng nghiệp trong cuộc tọa đàm khoa học về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương.

*
**

---

(1) Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*. Nhà Xuất bản *Văn học*, Hà Nội, 1969. tr. 42.

Mười năm trở lại đây, tuy đất nước đang có chiến tranh ác liệt, nhưng chúng ta ai ai cũng đều rất lấy làm tự hào về sự tích lũy to lớn, nhanh chóng của khối lượng tư liệu khảo cổ học, và của các ngành khác, về việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương. Tuy chúng ta đã có những tự hào chính đáng về những thu hoạch bước đầu nói lên sự trưởng thành của nền khảo cổ học non trẻ của chúng ta dưới sự lãnh đạo của Đảng thân yêu, nhưng có điều là tốc độ phát triển của khối tư liệu này còn mâu thuẫn với sự nghiên cứu của chúng ta.

Càng ngược dòng thời gian đi sâu vào nguồn gốc, chúng ta càng vấp phải nhiều trở ngại muốn bóp nghẹt ánh sáng của nhận thức của chúng ta chiếu rọi vào màn đêm của quá khứ. Để tiến công vào đó, chúng ta không thể nào chỉ biết đi có một con đường của một thứ khoa học, mà phải biết kết hợp đi bằng nhiều con đường của nhiều ngành khoa học khác nhau. Thời gian đã xóa bỏ đi nhiều di tích, cố tình vùi dập chúng trong sự lãng quên, thì thời gian cũng càng ngày càng giúp chúng ta phát triển hoàn hảo những cách thức để nghiên cứu quá khứ xã hội loài người theo nhiều hướng khác nhau tinh tế hơn, bổ sung cho nhau, kiểm tra lẫn nhau để ngày càng tiếp cận với chân lý. Từ khi hình thành khoa học khảo cổ, chúng ta thấy khoa học nghiên cứu về quá khứ xã hội loài người này đã tự phát biết kết hợp sự nghiên cứu của nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, cho nên nhiệm vụ của chúng ta ngày nay là phải biết tự giác, biết lãnh đạo sự kết hợp đó phát triển sâu và rộng trên cơ sở của tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, với truyền thống đoàn kết là sức mạnh của dân tộc chúng ta.

Đầu thế kỷ thứ 20, với sự phân hóa mạnh mẽ của các ngành khoa học trên bên cạnh hướng phát triển đúng đắn của khảo cổ học, chúng ta cũng thấy có xu hướng đi sâu vào các chuyên môn rất hẹp của ngành khoa học này, biệt lập với nhau. Đối với các ngành khoa học khác có thể đó là một xu thế phát triển tất yếu, nhưng đối với khảo cổ học, với lịch sử phát triển của nó, chúng ta thấy ngay từ đầu đã có sự tổng hợp của nhiều ngành khoa học khác nhau, có khi rất xa nhau, một hiện tượng mà hiện nay đang trở thành phổ biến do nguyên nhân và kết quả của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện đại. Vì thế, nếu một nhà khảo cổ học nào ngày nay, nói riêng là những người làm công tác nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nếu chỉ biết đi sâu vào trong lĩnh vực hẹp của mình mà không chịu bao quát những lĩnh vực khoa học khác, về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội, thì không thể nào thu được những kết quả khả quan. « Thái độ khoa học nghiêm túc trong việc nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đòi hỏi chúng ta phải biết vận dụng đầy đủ, cùng với khảo cổ học, tất cả các ngành khoa học có liên quan, với những thành quả và phương pháp hiện đại của mỗi ngành » (1).

Nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc, một mặt chúng ta nhấn mạnh sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành khoa học khác nhau, nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải chú ý đúng mức đến vai trò chủ yếu của khảo cổ

---

(1) Phạm Văn Đồng : *Nhân ngày giỗ Tổ vua Hùng (mồng 10 tháng 3 âm lịch)* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 17.

học trong quá trình nghiên cứu về thời kỳ này, vì nếu không, nó sẽ gây cho người ta một cảm giác gần như là lộn xộn. Khảo cổ học là một khoa học và trong việc nghiên cứu này nó đóng một vai trò nòng cốt. Nhiều người trong chúng ta chưa dám nói thế vì sợ mất đoàn kết với các ngành khoa học khác. Phương hướng không rõ ràng thì trở ngại đến sự tiến bộ, ảnh hưởng đến sự phát triển. Dựng lại cái khung lịch sử của thời này không thể nào không dùng đến tư liệu khảo cổ. Cái cốt tủy của thời này phải là sử liệu bằng hiện vật. « Như vậy thì để giải quyết những vấn đề mà chúng ta muốn giải quyết về cái thời gian lịch sử mấy nghìn năm đó thì chỉ còn một nguồn gốc là những di tích của những người xưa trên đất này đã để lại, chôn vùi dưới đất. Phải nói lại điều này dù nó rất thô sơ, để chúng ta đánh giá một cách cơ bản, rất đúng mức, tầm quan trọng của khảo cổ học »[1]. Tuy vậy, song với sự non trẻ của ngành mình, cũng như nhiều lý do khách quan khác, không phải ai ai trong chúng ta, cũng như một số người, đều hiểu rõ về tầm quan trọng của khảo cổ học trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương như Thủ tướng đã chỉ thị. Tất nhiên, khi nghiên cứu về thời kỳ này chúng ta phải chú trọng đến các nguồn sử liệu bằng văn tự, dùng nghiên cứu song song với tài liệu khảo cổ, nhưng rõ ràng là đối với thời kỳ mở đầu vô cùng có ý nghĩa này mà bao nhiêu kẻ ngoại xâm đã dùng đủ mọi thủ đoạn để làm cho chúng ta quên nó đi, hoặc ít ra cũng phải tỏ ý nghi ngờ sự tồn tại của nó, để bóp nghẹt lòng tự hào dân tộc chính đáng của chúng ta, để tiêu diệt ý thức ngoan cường tự lập của chúng ta, thì những sử liệu bằng vật thật, sử liệu khảo cổ học, nếu không nói là duy nhất thì cũng có một tầm quan trọng hàng đầu, vì với sự hiểu biết hiện nay của chúng ta, sau một thời gian dài ta mới có chữ viết. Thật ra, nếu chỉ muốn chứng minh cho vấn đề tồn tại thật sự một thời kỳ như thế trong lịch sử nước ta thì có lẽ cũng chẳng cần phải có sự đóng góp của khảo cổ học làm gì, tuy rằng một trong những thành tựu của khảo cổ học chúng ta trong hơn 10 năm lại đây cũng là nhằm bác bỏ thái độ hoài nghi tiêu cực trong nhận thức của một số người nghiên cứu đối với vấn đề này, nhất là trong số những người nghiên cứu lịch sử nước ta. Với sự trân trọng tưởng nhớ ngày giỗ Tổ, với niềm tin sâu xa công lao của các vua Hùng, với tình cảm mãnh liệt gắn liền cuộc sống anh hùng hiện nay với quá khứ 4000 năm vẻ vang, chúng ta thấy, như đồng chí Lê Duẩn đã nói, không cần thiết phải chứng minh rằng có thời kỳ Hùng Vương nữa, vì đó là một thời kỳ đã thật sự tồn tại trong lịch sử nước ta. Xưa nay có biết bao người hằng lo ngại cho sự vô tình của thời gian đã tàn phá, vùi dập những kỳ công sáng tạo của con người trong lịch sử; thế mà ở đây, thời gian không thể nào xóa nhòa được niềm tin của dân tộc chúng ta vào sự tự hào về cội nguồn xa xưa. Thời gian đã phải cúi đầu trước ý thức dân tộc vững bền ấy. Xưa nay đã có biết bao nhiêu kẻ xâm lược bạo tàn dùng mọi âm mưu xảo trá, mánh khóe ác độc để hòng xóa nhòa sự tưởng nhớ đó để dễ dàng áp đảo khuất phục chúng ta, nhưng rồi bọn chúng đều phải thất bại sâu cay

---

(1) Phạm Văn Đồng: *Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 7, 8.

trước tinh thần yêu nước vĩ đại ấy. Chân lý đó đã trường tồn với thời gian, thử thách qua lịch sử, sống còn với dân tộc. Cuộc sống và chiến đấu anh hùng ngày nay của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn chân lý vĩ đại của lịch sử về sự tồn tại của thời kỳ này, thời buổi đầu dựng nước và giữ nước.

Nhưng thời kỳ này như thế nào? Đó là vấn đề cần phải nghiên cứu nghiêm túc, cẩn thận, lâu dài, và do đó không thể nào không dựa vào khảo cổ học được, không thể nào không chú ý đến nguồn sử liệu phong phú bằng vật thật, một nguồn tài liệu ngày càng được phát hiện nhiều với những khía cạnh đặc sắc muôn màu muôn vẻ. Các nhà lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin cũng đã từng đánh giá rất cao vai trò của khảo cổ học. Chúng ta đều biết câu nói nổi tiếng của Mác sau đây trong việc đánh giá các di tích khảo cổ như là một nguồn sử liệu quan trọng: « Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong. Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc »[1]. Khảo cổ học là một khoa học, vì thế nó không phải là một môn tài tử như một số người đã quan niệm, tay ngang không cần học cũng có thể nghiên cứu. Sưu tầm cổ vật là một thú vui dễ chịu của nhiều người, một cách để tiêu khiển thanh cao, nên dễ tạo ra cho mọi người ảo tưởng sai lầm trên, nhưng dù có sự tham gia rộng rãi của nhiều người, những nhà tài tử sưu tầm cổ vật này, dù ở nước ta hay mọi nước khác trên thế giới, cũng không thể nào rút ra được những nhận xét có thể làm sáng tỏ phần nào thời kỳ mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây, cũng không thể nào có thể đưa ra những nhận thức làm phong phú nội dung khoa học của thời kỳ còn đang in bóng vào cuộc sống anh hùng ngày nay. Mặt khác, nếu chúng ta quan niệm rằng khảo cổ học trên cơ bản nghiên cứu những hiện vật lịch sử, những di tích lịch sử, thì điều đó cũng không có nghĩa là khảo cổ học chỉ là một khoa học chuyên nghiên cứu về văn hóa vật chất của quá khứ mà thôi. Phục hồi lại quá khứ lịch sử, khảo cổ học không thể tự hạn chế mục đích của mình ở chỗ chỉ khôi phục lại lịch sử kinh tế mà thôi, ở đây là kinh tế của xã hội thời Hùng Vương — An Dương Vương, mà phải nêu lên được cả quá trình phát triển của xã hội ấy, phải nêu lên được toàn bộ tổng thể những hiện tượng xã hội của thời này. Như trên đã nói, nếu muốn xác minh sự tồn tại có thật của thời kỳ Hùng Vương trong lịch sử nước ta có lẽ cũng chẳng cần đến tiếng nói quyết định của khảo cổ học, nhưng nếu muốn khẳng định một cách khoa học chân lý đã được mọi người Việt Nam đều thừa nhận về 4 000 năm lịch sử thì không thể không cần đến khảo cổ học và ở đây nó đóng một vai trò quyết định, khả năng của nó vô cùng đa dạng, rộng rãi. Theo chúng tôi, khái niệm lịch sử ở đây là lịch sử văn hiến,

---

(1) Các Mác: *Tư bản* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật), Hà Nội, 1963, quyển I, tập I, tr. 251.

lịch sử buổi đầu dựng nước và giữ nước, lịch sử buổi đầu của văn minh, giai đoạn lịch sử thường được nghiên cứu trong phạm trù của thời đại kim khí, và ở một số nước cổ đại phương Đông, thời kỳ lịch sử này được nghiên cứu trong phạm trù của thời đại đồng. Tất nhiên, vấn đề này không phải mọi người nghiên cứu của chúng ta đều thống nhất với nhau cả, tuy rằng mới xem qua thì hình như đó là một chuyện rất đơn giản về mặt lý luận, cho nên có người vì lý này lẽ nọ vẫn còn chứng minh rằng thời này thuộc về hậu kỳ thời đại đá mới ở nước ta. Thời Ph. En-ghen, việc nghiên cứu thời kỳ dựng nước được đặt vào trong phạm trù của thời đại sắt. Với vốn tri thức tích lũy được sau hơn 100 năm, hiện nay chúng ta biết được rằng ở các nước cổ đại phương Đông vấn đề trên được nghiên cứu trong phạm trù của thời đại đồng. Hiện nay tuy có một số người còn rất hào hứng với thuật ngữ cách mạng thời đại đá mới, nhưng dù cho rằng có đồng ý với thuật ngữ này đi nữa thì cuối thời đại đá mới cũng vẫn còn chưa có nhà nước.

Mặc dù có thống nhất với nhau về mặt lý luận chung quanh vấn đề nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước trong phạm trù của thời đại đồng thì rõ ràng là vẫn còn nhiều chuyện phải tranh luận cho ra lẽ. Xưa nay bao nhiêu nhà nghiên cứu đều cho rằng thời đại đồng ở Việt Nam có một niên đại rất muộn, sớm nhất cũng chỉ tương đương với sơ kỳ thời đại sắt ở các vùng chung quanh, thuộc khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Thời đại đồng ở nước ta có một niên đại thuộc về thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên trở về trước hay không là một vấn đề đang tranh luận, một vấn đề rất mới mẻ và muốn chứng minh sự tồn tại vững chắc của nó không thể nào không dùng đến các nguồn sử liệu của khảo cổ học. Điều đáng tiếc là trong khi còn đang tranh luận như thế, thì Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*[1], không rõ với tư cách nào, đã có ý cho rằng sự truyền tụng về vấn đề dân tộc ta có hơn 4 000 năm lịch sử là một sai lầm phổ biến mà ta phải mặc nhiên thừa nhận, vì rằng theo sự phát hiện của tạp chí đó, « tổ tiên dân tộc chúng ta từ thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên đang trên đà phát triển mạnh nhằm bước vào xã hội văn minh », và đã kết luận, không biết có phải vũ đoán hay không, rằng gần như hầu hết các nhà nghiên cứu của chúng ta đều thống nhất về niên đại những nhân vật của thời Hồng Bàng thuộc vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên! Xem thế đủ thấy đặt vấn đề ra để tranh luận chưa phải đã là chuyện thừa. Vì vậy đứng trước yêu cầu quan trọng và cấp bách của việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, cũng như những yêu cầu về nhận thức của lịch sử phát triển loài người, khoa học lịch sử nghiên cứu thời cổ đại đã đặt cho khảo cổ học một nhiệm vụ rất lớn là phải tập trung nghiên cứu để giải quyết vấn đề này. Nhiệm vụ quan trọng này, về mặt chuyên môn mà nói, là nhiệm vụ của khảo cổ học thời đại đồng và sơ kỳ thời đại sắt.

Nghiên cứu lịch sử thì cần phải có sử liệu. Nhưng sử liệu thành văn trước kia (chưa nói đến số lượng ít ỏi của chúng cũng như những hạn chế về quan

---

(1) *Nên nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng Bàng — Nghiên cứu lịch sử*, số 97, tháng 4-1967. Xem thêm Diệp Đình Hoa: *Khảo cổ học và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Khoa Sử trường đại học Tổng hợp.

điểm, lập trường) đều ít nhiều bị ảnh hưởng của những thành kiến chủng tộc, những xu hướng lai căng, Hán hóa, những tư tưởng tôn giáo huyền bí. Trái lại, những sử liệu bằng vật thật, những di tích khảo cổ, đối tượng của khảo cổ học, rất khách quan, phản ánh được thực chất của lịch sử, hay nói như đồng chí Lê Duẩn, nó phản ánh trung thành quan niệm về hạnh phúc và con đường đi tìm hạnh phúc của dân tộc Việt Nam chúng ta trong quá khứ. Qua đó chúng ta thấy rằng các di tích lịch sử của thời kỳ chưa có chữ viết là tiền đề khách quan để nhận thức về lịch sử, nó giúp cho chúng ta dựng lại cái sườn cốt tủy của ngày xưa, không có nó không thể hiểu được rõ cơ sở khoa học chủ yếu của quá khứ và tất nhiên, không thể nào có cả ngay bản thân khoa học nghiên cứu về quá khứ nữa -- khảo cổ học nói riêng và lịch sử nói chung. Sử liệu khảo cổ khách quan hơn sử liệu thành văn trong việc phản ánh lại thực chất của sự phát triển lịch sử xã hội vì rằng trước tiên nó giúp cho việc trình bày lại một cách toàn diện một trong những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về vai trò sáng tạo ra lịch sử của đông đảo quần chúng nhân dân.

Mấy năm qua, bên cạnh những ưu điểm to lớn của chúng ta, điều đáng tiếc là còn một số vấn đề chứng tỏ chúng ta chưa quán triệt được tầm quan trọng của các di tích khảo cổ trong việc nghiên cứu quá khứ theo tinh thần các thông tư, chỉ thị của Đảng và Chính phủ đã ban hành. Những hiện vật khảo cổ, dưới con mắt của những người không phải chuyên môn, dù sao cũng là những tư liệu còn câm, vì thế cho nên trách nhiệm của một nhà khảo cổ không phải chỉ giới hạn ở chỗ đem nó ra ánh sáng là đủ, mà phải chuyên tâm nghiên cứu để giải thích nó, làm cho nó có thể tự mình kể lại được sự tích của nó rõ ràng, sinh động, tỉ mỉ, hấp dẫn và bổ ích, làm cho nó nói lên được sự thật lịch sử mà tổ tiên chúng ta đã mượn vật thay lời gởi gắm vào đó bao tâm sự tình cảm trong sáng, độc đáo, phong phú của quá trình gian lao đấu tranh trong sản xuất và chiến đấu, tập hợp nhau lại thành một « nước » trên vùng trung châu sông Hồng, cái nôi của văn minh dân tộc. Những hiện vật khảo cổ là những chất liệu sống, sinh động, cụ thể rõ ràng của bản anh hùng ca lao động sáng tạo trong sản xuất và kiên cường bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm của ông cha ta, nhưng dù sao đó cũng chỉ là một bản anh hùng ca vĩ đại không lời, song chính vì nó vĩ đại nên nó không cần lời, vì như thế đứng về một mặt nào đó mà nói, nó hấp dẫn nhất, nó tổng quát nhất, nó đầy đủ nhất, nó trọn vẹn nhất, nó khách quan nhất, nó hiện đại nhất so với các loại sử liệu khác và vì thế mà nó mở ra một chân trời sáng tạo rộng rãi, vô cùng vô tận cho nhiều nhà khoa học của nhiều ngành, nhiều thế hệ, trước tiên là các nhà khảo cổ, để tìm hiểu lịch sử oanh liệt đầy tự hào của ông cha chúng ta. Mặt khác, cũng là mặt trái của nó, những ai lầm tưởng khả năng rộng rãi có thể giải thích của bản anh hùng ca không lời về lao động sản xuất và chiến đấu này là sự tự do giải thích theo lối tùy hứng, tùy tiện, tự do chủ nghĩa, thì người đó chỉ có thể thu được những kết quả đáng buồn mà thôi. Người ta không thể nào hiểu đúng một khi đã vận dụng một phương pháp nhận thức sai. Muốn minh giải ý nghĩa các sử liệu hiện vật, nhà khảo cổ học ít nhất trong trường hợp này, phải làm sáng tỏ hai vấn đề về những điều khách quan có thể nhận thức được qua sự tồn tại của các hiện vật khảo cổ đó và vấn đề cách thức giải thích chúng,

tức là phải xem thử những hiện vật khảo cổ đó là cái gì và chúng nói lên cái gì? Sau đó, trên cơ sở này mới có thể tiến hành nghiên cứu tổng hợp, và nếu không làm như thế, thì rõ ràng dễ phạm sai lầm, cho nên cũng chẳng lấy gì làm lạ khi có người giải thích họ Hồng Bàng gồm có hai họ Hồng và họ Bàng kết hợp lại, hay nói cho có vẻ khoa học, đó là sự tiêu vong của tính lưỡng hợp thị tộc để nhường chỗ cho tính nhất nguyên của tập thể mới, trong đó họ Hồng như kiểu họ của Hồng Tú Toàn, họ Bàng như kiểu họ của Bàng Quyên (1), hoặc có người cho rằng Sơn Tinh — Thủy Tinh là sự phản ánh một đại hồng thủy thời Hùng Vương thứ 18, và trong lúc say sưa thuyết lý họ có lẽ cũng quên một hậu quả tai hại là trận đại hồng thủy đó đã cuốn hết các vết tích của các vua Hùng ra ngoài biển đông rồi, còn gì mà nghiên cứu tìm tòi nữa.

Do đó, chúng ta thấy phải có phương pháp phản ánh lại con đường hạnh phúc của mình, người xưa cũng có những cách thức diễn đạt khác nhau và ngày nay muốn hiểu được điều đó cũng cần phải có phương pháp. Nghiên cứu khảo cổ gắn liền với những phương pháp về các mặt điền dã, trong phòng thí nghiệm, trong phòng làm việc, trong công tác nghiên cứu tổng hợp. Với tư cách là một nguồn sử liệu, những đối tượng của khảo cổ học phải được thu thập lại, miêu tả, hệ thống, phân loại, nghiên cứu bước đầu. Nhưng hiện nay, không ít những hiện vật khảo cổ quý giá của chúng ta sau khi được đưa ra khỏi kho lưu trữ của lòng đất lại bị tiếp tục chìm đắm trong bóng tối bịt bùng của các kho linh tinh, nếu không muốn nói là một số mất hồ sơ, thất lạc. Chúng ta đã quan niệm đúng đắn rằng việc nghiên cứu các vật cổ không phải là mục đích tự nó, không thể sai lầm nghiên cứu vật cổ vì vật cổ, nhưng không phải là không có những nhà khảo cổ của chúng ta lại vin vào lý do đó để có thể « tiết kiệm » thời gian và sức lực của mình trong việc không đi khái quát các di tích khảo cổ, và do đó, ngay từ bước đầu, chúng ta đã thấy ở họ tác phong không được cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ, những điều tối cần thiết cho một người lao động khoa học. Một ngành khoa học muốn phát triển mạnh không thể nào không quan tâm đến việc hoàn thiện các phương pháp nghiên cứu của ngành mình, tìm tòi thêm những phương hướng nghiên cứu mới. Chúng ta biết phương pháp nghiên cứu khảo cổ rất đa dạng, muôn màu muôn vẻ và chúng ta có nhiệm vụ làm phong phú chúng mãi lên; phải hoàn thiện các phương pháp điền dã, phải phát triển các phương pháp thí nghiệm, phải tìm tòi các phương pháp làm việc mới, phải hoàn chỉnh các phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử cho nên ngoài một số phương pháp cơ bản, đặc thù của ngành mình, khảo cổ học còn dùng rộng rãi các phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử, của các ngành khác của khoa học lịch sử, của khoa học xã hội nói chung. Ngoài ra khảo cổ học cũng còn ứng dụng các phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học tự nhiên để có thể trở thành một khoa học chính xác nghiên cứu về quá khứ. Mặt khác cũng phải thấy rằng tuy khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử nhưng do những tính chất và đặc trưng riêng biệt của những phương pháp mà nó đã dùng cho nên chẳng những nó khác với các phương pháp của khoa học xã hội và rõ ràng là cũng khác hẳn với những phương pháp của ngành khoa học gần nó nhất là khoa học lịch sử. Phải thấy những chỗ giống nhau cũng những chỗ khác nhau để có thể có những nhận thức và đối xử

đúng đắn với các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học nhằm làm cho chúng ngày càng hoàn thiện. Thực tiễn mấy năm gần đây đã cho chúng ta thấy rõ bên cạnh nhiều thành tích lớn mà chúng ta đã cố gắng phấn đấu để đạt được còn có không ít những nhược điểm do việc một số người còn chưa quan niệm được đúng những đặc thù của các phương pháp khảo cổ học như Thủ tướng đã chỉ thị. Ví dụ như dưới tiền đề đúng đắn xem khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, một số người đã đánh đồng khảo cổ học là lịch sử, đơn giản hóa các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học, cho nó đồng nhất với các phương pháp của khoa học lịch sử nên hậu quả trước tiên ảnh hưởng đến vấn đề thiết bị, kinh phí..., tạo lý do của cái gọi là « chính đáng » để cho một số nhà khảo cổ học vui lòng, thỏa mãn ở chỗ nghiên cứu khảo cổ mà không cần phải tiếp xúc với vật chất, đến nỗi có người còn cho rằng làm công tác nghiên cứu giảng dạy về khảo cổ không cần phải tham gia điều tra khai quật cho gian khổ vô ích, tức là không cần học phải đi đôi với hành!

Hiện nay trong việc nghiên cứu của chúng ta có thể còn có nhiều khó khăn, nhưng rõ ràng là nghiên cứu khảo cổ trong hoàn cảnh cả nước đang có chiến tranh thì không thể nào tránh khỏi những khó khăn to lớn, cho nên vì thế mà xưa nay có lẽ chưa có nước nào lại tổ chức nghiên cứu khảo cổ học ngay cả trong thời chiến. « Nhân dân ta đang tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng rất vĩ đại. Ở nước ta đang diễn ra những cảnh anh dũng tuyệt vời, đó là sự thật hằng ngày ở miền Bắc, ở miền Nam, ở tất cả những tầng lớp nhân dân, ở người chiến sĩ, ở tất cả mọi người. Trong không khí sục sôi nhiệt tình yêu nước, phấn đấu quên mình, trong những điều kiện thuận lợi như vậy, nhất định người làm công tác khoa học và kỹ thuật được động viên rất lớn, sẽ phát huy tất cả tài năng của mình, làm nảy nở những cái gì sâu xa nhất, tốt đẹp nhất, to lớn nhất trong con người của mình »[1]. Phải « trong khói lửa của sự nghiệp cách mạng, trong việc giải quyết những vấn đề khoa học và kỹ thuật trước mắt mà các đồng chí rèn luyện bản lĩnh, lòng tin tưởng và ý chí của mình, rèn luyện phẩm chất cao quý của người yêu nước, người chiến sĩ trên mặt trận khoa học và kỹ thuật »[2]. « Phải xác định cho mình mục tiêu phấn đấu, lẽ sống và lý tưởng của mình gắn liền với vinh quang của Tổ quốc, với sự nghiệp phát triển khoa học và kỹ thuật »[3]. Cần phải có một niềm tin tưởng mãnh liệt, cái gốc và bí quyết của mọi thành công, nhưng rõ ràng là không thể chỉ có niềm tin mãnh liệt là đủ, để rồi vội vàng đi thuyết phục người khác một cách quá sớm, làm việc một cách tài tử không cần phương pháp, khinh thường các phương pháp cơ bản của khảo cổ học, cho đó là tỉ mỉ, tủn mủn, những phương pháp mò rồng, tưởng rằng có thể đạt được ngay mục tiêu mà không cần phải có sự kiên trì, muốn đạt được ngay kết quả mà không muốn tốn thời gian và sức lực mà chỉ muốn tắt ngang cho nhanh chóng. « Cố nhiên, truyền thống phải bao gồm những điều rất cao quý như lý tưởng, ý thức và nhiệt tình cống hiến nhưng trong hoàn cảnh của ta hiện nay, nhấn mạnh về tác phong và phương pháp cũng cần thiết »[4]. 4000 năm lịch sử là một

(1) (2) (3) (4) Phạm Văn Đồng: *Hãy tiến mạnh trên mặt trận khoa học và kỹ thuật — Tin tức hoạt động khoa học*, tháng 2-1970, tr. 10, 11, 13.

chân lý phổ biến ở nước ta, từ Bắc đến Nam, là một cơ sở đáng tin cậy cho nên được mọi người thừa nhận tuy còn thiếu dẫn chứng. Khảo cổ học có nhiệm vụ tìm kiếm, phát hiện những dẫn chứng khoa học để bổ sung cho cơ sở đáng tin cậy trên ngày càng tiếp cận đến chân lý. Nhà khảo cổ học phải biết tìm tòi, sưu tầm, phát hiện, điều tra, khai quật, nghiên cứu, giải thích các nguồn sử liệu bằng vật thật của thời này để làm cơ sở cho sự nghiên cứu tổng hợp, để cho mọi người, không những chỉ riêng đối với các nhà nghiên cứu mà là tất cả, có thể mắt thấy tai nghe, một bức tranh cụ thể của quá khứ, thỏa mãn được yêu cầu của nhận thức. Phải biết khả năng của từng phương pháp, không nên tuyệt đối hóa một phương pháp nào cả, vì mỗi phương pháp thông thường chỉ giải quyết một yêu cầu cụ thể, có khi chỉ trong một giai đoạn cụ thể. Phương pháp có giá trị nhất là phương pháp giúp chúng ta đạt được kết quả tốt nhất, vì thế phải biết cách thức dùng đúng các phương pháp nghiên cứu. Có khi đã dùng hoàn toàn đúng phương pháp, có đầy đủ dẫn chứng, nhưng rõ ràng là vẫn chưa có thể có cơ sở để tin ngay được vì phải luôn luôn nhớ rằng khảo cổ học là một ngành khoa học có tính Đảng và tính giai cấp rất cao, không thể theo chủ nghĩa khách quan, máy móc... Gần đây, chúng ta thấy xuất hiện trên tờ Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*[1] một bài nghiên cứu mà Ban biên tập đã đánh giá là có thái độ nghiêm túc. Ở đây chưa nói về các mặt khác, chỉ riêng về mặt phương pháp chúng ta cũng thấy có lắm vấn đề như phương pháp suy nghĩ của tác giả, phương pháp làm việc tài tử, thiếu thận trọng, phương pháp nghiên cứu hời hợt, hỗ lốn, phương pháp giải quyết vấn đề một cách chủ quan, phương pháp trình bày lộn xộn, râu ông nọ cắm cằm bà kia, thế mà lại được khen là một bài nghiên cứu nghiêm túc đáng thảo luận thì thật quá tế nhị đến khó hiểu. Xem thế cũng đủ thấy rõ hiện nay mà bàn về vấn đề phương pháp không phải là không có ích lợi thiết thực.

Bàn về những vấn đề lý luận và phương pháp có lẽ còn nhiều chuyện phải bàn, nhưng hiện nay, theo chúng tôi, có lẽ nên tập trung, khái quát thành ba loại :

— Vấn đề thứ nhất, là nhận thức khoa học những khả năng thể hiện bản chất của các sử liệu hiện vật, phải bảo đảm cho được tính khách quan, không những phải quan tâm « cái mà người ta chế tạo ra » mà còn phải hiểu những « phương pháp chế tạo », « những tư liệu lao động dùng để chế tạo ».

— Vấn đề thứ hai, là tìm hiểu cho được những phản ánh của các « chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc » với đầy đủ tính chất khoa học của chúng.

— Vấn đề thứ ba, là tổng hợp đúc kết nêu ra được những quy luật của quá trình phát triển lịch sử, vạch ra cho được « trong quá trình giữ nước, dân tộc ta đã rèn luyện cho mình những đức tính vô cùng quý báu ; lòng yêu nước, tình thương yêu đồng bào, tinh thần dân tộc, ý chí độc lập, tự chủ, ý chí đấu tranh kiên cường, « thà chết không chịu làm nô lệ », lòng nhân hậu, thủy chung »[2].

---

(1) Trương Hoàng Châu : *Chung quanh vấn đề tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa — Nghiên cứu lịch sử*, số 129, tháng 12-1969, tr. 26 — 41. Xem thêm Diệp Đình Hoa : *Thành ốc hay thành nén* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp, tháng 2-1970.

(2) Phạm Văn Đồng : *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*. Báo *Nhân Dân* số ra ngày 19-5-1970.

Tục ngữ ta có câu « ba mặt một lời », có lẽ sau khi xem xét cả ba mặt như thế thì lời nói của chúng ta có thể đúng đắn, chính xác hơn.

Vấn đề thứ nhất thực chất là vấn đề nhận thức luận. Phải trên cơ sở nhận thức luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để minh giải ý nghĩa sử liệu của các di tích khảo cổ. Muốn thế trước tiên cần phải tiến hành hàng loạt những công tác cần thiết để minh giải khả năng có thể nhận thức một cách khoa học các loại hiện vật khảo cổ như đồ gốm, đồ xương, đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, đồ sơn..., những tổng hợp các loại hình di tích khảo cổ như các loại di chỉ, mộ táng, kho tàng, kiến trúc, nghệ thuật, tôn giáo,... Đó là một khối lượng công tác rất lớn, mặc dù nó còn ở giai đoạn chuẩn bị, có tính chất tư liệu, nhưng vô cùng cần thiết không thể không làm. Khi chúng ta nghiên cứu, muốn nhận thức cho được khách quan, không những phải nghiên cứu sâu, riêng từng loại hiện vật, từng nhóm di tích mà còn phải nghiên cứu toàn diện trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, không những liên quan đến con người lịch sử đã sáng tạo ra nó, mà còn phải biết kết hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội để nêu lên cho được bản chất của chúng. Những hiện vật bằng đồng thau tinh tế của ngày xưa mà hiện nay chúng ta còn chưa mô phỏng được, rõ ràng là không phải vì chế độ xã hội ngày xưa tiến bộ hơn ngày nay, những mảnh gốm mình khi thô, bở, xấu xí ở khu mộ táng Đông Sơn chưa chắc đã phản ánh trình độ kém cỏi của cư dân Đông Sơn thời đó chưa biết đến làm gốm như các học giả thực dân đã nhận xét. Mặt khác, trên những nét chung có tính chất khái quát, thì việc nghiên cứu những khả năng thể hiện bản chất của các sử liệu hiện vật khảo cổ rất giống nhau, cũng chịu sự chỉ đạo chặt chẽ của nhận thức Mác — Lê-nin khoa học, nhưng khi đi vào cụ thể thì chúng cũng có những nét riêng biệt khác nhau, nghiên cứu các loại hiện vật khảo cổ khác các loại hình di tích khảo cổ, nghiên cứu về đồ gốm không thể hoàn toàn dập khuôn như khi nghiên cứu về đồ xương, nghiên cứu một khu mộ táng không thể lấy phương pháp địa tầng học khi nghiên cứu các tầng văn hóa của một khu di chỉ mà áp dụng, để nhận định rằng những ngôi mộ ở sâu sớm hơn những ngôi mộ nông.

Chúng tôi quan niệm rằng đã là một nhà khảo cổ học thì trước tiên không nên tiếc thời gian và sức lực của mình để miêu tả trung thành các loại hiện vật và các di tích khảo cổ, phải phân tích chúng rất chi tiết, tỉ mỉ, để góp phần cho người ta một ý niệm khách quan về các đối tượng khảo cổ đó. Tất nhiên mục đích của khoa học khảo cổ không phải chỉ dừng ở chỗ này và hiện nay tuy rằng không còn ai quan niệm như trước kia cho rằng khảo cổ học chủ yếu cũng chỉ là một môn học miêu tả, nhưng không phải là không còn những nhà nghiên cứu dừng chân ở chỗ xác định công dụng và chức năng của sử liệu hiện vật mà thôi. Trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay, những người này dù sao cũng còn tốt hơn những người muốn tỏ ra mình dứt khoát trong nhận thức (?) đã bỏ hẳn, không thèm chú ý đến khâu miêu tả này. Khâu miêu tả này rất cần nhưng chưa đầy đủ, vì nó chưa giúp cho các nhà nghiên cứu trong mọi trường hợp có được một sự hiểu biết sâu sắc về bản chất của đối tượng mà chúng ta đang nghiên cứu, nhưng không phải vì thế mà bỏ đi, ngược lại phải hoàn thiện nó để làm cho nhận thức của chúng ta không phải chỉ dừng ở mặt hình thức bên ngoài mà phải đi sâu vào nội dung bản chất, làm thế nào cho hình thức và nội

dung tác động lẫn nhau vô cùng chặt chẽ, vô cùng phong phú, vô cùng nhuần nhuyễn để ngày càng phát triển khoa học khảo cổ mác xít của chúng ta. Đó là nguồn sử liệu gốc, cái « hạ tầng cơ sở » của công tác nghiên cứu của chúng ta, nhưng cho đến nay không phải là không có những nhà nghiên cứu của chúng ta chỉ chú ý đến cái thượng tầng kiến trúc mà thôi, cho nên không khỏi gây nên tâm lý hoài nghi về tính chất trung thực và chính xác về các công trình nghiên cứu của chúng ta. Nguồn sử liệu gốc này phải được giữ gìn đầy đủ, phải được bảo quản nguyên vẹn, không được tự tiện thêm thắt, phải được sắp xếp có hệ thống để không những mọi người đều có thể tham khảo được, mà còn có thể kiểm tra được. Về mặt này, mấy năm qua chúng ta vui mừng vì Viện Khảo cổ học đã bước đầu chú ý đến công tác lưu trữ cẩn thận nguồn tài liệu gốc này và mong rằng nó sẽ được tiếp tục phát huy tốt hơn nữa.



Vấn đề thứ hai, như trên đã nói, thực chất là vấn đề minh giải những nội dung xã hội của các khái niệm khảo cổ học. Sau khi đã nghiên cứu có hệ thống phải phân loại chúng theo các thời đại khảo cổ học : thời đại đá, thời đại đồng, thời đại sắt, định được niên đại tuyệt đối nếu có thể, sắp xếp vào các loại hình, giai đoạn văn hóa khảo cổ, chỉ ra cho được nguồn gốc, chủ nhân của chúng... và hoàn thành hàng loạt công tác khác để đi đến việc xây dựng thành công một báo cáo khai quật, công bố bước đầu việc đánh giá khách quan những nội dung xã hội của những khái niệm khảo cổ đã được biểu hiện ra ở các đối tượng đã nghiên cứu. Phải nói rằng viết báo cáo khảo cổ là một khâu rất phiền toái của cả quá trình nghiên cứu khảo cổ, vì thế cho nên ít người muốn làm, nhưng phải thấy đó là một khâu quan trọng, cần có quy chế để bắt buộc mọi người nghiên cứu khảo cổ phải hoàn thành tốt. Có thể nào quan niệm được rằng, nếu nhiệm vụ của một người nấu ăn ở nhà ăn tập thể là phải lo cho cơm dẻo canh ngọt, thế mà người ấy vì lý này, vì lẽ nọ, vào bếp nóng nực, củi đuốc khó khăn, nên có sáng kiến đem dọn cả gạo sống, rau xanh cho khách hàng dùng ?! Phải làm thế nào để thành ra nề nếp hẳn hoi, để cho việc công bố các báo cáo khảo cổ trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được của một người làm công tác khảo cổ học. Phải chú ý đến việc nâng cao chất lượng, ngay cả ở bước đầu, lúc công bố các báo cáo khảo cổ. Chúng ta thấy hiện nay có nhiều khái niệm khảo cổ hiểu chưa được thống nhất với cả những nội dung xã hội khác nhau, ví dụ như nghiên cứu về đồ đồng thau chưa hẳn đã là nghiên cứu về thời đại đồng.

Đứng về mặt thuần túy khảo cổ học mà nói, chúng ta phải phấn đấu để công bố cho được các báo cáo khảo cổ học, nếu chưa công bố, dù dưới hình thức nào, thì cũng coi như chưa hoàn thành được nhiệm vụ. Mặt khác phải thấy rằng đó chỉ là một sự hoàn thành theo nghĩa hẹp, về mặt khảo cổ mà thôi, vì đứng về mặt nghiên cứu, điều này lại chỉ có ý nghĩa bước đầu. Nếu nhà khảo cổ mà tự hạn chế ở chỗ chỉ có nhiệm vụ hoàn thành các báo cáo khảo cổ thì họ đã phạm phải sai lầm trong nhận thức và ngay cả trong phương pháp, đã tách rời khảo cổ học ra khỏi phạm vi của khoa học lịch sử. Ngược lại nếu nhà

nghiên cứu lịch sử nào, dù vô tình hay cố ý, khinh thường khảo cổ học, coi khảo cổ học chỉ là một môn phụ của sử học thì người đó lại cũng phạm phải nhiều sai lầm đáng tiếc. Trong việc nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc, chúng ta cũng đã thấy có những nhà sử học đã tỏ ra cố gắng đi tiên phong trong việc nghiên cứu thời này, trong việc vận dụng và kết hợp tư liệu khảo cổ để soi sáng thời kỳ mở đầu quan trọng này của đất nước, nhưng rõ ràng là công tác nghiên cứu chưa được đặt trên một nền móng chắc chắn, cho nên đã có những vận dụng sai lầm đối với tài liệu khảo cổ học. Dù sao về mặt khảo cổ học, chúng ta cũng rất lấy làm vui mừng đã thấy có một sự phát triển đúng hướng, một sự kết hợp chặt chẽ giữa sử học và khảo cổ học trong việc nghiên cứu lịch sử cổ đại nước ta, và nếu có gì đáng nói thì về phía mình, khảo cổ học chỉ nên tự trách mình chưa cung cấp được những cơ sở tư liệu chắc chắn cho các nhà nghiên cứu tham khảo.

Một vấn đề cũng không kém phần quan trọng là lý luận về khái niệm văn hóa khảo cổ. Thông thường, về mặt hẹp của khảo cổ học, nếu việc nghiên cứu chưa dẫn đến một sự sắp xếp một di tích khảo cổ nào đó vào phạm trù của một nền văn hóa khảo cổ nào đó, thì dù sao công việc nghiên cứu này cũng chưa có thể xem là đã hoàn thành bước đầu. Văn hóa khảo cổ là một trong những khái niệm cơ sở của khoa học khảo cổ, phản ánh trình độ nhận thức khách quan của khoa học lịch sử đối với quá khứ. Vấn đề này không phải hiện nay mọi người đã dễ dàng thống nhất với nhau, mà cũng không phải vì thế mà chúng ta không cần phải thảo luận. Ở nước ta khi bàn đến thời kỳ này, có người cho rằng văn hóa khảo cổ, nhất là văn hóa khảo cổ trong hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồng thau, là biểu hiện bên ngoài của đời sống một tộc người nhất định. Bản thân những đặc điểm dùng để phân định văn hóa, suy cho cùng, cũng chỉ là đặc trưng dân tộc học của một cộng đồng người đã sáng tạo ra nền văn hóa khảo cổ đó. Vì vậy, khi khẳng định có những nền văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn đã thay thế cho nhau, cũng ngụ ý là có những cộng đồng người khác nhau đã lần lượt thay nhau đến sinh tụ ở miền bắc nước ta. Nếu quan niệm như thế thì khác nào đất nước ta như một cái trạm dừng chân cho những tộc người không biết từ đâu đến, ở trong một khoảng thời gian, rồi không biết họ lại đi đâu. Hiểu như vậy là rơi vào chỗ bế tắc của lý luận về « thiên di », phi lịch sử [1]. Vấn đề khái niệm về văn hóa khảo cổ của tác giả chúng ta chưa bàn ở đây vội, vì không thuộc phạm vi bài này, nhưng rõ ràng là kết luận của tác giả đã sai lầm ở chỗ quá giản đơn khiến cho chính tác giả cũng sa ngay vào chỗ bế tắc phi lịch sử, quên ngay một sự thật cơ bản ở chỗ chưa quan niệm được rằng từ xưa nước ta vốn đã là quê hương của nhiều dân tộc. Có người cho văn hóa khảo cổ là văn hóa vật chất và chủ trương rằng « văn hóa Gò Mun, và sớm hơn nữa, văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Hạ Long, có thể là những nền văn hóa vật chất thời Hùng Vương và tiền Hùng Vương trong « họ Hồng Bàng »[2]...

(1) Nguyễn Linh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 64, 65.

(2) Hoàng Xuân Chinh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 72.

Chúng tôi quan niệm rằng văn hóa khảo cổ là tổng số những hiện vật và di tích khảo cổ cùng một thời đại, phân bố trong một khu vực nhất định, có những đặc trưng cơ bản giống nhau thuộc về một trình độ phát triển của kỹ thuật và tuy có mang những yếu tố vật chất, phản ánh những sở trường, tâm lý, khiếu thẩm mỹ thể hiện sự thống nhất của thực tế lịch sử về nội dung kinh tế xã hội, nhưng không phải lúc nào cũng chỉ rõ một chủng tộc nhất định. Mặt khác cũng cần phải thấy rằng khái niệm văn hóa khảo cổ cũng chỉ là một trong những công cụ quan trọng đưa chúng ta đi vào trừu tượng và khái quát những bí mật của lịch sử ở những xã hội quá khứ mà chúng ta chưa có phương tiện, thông thường là đối với các xã hội cộng sản nguyên thủy. Một khi loài người đã bước vào ngưỡng cửa của văn minh, đối với những xã hội đã có cái khung lịch sử để đưa những điều khái quát của chúng ta về thời quá khứ đó, thì thiết tưởng có lẽ không nên dùng đến khái niệm này nữa, hay có thể dùng nó với những nội dung khác hơn, cụ thể hơn, có sự thống nhất biện chứng với những khái niệm của các nguồn sử liệu khác, nhất là đối với những khái niệm của sử học. Ở nước ta, thời « các vua Hùng đã có công dựng nước » như Bác Hồ đã nói, chúng ta còn thiếu sử liệu thành văn, còn ít sử liệu « trăm năm bia đá », nhưng lại có cả một nguồn sử liệu phong phú về « nghìn năm bia miệng ». Thời kỳ dựng nước là thời kỳ lịch sử, thời kỳ văn minh, thời kỳ thuộc về phạm trù nghiên cứu của lịch sử cổ đại, cho nên việc gì mà chúng ta dùng khái niệm về văn hóa khảo cổ để khái quát cả thời kỳ này trong lúc chúng ta đang có những khái niệm về nước Văn Lang và nước Âu Lạc, tuy chưa khoa học lắm, theo nghĩa thật nghiêm túc của chúng, nhưng có được một ưu điểm lớn là đã được mọi người cả nước ta công nhận. Nói như thế không phải chúng tôi chủ trương đồng hóa sử học và khảo cổ học đâu. Đã là một khoa học thì nó có những lý do tồn tại khách quan của nó, ví dụ như cách phân kỳ của mỗi khoa học, sử học và khảo cổ học, có một cách riêng, không thể nào lẫn lộn với nhau được. Về mặt sử học, chúng ta biết thời này có 18 đời các vua Hùng, nhưng về mặt khảo cổ không thể chia các hiện vật khảo cổ ra làm 18 giai đoạn, 18 thời,... và ngay cả giữa hai thời kỳ lớn là thời kỳ Hùng Vương và thời kỳ An Dương Vương cũng nhiều khi khó có thể tách bạch ra. Chúng ta làm thế nào mà phân cho được cái trống đồng này là của vua Hùng thứ 18, cái trống đồng kia là của An Dương Vương, trừ phi lúc đó trên mặt trống đã có chữ viết ghi rõ quyền sở hữu hoặc thời kỳ đúc ra nó. Vì vậy về mặt khảo cổ học chúng tôi chia thời buổi đầu dựng nước và giữ nước này ra làm hai thời đại khảo cổ: thời đại đồng và sơ kỳ thời đại sắt. Thời đại đồng bao gồm các giai đoạn Phùng Nguyên, giai đoạn Gò Bông, giai đoạn Đồng Đậu, giai đoạn Gò Mun. Giai đoạn Phùng Nguyên hiện nay còn chưa rõ thuộc về thời đại đồng đỏ hay hậu kỳ thời đại đá mới, cần phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Giai đoạn Gò Bông thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, giai đoạn Đồng Đậu — trung kỳ, giai đoạn Gò Mun — hậu kỳ. Sơ kỳ thời đại đồ sắt bao gồm giai đoạn Gò Chiền và giai đoạn Đường Cồ. Nếu không kể đến cái lý do cơ bản mà chúng tôi vừa nêu ra ở trên, thuần túy về mặt khảo cổ học mà xét, có thể gọi các giai đoạn khảo cổ này là những nền văn hóa khảo cổ như một số nhà nghiên cứu của chúng ta đã chủ trương hay không? Theo ý chúng tôi, cho dù có gạt hẳn cái lý do cơ bản vừa nêu ở trên, vì vấn đề còn đang tranh luận chưa thống

nhất, thì cũng vẫn không thể nào gọi các giai đoạn khảo cổ này là các nền văn hóa khảo cổ thời đại đồng ở nước ta. Thứ nhất, chúng chưa có đủ tiêu chuẩn để có thể khái quát thành những nền văn hóa riêng biệt như đã nêu ở trên. Mặt khác không có thể có một nền văn hóa khảo cổ lại gồm cả hai thời đại khảo cổ, có khi gồm cả ba thời đại như một số nhà nghiên cứu nước ta đã chủ trương. Thứ hai, chúng ta thấy giữa chúng có một cái gì rất chung, rất thống nhất, suốt từ đầu đến cuối, thể hiện một truyền thống vững chãi qua các hiện vật khảo cổ như các loại chân giò, biểu hiện tính kế thừa bền chắc của cả một thời kỳ hơn 2000 năm này qua loại hoa văn thừng trên đồ gốm, thể hiện tinh thần độc đáo sáng tạo không thể nào lẫn lộn với các nơi khác được qua các hiện vật bằng đồng thau. Thứ ba, nghiên cứu lịch sử Việt Nam chúng ta phải xuất phát từ yêu cầu của phạm vi lãnh thổ hiện nay và không nên quên rằng từ xưa nước ta là một nhà nước đa dân tộc, thời này đã có nhiều tộc kết hợp trong một phạm vi lãnh thổ chung, ít nhất chúng ta cũng được biết có hai tộc chính là Lạc và Âu. Vì vậy chúng tôi cho rằng ở nước ta thời kỳ này có hai văn hóa : văn hóa Văn Lang và văn hóa Âu Lạc. Sau đó là văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Văn Lang bao gồm các giai đoạn khảo cổ Phùng Nguyên, Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun, Gò Chiền của thời đại đồng và sơ kỳ thời đại sắt, từ cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến đầu nửa sau thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Văn hóa *Văn Lang* gồm có hai tộc chính là *Lạc* và *Âu*, trong đó các nhóm tộc *Lạc là chủ thể.* Văn hóa *Âu Lạc*, nhóm tộc *Âu chiếm địa vị chủ thể*. Nhưng nhóm Lạc là những nhóm người thuộc ngữ hệ Môn – Khơ-me và những nhóm Âu là những nhóm người thuộc ngữ hệ Tày — Thái. Nếu chúng ta lưu ý đến một chi tiết trong truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc ở buổi đầu thời đại đá mới thì chúng ta thấy địa bàn quần tụ của những nhóm này có liên quan đến cả những vùng ở tận hồ Động Đình. Ở thời đại đá mới và buổi đầu thời đại đồng xu thế phát triển chung là từ nam lên bắc, về sau, ngược lại, từ bắc xuống nam, thể hiện rõ ở sự bành trướng lớn mạnh của Tần Thủy Hoàng. Văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa bản địa tồn tại song song và đấu tranh mãnh liệt để sinh tồn và phát triển bên cạnh văn hóa ngoại lai của bọn xâm lược. Văn hóa Đông Sơn, theo chúng tôi quan niệm không phải là một khái niệm văn hóa khảo cổ đơn thuần, vì điều nó chú trọng trước tiên là phạm vi lãnh thổ của nước ta thời đó dưới ách thống trị của nước ngoài, cho nên ngay về mặt văn hóa vật chất mà xét chúng ta cũng thấy có thể có ít ra ba khu vực khác nhau : khu miền núi, khu trung du và đồng bằng Bắc Bộ, khu miền bắc Trung Bộ.

Vấn đề thứ ba tương đối phức tạp nhất của khảo cổ học và cũng là phức tạp nhất của khoa học xã hội. Trên cơ sở những điều đã thu nhận được ở các nguồn sử liệu của khảo cổ học và cả của các ngành khoa học khác, trên kết quả đã thu lượm được ở các phương pháp nghiên cứu khác nhau, lúc này cần tổng hợp lại, chọn lọc lại để rút ra cho được những kết luận lịch sử cần thiết. Phải được sự chỉ đạo của phương pháp luận, nhận thức luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì mới có thể giải quyết đúng đắn các vấn đề khoa học phức tạp, rút ra được các quy luật phát triển của lịch sử xã hội. Đồng chí Lê Duẩn trong khi đi xem *Phòng trưng bày về thời kỳ Hùng Vương* có chỉ thị cho chúng ta rằng: « Lịch sử dân tộc ta vô cùng phong phú, nhân dân ta trong lịch sử đã làm nên

biết bao điều kỳ diệu mà chúng ta cần phải hiểu một cách sâu sắc. Vì vậy mà khi nghiên cứu lịch sử nước ta không nên tự ti, nhỏ hẹp, gò ép theo một khuôn mẫu nào sẵn có ».

Ở nước ta tuy chưa có nhà nghiên cứu lịch sử nào quan niệm rằng khảo cổ học chỉ là một môn học phụ thuộc vào sử học, nhưng không phải không còn có người quan niệm rằng giai đoạn mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây, bước sang vấn đề này, nó thuộc về nhiệm vụ của các nhà sử học hơn là thuộc phạm trù nghiên cứu của khảo cổ học. Từ khi có sự phân chia các nhà chuyên môn nghiên cứu về quá khứ theo hai nguồn sử liệu thành văn và hiện vật, chúng ta thấy ngay cả việc nghiên cứu các giai đoạn lịch sử mà tài liệu thành văn nhiều vô kể, như lịch sử xã hội thời trung đại chẳng hạn, khảo cổ học vẫn đóng một vai trò quan trọng. Mọi chủ trương xem khảo cổ học chỉ đóng một vai trò phụ cho sử học trong việc nghiên cứu thời kỳ đã có sử liệu thành văn đều đã bị thất bại. Nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước, giai đoạn mà nguồn sử liệu chủ yếu là hiện vật khảo cổ thì không thể nào được xem nhẹ vai trò quan trọng hàng đầu của khảo cổ học. Nếu nhà khảo cổ học nào nghiên cứu về thời kỳ này mà dừng bước ở hai vấn đề trên, không tiếp tục nghiên cứu tiếp ở bước này thì, theo ý chúng tôi, những người này một mặt đã chưa hiểu đúng lắm về nhiệm vụ của khảo cổ học, một mặt cũng đã thể hiện thái độ tự ti trong công tác nghiên cứu của mình. Ngược lại có một số các nhà nghiên cứu xem khinh khảo cổ không có thể hoàn thành được tới bước nghiên cứu này, mới xem ra hình như có vẻ hợm mình, nhưng thật ra cũng chỉ là tự ti mà thôi, vì những người đó đã thiếu hẳn lòng tin.

Thái độ tự ti trong vấn đề nghiên cứu cũng rất tế nhị, cho nên có những nhà nghiên cứu của chúng ta bên ngoài thì lớn tiếng hô hào đả phá thái độ tự ti, nhưng trong nghiên cứu cụ thể, qua tác phẩm của mình lại đi theo đường lối cũ, gieo rắc tinh thần tự ti, vấn đề này không phải là không có nguồn gốc lịch sử sâu xa của nó. Trong giới nghiên cứu xưa nay thường quan niệm cho rằng nước ta nằm giữa hai trung tâm Ấn-độ và Trung Quốc, cho nên họ chỉ thấy có hai ảnh hưởng đó mà chưa biết rằng Đông Nam Á, trong đó có nước ta, cũng là một trong những trung tâm văn minh của thời cổ đại. Vì thế một mặt họ bảo ta đừng tự ti, nhưng một mặt họ bảo rằng nước ta bước vào thời đại đồng trong khi các vùng chung quanh bước vào thời đại sắt, họ bảo chúng ta nên tự hào về phương Đông, nhưng lại cả quyết rằng nước ta bước vào ngưỡng cửa văn minh sớm lắm cũng chỉ vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên trong lúc ở các nước khác người ta bước vào xã hội có giai cấp từ thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên hay sớm hơn, họ bảo ta nên kiêu hãnh về nước Văn Lang nhưng lại bảo rằng người nước ấy chỉ biết bận vỏ cây mà thôi,... Tính chất chính xác và trung thực của các nguồn sử liệu không đồng nghĩa với chủ nghĩa khách quan, máy móc.

Có lẽ cũng cần nêu ra đây một vấn đề nhỏ về lý luận để thảo luận cho thống nhất. Một số các nhà nghiên cứu của chúng ta, cũng như nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài, cho rằng thời gian hơn 2000 năm của các vua Hùng chẳng qua vì ý thức dân tộc tự chủ của các nhà học giả phong kiến của nước ta, với lòng tự hào « Đinh, Lê, Lý, Trần » hùng cứ một phương, chẳng khác gì

« Hán, Đường, Tống, Nguyên », đã đi tìm lấy một nguồn gốc xa xưa cho xứng với phương Bắc, chẳng khác gì phương Bắc. Không nói đến vấn đề thời đại đá cũ và thời đại đá giữa là những thời kỳ lịch sử mà tính chất chung vẫn còn nhiều, sang thời đại đá mới, tuy tài liệu hãy còn ít, nhưng cũng đã cho chúng ta biết rằng ở phương Nam đã có hẳn cả một hệ thống phát triển độc đáo cùng thời với phương Bắc, chứ không phải muộn hơn, và trái với quan niệm truyền thống xưa nay, không phải là phương Bắc ảnh hưởng xuống phương Nam như lâu nay người ta đã giả thuyết. Sự thật đã hoàn toàn ngược lại, trên quan hệ giao lưu trao đổi với nhau, phương Nam đã có nhiều ảnh hưởng đến phương Bắc. Sang thời đại đồng, các nhà nghiên cứu cho rằng lưu vực sông Hoàng có những ảnh hưởng to lớn đến các vùng chung quanh còn đang ở thời đại đá mới, nhưng nay với tài liệu mới, chúng ta cũng có thể biết rằng phương Nam đã đồng thời bước vào thời đại đồng, và nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc đã cho rằng đồ đồng phương Nam đã có ảnh hưởng đến phương Bắc. Theo sự hiểu biết hiện nay của chúng ta, ở lưu vực sông Hoàng thời này đã bước vào xã hội có giai cấp Hạ, Thương, Chu, còn thời đại đồng ở phương Nam có nhà nước hay chưa thì còn phải tiếp tục nghiên cứu thêm nhiều.

Theo yêu cầu hiện đại nhất của sự phát triển khoa học, chúng ta phải làm thế nào để từ ngẫu nhiên rút ra quy luật, từ hình thức đi vào nội dung, từ cụ thể khái quát thành trừu tượng, từ đặc thù nêu lên những phổ biến, làm cho những yếu tố đó thâm nhập lẫn nhau để có thể đúc kết thành những quy luật có ích chỉ đạo hành động cụ thể của chúng ta. « Quá khứ sống lại đẹp đẽ hơn bao giờ hết trong bản anh hùng ca của hiện tại và hiện tại đang gieo hạt giống quý báu cho những ngày mai tươi sáng »(1). Có điều là trong phạm vi sử học, cũng như trong triết học, cái mới nhất chưa chắc đã là cái hiện đại nhất. Mặt khác khi tổng hợp lại chúng ta cũng không thể nào ôm đồm, theo chủ nghĩa khách quan sử liệu, hè tất cả vào, như một người nấu cơm đem nấu cả gạo lẫn cám, cùng trấu với sạn.

Bước sang giai đoạn nghiên cứu tổng hợp này chúng ta phải chú ý đến sự vận dụng nhuần nhuyễn thành quả của nhiều ngành khoa học, trước tiên là sử học và khảo cổ học. Ví dụ như quá trình kết hợp giữa phân kỳ khảo cổ và phân kỳ lịch sử là một quá trình thống nhất biện chứng. Ở nước ta cũng có một số người có ý muốn kết hợp hai cách phân kỳ này, nhưng mặc dù với ý định tốt, họ đã dùng phương pháp không đúng (ít nhất là như thế), nhất là đối với việc dùng tài liệu khảo cổ học, cho nên đã chủ trương thời kỳ của nước Văn Lang gồm từ thế kỷ thứ 8 — 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, bao gồm cả thời đại đá mới, thời đại đồng và thời đại sắt. 300 — 400 năm có thể tương ứng với 18 đời của vua Hùng với sự tính toán hợp lý một đời theo dân tộc học khoảng 30 năm, nhưng 300 — 400 năm mà bao gồm cả ba thời đại khảo cổ học thì không hợp lý. Sự đốt cháy giai đoạn trong thời kỳ này không thể nào tự hào được mà chỉ có thể gây nên những hậu quả tai hại mà thôi.

---

(1) Phạm Văn Đồng: Bài đã dẫn.

Có qua bước 1, bước 2 thì sang giai đoạn này chúng ta mới có cơ sở vững chắc để mà phát triển, nhưng không phải là đã làm tốt bước 1, bước 2 thì sang giai đoạn này hết vấn đề, cứ việc khái quát hóa và trừu tượng hóa là xong. Bước 1, bước 2 là giai đoạn « nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó, và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó »[1], và giai đoạn này, bước thứ 3, bước tổng kết, vì một « khi đã làm được như thế rồi thì mới có thể trình bày toàn bộ sự vận động hiện thực được. Nếu làm được như thế, khiến cho đời sống của tài liệu được phản ánh vào trong quan niệm thì ảo ảnh ấy có thể làm cho người ta tưởng đó là một kết cấu tiên nghiệm »[2].

Muốn thế phải có một sự làm việc tập thể. Giá trị của một tác phẩm sử học là ở chỗ tính tập thể của nó. Gần đây dưới sự tập hợp của Viện Khảo cổ học, chúng ta đã tập trung lại để nghiên cứu một đề tài có ý nghĩa quan trọng này. Bước đầu đó là điều đáng mừng, chúng ta cũng chả có lý do gì để yêu cầu hơn, nhưng dù sao tập hợp lại dưới hình thức xê mi na có lẽ sẽ thu hoạch được tốt hơn, vững chắc hơn. Tục ngữ ta có câu « ba cây chụm lại nên hòn núi cao ». Sự tập hợp này không thể là một con tính cộng đơn thuần về mặt số lượng mà phải là một sự thay đổi về chất, một sự chuyển biến căn bản và do đó trước tiên đòi hỏi phải có phương pháp. Đảng đã dạy chúng ta làm gì cũng phải có tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách, nhưng rõ ràng là cả hai mặt này chúng ta đều làm còn kém cỏi. Dưới chiêu bài tập thể có lúc có nơi hình như chẳng có ai là người chịu trách nhiệm cả. Phải chăng đó là một hiện tượng của tập quán tập thể nguyên thủy. Mặt khác chúng ta cũng chưa làm đúng yêu cầu mà Thủ tướng đã nhấn mạnh là « phải đề cao tính tập thể, đề cao sự hợp tác, đề cao sự giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau hết lòng đóng góp vào việc chung một cách vô tư »[3].



Ôn cũ để biết mới, đó là một sự biến đổi về chất, không phải ôn cũ để mà ôn, say sưa chìm sâu vào trong sự tự hào về truyền thống cũ. Muốn hiểu được điều mới thì ít nhất thái độ ôn cũ phải hết sức cẩn thận, nghiêm túc, cần cù, vì hiểu biết là một lao động đầy sáng tạo, không thể nào có thể thu hoạch được những điều bổ ích với một tác phong hời hợt, tự do, tản mạn, đại khái, những tác phong không đúng với những truyền thống đáng quý của dân tộc ta, nhưng tác phong chỉ đưa đến sự suy nghĩ lười biếng, máy móc, không thể nào khám phá ra được cái gì mới lạ ngoài những sự dập khuôn, máy móc. Mặt khác phải từ mới hiểu cũ, từ trên nhận thức luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, từ yêu cầu của thời đại, từ cái mới ngày nay mà đi tìm hiểu lại cái cũ, hiểu được những điều

(1) (2) Các Mác: Sách đã dẫn, tr. 28.

(3) Phạm Văn Đồng: *Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 13.

mà người xưa muốn gửi gắm lại cho chúng ta ngày nay. Chúng ta tôn trọng di sản quý báu của quá khứ vì nó sẽ là nguồn tiếp tế vô tận cho ý thức tự lập, tự cường của dân tộc, là món ăn tinh thần bồi bổ cho cuộc sống hiện tại, với ý thức người chết luôn luôn theo người sống để xung phong trong thế tiến công cách mạng hiện nay. Chúng ta lấy ở quá khứ cái gì mà chúng ta học được, cái gì mà chúng ta cần thiết, cái gì mà nó mở ra triển vọng tốt đẹp cho ngày mai, những cái tinh hoa mà chúng ta sẽ sẵn sàng cống hiến cả sức lực, tài năng và cả cuộc đời của mình. « Cho nên, trong các cuộc cách mạng ấy, người ta làm sống lại những người đã mất là để ca ngợi những cuộc đấu tranh mới, chứ không phải là để học đòi theo những cuộc đấu tranh cũ, là để phóng đại trong tưởng tượng cái nhiệm vụ phải hoàn thành, chứ không phải là để trốn tránh khỏi phải giải quyết những cuộc đấu tranh mới bằng cách lẩn trốn trong thực tế, là để tìm lấy trở lại cái tinh thần của cách mạng, chứ không phải là để một lần nữa triệu cái bóng ma của nó về »[1].

---

(1) C. Mác, Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập.* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật), Hà Nội, 1962, tập I, tr. 380.

TIỀN HÙNG VƯƠNG HAY HÙNG VƯƠNG?

LÊ XUÂN DIỆM

SAU hai Hội nghị lần thứ nhất và lần thứ hai nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, trên cơ sở tài liệu khảo cổ học cùng các tài liệu khoa học khác, chúng ta đều nhất trí nhận định:

— Thời Hùng Vương là có thật trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

— Nền văn hóa của thời đó là nền văn hóa bản địa, độc đáo, có quá trình phát triển liên tục và đạt đến trình độ cao.

Những điểm nhất trí đó hiện trở thành cơ sở vững chắc cho việc tiếp tục nghiên cứu sâu, rộng hơn để tiến đến những hiểu biết toàn diện về lịch sử thời đó.

Trong các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, có vấn đề niên đại hay thời gian tồn tại của thời Hùng Vương. Trong phạm vi bản tham luận bổ sung này, chúng tôi xin góp bàn về một khía cạnh nhỏ trong vấn đề niên đại, đó là việc xác minh vấn đề Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương[1].

*
* *

Xác minh vấn đề Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương điều trước hết cần phân định giới hạn thời gian trên của thời Hùng Vương. Hay nói một cách khác là phải định được niên điểm khởi đầu của thời Hùng Vương. Mặt khác, cũng phải thống nhất với nhau về khái niệm thời Hùng Vương. Và có thống nhất khái niệm thì mới giải quyết triệt để việc xác minh vấn đề Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương.

Trước hết, chúng tôi xin lược trích những ý kiến về niên điểm khởi đầu của thời khởi đầu của thời kỳ Hùng Vương và quá trình xác lập khái niệm Tiền Hùng Vương.

Những ghi chép về niên điểm khởi đầu thời Hùng Vương trong thư tịch cổ, hầu như chỉ thấy trong sách của các tác giả Việt Nam.

(1) Khái niệm «Tiền Hùng Vương» được một số người nghiên cứu khảo cổ học: Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Hoàng Xuân Chinh.... nêu lên.

Sách xưa nhất là *Đại Việt sử lược* ghi: « Đến đời Chu Trang Vương, ở Bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương » (năm 696 — 682 trước Công nguyên).

Tiếp đến là *Lĩnh Nam chích quái*. Trong sách này có chuyện họ Hồng Bàng ghi rõ về lai lịch sự tích của Hùng Vương và nước Văn Lang, nhưng tiếc là không ghi rõ niên điểm Hùng Vương bắt đầu dựng nước Văn Lang như sách *Đại Việt sử lược*. Tuy nhiên, một số chuyện khác trong *Lĩnh Nam chích quái* có ghi một số niên điểm đáng lưu ý. Trong *Chuyện Đổng Thiên Vương* ghi: « Hùng Vương cậy nước mình giàu mạnh mà chểnh mảng việc triều cống phương Bắc. Vua nhà Ân mượn cớ tuần thú sang xâm lược » (năm 1401 — 1122 trước Công nguyên). *Chuyện Giếng Việt* chép cụ thể hơn: « Đời Hùng Vương thứ 3, nhà Ân cử binh sang xâm chiếm nước Nam, đóng quân ở dưới chân núi Trâu Sơn ». Hoặc *Chuyện chim trĩ trắng*: « Về đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bộ tộc tự xưng là họ Việt Thường đem chim trĩ trắng sang tiến cống » (năm 1115 — 1079 trước Công nguyên). *Đại Việt sử ký toàn thư* trong *Kỷ Hồng Bàng Thị* đã định chung niên điểm từ Kinh Dương Vương cho đến hết thời Hùng Vương: « Từ Kinh Dương Vương được phong năm Mậu Thân cùng một thời với Đế Nghi truyền đến cuối đời Hùng Vương ngang với Văn Vương nhà Chu năm thứ 57 là năm Quý Mão thì hết ». Cộng 2622 năm (năm 2879 trước Công nguyên). Riêng về thời Hùng Vương, ta thấy có một số đoạn chép gần giống với **Lĩnh Nam chích quái**: « Đời Hùng Vương thứ 6, hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh, có ông nhà giàu, sinh một con trai, khi hơn 3 tuổi, vẫn chưa biết nói cười. Vừa gặp nước có giặc lấn, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc ». Tiếp đó lại có đoạn viết: « Thời Thành Vương nhà Chu, nước Việt ta mới sang thăm nhà Chu (không rõ đời vua Hùng thứ mấy) xưng là Việt Thường Thị dâng chim trĩ trắng ».

Việt sử thông giám cương mục, sau các đoạn chép sự việc Hùng Vương dựng nước Văn Lang, có các đoạn khác giúp soi tỏ niên điểm thời Hùng Vương dựng nước như: « Lần đầu tiên sai sứ sang nhà Đường (năm 2357 — 2258 trước Công nguyên) »[1]. Tiếp đó lại có đoạn chép: « Sai sứ sang nhà Chu, cống chim trĩ trắng » (năm 1110 trước công nguyên)[2].

Trong *Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền* có ghi: « Hùng Quốc Vương tức Hùng Vương thứ nhất — húy Lân Lang, lên ngôi năm Nhâm Dần » (năm 2359 trước Công nguyên)[3].

---

(1) Kim Lý Tường: *Cương mục tiền biên* — « Năm Mậu Thân, đời Đường Nghiêu thứ 5, Việt Thường Thị sang chầu dâng con rùa thần ».

(2) Tư Mã Thiên: *Sử ký* — « Năm Tân Mão, (năm 1110 trước Công nguyên) đời Thành Vương nhà Chu thứ 6, phía nam Giao Chỉ có Việt Thường Thị qua 3 lần sứ dịch, sang dâng chim trĩ trắng ».

(3) Theo Trần Huy Bá khảo ở ngọc phả ký hiệu A227 (chữ Hán) — Tư liệu lưu tại Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

Từ những điều ghi chép trong một số tài liệu trên, thấy có nhiều điểm không giống nhau. Có sự kiện thấy ghi ở sách này nhưng không được chép ở sách khác (như *Đại Việt sử lược* chép chuyện người lạ dùng ảo thuật áp phục các bộ lạc, xưng là Hùng Vương vào thời Chu Trang Vương thì không thấy ở các sách khác, hoặc chuyện Việt Thường Thị dâng rùa thần ở thời Đường Nghiêu chép trong *Việt sử thông giám cương mục* thì ở các tài liệu khác cũng không có, hoặc có sự kiện, sách này coi là thuộc thời Hùng Vương lập nước Văn Lang, nhưng ở sách khác thì lại cho là trước đó (như chuyện Việt Thường Thị dâng chim trĩ trắng được *Đại Việt sử lược* ghi trước khi Hùng Vương dựng nước Văn Lang, còn *Lĩnh Nam chích quái* và *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép thuộc vào thời Hùng Vương và do Hùng Vương chủ trương).

Rõ ràng là những niên điểm ghi trong các sách đó cũng như các sự kiện đã nêu lên, đều cần được xác minh. Sự tình hiện nay ta có thể hệ thống một số niên điểm về việc bắt đầu lập nước Văn Lang của thời Hùng Vương như sau:

— Trong khoảng năm 696 — 682 trước Công nguyên.

— Sớm hơn hoặc trong khoảng năm 1401 — 1112 trước Công nguyên.

— Sớm hơn hoặc trong khoảng năm 2357 — 2258 trước Công nguyên.

— Vào năm 2359 trước Công nguyên.

— Ngoài ra, trong nhân dân vẫn thường lưu truyền, nước ta có 4 000 năm văn hiến. Như vậy tức thời Hùng Vương bắt đầu trong khoảng 2 000 năm trước Công nguyên.



Gần đây, trong quá trình tập trung vào việc nghiên cứu lịch sử thời Hùng Vương, cũng có nhiều ý kiến nêu lên về vấn đề niên điểm khởi lập nước Văn Lang và thời kỳ Hùng Vương. Tóm lại có 3 loại ý kiến.

Ý kiến thứ 1: Thời Hùng Vương cùng nước Văn Lang bắt đầu khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, cho điều ghi của *Đại Việt sử lược* là hợp lý. Loại ý kiến này, dựa trên ý chủ đạo thừa nhận các vua Hùng là những người thật, con số 18 đời Hùng Vương là đáng tin cậy, mà cho rằng thời Hùng Vương từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (4 thế kỷ) là thích hợp với tuổi thọ của 18 đời vua Hùng (ngoài ra cũng có vấn đề về quan niệm thời Hùng Vương).

Ý kiến thứ 2: Thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang bắt đầu từ thế kỷ thứ 10 trước Công nguyên, có lẽ dựa vào sự kiện Việt Thường Thị dâng chim trĩ trắng làm căn cứ (cũng có vấn đề quan niệm về thời Hùng Vương).

Ý kiến thứ 3: Thời Hùng Vương bắt đầu trong khoảng trên 2000 năm trước Công nguyên có thể xuất phát từ chỗ « đời vua » (chữ Hán là « thế »), không phải chỉ « một đời người » mà là một dòng gồm nhiều « vua »[(1)], cho rằng niên điểm 2000 năm có thể có sự hợp lý nhất định và có căn cứ. Và như vậy mặc nhiên thừa nhận điều ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là có giá trị[(2)].

---

(1) Trần Huy Bá tính có đến 47 đời vua.

(2) Không ai đặt niên điểm khởi lập nước Văn Lang từ thời Hùng Vương vào lúc chiến thắng giặc Ân (năm 1401 — 1112 trước Công nguyên).

Từ chỗ dựa vào một số niên điểm mà theo suy luận cho là hợp lý cũng như xuất phát từ một quan niệm nào đó về thời Hùng Vương, trong khi xác định những di tích văn hóa tương hợp với thời đó, các ý kiến trên đi đến những hệ quả về tài liệu khác nhau, đưa đến những nhận định khác nhau về thời Hùng Vương.

Loại ý kiến thứ 1, cho rằng chỉ có văn hóa Đông Sơn (tức chỉ giai đoạn Đông Sơn trong khung niên đại Phùng Nguyên — Gò Mun — Đông Sơn) mới là văn hóa thời Hùng Vương (có ý kiến đồng nhất văn hóa Đông Sơn với văn hóa Lạc Việt, từ đó chủ trương văn hóa Đông Sơn hình thành lúc nào thì coi đó là khởi đầu của văn hóa Lạc Việt — tức văn hóa Hùng Vương). Gò Mun là bước chuyển quan trọng.

Loại ý kiến thứ hai, cho văn hóa Đông Sơn (bao gồm cả giai đoạn Gò Mun và Đông Sơn) là văn hóa thời Hùng Vương, có lẽ phần nào dựa vào kết quả phân tích C14 ở Vinh Quang để định ra khung này.

Loại ý kiến thứ 3, thì cho toàn bộ của cả 3 giai đoạn Phùng Nguyên — Gò Mun — Đông Sơn đều là di tích văn hóa thời Hùng Vương.

Ngoài ra có ý kiến cho rằng dù niên điểm bắt đầu của thời Hùng Vương là khoảng trên 1000 năm trước Công nguyên thì giai đoạn Phùng Nguyên cũng vẫn không thuộc văn hóa thời Hùng Vương.

Ý kiến này và loại ý kiến thứ 1, thứ 2 do quan niệm chỉ cho văn hóa Đông Sơn là thuộc thời Hùng Vương nên đã định cho văn hóa Phùng Nguyên [1] (hoặc giai đoạn) một tên là văn hóa Tiền Hùng Vương với ý nghĩa nó có quan hệ gốc gác với Đông Sơn hay là tiền thân của văn hóa Đông Sơn.

Thuật ngữ « Tiền Hùng Vương » được ra đời trong lý do đó [2].

*
* *

Để soi tỏ vấn đề chưa nhất trí này — tức là Tiền Hùng Vương hay Hùng Vương — chúng tôi nghĩ rằng cần định rõ khái niệm thời Hùng Vương. Từ những quan niệm đầu tiên được ghi chép trong các sách sử ta thấy:

1. Hùng Vương cùng với nước Văn Lang luôn luôn đi đôi với nhau, cùng xuất hiện và cùng mất. Không thấy Hùng Vương tồn tại trước khi lập nước Văn Lang cũng như sau khi nước Văn Lang bị Thục sáp nhập.

2. Trước khi Hùng Vương xuất hiện và nước Văn Lang ra đời, có Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ và nước Xích Quỷ, và được coi là thuộc *Kỷ Hồng Bàng Thị* (trừ *Đại Việt sử lược* không chép). Có thể coi đó là thời Tiền Hùng Vương (nếu quan niệm trên là có cơ sở khoa học).

3. Coi Hùng Vương, 1 trong 100 người con trai, là tổ tiên của người Bách Việt.

---

(1) Phần căn bản hay phần chủ yếu.

(2) Có ý kiến dùng phương thức phát triển từ bộ lạc Văn Lang qua bộ Văn Lang lên nước Văn Lang.

4. Xã hội Hùng Vương được thể hiện bằng hình ảnh sinh động, song đầy mâu thuẫn giữa các hiện tượng vừa có vương, hầu, tướng, bồ chính, thần bộc, nữ lệ, lại có hiện tượng «dân phong tục thuần phác, chính sự dùng lối thắt nút, dân[1] chưa đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, cày bằng dao, trồng bằng lửa, việc hôn thú giữa gái trai lấy gói đất làm đầu...».

Những quan niệm được ghi chép trong các sách sử cũ tuy chưa hoàn thiện, có đôi khi mâu thuẫn (ở những điểm này ta cần xác minh), nhưng theo chúng tôi nghĩ cần rất được trân trọng và cần khai thác triệt để, mà không nên vội phủ định.

Trong các quan niệm nêu trên, nhờ công sức tìm tòi nghiên cứu của nhiều thế hệ, nhiều học giả và đặc biệt ở thế hệ chúng ta, đã ngày càng được chứng minh là đúng đắn.

Ví như từ chỗ một số người cho thời các vua Hùng chỉ là chuyện hoang đường, quái đản, nay dưới ánh sáng khoa học thời Hùng Vương được xác minh là thời kỳ lịch sử của dân tộc gắn liền với nguồn gốc của người Việt như *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép.

Hay như chỉ một chuyện nhỏ «Việc hôn thú giữa gái trai lấy gói đất làm đầu» cũng đã được Lê Nhâm Tuyết xác minh là có thật trong lịch sử thời cổ xưa của dân tộc ta.

Tất nhiên còn nhiều vấn đề khác mà chúng ta còn cần tiếp tục xác minh. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến «nước» Văn Lang và các khái niệm «vương», «hầu», «tướng», vì nó gắn liền với quan niệm về thời Hùng Vương. Hiện nay, tuy không hoàn toàn nói rõ, nhưng cũng có những ý kiến đồng nhất Hùng Vương — nước Văn Lang với sự xuất hiện nhà nước đầu tiên (ngay từ đầu thời Hùng Vương). Chính từ đó, để phù hợp cho quan niệm trên nên đi đến chủ trương Hùng Vương dựng nước Văn Lang phải trên cơ sở của một xã hội phát triển (đồng thau phát triển) do đó không thể có niên điểm khởi đầu quá xa xưa được (mấy nghìn năm trước)[2].

Vấn đề mấu chốt ở đây là nên hiểu chữ «nước» như thế nào? Tài liệu cũ có ghi rõ trước nước Văn Lang, có nước Xích Quỷ. Điều đó cũng thể hiện người xưa quan niệm chữ «nước» chưa hoàn chỉnh như khái niệm về nhà nước của chúng ta ngày nay. Cũng như khái niệm cương giới nước Văn Lang có thể được hình dung là địa bàn cư trú của người Bách Việt mà anh em Hùng Vương là tổ tiên của họ đã ngự trị.

Chúng tôi nghĩ rằng ta cần thoát khỏi khung các khái niệm hiện đại, đứng trên quan điểm lịch sử mới hiểu vấn đề thật rõ ràng và từ đó quan niệm về thời các vua Hùng dựng nước không bị gò bó. Ngay các từ như «vương, hầu, tướng» cũng cần có một quan niệm biện chứng lịch sử để khảo cứu xác định. Cách dùng của người xưa cũng vẫn có quan niệm rộng rãi như Kinh Dương *Vương* làm vua nước Xích Quỷ. Lạc Long Quân cũng làm vua nước đó, nhưng lại gọi là *Quân* mà không gọi là *Vương*.

---

(1) Hồi quốc sơ.

(2) Nguyễn Linh đưa ra một sơ đồ phát triển bộ lạc Văn Lang bằng cách dung hòa hai quan niệm 4 000 năm và 2 700 năm.

Từ đó chúng tôi cho rằng: ý kiến đồng nhất thời Hùng Vương, nước Văn Lang với sự xuất hiện của nhà nước là chưa có cơ sở và từ đó các hệ quả của nó là cần tiếp tục nghiên cứu xác minh.

Bên cạnh các ghi chép về « nước », « vương », trong các tài liệu cũ, đặc biệt là *Lĩnh Nam chích quái*, có ghi nhiều điều có liên quan đến thời « quốc sơ » — nước Văn Lang buổi đầu — như các hoạt động sản xuất, các mặt đời sống vật chất và tinh thần như dân sống ven rừng, hay xuống nước đánh cá, cày bằng dao, trồng bằng lửa, đất sản xuất nhiều gạo nếp.. Theo suy nghĩ của chúng tôi, đó là những ghi chép cụ thể, không bị méo mó, có phần phản ánh thực tế khá mộc mạc, ít bị những khái niệm của con người thời sau chi phối.

Từ suy nghĩ đó, chúng tôi cho rằng điều ghi chép trong *Lĩnh Nam chích quái*, về xã hội Hùng Vương thời « quốc sơ » là đáng chú ý, mà trong thực tế khảo cổ học hiện nay đã có ít nhiều chứng minh.

Nền văn hóa Phùng Nguyên (có nhiều người gọi như vậy) được phân bố ở ven rừng đồi giáp giới trung du và đồng bằng, ven sông. Người Phùng Nguyên đã biết đến nông nghiệp và dùng nông cụ là những chiếc cuốc đá (có người gọi là dao đá). Trong di chỉ Đồng Đậu đã tìm thấy gạo (có thể là nếp)... có thể có nhiều liên quan hay ít nhiều thể hiện tương đồng với xã hội Hùng Vương thời đó như *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép. Tất nhiên không phải mọi tư liệu khảo cổ về thời Phùng Nguyên đều tìm được trong *Lĩnh Nam chích quái*, hoặc sách khác — mà nó còn phong phú hơn nhiều, do đó ta chỉ có thể nắm lấy những khâu, những vấn đề có tính chất cốt lõi mà xác minh.



Nói tóm lại, theo suy nghĩ còn chưa thật chín muồi của chúng tôi, xuất phát từ những quan niệm được ghi chép trong các tài liệu xưa về thời Hùng Vương, dựa vào sự phân tích một số hiện tượng khảo cổ học, thì niên điểm khởi đầu thời Hùng Vương phù hợp với khởi điểm của thời kỳ Phùng Nguyên. Kết quả phân tích C14 mẫu than tro ở lớp văn hóa dưới cùng của Đồng Đậu (được coi là thuộc phạm trù thời kỳ Phùng Nguyên nhưng chưa phải là thuộc giai đoạn sớm nhất) là 3.326 ± 100. Đó là niên đại có phần phù hợp với quan niệm của nhân dân ta lưu truyền bao đời nay: lịch sử nước ta có 4 000 năm văn hiến, khởi đầu từ Hùng Vương. Từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, quá trình diễn biến văn hóa đó đã được xác minh là quá trình liên tục của những nhân tố bản địa. Đó chính là sự thể hiện quá trình phát triển của xã hội thời Hùng Vương.

Từ đó, sẽ dẫn đến hệ quả là, khái niệm Tiền Hùng Vương mà gần đây một số nhà nghiên cứu chúng ta có đề cập, phải chăng chính là thuộc thời Hùng Vương.

Còn khái niệm Tiền Hùng Vương nếu với ý nghĩa là có quan hệ gốc gác với thời Hùng Vương thì theo ghi chép xưa là thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và nước Xích Quỷ.

Những điều ghi chép về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và nước Xích Quỷ có đáng tin cậy hay không, đó là vấn đề không thuộc phạm vi bản tham luận này.

NIÊN ĐẠI VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

NGUYỄN DUY TỶ

KHÁI niệm văn hóa Đông Sơn cho đến nay hãy còn chưa nhất trí và đang tiếp tục nghiên cứu. Theo nhận thức của chúng tôi hiện nay, văn hóa Đông Sơn bao gồm những di tích khảo cổ học nối tiếp văn hóa Gò Mun, cho đến những di tích khảo cổ bản địa có niên đại cuối Bắc thuộc lần thứ 1, nghĩa là bao gồm những di tích lịch sử bản địa thuộc các giai đoạn cuối thời kỳ các vua Hùng, thời kỳ An Dương Vương, thời kỳ nhà Triệu cho đến cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng.

Bàn đến niên đại văn hóa Đông Sơn, lâu nay đã có nhiều người phát biểu.

Những ý kiến trước đây phát biểu về niên đại văn hóa Đông Sơn, chủ yếu là dựa trên sự so sánh với những hiện vật có nguồn gốc bên ngoài. Trong tình hình trước đây, khi hãy còn phổ biến quan niệm cho rằng văn hóa Đông Sơn có nguồn gốc từ bên ngoài, thì việc dựa vào những di vật bên ngoài mà định niên đại cho văn hóa Đông Sơn, có phần không thỏa đáng. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào sự cấu tạo địa tầng của những địa điểm khảo cổ học mà theo nhận thức hiện nay, là những di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn để định niên đại cho văn hóa này, đồng thời, chúng tôi kết hợp so sánh với những di vật bản địa thuộc các văn hóa trước văn hóa Đông Sơn.

Theo một số quan niệm hiện nay, thì văn hóa Đông Sơn bao gồm hàng loạt những di tích khảo cổ Việt Khê, Vinh Quang, Việt Trì, Vạn Thắng, Đào Thịnh, Đường Cồ, Trung Mầu, Nam Chính, Thiệu Dương, Đông Sơn, Hoằng Lý, Quỳ Chữ, Núi Nấp, Phà Công, Núi Sỏi,... Trong số những địa điểm khảo cổ học nói trên, có một số địa điểm được phát hiện ngẫu nhiên (ở đây cho đến nay chưa tìm thấy vết tích cấu tạo tầng văn hóa), nhưng cũng có một số địa điểm được khai quật quy mô (ở đây theo dõi rõ cấu tạo các lớp đất chứa những bộ di vật thuộc các thời kỳ phát triển khác nhau). Vì vậy, để trình bày ý kiến niên đại về văn hóa Đông Sơn, chúng tôi xin dẫn chứng 2 địa điểm có cấu tạo tầng văn hóa khá rõ ràng: Thiệu Dương và Đông Sơn.

Cả 2 địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương và Đông Sơn, qua nhiều lần khai quật, đã được khẳng định là những khu khảo cổ học bao gồm di tích của những thời kỳ phát triển khác nhau, bắt đầu từ lớp di chỉ cư trú đầu tiên thuộc thời đại đồng thau bản địa cho đến những di tích thuộc văn hóa Hán và muộn hơn.

BẢNG TÓM TẮT NHỮNG Ý KIẾN VỀ NIÊN ĐẠI VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Người có ý kiến	Niên đại	Nguồn gốc	Các địa điểm khảo cổ chính	Thời đại khảo cổ	Thời kỳ lịch sử
Đào Duy Anh	Nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên	Lạc Việt		Thời đại đồng thau	
Hoàng Xuân Chinh và Chử Văn Tần	Giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên	Từ Gò Mun	Thiệu Dương, Đông Sơn, Vinh Quang, Việt Khê	Thời đại sắt	Cuối Hùng Vương
Diệp Đình Hoa	Đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến gần cuối thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên		Đông Sơn, Thiệu Dương	Thời đại sắt	Sau Hùng Vương
Trần Mạnh Phú	Thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên				
Trần Quốc Vượng	Thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên				
Hà Văn Tấn	Thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên			Cuối thời đại đồng đầu thời đại sắt	
Nguyễn Duy Tỳ	Thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên	Từ Gò Mun		Cuối thời đại đồng đầu thời đại sắt	Cuối Hùng Vương, An Dương Vương, Triệu Đà, Bắc thuộc lần thứ 1
Trê-bốc-sa-rốp và Gô-lu-bép	Giữa thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên Giữa thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên	Trung Quốc (Hán)			
Hai-nơ — Ghen-đec, Các-grin, Yan-xe	Thế kỷ thứ 4-3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên	Đông Hoài (Tiền Hán) Trung Quốc, Ấn-độ, Hy-lạp, La-mã, Biển Đen			

Sơ đồ cấu tạo địa tầng ở Thiệu Dương và Đông Sơn như sau:

Lớp 1 (lớp sớm nhất): di chỉ cư trú đầu tiên;

Lớp 2: những ngôi mộ đất bản địa;

Lớp 3: những ngôi mộ thuộc thời Hán.

Những cuộc khai quật từ trước đến nay đều xác nhận ở lớp đất sớm nhất của Thiệu Dương và Đông Sơn đã từng tồn tại một lớp văn hóa mang nhiều vết tích cư trú, trước khi có những ngôi mộ đất chôn cất ở đây. Ở Thiệu Dương, trong lớp đất cư trú đã tìm thấy dấu vết những bếp lửa có than tro dày đến 10cm. Bên cạnh những bếp lửa còn thấy những xương động vật cháy dở như xương trâu, bò, lợn, gạc hươu, nai... Ở độ sâu 3m cách mặt đất, còn tìm thấy một xương sọ tê giác nằm bên cạnh mũi nhọn bằng xương dài 17cm, đầu được vạt nhọn và sắc. Có khả năng, người đương thời đã từng dùng những loại vũ khí tương tự để giết súc vật. Một chiếc phao gỗ cũng được phát hiện cùng lớp với sọ tê giác và mũi nhọn. Ở đây còn tìm thấy đó đây những hố có dạng hình tròn hoặc hình chữ nhật sâu khoảng 1m, chứa đầy những vết tích than tro, mảnh gốm vỡ, xương động vật... Ở Đông Sơn, ngay trong những cuộc khai quật trước, đã phát hiện được vết tích cư trú sớm nhất. Trong bức thư từ Đông Sơn gửi cho giám đốc Trường Viễn đông bác cổ lúc bấy giờ, Yan-xe viết: « Hiện thời chúng tôi đang đào một kiến trúc nhà sàn ở Đông Sơn, mà vị trí đã được Gô-lu-bép nói đến. Cho đến nay, chúng tôi đã đào được 9 cọc gỗ đứng thẳng và 3 khúc gỗ nằm ngang. Ở đây chúng tôi đã tìm thấy những mảnh gốm thô »[1]. Sau này khi viết sách, Yan-xe cũng có nói đến vết tích nhà sàn tìm được ở Đông Sơn: « Khi bắt đầu khai quật ở đây vào năm 1937, chúng tôi cũng đã phát hiện được nhiều cột gỗ, nhiều chiếc được dựng đứng trên mặt đất. Một số trông như bằng tre, ít nhiều đã bị khoáng hóa. Giữa những vết tích gỗ ấy, chúng tôi đã thu thập được một số lớn đồ gốm, nhất là những mảnh gốm và chì lưới... Chúng tôi tìm thấy một cái xương, có lẽ là xương trâu bò »[2].

Trong cuộc khai quật Đông Sơn vào những năm 1961—1962 chúng ta cũng đã tìm thấy ở lớp đất đầu tiên những vết tích gỗ nằm ngổn ngang. Những khúc gỗ này vừa dài, vừa to. Có những khúc gỗ hãy còn giữ nguyên dạng tự nhiên. Đầu các khúc gỗ có các lỗ đục các cỡ khác nhau. Chắc chắn, những khúc gỗ này đã được cưa, đẽo, vạt, bào để xây dựng nhà ở.

Trong đợt khai quật Đông Sơn đầu năm 1970, cũng ở những lớp đất sớm nhất, chúng ta đã tìm thấy những lỗ tròn nhỏ nằm thẳng hàng, hoặc có nơi, nhìn vào mặt đất lớp sớm nhất, thấy có những vết lõm sâu xuống đất cái. Có lẽ đó là vết tích những lỗ cột nhà.

Tóm lại, vết tích cư trú đầu tiên ở cả 2 địa điểm Thiệu Dương và Đông Sơn đã rõ ràng và vết tích cư trú đó cũng đã tạo thành một lớp. Điều đó chứng

---

(1) Ô. Yan-xe: *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1937, tập XXXVI, tr. 602.

(2) Ô. Yan-xe: *Sưu tầm khảo cổ học Đông Dương* (chữ Anh) (bản dịch của Thư viện Viện Mỹ thuật mỹ nghệ) Kem-brit-giơ, 1958, quyển III.

tỏ, việc định cư ở đây không phải tạm bợ, ngắn ngày, mà trái lại người xưa đã từng sống trên bờ sông Mã khá lâu và chắc hẳn điều kiện sông nước thuận lợi đó cũng đã hấp dẫn người xưa quây quần tập hợp ở nơi đây.

Sau lớp di chỉ cư trú, chúng ta tìm thấy một lớp đất dày trên 1m, chứa toàn những ngôi mộ bản địa. Đó là những ngôi mộ đất tìm thấy lỗ huyệt hoặc không tìm thấy lỗ huyệt, có chôn theo ít nhiều những hiện vật bằng đồng thau, đất nung hoặc đá. Những hiện vật chôn theo trong mộ vừa phản ánh quan niệm tín ngưỡng của người xưa tin vào cuộc sống bên kia thế giới, vừa phản ánh ý niệm tư hữu của người đương thời. Hiện vật chôn theo trong mộ là của riêng của người đó khi còn sống, nên chết được chôn theo. Hiện tượng này cho chúng ta biết, xã hội đương thời đã hình thành chế độ tư hữu tài sản là hệ quả của xã hội đã xuất hiện giai cấp. Những ngôi mộ đất bản địa này thường nằm sâu hơn lớp mộ thuộc thời Hán.

Căn cứ vào cấu tạo địa tầng, chúng ta thấy những ngôi mộ đất bản địa nằm ở lớp đất dưới các ngôi mộ thuộc thời Hán. Nghiên cứu những di vật chôn trong mộ, chúng ta cũng chưa hề gặp những di vật thuộc văn hóa Hán nằm trong những ngôi mộ đó. Tất cả những cơ sở đó, cho phép chúng tôi khẳng định rằng trước khi có những ngôi mộ thuộc văn hóa Hán, đã từng có những ngôi mộ đất bản địa phản ánh thời kỳ lịch sử tồn tại độc lập trước văn hóa Hán. Trong những đợt khai quật ở Thiệu Dương, đã tìm thấy tất cả 122 ngôi mộ đất bản địa, có nhiều cách chôn khác nhau. Có mộ, xác nằm thẳng, mặt ngửa lên trời, trên đầu, dưới chân, trên bụng đều có đặt một số di vật. Có mộ, xác nằm co quắp người lại. Có khi trong những cặp nồi đất úp vào nhau, lại tìm thấy một số xương và vài hiện vật bằng đồng – phải chăng đó là mộ cải táng? Có khi tìm thấy một cái sọ nằm gọn trong một thố đồng, cũng có khi tìm thấy bộ xương người, nhưng không có sọ. Tính đa dạng trong phong cách chôn này chắc sẽ giúp ích chúng ta khám phá ra nhiều điều lý thú. Ở Đông Sơn, lớp đất có mộ bản địa cũng khá dày, từ 1m50 đến 2m. Điều đáng chú ý là một số mộ ở Đông Sơn không tìm thấy lỗ huyệt, mà thấy có hiện tượng xếp chồng đá chung quanh.

Không phải tất cả những ngôi mộ này đều tồn tại đồng thời nghĩa là có sớm nhưng cũng có mộ muộn. Ngay cả trong cùng lớp đất, có hiện tượng mộ này đặt lấn mộ kia. Những di vật chôn theo trong mộ cũng không giống nhau. Có mộ chôn theo nhiều hiện vật, có mộ chôn theo ít hiện vật, cũng có mộ không chôn theo hiện vật nào. Hiện tượng đó không những chỉ phản ánh tình hình phân hóa trong xã hội, mà còn cho biết thời gian tồn tại sớm muộn khác nhau của những ngôi mộ này. Ví dụ ngôi mộ 55 ở Thiệu Dương chôn theo tất cả 41 di vật, bao gồm: 5 nồi vò đất nung, 2 lưỡi cày, 10 rìu, 10 giáo, 2 dao găm, 1 dao, 4 thố, 1 thạp, 1 trống nhỏ, 1 liềm (?) đồng, và 2 khuyên tai đá.

Đó là mộ chứa nhiều hiện vật nhất trong tất cả những mộ đất bản địa phát hiện được ở Thiệu Dương.

Lớp đất muộn hơn cả ở Thiệu Dương và Đông Sơn chứa toàn những ngôi mộ thuộc thời Hán. Đặc điểm của những ngôi mộ này là thường chôn theo các đồ gốm làm bằng đất sét mịn, trang trí hoa văn ô vuông, văn triện tròn, văn trám lồng, văn chỉ chìm, với những khí hình như chóe và vại nhỏ có đáy

bằng, bình (hồ), miệng vuông (phương), đỉnh, cốc có chân (đậu), bát, chậu, và các loại mô hình minh khí như kho thóc, bếp lò, giếng nước,... hoàn toàn không thấy đồ gốm pha cát thô của hệ thống 1 (2) (tức hệ thống mộ bản địa). Đó là những mộ hoàn toàn khác những ngôi mộ bản địa về kích thước, về những di vật chôn theo. Mộ giàu nhất có đến 115 hiện vật (mộ 18), mộ nghèo nhất chỉ có 1 hiện vật (mộ 6). Những ngôi mộ thuộc thời Hán ở Thiệu Dương được xác định niên đại cụ thể là từ sau thời Tây Hán trung kỳ (Hán Vũ Đế — 111) đến khoảng cuối thời Đông Hán. Ở Đông Sơn, vào thời kỳ này, chúng ta còn phát hiện một số mộ bản địa có chôn theo một số di vật thuộc văn hóa Hán như tiền Vương Mãng, Ngũ Thù, bình, vò ... Còn những di vật bản địa trong các ngôi mộ có yếu tố văn hóa Hán này, hoàn toàn giống những di vật chôn trong các mộ bản địa trước khi tiếp xúc văn hóa Hán.

Sau khi trình bày cấu tạo những lớp đất ở 2 địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương và Đông Sơn, phản ánh những giai đoạn phát triển khác nhau của những di tích khảo cổ nằm trong các lớp đất đó, chúng tôi xin gợi ý phân tích và xác định niên đại của chúng.

Từ những di tích muộn nhất, tức những ngôi mộ thuộc thời Hán, việc xác định niên đại chủ yếu là dựa vào sự so sánh với những hiện vật tương tự đã phát hiện được ở Trung Quốc. Vì vậy, việc xác định niên đại cho những ngôi mộ này hoặc xác định niên đại từng ngôi mộ cụ thể không khó khăn lắm. Căn cứ vào những di vật như bình miệng vuông, bếp lò, mô hình kho thóc, gương đồng « bách nhũ », « quy củ », « chiêu minh »,... trong các mộ mà định niên đại. Việc định niên đại này khá chắc chắn, vì những loại di vật đó đã được xác định chính xác trong những ngôi mộ tìm thấy trên đất Trung Quốc. « Tóm lại, qua việc xác minh niên đại của 25 ngôi mộ thuộc thời Hán khai quật ở địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương, chúng ta thấy ngôi mộ được chôn cất sớm nhất vào khoảng thời Tây Hán trung kỳ trở về sau (tức từ sau thời Hán Vũ Đế — 111), ngôi mộ chôn muộn nhất là vào khoảng cuối thời Đông Hán »(1).

Trước khi bàn đến niên đại của những ngôi mộ bản địa chúng tôi xin lưu ý một hiện tượng là, có một số ngôi mộ bản địa như M14, M17, M20, M37 đã bị những ngôi mộ M4, M4, M22 thuộc thời Hán chôn chồng lên và phá trần trên của những ngôi mộ đó. Hiện tượng đó cho biết những ngôi mộ thuộc thời Hán chôn cất sau những ngôi mộ bản địa, đồng thời cũng nói rằng những ngôi mộ thuộc Hán dù có niên đại sớm nhất cũng phải cách những ngôi mộ bản địa một thời gian khá lâu.

Những ngôi mộ thuộc thời Hán đều nằm ở lớp đất trên cùng. Tất nhiên những ngôi mộ đất bản địa phải chôn trước những mộ thuộc thời Hán. Đó là điều chắc chắn, vì cho đến nay ở Thiệu Dương, chưa hề tìm thấy những mộ Hán

---

(1) Lê Trung: *Những ngôi mộ táng thuộc thời Hán ở Thiệu Dương — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội 1966, tr. 304.

(2) *Báo cáo sơ bộ những cuộc khai quật ở Thiệu Dương* (bản đánh máy) lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

nằm sâu hơn những mộ bản địa và cũng chưa gặp trường hợp nào những ngôi mộ đất chôn chồng hoặc lấn những ngôi mộ Hán. Vấn đề đặt ra là, những ngôi mộ bản địa này tồn tại bao lâu, trong thời gian nào? Như đã trình bày, trong lớp đất chứa những ngôi mộ bản địa dày hơn 1m, chúng tôi thấy rõ hiện tượng chính những ngôi mộ bản địa cũng cắt xén nhau. Đây là hiện tượng khá quan trọng để xét thời gian tồn tại của những ngôi mộ bản địa. Hiện tượng phổ biến là những ngôi mộ đất nằm chồng chất, xen lẫn nhau. Trong đợt khai quật ở Thiệu Dương năm 1965, trong phạm vi một hố khai quật 100m², chúng tôi đã tìm thấy tất cả 34 ngôi mộ đất nằm ở các độ sâu nông khác nhau, cách mặt đất hiện nay từ 0m40 đến 2m40. Hiện tượng đó cho biết những ngôi mộ ấy không tồn tại đồng thời, mà những ngôi mộ chôn sớm nhất phải cách những ngôi mộ chôn muộn nhất một thời gian khá xa. Chúng ta đều biết rằng đương thời, người chết được chôn cất tử tế. Người ta còn chôn theo thức ăn, đồ uống, những dụng cụ sinh hoạt và vũ khí riêng,... Như vậy, là đối với người chết, người đương thời có thờ cúng thiêng liêng. Vì vậy, không thể nào, cùng lúc đang còn thờ cúng thiêng liêng người chết, người ta lại cho phép những mộ chôn sau cắt xén, xâm phạm đến những mộ chôn trước. Điều đó hoàn toàn trái với ý niệm tôn kính thiêng l èng của người đương thời đối với người chết. Do đó, điều kiện tối thiểu để cho những mộ chôn sau này chồng lên hoặc cắt xén những mộ chôn trước là những người sau này không còn biết vị trí của những mộ chôn trước, hoặc nói chung không còn biết khu đất trước kia đã từng dùng chôn người. Thời gian để có thể quên được những điều đó, theo chúng tôi, ít nhất cũng khoảng vài ba thế kỷ.

Chúng ta hãy so sánh một số mộ muộn nhất thuộc trước thời Tây Hán ở Thiệu Dương, Đông Sơn với một số mộ ở Nam Chính (Hà Tây). Trong những mộ thuộc hai địa điểm này đều có chôn theo một số mũi giáo đồng, rất giống nhau, nếu để lẫn lộn thì không thể nào phân biệt được. Trong những mộ Nam Chính có mộ chôn theo 18 đồng tiền « bán lạng », gồm 4 loại to nhỏ khác nhau. Loại tiền sớm nhất, thuộc thời Tần, mỏng, đường kính ngoài khoảng 3cm2, lỗ vuông, mỗi cạnh rộng khoảng 0cm9. Loại tiền muộn nhất, thuộc thời Lữ Hậu (187-180 trước Công nguyên), hoặc tiền Hán Văn Đế (179—163 trước Công nguyên), đường kính ngoài khoảng từ 2cm3 đến 2cm4, lỗ vuông, mỗi cạnh dài từ 0cm7 đến 0cm8. Vậy những mộ bản địa muộn nhất trước thời Tây Hán ở Thiệu Dương và Đông Sơn là tương đương với mộ Nam Chính được xác định niên đại vào thời Lữ Hậu hoặc Hán Văn Đế, tức khoảng đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

Đối với những ngôi mộ sớm nhất ở đây, chúng ta theo dõi cũng khá rõ. Trước hết đó là những mộ nằm sâu nhất so với những mộ muộn hơn. Trong những mộ này thường chôn theo những di vật bằng đất nung, những khuyên tai đá, những vòng tay đá có mặt cắt hình chữ T, kế thừa của văn hóa Phùng Nguyên, những đồ minh khí bằng đất nung có hình dáng trống đồng loại 1. Trong đợt khai quật Đông Sơn đầu năm 1970, chúng ta đã phát hiện ở một số mộ đất trong lớp đất sâu nhất, có chôn theo một di vật bằng đồng thau có thể so sánh với những di vật đồng tìm thấy trong các giai đoạn phát triển trước. Một trong những mộ sớm nhất đó, ở độ sâu 3m đã tìm thấy mũi giáo đồng,

dao khắc đồng và một số đồ gốm. Nhìn chung, mũi giáo khá thô, lưỡi hình tam giác, chuôi ngắn, mặt cắt ngang của họng có hình bầu dục. Trông bề ngoài, mũi giáo này giống mũi giáo Thanh Đình. Chính ở Đông Sơn, loại mũi giáo này không gặp ở các giai đoạn phát triển muộn hơn — Điều đó chứng tỏ, loại mũi giáo này chỉ phát triển vào giai đoạn sớm nhất của văn hóa Đông Sơn. Mũi dao khắc ở Đông Sơn còn tương đối nguyên dạng, giống với những mũi dao khắc tìm thấy ở Đồng Đậu. Về màu sắc bên ngoài, mũi dao khắc Đông Sơn giống màu sắc một số di vật đồng phát triển ở giai đoạn sớm tìm thấy ở Đồng Dền, Đồng Đậu, Vinh Quang.

Một hiện tượng đáng lưu ý về những ngôi mộ sớm ở đây, là cách chôn người nằm co. Ở Thiệu Dương, trong lớp đất sâu nhất đã tìm thấy một mộ như vậy. Cách chôn nằm co còn tìm thấy trong 2 hang thuộc văn hóa Hòa Bình đào ở rừng Cúc Phương (Ninh Bình). Ở Quỳnh Văn tìm thấy cách chôn ngồi.

Cách chôn như vậy, phản ánh tàn dư của các văn hóa trước, và đồng thời rất xa lạ với những giai đoạn phát triển sau này. Nhưng, đặc trưng sớm của những ngôi mộ ở đây gắn liền khá chặt chẽ với đặc trưng của các văn hóa hoặc giai đoạn trước đó như Gò Mun và Đồng Đậu.

Vì vậy, chúng tôi giả thuyết những ngôi mộ bản địa sớm nhất ở đây là ở vào khoảng thế kỷ thứ 5 — thứ 4 trước Công nguyên.

Và cuối cùng, chúng tôi đề cập đến niên đại lớp di chỉ cư trú đầu tiên ở Thiệu Dương và Đông Sơn. Chúng tôi cũng đã trình bày, lớp di chỉ cư trú này tồn tại trước những ngôi mộ đất bản địa ở đây. Lớp đất cư trú khá dày, tạo thành một lớp văn hóa rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc định cư ở đây đã khá lâu. Những vết tích lỗ cột, nhà sàn, cho biết rằng nhà cửa ở đây xây dựng khá kiên cố, vững chắc với mục đích cư trú lâu dài. Trong lớp đất cư trú này, chúng tôi phát hiện hầu hết những di vật bằng đá. Điều đáng chú ý là trên một số mảnh gốm tìm thấy trong lớp đất này có nhiều hoa văn trang trí rất gần gũi với những hoa văn trang trí trên đồ gốm Đồng Đậu, Đồng Dền. Đó là những hoa văn làn sóng, hoa văn chữ S kép, hoa văn xoáy ốc,...

Thỉnh thoảng, chúng tôi lại tìm được vài mảnh gốm có phong cách như gốm Gò Mun hoặc gốm Phùng Nguyên. Đó là những mảnh gốm có trang trí hoa văn chấm tròn to bên trong miệng, hoặc những mảnh gốm màu đỏ trang trí thành dãy chấm tròn nhỏ bên trong miệng (Phùng Nguyên). Những mảnh gốm loại đó không nhiều, nhưng rõ ràng nó chứng tỏ có mối quan hệ nối tiếp của những văn hóa trước đó. Hiện tượng đó cho biết lớp đất cư trú sớm nhất ở đây là nối tiếp văn hóa Gò Mun. Chúng ta đã biết, lớp đất sớm nhất của Vinh Quang được xem thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Gò Mun, mà niên đại phân tích C14 là 3016 $\pm$ 120 năm (tính đến 1950). Nhưng đó chưa phải là niên đại cuối cùng của văn hóa Gò Mun, mà niên đại cuối cùng của văn hóa Gò Mun được một số ý kiến cho là vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Lớp di chỉ cư trú ở Thiệu Dương và Đông Sơn, như đã trình bày, thuộc giai đoạn nối tiếp văn hóa Gò Mun, do đó niên đại của nó cũng là niên đại kế tiếp văn hóa Gò Mun.

Tóm lại, niên đại của di chỉ Thiệu Dương và Đông Sơn là ở vào khoảng thế kỷ thứ 7 — thứ 5 trước Công nguyên.

*
**

Như vậy, qua cấu tạo địa tầng của hai địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương và Đông Sơn, có thể kết luận được niên đại mới chung của văn hóa Đông Sơn: *sớm nhất vào thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và kết thúc vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên*. Như vậy là niên đại văn hóa Đông Sơn bao gồm các giai đoạn lịch sử cuối thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ An Dương Vương, thời kỳ nhà Triệu cho đến cuối Bắc thuộc lần thứ 1. Và chúng tôi coi văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục phát triển sau thời Hùng Vương; còn sau thời Hùng Vương, văn hóa Đông Sơn phát triển như thế nào, thấp hay cao hơn, đó là vấn đề chưa đủ điều kiện trình bày ở đây.

MỘT KHUNG NIÊN ĐẠI THÍCH HỢP CHO THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

LÊ VĂN LAN

TRONG tình hình hiện nay của việc nghiên cứu vấn đề thời kỳ lịch sử Hùng Vương, công tác nghiên cứu niên đại có một ý nghĩa đặc biệt. Đó là một công tác có tính chất nền móng; tạo cơ sở tiên quyết cho việc triển khai nghiên cứu tất cả những vấn đề khác của thời kỳ lịch sử quan trọng này. Cho nên công tác nghiên cứu niên đại lại cũng có liên quan đến nhiều công tác khác, trong đó, có sự vận dụng thành quả của các lĩnh vực nghiên cứu khác, để, ngược lại, soi rọi vào công tác này.

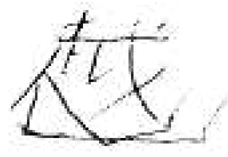
Vì vậy, chúng tôi không tán thành việc chỉ nêu ra một khung niên đại khảo cổ cho thời kỳ Hùng Vương mà không xác định nội dung lịch sử cho thời kỳ đó, và nhất là khung niên đại như thế lại bao gồm 4, 5 hay 6 « giai đoạn » khảo cổ gộp lại thành 20, 25 hay 30 thế kỷ, do chỗ mỗi « giai đoạn » như thế đều chẵn chặn có 5 thế kỷ tồn tại. Bởi lẽ, những « giai đoạn » ấy, một mặt, có tính chất « đối phó » với tình hình nghiên cứu các văn hóa khảo cổ hiện nay, mong tìm ra một «lối thoát» nào đấy, nhưng mặt khác, thực tế, lại không thể tách ra, thoát khỏi vấn đề xác định văn hóa khảo cổ trong cái khung niên đại ấy. Vì rằng, nếu chỉ nói đến « giai đoạn » mà không chú ý đến « văn hóa », thì sẽ vướng ngay phải hàng loạt vấn đề và chi tiết, chẳng hạn như không xử lý được những địa điểm cùng chung niên đại và đặc trưng văn hóa nhưng lại phân bố với gián cách quá xa (quan hệ giữa khu vực phân bố của văn hóa khảo cổ và niên đại của nó), hoặc khó giải quyết những địa điểm phân bố gần kề mà đặc trưng văn hóa lại khác nhau trong khi niên đại lại trùng nhau (quan hệ giữa tính chất văn hóa và địa bàn của nó). Thậm chí, ngay cả việc xếp địa điểm này hay địa điểm khác vào một « giai đoạn » như đã làm, nếu chưa giải quyết xong việc xác định văn hóa khảo cổ, thì, về nguyên tắc, cũng chưa thể sắp xếp được. Cho nên, nếu hiểu rằng việc định ra những « giai đoạn » khảo cổ là để giải quyết một phương hướng xác lập khung niên đại cho thời kỳ Hùng Vương trong tình hình hiện nay, thì, không thể không ngầm quán xuyến khái niệm « văn hóa » ở trong khái niệm « giai đoạn » ấy. Và nếu thời kỳ Hùng Vương có đến 4, 5 hay 6 « văn hóa » nối tiếp nhau theo trình tự nối tiếp nhau của những « giai đoạn » trong một phương hướng thể nghiệm như vừa thấy, thì thật khó có thể quan niệm được.

Chúng tôi cũng không tán thành việc xác định một khung niên đại khảo cổ cho thời kỳ Hùng Vương, bao gồm một số văn hóa khảo cổ cộng lại, tồn tại hoàn toàn độc lập so với khung niên đại của thư tịch, nhưng thực chất lại là lệ thuộc vào khung niên đại ấy. Ví dụ đã được nghe quen là: nếu thời kỳ Hùng Vương mà quyển sách này phản ánh chỉ tồn tại ngần này nghìn năm, thì tương ứng với niên đại của văn hóa khảo cổ này, còn nếu thời kỳ Hùng Vương lại tồn tại những ngần này nghìn năm theo như sự phản ánh của quyển sách kia, thì lại có niên đại của những văn hóa khảo cổ kia,... Nhưng, vấn đề lại không phải là có những khung niên đại được dựng lên một cách riêng lẻ, để rồi đem khớp cái này vào cái kia như thế. Mọi người đều biết rằng khung niên đại đầu tiên được nêu cho thời kỳ Hùng Vương là khung niên đại thư tịch, trong đó, điều đáng chú ý không phải chỉ là niên điểm Nhâm Tuất (năm 2879 trước Công nguyên), hoặc khoảng đời Chu Trang Vương (đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên) mà chính là những vấn đề, những chi tiết được đưa vào trong cái khung niên đại ấy, mặc dù những điều đó có bị một màn sương khói mờ ảo phủ che ở trên. *Chính đấy là cái cốt khuôn để có thể dựng lên một khung niên đại thích hợp cho thời kỳ Hùng Vương.* Bởi lẽ, một khung niên đại, khảo cổ hay thư tịch, thì cuối cùng, cũng phải tỏ ra thích hợp, có thể chấp nhận được, đối với những sự kiện, vấn đề và chi tiết đã được nhận thức đó, nó làm nên cái tinh thần thời đại, cái nội dung lịch sử, cái đặc trưng và tính chất chung của thời kỳ Hùng Vương. Ở trên, chúng tôi đã trình bày rằng vấn đề niên đại của thời Hùng Vương có liên quan chặt chẽ đến những lĩnh vực nghiên cứu khác, chính là vì vậy. Và do đấy, vấn đề không phải là một khung niên đại nào, khảo cổ hay thư tịch, phụ thuộc vào một khung niên đại nào, mà là sự liên quan trong một tổng thể, là sự gắn bó của một cấu trúc những tư liệu chung.

Tóm lại, trong việc xác định một khung niên đại thích hợp cho thời kỳ Hùng Vương, trước hết có vai trò của khái niệm về nội dung lịch sử của thời kỳ ấy, sau đấy, có vấn đề phương pháp và phương hướng, liên quan đến cách nhìn nhận, đánh giá đúng mức các nguồn tư liệu có thể huy động, dùng để nghiên cứu hiện nay.



Từ những tư liệu truyền thuyết và thư tịch, đầu tiên, đã tạo ra được một *cảm quan*, một *nhận thức chung* về nội dung lịch sử, về tinh thần thời đại của thời Hùng Vương. Do sự liên quan mật thiết về thuộc tính, sau đấy, những tư liệu dân tộc học, nhất là dân tộc học người Việt vùng đất Tổ, cũng cho thấy một tình hình thống nhất như thế. Đấy là tình hình của một *thời đại* vẫn thường gặp trong lịch sử của nhiều nước, và cũng dưới một dạng phản ánh tương tự như thế. Thời đại ấy thể hiện một khúc ngoặt lớn của lịch sử: từ ngọn nguồn chảy trôi êm lặng của thời đại và xã hội nguyên thủy, đến đây thì xảy ra những biến động sục sôi thành triều dâng để chuyển hóa, tập hợp, hình thành nên những thể chế sớm nhất của dân tộc và cấu trúc đầu tiên của xã hội có giai cấp. Đấy là *thời đại dựng nước đầu tiên*, như nhiều người vẫn thường quen gọi, và gồm có *nhiều thời kỳ* khác nhau.



Những vấn đề, sự kiện và chi tiết đã được nhận thức của những thời kỳ khác nhau ấy, do chủ yếu được phản ánh theo đặc trưng của truyền thuyết, nên nhiều khi dồn nhập gần nhau hoặc làm một, nhiều khi đảo lộn sau trước, thậm chí mâu thuẫn nhau hay không có dấu hiệu niên đại nào nữa. Tư liệu dân tộc học cũng cho thấy một tình hình tương tự như thế. Còn tư liệu thư tịch, như hiện đang biết, chỉ đưa ra những mốc thời gian khởi đầu cho thời đại dựng nước, tính đến nay thì được hoặc là hơn 4 000 năm, hoặc là bắt đầu từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, và đã gây ra những nghi vấn tồn tại dai dẳng tới bây giờ.

Trong hoàn cảnh như thế, nổi lên vai trò của những tư liệu khảo cổ học. Khác với những tư liệu đã vừa kể ở trên, tư liệu khảo cổ học bao gồm một số vật chất có thể đoán định niên đại rõ ràng, nhưng lại không hề mang sẵn nhãn hiệu « thời kỳ Hùng Vương » ở trên mình nó. Đây là đặc trưng đáng chú ý của loại tư liệu này. Vậy thì cơ sở nào khiến cho có thể dùng những tư liệu mang đặc trưng như thế vào việc xác định khung niên đại cho thời kỳ Hùng Vương? Như đã trình bày ở trên, cái tiêu chuẩn, cái cơ sở ấy, chính là sự phản ánh một nội dung lịch sử — xã hội nhất định của tư liệu khảo cổ học. Sở dĩ chúng ta có thể gạt bỏ hoặc dùng tư liệu của văn hóa khảo cổ này, của giai đoạn khảo cổ kia, chính là vì đã cảm hoặc thấy cái nội dung của nó phù hợp hay không phù hợp với nội dung của *thời đại dựng nước đầu tiên*, đã được nhận thức qua các tư liệu khác. Và như thế là, một khi đã xác định được những tư liệu khảo cổ học nào có nội dung thích hợp với nội dung lịch sử xã hội là thời đại dựng nước đầu tiên thì, riêng ở công tác nghiên cứu niên đại, có thể bắc một chiếc cầu rất quan trọng và chắc chắn là: từ chỗ xác định niên đại của những tư liệu khảo cổ học ấy, chuyển sang xác định niên đại cho thời đại dựng nước đầu tiên, tức thời Hùng Vương nói chung.

Về mặt phương pháp và trên nguyên tắc thì, trong tình hình làm việc hiện nay, có thể tạm thời dễ dàng thông qua được những điều như thế. Nhưng từ đây, bước vào vận dụng nguyên tắc và phương pháp để đề ra những công thức cụ thể, những khung niên đại cụ thể, thì có thể nảy ra những phân kỳ và tình huống phức tạp hơn. Cho nên, đến đây, chúng tôi chỉ xin vắn tắt trình bày những suy nghĩ và thể nghiệm cá nhân.

Trước hết, hãy thử tìm xem những tư liệu khảo cổ nào là những tư liệu phản ánh nội dung lịch sử của thời đại dựng nước đầu tiên? Có thể nhanh chóng nhất trí gạt những tư liệu từ sơ kỳ thời đại đá mới trở về trước, cụ thể là tư liệu của những văn hóa sơ kỳ đá mới Bắc Sơn, Quỳnh Văn,... ra khỏi khuôn khổ của việc nghiên cứu trực tiếp, bởi tính chất nguyên thủy quá đậm của nó. Nhưng từ sau sơ kỳ thời đại đá mới ấy, theo dõi những tư liệu đã khá phong phú nhưng rất tiếc là còn chưa được tổng kết của ta hiện nay, có thể thấy ngay được một nét lớn rất đáng chú ý, đó là những biến động quan trọng và phức tạp đã xảy ra và để lại dấu vết trong những bộ hiện vật và những di tích hậu kỳ thời đại đá mới, nhất là vào bước phát triển cuối cùng của thời đại này. Văn hóa Phùng Nguyên đã xuất hiện và tồn tại vào lúc ấy, ở trên vùng đất Tổ — địa bàn gốc của các vua Hùng; và trong quá trình tồn tại này, chúng ta đã theo dõi được một sự kiện khảo cổ học quan trọng. Đây là những bằng chứng

của sự dân đã nắm được kỹ thuật luyện kim — đúc đồng, trên cơ sở của một trình độ phát triển rất cao của văn hóa đồ đá mới. Bộ di vật và những di tích của văn hóa Phùng Nguyên có một nội dung nghiên cứu phong phú mà ở đây, trong khuôn khổ của đề tài, chúng tôi chỉ xin rút ra một vấn đề, là sự phản ánh một nội dung xã hội — lịch sử của văn hóa ấy. Đấy là *sự tan rã của xã hội nguyên thủy, hình thành nên những cộng đồng người ở trình độ cao hơn chế độ thị tộc — bộ lạc, với những tính cách và truyền thống ổn định ở một mức độ đáng kể.* Trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên, đã xuất hiện và hình thành văn hóa Đông Sơn của thời đại đồng thau, với các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao của văn hóa đó, và quá trình « Đông Sơn hóa » các di tích khảo cổ có địa bàn phân bố gần tương đương với lãnh thổ miền bắc nước ta ngày nay. Nội dung xã hội — lịch sử được phản ánh qua bộ di vật và các di tích của văn hóa Đông Sơn chính là sự phát triển liên tục và đạt tới một bước cao hơn, có tính chất quyết định, từ xã hội — lịch sử của văn hóa Phùng Nguyên. Đó là sự *hình thành những thể chế đầu tiên của xã hội có giai cấp, những cơ cấu đầu tiên của dân tộc* mà sự vững vàng đã được chứng tỏ trong cuộc thử thách quyết liệt của hơn 1000 năm Bắc thuộc ngay sau đấy. Tóm lại, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn là quá trình phản ánh tư liệu khảo cổ học trong tình hình nắm được hiện nay về sự tiến triển của thời đại *dựng nước đầu tiên*, bao gồm những thời kỳ khác nhau, từ bước tan rã cuối cùng của xã hội thị tộc — bộ lạc tiến tới những thể chế và cơ cấu đầu tiên của quốc gia, dân tộc. Nhưng chúng tôi sẽ xin không bàn nhiều đến những vấn đề quan trọng như thế ở đây, mà chỉ muốn nhân những điều vừa được nêu ra ấy, trở lại vấn đề bắc chiếc cầu nối từ việc xác định niên đại văn hóa khảo cổ sang việc nêu một khung niên đại cho thời kỳ Hùng Vương.

Về niên đại của văn hóa Phùng Nguyên, những tư liệu đang nắm được hiện nay chủ yếu thuộc về bước phát triển cuối cùng của văn hóa ấy. Bằng những phương pháp xác định niên đại của khoa học tự nhiên, của việc nghiên cứu loại hình di vật, của việc so sánh đối chiếu với tư liệu khảo cổ học Trung Quốc và Đông Nam Á, chúng ta đã thấy được tương đối rõ một thời gian tồn tại của văn hóa ấy là khoảng *nửa cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên.* Những nhận thức chưa được thật đầy đủ hiện nay về bước phát triển đầu của văn hóa ấy là một trong những cơ sở cho phép đoán định thêm rằng *nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên* cũng là một thời gian tồn tại của văn hóa ấy.

Giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn có một quãng thời gian chuyển tiếp khoảng *vài ba thế kỷ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên* mà dấu vết văn hóa hiện nay chỉ mới theo dõi được địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu (Yên Lạc — Vĩnh Phú).

Văn hóa Đông Sơn ngày càng có nhiều tư liệu để cho thấy rằng không phải chỉ tồn tại trong khoảng thời gian trước sau Công nguyên (tương đương với thời Lưỡng Hán hoặc giao thời Tần — Hán của lịch sử Trung Quốc), mà thật sự đã tồn tại đại để trong cả *thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên*, và bước phát triển rực rỡ nhất của văn hóa ấy là *những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.*

Những tư liệu khảo cổ học như thế cho thấy là *thời đại dựng nước đầu tiên đã kéo dài trong các thiên niên kỷ thứ 1 và thứ 2 trước Công nguyên, cách đây từ 2000 đến 4000 năm.*



Như thế là hiện nay, trên cơ sở của cái nội dung xã hội — lịch sử mà các tư liệu khoa học xã hội cùng phản ánh, chúng ta đang có hai khung niên đại cho thời đại dựng nước đầu tiên cần chú ý. Đó là khung niên đại thư tịch và khung niên đại khảo cổ học.

Đối với khung niên đại thư tịch, ý kiến của chúng tôi là : trong chừng mực mà chúng ta chưa vạch ra được những cơ sở, cội nguồn hợp lý của việc xuất hiện cái mốc thời gian có nghi vấn trong trường hợp của các bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*,... như đã làm, thì, dù chỉ rất vắn tắt như *Việt sử lược*, chúng ta vẫn có quyền dựa chính xác vào những khẳng định của tài liệu thư tịch ấy, coi đó như một khẳng định lịch sử, giống như chúng ta đã từng tin vào những khẳng định lịch sử khác của tài liệu thư tịch này. Do đấy, cái mốc thời gian đầu và cuối là *các thế kỷ thứ 7 và thứ 3 trước Công nguyên* mà *Việt sử lược* nói về « thời kỳ Hùng Vương » là có thể tin cậy được. Tuy nhiên vẫn cần phải làm sáng tỏ đôi chút khái niệm ở chỗ này. Chúng tôi tin theo khung niên đại của *Việt sử lược* về « thời kỳ Hùng Vương » trong khi quan niệm rằng đây là một thời kỳ quan trọng mấu chốt trong toàn bộ thời đại dựng nước đầu tiên của chúng ta. Điều này chẳng phải chỉ bởi vì có những « vua Hùng » thật sự mà thời gian tồn tại của 18 đời « Vua » suy ra thì đại để phù hợp với trường độ 4 thế kỷ của thời kỳ này. Điều quan trọng ở đây chính là, một mặt, tài liệu thư tịch đã tập trung những sự kiện điển hình nhất của thời đại dựng nước đầu tiên vào thời kỳ này, cho phép hình dung ra sự hình thành những thể chế và cơ cấu đầu tiên của quốc gia, dân tộc vào lúc này, một mặt khác, rất kỳ lạ, như chúng tôi vừa nêu, đây cũng đồng thời là bước phát triển cao nhất của văn hóa Đông Sơn, mà những tư liệu khảo cổ học đang nắm được ngày một nhiều, cũng cho thấy một nội dung xã hội — lịch sử thống nhất như thế. Điều đó có nghĩa là, tuy không khớp nhau chằn chặn, nhưng có một sự thống nhất quan trọng giữa các tư liệu khác nhau, giữa hai khung niên đại khảo cổ học và thư tịch ở chỗ này.

Thời kỳ Hùng Vương — Chúng tôi tạm mệnh danh thời kỳ quan trọng nhất ấy của toàn bộ thời đại dựng nước đầu tiên như thế — không phải chỉ một sớm một chiều mà hình thành nên. Nó đã được *trực tiếp* chuẩn bị từ một thời gian trước đấy. Thời gian ấy, tin vào *Việt sử lược*, tin vào những truyền thuyết về «Long Quân» (rồng — nước) và « Âu Cơ » (chim — đất) là tổ tiên của Hùng Vương, đồng thời lại gặp một sự trùng hợp phải nói là ngẫu nhiên với những điều tự nhận của những bộ chính sử thời Lê thời Nguyễn và niềm tin phổ biến của nhân dân ta từ lâu đời, chúng tôi cho rằng đó là thời gian *từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên trở về trước, cho đến khoảng thời gian cách đây 4 000 năm*. Đối chiếu với khung niên đại khảo cổ học về thời đại dựng nước đầu tiên, chúng ta thấy, như đã trình bày ở trên, trực tiếp chuẩn bị cho bước phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn, là những thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ 1 và cả thiên

niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên của văn hóa Phùng Nguyên và những di tích kiểu Đồng Đậu. Một lần nữa, chúng ta lại thấy một sự thống nhất đáng kể giữa các nguồn tư liệu và các khung niên đại về thời kỳ đầu của thời đại dựng nước đầu tiên. Chúng tôi xin tạm mệnh danh cho thời kỳ trực tiếp chuẩn bị cho thời kỳ Hùng Vương này là *« thời kỳ tiền Hùng Vương »*.

Có « thời kỳ Hùng Vương », có « thời kỳ tiền Hùng Vương », tất nhiên, trong thời đại dựng nước đầu tiên còn có *« thời kỳ hậu Hùng Vương »* cũng xin tạm mệnh danh như thế. Đó chính là « thời kỳ Hùng Vương kéo dài », *từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến khoảng đầu Công nguyên*, mà tài liệu thư tịch đến đây đã cho thấy khá cụ thể, chính xác, với những sự kiện quanh An Dương Vương, quanh việc chống quân xâm lược và thống trị Triệu Đà và nhà Hán, với những sự kiện chung quanh hai Bà Trưng. Ở khung niên đại khảo cổ học, đây là giai đoạn mạt kỳ của văn hóa Đông Sơn.



Nếu chúng ta cần đặt cho việc xác định một khung niên đại hợp lý cho thời đại dựng nước đầu tiên — thời đại vẫn được mệnh danh bằng các từ khác nhau : hoặc là « thời đại Hùng Vương » hoặc là « thời đại các vua Hùng »,... nếu cần đặt một cơ sở là phải nghiên cứu các tư liệu một cách tổng hợp theo một tiêu chuẩn thống nhất và cụ thể là cái nội dung xã hội — lịch sử mà các tư liệu phản ánh, thì, trong tiến trình thể nghiệm, có thể hình dung ra thời đại dựng nước đầu tiên với ba thời kỳ tiền Hùng Vương, Hùng Vương và hậu Hùng Vương, kéo dài trong khoảng thời gian từ 4 000 đến 2 000 năm về trước, đại để là như thế.

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI THỜI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN LINH và
HOÀNG XUÂN CHINH

TRƯỚC đây, trong khi nghiên cứu những vấn đề lịch sử cổ đại ít nhiều có quan hệ đến thời các vua Hùng, lẻ tẻ có một số bài đề cập đến cương vực nước Văn Lang và chỉ định 15 bộ trong đó, cũng tìm hiểu thành phần nhân chủng người Việt cổ và chủ nhân văn hóa Đông Sơn. Song chưa có một công trình nào đề cập một cách toàn diện về đất nước và con người thời Hùng Vương.

Từ năm 1966 trở lại đây, nhất là theo kế hoạch 3 năm nghiên cứu thời Hùng Vương — An Dương Vương (1968 — 1970) của Viện Khảo cổ học, để đẩy mạnh việc nghiên cứu thời Hùng Vương lên một bước mới, đông đảo cán bộ các ngành khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, địa chất học, bảo tồn bảo tàng, văn học dân gian đã tham gia thảo luận sôi nổi, viết nhiều luận văn nghiên cứu toàn bộ thời các vua Hùng, trong đó có vài bài đề cập đến cương vực và con người thời Hùng Vương.

Trong 2 cuộc hội nghị nghiên cứu về thời Hùng Vương tổ chức năm 1968 và năm 1969, cũng như trên Tạp chí *Khảo cổ học*, *Nghiên cứu Lịch sử* có một số bài phát biểu liên quan đến đề tài này như: không gian, môi trường tự nhiên, trung tâm văn hóa thời Hùng Vương, cương vực nước Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ học, trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh, sọ cổ Việt Nam và con người thời Hùng Vương,...

Có thể nói, đây chỉ là những nét chấm phá về bộ mặt đất nước và con người thời Hùng Vương. Mọi người đều thấy rằng, muốn đẩy mạnh việc nghiên cứu thời Hùng Vương lên một bước mới, cần phải tổ chức nhau lại trong từng nhóm, mỗi người đi sâu vào một chuyên đề. *Nhóm đất nước và con người thời Hùng Vương* được thành lập từ đó, bao gồm cán bộ các ngành có nhiều hứng thú, muốn đi sâu vào chuyên đề này và trước đây đã có tìm hiểu như Cao Huy Đỉnh (Hội Văn nghệ dân gian), Đặng Nghiêm Vạn (Viện Dân tộc học), Nguyễn Mạnh Lợi (Viện bảo tàng Lịch sử), Nguyễn Ngọc Chương, Phùng Bảo Khuê (Vụ Bảo tồn bảo tàng), Hoàng Thị Châu (bộ môn ngôn ngữ Trường đại học Tổng hợp), Nguyễn Đình Khoa (bộ môn nhân chủng Trường đại học Tổng hợp), Nguyễn

Quang Quyền (bộ môn giải phẫu Trường đại học Y khoa Hà Nội), Nguyễn Lân Cường (Viện Khảo cổ học) do đồng chí Nguyễn Linh (Viện Sử học) làm nhóm trưởng, Hoàng Xuân Chinh (Viện Khảo cổ học) làm ủy viên thường trực.

Trong quá trình sinh hoạt, nhóm đã được sự tham gia ý kiến của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Vương Hoàng Tuyên (Trường đại học Tổng hợp), Trần Huy Bá, Nguyễn Khắc Túy (Vụ Bảo tồn bảo tàng), Vũ Tuấn Sán (Sở Văn hóa Hà Nội), Nguyễn Duy (Hội Hình thái người) và các cán bộ nghiên cứu trong Viện Khảo cổ học.

Phạm vi nghiên cứu của nhóm rất rộng, không phải chỉ tìm hiểu cương vực, bờ cõi nước Văn Lang rộng hẹp, to nhỏ ra sao? đông tây nam bắc giáp những đâu? và con người thời Hùng Vương mặt mũi, chân tay, da tóc ra sao, cao, thấp, to, nhỏ thế nào? mà cần phải tiến lên đi sâu nghiên cứu hoàn cảnh thiên nhiên, môi trường sinh sống của con người lúc bấy giờ như địa thế núi non, sông ngòi, hồ ao, nắng mưa, gió bão, những tài nguyên phong phú của nước Văn Lang cũng như 15 bộ là những đơn vị hợp thành nước Văn Lang cùng sự phân bố cư dân lúc bấy giờ, tiến lên nghiên cứu tộc thuộc con người thời Hùng Vương góp phần tìm hiểu nguồn gốc người Việt cổ.

Đó là những chuyên đề vô cùng hứng thú mà cũng hết sức cần thiết khi nghiên cứu đất nước và con người thời Hùng Vương mà nhóm chúng tôi cần làm sáng tỏ.

Trên cơ sở các thành viên của nhóm đi sâu nghiên cứu những khía cạnh của chuyên đề mà mình hứng thú và có điều kiện, nhóm đã tổ chức sinh hoạt được 6 kỳ bao gồm các vấn đề:

— Điểm qua các nguồn tư liệu bàn về cương vực nước Văn Lang (Hoàng Xuân Chinh);

— Khả năng tìm hiểu cương vực nước Văn Lang (Nguyễn Linh);

— Tình hình phân bố các di tích lịch sử có liên quan đến Hùng Vương ở miền bắc Việt Nam (Nguyễn Ngọc Chương và Vũ Tuấn Sán);

— Một số ý kiến về cương vực nước Văn Lang (Trần Huy Bá);

— Vị trí quận Tượng (Nguyễn Duy Hinh);

— Sự phân bố cư dân cổ đại vùng Hoa Nam và miền bắc Việt Nam (Vương Hoàng Tuyên);

— Một số ý kiến chung quanh vấn đề tìm hiểu cương vực nước Văn Lang (Trần Quốc Vượng);

— Tình hình nghiên cứu sọ cổ ở nước ta và vấn đề con người thời Hùng Vương (Nguyễn Đình Khoa).

Để đi sâu bàn bạc cụ thể về đất nước và con người thời Hùng Vương, chúng tôi thấy cần phải xem xét lại các nguồn tư liệu có thể dùng để nghiên cứu đề tài này cùng những mặt tích cực và hạn chế của nó để tìm ra một phương pháp nghiên cứu thích hợp.

Nguồn tư liệu được dùng trước tiên và nhiều hơn cả là thư tịch. Sử Trung Quốc trước thời Đường như *Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký*, *Nam Việt chí*, *Thủy kinh chú*... thường dùng câu: « Đất Giao Chỉ khi chưa có quận huyện... » để chỉ đất của Lạc Vương (hay Hùng Vương); mãi đến thời Đường về sau, sử

Trung Quốc mới nhắc đến tên nước Văn Lang khi chỉ định các quận huyện ở Giao Châu[1]. Chưa có một tài liệu Trung Quốc nào chỉ định cương giới nước Văn Lang một cách cụ thể.

Sử cổ của ta còn lại xưa nhất là *Việt sử lược* viết thời Trần không chép rõ cương giới nước Văn Lang, song chép tên 15 bộ lạc. *Lĩnh Nam chích quái* là sách thời Trần được san nhuận thời Lê chép cương vực « nước Văn Lang đông giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới hồ Động Đình, nam tới nước Hồ Tôn » và tên 15 bộ. Sau đấy, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên đều chép gần giống như *Lĩnh Nam chích quái*, song tên 15 bộ giữa các sách có khác nhau ít nhiều[2]. Có thể nói, đấy là những câu văn sơ lược nhất đề nghiên cứu cương vực nước Văn Lang.

Chỉ thuần dựa vào thư tịch quá ít ỏi đó nên các học giả trước đây đã không đi đến nhất trí khi bàn về cương vực nước Văn Lang — có người tán thành, song cũng không ít người nghi ngờ cái cương giới quá rộng đó. Nếu thư tịch nói chung do sử gia các đời trước để lại về thời Hùng Vương không được chính các sử gia đó tin lắm, phải chờ, mới đây thôi, được đối chiếu với các loại sử liệu khác, đặc biệt tài liệu khảo cổ học, mà được xác nhận rằng có một giá trị sử học thật sự nhất định, thì riêng những đoạn văn nói về nước Văn Lang và cương vực của nó cũng chỉ có thể được nhận chân trong chừng mực nào được kiểm tra lại bởi những nguồn tư liệu khác.

Trong khi thời Hùng Vương bị các sử gia trước kia xem là huyền thoại nên tước bỏ đi, hoặc ghi vào phần tiền biên để « dĩ nghi truyền nghi », thì trái lại, kỷ niệm về các vua Hùng được giữ gìn đậm nét trong lòng nhân dân đất Phong Châu, trong các bản thần phả, ngọc phả vùng Vĩnh Phú. Những câu chuyện lịch sử thời Hùng Vương dưới hình thức truyền thuyết được truyền từ đời nọ sang đời kia, thế hệ nọ qua thế hệ kia, nhiều chi tiết được thêm bớt trở nên ly kỳ quái đản. Song bằng phương pháp gạn đục khơi trong, nghiên cứu phạm vi lưu truyền của các câu chuyện đó cùng những tên đất, tên núi, tên sông trong đó, giúp ích không ít cho việc tìm hiểu cương vực nước Văn Lang. Những tên Hy Cương, Núi Tản, Sóc Sơn, Trâu Sơn, làng Phù Đổng, Chử Xá, đầm Nhất Dạ, đất Nga Sơn trong các chuyện Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, An Tiêm,

---

(1) — Sách *Thông điển* của Đỗ Hựu thời Đường viết: « Phong Châu là nước Văn Lang xưa ».

— Sách *Thái bình ngự lãm* thời Tống viết: « Quận Thừa Hóa Phong Châu xưa là nước Văn Lang ».

(2) Danh sách 15 bộ giữa các sách khác nhau như sau:

— *Việt sử lược*: 15 bộ lạc: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức.

— *Lĩnh Nam chích quái*: 15 bộ: Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Định, Văn Lang, Quế Lâm, Tượng Quận.

— *Đại Việt sử ký toàn thư — Dư địa chí*: 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, Văn Lang.

Giếng Việt, Sơn Tinh – Thủy Tinh ngày nay còn đó là những nơi đã xảy ra các cuộc chiến tranh, những cuộc tình duyên, những nơi khẩn hoang, buôn bán thời Hùng Vương.

Song truyền thuyết và chuyện dân gian vốn luôn luôn được bổ sung, hư cấu thêm, nên những địa danh trong đó không nhất thiết là đã có từ thời Hùng Vương. Do đó cần tiến hành bóc lớp vỏ hoang đường, khôi phục lõi lịch sử chân thật trong đó. Hơn nữa, cũng cần chú ý đến hiện tượng truyền rộng của truyền thuyết theo các cuộc di dân sau này khi nghiên cứu phạm vi phân bố của truyền thuyết.

Cũng với truyền thuyết, để tưởng nhớ tôn kính các vua Hùng có công dựng nước, trước đây nhân dân còn lập nhiều đền miếu thờ các vua Hùng, cùng vợ con, tướng soái. Tìm hiểu sự phân bố các di tích lịch sử đó, kết hợp với sự phân bố các truyền thuyết thời Hùng Vương có ý nghĩa nhất định trong việc xác định cương vực nước Văn Lang. Không phải ngẫu nhiên mà những di tích lịch sử thời Hùng Vương lại tập trung nhiều ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa, trái lại hầu như vắng mặt ở vùng núi Tây Bắc.

Song đây không phải là những tài liệu lịch sử được truyền lại từ thời Hùng Vương, mà được xây dựng muộn về sau này, nên không phải có những hạn chế, vì hiện tượng thờ vọng, rước thần từ xa về làm thổ thần... rất phổ biến trong nông thôn nước ta.

Cùng với các nguồn tư liệu trên, tài liệu nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học cũng cần được dùng để nghiên cứu đất nước và con người thời Hùng Vương.

Phương pháp so sánh dân tộc học hiện đại để tìm hiểu sự phân bố cư dân thời cổ ở miền bắc Việt Nam cũng có những gợi ý bổ ích trong việc xác định địa bàn sinh tụ của người Việt cổ và cương giới nước Văn Lang. Song, từ sự phân bố cư dân thời cổ tiến lên xác định cương vực nước Văn Lang còn nhiều vấn đề phải suy nghĩ: đó là một nước nhiều dân tộc hay chỉ gồm người Việt cổ?

Việc nghiên cứu những sọ cổ từ hậu kỳ thời đại đá mới đến sơ kỳ thời đại sắt ở miền bắc nước ta trong mối liên hệ với tài liệu nhân chủng ở miền nam Trung Quốc và Đông Nam Á cũng như so sánh với tài liệu nhân học hiện đại của người Kinh, Mường, Xá, Tày, Thái,... hết sức cần thiết để nghiên cứu người Việt cổ về mặt hình thái cũng như phạm vi phân bố của họ. Trên cơ sở đó nghiên cứu cương vực nước Văn Lang.

Sự gần gũi giữa người Kinh và người Mường về mặt dân tộc học cũng như nhân chủng học gợi cho ta sự đồng nhất giữa người Mường và Việt cổ trong thời xa xăm nào đó và sự thống nhất về cương vực cư trú là điều không tránh khỏi.

Cũng như dân tộc học, diện phân bố các loại hình nhân chủng không phải bao giờ cũng phù hợp với lãnh thổ các nước.

Gần đây, một số nhà ngôn ngữ học tiến hành nghiên cứu địa danh, phương ngôn, dùng phương pháp ngôn ngữ dân tộc học so sánh để tìm hiểu các phương ngôn, các ngữ hệ và mối quan hệ giữa các vùng đó để góp phần tìm hiểu cương vực nước Văn Lang.

Phạm vi phân bố của địa danh có chữ « lang » và chữ « kẻ » gợi cho chúng ta nhiều điều bổ ích trong việc nghiên cứu địa bàn người Việt cổ.

Quá trình hình thành các tộc người, các quốc gia hết sức phức tạp, nước ta lại nằm trên những trục giao lưu lớn nên càng phức tạp hơn. Sự phức tạp này được phản ánh trong ngôn ngữ, nhân chủng, văn hóa, nên những tài liệu về dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học rất cần thiết, song cũng chỉ cho chúng ta những hình ảnh gián tiếp về cương vực nước Văn Lang mà thôi.

Gần đây, lòng đất Phong Châu cũng như khắp vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đến bắc Trung Bộ đã cung cấp thêm một loại tài liệu khác có giá trị đặc biệt : đó là hàng vạn di vật khảo cổ, những bằng chứng trực tiếp của cuộc sống thời xa xưa đó truyền về. Có thể nói đây là những tài liệu được giữ gìn nguyên vẹn nhất ; tuy nó được phát hiện muộn màng, song khả năng phản ánh của nó phong phú nhiều mặt, rất trung thực. Tìm hiểu địa bàn phân bố các nhóm di tích khảo cổ, các văn hóa khảo cổ ở miền bắc Việt Nam, so sánh với văn hóa khảo cổ vùng Hoa Nam và miền nam nước ta, sẽ làm sáng tỏ quá trình hình thành đất nước Văn Lang.

Là loại tài liệu trực tiếp, phản ánh trung thực, song tài liệu khảo cổ tự thân nó không xác định được văn hóa khảo cổ nào thuộc thời Hùng Vương, không tự giải thích được các vấn đề, khi chúng ta chưa phát hiện được tài liệu chữ viết thời Hùng Vương.

Cho đến nay, chúng ta nhận thức thời kỳ lịch sử này, trong đó có vấn đề đất nước và con người, là từ những tài liệu thành văn viết cách đó hàng nghìn năm hoặc từ những chuyện dân gian, nhuốm đầy màu sắc thần thoại. Do đó việc làm đầu tiên quan trọng nhất hiện nay là xác định những văn hóa khảo cổ thời Hùng Vương. Trên cơ sở xác định đó chúng ta mới tiến hành nghiên cứu đất nước và con người thời Hùng Vương được thuận lợi.

Nguồn tư liệu phong phú nhiều mặt như vậy, song mỗi loại tư liệu có những hạn chế của nó, do đó hơn bất cứ đề tài nào khác, chúng ta cần dùng phương pháp tổng hợp. Vấn đề là giữa các nguồn tư liệu đó, chúng ta tiến hành lắp ghép, tổng hợp ra sao?

Theo chúng tôi, ta không thể coi các nguồn tư liệu kể trên đều có giá trị như nhau trong việc nghiên cứu đất nước và con người thời Hùng Vương. Trái lại, chỉ có dựa trên sự phân bố của văn hóa khảo cổ với những sử liệu đã được gạn lọc trong thư tịch và truyền thuyết, kết hợp với sự phân bố các di tích lịch sử thời Hùng Vương, sự phân bố cư dân cổ đại miền bắc Việt Nam cùng các tài liệu về ngôn ngữ học, nhân chủng học, chúng ta mới có thể vẽ lại bộ mặt đất nước và con người thời Hùng Vương được chính xác.

Tìm hiểu đất nước Văn Lang là tìm hiểu quá trình hình thành thống nhất lãnh thổ của một nước vào ngưỡng cửa văn minh. Trong quá trình trên hơn 2000 năm lịch sử, đất nước Văn Lang cũng được hình thành dần từ những bộ lạc, liên minh bộ lạc cho đến một quốc gia thống nhất. Do đó, chúng ta phải có con mắt lịch sử khi nghiên cứu vấn đề này, nghĩa là phải nhìn thấy quá trình mở rộng địa bàn dần dần của nước Văn Lang. Phải chăng từ nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương, đến nước của Lạc Long Quân, rồi nước Văn Lang của Hùng Vương là phản ánh các giai đoạn mở rộng và thống nhất lãnh thổ của nước Văn Lang.

Không những thế, việc tìm hiểu đất đai của một nước cách đây 3 000 – 4 000 năm như nước Văn Lang, không thể đòi hỏi một đường biên giới rạch ròi. Ở thời đại xa xưa đó, đất đai một nước thường được hình dung gồm một trung tâm lớn và các vùng bị khống chế chung quanh. Giữa các khu trung tâm, thường có những khu đệm. Có những khu đệm rất lớn, nhất là ở những vùng rừng núi đi lại khó khăn. Lãnh thổ các nước lúc đó được mở rộng hay thu hẹp là do sức khống chế của các trung tâm mạnh hay yếu. Đối với việc nghiên cứu đất nước Văn Lang, điều này hết sức quan trọng, vì sử gia Trung Quốc thời đầu Công nguyên chỉ biết miền Giang Nam và bắc Việt Nam qua mấy trung tâm như Sở, Man Việt, Đông Việt, Nam Việt, Điền Việt, Lạc Việt,... Giữa những trung tâm đó có nhiều vùng rộng lớn họ chưa hề biết đến, nên các nước được ghi là tiếp giáp nhau, thật ra còn cách nhau khá xa.

Cũng như thế, khi bàn đến đất nước Văn Lang chúng ta không nên để biên giới nước Việt Nam hiện tại ràng buộc. Rất có thể, một số vùng nước ta hiện nay không thuộc nước Văn Lang xưa, trái lại nước Văn Lang có phần nằm ngoài biên giới nước ta hiện nay.

Đây là một hiện tượng phổ biến khi tìm cương giới của nhiều quốc gia cổ đại trên thế giới.

Khi nghiên cứu đất nước và con người, dù muốn hay không, chúng ta cũng phải bàn đến mối quan hệ giữa phạm vi phân bố của văn hóa, tộc người và quốc gia cổ đại. Cần phải phân biệt 3 khái niệm trên. Mỗi quốc gia thông thường được hình thành trên cơ sở một tộc người nhất định, song phạm vi phân bố của tộc người đó nhiều khi tràn ra ngoài quốc gia. Chẳng hạn, nước Văn Lang có thể được hình thành trên cơ sở tộc Lạc Việt, song người Lạc Việt không phải chỉ phân bố trong nước Văn Lang mà theo thư tịch cổ người Lạc Việt còn cư trú tận đảo Hải Nam, Hợp Phố cho đến vùng Châu Kinh của Trung Quốc. Hơn nữa, trong một quốc gia, bên cạnh tộc người được xem là chủ thể, còn có nhiều tộc người khác cùng chung sống. Nước Việt Nam hiện nay bên cạnh người Kinh chiếm số đông, còn có hàng mấy chục dân tộc anh em khác. Do đó, nước Văn Lang xưa không nhất thiết chỉ có người Lạc Việt cư trú, nên chúng ta không nên bị ám ảnh bởi phạm vi phân bố của người Kinh khi nghiên cứu đất nước thời Hùng Vương. Phạm vi phân bố các văn hóa khảo cổ, thông thường phù hợp với địa bàn sinh tụ của một tộc người nhất định, song không phải bao giờ cũng có sự trùng hợp đó. Do đó, cần phải chú ý đến mọi tình huống phức tạp khi vận dụng sự phân bố các văn hóa khảo cổ, các tộc người để tìm hiểu đất nước thời Hùng Vương.

Tóm lại, chúng ta phải tận dụng mọi nguồn tư liệu để nghiên cứu đất nước và con người thời Hùng Vương. Phải đứng vững trên quan điểm lịch sử, vận dụng phương pháp tổng hợp, lấy tài liệu khảo cổ học làm cơ sở, đồng thời kết hợp với các nguồn tư liệu khác trong quá trình nghiên cứu.

Qua phương pháp tổng hợp, trong thời gian qua, toàn nhóm chúng tôi, từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau đã cố gắng bước đầu tìm hiểu một số vấn đề cơ bản về đề tài đất nước và con người thời Hùng Vương.

ĐẤT NƯỚC THỜI HÙNG VƯƠNG

Cương vực nước Văn Lang.

Vào khoảng thế kỷ thứ 14, một số nhà nho thu lượm các chuyện dân gian, truyền thuyết viết nên cuốn *Lĩnh Nam chích quái*, trong đó có chuyện Hồng Bàng, ghi về cương vực nước Văn Lang như sau:

« Âu Cơ và 50 con lên đất Phong Châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, đông giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới hồ Động Đình, nam tới nước Hồ Tôn. Chia nước làm 15 bộ »[(1)].

Đây là tài liệu sớm nhất viết về nước Văn Lang có cương giới rõ ràng và cũng là tài liệu cơ sở để tìm hiểu cương vực nước Văn Lang của các học giả trước đây.

Từ trước tới nay, đất Phong Châu được xem là đất Tổ và là trung tâm của nước Văn Lang. Song biên giới của nước Văn Lang đến đâu, còn có nhiều ý kiến khác nhau. Biên giới nước Văn Lang ở thời cực thịnh có lên đến hồ Động Đình, Ba Thục, có vào đến đất Phú Yên (Mũi Nậy) ngày nay không? Hay chỉ tương đương với lãnh thổ miền Bắc Việt Nam ngày nay thôi?

Dưới đây là các ý kiến khác nhau từ trước đến nay:

— *Biên giới phía Bắc.*

Các sử cũ trước đây như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đều chép như *Lĩnh Nam chích quái*: lên tới hồ Động Đình (tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) và Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).

Gần đây có người căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, tin tưởng vào sự biên khảo của các nhà nho thời Lê (Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trãi), và dựa vào Hùng Vương ngọc phả (do Nguyễn Như Đỗ, thời Lê, ghi) vẫn giữ ý kiến cho biên giới nước ta thời Hùng Vương rộng đến hồ Động Đình và Ba Thục, chỉ đến thời Ngô Tôn Quyền thì mới như ngày nay[(2)].

Song hầu hết các nhà nghiên cứu, căn cứ vào những điều mâu thuẫn ghi trong thư tịch cổ cũng như các nguồn tư liệu khác, cùng khả năng quản lý nhà nước lúc bấy giờ, cho rằng biên giới phía bắc nước Văn Lang chỉ gần tương đương với biên giới Việt — Trung ngày nay (có thể gồm một phần Quảng Đông và Quảng Tây).

Trước đây nhiều nhà nho như Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, các sử gia thời Nguyễn trong lời cẩn án *Việt sử thông giám cương mục*, H. Ma-xpê-rô trong bài *Vương quốc Văn Lang*

---

(1) *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San), Hà Nội, 1960, tr. 23.

(2) Ý kiến của Trần Huy Bá phát biểu trong tọa đàm khoa học ở Viện Khảo cổ học.

cũng đã nghi ngờ biên giới xa về phía bắc của sử cũ mà cho rằng: Đất nước các đời dựng ra trước thời An Dương Vương tức là cương giới nước Nam ngày nay « phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông giáp tỉnh Quảng Đông » mà thôi, chẳng qua « sử cũ chép quá khoa trương » hay « nhầm lẫn Văn Lang với Dạ Lang »(1).

Thư tịch cổ một mặt chép biên giới nước Văn Lang phía bắc lên đến hồ Động Đình, Ba Thục, mặt khác kể tên 15 bộ của nước Văn Lang. Tên 15 bộ giữa các sách chép có xuất nhập ít nhiều, việc chỉ định vị trí 15 bộ giữa các tác giả có khác nhau chút ít, song tất cả đều nhất trí rằng 15 bộ đều nằm trong đất Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán mà thôi, hoặc bao gồm thêm một phần Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay(2).

Tại sao nước Văn Lang về phía bắc lại được sử cũ ghi chép thành hai đường biên giới cách xa nhau như vậy?

Tài liệu khảo cổ học mấy năm gần đây cho biết văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và một phần văn hóa Đông Sơn là văn hóa vật chất thời Hùng

---

(1) Ngô Thì Sĩ, trong *Việt sử tiêu án* — dẫn trong *Lịch triều hiến chương loại chí* — sau khi khảo các bộ thời Hùng Vương đã viết: « Nếu bảo rằng nước Văn Lang phía bắc đến hồ Động Đình, thế thì từ thời Hùng Vương đã có đất trong 7 quận của nhà Hán rồi sao? Kể ra Nam Hải — Quế Lâm và một nửa Tượng Quận, từ trước khi nhà Tần chưa mở mang đặt quận huyện, dân đều là giống Bàn Hồ. Các dân Đồng, Dao, Linh, Cật đều có quân trưởng của họ, thì Hùng Vương làm gì có đất ấy được! Vả lại Hùng Vương đang ở vào thời Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc, thì khi ấy hồ Động Đình còn là nơi hiểm yếu, đang bị người Tam Miêu ngăn trở, cương giới về phía bắc nước ta lúc bấy giờ làm gì đã đến đấy được! Lại địa chí nhà Đông Hán gọi quận Giao Chỉ là nước của An Dương Vương, cách phía nam đất Lạc Dương 11 000 dặm, thì rõ ràng đất nước của các đời dựng ra trước thời An Dương Vương tức là cương giới nước ta ngày nay ».

Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: « Xét trong sách vở đã ghi chép, đất nước ta phía đông đến biển, phía tây giáp Vân Nam, phía nam giáp Chiêm Thành, phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Đông, phía tây nam giáp nước Lão Qua so với sử cũ đã chép cũng gần giống nhau. Nhưng gọi Hồ Tôn là Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả ». Lời cẩn án của *Việt sử thông giám cương mục* viết: « *Sử cũ* chép nước Văn Lang, phía tây giáp Ba Thục, phía bắc giáp hồ Động Đình, chẳng cũng xa sự thật lắm ru... mà Ba Thục với Văn Lang còn cách Tuấn Điền... Chẳng qua *Sử cũ* chép quá khoa trương. Vả lại 15 bộ đã chia đó đều ở trong địa hạt Giao Chỉ và Chu Diên, chứ không có bộ nào ở về phía bắc ».

H. Ma-xpê-rô trong *Vương quốc Văn Lang* cho rằng khoảng đầu nhà Hán có nước Dạ Lang của người Mèo (sau này chia làm quận Kiến Vi và quận Thương Ngô) một mặt giáp quận Ba, một mặt giáp quận Vũ Lăng (ở đó có hồ Động Đình). Các sử gia nhầm Văn Lang với Dạ Lang và tự nhiên nhầm cả biên giới, đem biên giới của Dạ Lang gán cho biên giới nước Văn Lang.

(2) Nguyễn Thiên Túng trong lời chua *Dư địa chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn trong lời cẩn án *Việt sử thông giám cương mục*, Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*, H. Ma-xpê-rô trong *Vương quốc Văn Lang*, Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, và nhiều tác giả khác, đều có khảo vị trí 15 bộ của nước Văn Lang, tất cả đều nhận định 15 bộ cơ bản đều nằm trong miền Bắc Việt Nam ngày nay, hoặc quá sang nam Quảng Đông, Quảng Tây chút ít.

Vương(1). Các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun chủ yếu phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ. Văn hóa Đông Sơn chủ yếu vẫn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, song đã mở rộng diện phân bố ra gần khắp miền Bắc Việt Nam. Các di tích khảo cổ thời Hùng Vương tập trung dày đặc ở các tỉnh trung du — đồng bằng Bắc Bộ (Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, một phần Hà Bắc) và Thanh Hóa, còn ở các tỉnh miền núi phía bắc như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, thì chỉ tìm thấy vài hiện vật lẻ tẻ như trống đồng loại 1 Hê-gơ, dao găm, rìu xéo v.v...

Miền nam Trung Quốc, chỉ ở vùng Tấn Ninh (Vân Nam), phát hiện được một số đồ đồng mang phong cách văn hóa Đông Sơn — do kết quả của việc giao lưu văn hóa, — như trống đồng loại 1, dao găm chắn tay ngang, lưỡi hình lượn sóng, rìu xéo hình bàn chân, bên cạnh nền văn hóa nước Điền rất phong phú; còn cả vùng Hoa Nam rộng lớn bao gồm các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, cho đến nay chưa tìm thấy dấu vết của văn hóa Đông Sơn. Trừ chiếc trống đồng loại 1 Hê-gơ giản đơn tìm thấy trong ngôi mộ gạch thời Đông Hán ở huyện Quý (Quảng Tây), hầu hết trống đồng ở đây đều thuộc loại 2 Hê-gơ là loại trống muộn không có nguồn gốc văn hóa Đông Sơn. Hầu hết đồ đồng ở đây có phong cách văn hóa nước Sở hay văn hóa Chu.

Biên giới Việt — Trung ngày nay (có thể rộng hơn chút ít) có thể coi là giới hạn phía bắc của văn hóa Đông Sơn.

Ngược lên sơ kỳ thời đại đồng thau hoặc hậu kỳ thời đại đá mới, ở vùng Giang Nam (Trung Quốc) hình thành một khu vực văn hóa khá độc đáo mà các học giả Trung Quốc đặt tên là văn hóa đồ gốm hoa văn in (ấn văn đào văn hóa). Về trình độ, văn hóa này tương đương với văn hóa Phùng Nguyên ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Xét toàn bộ đồ đá, đồ gốm giữa hai vùng hình thành các văn hóa có phong cách khác nhau (như ở nam Trung Quốc, thấy rất phong phú loại rìu bôn có nấc, có vai, đồ gốm hoa văn in, còn ở Phùng Nguyên chủ yếu là rìu bôn tứ diện, hầu như vắng mặt loại có nấc, có vai, đồ gốm thì phong phú là loại văn khắc vạch, v.v... Song, đồ đá giữa hai vùng có nhiều nét gần gũi nhau và khác xa vùng Trung Nguyên (như đồ đá kích thước nhỏ, cũng tồn tại loại rìu tứ diện, qua đá, mũi tên đá khá giống nhau, hầu như vắng mặt loại dao đá, liềm đá, gốm màu...).

Phải chăng, từ xa xưa trước thời văn hóa Đông Sơn, giữa vùng Hoa Nam và Bắc Bộ nước ta có một mối quan hệ thân thuộc nào đó? Mối quan hệ này được phản ánh trong sự khác nhau và giống nhau của văn hóa khảo cổ sơ kỳ thời đại đồng thau về trước giữa hai miền. Đến thời văn hóa Đông Sơn sự khác biệt rõ ràng về văn hóa khảo cổ giữa hai vùng phải chăng phản ánh sự hình thành những quốc gia thời cổ?

Về tài liệu ngôn ngữ học, trước đây A. Xta-in và gần đây một số nhà ngôn ngữ học đã tiến hành nghiên cứu địa danh và tộc danh trong vùng Hoa Nam và

---

(1) Xem thêm: *Về niên đại các di tích Hùng Vương* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, và số 2, tháng 9-1969.

bắc Việt Nam, nhận thấy vùng rộng lớn giữa sông Dương Tử và sông Mê-công có mối liên hệ về ngôn ngữ học, trong đó có những khu vực địa danh khác nhau. Như từ Tứ Xuyên đến bắc Trung Bộ vào buổi đầu Công nguyên có các tộc người và địa danh có âm « — lang » như Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông), Dạ Lang (Quý Châu), Văn Lang (bắc Việt Nam). Trong lúc đó, khu vực địa danh có âm « kẻ — » thì hẹp hơn nhiều, chủ yếu ở miền bắc Việt Nam như Kẻ Noi, Kẻ Sặt, Kẻ Loa (Bắc Bộ), Kẻ Chợ, Kẻ Trúa, Kẻ Ngù (bắc Trung Bộ).

Phải chăng những khu vực địa danh rộng hẹp khác nhau, lồng vào nhau, phản ánh phạm vi phân bố của các quốc gia và các tộc người thời cổ đại? Khu vực địa danh « kẻ » phải chăng có liên quan đến phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn và cương vực nước Văn Lang, còn khu vực địa danh « lang » phải chăng có liên quan đến địa bàn cư trú của tộc Việt?

Lưu vực sông Hồng và sông Mã là hai khu vực phân bố dày đặc các di tích lịch sử thời Hùng Vương. Nhân dân các vùng này cũng còn giữ nhiều ký ức về thời Hùng Vương, tự nhận mình là con cháu các vua Hùng và biết nhiều truyền thuyết về thời Hùng Vương. Trong khi đó, vùng Hoa Nam không hề thấy một di tích lịch sử nào có liên quan đến Hùng Vương, nhân dân ở đây tự xem mình là con cháu của Bàn Hồ, biết nhiều chuyện ly kỳ về con chó thần, song rất xa lạ với Hùng Vương và những câu chuyện thần về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân là những nhân vật theo truyền thuyết sinh sống ở vùng châu Kinh, châu Dương, hồ Động Đình của Trung Quốc. Hơn nữa, những tên núi, tên sông, tên bãi trong các truyền thuyết thời Hùng Vương đều chỉ thấy riêng ở miền bắc Việt Nam.

Lòng đất Hoa Nam chứa đựng những văn hóa khảo cổ khác với ở miền bắc Việt Nam, lòng người Hoa Nam không giữ những ký ức về một thời kỳ lịch sử Hùng Vương xa xưa. Trên đất Hoa Nam không có những di tích lịch sử thờ các nhân vật thời Hùng Vương. Do đó, đất nước của các vua Hùng có thể không bao gồm cả miền Giang Nam rộng lớn.

Miền nam Quảng Tây là vùng núi rừng hiểm trở, lại là địa bàn sinh tụ của cư dân Lạc Việt cách trung tâm Văn Lang không xa, có khả năng nằm trong phạm vi khống chế của nước Văn Lang.

Vùng Hợp Phố (Quảng Đông) có người Lạc Việt cư trú, họ đã nổi dậy theo hai Bà Trưng chống bọn thống trị nhà Hán. Ở huyện Đông Hưng, phát hiện được một địa điểm đồ đá rất gần gũi đồ đá ở Quảng Ninh. Hơn nữa, đến thời Bắc thuộc, Hợp Phố khi thuộc Giao Châu khi thuộc Quảng Châu. Do đó, có thể nghĩ rằng từ thời Vua Hùng dựng nước, Hợp Phố là đất phía đông bắc của nước Văn Lang.

Đường biên giới từ hồ Động Đình đến Ba Thục được ghi trong sử cũ phải chăng là giới hạn giữa người Hán ở phía bắc và các tộc người ở phía nam mà sử Trung Quốc thường gọi là Man, Di, hay Bách Việt?

Truyền thuyết vừa cho 100 con trai của Lạc Long Quân là tổ tiên của người Bách Việt, vừa cho 50 con trai theo Âu Cơ lên núi lập thành nước Văn Lang nghĩa là họ quan niệm Văn Lang vốn là Bách Việt.

Theo sử cũ Trung Quốc, thì đến thời Chiến Quốc, ở vùng Giang Nam và bắc Việt Nam hình thành các nước gọi là « Bách Việt », như Đông Việt ở Triết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở Quảng Tây và bắc Việt Nam. Như thế, rõ ràng Văn Lang không bao gồm cả Bách Việt và biên giới phía bắc của nước Văn Lang không thể trùng với biên giới phía bắc của Bách Việt được.

Tóm lại, biên giới phía bắc của nước Văn Lang gần trùng hợp với biên giới phía bắc Bắc Bộ, chỉ gồm thêm một phần đất Quảng Tây, Quảng Đông mà thôi.

— *Biên giới phía Nam.*

Sử cũ đều chép rằng phía nam nước Văn Lang giáp nước « Hồ Tôn ». Tác giả các sách *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Dư địa chí* đều cho Hồ Tôn là Chiêm Thành. Riêng Phan Huy Chú thì cho « gọi Hồ Tôn là nước Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả »[1].

Có ý kiến dựa vào sự chỉ định vị trí Tượng Quận thời Tần trong sử Trung Quốc để định biên giới phía nam của nước Văn Lang. Ý kiến đó lập luận rằng nhà Tần sau khi chiếm được miền Lĩnh Nam, chia đất đó làm 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm, Tượng. Một số sách sử Trung Quốc cho quận Tượng vào đến Mũi Nậy[2] thuộc tỉnh Phú Yên hiện nay, nghĩa là nhà Tần đã chiếm được toàn bộ đất nước của người Lạc Việt và biên giới phía nam của nước Âu Lạc, và nước Văn Lang trước đó, vào đến tận tỉnh Phú Yên[3].

Song, phần đông các nhà nghiên cứu dựa vào sự chỉ định vị trí quận Tượng, vị trí nước Chiêm Thành cùng các nguồn tài liệu khác, xác định biên giới phía nam của nước Văn Lang ở vào khoảng miền bắc Trung Bộ.

Sử sách Trung Quốc chỉ định vị trí Tượng Quận không thống nhất. Một mặt, cho Tượng Quận bao gồm cả quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán, nhưng mặt khác *Tiền Hán thư* lại chép 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân được đặt vào thời Nguyên Đỉnh thứ 6 (năm 111 trước Công nguyên) và đến năm Nguyên Phong thứ 5 (năm 76 trước Công nguyên) bỏ Tượng Quận phân làm 2 quận Uất Lâm, Thương Ngô. Như vậy là cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Tượng cùng song song tồn tại trong khoảng 35 năm và 2 quận Uất Lâm và Thương Ngô đều nằm trong đất Quý Châu và Quảng Tây hiện nay, do đó quận Tượng cũng chỉ ở vùng ấy mà thôi. Hơn nữa, các địa danh có liên quan đến cuộc tiến công của quân Tần xuống vùng Lĩnh Nam (kênh Linh Cừ, v.v...) cũng chỉ tập trung ở vùng Quảng Tây càng chứng tỏ quân Tần chưa thể tiến sâu xuống miền bắc Việt Nam, và quận Tượng không thể vào tận miền nam Trung Bộ được và việc dùng biên giới quận Tượng để chỉ định biên giới phía nam của nước Văn Lang không được thỏa đáng lắm.

---

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội 1960, tập I.

(2) Pháp gọi là Cap Varella.

(3) Ý kiến của Trần Huy Bá phát biểu trong cuộc tọa đàm khoa học ở Viện Khảo cổ học.

Sử cũ chép nước Văn Lang phía nam giáp nước Hồ Tôn (hay Chiêm Thành), nghĩa là ý kiến cho nước Chiêm Thành nằm trong nước Văn Lang cũng không ổn (1).

Nước Hồ Tôn chưa hề được ghi trong sử sách Trung Quốc, phải chăng nó là nước Chiêm Thành như một số sử gia trước đây ghi chú? Nước Chiêm Thành là nước Hoàn Vương thời Đường, nước Lâm Ấp thời Tần đều được sử cũ ghi là ở phía nam nước ta. Trong quá trình lịch sử, biên giới phía bắc của nước Chiêm Thành lui dần vào nam. Cho đến đầu thời Lý, Hoành Sơn vẫn là ranh giới giữa nước ta và nước Chiêm Thành, dải đất từ Quảng Bình đến Thừa Thiên còn là châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính của Chiêm Thành. Vậy biên giới phía nam nước ta thời Hùng Vương ít có khả năng vượt quá dãy Hoành Sơn.

Tài liệu khảo cổ học được phát hiện trong mấy năm gần đây cho thấy phong cách của công cụ bằng đá từ Quảng Bình trở vào khác vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã. Trong lúc ở ngoài bắc có rất nhiều loại vòng trang sức và rìu tứ diện kích thước nhỏ, thì từ Quảng Bình trở vào lại có nhiều loại rìu có chuôi tra cán.

Quảng Bình là biên giới phía nam của văn hóa Đông Sơn. Từ đó trở vào hầu như không tìm thấy đồ đồng văn hóa Đông Sơn, trừ một vài chiếc trống đồng ở Tây Nguyên. Đồ gốm và đồ đồng ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) về hình dáng, hoa văn, phong cách hoàn toàn khác với văn hóa Đông Sơn.

Tài liệu dân tộc học, ngôn ngữ học cho thấy cư dân từ Quảng Bình vào nam Trung Bộ, mặc dù đã qua hàng nghìn năm chung sống với người Việt nam tiến, vẫn có giọng nói, phương ngôn, phong tục tập quán riêng, dễ dàng phân biệt với cư dân lưu vực sông Hồng, sông Mã.

Những chuyện dân gian, truyền thuyết về thời Hùng Vương cũng như những di tích lịch sử có liên quan đến các Vua Hùng vô cùng phong phú ở vùng Bắc Bộ, Thanh Hóa, nhưng ít dần ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, và hầu như vắng mặt từ Quảng Bình trở vào.

Hà Tĩnh và Quảng Bình là vùng giáp ranh giữa hai nước, mặc dù có dãy Hoành Sơn ngăn cách, song đồ đá giữa một số di chỉ ở Hà Tĩnh (Thạch Lâm, Thạch Lạc, Thạch Đài) và ở Quảng Bình (Bàu Tró, Sen Thủy, v.v...) có nhiều nét gần gũi nhau, cũng như trên đất Quảng Bình phát hiện được đồ đồng văn hóa Đông Sơn ở vùng sông Trốc và gần cầu Long Đại. Phải chăng đó là kết quả của sự thâm nhập, giao lưu văn hóa giữa hai vùng?

Qua đó, chúng ta thấy Quảng Bình là mảnh đất phía bắc của nước Chiêm Thành và dải Hoành Sơn là biên giới phía nam của nước Văn Lang.

— *Biên giới phía Tây.*

Sử cũ ghi biên giới phía tây của nước Văn Lang giáp Vân Nam, Lão Qua, phía tây bắc giáp Ba Thục.

---

(1) Theo Trần Huy Bá, thì đất Chiêm Thành nằm trong phạm vi nước Văn Lang, người Chăm và người Lạc Việt là hai dân tộc anh em trong nước Văn Lang.

Biên giới giáp Ba Thục, như phần trên đã trình bày, là không thỏa đáng.

Miền tây và tây bắc nước ta cho đến nay vẫn là vùng rừng núi hiểm trở, địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số anh em.

Tài liệu dân tộc học cho biết miền tây bắc Việt Nam từ đầu Công nguyên đến nay đã có nhiều đợt di cư đến, nên có những nhóm người nguồn gốc khác nhau (Tày, Thái, Tạng, Miến, v.v...) sống xen kẽ nhau. Đây cũng là vùng tranh chấp của các vương quốc cổ đại. Nhiều cuộc chiến tranh còn để lại dấu vết trong những bản trường ca của các dân tộc thiểu số ở đây. Kết quả các cuộc chiến tranh dẫn đến tình hình là tùy từng giai đoạn, vùng này lệ thuộc vào các trung tâm chính trị khác nhau, khi thì lệ thuộc vào nước Văn Lang, khi thì lệ thuộc vào quốc gia phía tây. Tài liệu khảo cổ học ở vùng tây bắc cũng chứng minh điều đó. Bên cạnh vài chiếc rìu đồng lưỡi xéo, trống đồng loại 1 Hê-gơ thuộc văn hóa Đông Sơn, còn phát hiện được nhiều rìu đá kích thước lớn, dài, rìu đồng lưỡi và họng hơi xòe rộng rất gần gũi với đồ đá, đồ đồng Thượng Lào.

Ở Tây Bắc, có một số dân tộc như người Xá, Kháng có tục uống bằng mũi, ăn đất, ăn trầu nhuộm răng, dùng trống đồng, thờ sinh thực khí rất gần gũi với phong tục người Việt cổ.

Vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc, cho đến tận thời Lý, Trần cũng chỉ lệ thuộc vào nhà nước phong kiến Việt Nam từng giai đoạn, triều đình phong kiến thường dùng quan hệ hôn nhân để ràng buộc họ. Do đó, từ thời Hùng Vương, vùng núi Tây Bắc cũng chỉ lệ thuộc vào nước Văn Lang trong một chừng mực nhất định.

Đối với vùng dân tộc Mường chạy dài từ Sơn La, Hòa Bình đến miền tây Thanh Hóa, tài liệu dân tộc học, nhân chủng học cũng như ngôn ngữ học cho thấy rất gần gũi với người Kinh. Truyền thuyết Ngu Cơ — Long Vương, Chim Ây — Cái Ưa của người Mường đều nói đến chuyện đẻ ra 100 con, đó là tổ tiên của người Việt, người Mường[1].

Thánh Tản Viên (Sơn Tinh) được xem là người anh hùng thần thoại của hai dân tộc Mường — Việt có công trị thủy, chữa bệnh cứu dân[2]. Người Mường cũng có sự tích bánh chưng, có tục dùng trống đồng như người Việt cổ.

Nhiều nhà ngôn ngữ học cho tiếng Mường và tiếng Việt đều có chung một nguồn gốc là ngôn ngữ Việt — Mường. Có người xem tiếng Mường là dạng tiếng Việt cổ. Giữa ngôn ngữ Mường và Việt có nhiều từ vị rất giống nhau.

Sự khác biệt giữa người Mường và người Việt hiện đại về mặt nhân chủng học là không đáng kể.

---

(1) Ngu Cơ (hươu sao) lấy Long Vương (cá chép) đẻ 100 con (50 trai, 50 gái). Cá chép đem 50 con ra biển lập ra dòng vua áo vàng: tổ tiên người Việt. Hươu sao dẫn 50 con lên núi lập ra dòng vua áo chàm: tổ tiên người Mường.

Chim Ây — Cái Ưa đẻ ra hàng nghìn trứng nở ra muôn vật. 100 trứng nở thành người Mường người Việt. Thủ lĩnh đầu tiên là Đá Cài. Đá Cài chết, Đá Cần thay, Đá Cần chết, Dịt Dàng lên thay làm vua dẫn nhân dân đi khắp rừng núi, đồng bằng. Dịt Dàng là Hùng Vương đóng đô ở Kẻ Chợ.

(2) Thần tích đều nói Sơn Tinh người Mường. Đồng bào Mường ở Hà Tây đều thờ Tản Viên. Một số phong tục cưới xin diễn tả trong ngày hội ở một số đền miếu thờ Tản Viên ở Vĩnh Phúc rất gần gũi với phong tục cưới xin của người Mường.

Hòa Bình cũng là tỉnh phát hiện được nhiều trống đồng loại 1 Hê-gơ như trống Mu-liê, trống Đôi Ro và nhiều rìu xéo, rìu xòe cân, lưỡi giáo, lưỡi qua (ở Đà Bắc, Trại Ngòi, Trại Sếu, Tân Hội, Thuần Lương, v.v...).

Do đó, có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Việt và người Mường có chung một nguồn gốc, chỉ mới tách ra sau thời Bắc thuộc hoặc muộn hơn(1).

Từ những điều đã trình bày trên, đối với cương vực phía tây nước Văn Lang chúng ta không thể đòi hỏi một đường biên giới rạch ròi. Về đại thể, nó gần với biên giới phía tây và tây bắc của bắc Việt Nam hiện nay.

— *Biên giới phía Đông.*

Sử cũ đều ghi biên giới phía đông của nước Văn Lang giáp Nam Hải.

Giữa miền duyên hải từ Hải Phòng trở về nam và vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ, có mối liên hệ chặt chẽ về khảo cổ học. Ở Hải Phòng gần đây phát hiện được di chỉ Tràng Kênh có rìu đá, vòng trang sức và đồ gốm gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Ở đây cũng phát hiện được nhiều địa điểm văn hóa Đông Sơn như Việt Khê, Núi Đèo, Tràng Kênh, Núi Voi. Ở Thái Bình, cũng phát hiện được nhiều rìu xéo, mũi giáo, mũi lao, mũi tên, nhạc đồng (ở Quỳnh Xá, cửa sông Diêm Điền); Nam Hà là tỉnh phát hiện được nhiều trống đồng, như trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Núi Gôi, trống đồng Vũ Bị, v.v...

Riêng ở vùng ven biển Quảng Ninh và hải đảo, phát hiện được nhiều địa điểm thuộc văn hóa Hạ Long (Đồng Mang, Xích Thổ, Tuần Châu, Ngọc Vừng v.v...). Giữa văn hóa Hạ Long và văn hóa Phùng Nguyên, có mối giao lưu văn hóa nhất định. Vùng hải đảo Quảng Ninh cũng phát hiện được một số ít mũi giáo, rìu xòe cân. Phải chăng đây là dấu vết văn hóa Đông Sơn vùng đông bắc?

Vùng duyên hải và hải đảo cũng lưu truyền nhiều truyền thuyết và chuyện dân gian thời Hùng Vương, như chuyện Quả dưa đỏ, và trên dải đất này cũng có nhiều đền miếu thờ các nhân vật có liên quan đến các Vua Hùng.

Do đó, có thể từ thời Hùng Vương, các tỉnh vùng duyên hải và các hải đảo đã nằm trong lãnh thổ Văn Lang.

Như vậy, nhiều nguồn tư liệu khác nhau đều cho chúng ta thấy vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa là trung tâm của nước Văn Lang. Từ trung tâm này, nước Văn Lang đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến miền nam Quảng Đông, Quảng Tây và đến dãy Hoành Sơn.

Quá trình hình thành nước Văn Lang.

Đó là một quá trình hóa hợp đi đến thống nhất lãnh thổ. Tìm hiểu các bước phát triển đi đến sự thống nhất đất đai vào cuối thời Hùng Vương là góp phần nghiên cứu quá trình hình thành nhà nước đầu tiên của nước ta. Đây là một đề tài được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tài liệu khảo cổ học mấy năm gần đây

---

(1) Nguyễn Đình Khoa: *Về mối quan hệ Việt — Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học — Nghiên cứu lịch sử*. Hà Nội, số 125, tháng 8-1969.

góp phần soi sáng quá trình hình thành này. Vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, trên vùng đất rộng lớn từ nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) đến bắc Trung Bộ nước ta, có nhiều bộ lạc sinh sống. Những bộ lạc này đã sáng tạo nên những nền văn hóa khảo cổ phân bố trong các vùng khác nhau.

Văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ mà trung tâm là chỗ hợp lưu của các sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà, sông Đáy. Văn hóa Hạ Long phân bố ở vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh. Vùng lưu vực sông Mã có loại hình Đông Khối. Văn hóa Thạch Lạc phân bố ở vùng ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình. Văn hóa rìu có vai ở các vùng núi đá vôi miền Bắc. Giữa các văn hóa này, có thể đã có sự giao lưu trao đổi, song chưa hình thành một phong cách thống nhất từ bắc xuống nam.

Trong những nhóm người này, bộ lạc chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, sinh sống trên miền đất đai phì nhiêu, màu mỡ, có trình độ phát triển cao hơn các nhóm người khác. Họ mở rộng dần địa bàn cư trú, tiếp thu tinh hoa của các văn hóa khác, sáng tạo nên văn hóa Gò Mun có phong cách riêng. Văn hóa Gò Mun (hay giai đoạn Gò Mun) chủ yếu vẫn phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ, song đã mở rộng hơn văn hóa Phùng Nguyên.

Ở lưu vực sông Mã, bộ lạc chủ nhân loại hình Đông Khối cũng phát triển dần thành văn hóa Thiệu Dương (lớp dưới).

Ở những vùng khác, có thể hình thành các văn hóa khác trên cơ sở các văn hóa của giai đoạn trước, mà ta hy vọng trong tương lai sẽ tìm ra.

Cho đến giai đoạn này, ít nhất có hai khu vực có trình độ phát triển cao làm cơ sở cho sự thống nhất văn hóa trong giai đoạn tiếp theo, đó là vùng lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mã. Phải chăng đây là những liên minh bộ lạc đương thời và phạm vi phân bố văn hóa khảo cổ ở hai khu vực trong giai đoạn này là địa bàn sinh sống của các liên minh bộ lạc?

Sự giao lưu văn hóa ngày càng phát triển, trên cơ sở hai lưu vực sông Hồng và sông Mã, sự thống nhất văn hóa dần dần được thực hiện trên phạm vi toàn bộ miền bắc Việt Nam, được phản ánh trong sự hình thành văn hóa Đông Sơn. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, không phải chỉ có sự thống nhất văn hóa giữa hai khu vực sông Hồng, sông Mã mà văn hóa Đông Sơn đã mở rộng diện phân bố ra khắp miền bắc Việt Nam, từ biên giới Việt — Trung đến Quảng Bình. Từ những liên minh bộ lạc, sự thống nhất thành quốc gia đã được thực hiện. Sự thống nhất văn hóa khảo cổ ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn phải chăng phản ánh sự hình thành quốc gia, và phải chăng phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn trong một mức độ nhất định phản ánh sự thống nhất lãnh thổ của nước Văn Lang?

Như vậy, sự phát triển liên tục, nội tại từ văn hóa Phùng Nguyên lên văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng cũng như từ loại hình Đông Khối lên văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Mã là phản ánh quá trình mở rộng dần địa bàn sinh sống đi đến thống nhất lãnh thổ của nước Văn Lang, trong đó khu vực trung du đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa là trung tâm.

Từ những cứ liệu khảo cổ học đối chiếu với thư tịch, chúng ta có thể rút ra những nhận xét như sau :

— Từ khoảng 4.000 năm trước, trên miền bắc Việt Nam có nhiều bộ lạc sinh sống, sáng tạo nên các văn hóa khảo cổ phân bố ở các vùng khác nhau. Sử cũ ghi nước Văn Lang chia làm 15 bộ (hay bộ lạc) phải chăng phản ánh địa vực phân bố của các bộ lạc trước đó? Do đó, việc tìm hiểu địa bàn phân bố của các văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau ở miền bắc Việt Nam sẽ góp phần chỉ định vị trí 15 bộ của nước Văn Lang. Mặt khác, nhà Hán sau đó cũng dựa vào vị trí các bộ của nước Văn Lang để chia nước ta thành các quận huyện. Việc tìm hiểu các huyện thời Hán cũng góp phần chỉ định các bộ của nước Văn Lang.

Trong các bộ lạc đó, có bộ lạc chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ là phát triển hơn cả, từ văn hóa Phùng Nguyên phát triển dần thành văn hóa Đông Sơn. Phải chăng văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa vật chất của bộ Văn Lang, bộ lạc gốc của các Vua Hùng, và địa bàn phân bố văn hóa Phùng Nguyên là địa vực cư trú của bộ lạc Văn Lang ?

— Vùng đất rộng lớn từ miền nam Quảng Đông, Quảng Tây đến Hoành Sơn là địa bàn phân bố của văn hóa Đông Sơn, cũng phù hợp với đất đai 15 bộ của nước Văn Lang được ghi trong thư tịch. Phải chăng đây là phạm vi lãnh thổ Văn Lang, đất nước của các Vua Hùng?

— Đường biên giới phía bắc đến tận hồ Động Đình và Ba Thục của nước Văn Lang được ghi trong thư tịch và truyền thuyết, phải chăng là biên giới phía nam giữa người Hán và người Lạc Việt hay những tộc người được gọi chung là Bách Việt.

Môi trường tự nhiên.

Trên cơ sở chỉ định cương vực nước Văn Lang, tìm hiểu quá trình phát triển dần dần đi đến thống nhất bờ cõi vào cuối thời kỳ Văn Lang, việc tìm hiểu tình hình cấu tạo địa chất, sông núi, môi trường tự nhiên trong đó con người thời Hùng Vương sinh sống là vô cùng cần thiết. Vấn đề này chưa được đi sâu bàn bạc, song cũng đã có một số ý kiến đề cập.

Mặc dù cả vấn đề không gian lẫn thời gian, thời Hùng Vương còn cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu, song rõ ràng thời kỳ Hùng Vương hoàn toàn nằm trong phạm vi thời toàn tân của kỷ địa chất thứ 4. Khi ấy tổ tiên chúng ta sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, với giới động vật và giới thực vật hiện đại.

Nước Văn Lang ở vào vị trí có tính chất tiếp xúc giữa nhiều hệ thống địa lý, nên hoàn toàn nằm trong vòng đai nhiệt đới, nước ta lại không đơn thuần là một nước nhiệt đới, gió mùa đã ảnh hưởng sâu sắc đến thiên nhiên nước ta.

Là một xứ nhiệt đới, gió mùa ẩm ướt, nên nước Văn Lang có nhiều rừng rậm, núi cao, nhiều sông ngòi, hồ ao và được biển cả bao quanh.

Ngày nay, qua quá trình đấu tranh với thiên nhiên, rừng rậm đã lùi dần về phía tây, ở thời Hùng Vương rừng còn lan khắp vùng trung du và có thể cả một phần đồng bằng. Ngày nay nhân dân Vĩnh Phú còn gọi những quả đồi trọc là

rừng, là núi. Đồng bằng Bắc Bộ gần đây còn giữ nhiều di tích rừng, như mỏ than bùn tìm thấy ở nhiều nơi (Lỗ Khê, Đông Anh, Thạch Thất, v.v...), nhiều khu rừng đến thời gian gần đây vẫn còn, như rừng nứa Voi Phục (Hà Nội), rừng gỗ tứ thiết ở Sặt (Trang Liệt), rừng Báng (Đình Bảng),v.v... Trong một số di chỉ khảo cổ ở trung du và đồng bằng, tìm thấy khá nhiều xương thú sống trong rừng. Đất nước ta ngay từ thời kỳ các Vua Hùng đã là nơi gặp gỡ của nhiều động vật và thực vật từ Trung Quốc, Ấn-độ, Miến-điện sang, từ Mã-lai, In-đô-nê-xi-a lên.

Nước Văn Lang được hình thành trên lưu vực các sông lớn: sông Hồng, sông Lô, sông Đáy, sông Đà, sông Cầu, sông Thương, sông Tích, sông Cà Lồ (ở Bắc Bộ), sông Mã, sông Chu (ở Thanh Hóa), sông Cả, sông La (ở Nghệ An). Do đó, đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, lại có nhiệt đầy đủ, là cơ sở cho sự ra đời sớm một nền nông nghiệp phong phú ở thời kỳ các Vua Hùng.

Nước ta cũng là nước có nhiều bão lụt. Có ý kiến đã liên hệ trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh với « Đại hồng thủy thế giới », cho rằng trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh không phải là một trận lũ bình thường mà là một trận lũ ghê gớm trong lịch sử nước ta thời các Vua Hùng, đã cuốn trôi nhiều di tích khảo cổ. Song cũng có ý kiến cho rằng trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh chỉ là phản ánh công trình trị thủy đầu tiên của tổ tiên chúng ta vào thời Hùng Vương mà thôi, nó không liên quan gì đến « Đại hồng thủy thế giới ». Có ý kiến, căn cứ vào lũ tích phân bố rộng khắp vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, cho rằng trước đây trên đất nước ta đã xảy ra một trận lũ ghê gớm, song lũ xảy ra từ khá lâu trước thời Hùng Vương (khoảng từ sơ kỳ thời đại đá mới đến trước văn hóa Phùng Nguyên). Đây là vấn đề cần tiếp tục đi sâu tìm thêm tư liệu.

Tóm lại, còn nhiều vấn đề cần trao đổi ý kiến, song chúng ta đều nhất trí rằng con người thời Hùng Vương sinh cơ lập nghiệp trên dải đất có nhiều núi cao rừng rậm, nhiều sông ngòi, hồ ao, giao thông thuận tiện, giàu khoáng sản, lâm sản, hải sản. Trên dải đất phì nhiêu, giàu đẹp, quanh năm đầy ánh sáng của miền xứ nhiệt đới gió mùa, con người thời Hùng Vương đã phát huy trí sáng tạo, khai thác tài nguyên trong thiên nhiên, xây dựng một nền kinh tế phong phú, tạo điều kiện xây dựng nhà nước Văn Lang có đủ sức mạnh chống ngoại xâm từ những ngày đầu dựng nước.

CON NGƯỜI THỜI HÙNG VƯƠNG

Những điểm cần chú ý trong khi nghiên cứu con người thời Hùng Vương là:

Vấn đề nhân chủng.

Nghiên cứu con người thời Hùng Vương có nghĩa là nghiên cứu quá trình hình thành người Việt cổ, do đó cần phải tìm hiểu quá trình hỗn chủng đi đến xác định con người thời Hùng Vương về mặt nhân chủng. Trên cơ sở đó mà tìm hiểu thể chất, hình dáng con người thời Hùng Vương.

Đây là một đề tài hấp dẫn song có nhiều khó khăn. Nghiên cứu con người thời Hùng Vương cũng cần phải thấm nhuần tư duy lịch sử. Trong quá trình lịch sử 2000 năm đó, con người sống trên dải đất Văn Lang là nơi sinh trưởng,

gặp gỡ của nhiều bộ lạc và nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa khác nhau. Cùng với sự phát triển văn hóa, bản thân con người cũng được hình thành dần. Tài liệu người cổ trong giai đoạn văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn ở miền Bắc Việt Nam chứng minh điều đó. Trong các hang động văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, vừa có sọ Anh-đô-nê-diêng, Mê-la-nê-diêng, vừa có sọ Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it, vừa có dấu vết Mông-gô-lô-it.

Trên cái nền phức tạp đó, chắc hẳn không thể tạo được một cư dân Văn Lang thuần chủng. Hơn nữa Văn Lang có thể là một nước đa dân tộc. Bên cạnh người Việt cổ, có thể còn có những tộc người khác nữa. Song, chắc chắn người Việt cổ là chủ thể của cư dân Văn Lang, và đó là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của đề tài « con người thời Hùng Vương ».

Cho đến nay, trong tay chúng ta chưa có những xương cốt đã được xác định chắc chắn là thuộc thời kỳ các Vua Hùng, nên việc tìm những phương pháp gián tiếp kết hợp với việc nghiên cứu sọ cổ là rất cần thiết.

Tài liệu di cốt phát hiện trong các di chỉ khảo cổ được xác định thuộc thời Hùng Vương (các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn và các văn hóa tương đương ở miền Bắc Việt Nam) phải được xem là tài liệu cơ bản để nghiên cứu vấn đề này. Cho đến nay, chúng ta đã phát hiện được một số xương chi, xương sên ở Lũng Hòa, xương sọ ở Xóm Rền, Tràng Kênh, Thiệu Dương, Vinh Quang, v.v... Số lượng xương sọ không nhiều, tình trạng bảo tồn không tốt, sọ bị vỡ nát quá nhiều, trở ngại cho việc nghiên cứu, nên việc định chủng phải hết sức thận trọng, nhất là ở vùng có nhiều cuộc giao lưu hỗn chủng như nước ta.

Muốn tiến hành việc định chủng được chính xác, cần tìm hiểu xu hướng hỗn chủng trước đó, do đó rất cần thiết nghiên cứu những sọ cổ thuộc văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn, Đa Bút, Minh Cầm, v.v...

Mấy năm gần đây, số lượng sọ cổ chúng ta phát hiện được so với thời gian trước cách mạng tuy ít hơn, song hầu hết đều thuộc hậu kỳ thời đại đá mới đến sơ kỳ thời đại sắt ở vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, những sọ đó được xem như nằm trong khung thời gian và không gian của thời Hùng Vương.

Nghiên cứu trên 50 sọ phát hiện ở miền Bắc Việt Nam, thấy hầu hết đều thuộc 2 đại chủng Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it và Mông-gô-lô-it với các loại hình hỗn chủng của nó. Những yếu tố này đậm nhạt khác nhau theo thời gian. Nếu như ở thời đại đá mới, sọ Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it và Anh-đô-nê-diêng là chủ yếu, yếu tố Mông-gô-lô-it hết sức mờ nhạt, thì trái lại đến thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, sọ Mông-gô-lô-it chiếm chủ yếu, sọ Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it vẫn còn, song đã mang vài nét Mông-gô-lô-it.

Quá trình dần dần Mông-gô-lô-it hóa thành phần nhân chủng trước đây ở miền Bắc Việt Nam, có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu con người thời Hùng Vương.

Những sọ cổ được xác định thuộc đại chủng Mông-gô-lô-it này chưa hoàn toàn giống với tài liệu nhân chủng của người Việt hiện đại, được xác định thuộc

tiểu chủng Nam Á (kể cả những sọ gần đây có ý kiến xếp vào tiểu chủng Nam Á). Vậy vị trí của các sọ đó trong sự phân loại chung về nhân học ra sao? Đó là điều cần làm sáng tỏ.

Loại hình Anh-đô-nê-diêng và tiểu chủng Nam Á đã tồn tại trên đất nước ta trước đây. Việc làm sáng tỏ khái niệm Anh-đô-nê-diêng, khái niệm Nam Á cùng mối liên hệ giữa những khái niệm đó rất quan trọng trong việc tìm hiểu con người thời Hùng Vương cũng như nguồn gốc người Việt.

Con người thời Hùng Vương bằng xương bằng thịt ra sao, đó là điều muốn biết của tất cả chúng ta, hiện nay chưa thể có những câu trả lời dứt khoát được. Hy vọng rằng trong tương lai không xa, chúng ta sẽ được trả lời thỏa đáng khi tài liệu nhân chủng ở ta và các nước quanh ta phong phú hơn.

Việc định rõ **Tộc thuộc** của người thời Hùng Vương là rất cần thiết. Trên cơ sở những tài liệu về người cổ, cần so sánh đối chiếu với các tài liệu dân tộc học cũng như nhân học của người Việt hiện đại, người Mường, người Xá, người Tày, người Nùng, người Thái, người ở Tây Nguyên, v.v... là những nhóm người chắc hẳn có quan hệ chặt chẽ với người Việt cổ. Đồng thời, khi nghiên cứu con người thời Hùng Vương, phải đặt nó trong mối liên hệ chung với vùng Hoa Nam và vùng Đông Nam Á, phải nghiên cứu cả tài liệu nhân chủng và dân tộc học về vùng này.

Trước đây, L. Ô-ru-xô cho rằng người Việt cổ có nguồn gốc từ người Việt ở Thiệu Hưng (Triết Giang, Trung Quốc)[1], Cl. Ma-đơn lại cho người Việt cổ là từ người Học Lão ở Phúc Kiến (Trung Quốc) mà ra[2]. Từ Tùng Thạch[3] cho người Việt cổ tức là người Choang phân bố rộng khắp miền nam Trung Quốc, mà người Choang cũng chỉ là một nhánh của người Hán mà thôi. R. Hai-nơ Ghen-đéc cho rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn là người Việt, xưa kia đã từng ở miền duyên hải bắc Trung Bộ, Bắc Bộ và Hoa Nam[4].

Đào Duy Anh cho rằng cư dân nước Văn Lang là người Lạc Việt và cư dân Âu Lạc được xây dựng từ hai thành phần Âu và Lạc[5].

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng cư dân chủ yếu của nước Văn Lang là người Lạc Việt, song khái niệm Lạc Việt cũng cần được bàn bạc thêm.

Có người cho Âu và Lạc hay Tây Âu và Lạc Việt cũng chỉ là một tộc người xưa kia sinh sống ở vùng Bắc Bộ và nam Quảng Tây. Song có ý kiến lại phân biệt Âu và Lạc là hai tộc người khác nhau hợp thành cư dân nước Âu Lạc thời An Dương Vương. Có ý kiến tuy thừa nhận Âu và Lạc là 2 tộc người khác nhau, song cho rằng hai nhóm người này đã kết hợp lại từ trước thời An Dương Vương. Câu chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ trong truyền thuyết phải chăng

---

(1) Xem L. Ô-ru-xô : *Cuộc xâm lăng lần thứ nhất của người Trung Hoa vào đất An Nam* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1923, tập XXIII.

(2) Xem Cl. Ma-đơn : *Bắc Kỳ xưa* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1937, tập XXXVII.

(3) Từ Tùng Thạch : *Lịch sử nhân dân ở lưu vực sông Việt* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1939.

(4) Xem R. Hai-nơ Ghen-đéc : *Nghệ thuật tiền Phật giáo ở miền đông nam Trung Quốc* (chữ Pháp) — *Tạp chí nghệ thuật châu Á*, tập XI.

(5) Đào Duy Anh : *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964.

phản ánh sự kết hợp giữa hai tộc người Âu và Lạc từ thời Hùng Vương về trước? Tộc người Lạc tiêu biểu cho người miền biển (Lạc Long Quân đứng đầu thủy tộc, và đem con về biển...). Tộc người Âu tiêu biểu cho người vùng núi (Âu Cơ — giống tiên — sống trên đất, và đem con lên núi...).

Vậy cư dân chủ thể nước Văn Lang là người Việt, người Lạc Việt, hay người Âu Lạc là vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm.

Số dân thời Hùng Vương cũng là vấn đề cần nghiên cứu.

Cho đến nay, chúng ta chưa tiến hành điều tra khảo cổ rộng khắp trên mọi miền đất nước, song sự phân bố dày đặc các địa điểm khảo cổ học ở các vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Thanh Hóa, v.v... cũng như diện tích rộng lớn của các di chỉ khảo cổ cũng đủ cho phép chúng ta ước đoán về số dân thời Hùng Vương là rất trù mật.

Chúng ta chưa có những số liệu trực tiếp về cư dân của nước Văn Lang, song số dân các quận thời Hán ghi chép trong *Tiền Hán thư* cũng gợi lên tình hình cư dân thời Hùng Vương so với các vùng lân cận.

Theo *Tiền Hán thư (Địa lý chí)*, quận Giao Chỉ có 92 440 hộ và 746 237 người (chắc còn xa sự thật nhiều), trong lúc đó cả 4 quận Hợp Phố, Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô ở nam Trung Quốc cũng chỉ có 71 805 hộ và 390 555 người, nghĩa là số dân quận Giao Chỉ nhiều gấp đôi số dân của 4 quận nói trên cộng lại. Nếu cộng cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì số dân lên đến gần 1 triệu người (981 745 người), nghĩa là gần gấp 3 lần số dân của 4 quận ở nam Trung Quốc.

Vài con số trên chứng tỏ rằng thời Hán, số dân ở bắc Việt Nam đông hơn hẳn 4 quận ở nam Trung Quốc, cũng vì thế mà đất Giao Chỉ trở thành một trung tâm chính trị của nhà Hán. Dưới thời nhà Hán thống trị, Giao Chỉ bộ ban đầu đặt tại Bắc Bộ chứ không phải ở đất Lưỡng Quảng.

Từ đấy suy ra, có thể hình dung được tình hình dân cư trù mật của nước Văn Lang. Nước Văn Lang lúc bấy giờ còn bao gồm cả một phần đất Quảng Đông, Quảng Tây, nên số dân có thể lên tới 1 triệu người. So với diện tích không rộng lắm của nước Văn Lang, thì mật độ dân lúc bấy giờ như thế là cao.

Tình hình phân bố cư dân trong nước Văn Lang cũng không đồng đều. Cư dân tập trung đông đúc ở vùng trung du — đồng bằng Bắc Bộ, ít đông đúc hơn ở vùng đồng bằng sông Mã, thưa thớt ở các vùng núi và vùng Khu 4 hiện nay. Tình hình phân bố cư dân ở 3 quận thời Hán cũng như tình hình phân bố các di tích khảo cổ giữa các vùng cũng cho thấy điều đó[1]. Do đó mà vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ sớm trở thành trung tâm của nước Văn Lang.

Chính cư dân đông đúc cũng là một trong những chỉ số cơ bản nói lên sự hùng mạnh của nước Văn Lang.



(1) Ở thời Hán, trong lúc số dân ở quận Giao Chỉ là 746 237 người, thì số dân ở cả 2 quận Cửu Chân và Nhật Nam chỉ có 235 498 người.

Như phần trên đã nói, đề tài đất nước và con người thời Hùng Vương vô cùng phong phú, bao gồm nhiều vấn đề, phải dùng nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Cho đến nay chúng ta đã nhất trí với nhau được một số vấn đề khá cơ bản, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu lâu dài đề tài này về nhiều mặt. Song, chắc không ai phản đối khi chúng ta nói rằng, đối với vấn đề rộng lớn và phong phú này, đây chỉ là những thành tích bước đầu cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Để đẩy mạnh việc nghiên cứu đề tài này lên một bước mới, cả nhóm đã bàn bạc và xin nêu lên một vài phương hướng cần tiếp tục trong thời gian tới dưới đây:

1. Hoàn thành các loại bản đồ làm tư liệu so sánh đối chiếu cơ bản. Trên cơ sở những tài liệu đã thu lượm được, các ngành cần tiến hành sắp xếp phân loại để xây dựng các loại bản đồ cho ngành mình như bản đồ phân bố các văn hóa khảo cổ, bản đồ phân bố các di tích lịch sử thời Hùng Vương, bản đồ phân bố cư dân cổ đại miền bắc Việt Nam, bản đồ các khu vực phương ngôn, bản đồ phân bố tư liệu văn học dân gian liên quan tới thời Hùng Vương.

Chỉ trên cơ sở những loại bản đồ đó, thì sự so sánh lắp ghép mới bảo đảm tính chất khách quan, khoa học. Đây là một việc làm hết sức cấp thiết và quan trọng trong bước chuẩn bị tư liệu gốc, song cũng rất khó khăn.

2. Để có được những cứ liệu khảo cổ học chắc chắn, đặt cơ sở cho mọi sự so sánh đối chiếu với các nguồn tư liệu khác cần tiến thêm một bước trong việc phân loại sắp xếp, tìm hiểu phạm vi phân bố các văn hóa khảo cổ. Trước đây chúng ta đã bước đầu sắp xếp phân loại một số văn hóa khảo cổ, song về phạm vi phân bố chưa được chú ý đúng mức, hơn nữa chỉ mới tiến hành ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Chúng ta cần tiến hành điều tra thêm các vùng mà cho đến nay biết được quá ít như lưu vực sông Mã, sông Lam, sông Gianh, và vùng núi phía bắc, đông bắc.

Trên cơ sở điều tra rộng rãi đó, đối chiếu với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, làm sáng tỏ phạm vi phân bố các văn hóa khảo cổ qua các giai đoạn từ sớm đến muộn. Làm tốt việc này, chúng ta mới có đủ tài liệu khảo cổ làm cơ sở nghiên cứu cương vực nước Văn Lang cùng vị trí các bộ trong đó.

3. Để tìm hiểu môi trường sinh sống của con người thời Hùng Vương, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa tư liệu khảo cổ học với tài liệu về địa mạo và tân kiến tạo. Có như thế mới tìm hiểu được tình hình đất đai, sông ngòi, hồ ao, núi rừng, hạn hán, bão lụt, thế giới động vật, thực vật cũng như sự giàu có của nước Văn Lang là những điều kiện liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mạnh mẽ của đất nước Hùng Vương.

4. Đối với nhân chủng học, trên cơ sở những tài liệu về người cổ và người hiện đại đã thu lượm được, cần đi sâu thêm trong việc xác định tộc thuộc của con người thời Hùng Vương, nghĩa là tiến thêm một bước trong việc nghiên cứu so sánh tài liệu về người cổ với các loại tài liệu lịch sử khác.

5. Chúng ta phải nghiên cứu vấn đề đất nước và con người thời Hùng Vương trong mối liên hệ chung với vùng Đông Nam Á. Do đó cần phải theo dõi, thu lượm các loại tư liệu khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, di tích lịch sử, văn học dân gian ở vùng Hoa Nam và Đông Nam Á.

Trong tình hình hiện nay, việc này còn gặp nhiều khó khăn, song chúng ta không thể bỏ qua, mà phải tiến hành dần dần. Có tài liệu nào thì thu lượm nghiên cứu tài liệu đó, không cầu toàn.

Trên đây là mấy phương hướng chính cần làm để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, rộng hơn chuyên đề đất nước và con người thời Hùng Vương. Song trước mắt, để chuẩn bị cho cuộc hội nghị tổng kết 3 năm nghiên cứu đề tài trọng tâm Hùng Vương — An Dương Vương, mỗi bộ môn chúng ta cần tìm tòi suy nghĩ theo hướng trên, đồng thời đẩy mạnh việc tọa đàm trao đổi một cách thiết thực hơn nữa để mong làm sáng tỏ được một số vấn đề cơ bản, làm cơ sở đi sâu giải quyết các vấn đề khác.

Về đất nước Văn Lang, chúng ta đã vạch được một cương giới đại quát, cần tiếp tục đi sâu xem xét một số vùng giáp ranh như vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình, vùng núi phía bắc và tây bắc, để tiến thêm một bước trong việc chỉ định cương vực nước Văn Lang.

Trên cơ sở nước Văn Lang đã được hoạch định, cần kết hợp giữa phạm vi phân bố các văn hóa khảo cổ, các khu vực phương ngôn với vị trí các huyện thời Hán mà xác định vị trí các bộ của nước Văn Lang.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn cảnh thiên nhiên, môi trường tự nhiên con người thời Hùng Vương sinh sống để hiểu sâu thêm điều kiện thuận lợi, khó khăn, mà con người thời Hùng Vương đã gặp phải trong những ngày đầu dựng nước.

Về con người thời Hùng Vương, trên cơ sở những hiểu biết về tài liệu cổ nhân học đã thu lượm được từ trước đến nay, cần kết hợp với tài liệu nhân học hiện đại với tài liệu dân tộc học của người Kinh, người Mường, người Tày, người Nùng, người Thái, người Xá đã có để làm sáng tỏ các khái niệm Anh-đô-nê-diêng, Nam Á và cố gắng xác định những tộc người cơ bản đã xây dựng nên đất nước Văn Lang.

Thưa các bạn, cách thức làm việc tập thể, trao đổi, tọa đàm rộng rãi trong và ngoài nhóm đã trở thành nếp làm việc bình thường trong chúng ta. Chính từ cung cách làm ăn đó, chúng ta đã có được những kết quả đáng kể.

Song để chất lượng nghiên cứu được nâng cao hơn, chúng ta cần phải bắt tay ngay vào việc sau hội nghị này và cần phải làm việc đều tay hơn vì phương pháp tổng hợp chỉ thực hiện được trên cơ sở đồng bộ, do đó giữa chúng ta cần có sự phân công nghiên cứu các vấn đề cụ thể trong chuyên đề chung.

Hy vọng rằng, với những ý kiến học thuật sẽ được trao đổi trong hội nghị này làm cơ sở cho những cuộc trao đổi sau này, vấn đề đất nước và con người thời Hùng Vương sẽ được soi sáng trong cuộc hội nghị sắp tới.

MẤY Ý KIẾN VỀ LŨ ĐỆ TỨ Ở VIỆT NAM

LÊ HUY HOÀNG

« ĐẠI hồng thủy » thế giới và « *Sơn Tinh — Thủy Tinh* » Việt Nam là những truyền thuyết về một trận lũ rất lớn trong kỷ đệ tứ. Từ lâu, các nhà nghiên cứu lịch sử — khảo cổ học đã chú ý tìm hiểu nguồn gốc và niên đại xuất hiện các truyền thuyết ấy. Và cũng đã từ lâu các nhà địa chất mong muốn tìm ra vết tích của trận lũ này, nhưng đó chẳng phải là một chuyện dễ dàng.

Gần đây, việc phát hiện ra lũ đệ tứ của Nguyễn Đức Tâm (1968) đang gây một dư luận khá sôi nổi trong giới địa chất và khảo cổ học Việt Nam. Một số người cho rằng quan niệm của Nguyễn Đức Tâm là đúng đắn. Số khác lại không thừa nhận như vậy; họ cho vết tích của trận lũ trên đồng bằng Việt Nam là những « thềm sông », « thềm biển ».

Chúng tôi đã có dịp tiến hành khảo sát bước đầu ven rìa đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa vào những năm 1968 — 1970 và dựa vào kết quả của các lần khảo sát này để đưa ra mấy ý kiến trao đổi về vấn đề lũ đệ tứ ở Việt Nam.

BẢN CHẤT ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Đặc điểm cột địa tầng trầm tích đệ tứ đồng bằng Việt Nam nói chung, đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, là sự có mặt của 3 tầng đất đá rất khác nhau về thành phần thạch học cũng như về nguồn gốc thành tạo.

Tầng đất đá tuổi đệ tứ già nhất cấu tạo đáy đồng bằng là các trầm tích a lu vi cổ có thành phần chủ yếu là cát, sạn, cuội. Trong tầng trầm tích này còn chứa một loại vật chất đặc biệt — vật trầm tích nguồn gốc băng hà (theo Lê Huy Hoàng, Nguyễn Đức Tâm, 1969). Các trầm tích a lu vi cổ có tuổi khoảng đệ tứ hạ — trung (al Q1 — 2). Chiều dày đến 200 — 240m.

Tầng thứ 2 là sét màu trắng — xám, trắng — đỏ loang lổ, thành phần khoáng vật chủ yếu là cao li nit. Có thể nói, toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ và các phần đất bằng phẳng ở các cửa sông suối ven rìa đồng bằng đều cấu tạo trên mặt bởi lớp sét đặc biệt này.

Tầng thứ 3 gồm bồi tích sông suối hiện đại phổ biến ở ven các sông suối, các trầm tích hồ, lũ tích,... phủ trực tiếp lên trên lớp sét nói trên.

Về nguồn gốc thành tạo đất sét cấu tạo bề mặt các đồng bằng Việt Nam có nhiều quan điểm khác nhau và cho tới nay vẫn đang còn là vấn đề bàn cãi. Nguyễn Đức Tâm (1968 — 1969) đưa ra một quan điểm mới nhất, cho lớp sét nói trên có nguồn gốc biển. Nhận định này dựa trên các cơ sở lý luận sau đây:

1. Lớp sét cấu tạo bề mặt đồng bằng chủ yếu có thành phần khoáng vật cao li nít. Chiều dày lớp sét khá ổn định, xấp xỉ bằng nhau, dao động từ 10 đến 30m. Một hiện tượng đá như vậy, theo Nguyễn Đức Tâm, chỉ có thể thành tạo trong điều kiện vũng vịnh, biển nông và yên tĩnh hoặc trong một bể nước duy nhất.

2. Hóa thạch tìm thấy trong sét là các loại động vật nước mặn: Oftes edulislinne, Tapes textria chemnits, Pecten, Crasicostatus, Reeve,...

3. Các núi đá vôi ở sâu trong đồng bằng: hiện nay (Quảng Ninh, Ninh Bình, Nho Quan) hầu hết còn để lại vết tích bào mòn của mực nước biển ở độ cao ổn định (thường cách bề mặt đồng bằng 4 — 5m).

4. Ven rìa chân núi phía bắc đồng bằng Bắc Bộ (Quế Dương, Phả Lại, Mạo Khê) và ở ven rìa tây các đồng bằng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh còn để lại nhiều bãi cát ven bờ biển cũ cấu tạo bởi cát thạch anh, rất sạch, độ chọn lọc đều.

Tất cả những điều nói trên là bằng chứng của một biển tiến đệ tứ đã xảy ra, xâm chiếm toàn bộ đồng bằng Việt Nam nói chung, đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, và biển còn bò sâu vào các thung lũng của các hệ thống sông suối ven rìa đồng bằng. Như vậy, bản chất đồng bằng Bắc Bộ là đồng bằng biển chứ không phải là « tam giác châu » sông Hồng.

Quan niệm trên đây của Nguyễn Đức Tâm, theo chúng tôi, là quan niệm đúng đắn, có nhiều cơ sở khoa học đáng tin cậy. Kết quả phân tích thành phần hóa học, thành phần khoáng vật và thành phần hạt của đất sét đồng bằng Bắc Bộ và kết quả khảo sát địa chất của chúng tôi ở đồng bằng cho phép chúng tôi khẳng định điều đó và hoàn toàn đồng ý với quan niệm của Nguyễn Đức Tâm.

Dựa vào tài liệu khảo cổ học Việt Nam, Nguyễn Đức Tâm đã xác định biển tiến đệ tứ bắt đầu xảy ra vào khoảng gần cuối sơ kỳ thời đại đá cũ (tương ứng với gần cuối đệ tứ trung Q2) và kết thúc vào đầu thời đại đá mới (tương ứng với cuối đệ tứ thượng Q3 — đầu đệ tứ hiện đại Q4).

Tuổi của sét biển là đệ tứ trung — thượng (m Q2 — 3).

Mặt khác, theo kết quả nghiên cứu hoạt động băng hà đệ tứ ở Việt Nam của chúng tôi (Lê Huy Hoàng, Nguyễn Đức Tâm, 1968 — 1969) thì lần băng hà xảy ra mạnh nhất ở bắc Đông Nam Á có tuổi sớm hơn tuổi của sét biển (moraine phát hiện ở đáy đồng bằng Bắc Bộ, nằm trực tiếp dưới sét biển). Lần băng hà này tương ứng với lần băng hà cực đại Ri-xơ (ứng với plê i xtô xen đệ tứ trung Q2). Nguyên nhân của biển tiến trên các đồng bằng Việt Nam là do hậu quả tan băng và sụt lún tân kiến tạo ở đồng bằng. Như vậy, biển tiến bắt đầu xảy ra sau khi đã kết thúc lần băng hà cực đại. Từ đó ta thấy rằng Nguyễn Đức Tâm xác định thời gian xảy ra biển tiến như vậy là hợp lý.

Tóm lại, không còn nghi ngờ gì nữa về sự thật hiển nhiên là đã có một biển tiến đệ tứ xảy ra ở các đồng bằng Việt Nam. Bản chất đồng bằng Bắc Bộ

ở đồng bằng biển. Nhưng, có thật trên đồng bằng biển này còn có vết tích của một trận lũ hay không, lũ xảy ra ở đâu, vào giai đoạn nào? Ta sẽ bàn tỉ mỉ vấn đề này.

VẾT TÍCH CỦA MỘT TRẬN LŨ ĐỆ TỨ TRÊN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Nhìn chung địa hình đồng bằng Bắc Bộ tương đối bằng phẳng, hơi nghiêng về phía biển. Trong phạm vi các vùng ven rìa đồng bằng còn có một bậc địa hình khác, cao hơn bề mặt đồng bằng hiện nay từ 5 — 8 đến 10 — 20m. Loại địa hình này (trừ các đồi đá gốc) được cấu tạo không phải bằng sét biển mà bằng loại vật trầm tích hết sức đặc biệt. Đó là các đồi đất đỏ lẫn cuội, sạn, dăm vụn, đá hòn, đá tảng. Cuội, dăm có thành phần đa khoáng, chủ yếu là thạch anh, sa thạch, kích thước trung bình từ 3 đến 5cm với mức độ mài tròn rất khác nhau. Đá tảng phần nhiều góc cạnh mài mòn kém, kích thước từ 30 đến 70cm, có khi đạt đến 100cm hoặc lớn hơn (ở ven chân núi Ba Vì). Một đặc điểm của các vật trầm tích này là chúng sắp xếp không tuân theo một quy luật trật tự nhất định. Đó là một mớ hỗn độn, không phân lớp, mức độ chọn lọc rất không đồng đều. Chúng phổ biến hầu khắp ở ven rìa đồng bằng Bắc Bộ (Mạo Khê, Lục Nam, Hiệp Hòa — Hà Bắc, Phú Thọ, Ba Vì), nằm trực tiếp lên trên sét biển (ở Hiệp Hòa—Hà Bắc, Lâm Thao—Phú Thọ) và đôi khi phủ lên trên các đồi đá gốc sa diệp thạch thấp ven rìa đồng bằng. Chính vì vậy nhiều nhà địa chất vẫn quan niệm đó là các « thềm sông ». Nguyễn Đức Tâm cho là lũ tích — vết tích của một trận lũ rất khủng khiếp và có liên quan với « Sơn Tinh — Thủy Tinh » Việt Nam và « đại hồng thủy » thế giới.

Nói là « lũ » thì đúng, đó quả là lũ thật. Các công trình khảo sát địa chất của chúng tôi cho phép chúng tôi khẳng định điều này và đồng ý với quan niệm của Nguyễn Đức Tâm.

Thật vậy, xét về đặc điểm thành phần thạch học, quy luật trầm tích và điều kiện phát triển lũ thì những đồi đất đỏ lẫn cuội, sỏi, dăm vụn nói trên là nguồn gốc của một trận lũ. Trước hết, nói về thành phần thạch học và mức độ chọn lọc của vật trầm tích, các đồi cấu tạo bằng một loại vật tích tụ đặc biệt này cho ta nhận biết ngay đấy là quy luật tích tụ do dòng nước tạm thời chứ không thể do dòng sông. Nói cách khác, những đồi này không phải là những « thềm sông » cấu tạo bởi các trầm tích a lu vi. Trầm tích a lu vi phải tuân theo quy luật nhất định: từ hạt thô đến hạt mịn, chứ không thể là một mớ hỗn độn, ôm đồm như vậy. Trong trầm tích a lu vi không thể lẫn lộn rải rác những đá tảng lớn đến hàng mét (ở Ba Vì) trong khi kích thước các hòn cuội lớn nhất cũng chỉ 5cm.

Mặt khác, các công trình khai thác vật liệu xây dựng cuội sỏi của các đồi nói trên (Hiệp Hòa — Hà Bắc, Lâm Thao — Phú Thọ, Bái Thượng — Thanh Hóa) cho thấy dưới tầng cuội, sỏi, dăm vụn là sét màu trắng — xám, trắng — đỏ loang lổ. Đó là lớp sét biển cấu tạo bề mặt đồng bằng. Mà đã là biển thì không thể còn có một « thềm sông » nào nằm lên trên trầm tích biển nữa.

Nếu ta làm một hành trình men theo rìa đồng bằng Bắc Bộ suốt từ Uông Bí — Mạo Khê, Đông Triều, Lục Nam, Bắc Giang, Vĩnh Yên, qua Tam Đảo về Việt Trì, Lâm Thao — Phú Thọ qua Hưng Hóa, ven chân núi Ba Vì đến gần thị

xã Sơn Tây, khắp nơi, đâu đâu ta cũng thấy phổ biến một loại vật trầm tích rất giống nhau về thành phần thạch học và quy luật tích tụ. Chỉ cần chú ý một chút ta thấy loại vật trầm tích này tập trung ở hai bên phần sông chảy vào đồng bằng, nơi tiếp giáp giữa đồng bằng với các chân sườn núi ven rìa đồng bằng. Lũ tích phổ biến kéo dài từ chân núi và bò sâu vào đồng bằng hàng 4 — 5km. Chiều dày tầng cuội, sỏi cũng mỏng dần từ chân núi về phía trung tâm đồng bằng. Ở Hiệp Hòa (Hà Bắc) chiều dày lũ tích là 10 — 15m, ở vùng Mạo Khê — Uông Bí là 20m, ở Tam Đảo — Ba Vì đạt đến 30 — 40m, nhưng càng gần thị trấn Sơn Tây, chiều dày mỏng dần, chỉ còn khoảng 6 — 8m. Kích thước vật trầm tích theo đó cũng nhỏ dần. Nếu khoanh vùng các khu vực phổ biến tầng trầm tích này trên bản đồ ta sẽ thu được một hình quạt khá rõ ràng, phân bố dọc hai bên các sông lớn (hệ thống sông Hồng—sông Đà ở Việt Trì, sông Cầu, sông Lục Nam ở Hà Bắc, sông Mã ở Bái Thượng — Thanh Hóa); những nơi này nguyên trước là cửa của các sông chảy vào biển mà ngày nay là đồng bằng. Những đồi đất đỏ mô tả trên chẳng phải gì xa lạ, chính là những mảnh tàn dư của một nón phóng vật khổng lồ duy nhất và đã bị phân cắt mãnh liệt do quá trình xâm thực hiện đại.

Quy luật trầm tích vật chất và đặc điểm địa hình như vậy rõ ràng là do nguồn gốc tích tụ của một dòng lũ rất lớn, rất mạnh, quyết không phải là của một dòng sông.

Chiều dày lũ tích (đến 40m) và sự có mặt của đá tảng to hàng mét nằm lẫn lộn trong tầng cuội, sỏi, dăm phủ lên trên đồng bằng cách chân sườn núi đến hàng 3 — 4km nói lên sức mạnh của lũ khủng khiếp biết chừng nào! Dựa vào chiều dày lũ tích ta có thể dự đoán mức nước của trận lũ đương thời tối thiểu cũng đạt đến khoảng hàng trăm mét cao hơn mực nước biển hiện nay. Và rất có thể, lũ còn có khả năng đào thành những hồ lớn ở đây trên đồng bằng.

Tính không phân lớp của lũ tích và mức độ giống nhau về kích thước và thành phần thạch học của vật trầm tích phổ biến hầu khắp các vùng khác nhau ở ven rìa đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa cho phép ta suy đoán chúng phải liên quan với cùng một trận lũ. Đó là một trận lũ duy nhất và chỉ xảy ra có một lần. Nhận định này của chúng tôi rất phù hợp với quan điểm của Nguyễn Đức Tâm.

Tất cả bằng chứng trên cho phép chúng tôi đồng ý với Nguyễn Đức Tâm ở điểm: đúng là đã có một trận lũ xảy ra ở Việt Nam. Lũ đã xảy ra rất mạnh và chỉ xảy ra có một lần duy nhất. Đó là một sự thật hiển nhiên, tương tự như sự thật hiển nhiên về biển tiến đệ tứ tràn vào đồng bằng Bắc Bộ và các đồng bằng Trung Bộ. Những sự kiện địa chất tự nhiên to lớn ấy xảy ra ở miền đất này nhất định phải có mối liên hệ với đặc điểm lịch sử — khảo cổ học ở Việt Nam.

THỜI GIAN XẢY RA LŨ

Vấn đề khó giải quyết hơn cả là việc xác định niên đại xảy ra lũ. Đó là vấn đề thú vị và hấp dẫn nhất không những đối với các nhà nghiên cứu lịch sử — khảo cổ học mà đối với cả các nhà địa chất Việt Nam.

Như trên đã nói, lũ tích phủ trực tiếp lên trên sét biển. Điều chắc chắn là lũ xảy ra sau khi biển đã thoái, giải phóng toàn bộ hay ít nhất cũng giải phóng

được một phần lớn đất đai ven rìa đồng bằng hiện nay. Nếu xác định được thời gian biển thoái ta sẽ xác định được tuổi tương đối của lũ. Thế thì biển thoái xảy ra trong giai đoạn nào của kỷ đệ tứ?

Tài liệu địa chất cho thấy các trầm tích lục địa sau biển lùi là các trầm tích a lu vi hiện đại, trầm tích hồ, hải lưu và lũ tích. Các trầm tích này phổ biến rất ít với chiều dày rất mỏng khoảng từ 1 đến 2m, ít khi đạt từ 5 đến 8m (trừ lũ tích ở ven rìa đồng bằng). Trong các trầm tích này tìm thấy nhiều hóa thạch động vật và thực vật hiện đại, nên rõ ràng chúng có tuổi đệ tứ hiện đại. Mạng lưới sông suối hiện đại xâm thực phân cắt bề mặt sét biển, thành tạo các trầm tích a lu vi mỏng phủ lên trên sét. Hơn nữa, bề mặt đồng bằng hiện nay cao hơn mực nước biển mới chỉ từ 6 đến 8m ; điều đó chứng tỏ đồng bằng này vừa mới được nâng lên và do đó, biển thoái cũng xảy ra trong giai đoạn hiện đại của kỷ đệ tứ. Thế là ta đã xác định được bước đầu thời gian biển thoái và vì vậy, tuổi của lũ chắc chắn phải nằm trong giai đoạn đệ tứ hiện đại (nằm trong giai đoạn từ đầu thời đại đá mới trở về sau). Chúng tôi khẳng định điều này.

Mặt khác, tài liệu khảo cổ học Việt Nam cho hay rằng các di chỉ khảo cổ phát hiện trên đồng bằng Bắc Bộ nằm trực tiếp lên trên sét biển có niên đại sớm nhất là sơ kỳ thời đại đá mới (ứng với đầu hô lô xen). Các di chỉ có niên đại sớm hơn hầu như không tìm thấy trên đồng bằng. Điều đó chứng minh rằng tuổi của sét biển phải sớm hơn các niên đại của các di chỉ đá mới nói trên, nghĩa là biển đã thoái trước đó một chút. Sau khi biển lùi dần về phía đông, giải phóng từng phần đất đai đồng bằng Bắc Bộ, trước hết là vùng Việt Trì — Phú Thọ, người đồ đá mới — kim khí hiện đại cũng dần dần kéo từ miền núi xuống đồng bằng để cư trú. Ta còn thấy là càng xuống sâu đồng bằng về phía bờ biển hiện nay, các di chỉ niên đại đồ đồng — kim khí hiện đại càng phát triển, các di chỉ có niên đại đá mới càng ít hoặc hầu như không tìm thấy ở các vùng đồng bằng gần biển. Điều này cho phép ta nhận định quá trình biển thoái xảy ra một cách từ từ về phía đông và các phần đất của đồng bằng Bắc Bộ thuộc các tỉnh Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà mới được giải phóng cách đây không lâu. Đem đối chiếu các tài liệu địa chất và tài liệu khảo cổ học ta đi đến kết luận : thời gian xảy ra biển thoái như vậy là hợp lý, có thể tin cậy một cách chắc chắn.

Biển rút vào sơ kỳ thời đại đá mới thì niên đại của lũ nhất định còn muộn hơn nhiều, nhưng không thể muộn hơn giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Tầng lũ tích phổ biến trên đồng bằng nói chung phủ trực tiếp lên trên bề mặt gồ ghề của sét biển, như vậy sau khi biển thoái, bề mặt đồng bằng này đã trải qua một giai đoạn của quá trình xâm thực chứ không phải lũ xảy ra kế tiếp ngay sau khi biển lùi. Nếu lũ xảy ra sau giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên thì điều chắc chắn là một trận lũ khủng khiếp như vậy sẽ quét sạch tất cả các di chỉ thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên phổ biến trên đồng bằng. Ở đây ngược lại, mức độ bảo tồn của các di chỉ này còn rất tốt nên ta khó mà tin được lũ đã xảy ra sau giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên.

Nếu đem đối chiếu vết tích của lũ ở thị trấn Lâm Thao (Phú Thọ) với di chỉ Rừng Dỏ, vấn đề có thể khó hiểu hơn một chút. Di chỉ Rừng Dỏ cách di chỉ Phùng Nguyên khoảng 400m về phía tây bắc có cùng điều kiện địa chất như di

chỉ Phùng Nguyên nhưng niên đại của di chỉ Rừng Dỏ thuộc thời đại đá mới, thậm chí có ý kiến (Hoàng Xuân Chinh) còn cho rằng vào cuối thời đại đá giữa đầu thời đại đá mới — ứng với cuối plê i xtô xen — đầu hô lô xen). Tại sao lũ lại không « quét » di chỉ này? Người ta có thể nghĩ rằng niên đại của lũ có thể còn sớm hơn rất nhiều so với niên đại của di chỉ Rừng Dỏ (khoảng thời đại đá giữa chẳng hạn). Và biết đâu, người sơ kỳ thời đại đá mới Rừng Dỏ có thể đã dùng ngay chính vật liệu cuội to của lũ tích ở gần đó để chế tạo các công cụ sản xuất. Sự thật của vấn đề này như thế nào, cần tìm hiểu và nghiên cứu tỉ mỉ hơn. Chúng tôi, với quan điểm của những người làm công tác địa chất, nghĩ rằng có thể chính lũ đã mang các vật liệu (trong đó có cả công cụ của người sơ kỳ thời đại đá như ở Rừng Dỏ) ở đâu đấy trên các đồi cao (ví dụ, trên gò Vườn Sậu chẳng hạn) để tích tụ tại nơi này. Như vậy thì niên đại xảy ra lũ vẫn có thể muộn hơn nhiều so với niên đại của di chỉ Rừng Dỏ. Xét về mặt địa hình và điều kiện địa chất của di chỉ, theo chúng tôi, khả năng này không thể loại trừ.

Tóm lại, lũ có thể xảy ra trong giai đoạn từ đầu thời đại đá mới đến đầu giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, chắc chắn là xảy ra trong giai đoạn hiện đại của kỷ đệ tứ, còn thật chính xác vào thời kỳ nào, cách đây bao nhiêu năm, có thật là lũ của « Sơn Tinh — Thủy Tinh » Việt Nam hay « đại hồng thủy » thế giới hay không, vấn đề này chúng tôi còn phải nghiên cứu thêm.

KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi đi đến mấy kết luận sau:

1. Kết quả nghiên cứu đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa. Một lần nữa chúng tôi xác minh thêm quan niệm đúng đắn của Nguyễn Đức Tâm cho rằng bản chất các đồng bằng Việt Nam là đồng bằng biển.

2. Phát hiện lũ tích của Nguyễn Đức Tâm về lũ đệ tứ là đúng đắn. Chúng tôi cũng đồng ý như vậy. Lũ đã xảy ra trong giai đoạn hiện đại của kỷ đệ tứ. Lũ xảy ra chỉ một lần duy nhất, rất lớn và rất mạnh.

3. Việc phát hiện ra biển tiến đệ tứ ở các đồng bằng Việt Nam và lũ đệ tứ của Nguyễn Đức Tâm có ý nghĩa rất lớn về mặt lý luận cũng như về mặt thực tế. Những sự kiện địa chất tự nhiên này nhất định phải có mối liên hệ mật thiết với đặc điểm và quy luật khảo cổ học Việt Nam. Do đó, nghiên cứu địa chất đệ tứ Việt Nam sẽ giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử — khảo cổ học, và ngược lại.

Phương pháp khảo cổ học để xác định tuổi của các trầm tích đệ tứ, theo chúng tôi, là phương pháp tốt nhất trong điều kiện nước ta.

QUÁ TRÌNH HÒA HỢP THỐNG NHẤT VĂN HÓA KHẢO CỔ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM VÀ CƯƠNG VỰC NƯỚC VĂN LANG

HOÀNG XUÂN CHINH

NGHIÊN cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương cũng có nghĩa là nghiên cứu quá trình hình thành nhà nước đầu tiên của nước ta.

Sự thống nhất về lãnh thổ cùng với sự thống nhất về văn hóa, tạo điều kiện cho sự hình thành ý thức dân tộc và nhà nước. Do đó việc tìm hiểu cương vực và niên đại thời Hùng Vương có ý nghĩa mở đầu, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu toàn bộ thời kỳ các vua Hùng.

Trước đây, trong phần mở đầu cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã viết: « việc định giới hạn để ngăn cách là việc cần phải làm trước tiên khi mới dựng nước... Vậy trước hết phải khảo cứu những điều cốt yếu về bờ cõi lúc chia lúc hợp, núi sông chỗ hiểm chỗ bằng, làm ra *Dư địa chí* chép lên đầu » (1).

Tìm hiểu cương vực nước Văn Lang, có nghĩa là tìm hiểu quá trình hình thành và thống nhất lãnh thổ thời Hùng Vương.

Nhiều nguồn tư liệu có khả năng phản ánh cương vực nước Văn Lang — ở đây, chúng tôi muốn từ phạm vi phân bố các văn hóa khảo cổ qua các giai đoạn khác nhau tìm hiểu quá trình hình thành đất nước Văn Lang.

Tài liệu khảo cổ có khả năng phản ánh nhiều mặt, cắt nghĩa được nhiều điều. Sự thống nhất và khác biệt giữa các nhóm di tích, giữa các văn hóa khảo cổ không những phản ánh đặc trưng văn hóa, các giai đoạn hình thành văn hóa vật chất, mà còn là tài liệu cơ bản để nghiên cứu quá trình hòa hợp và thống nhất đất nước.

Song cho đến nay, công cuộc điều tra khảo cổ phổ thông tiến hành chưa được rộng rãi, nhiều vùng còn bỏ trống, nên việc tìm hiểu sự phân bố các văn hóa khảo cổ gặp nhiều khó khăn. Tài liệu khảo cổ học, là những tài liệu trực tiếp từ thời đó truyền về, song việc đầu tiên là phải xác định những văn hóa khảo cổ thuộc thời Hùng Vương.

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội, 1960, tr. 13.

Chúng tôi quan niệm rằng thời Hùng Vương là một quá trình lịch sử dài trên 2000 năm như thư tịch cổ và truyền thuyết đã ghi, trong đó có các giai đoạn phát triển khác nhau, do đó chúng tôi xem xét các văn hóa khảo cổ trong khoảng thời gian đó.



Theo truyền thuyết và thư tịch cổ, Hùng Vương dựng nước Văn Lang, đóng đô ở đất Phong Châu. Do đó bao đời nay, Hùng Vương được xem là tổ của dân ta và Phong Châu được xem là đất Tổ.

Vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ, nơi phân bố văn hóa Phùng Nguyên rực rỡ, được nhiều nhà nghiên cứu xem là địa bàn gốc của các vua Hùng.

« Văn hóa Lạc Việt » ở bắc Trung Bộ được phát triển dần dần từ vùng trung du đồng bằng Bắc Bộ hay tự thân hình thành và phát triển trên lưu vực sông Mã, sông Lam, để rồi có sự hòa hợp thống nhất vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn?

Giải quyết vấn đề này góp phần làm sáng tỏ quá trình hòa hợp đi đến thống nhất bờ cõi thời Văn Lang.

Lưu vực sông Hồng đã thu hút được sự chú ý của nhiều người. Nhiều di chỉ khảo cổ ở đây đã được phát hiện. Trong quá trình nghiên cứu niên đại thời Hùng Vương, các địa điểm đã bước đầu được sắp xếp phân loại, hệ thống hóa. Tuy chưa đi đến nhất trí hoàn toàn song nhiều giai đoạn (hay văn hóa) đã được nhiều người chấp thuận là những mốc lớn trong quá trình phát triển. Đại để thì từ sớm đến muộn có các mốc sau:

— Văn hóa Phùng Nguyên;
— Văn hóa Đồng Đậu (Đồng Đậu lớp giữa);
— Văn hóa Gò Mun;
— Văn hóa Đông Sơn.

Về đặc trưng của các văn hóa (hoặc giai đoạn) này cũng như mối liên hệ phát triển liên tục giữa các văn hóa đó trước đây chúng tôi đã có dịp đề cập đến (1).

Phạm vi phân bố của các văn hóa nói trên không hoàn toàn giống nhau.

Văn hóa Phùng Nguyên, cho đến nay đã phát hiện được trên 20 di chỉ, có thể xem là văn hóa sớm nhất ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chủ yếu phân bố ở tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, một phần Hà Bắc.

Đây là vùng mà sử cũ thường gọi là đất Phong Châu. Ngoài ra di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) cũng có nhiều nét tiêu biểu của văn hóa Phùng Nguyên.

Văn hóa Đồng Đậu (Đồng Đậu lớp giữa), cho đến nay phát hiện được chưa nhiều. Văn hóa này ít đứng riêng thành một di chỉ, mà thường ở trên lớp văn hóa Phùng Nguyên như Bãi Mèn (Hà Nội), Từ Sơn (Hà Bắc), hoặc ở dưới lớp văn hóa Gò Mun như Đông Lâm (Hà Bắc), Đồng Dền (Hà Tây), hoặc nằm giữa hai văn hóa trên như Đồng Đậu (Vĩnh Phú).

---

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học* Hà Nội, tháng 6-1969, tr. 70 — 77.

Văn hóa này chủ yếu cũng phân bố ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, một phần Hà Bắc, song có phần rộng hơn văn hóa Phùng Nguyên chút ít. Dấu vết văn hóa Đồng Đậu tìm thấy ở tả ngạn sông Cầu và vùng sông Tích là vùng vắng mặt văn hóa Phùng Nguyên.

Văn hóa Gò Mun phát hiện được khá nhiều. Phạm vi phân bố gần giống văn hóa Đồng Đậu, nghĩa là cũng ở vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, một phần Hà Bắc, song di chỉ phân bố dày đặc hơn.

Hai văn hóa Đồng Đậu và Gò Mun phát triển trên gốc lõi văn hóa Phùng Nguyên. Trong quá trình phát triển, phạm vi phân bố cũng được mở rộng dần về phía bắc và phía nam.

Đến **văn hóa Đông Sơn**, các di chỉ cũng vẫn tập trung dày đặc ở đất Phong Châu, song phạm vi phân bố đã mở rộng khắp Bắc Bộ.

Các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Hà Bắc vẫn là nơi tìm được nhiều di chỉ văn hóa Đông Sơn phong phú nổi tiếng như Vạn Thắng, Việt Trì (Vĩnh Phú), Vinh Quang, Chiềng Vậy, Đông Sơn, Đại Áng, Đường Cồ, Nam Chính, Hoàng Hạ, Miếu Môn (Hà Tây), Trung Mầu, Đường Mây, Đình Tràng, Gò Thông (Hà Nội), Quả Cảm, Yên Dũng (Hà Bắc).

Ngược dòng sông Hồng, văn hóa Đông Sơn cũng phân bố dày đặc ở Yên Hưng, Yên Hợp, Đào Thịnh, Kim Sơn, Đại Thắng (Yên Bái) và Phố Lu, Bản Lầu, thị xã Lao Cai (Lao Cai).

Dọc theo các sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy về xuôi, văn hóa Đông Sơn cũng có mặt ở Cửu Cao, Liên Nghĩa, La Đôi (Hải Hưng), Việt Khê, Núi Đèo, Núi Voi (Hải Phòng), Ngọc Lũ, Núi Đôi, Đại Vũ (Nam Hà), Quỳnh Xá, Diên Điền (Thái Bình), Hang Soi (Ninh Bình).

Ở vùng núi Hòa Bình cũng phát hiện được nhiều trống đồng, rìu xéo, lưỡi giáo, lưỡi qua như trống Mu-lát, trống Đồi Ro, rìu xéo Đà Bắc,...

Ở vùng núi phía bắc và tây bắc lẻ tẻ cũng phát hiện được một vài di vật văn hóa Đông Sơn như Cao Bằng, Hà Giang có trống đồng, Thái Nguyên có dao găm, Tuyên Quang có rìu xéo gót vuông, Lạng Sơn có rìu xòe cân, khuôn đúc dao găm, vùng tây bắc có trống đồng loại 1 ở Thuận Châu, rìu xéo ở Nghĩa Lộ, Sơn La,... Song vùng này chưa phát hiện được các khu di chỉ, mộ táng, nên đây là những di vật do trao đổi mà có hay vùng này thuộc phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn, còn cần phải suy nghĩ thêm.

Có thể nói phạm vi phân bố của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đồng Đậu và văn hóa Gò Mun ra khỏi vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chủ yếu vẫn là lưu vực các sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà, sông Đáy, sông Cầu, sông Tích ở khoảng giữa hai dãy núi Tam Đảo và Ba Vì. Phạm vi ảnh hưởng có thể rộng lớn hơn.

Văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ được hình thành trên cơ sở các văn hóa nói trên, tuy vẫn phân bố dày đặc ở vùng Phong Châu, song theo các triền sông, văn hóa Đông Sơn đã mở rộng diện phân bố lên khắp Bắc Bộ và phạm vi ảnh hưởng càng rộng lớn hơn.

Lưu vực sông Mã, cho đến nay công tác khảo cổ tiến hành chưa được nhiều. Các di chỉ phát hiện được không ngoài các địa điểm được xếp vào văn

hóa Đông Sơn như Đông Sơn, Thiệu Dương, Hoằng Lý, Hoằng Quỳ, Núi Nấp, Núi Sỏi, Phà Công,... nên việc nghiên cứu quá trình phát triển văn hóa khảo cổ ở đây gặp nhiều khó khăn.

Đứng về suy luận lô gích mà xét, đồng bằng sông Mã được thành tạo khá sớm, tương đương với đồng bằng Bắc Bộ. Trên lưu vực sông Mã đã tìm được dấu vết cư trú sinh hoạt của con người nhiều thời đại khác nhau như sơ kỳ thời đại đá cũ ở Núi Đọ, văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn ở hàng chục mái đá hay động đá vôi vùng núi Thanh Hóa cuối sơ kỳ thời đại đá mới hay trung kỳ thời đại đá mới ở Đa Bút... Miền tây Thanh Hóa lại là vùng phong phú mỏ kim loại. Trong hoàn cảnh như thế chắc hẳn con người ở lưu vực sông Mã có một quá trình phát triển liên tục, tạo nên nền văn hóa độc đáo trên mảnh đất của mình cho đến khi hòa hợp vào một nền văn hóa chung.

Từ suy nghĩ đó, mặc dù tư liệu còn thiếu thốn, chúng tôi cũng xin mạnh dạn nêu lên giả thuyết về các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ ở lưu vực sông Mã.

Trong tình hình hiện nay, chúng tôi chỉ xin nêu lên một vài di chỉ tiêu biểu cho các giai đoạn phát triển :

Giai đoạn Đông Khối :

Có thể tiêu biểu cho lớp người sớm nhất sinh sống trên đồng bằng sông Mã. Địa điểm Đông Khối là một công xưởng chế tác đồ đá rất lớn chuyên sản xuất rìu.

Về trình độ, công xưởng Đông Khối có thể tương đương với văn hóa Phùng Nguyên, thuộc hậu kỳ thời đại đá mới hoặc sơ kỳ thời đại đồng thau, song về phong cách không giống văn hóa Phùng Nguyên. Rìu ở đây tuy cũng thuộc loại rìu tứ diện, song kích thước lớn hơn và thuộc loại rìu dài, hầu như vắng mặt loại rìu lưỡi rộng cán ngắn.

Với số lượng phác vật và mảnh tước vô cùng phong phú còn lại trên diện tích 160 000m² ở đây, chúng tôi nghĩ rằng từ đây hàng nghìn vạn hàng rìu đá đã ra xưởng. Song cho đến nay, quanh đây chưa phát hiện được di chỉ cùng trình độ, cùng văn hóa. Dù sao chúng tôi vẫn cho rằng giai đoạn Đông Khối không phải chỉ có một công xưởng Đông Khối.

Giai đoạn lớp dưới địa điểm Thiệu Dương :

Trước đây trong bản báo cáo khai quật Thiệu Dương đợt 1, các tác giả có miêu tả lớp đất thứ 4 tồn tại ở một số ô (ô 3, 7, 8, 11, 12, 17) trong chứa đồ đá, đồ gốm, xương động vật mà không có đồ đồng. Đồ gốm ở đây chất liệu thô hơn, trang trí ít, màu sắc khác hơn lớp trên [1]. Song sau này khi bàn đến di chỉ Thiệu Dương hình như lớp này bị bỏ quên.

Trong hố 4 đợt khai quật thứ 3 năm 1965 ở đây, từ độ sâu 2m trở xuống, không thấy đồ đồng, có nhiều xương thú, đá tự nhiên, một số rìu đá, kim xương,

(1) *Báo cáo khai quật Thiệu Dương* (bản đánh máy) lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

phao gỗ, đồ gốm. Đồ gốm ở đây có kích thước lớn, dày, thô, trang trí hoa văn khuông nhạc chải thành hình sóng nước, hình xoáy ốc, rất gần gũi với hoa văn lớp giữa Đồng Đậu.

Chúng tôi nghĩ rằng ở địa điểm Thiệu Dương trước lúc trở thành mộ địa, đã có một lớp người dân cư trú khá sớm, trình độ phát triển khá cao, có thể tương đương với giai đoạn lớp giữa Đồng Đậu.

Giai đoạn mộ sớm ở địa điểm Đông Sơn:

Trong đợt khai quật đầu năm 1970 ở địa điểm Đông Sơn phát hiện trên 80 ngôi mộ ở sát sinh thổ thuộc giai đoạn sớm ở Đông Sơn. Những ngôi mộ này chôn theo hướng đông bắc, hiện vật chôn theo vô cùng phong phú và có phong cách riêng. Đồ đá ở đây hầu như vắng mặt ngoài các loại vòng trang sức. Đồ đồng không nhiều, chưa thấy xuất hiện loại di vật tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn như rìu xéo, giáo có lỗ, dao găm, lưỡi cày, trống, thạp, thố... Ở đây chỉ phát hiện được một lưỡi giáo họng bầu dục và 3 lưỡi dao xéo mũi nhọn về chất liệu và hình dáng khá độc đáo.

Đồ gốm ở đây rất phong phú về số lượng và kiểu dáng. Vẫn là loại gốm thô, song ngoài có lớp áo gốm mịn, màu đỏ gạch, gốm mỏng, mềm, được chế tạo bằng bàn xoay và nặn bằng tay.

Đồ gốm có kích thước nhỏ, một số có thể là đồ minh khí nặn rất thô thiển, Hoa văn đơn giản, chủ yếu là văn chỉ, văn thừng, văn chấm dải. Có các loại bình hình quả nhót, bình hình chậu hoa, bình thấp miệng nhỏ, đáy thót, bụng dẹt phình rộng, chân đế thấp, các loại niêu nhỏ, đáy bằng miệng loe, có chiếc gần giống hình trống đồng loại 1 để ngửa, và miệng nhỏ, bụng phình rộng ở gần đáy, chân đế thấp.

Nhìn toàn bộ di vật chúng tôi nghĩ rằng lớp mộ này tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển trước văn hóa Đông Sơn, về trình độ có thể tương đương văn hóa Gò Mun ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, song phong cách hoàn toàn khác nhau. Chính văn hóa Đông Sơn vùng Thanh Hóa được hình thành trên cốt lõi này.

Cũng phong cách với lớp mộ này, có thể kể thêm những ngôi mộ được chôn theo hướng tây ở độ sâu gần sinh thổ địa điểm Thiệu Dương, như một số mộ ở độ sâu dưới 1m60, hố 2 của đợt 3 mà điển hình là ngôi mộ số 34. Ở những ngôi mộ này cũng vắng mặt đồ đồng Đông Sơn, nhiều vòng trang sức to nhỏ bằng đá, phong phú, đồ gốm, trong đó có loại bình thấp, miệng nhỏ, đáy thót, bụng dẹt phình rộng, chân đế thấp,... Song ở đây rất ít đồ gốm kiểu minh khí cũng là điều cần suy nghĩ.

Giai đoạn văn hóa Đông Sơn:

Ở Thiệu Dương cũng như Đông Sơn đều tồn tại một lớp mộ thuần đồ Đông Sơn bản địa (riêng Đông Sơn có thêm một loại mộ vừa có đồ đồng Đông Sơn vừa có đồ Hán thuộc giai đoạn muộn hơn).

Ở những ngôi mộ này phổ biến các loại rìu xéo, rìu xòe cân, lưỡi cày, dao găm, lưỡi giáo, tấm che ngực, trống, thạp, thố,.. là những di vật được xem là tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn — Đồ gốm ở đây thô hơn, không có lớp men

phủ, hoa văn giản đơn, chủ yếu là văn chải, văn thừng. Đồ gốm kích thước lớn hơn và kiểu dáng cũng kém phong phú hơn giai đoạn trước. Có một số hiện vật rõ ràng được bắt nguồn từ giai đoạn trước, như loại vò miệng nhỏ, chân đế thấp, bụng tròn đều mà không phình rộng ở gần đáy, loại bình nhỏ đáy thót, chân đế thấp bụng cũng phình rộng song tròn đều mà không phình dẹt như trước,...

Cũng như ở Bắc Bộ, văn hóa Đông Sơn phân bố ra ngoài phạm vi Phong Châu ở đây văn hóa Đông Sơn không chỉ bó hẹp trong phạm vi lưu vực sông Mã như Đông Sơn, Thiệu Dương, Hoằng Lý, Hoằng Quỳ, Núi Sỏi, Núi Nấp, Phà Công,... mà đã lan quá vào phía nam — tận Quảng Bình. Như phát hiện được trống đồng loại I ở Đông Hiếu, Quỳ Châu, rìu đồng, giáp đồng ở Yên Thành, Nghĩa Đàn, Con Cuông (Nghệ An); rìu xéo ở Xuân An, dao găm ở Bố Trạch và gần cầu Long Đại (Quảng Bình).

Quá trình phát triển từ giai đoạn Đông Khối, lớp dưới Thiệu Dương, lớp mộ sớm Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn là quá trình phát triển nội tại liên tục của văn hóa vật chất lưu vực sông Mã.

Trong quá trình phát triển từ thấp lên cao, phạm vi phân bố không ngừng được mở rộng, cho đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn nó đã tràn ra ngoài lưu vực sông Mã, hòa hợp với vùng đồng bằng Bắc Bộ, tạo thành một nền văn hóa thống nhất khắp miền bắc Việt Nam.

Ở lưu vực các sông khác có thể còn có những nhóm văn hóa khác nữa, nhất là ở giai đoạn đầu, song ít nhất từ rất sớm, lưu vực sông Hồng và sông Mã đã hình thành hai khu vực văn hóa có sắc thái địa phương rõ rệt.

Giữa hai vùng này, từ giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu đến Gò Mun, ít nhiều đã có sự giao lưu trao đổi, song mỗi vùng vẫn mang phong cách riêng biệt.

Như về đồ đá, ở lớp mộ sớm Đông Sơn có tìm thấy hoa tai mặt cắt ngang hình thang vuông, vòng tay mặt cắt ngang hình chữ T khá gần gũi với vòng đá văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, song nói chung ở lưu vực sông Mã vòng trang sức ít phong phú, rìu đá kích thước lớn hơn, chủ yếu là loại rìu dài, hầu như không có loại rìu cán ngắn lưỡi rộng. Về đồ gốm, tuy có tìm thấy một vài mảnh gốm trang trí văn chấm dải thành băng (kiểu Phùng Nguyên), văn khuông nhạc hình làn sóng (kiểu Đồng Đậu), văn vòng tròn nhỏ quanh miệng (kiểu Gò Mun) ở trong lớp dưới di chỉ Thiệu Dương, Đông Sơn, song về chất liệu, hoa văn, hình dáng đồ gốm giữa hai vùng khác nhau khá rõ. Ở vùng sông Mã, gốm thô, mỏng, độ nung thấp, hoa văn giản đơn hơn ở vùng sông Hồng. Hoa văn chủ yếu là văn chỉ văn thừng, không có các loại văn khắc vạch thành những đồ án sinh động phong phú như ở văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Ở đây cũng vắng mặt loại gốm miệng thành dày, miệng gãy trang trí phía trong thành miệng là những loại miệng thường gặp trong văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun.

Về đồ đồng, ở lớp mộ sớm Đông Sơn phát hiện được một lưỡi giáo nhặt được ở Thanh Đình (Vĩnh Phú) và trong các di chỉ văn hóa Gò Mun có một số mũi nhọn (trước đây cho là mũi rìu), về hình dáng và chất liệu khá gần gũi với mũi giáo xéo trong mộ sớm Đông Sơn, song ở lưu vực sông Mã rất hiếm lưỡi câu, dũa, mũi tên hình cánh én, mũi lao hình lá, mũi lao nhọn, rìu xòe cân,... là các loại hiện vật thường gặp trong các di chỉ văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun.

Mối giao lưu giữa hai vùng ngày càng tăng đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, mặc dù còn có những khác biệt nào đó, nhưng những đặc trưng chung đã bao trùm khắp hai miền.

Về đồ gốm, tính chất địa phương biểu hiện khá rõ, dễ dàng phân biệt đồ gốm giữa hai vùng, như ở vùng sông Hồng gốm mịn, độ nung cao, màu xám trắng, còn ở vùng sông Mã gốm thô, độ nung thấp, màu đỏ gạch — Về kiểu dáng giữa hai vùng cũng có chỗ khác nhau, song hoa văn trang trí gần gũi nhau, nói chung xu thế đơn giản hoa văn biểu hiện khá rõ, chủ yếu chỉ còn loại văn thừng, văn chải.

Về đồ đồng, giữa hai vùng, tuy có sự khác nhau trong chi tiết một số loại di vật như dao găm, rìu xéo, rìu gót vuông, lưỡi giáo, lưỡi cày, song về kiểu dáng hoa văn đồ đồng giữa hai vùng cơ bản giống nhau. Cả hai vùng đều có các loại di vật được xem là tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn như rìu lưỡi xéo mũi ngắn có họng hình gần tròn lưỡi hình tam giác kéo dài, dao găm cán hình củ hành và cán hình người, tấm che ngực hình vuông, hình chữ nhật, trống đồng loại 1, thạp, thố, chuông dẹt,...

Hoa văn đồ đồng ở cả hai vùng chủ yếu là các loại hoa văn hình học (vòng tròn đồng tâm, vòng tròn tiếp tuyến, chữ S, răng cưa,...), hoa văn động vật (chim bay, chim đậu, cá, hươu nai, cá sấu, chó,...), cảnh sinh hoạt (người hóa trang hình chim, hình người giã gạo, hình người múa hát, vũ sĩ, nhà sàn, hình thuyền,...).

Tóm lại đồ đồng cũng như đồ gốm của văn hóa Đông Sơn ở lưu vực sông Mã và lưu vực sông Hồng có nhiều đặc trưng giống nhau chứng tỏ trong quá trình phát triển liên tục, đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, sự hòa hợp và thống nhất văn hóa đã được thực hiện. Văn hóa Đông Sơn, nền văn hóa phân bố rộng khắp miền bắc Việt Nam. Trong sự thống nhất chung đó, giữa hai vùng không tránh khỏi có những khác biệt nhất định, phải chăng đó là hai loại hình của văn hóa Đông Sơn(1).



Từ những nhận xét và ý kiến trên, xin rút ra mấy kết luận như sau:

1. Văn hóa Đông Sơn không phải được phát triển, mở rộng dần từ vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đến bắc Trung Bộ, mà lưu vực sông Mã cũng có một quá trình phát triển liên tục từ giai đoạn Đông Khối đến văn hóa Đông Sơn, tương tự như quá trình phát triển liên tục từ văn hóa Phùng Nguyên lên văn hóa Đông Sơn ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

2. Trong quá trình phát triển hậu kỳ thời đại đá mới (hoặc sơ kỳ thời đại đồng thau) đến trước văn hóa Đông Sơn, mỗi vùng có quá trình phát triển liên tục, nội tại, độc lập. Tuy giữa hai vùng có sự giao lưu trao đổi nhất định, song cho đến lúc này, sự hòa hợp thống nhất văn hóa khắp miền bắc Việt Nam chưa được thực hiện.

---

(1) Về vấn đề này, trước đây chúng tôi đã có dịp trình bày, ở đây xin không trở lại. Xem Hoàng Xuân Chinh và Chử Văn Tần: *Nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn—Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969.

Các yếu tố văn hóa được hòa hợp dần dần qua từng giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, bên cạnh văn hóa Phùng Nguyên ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, văn hóa Đồng Khối ở lưu vực sông Mã còn có văn hóa Hạ Long ở ven biển và hải đảo Quảng Ninh, văn hóa Thạch Lạc ở ven biển Hà Tĩnh — Quảng Bình, văn hóa rìu có vai ở vùng núi miền bắc Việt Nam.

Trong các nhóm văn hóa này, do điều kiện thuận lợi, sống trên vùng đồng bằng phì nhiêu, chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên và Đồng Khối có điều kiện và trình độ phát triển cao hơn, thu hút được các yếu tố văn hóa chung quanh, dần dần hình thành hai khu vực văn hóa:

Lưu vực sông Hồng từ văn hóa Phùng Nguyên phát triển lên lớp giữa Đồng Đậu, văn hóa Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn, lưu vực sông Mã từ giai đoạn Đồng Khối phát triển lên lớp dưới Thiệu Dương, lớp mộ sớm Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn.

Cho đến trước văn hóa Đông Sơn, chưa thể có một sự thống nhất của một nền văn hóa chung. Phải chăng phạm vi phân bố của các văn hóa là cương vực của các bộ lạc và liên minh bộ lạc lúc bấy giờ.

3. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, mặc dù giữa hai vùng có những đặc điểm riêng, song những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn đã bao trùm khắp hai vùng và tỏa rộng ra khắp miền bắc Việt Nam.

Văn hóa Đông Sơn là kết quả của sự hòa hợp thống nhất dần dần các nền văn hóa trước đó ở khắp các vùng mà trực tiếp từ văn hóa Gò Mun và lớp mộ sớm Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã.

Phải chăng sự hòa hợp thống nhất văn hóa khảo cổ ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn là phản ánh sự hòa hợp thống nhất đất đai lúc bấy giờ, tạo điều kiện cho sự hình thành ý thức dân tộc và nhà nước, và chỉ đến giai đoạn này mới xuất hiện một cương vực thống nhất.

4. Một mặt thừa nhận sự phát triển văn hóa vật chất song song giữa hai lưu vực sông Hồng và sông Mã, mặt khác cũng phải thấy trình độ phát triển cao hơn ở lưu vực sông Hồng. Chính trên cơ sở đó, đất Phong Châu sớm trở thành trung tâm của nước Văn Lang, thu hút các vùng khác lại thành một thể thống nhất như sử cũ đã phản ánh, trong câu chuyện « ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc khác » lập nước Văn Lang(1).

5. Cho đến khi đã thống nhất thành một nước, việc tồn tại những đặc trưng riêng ở mỗi vùng là không tránh khỏi, nó được phản ánh vào trong sự khác biệt giữa hai loại hình văn hóa Đông Sơn. Phải chăng, Triệu Đà và nhà Hán sau khi chiếm được nước ta đã chia nước ta làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là dựa vào sự thống nhất và khác biệt giữa hai vùng đã được hình thành trong quá trình lịch sử trước đó.

---

(1) *Việt sử lược* (bản dịch của Trần Quốc Vượng), Hà Nội, nhà xuất bản Sử học, 1960, tr. 14.

VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ THUỘC THỜI CÁC VUA HÙNG

NGUYỄN NGỌC CHƯƠNG

Đối với việc nghiên cứu đất nước và con người thời các vua Hùng, việc tìm hiểu tình hình phân bố các di tích lịch sử có tác dụng nhất định.

Có dịp ghi chép, mặc dù chưa đầy đủ, một số di tích về thời kỳ các vua Hùng, chúng tôi cũng xin đóng góp vào việc nghiên cứu chung một số ý kiến nhỏ.

Trước hết xin nêu lên con số di tích lịch sử thuộc các vua Hùng ở 5 tỉnh mà chúng tôi ghi được khi đi công tác ở cơ sở, do được các phòng bảo tồn bảo tàng địa phương giúp đỡ.

1. Ở Vĩnh Phú (Phú Thọ) có 432 di tích thuộc 8 huyện: Thanh Ba, Cẩm Khê, Thanh Thủy, Lâm Thao, Tam Nông, Đoan Hùng, Việt Trì, Hạ Hòa (còn thiếu 3 huyện Phù Ninh, Thanh Sơn, Yên Lập và Vĩnh Phú cũ). Trong đó, thờ vua Hùng là 40 nơi, thờ vợ con các vua Hùng là 77 nơi, thờ Cao Sơn, Tản Viên và các tướng là 228 nơi và 87 nơi có liên quan đến những sự kiện lịch sử các vua Hùng.

2. Ở Hà Tây, có 164 di tích thuộc 6 huyện: Quốc Oai, Thạch Thất, Bất Bạt, Ba Vì, thị xã Thanh Oai (còn thiếu nhiều huyện khác). Trong đó, số lớn thờ Tản Viên và Cao Sơn, còn là thờ vua Hùng, vợ con các vua Hùng và các tướng như Hậu Thi — Đồng Vĩnh,...

3. Ở Thái Bình, có 244 di tích thuộc 12 huyện: Thư Trì, Thái Ninh, Kiến Xương, Thụy Anh, Tiên Hưng, Vũ Tiên, Tiền Hải, Đông Quan, Duyên Hà, Phù Dực, Quỳnh Côi, Hưng Nhân, thờ Lạc Long Quân và các nhân vật Chử Đồng Tử, Cao Sơn, Cao Các, Quý Minh, Đồng Nam, Nam Hải, Long Hải đại vương, Phù Đổng, An Tiêm, An Dương Vương, Mỵ Châu, Triệu Đà.

4. Ở Hải Hưng, chưa có điều kiện đi sâu, chúng tôi chỉ mới ghi được 29 di tích ở 4 huyện: Kinh Môn, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Miện, chủ yếu là thờ vua Hùng, con cái và một số nhân vật liên quan như Cao Sơn, Cao Thiện, Cao Khang, Cao Bình, Sái Lang, Chiêu Lang, Điềm Lang, Thuận Lang và Tầm Lang.

5. Ở Thanh Hóa, có 136 nơi, thuộc 9 huyện: Hậu Lộc, Đông Sơn, thị xã, Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Tĩnh Gia, Nga Sơn, Hà Trung, thờ Cao Sơn, Thủy Tinh, Tản Viên, Cao Các, con Lạc Long Quân, An Tiêm và Triệu Đà.

Như thế là trong 5 tỉnh, tuy chưa đầy đủ, nhưng đã có đến 1 005 di tích.



Với tình hình mới biết được như trên, chưa thể thấy được sự phân bố toàn diện cũng như chưa thể đề xuất được những ý kiến rộng rãi, sâu sắc. Tuy nhiên trên cơ sở tư liệu còn ít ỏi, chúng tôi có vài suy nghĩ sơ bộ về tình hình di tích thuộc các vua Hùng như sau:

Thứ nhất, số di tích thuộc thời kỳ các vua Hùng có nhiều chủ yếu là đền, miếu, đình thờ nhiều nhân vật trong thời dựng nước. Một số nơi còn giữ được ngọc phả thần phả có thể làm tư liệu nghiên cứu một vài sự kiện thời các vua Hùng.

Thứ hai, các di tích lịch sử đó được tập trung ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Phần lớn chủ yếu trên hai bên sông Hồng từ quãng Phú Thọ ra đến Hải Phòng và lưu vực sông Mã (Hải Phòng cũng có nhiều di tích thờ các vua Hùng).

Phạm vi phân bố di tích lịch sử thuộc các vua Hùng so với phạm vi phân bố di tích thời hai Bà Trưng gần khớp nhau, có thể so le đôi chút. Phạm vi di tích thuộc hai Bà Trưng hẹp hơn một chút về phía tây bắc và phía nam rộng hơn về phía đông bắc.

Di tích về các vua Hùng có thể lên tới hàng nghìn, còn di tích về hai Bà Trưng có thể chỉ hàng trăm (theo chúng tôi mới biết, hiện nay, có gần 200 di tích thờ hai Bà Trưng).

Phạm vi phân bố di tích thuộc An Dương Vương và Triệu Đà, theo chúng tôi biết, có thể tới hàng chục, song chủ yếu vẫn theo triền sông Hồng và Khu 4 cũ chỉ có một số ít.

Theo chúng tôi, sở dĩ có sự phân bố khác nhau như vậy là vì:

1. Việc nhớ đến tổ tiên nguồn gốc là một tình cảm lớn của ông cha chúng ta, vua Hùng có công dựng nước, là tổ của chúng ta, do đó con số di tích được thể hiện đậm nét, không bỏ sót, sâu sắc hơn bia đá sách đồng,... Hơn nữa thời các vua Hùng tồn tại lâu dài liên tục có nhiều nhân vật phong phú hơn thời An Dương Vương, hai Bà Trưng, Triệu Đà.

Cũng cần chú ý đến phạm vi phân bố di tích một số nhân vật thuộc thời các vua Hùng: có người chỉ được thờ ở Hà Nội, có người được thờ phổ biến ở nhiều vùng. Ví dụ như Tản Viên, Cao Sơn thì có đến 5 hoặc 6 nơi thờ: thờ Tản Viên chủ yếu ở Hà Tây; thờ Cao Sơn chủ yếu ở Hà Bắc, Hải Hưng. Phù Đổng ít nơi thờ hơn, chủ yếu ở ngoại thành Hà Nội, Vĩnh Phú, và Hải Hưng,... Chử Đồng Tử cũng không được thờ phổ biến lắm, chủ yếu ở Hải Hưng và một ít nơi ở Hà Tây. Còn An Tiêm thì rất ít nơi thờ, theo chúng tôi biết, mới có 3 nơi chính ở ven bờ biển là đền Văn Đức (Nga Phú, Nga Sơn, Thanh Hóa), ở Thụy

Vân (Thụy Anh, Thái Bình) và có thể đình Sơn Khê (Thái Thịnh, Kinh Môn, Hải Hưng) thờ Cao Khang mà nhân dân truyền lại là ông này tức là An Tiêm, và ở đó có phổ biến việc trồng dưa hấu.

Phạm vi phân bố di tích thuộc các vua Hùng so với sự phân bố các di tích đồ đá, đồ đồng Đông Sơn cũng tương đương, hoặc hẹp hơn ít nhiều. Do đó có thể *vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và lưu vực sông Mã là trung tâm phân bố, địa bàn sinh hoạt chính của các vua Hùng; còn các vùng biên duyên, cũng như vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc và lưu vực sông Lam,... là khu vực phụ cận cũng nằm trong phạm vi nước Văn Lang bao quanh vả trọng tâm.* Đây chỉ mới là những gợi ý, cần đi sâu thêm nữa trong việc tìm hiểu các di tích lịch sử thời các vua Hùng, cần phải liên hệ đối chiếu với các nguồn tư liệu khác.

Thứ ba, là cần đi sâu vào nghiên cứu một số di tích để thấy bản chất của di tích. Mỗi di tích phản ánh mỗi khía cạnh của vấn đề. Bản chất đó rất khó hiểu, nhưng nếu hiểu được thì có tài liệu tốt. Hiểu thấu đáo đền Hùng là việc khó và lâu dài vì đền Hùng là một di tích quan trọng đối với việc nghiên cứu cũng như đối với tình cảm lâu đời của dân tộc ta. Chúng tôi thấy cần phải hiểu lý do tại sao các vua Hùng được thờ ở đây: đền Hùng liên quan đến tất cả các vua Hùng; tại sao đền Hùng lại có cột thờ bằng đá (tương truyền An Dương Vương thề với vua Hùng khi được vua Hùng nhường ngôi cho). Về điểm này, nhiều ngọc phả phản ánh là vua Hùng nhường ngôi cho An Dương Vương chứ không phải là An Dương Vương chiếm ngôi. Đây là các điểm cần làm sáng tỏ khi nghiên cứu đền Hùng. Gần đền Hùng, ở Bạch Hạc có đền Bồ Sao, theo ngọc phả là thờ con gái vua Hùng thứ 18 bị An Dương Vương giết chết ở đó. Vậy thì An Dương Vương được nhường ngôi hay đã chiếm ngôi. Phải chăng An Dương Vương đã chiếm ngôi và cột thề là một hình thức mà các nhà nghiên cứu đặt ra để giải quyết cho phù hợp với tình cảm dân tộc.

Gần đền Bồ Sao có khu mộ táng Lũng Hòa có quy mô khá lớn, phải chăng giữa ngôi đền Bồ Sao và khu mộ táng có mối liên quan nào đó. — Tại sao di chỉ ở Cổ Loa rất phong phú mà khu vực chung quanh đền Hùng lại không đậm nét bằng, vậy Cổ Loa vào thời trước An Dương Vương đã có vai trò gì liên quan đến các vua Hùng? Sự liên quan của các tướng kể cả thủy binh và bộ binh thời vua Hùng ra sao? Tại sao lại thờ nhiều nhân vật thuộc thần núi như Tản Viên, Cao Sơn? Những sự kiện như dùng tên nỏ tài tình của Cao Minh có thể hiện lịch sử của tên đồng độc đáo trước thời An Dương Vương không? Sự kiện Hùng Nghị Vương đánh Thục ở Ai Lao có thật không?

Di tích lịch sử thuộc thời Hùng Vương chứa đựng nhiều tài liệu phong phú, nếu đi sâu sẽ có nhiều gợi ý cho chúng ta suy nghĩ. Công việc này rất lớn, phải làm dần và phải có nhiều người, nhiều ngành cùng làm. Khi có tài liệu rồi, việc tìm hiểu bản chất của những hiện tượng là điều khó. Chúng ta phải phê phán phân tích, bỏ cái vỏ bên ngoài do thời gian và ý thức con người phủ lên, mà tìm cái lõi bên trong, bản chất nguyên thủy của tài liệu. Như thế mới thấy được quy luật và rút ra hệ thống quá trình của lịch sử.

Di tích lịch sử với đặc tính riêng chỉ là một nguồn tài liệu để tham khảo cần kết hợp với các bộ môn cơ bản chủ yếu khác như khảo cổ học tìm hiểu 4 000 năm lịch sử rực rỡ của dân tộc ta.

Theo chúng tôi, di tích lịch sử là nguồn tài liệu quý giá, nhưng về sau có những sự xê dịch về di tích cần chú ý. Có nơi di tích ở bản quán của nhân vật đã bị dỡ đi từ lâu lắm rồi. Trái lại nơi khác không liên quan đến nhân vật thì vẫn còn đền thờ, như trường hợp nhân dân đi khai hoang, đi di dân lập trại trước kia,... mang theo duệ hiệu thờ ở nơi mới đến. Cho nên có nơi không dính líu gì đến lịch sử lại có đền có duệ hiệu và còn có cả sắc phong. Tất nhiên trường hợp trên là hãn hữu. Hoặc như sự hoạt động của các vua Hùng và Tản Viên ở Quỳnh Nhai, của An Dương Vương và hai Bà Trưng ở Cao Bằng theo truyền thuyết thì nay cũng không còn để lại di tích gì. Đó là những cái khó cho chúng ta trong quá trình nghiên cứu di tích lịch sử.

Cho nên di tích lịch sử là kho tài liệu quý giá, đi sâu vào văn hóa lâu đời, nhưng phải biết khai thác vì có những điều phức tạp như trên chúng tôi đã trình bày. Việc dùng tài liệu cần được sự kiểm tra của các bộ môn khác cũng như di tích lịch sử có tác dụng kiểm tra các tài liệu khác.

Nói chung, vì tình cảm đối với tổ quốc quê hương, dựa trên những chuyện kể từ xưa của ông cha, tổ tiên chúng ta đã để lại cho chúng ta một vốn quý cho khoa học.

Muốn tìm của quý, khai thác, chúng ta cũng tốn nhiều công phu, tìm tòi, gạn lọc vì quá khứ không để lại cho chúng ta một cách đơn giản, và con đường đi đến sự thật có khi phải lâu dài, do đó cần phải có sự hợp tác từ trung ương đến các địa phương thì việc nghiên cứu di tích lịch sử mới bảo đảm tính chất khoa học được.

Đối với việc nghiên cứu các di tích lịch sử thời các vua Hùng còn cần phải đi sâu vào nhiều mặt. Trước mắt, theo chúng tôi, cần có việc hợp tác chặt chẽ giữa những người cán bộ bảo tồn bảo tàng ở khắp miền đất nước, tiến hành lập được bản đồ phân bố các di tích lịch sử thời Hùng Vương cũng như của các thời sau đó làm cơ sở cho việc đối chiếu với các phần tư liệu khác trong việc tìm hiểu công việc nói chung cũng như trung tâm sinh tụ của người Việt cổ.

NHỮNG NGƯỜI CỔ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH KHOA và
NGUYỄN LÂN CƯỜNG

ĐÔNG Nam Á, trong đó có Việt Nam, vốn được xem là một khu vực trong cái nôi nguyên thủy nhất của loài người. Ngay từ cuối thế kỷ thứ 19, những cuộc thám sát đầu tiên, ít nhiều mang tính chất khảo cổ đã được một số viên chức người Pháp như Hon-bê, Duy-mu-chiê, Đác-giăng-xơ,... tiến hành trên đất Việt Nam. Do đó những di cốt người cổ cũng được phát hiện. Song các hiện vật này không được nghiên cứu và sau này bị thất lạc hết. Những di cốt đầu tiên được nghiên cứu là ba sọ người do Măng-xuy tìm thấy vào đầu thế kỷ thứ 20 (1906) [1] trong một hang đá vôi — hang Thẩm Khoách ở phố Bình Gia, thuộc huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn), chủ nhân một nền văn hóa cổ được xác định vào thời đại sơ kỳ đá mới. Tiếp đó nhiều di cốt khác lần lượt được phát hiện. Tính đến năm 1958, kể cả những sọ tìm thấy ở Cà Mau (Nam Bộ Việt Nam)[2] cả thảy chừng trên 30 sọ người cổ đã được các tác giả người Pháp đo đạc và công bố kết quả với những nhận định về thành phần chủng tộc.

Cách mạng tháng Tám (1945) giành lại độc lập và chủ quyền cho đất nước đã phát huy ngày càng cao mọi mặt hoạt động phong phú của con người. Các ngành khoa học, trong đó có khảo cổ học, nhân học, cổ nhân học,... tuy mới trên bước đầu xây dựng, nhưng đã có những cố gắng đáng khích lệ. Một trong những nền văn hóa nguyên thủy nhất ở Việt Nam, sơ kỳ thời đại đá cũ, đã được phát hiện tháng 11-1960 ở Núi Đọ, hữu ngạn sông Chu, thuộc địa phận huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa [3]. Những dấu vết của người nguyên thủy cũng được phát hiện qua hai đợt nghiên cứu và thám sát cổ sinh và cổ nhân từ năm 1963 đến năm 1965 tại một số hang đá vôi (Hang Hùm, Thẩm Hai, Kéo

---

(1) R. Véc-nô (R. Verneau): *Những sọ người ở di chỉ tiền sử phố Bình Gia* (chữ Pháp)— *Nhân học*, Pa-ri, 1909, tr. 545 — 550.

(2) E. Giơ-nê Vác-xanh (E. Genet Varcin): *Những di cốt ở « Xăng Ruy »* (Nam Việt Nam) (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Pa-ri, 1958, tập XLIX, quyển 1.

(3) *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt Nam — Báo cáo về hai địa điểm đồ đá vừa phát hiện ở Thanh Hóa*. Hà Nội, 1961.

Lèng) tại các tỉnh Yên Bái và Lạng Sơn [1]. Chỉ trong vòng 10 năm qua, khoảng 80 di chỉ khảo cổ đã được khai quật, thu lượm vô số hiện vật quý giá, rọi những tia sáng đầu tiên vào nhiều giai đoạn lịch sử ở nước ta, kể từ những buổi sơ thủy nhất của loài người. Một trong những thành tựu lớn của khảo cổ học Việt Nam là trong một khoảng thời gian tương đối ngắn đã cho phép hình dung được, trên những nét cơ bản nhất, những bước phát triển của các thời kỳ văn hóa, khẳng định tính chất diễn biến liên tục của chúng, ít nhất từ thời đại đá mới qua đồng thau cho tới sơ kỳ thời đại sắt. Cùng với các hiện vật khảo cổ, nhiều di cốt người cổ đã được phát hiện. Cổ nhân học Việt Nam, trên bước đường xây dựng đã có một số vốn liếng, tuy còn ít, song có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ.

Theo như điều vừa trình bày thì quá trình nghiên cứu cổ nhân học ở Việt Nam có thể chia làm 2 thời kỳ trước và sau Cách mạng tháng Tám. Thời kỳ thứ nhất tiến hành chủ yếu do các nhà nghiên cứu nước ngoài; thời kỳ sau do các nhà nghiên cứu Việt Nam, trong điều kiện đã giành được độc lập và chủ quyền trong phạm vi nửa nước. Vì vậy tư liệu hiện vật của thời kỳ đầu đã bị lấy đi, hoặc thất lạc hầu hết. Một số rất ít còn lại thì hoặc dập nát, hoặc lẫn lộn và mất cả số và hồ sơ lưu. Đó là một tổn thất đáng tiếc. Cái còn giữ lại được là những tài liệu nghiên cứu về các sọ cổ đã được công bố trước đây trên các tạp chí bằng tiếng nước ngoài. Với ý định góp một phần công sức vào việc sưu tầm tư liệu, nhất là những tư liệu cũ mà hiện nay rất hiếm và phân tán, chúng tôi đã ra công thu thập lại, rồi sắp xếp thành hệ thống. Như vậy sẽ đỡ cho các nhà nghiên cứu khỏi mất thời gian tìm kiếm. Nhân đó cũng nhìn lại một cách đại thể những nhận định của các tác giả đã nêu lên trước đây, và nêu lên một vài suy nghĩ.

1. Đại thể về tình hình nghiên cứu người cổ ở nước ta.

Tính từ đầu thế kỷ này cho tới nay có tới trên vài trăm người cổ đã tìm thấy di tích hài cốt trên lãnh thổ Việt Nam. Nhưng những di cốt được thu thập và nghiên cứu thì rất hạn chế. Nhìn chung ta thấy có tình hình như sau:

a) Phần lớn di cốt bị gẫy thành mảnh, nhiều khi mủn nát không thể phục chế lại để nghiên cứu. Có nơi mộ táng từ vài ba chục người (như ở Quỳnh Văn, Nghệ An) tới hơn bẩy chục người (như ở Thiệu Dương, Thanh Hóa). Nhưng tại nhiều mộ táng xương đã tiêu hết, hoặc chỉ còn lại một ít mảnh vụn. Cả khu mộ táng Quỳnh Văn cho hai hộp sọ (một chiếc mất nền), một số xương hàm dưới hàm trên, và một phần xương mặt; hoặc cả khu di chỉ Thiệu Dương cũng chỉ thu được 6 bộ xương, không nguyên vẹn.

---

(1) H.Đ. Can-cơ (H. D. Kahlke) và Nguyễn Văn Nghĩa: *Báo cáo về công trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1963 – 1964 – Tin tức hoạt động khoa học*. Hà Nội, số 5, năm 1965.

Lê Trung Khá và Trần Văn Bảo: *Một số kết quả nghiên cứu các loại cổ vủ hóa thạch tỉnh Lạng Sơn* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Trước Cách mạng tháng Tám, tình trạng cũng tương tự: những mái đá ở làng Cườm (Lạng Sơn) chứa di cốt từ 80 tới 100 người; các hang động đá vôi ở Hòa Bình cũng có khu mộ táng. Tiếc rằng tài liệu thu thập được cũng rất nghèo nàn.

b) Quá nửa số di cốt thu được đều thuộc thời đại đá mới (tỷ lệ 61%). Các giai đoạn khác hoặc chưa phát hiện, hoặc còn ít ỏi. Có những khâu trắng hoặc gần như trắng như thời đại đá giữa hoặc thời đại đá cũ. Địa điểm khảo cổ Núi Đọ là một di chỉ lộ thiên nên không có di cốt. Các đợt khai thác và thám sát cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở Yên Bái, Lạng Sơn thu được 4 chiếc răng. Đặc biệt, giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám đã phát hiện thêm tài liệu cổ nhân, tuy vẫn còn ít, song bước đầu đã rọi một vài tia sáng vào việc tìm hiểu chủ nhân các nền văn hóa đồng thau và sắt sớm.

Dưới đây xin điểm qua đôi nét về tình hình cổ nhân trong 2 giai đoạn — trước và sau Cách mạng tháng Tám:

a) Giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám.

Tài liệu cổ nhân phát hiện trên đất nước ta trong giai đoạn này tập trung chủ yếu vào thời đại đá mới. Các tác giả người Pháp đã thu thập, đo đạc và công bố kết quả là Véc-nô, Măng-xuy, Cô-la-ni, Pát,... Trước đây Huy-a và Xô-ranh đã có lần tổng kết tình hình về các sọ cổ thu thập được ở Đông Dương (1938) (1) song không đầy đủ. Nếu kể cả những sọ phát hiện ở Cà Mau (1958) (2) thì những sọ cổ được nghiên cứu, công bố số liệu và xác định thành phần chủng tộc thuộc giai đoạn này phân phối như sau (3):

---

(1) P. Huy-a (P.Huard) và E. Xô-ranh (E. Saurin): *Tình hình hiện tại của cốt sọ học Đông Dương* (chữ Pháp) — *Tập san Hội Địa chất học Đông Dương*, Hà Nội, 1938.

(2) E. Giơ-nê Vác-xanh: Bài đã dẫn.

(3) Tài liệu của các tác giả người Pháp từ đó chúng tôi thu thập số liệu:

— H. Măng-xuy (H. Mansuy): *Góp phần vào việc nghiên cứu thời kỳ tiền sử ở Đông Dương — VIII. Hang mộ táng thời đá mới ở Hàm Rồng, gần Thanh Hóa (Trung Bộ Việt Nam). Mô tả một sọ Anh-đô-nê-diêng ở Chợ Gành (Bắc Bộ Việt Nam). Nói thêm về việc nghiên cứu những sọ thu thập được ở hang mộ Làng Cườm, Bắc Sơn.* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925, tập XIV, quyển 6.

— H. Măng-xuy: *Góp phần vào việc nghiên cứu thời kỳ tiền sử ở Đông Dương — VI. Di chỉ tiền sử Kéo Phày, Khắc Kiệm, Lai-ta, Bằng Mạc thuộc sơn khối đá vôi Bắc Sơn (Bắc Bộ Việt Nam) (chữ Pháp) — Kỷ yếu Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925, tập XII, quyển 2.

— H. Măng-xuy và M. Cô-la-ni: *Góp phần vào việc nghiên cứu thời kỳ tiền sử ở Đông Dương — VII. Sơ kỳ đá mới (văn hóa Bắc Sơn) và hậu kỳ đá mới ở vùng thượng du Bắc Bộ Việt Nam (tài liệu mới nhất) với sự mô tả những sọ ở di chỉ Làng Cườm* (chữ Pháp) — *Kỷ yếu Sở Địa chất Đông Dương*. Hà Nội, 1925, tập XII, quyển 3.

— E. Pát (E.Patte): *Bút ký về thời kỳ tiền sử ở Đông Dương. Nghiên cứu nhân học chiếc sọ thời đá mới ở Minh Cầm (Trung Bộ Việt Nam)* (chữ Pháp) — *Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội 1925, tập XIII, quyển 5.

— E. Pát: *Bút ký về thời kỳ tiền sử Đông Dương. Di chỉ và sọ thời đại đá mới ở Đa Bút và những mộ táng của nó (chữ Pháp) — Tập san Sở Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1932, tập XIX, quyển 3.

— E. Xô-ranh: *Những chiếc sọ thời tiền sử chưa công bố ở Làng Cườm* (chữ Pháp), Hà Nội, 1938.

— R. Véc-nô: Bài đã dẫn.

— Giơ-nê Vác-xanh: Bài đã dẫn.

— 10 sọ Mê-la-nê-diêng :

Số thứ tự	*Địa điểm*		*Thời đại*	*Người nghiên cứu*
1	Khắc Kiệm	N.1	Sơ kỳ thời đại đá mới	Măng-xuy
2	Đồng Thuộc	N.1	»	»
3	Làng Cườm	N.1♀	»	Măng-xuy và Cô-la-ni
4	»	N.2♀	»	»
5	»	N.3	»	»
6	»	N.4	»	»
7	»	N.5	»	»
8	»	N.14	»	Xô-ranh
9	Đa Bút		»	Pát
10	»		»	»

— 16 sọ Anh-đô-nê-diêng :

1	Phố Bình Gia	N.1♂	Sơ kỳ thời đại đá mới	Véc-nô
2	»	N.2	»	»
3	»	N.3♀	»	»
4	Kéo Phầy	N.1	»	Măng-xuy
5	Làng Cườm	N.9	»	Măng-xuy và Cô-la-ni
6	»	N.10	»	»
7	»	N.13	»	»
8	»	N.16♀	»	Xô-ranh
9	»	N.17	»	»
			»	»
10	Hàm Rồng	N.1	Hậu kỳ đá mới	Măng-xuy
11	Chợ Gành	N.1	»	»
12	Cà Mau	N.24359♀	Đồng đá	Giơ-nê Vác-xanh
13	»	N.24360♂	»	»
14	»	N.24361 (trẻ em)	»	»
15	»	N.24362	»	»
16	»	N.24366	»	»

— 6 sọ Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it và hỗn chủng:

Số thứ tự	Địa điểm		Chủng tộc	Thời đại	Người nghiên cứu
1	Minh Cầm N.1 (trẻ em)		Nê-gri-tô	Hậu kỳ thời đại đá mới	Pát
2	Làng Cườm	N.8♀	Ô-xtơ-ra-lô-it	Sơ kỳ thời đại đá mới	Măng-xuy và Cô-la-ni
3	»	N.7	Ô-xtơ-ra-lô — Mê-la-nê-điêng	»	»
4	»	N.11	Anh-đô—Mông-gô-lô-it	»	»
5	»	N.15	Anh-đô—Mê-la-nê-điêng	»	Xô-ranh
6	»	N.18	Nê-gri-tô — Anh-đô-nê-điêng	»	»

Vậy là cả thảy có 32 sọ: 16 sọ Anh-đô-nê-điêng, 10 sọ Mê-la-nê-điêng, 1 sọ Nê-gri-tô, 1 sọ Ô-xtơ-ra-lô-it và 4 sọ hỗn chủng. Số liệu đo đạc về các sọ này chúng tôi đã sưu tầm được đủ, trừ hai sọ Đa Bút mà ngay trong cuốn sách của Huy-a và Xô-ranh cũng chỉ thấy nêu lên một lần, nhưng không thấy nhắc lại trong bảng tổng kết. Tuy nhiên do tình trạng dập nát của đa số sọ nên trừ một số ít sọ còn tương đối đầy đủ và tốt thì có nhiều số liệu đo đạc, còn phần lớn chỉ cung cấp được ít số liệu, trong đó những số liệu quan trọng lại thường vắng mặt. Như sọ Khắc Kiệm đã mất hẳn phần mặt và phần thái dương lại vỡ nên chỉ đo được vài kích thước hộp sọ và cho một chỉ số áng chừng 64,43. Hoặc như sọ Làng Cườm N.4 cũng thiếu hẳn các đặc điểm đo đạc. Trong phần mô tả, tác giả ghi đó là một sọ rất dài, chỉ số sọ có thể còn thấp hơn sọ Làng Cườm N1 (chỉ số sọ 62,5), do đó xác định thuộc chủng tộc Mê-la-nê-điêng.

Như vậy, theo những tài liệu trên đây thì vào thời đại đá mới, trên lãnh thổ Việt Nam những người Mê-la-nê-điêng và Anh-đô-nê-điêng đã cộng cư với nhau và chiếm số nhiều trong thành phần cư dân. Những chủng tộc khác — Nê-gri-tô, Ô-xtơ-ra-lô-it chỉ là số ít. Đặc biệt sọ Làng Cườm N.11, xác định là một loại hình hỗn chủng Anh-đô-nê-điêng — Mông-gô-lô-it, gợi ý rằng có thể người Mông-gô-lô-it đã có mặt trên đất Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá mới và tham gia như một bộ phận cấu tạo của thành phần nhân chủng các cư dân. Về vấn đề này chúng tôi sẽ có dịp phát biểu thêm ở phần sau của bài viết này.

b) Giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám.

Tài liệu cổ nhân sau Cách mạng tháng Tám phát hiện do các đợt khai quật của Đội Khảo cổ trước đây và Viện Khảo cổ học hiện nay, hoặc do công tác khai quật của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp, của Viện bảo tàng Lịch sử,... Những tài liệu này đã được Nguyễn Duy, Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Lân Cường đo đạc và nghiên cứu.

Dưới đây chúng tôi sắp xếp các sọ cổ theo thứ tự các loại hình chủng tộc đã được các tác giả nói trên xác định(1).

— 4 sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it :

Số thứ tự	*Địa điểm*	*Thời đại*	*Tác giả*
1	Hang Muối N1♂	Sơ kỳ thời đại đá mới	Nguyễn Duy
2	Quỳnh Văn QV8A♂	»	»
3	Vinh Quang VQ_1M_1♂	Cuối thời đại đồng thau — đầu thời đại sắt	»
4	Vinh Quang VQ_2M_2♀	»	»

— 8 sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it có một số nét Mông-gô-lô-it :

1	Đa Bút N3 ♀	Sơ kỳ thời đại đá mới	Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền
2	Quỳnh Văn QV_2M_{15}♀	»	»
3	Quỳnh Văn QV_2M_{17}♂	»	»
4	Soi Nhụ SN 67 X_1	Trung kỳ thời đại đá mới	Nguyễn Lân Cường Nguyễn Quang Quyền
5	Thiệu Dương TD_2M_{21}♂	Thời đại đồng thau	Nguyễn Duy
6	— TD_2M_{30}♂	»	»
7	Vinh Quang VQ_2M_{20}♀	Cuối thời đại đồng — đầu sắt	»
8	— VQ_2M_{10}♀	»	»

(1) Các tài liệu từ đó chúng tôi thu thập số liệu :

— Nguyễn Duy : *Người cổ ở Hang Muối — Tin tức hoạt động khoa học*, tháng 6-1967. — *Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồ đồng thau ở Thiệu Dương Thanh Hóa — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966. — *Vài nét về người cổ ở Vinh Quang, Hà Tây* (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học. *Nghiên cứu thêm về những người cổ Quỳnh Văn*. (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học. *Nghiên cứu về một sọ cổ ở Núi Voi*. (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học. *Nghiên cứu về một sọ cổ ở Đa Bút*, Thanh Hóa (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

— Nguyễn Lân Cường và Nguyễn Quang Quyền : *Nghiên cứu về xương và răng người cổ ở di chỉ Soi Nhụ* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

— Nguyễn Duy và Nguyễn Quang Quyền : *Nghiên cứu về hai sọ cổ ở Quỳnh Văn, Nghệ An — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966.

— 10 sọ Mông-gô-lô-ít :

1	Thiệu Dương	TD_2M_{17}♂	Thời đại đồng thau	Nguyễn Duy
2	»	TD_2M_{34}♂	»	»
3	Vinh Quang	VQ_2M_1♂	Cuối thời đại đồng — đầu thời đại sắt	»
4	»	VQ_2M_{18}♀	»	»
5	»	$VQ_2M_{30}a$♂	»	»
6	»	VQ_2M_{11}♀	»	»
7	»	VQ_1M_2♀	»	»
8	»	VQ_2M_{46}♂	»	»
9	»	VQ_2M_{31}♀	»	»
10	Núi Voi	NV_1 ? [1]	»	»

Vậy là có 22 sọ thuộc 2 đại chủng Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it và Mông-gô-lô-ít với ít nhiều sự pha trộn giữa chúng với nhau. Số liệu về các sọ này cũng được sưu tầm đầy đủ. Do tình trạng chung của di cốt không được tốt nên các số liệu đo đạc cũng hạn chế và có khi thiếu những kích thước cơ bản. Một số trường hợp chỉ có số liệu về hàm dưới hoặc thêm vài số liệu về hộp sọ (sọ Quỳnh Văn QV_{3A}, sọ Soi Nhụ). Tất nhiên tình trạng này hạn chế nhiều việc xác định thành phần chủng tộc của sọ. Riêng về chiếc sọ Núi Voi thì trong một bài viết gần đây chúng tôi đã có dịp phát biểu ý kiến về việc xác định thành phần chủng tộc của nó: đó là một mẫu loại hình Nam Á khá điển hình. Tiếc rằng vấn đề niên đại của sọ này đang là một nghi vấn[1]. Dù sao, tài liệu cổ nhân phát hiện ở giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám đã có tác dụng khẳng định thêm vấn đề về sự có mặt của đại chủng Ô-xtơ-ra-lô—Nê-grô-it ở thời đại đá mới và đặc biệt sự xuất hiện rõ nét của đại chủng Mông-gô-lô-it từ thời đại đồng thau trở về sau trên lãnh thổ Việt Nam.

Tổng hợp các hiện vật cốt sọ của cả 2 giai đoạn trước và sau Cách mạng tháng Tám thì ở Việt Nam đã thu thập cả thảy 54 sọ thuộc nhiều giai đoạn lịch sử, từ sơ kỳ đá mới, qua thời đại đồng thau, cho tới đầu thời đại sắt. Phân loại như sau :

Chủng tộc	Trước Cách mạng tháng Tám	Sau Cách mạng tháng Tám	Tổng số
Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it (bao gồm cả sọ Mê-la-nê-điêng—Nê-gri-tô, Ô-xtơ-ra-lô-it)	12 { 10 Mê-la-nê-điêng; 1 Nê-gri-tô; 1 Ô-xtơ-ra-lô-it	4	16
Anh-đô-nê-điêng	16	0	16
Mông-gô-lô-it	0	10	10
Hỗn hợp các loại	4	8	12
Tổng số :	32	22	54

(1) Nguyễn Đình Khoa : *Về vấn đề nguồn gốc người Việt — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3-4, tháng 12-1969, tr. 164, 165.

Tóm lại qua sự tổng hợp trên đây, có thể bước đầu rút ra một số kết luận chung nhất như sau :

— Tài liệu cổ nhân thu thập được chứng tỏ rằng từ thời đại đá mới tới đầu thời đại sắt, cư dân trên đất Việt Nam thuộc 2 đại chủng Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it và Mông-gô-lô-it với các loại hình hỗn chủng.

— Ở thời đại đá mới, người Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it và Anh-đô-nê-diêng đã cộng cư với nhau và là 2 chủng tộc chủ thể ở Việt Nam thời đó. Rất có thể rằng đại chủng Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it lúc này đã bắt đầu phân hóa thành các chủng tộc như Mê-la-nê-diêng, Ô-xtơ-ra-lô-it hoặc Vê-đô-it cổ đại.

— Đại chủng Mông-gô-lô-it chỉ thấy xuất hiện rõ nét vào thời đại đồng thau và phát triển từ đó về sau. Nhưng ở thời đại này cho tới cuối thời đại đồng, đầu thời đại sắt còn tiếp tục thu được những sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it (như sọ VQ_1M_1, VQ_2M_2) hoặc những sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it tuy đã có một số ảnh hưởng Mông-gô-lô-it (như sọ TD_2M_{21}, TD_2M_{30}, VQ_2M_{10}, VQ_2M_{20},...).

2. Một vài suy nghĩ bước đầu về những người cổ trên đất Việt Nam.

Theo nội dung đã trình bày trên thì di cốt người cổ nhất trong số đã phát hiện ở Việt Nam có thể là mấy chiếc răng tìm thấy tại các hang đá vôi thuộc các tỉnh Yên Bái và Lạng Sơn. Trong những chiếc răng này có chiếc ở hang Thẩm Hai (Lạng Sơn) đã được nhà cổ sinh học Đức H.Đ. Can-cơ đem so sánh với di cốt của người vượn Lam Điền tìm thấy ở Trung Quốc (Thiểm Tây) và xác định là đã sống vào khoảng cuối của trung kỳ Cánh tân (1). Một số khác (Hang Hùm, Kéo Lèng) thì thuộc thời kỳ muộn hơn (hậu kỳ Cánh tân).

Nếu đúng như vậy thì cũng là điều tự nhiên vì Việt Nam vốn là một cầu nối giữa 2 vùng địa cực phía nam và phía bắc đã phát hiện ra những người vượn nguyên thủy — người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp ở Gia-va và người vượn Lam Điền, người vượn Bắc Kinh ở Trung Quốc. Chiếc răng ở Thẩm Hai — hay đúng hơn là người vượn Thẩm Hai được phát hiện chứng tỏ rằng ngay từ thời xa xưa của lịch sử người vượn nguyên thủy đã phân bố rộng rãi ở khu vực Đông Nam Á và trên dải đất Việt Nam cũng đã để lại di tích của mình. Nếu giả thuyết này là một hiện thực thì liền đó nhiều vấn đề khác sẽ được đặt ra : ví như mối quan hệ sinh học giữa các người vượn ở vùng Đông Nam Á — người vượn Thẩm Hai, người vượn Lam Điền, người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp,..., quá trình tiến hóa từ người vượn Thẩm Hai tới các loại hình người cổ trung kỳ thời đại đá cũ (tạm gọi là loại hình Nê-an-đéc-tan châu Á), và từ đó tới mẫu người hiện đại Homo-sapiens,... Trong điều kiện hiện nay chúng ta chưa thể có ý kiến gì khác hơn là chờ đợi thêm những phát hiện cổ nhân học sau này.

Tài liệu cổ nhân học hậu kỳ thời đại đá cũ và thời đại đá giữa trên đất nước ta còn là một khâu trắng.

Từ thời đại đá mới, di cốt người cổ bắt đầu có nhiều hơn. Trong số 54 sọ được nghiên cứu thì 33 sọ thuộc đá mới, 21 sọ phân phối cho các thời đại kế

---

(1) H.Đ. Can-cơ (H.D. Kahlke) ; *Khái quát ở bốn lục địa* (chữ Đức), Lai-xích, I-ê-na, Béc-lin, 1967.

tiếp — đồng đỏ, đồng thau, sắt sớm. Qua ý kiến của các tác giả đã nghiên cứu về những sọ này, chúng tôi thấy cần phải trao đổi thêm về việc xác định thành phần chủng tộc của chúng.

Trước hết là với những sọ Mê-la-nê-điêng và Ô-xtơ-ra-lô-it. Theo Măng-xuy và Cô-la-ni là người đã nghiên cứu phần lớn các sọ này thì những sọ Mê-la-nê-điêng thường đặc trưng như sau:

— Sọ dài hoặc rất dài, hộp sọ cao và hẹp ngang, phần trán cũng hẹp ngang; nhìn theo chuẩn đỉnh thì sọ có dạng e lip xô it, đo u trán và u đỉnh đầu ít đô; mỏm chũm phát triển kém.

— Phần mặt cũng hẹp ngang, nhưng bờ ngoài hốc mắt thường nhô ra quá hai bờ thái dương. Đây là hiện tượng bất cân đối ngang giữa phần sọ và phần mặt.

Kích thước mặt theo bề cao thường thiếu (phần mặt các sọ bị dập nát hầu hết), nhưng căn cứ vào các ngành hàm dưới thường thấp nên cũng giả thiết là phần mặt cũng thấp: như vậy là có thêm sự bất cân đối giữa phần hộp sọ và phần mặt cả về bề cao (sọ cao, mặt ngắn).

Có cả thảy 10 sọ Mê-la-nê-điêng trong đó 8 ở Bắc Sơn, 2 ở Đa Bút. Trong số những sọ cổ phát hiện ở Bắc Sơn, lại có 1 sọ xác định là Ô-xtơ-ra-lô-it. Sọ này có những đặc điểm giống sọ Mê-la-nê-điêng (sọ rất dài, hẹp ngang, chuẩn đỉnh hình e lip xô it) nhưng một số nét khác biệt — trán thấp, vát ra sau, vòm mày nổi rõ, ổ mắt to, ổ mũi rộng, phần mặt dáng nặng và thô. Chúng tôi cho rằng đến thời đại đá mới từ các dạng ít nhiều mang tính chất trung tính đã bắt đầu có sự phân hóa thành các loại hình địa phương, nhưng với số hiện vật vừa ít, vừa không nguyên vẹn thì việc xác định các loại hình này phải rất thận trọng để tránh một sự gán ghép không phù hợp với thực tế. Hiện nay các loại hình Mê-la-nê-điêng và Ô-xtơ-ra-lô-it đều không còn trên bán đảo Đông Dương, vì vậy, dựa vào một mẫu sọ để xác định sự có mặt của loại hình Ô-xtơ-ra-lô-it trên dải đất Việt Nam vào thời đại đá mới, nhất là chưa tính đầy đủ đến những biến dị hình thái theo thời gian là điều không nên. Rất có thể đó cũng chỉ là một sọ Mê-la-nê-điêng, hoặc thận trọng hơn có thể gọi chung tất cả là những sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it. Cho nên hai sọ Làng Cườm N.8 và Làng Cườm N.15 xác định hỗn chủng Ô-xtơ-ra-lô — Mê-la-nê-điêng và Anh-đô — Mê-la-nê-điêng cũng nên xem là những sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it.

Có một sọ — sọ Minh Cầm N.1 xác định là Nê-gri-tô. Vấn đề về sự có mặt hay không của người Nê-gri-tô ở bán đảo Đông Dương là vấn đề đã từng được bàn tới, do đó nhận định có người Nê-gri-tô dưới thời đại đá mới trên dải đất Việt Nam là một điều rất có ý nghĩa. Tiếc rằng chỉ có một sọ mà lại là sọ trẻ em. Theo dẫn liệu của tác giả thì sọ này rất tròn, nhìn chuẩn đỉnh có dạng năm cạnh, chỉ số sọ cao (87,1), ổ mắt rất dài, thấp và xiên, gò má phát triển nhưng không đô quá mức ra trước nên không giống với một sọ Mông-gô-lô-it,...[1]. Nếu đó là những nét đặc trưng nhất thì việc coi đó là một sọ Nê-gri-tô không thể

(1) E. Pát: *Nghiên cứu nhân học chiếc sọ thời đá mới ở Minh Cầm (Trung Bộ Việt Nam)* (chữ Pháp) — *Tập san Hội Địa chất Đông Dương*, Hà Nội, 1925, tập XIII, quyển 5.

làm cho người ta yên tâm. Trong bài viết của mình, tác giả có đưa ra 5 sọ hiện đại là những sọ trẻ em Nê-gri-tô để so sánh, nhưng những số liệu dẫn ra cũng ít có tác dụng thuyết phục. Ví như về chỉ số sọ thì biến thiên từ 77,19 đến 84, 18, nghĩa là từ sọ trung bình đến sọ ngắn, về chỉ số mặt thì từ 45,16 đến 51,35 nghĩa là từ mặt ngắn đến mặt trung bình, về chỉ số ổ mắt thì từ 78,2 đến 93,86 nghĩa là từ ổ mắt trung bình đến ổ mắt cao. Riêng sọ cổ thì có chỉ số ổ mắt bằng 82, như vậy cũng không phải là loại ổ mắt thấp, mà trung bình. Cho nên nếu cho rằng đây là một sọ Anh-đô-nê-diêng thì cũng không phải là không có cơ sở.

Nhưng nội dung loại hình Anh-đô-nê-diêng cũng cần được xác định cụ thể. Theo chúng tôi thì đó là một nhóm loại hình thuộc chủng tộc Mông-gô-lô-it phương Nam[1]. Dĩ nhiên những người Anh-đô-nê-diêng thời đại đá mới không phải hoàn toàn giống như người Anh-đô-nê-diêng hiện đại. Tuy nhiên xem họ là một bộ phận của những người Mông-gô-lô-it hoặc ít ra là một loại hình đang trên đà tiến triển mạnh theo hướng Mông-gô-lô-it hóa là điều chắc chắn. Vì vậy các sọ Làng Cườm N.11 và N.18 coi là hỗn chủng Anh-đô – Mông-gô-lô-it và Nê-gri-tô — Anh-đô-nê-diêng thì chính là những sọ Anh-đô-nê-diêng.

Đối với việc định chủng các sọ phát hiện sau Cách mạng tháng Tám cũng cần bàn thêm. Chúng tôi đã phát biểu một lần về 2 sọ Thiệu Dương TD_2M_{21} và TD_2M_{30} : sọ thứ nhất biến dạng quá nhiều không nên xếp loại, sọ thứ hai là một sọ Anh-đô-nê-diêng[2]. Một số sọ dập vỡ nhiều, có khi chỉ còn có hàm dưới như các sọ Vinh Quang VQ_1M_2, VQ_2M_{31}, Thiệu Dương TD_2M_{34}, Quỳnh Văn QV_{6a}, Soi Nhụ SN_{67} X_1, rất khó khăn cho việc định chủng. Một số khác xác định chung là Mông-gô-lô-it thì chúng tôi muốn cụ thể thêm một bước: phân biệt ở đây 2 nhóm loại hình — Anh-đô-nê-diêng và Nam Á cổ. Những sọ như Vinh Quang VQ_2M_{11}, VQ_2M_{13}, có thể coi là những sọ Anh-đô-nê-diêng đem so được với sọ Làng Cườm N_9 vốn được nêu là một điển hình Anh-đô-nê-diêng cùng với sọ Phố Bình Gia N_1. Còn các sọ Thiệu Dương TD_2M_{17}, Vinh Quang VQ_2M_{20a}, VQ_2M_{46} thì xem là những sọ Nam Á mà quá trình tiến triển này sẽ sinh ra những mẫu người Nam Á hiện đại, tiêu biểu như người Việt, người Mường, người Thái,... Nội dung cụ thể của nhóm loại hình Nam Á, chúng tôi đã có dịp trình bày trong một số bài báo khi nghiên cứu về người Việt, người Mường[3]. Tuy nhiên cần nói rằng trên cốt sọ, nhất là trên sọ cổ, sự phân biệt loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á không phải lúc nào cũng dễ dàng. Ví như các sọ Vinh Quang VQ_2M_1, VQ_2M_{45} thì vừa có những nét xem là Anh-đô-nê-diêng, vừa có những nét có thể xem là Nam Á. Để giải quyết vấn đề phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu về quy luật biến dị hình thái cốt sọ ở vùng này.

---

(1) Nguyễn Đình Khoa: *Về yếu tố Anh-đô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 75, 1965.

(2) Nguyễn Đình Khoa: *Về vấn đề nguồn gốc người Việt — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3—4, tháng 12-1969, tr. 163.

(3) Nguyễn Đình Khoa: *Thử tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 113 (1968). — *Về mối quan hệ Việt Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 125 (1969).

Tóm lại, theo sự suy nghĩ của chúng tôi thì 32 sọ cổ thu được trước Cách mạng tháng Tám bao gồm 13 sọ Ô-xtơ-ra-lô — Nê-grô-it và 19 sọ Anh-đô-nê-diêng, sau Cách mạng tháng Tám ta tiếp tục thu được những sọ Anh-đô-nê-diêng cho tới cuối thời đại đồng thau chuyển sang thời đại sắt, và đặc biệt ít nhất *từ thời đại đồng thau đã xuất hiện một yếu tố nhân chủng mới — loại hình Nam Á cổ là tổ tiên trực tiếp của những người Nam Á hiện nay ở Việt Nam trong đó có người Việt.*

3. Vấn đề nguồn gốc người Việt trên cơ sở tài liệu cổ nhân học.

Để giải quyết vấn đề nguồn gốc người Việt, tài liệu nhân học nói chung và cổ nhân học nói riêng đóng góp một phần quyết định. Theo những tài liệu nghiên cứu gần đây thì người Việt, người Mường và có thể cả người Tày, người Thái,... đều thuộc nhóm loại hình Nam Á. Như đã trình bày ở phần trên thì loại hình Nam Á cổ — tổ tiên trực tiếp của những người Nam Á hiện nay đã có mặt trên dải đất Việt Nam ít nhất từ thời đại đồng thau. Có nghĩa là tổ tiên người Việt đã có mặt trên tổ quốc của họ ít nhất từ thời đó. Những sọ cổ xem là Nam Á được phát hiện tại các di chỉ Thiệu Dương và Vinh Quang ở 2 tỉnh Thanh Hóa và Hà Tây, thuộc đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam. Đó cũng chính là cái nôi đầu tiên của tổ tiên ta trên mảnh đất này. Có thể kết luận: *địa bàn mà người Việt sống tập trung nhất hiện nay ở bắc Việt Nam cũng là nơi mà tổ tiên ta đã từng sống và lao động cách đây 3 000 — 4 000 năm lịch sử.*

Giờ đây một đề tài lớn đang được mọi người quan tâm và nhiều lãnh vực khoa học tập trung lực lượng nghiên cứu và giải quyết — giai đoạn Hùng Vương trong lịch sử nước ta. Nhiều vấn đề rất cơ bản của đề tài ngày càng được sáng tỏ. Trong những vấn đề này có vấn đề con người. Câu hỏi đặt ra là: nếu thuở các vua Hùng là thuở dựng nước thì cư dân thời kỳ này là ai, với dân tộc Việt Nam hiện nay họ có quan hệ thế nào? Riêng đối với người Việt thì tổ tiên trực tiếp sinh ra họ với cư dân thời các vua Hùng là một hay là hai? Đặt vấn đề như vậy thì thấy mối quan hệ hữu cơ giữa hai vấn đề — tìm hiểu nguồn gốc người Việt và tìm hiểu cư dân thời Hùng Vương. Đó là hai vấn đề chứ không phải một. Giải quyết vấn đề thứ nhất (nguồn gốc người Việt) là góp phần cơ bản giải quyết vấn đề thứ hai (cư dân thời Hùng Vương). Vì như chúng tôi đã có dịp trình bày trong bản báo cáo tại Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương « cư dân thời kỳ Hùng Vương không chỉ là tổ tiên riêng của dân tộc mà có thể là tổ tiên của cả một số dân tộc anh em người miền núi,... và từ thời xa xưa của lịch sử, người Anh-đô-nê-diêng và người Nam Á đã cộng cư với nhau chung lưng đấu cật xây dựng nên đất nước này »(1). Tài liệu cổ nhân học là cơ sở cho nhận định trên đây: thật vậy, ở thời đại đồng thau và cho tới đầu thời đại sắt chúng ta tiếp tục thu được những di cốt người Anh-đô-nê-diêng bên cạnh những người Nam Á. Điều này phù hợp với thực tế và cho phép đoán định một cách chắc chắn rằng vùng phân bố của người Anh-đô-nê-diêng xưa rộng rãi hơn bây giờ nhiều.

---

(1) Nguyễn Đình Khoa: *Nhân học với vấn đề thời Hùng Vương*, (bản đánh máy, lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Như vậy thì vấn đề nguồn gốc người Việt và vấn đề cư dân thời Hùng Vương đã giải quyết chưa? Hoặc còn tồn tại vấn đề gì khác nữa?

Trước hết phải nói rằng nguồn tài liệu mà chúng tôi dựa vào để phát biểu lên những ý kiến trên đây còn rất nghèo nàn. Tình hình này chưa cho phép thực hiện một sự so sánh triệt để giữa các sọ cổ được coi là thuộc loại hình Nam Á với những sọ người Nam Á hiện tại. Hơn nữa trong điều kiện hiện nay của tài liệu nhân học các cư dân ở Việt Nam, cổ đại cũng như hiện đại, chúng tôi mới giả thuyết sự có mặt của loại hình Nam Á từ thời đại đồng thau. Nhưng trước đó thì sao? Quá trình hình thành loại hình Nam Á cổ như thế nào? Họ vốn là bản địa từ những thời kỳ sớm hơn nữa trên dải đất này hay từ một địa phương nào chuyển tới? Đối với vấn đề cư dân thời Hùng Vương cũng còn những điều tồn tại. Vì ngay khởi điểm niên đại Hùng Vương vẫn còn đang bàn luận. Cũng có người muốn đẩy ngược niên điểm này lên thời đại đá mới. Và chăng để nghiên cứu đầy đủ thời kỳ Hùng Vương, cần thiết nghiên cứu cả thời kỳ trước Hùng Vương. Đó là một ý kiến xác đáng cả đối với việc tìm hiểu con người thời Hùng Vương. Vì vậy chúng ta mới đi những bước đầu tiên trong việc giải quyết các đề tài lớn đặt ra về nguồn gốc người Việt và con người thời Hùng Vương. Nhưng đó là những bước khá căn bản, và với công sức của nhiều người tập hợp lại, triển vọng những thu hoạch tốt đẹp sau này là điều chắc chắn.

KINH TẾ THỜI HÙNG VƯƠNG

HÀ VĂN TẤN và
NGUYỄN DUY HINH

SAU Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, việc hợp tác xã hội chủ nghĩa để nghiên cứu tập thể đòi hỏi một hình thức tổ chức chặt chẽ hơn. Nhiều nhóm nghiên cứu được thành lập. Nhóm nghiên cứu kinh tế thời Hùng Vương là một. Mục đích của nhóm là đi sâu nghiên cứu kinh tế làm sáng tỏ cơ sở hạ tầng của thời kỳ Hùng Vương. Nhóm gồm một số người làm công tác khoa học ở nhiều cơ quan khác nhau : Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoán (Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp), Nguyễn Bá Tiệu (Khoa Sử Trường đại học Sư phạm 1 Hà Nội), Lưu Trần Tiêu (Viện bảo tàng Lịch sử), Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Duy Hinh, Phạm Lý Hương (Viện Khảo cổ học). Nhóm đã đặt quan hệ với nhiều cán bộ các bộ môn, các cơ quan khác nhau nhưng có quan tâm hoặc quan hệ đến mục đích nghiên cứu của nhóm như Nguyễn Đức Tâm (Tổng cục Địa chất), Vũ Ngọc Thư (Nhà máy cơ khí Quang Trung), Vương Hoàng Tuyên (Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp),... Nhóm đã sinh hoạt nhiều lần có đông đảo người ngoài nhóm tham dự. Đã nghe báo cáo và thảo luận các chuyên đề nông nghiệp, thủ công nghiệp. Đã gửi nhiều mẫu kim loại, mẫu gốm nhờ Khoa Lý của Trường đại học Tổng hợp, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, Viện Xi li cát xét nghiệm. Đã tổ chức nghiên cứu gốm bằng thực nghiệm. Nhờ các cơ quan bạn nhiệt tình giúp đỡ, nhờ chuyên tâm đi sâu từng vấn đề nhỏ cho nên nhóm kinh tế đã đi đến nhận định nhất trí một số vấn đề và gợi lên một số vấn đề tồn tại quan trọng để tiếp tục nghiên cứu. Dưới đây chúng tôi lần lượt trình bày các vấn đề đó.



Kinh tế thời Hùng Vương trải qua mấy nghìn năm lịch sử, đó là cả một quá trình phát triển từ thấp đến cao của tất cả các ngành hoạt động.

Trong thời gian qua, việc nghiên cứu kinh tế thời Hùng Vương được tập trung trên những nét khái quát, tiêu biểu nhất cho thời kỳ lịch sử này, đặt cơ sở cho việc đi sâu tìm hiểu sau này từng giai đoạn phát triển kinh tế cụ thể.

ĐÃ NHẤT TRÍ

Kết quả hiện nay là đã đi đến 5 *điểm nhất trí* lớn sau đây :

1. Thời Hùng Vương, kinh tế khai thác đã lùi về vị trí thứ yếu.

Hiện nay niên đại thời kỳ Hùng Vương chưa được xác định dứt khoát. Để hiểu rõ kinh tế thời Hùng Vương, chúng tôi nghiên cứu tình hình kinh tế suốt một quãng thời gian dài bao gồm từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn. Nghiên cứu như thế sẽ giúp chúng ta nhìn tổng quát toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế thời đó.

Qua tất cả các địa điểm khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương, chúng ta còn thấy nhiều lao, giáo, mũi tên, bi gốm, xương hươu, xương lợn, v.v... Đứng về mặt kinh tế mà xét, điều đó chứng tỏ rằng săn bắt vẫn còn là một hoạt động kinh tế lớn. Nhưng đồng thời đã xuất hiện gia súc : gà, chó, lợn, trâu...

Lấy lợn làm ví dụ. Ở địa điểm Đồng Đậu, bất cứ lớp nào cũng có xương lợn. Lớp 4, hoàn toàn xương lợn rừng. Lớp 3 đã có một ít xương lợn nhà. Đến lớp 2, xương lợn nhà chiếm ưu thế. Còn lớp 1, tựa hồ không còn thấy xương lợn rừng nữa (1). Qua sự diễn biến đó, ta thấy người Đồng Đậu đã tiến từ săn bắt lợn rừng đến chỗ nuôi lợn để lấy thịt ăn. Đó là một ví dụ rõ ràng cho ta thấy ngành *săn bắt* đã lùi dần vào địa vị thứ yếu.

Các địa điểm khác chưa được nghiên cứu tỉ mỉ, nhưng nhìn chung, cũng thấy xu thế ngành săn bắt ngày càng kém phát triển.

Người ta cũng tìm thấy dấu vết ngành đánh cá ở khắp các địa điểm : vô số các loại lưỡi câu bằng đồng thau, chì lưới bằng đá và bằng đất nung, và vô số các loại xương cá. Ở Đồng Đậu, ta thấy số xương cá lớn ngày càng ít, số xương cá nhỏ ngày càng nhiều. Số lao có ngạnh với kích thước lớn ít hơn số lưỡi câu và chì lưới cũng phản ánh công cụ bắt cá nhỏ chiếm ưu thế. Nghề bắt cá cung cấp thức ăn cho người, nhưng không thành hoạt động kinh tế chủ yếu trong thời kỳ này.

Trong các truyền thuyết, chúng ta thấy nói người thời Hùng Vương ăn bột quang lang và các loại củ. Nhưng qua các địa điểm khảo cổ chúng ta mới tìm thấy các hạt trám. Đến thời kỳ này các bàn nghiền cũng không còn tồn tại phổ biến nữa. Nhìn chung ngành hái lượm đã suy tàn. Nó không còn giữ địa vị chủ thể nữa, như xưa kia nó đã từng giữ trong nền kinh tế tổng hợp của xã hội nguyên thủy.

---

(1) Trần Văn Bảo : *Tình hình diễn biến các loài động vật ở di chỉ Đồng Đậu.* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Xem thêm Trần Văn Bảo, Nguyễn Lân Cường và Vũ Thế Long : *Động vật và thực vật ở Đồng Đậu,* — *Khảo cổ học,* Hà Nội, số 7-8, tháng 12-1970.

Tóm lại đến thời kỳ Hùng Vương, các ngành kinh tế khai thác đều còn tồn tại nhưng đã lùi vào vị trí thứ yếu. Kinh tế sản xuất đã thay thế chúng. Các ngành kinh tế khai thác trở thành ngành kinh tế bổ sung — bổ sung nhưng rất quan trọng. Nó tuy không thể hoàn toàn thiếu được nhưng người ta cũng không thể hoàn toàn dựa vào đó mà sinh sống như xưa nữa.

2. Nghề trồng lúa nước đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo của thời kỳ Hùng Vương.

Trước đây, người ta cho người thời Hùng Vương sống chủ yếu bằng săn bắn hay làm rẫy bằng cuốc đá: kinh tế đó hoàn toàn là kinh tế nguyên thủy. Trong các hội nghị trước, có người cho thời Hùng Vương làm ruộng theo lối trâu dẫm, như một số dân tộc ít người ngày nay thường làm. Có người căn cứ *Hưng Hóa chí* của Vũ Phạm Hàm đi tìm dấu vết «ruộng Lạc»(1). Có người đã tìm kiếm trong *An Nam chí lược* một đoạn ghi chép của *Giao Châu ngoại vực ký*, nhưng lại nói rõ là ruộng Lạc được tháo nước vào theo nước triều lên xuống(2). Cùng giải thích thủy triều là mùa nước hàng năm, nhưng có người đi đến kết luận ruộng Lạc tức ruộng chiêm; người khác lại chủ trương ruộng Lạc là ruộng bãi.

Tuy vậy, tất cả những người nghiên cứu đều nhất trí coi ruộng Lạc là ruộng trồng lúa nước. Việc nghiên cứu đã thoát ra khỏi sự lệ thuộc về câu chữ trong sách cũ một cách máy móc. Trên những mức độ khác nhau, các nhà nghiên cứu đã dựa vào những cứ liệu khoa học như sinh thái cây lúa, lịch sử cây lúa, điều kiện tự nhiên của khu vực cư trú người thời Hùng Vương, độ dày của các tầng văn hóa thời kỳ này, kết cấu cơ học của các công cụ sản xuất nông nghiệp, v.v...

Dựa vào sinh thái cây lúa, chúng ta thấy nó chỉ thích hợp với những chân ruộng nước. Cây lúa không phải là một loại cây trồng trên cạn. Tổ tiên trực tiếp của nó là *Oryza fatua*, ngày nay còn tìm thấy ở các đồng lầy Nam Bộ. Đó là loại lúa ma hay lúa trời Nam Bộ. Ở Bắc Bộ cũng tìm thấy những «bà con» của lúa ma. Các loại lúa hoang này đều mọc ở đầm lầy vùng nhiệt đới. Nó có nhiều khả năng thích ứng với nước như rễ lúa có thể lấy dưỡng khí trong điều kiện ngập nước, thân lúa có thể vươn dài theo mực nước. Nó cần nước mới có thể phát triển được. Nhưng không phải cây lúa chỉ cần có nước. Cây lúa còn cần nhiệt độ và ánh sáng. Do đó quê hương của nó phải là vùng nhiệt đới có gió mùa, mùa mưa trùng với mùa hạ. Cho nên trong bước đầu của nghề trồng lúa nước tất phải xuất hiện vụ mùa trước, vì nó là vụ thuận. Con người chưa phải can thiệp mấy vào sự phát triển của cây lúa. Trái lại vụ chiêm là vụ cưỡng. Con người phải khắc phục nhiều khó khăn, cải tạo giống và thích ứng nó với điều kiện tự nhiên không được thuận lợi cho bản chất nó. Cũng vì những lý do sinh vật học đó mà ta thấy được rằng lúa nương là kết quả sự cải tạo lúa nước.

---

(1) Nguyễn Linh: *Ruộng Lạc và một vài vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970, tập 1, tr. 208.

(2) Nguyễn Đổng Chi: *Tính chất xã hội thời Hùng Vương*—Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Trên thế giới, các nhà sinh vật học và dân tộc học còn đang bàn cãi vấn đề cây lúa nương và cây lúa nước, chưa kết luận dứt khoát cây nào có trước. Nhưng dù theo lý thuyết nào, ta cũng thấy người thời Hùng Vương đã hoàn thành việc sử dụng và cải tạo cây lúa thích hợp với nhiều môi trường khác nhau. Lúc bấy giờ đã có lúa nước và lúa nương, lúa nước cũng đã trồng được hai mùa. Bên cạnh ruộng lúa là nương rẫy. Ruộng nước chiếm địa vị chủ đạo. Nhưng nương rẫy vẫn còn khá nhiều. Tùy địa hình mà tỷ lệ ruộng và nương thay đổi. Có lẽ Cửu Chân vào khoảng trước Công nguyên vẫn còn nhiều nương. Nhưng sách cũ ghi Cửu Chân chỉ biết làm nương, không biết làm ruộng, là sai lầm. Chính ở khu vực này phát hiện được nhiều lưỡi cày đồng hình bướm. Điều đó chứng tỏ Cửu Chân cũng biết cày ruộng.

Nói đến lưỡi cày đồng, ý kiến khác nhau cũng nhiều. Trước đây có người cho là xẻng, có kẻ cho là cuốc. Điều làm cho mọi người băn khoăn là lưỡi cày đồng ấy nhỏ bé, hợp kim đồng thau không chịu đựng nổi độ rắn của đất. Muốn khẳng định tính năng của loại công cụ này, cần phải đi sâu vào kết cấu cơ học của nó. Đặc điểm của nó là làm thành một mũi nhọn hình tam giác để rạch phanh đối tượng công tác là đất. Kết cấu cơ học đó không thích hợp với chức năng bổ sâu của cuốc, cũng không thích hợp với chức năng của xẻng. Họng tra cán của loại công cụ này cũng chỉ thích hợp cho động tác cày. Các vết sử dụng đều vẹt về phía bên trái nhất là vết vẹt trên các lưỡi cày Cổ Loa rất rõ. Những đặc điểm đó chỉ rõ công cụ này là lưỡi cày. Đối tượng công tác của lưỡi cày này là đất phù sa bở mà lũ sông Hồng, sông Mã mỗi năm lại bồi vào vì lúc bấy giờ chưa có hệ thống đê. Độ rắn của phù sa này không cao.

Trong các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đều tìm thấy hạt gạo, hạt thóc. Di chỉ cư trú Đồng Đậu có tầng văn hóa dày chứng tỏ con người đã ở đó liên tục lâu đời và sống bằng nghề trồng lúa nước định canh. Những ghi chép về số dân và tình hình sử dụng gạo ở thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên làm cho chúng ta sáng tỏ thêm vị trí của ngành trồng lúa nước. Trên hai đồng bằng sông Mã và sông Hồng vào thế kỷ trên đã tập trung khoảng một triệu người. Với văn hóa đồng thau độc đáo như thế, với số dân cao như thế, với trình độ kỹ thuật sản xuất phát triển như thế, rõ ràng nghề trồng lúa nước đã trở thành chủ đạo trong nền kinh tế lúc bấy giờ.

Thành quả nghiên cứu trong vài ba năm nay về nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương đã *bác bỏ luận điệu* của những người viết sử phong kiến phương Bắc cho rằng Nhâm Diên truyền bá kỹ thuật cày sang nước ta và cũng đập tan những ý kiến cho rằng trước Công nguyên nhân dân ta vẫn còn sống bằng hái lượm hay bằng nương rẫy mà thôi.

Các nhà viết sử cũ có tư tưởng khinh miệt các dân tộc khác. Cho nên họ đã đi đến những kết luận sai lầm kể trên. Ngày nay, đã đến lúc chúng ta phải dựa vào những công trình nghiên cứu khoa học để bác bỏ các ý kiến sai lầm đó, mô tả đúng đắn bộ mặt kinh tế của thời Hùng Vương. Thời kỳ Hùng Vương đã lấy kinh tế sản xuất làm hoạt động kinh tế chính và nghề trồng lúa nước là nghề làm ra lương thực chủ yếu.

3. Người thời Hùng Vương đã đúc đồng thành thạo.

Đồ đồng thau phát hiện trên đất nước chúng ta khá nhiều. Trước đây, người ta vẫn hoài nghi nguồn gốc các hiện vật đó. Có người cho nó từ bên ngoài đưa vào. Có người cho nó chỉ xuất hiện khi người phương Bắc đưa kỹ thuật đồ sắt vào. Trong thời gian ngắn ngủi mấy năm gần đây, chúng ta liên tiếp khai quật nhiều di chỉ rất có giá trị như Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang, v.v... Ai cũng nhất trí rằng có một thời đại đồng thau Việt Nam trên đất Việt Nam do tổ tiên chúng ta sáng tạo ra.

Bằng chứng không gì phủ nhận được là những khuôn đúc tìm thấy trong các tầng văn hóa các di chỉ thời đại đồng thau nước ta. Khuôn đúc tìm được khá nhiều. Nhưng đáng chú ý nhất là các khuôn đúc thu được trong các tầng văn hóa của các di chỉ Đồng Đậu và Đồng Dền. Những người nghiên cứu đều nhất trí nhận rằng khuôn đúc đồng này đã đạt đến trình độ cao. Người thời Hùng Vương đã biết giải quyết hàng loạt vấn đề kỹ thuật đòi hỏi khá nhiều kinh nghiệm và trí sáng tạo. Họ đã tiến từ chiếc khuôn đất rập theo vật mẫu tương đối dễ làm đến chiếc khuôn đá tạc thành hình vật được đúc trong điều kiện chưa biết làm bản vẽ thiết kế kỹ thuật; từ chiếc khuôn đúc từng hiện vật một đến chiếc khuôn đúc một lúc được nhiều hiện vật; từ chiếc khuôn bằng đất không dùng được nhiều lần đến chiếc khuôn đá dùng nhiều lần; từ chiếc khuôn không có lỗ thông hơi đến chiếc khuôn có lỗ thông hơi; từ chiếc khuôn rìu, dùi nhỏ bé đơn giản đến chiếc khuôn trống, thạp to lớn phức tạp, từ chiếc khuôn hai mang đến chiếc khuôn nhiều mang... Đó là cả một quá trình phát triển lâu dài của kỹ thuật làm khuôn đúc, đòi hỏi một lao động tập thể tích lũy kinh nghiệm lâu đời. Ngày nay, những người thợ đúc đồng nổi tiếng đã từng tham gia đúc một số tượng đồng lớn vẫn không thể nào đúc thành công chiếc trống đồng cỡ Ngọc Lũ.

Kỹ thuật làm khuôn đã phức tạp. Sự hiểu biết về hợp kim đồng thau càng không giản đơn. Căn cứ vào các bảng phân tích một số mẫu hiện vật đồng thau, chúng ta thấy thành phần hợp kim ổn định: đồng chiếm từ 70 đến 95%, trung bình khoảng 90%; chì chiếm từ khoảng 5% trở xuống; thiếc chiếm từ 6 đến 13%, trung bình 10%. Người thời Hùng Vương đã nắm vững hợp kim đồng thau. Hợp kim của họ diễn biến xoay quanh mẫu mực khoa học là 90% đồng và 10% thiếc. Cố nhiên ta không thể đòi hỏi người thời Hùng Vương nắm được tỷ lệ đó một cách chính xác như ngày nay. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh người thời Hùng Vương biết đưa tỷ lệ chì hay thiếc lên xuống một mức nào đó nhằm phù hợp với yêu cầu của dụng cụ được đúc ra. Họ đã biết tăng thiếc trong các hợp kim đúc lao, giáo, rìu để cho các vật này sắc bén. Xưa kia, người ta cho tỷ lệ chì trong hợp kim đồng thau nước ta quá cao là một hiện tượng đặc biệt. Thật ra trong các hợp kim đồng thau Triều Tiên và Trung Quốc, người ta thấy chì cũng chiếm đến 5 hay 6%, có khi 14%. Đương nhiên, tỷ lệ chì, thiếc lên xuống còn có nhiều nguyên nhân khác nữa. Có thể do vùng nào đó, lúc nào đó nguyên liệu này nhiều hay ít.

Với nhiều di chỉ đồng thau thuộc các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, với những chiếc khuôn đúc và vô số hiện vật đồng thau khác nhau phát hiện được trên đất nước chúng ta, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định nghề thủ công đúc đồng đã phát triển lâu đời trên đất nước ta chứ không phải từ bên ngoài

đưa vào. Hiện nay, chưa đủ điều kiện thống kê tổng số hiện vật đồng thau thời Hùng Vương đã phát hiện được. Nhưng nhìn chung có thể thấy con số đó lên đến hàng nghìn hàng vạn. Sản phẩm phong phú về số lượng, chất lượng cũng cao, Hình dáng muôn màu muôn vẻ, kỹ xảo tinh vi, hợp kim ổn định. Những điều đó chứng tỏ trong mấy nghìn năm lịch sử đó, trải qua một quá trình đúc đồng từ thấp đến cao, người thời Hùng Vương đã đạt đến đỉnh cao trong nghệ thuật đồng thau về mọi mặt.

4. Người thời Hùng Vương tự mình biết luyện sắt.

Câu chuyện Triệu Đà mua đồ sắt của Cao Hậu và Nhâm Diên đúc điền khí dạy dân ta cày, hầu như đã được tất cả các học giả xưa nay thừa nhận. Một số sách nói về tổ sư nghề thủ công cũng ghi họ học được kỹ thuật luyện kim ở phương Bắc. Nhưng giới khảo cổ học nước nhà đi sâu vào nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã phát hiện được một số đồ sắt có trước khi nước ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu chỉ có thể căn cứ vào truyền thuyết ngựa sắt roi sắt của Thánh Gióng để nói lên sự tồn tại của kỹ thuật luyện sắt trước khi bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Từ hội nghị trước, nhất là trong hội nghị này, chúng ta hoàn toàn có thể đưa ra những luận cứ chắc chắn chứng tỏ rằng người thời Hùng Vương đã biết luyện sắt.

Tại địa điểm Trung Mầu đã phát hiện được một đục, một dao sắt. Ở Vinh Quang, Đường Mây, Gò Chiền cũng tìm thấy sắt. Phân tích một số mẫu sắt này thấy sắt chiếm đến 99%, ngoài ra còn có một ít đồng, kền, v.v... Đây không phải là những mẩu ê ma tít tìm thấy ở Làng Vanh, Quy Đạt, Bản Mòn. Đây chính là sắt từ quặng sắt luyện ra.

Kỹ thuật luyện sắt tiếp tục trên cơ sở kỹ thuật luyện đồng. Lúc luyện đồng đã phải có lò có nhiệt độ khoảng 1000°. Để luyện sắt phải có 1530°. Đó là đúc sắt. Rèn sắt thì không cần nhiệt độ cao đến thế.

Với những công cụ như đục, dao bằng sắt, con người có thể đạt đến hiệu suất công tác cao hơn với con dao, cái đục đồng. Việc sử dụng đồ sắt đem đến một cuộc cách mạng kỹ thuật trong kinh tế. Hiện nay, đồ sắt phát hiện còn ít, chúng ta mới bắt đầu nghiên cứu, cho nên chưa có thể rút ra kết luận chính xác về giá trị kinh tế của nó.

Việc phát hiện ra kỹ thuật luyện sắt của người thời Hùng Vương là một thành tựu có thể đánh giá là to lớn của giới khảo cổ học nước nhà. Ngành khảo cổ học của ta còn trẻ tuổi, vậy mà chỉ với vài năm nghiên cứu trong hoàn cảnh cả nước đang tập trung lực lượng chống Mỹ, cứu nước, giới khảo cổ học nước nhà đã tìm ra được điều mà nhiều nhà bác học trước kia không đạt được vì họ không hề nghĩ đến. Ngày nay, chúng ta hoàn toàn có lý do để tự hào rằng tổ tiên chúng ta tự biết luyện sắt chứ không phải sắt là do nước ngoài đưa đến khai hóa cho dân tộc ta.

5. Các nghề thủ công khác đã nhằm đáp ứng các mặt sinh hoạt cần thiết của người thời Hùng Vương.

Thời Hùng Vương, nghề đan, nghề dệt, nghề mộc, nghề gốm, nghề làm đá cũng rất phát triển.

Đồ đan đều mục nát cả nhưng còn tìm thấy những dấu vết của nó. Ở các địa điểm Lũng Hòa, Đồng Đậu, Việt Khê... tìm thấy vết đan lóng hai, vết văn đan nong, văn đan thúng. Người thời Hùng Vương đã đan nhiều loại đồ dùng có mặt kín, có lỗ, dày, thưa, cứng, mềm, có bắt góc, có cạp vành, nông, sâu,v.v... nhiều cỡ nhiều loại. Đó là những đồ đựng, phơi, chuyên chở, sàng, v.v... Thời kỳ dùng những que hay dây leo bện thành đồ dựng thô sơ đã qua rồi. Đây là những dụng cụ mềm mại, đẹp đẽ, có giá trị sử dụng cao.

Vết vải tìm được ở Đông Sơn không những chứng tỏ người thời ấy đã biết đan mà còn nói lên sự tồn tại của *nghề dệt vải*. Những chiếc dọi xe chỉ có hình dáng khác nhau tìm được ở nhiều địa điểm chứng tỏ nghề dệt đã phát triển rộng khắp. Những tượng đồng thấy trên thạp Đào Thịnh, trên một số cán dao găm đều đóng khố hay mặc váy. Nghề dệt chắc chắn không còn là một biến thể đơn sơ của nghề đan nữa. Một số truyền thuyết cũng như sử cũ ghi người thời Hùng Vương mặc áo vỏ cây là không phù hợp với tình hình phát triển của nghề dệt thời này. Ở thời Hùng Vương, mặc bằng vải đã phổ biến tuy rằng vải có lẽ còn quý và thiếu vì kéo sợi với các dọi xe chỉ như thế chắc năng suất không cao.

Nghề mộc: Chúng ta thấy có những cán giáo dài ở Việt Khê, lưỡi giáo gỗ ở Gò Mun, quan tài, mái chèo, tráp sơn ở Việt Khê... Một số gỗ tìm thấy ở Đông Sơn đã được thợ mộc đục đẽo để dùng vào một mục đích nào đó. Có người cho là nhà cửa, số rìu, đục, dùi... phong phú cũng nói lên ngành mộc rất phát đạt. Nó sản xuất ra vũ khí và công cụ sản xuất hay bộ phận tra cán của các thứ này. Cần phải phân biệt cách tra cán thời Hùng Vương với cách buộc ghép các cành cây vào đồ đá trước thời kỳ này. Tra cán là làm cho lưỡi và cán gắn bó chặt chẽ vào nhau thành một thể thống nhất. Lưỡi có họng tra cán, có chốt hãm. Cho nên khi sử dụng, công cụ tra cán này không mất lực, không sai đích nhiều như trước, do đó mà hiệu quả kinh tế tăng lên. Cách tra cán phát triển từ nối dài công cụ một cách đơn giản cũng tức là kéo dài cánh tay của người sử dụng ra, đến các cách tra cán có tác dụng làm thay đổi hay tăng cường lực tác dụng. Ta thấy rõ điều đó khi nghiên cứu lao, giáo và cái cày. Ngành mộc còn làm ra công cụ giao thông trên mặt nước. Việc đi lại giữa các vùng càng thuận lợi, thậm chí có thể men theo bờ biển đến những vùng xa lạ. Điều đó góp phần phát triển sự trao đổi giữa các vùng.

Không nghi ngờ gì nữa, nghề mộc đã phổ biến và tinh vi, đạt đến trình độ lắp ghép, có thể làm nhiều công việc phức tạp và tỉ mỉ đòi hỏi một sự khéo léo và chính xác nhất định. Nghề mộc phát triển làm cho hiệu suất kinh tế tăng, sự trao đổi phát triển hơn.

Nghề gốm thời này đã làm ra những công cụ như chì lưới, dọi xe chỉ, đạn đất nung, đồ dùng gia đình như bát đĩa, nồi niêu, bình lọ... Chất liệu cũng như độ nung thay đổi theo từng vùng khác nhau. Gốm đều làm bằng bàn xoay. Bàn xoay làm cho hình dáng sản phẩm tròn trĩnh, xương gốm tương đối đều và nhất là năng suất cao. Đồ gốm đã bền, đẹp, thông dụng, có giá trị cao.

Nghề làm đồ đá đã có từ lâu đời. Ngay thời Phùng Nguyên, mọi kỹ thuật làm đá đã hoàn thiện. Cưa, mài, khoan, tiện đều đã thành thạo. Các giai đoạn sau đó không còn có đóng góp gì quan trọng về mặt kỹ thuật nữa. Thời kỳ Hùng Vương, đồ trang sức rất nhiều, nhất là vòng đá. Các vòng đeo tai, đeo tay được

chế tạo rất công phu và mỹ thuật. Có người (Gô-lu-bép) đã cho rằng có lẽ các vòng này dùng làm hóa tệ. Đã có những xưởng chuyên làm đồ trang sức bằng đá như ở Tràng Kênh, Hồng Đà. Có thể khẳng định được rằng người xưa đã sản xuất các vật trang sức với mục đích trao đổi. Ngoài ra, các công cụ sản xuất như rìu, bôn đều còn tồn tại và tồn tại mãi cho đến thời đại sắt sớm. Đến giai đoạn Đông Sơn, đồ đá vẫn còn có vị trí kinh tế, nhưng đã dần dần mờ nhạt và bị kim loại thay thế.

Nhìn chung, các nghề thủ công này làm ra các mặt hàng khác nhau cần thiết cho cuộc sống khá phong phú của thời Hùng Vương. Tất cả các ngành này đang phát triển về mặt số lượng để đáp ứng nhu cầu của một cộng đồng người càng ngày càng lớn. Đây là những hoạt động kinh tế phụ quan trọng.

CHƯA NHẤT TRÍ

Đó là 5 vấn đề đã được nhất trí. Dưới đây chúng tôi trình bày 3 *vấn đề ý kiến còn khác nhau khá nhiều.*

1. Một số vấn đề nông nghiệp.

Về nông nghiệp còn tồn tại một loạt vấn đề cụ thể. Đầu tiên là vấn đề *nghề trồng lúa nước* thời Hùng Vương đã phát triển qua những giai đoạn nào?

Đó là một câu hỏi lớn. Thời kỳ Hùng Vương kéo dài trên vài thiên niên kỷ cho nên nghề trồng lúa nước tất trải qua một quá trình phát triển từ thấp đến cao.

Có người cho rằng: « Ở thời đại Hùng Vương trong giai đoạn đầu, nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc phần nào vẫn còn chiếm ưu thế. Càng về sau, với sự xuất hiện của lưỡi cày — một bước ngoặt quan trọng trong kỹ thuật, — thì tốc độ và quy mô của nền kinh tế nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, nền kinh tế dùng cày đã vượt lên chiếm lấy vị trí hàng đầu »(1). Ý kiến đó được nhiều người khác nêu ra với nội dung ít nhiều khác nhau. Có người cho nông nghiệp cuốc là nông nghiệp nương rẫy, nông nghiệp cày là nông nghiệp ruộng nước. Ngày nay nhiều nhà dân tộc học, sinh vật học nổi tiếng đang tranh luận vấn đề này. Người ta có thể thừa nhận cuốc có trước cày. Nhưng với sinh thái cây lúa nước, với đồng bằng phù sa thì có nhất thiết phải dùng cuốc trước khi dùng cày hay không? Hay trước khi dùng cày thì dùng trâu dẫm như một số người khác đã nêu lên? Còn nếu cho nông nghiệp cuốc gắn liền với cây lúa nương thì chúng ta gặp phải cuộc tranh luận của những nhà sinh vật học về sinh thái cây lúa. Có người chủ trương bản chất cây lúa là ở đầm lầy cho nên lúa nương là kết quả sự cải tạc cây lúa nước, do đó lúa nương có sau lúa nước. Nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa chứ không phải trồng ngô, kê, mì, sắn. Cho nên phân chia gia

(1) Lưu Trần Tiêu: *Một số vấn đề nông nghiệp thời đại Hùng Vương* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

đoạn phát triển của nông nghiệp thời Hùng Vương không thể thoát ly khỏi bản chất cây lúa. Cũng có người nói đến « văn hóa bầu bí » hay « văn hóa củ » có trước văn hóa lúa, và chính nương trồng các loại lương thực không phải lúa đó, do đó, nương có trước ruộng. Nếu có văn hóa này thì sự xuất hiện của nó cũng không thuộc phạm trù thời kỳ Hùng Vương. Vấn đề đặt ra cho thời kỳ này là nghiên cứu vị trí của lúa và các loại lương thực khác trong nền kinh tế.

Có người phân chia nông nghiệp thời Hùng Vương thành hai giai đoạn quảng canh và thâm canh, viết: « Nhóm công cụ phổ biến và quan trọng hơn cả của khảo cổ học tìm thấy ở hầu hết các khu cư trú thời đó là những lưỡi rìu, mai, cuốc đá đủ các loại về kích thước và hình dáng. Đó là những công cụ chặt cây, xới đất, đào lỗ. Sự có mặt của những chiếc rìu này có liên quan đến một nền kinh tế quảng canh, dùng nó để phá quang rừng cây bụi rậm và vun xới giản đơn, nó gắn liền với thời kỳ đầu của một quá trình lao động sáng tạo vĩ đại; chinh phục và khai thác miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ... Vào cuối thời Hùng Vương việc xuất hiện lưỡi cày đồng (lưỡi cày Vạn Thắng) đánh dấu một bước ngoặt chuyển biến lớn của nền kinh tế nông nghiệp hồi đó, về cơ bản nó kết thúc thời kỳ quảng canh khai phá để chuyển sang thời kỳ sử dụng cày và sức kéo gia súc với hình thức thâm canh »[1]. Cũng nêu lên ý kiến gần như thế, có người lập lên cả bảng so sánh các đặc điểm của quảng canh và thâm canh.

Ý kiến dùng cuốc quảng canh, dùng cày thâm canh không phải không có cơ sở nhất định của nó. Người ta phát hiện được lưỡi cuốc trước lưỡi cày. Lưỡi cuốc đơn giản hơn lưỡi cày. Nhưng nói đến quảng canh và thâm canh là nói đến vốn đầu tư trên đơn vị diện tích canh tác là chính, chứ không phải nói đến diện tích canh tác nhiều hay ít. Ngày nay người quảng canh giảm số đầu tư trên một diện tích rộng, lấy thu hoạch trên nhiều diện tích bù cho năng suất thấp trên đơn vị diện tích. Người thâm canh làm ngược lại. Người thời Hùng Vương khai thác ruộng đất có theo quy luật đó hay không? Xu hướng chung của thời kỳ Hùng Vương là diện tích ruộng đất ngày càng được mở rộng. Mở rộng theo sự tăng số dân là chính. Và muốn mở rộng diện tích, không những chỉ tăng số dân mà phải cải tiến kỹ thuật. Trồng lúa có thời vụ, không thể tùy tiện kéo dài thời vụ được. Với rìu và cuốc khó lòng mở rộng diện tích nhanh bằng cày. Cho nên nếu lấy diện tích canh tác làm tiêu chuẩn thì ta thấy đầu thời Hùng Vương là thâm canh và cuối thời Hùng Vương là quảng canh!

Cần nói thêm, có người cho chiếc cuốc thích ứng với thâm canh hơn chiếc cày, và ý kiến đó không phải không có cơ sở. Cho nên thế nào là quảng canh, thế nào là thâm canh ta chưa nhất trí, thì khó lòng nói giai đoạn nào quảng canh, giai đoạn nào thâm canh. Và cũng không biết người thời Hùng Vương có thâm canh hay không?...

Gắn liền với vấn đề trên là vấn đề *sức kéo*. Ngành chăn nuôi trâu bò ra đời lúc nào? Chưa xác định được. Trâu bò thuần dưỡng đó chỉ dùng để ăn thịt

---

(1) Chử Văn Tần: *Xã hội Văn Lang qua tài liệu khảo cổ.* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

hay đã biết dùng làm sức kéo nhất là kéo cày? Chưa có chứng cứ trực tiếp. Từ đó vấn đề trồng lúa nước bằng cày do người kéo hay súc vật kéo cũng chưa được giải quyết thật khoa học.

Vấn đề thứ ba là *thủy lợi*. Một số người cho các hệ thống tưới nước Gio Linh có niên đại tương đương Gò Mun, một số người khác cho truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh phản ánh việc tưới nước nhân tạo dưới thời Hùng Vương. Nhưng có người tỏ ý kiến khác. Chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh có thể chỉ phản ánh cuộc đấu tranh giữa Âu và Lạc, hay phản ánh cuộc chiến tranh giữa Hùng Vương và Thục Phán, hay chỉ mô tả mâu thuẫn giữa yếu tố nước và núi, hay chỉ nói lên truyền thống chống lũ của nhân dân ta... Niên đại của hệ thống tưới nước Gio Linh chưa được xác định chắc chắn. Tóm lại trồng lúa cần có nước. Nhưng không những phải tưới nước mà còn phải tiêu nước nữa. Tưới tiêu như thế nào? Chưa có câu trả lời thích đáng.

Vấn đề thứ tư là *cấu tạo của đồng bằng Bắc Bộ*. Có người cho rằng đồng bằng Bắc Bộ không phải do sông bồi đắp, cấu tạo bởi những tầng phù sa màu mỡ mà « trái lại phần nhiều là loại đất xấu hoặc *không được tốt lắm, khó canh tác*, nhiều bệnh, vì đất có nguồn gốc thành tạo biển ». Cho nên tác giả cho rằng tuy có trồng lúa nhưng « nhìn chung không tốt lắm, diện tích chủ yếu là loại đất nặng, bí, canh tác khó khăn, bị chua, bạc màu, hóa đá ong, sản lượng thấp »(1). Ý kiến đó khác với các tài liệu mà chúng ta đã tiếp xúc. Nhưng cũng cần phải dựa trên khoa địa chất học và khoa thổ nhưỡng học để tìm hiểu và làm sáng tỏ nguồn gốc đồng bằng Bắc Bộ và độ phì nhiêu của nó.

Như vậy một số vấn đề liên quan đến nông nghiệp thời Hùng Vương còn khá rắc rối.

2. Một số vấn đề về nghề thủ công.

Nghề gốm để lại nhiều hiện vật phong phú nhất. Các nhà khảo cổ học rất quan tâm đến gốm. Nhưng sự quan tâm ấy thiên về mặt xác định văn hóa và niên đại. Còn mặt kinh tế lại ít được quan tâm. Gần đây có người đã chia gốm ra ba khu vực: đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng sông Mã và khu vực Quảng Ninh. Và nêu ra vấn đề bàn xoay chậm. Căn cứ dấu vết các dải quấn thành vòng để tạo hình và một số đặc điểm khác của một số đồ gốm, tác giả nhận định rằng: « Vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng sông Mã đã phổ biến sử dụng bàn xoay vào việc chế tạo đồ gốm. Nhìn kỹ dấu vết tay trong bình, nồi, v.v... thấy một số hiện vật còn lưu vết chắp khi tạo hình, trái lại chưa phát hiện được dấu vết bàn xoay ở bên trong hiện vật, cho nên bàn xoay ở đây có lẽ chủ yếu là bàn xoay chậm. Đến cuối thời kỳ này có thể xuất hiện bàn xoay nhanh. Còn vùng Quảng Ninh đồ gốm chủ yếu làm bằng tay, trên miệng và đáy phát hiện có dấu vết

---

(1) Nguyễn Đức Tâm: *Đất đồng bằng và vấn đề nông nghiệp thời Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

tu sửa bằng bàn xoay »[1]. Việc nghiên cứu gốm bằng thực nghiệm cũng chứng thực trong thời kỳ Hùng Vương có lúc dùng bàn xoay chậm.

Nhưng nhiều người cho gốm thời Hùng Vương là gốm bàn xoay nhanh.

Người nêu lên hai giai đoạn của nghề làm gốm như trên đã cố gắng tìm hiểu quá trình phát triển của ngành gốm trong thời kỳ lịch sử khá dài này. Trên thế giới cũng có người nêu lên vấn đề bàn xoay chậm trong nghề gốm. Nhưng có thật gốm thời Hùng Vương còn dừng lại ở giai đoạn bàn xoay chậm hay không? Gốm bàn xoay chậm tương đương với một trình độ xã hội như thế nào? Trong kỹ thuật làm gốm thì việc đắp dải có liên quan đến bàn xoay chậm và bàn xoay nhanh như thế nào? Thời Hùng Vương bàn xoay nhanh xuất hiện lúc nào? Tất cả các câu hỏi đó đòi hỏi chúng ta phải tiến hành nghiên cứu lịch sử kỹ thuật gốm Việt Nam, đòi hỏi phải nghiên cứu cụ thể gốm từng địa điểm khảo cổ học, sau đó nghiên cứu tổng hợp toàn thể các địa điểm. Đó là một công việc lý thú tuy khó khăn.

Nghề luyện đồng đã được nghiên cứu nhiều, nhưng vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Về khuôn đúc, có người cho chỉ cần hơ khuôn; có người cho phải đốt khuôn khoảng gần 1.000° mới chống được rỗ khí; có người cho khuôn đất chỉ đúc một lần; có người lại cho nó có thể đúc nhiều lần.

Riêng về khuôn đúc trống đồng thì ý kiến càng phân tán. Chưa hình dung được khuôn trống bao nhiêu mang? Có người cho là ba mang, có người cho là rất nhiều mang. Có người nêu ý kiến cho rằng có thể các chỉ nổi chạy trên trống đồng là những đường chắp khuôn được mài dũa đẹp. Người thiết kế mỹ thuật và người thiết kế sản xuất đã biết kết hợp khéo léo các chỉ nổi với các đường chắp mang. Về cách làm khuôn cũng như rót đồng khi đúc trống, cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có người chủ trương rót từ trên mặt xuống, có người chủ trương rót từ dưới chân lên, có người chủ trương rót đùn, có người chủ trương rót trực tiếp.

Về thành phần hợp kim, vẫn còn có người cho tỷ lệ hợp kim có tính chất ngẫu nhiên, thậm chí có thể trên cùng một hiện vật, tỷ lệ đó cũng thay đổi tùy theo từng mẻ đồng khác nhau. Vấn đề đồng đỏ được đề cập, nhưng chưa có cơ sở nghiên cứu. Người cho có giai đoạn đồng đỏ, người cho không có. Dù sao, đáng chú ý là hợp kim đồng thau phát hiện được đến nay đều chứng tỏ hợp kim đó đã hoàn thiện. Tất nhiên, muốn đi đến sự hoàn thiện đó cần phải có một quá trình. Các ý kiến khác nhau trên đây phản ánh những bước dò dẫm đi tìm quá trình đó.

Nghề luyện sắt vừa được nghiên cứu gần đây. So với đồng thau, sắt ít được nghiên cứu hơn nhiều. Đây là một lĩnh vực hoàn toàn mới mẻ đối với chúng ta. Vấn đề đầu tiên đặt ra là sắt xuất hiện lúc nào? Hiện nay, có người cho nó xuất hiện từ thời Gò Chiên[2], có người cho nó xuất hiện vào giữa thiên niên

(1) Nguyễn Văn Hảo: *Nghề gốm Việt Nam ở thời kỳ các Vua Hùng*.—Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Diệp Đình Hoa khi nêu ra ý kiến này có định niên đại tương đối của giai đoạn Gò Chiên khoảng từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

kỷ thứ nhất trước Công nguyên, và có người tỏ ý hoài nghi các ý kiến đó. Vấn đề sắt ra đời lúc nào gắn liền với vấn đề lúc nào sắt có tác dụng kinh tế.

Kỹ thuật luyện sắt đã qua rèn rồi đến đúc hay chưa? Các bước đó xuất hiện lúc nào? Chưa có câu trả lời. Hiện nay sắt phát hiện được còn ít quá. Sắt đưa làm xét nghiệm vật lý lại càng ít hơn nữa.

Liên quan đến ba ngành thủ công kể trên là *lò*. Lò ngoài trời chỉ có thể đạt đến 700 hay 800°. Luyện đồng cần khoảng 1000°. Đúc sắt cần 1500°. Thổi sống sắt chỉ cần 700 hay 800°. Chắc chắn lò nung cũng phát triển qua nhiều bước để có thể cung cấp những nhiệt độ cần thiết khác nhau. Hiện nay chưa tìm ra dấu vết các lò ấy.

Tóm lại, về ba ngành thủ công lớn này còn tồn tại nhiều vấn đề cấp bách cho việc tìm hiểu kinh tế thời này, nhất là vấn đề sắt. Xác định được một số vấn đề về sắt kể trên sẽ giúp chúng ta thấy thời kỳ có sự chuyển biến về chất lượng trong kinh tế thời Hùng Vương.

3. Một số vấn đề về quan hệ sản xuất.

Chiều hướng chung trong sự nghiên cứu hiện nay về tổ chức xã hội Hùng Vương là nhận định rằng tổ chức đã cao hơn tổ chức thị tộc và bộ lạc. Thậm chí, cao hơn nhiều. Đó là vì chúng ta, qua tài liệu khảo cổ học, thấy được rằng nền kinh tế thời đó khá phát triển: bên nông nghiệp làm ruộng nước là ngành hoạt động chủ đạo, thì nhiều ngành thủ công như nghề làm đồ gốm, nghề dệt vải, nghề đóng thuyền, làm nhà, nghề đúc đồng, rèn sắt... đều phát đạt. Có ý kiến còn cho rằng các nghề này đã được chuyên môn hóa rất cao. Từ đó, bước sang địa hạt xã hội, có ý kiến cho rằng thời này đã hình thành một xã hội có giai cấp, và bước sang lĩnh vực chế độ chính trị, có ý kiến cho rằng nhà nước đầu tiên đã xuất hiện...

Có người lấy các nước Ai-cập, Ấn-độ, Trung Quốc làm chỗ so sánh để đưa ra kết luận: « Ở xã hội Lạc Việt thời văn hóa Đông Sơn, văn hóa Gò Mun, và có thể cả văn hóa Phùng Nguyên, đã có sự phân hóa giai cấp khá sâu sắc rồi »(1). Tác giả nói tiếp rằng tư hữu ruộng đất đã xuất hiện và phát triển bên cạnh yếu tố công hữu của công xã. Do yêu cầu thống nhất quản lý công tác thủy lợi mà có nhà nước và đó là nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á. Có người khác cho « quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao. Nhưng thực tế kẻ có quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù trưởng bộ lạc để rồi thông qua tù trưởng bộ lạc, thu lấy cống vật »(2).

Việc nghiên cứu tính chất và tổ chức bộ máy cai trị thuộc nhóm khác đảm nhiệm. Nhưng vấn đề này liên quan nhiều đến việc nghiên cứu kinh tế. Quan hệ sản xuất nào sẽ đẻ ra quan hệ xã hội nấy. Những sự sai khác và không ổn thỏa trong các nhận định về quan hệ sản xuất nói trên xuất phát từ chỗ không

---

(1) Chiêm Tế: *Thời kỳ Hùng Vương và vấn đề phương thức sản xuất châu Á* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Nguyễn Đổng Chi: Bài đã dẫn.

nhất trí trong việc đánh giá trình độ phát triển cụ thể của sức sản xuất, nhất là đánh giá sản phẩm thừa, hoạt động bóc lột và trao đổi, các hình thức sở hữu ruộng đất, các hình thái tư hữu tài sản,v.v... Về vấn đề quyền sở hữu ruộng đất thì hiện nay giới sử học cũng đang bàn cãi về sở hữu tư hữu, sở hữu công xã, sở hữu quốc gia. Có người cho ở phương Đông không có ruộng đất tư hữu. Có người chủ trương trái lại. Về phân công lao động thì có người cho đồ gốm thời Hùng Vương đã chuyên môn hóa rất sâu, tách ra khỏi nông nghiệp, nghĩa là đã có phân công lao động xã hội lần thứ hai. Có người chủ trương trái lại, cho rằng cho đến ngày nay nghề gốm vẫn còn tồn tại dưới dáng kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp.

Đây chính là một lĩnh vực khó. Hiện nay chưa xác định được quy mô sản xuất, cách tổ chức sản xuất, thời điểm xuất hiện sản phẩm thừa và lúc tập trung của cải vào tay tầng lớp thống trị. Nghiên cứu các vấn đề này cần chú ý thời kỳ Hùng Vương trải qua vài nghìn năm lịch sử, cho nên quan hệ sản xuất của nó trải qua một quá trình từ thấp đến cao. Và cần chú ý hơn nữa nghiên cứu quan hệ sản xuất thời kỳ lịch sử tiếp theo đó mà chúng ta biết nhiều hơn.



Trên đây là một số vấn đề chưa nhất trí. Sở dĩ có nhiều vấn đề như vậy, chính vì tuy chúng ta đã đào khá nhiều, đã sử dụng nhiều loại tư liệu khác nhau để nghiên cứu nhưng vì diện nghiên cứu rất rộng cho nên tư liệu vẫn thiếu. Nhiều loại di chỉ, như di chỉ có đồ sắt, chưa được phát hiện và khai quật mấy cho nên cơ sở nghiên cứu còn mong manh. Thời gian nghiên cứu ngắn, người chuyên nghiên cứu ít, yêu cầu nghiên cứu phải đi sâu, cho nên nảy ra nhiều ý kiến khác nhau là điều dễ hiểu. Từ những ý kiến khác nhau đó sẽ đi đến một ý kiến thống nhất có giá trị khoa học cao hơn. Như vậy việc tồn tại một số vấn đề nêu trên là kết quả tất nhiên của quá trình nghiên cứu.

Nhưng thành quả đạt được trong thời gian qua mới là điều đáng phấn khởi chung cho chúng ta. Chúng ta đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, một phương pháp tiên tiến và nhiều hứa hẹn. Chúng ta đã biết tập trung sức vào hai ngành sản xuất chủ yếu của xã hội Hùng Vương là nghề trồng lúa và luyện kim. Cho nên đã khẳng định được những nét cơ bản của kinh tế thời Hùng Vương nói chung, phân biệt nó với các thời kỳ lịch sử trước và sau.

CÔNG TÁC TRƯỚC MẮT

Trước mắt, chúng ta tập trung sức nghiên cứu để giải đáp *2 câu hỏi lớn:*

1. Nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương phát triển qua những giai đoạn nào?

Phải chăng có giai đoạn nông nghiệp cuốc trước giai đoạn nông nghiệp cày? Phải chăng có giai đoạn quảng canh trước giai đoạn thâm canh? Nếu chia ra

giai đoạn thì mỗi giai đoạn nằm vào thời gian nào? Để đi sâu vào vấn đề phân chia giai đoạn phát triển của nông nghiệp, cần phải tập trung nghiên cứu hai khâu:

Thứ nhất, là khâu kỹ thuật làm đất, bao gồm: cuốc, cày, cày có gia súc kéo và cày không có gia súc kéo. Muốn giải quyết tốt vấn đề này, cần dựa vào các nhà sinh vật học, nông học để tìm hiểu thêm về cây lúa nước và cây lúa nương. Tìm cách giám định các hạt thóc gạo đã tìm thấy được để có thể kết luận là loại thóc gì. Cần kết hợp các phát hiện khảo cổ học với các kết quả sưu tầm dân tộc học về các loại cày, cách cày, cách làm đất còn tồn tại trên miền Bắc nước ta.

Đồng thời, phải tiến hành nghiên cứu thêm về chăn nuôi, nhất là chăn nuôi trâu bò. Biết được lúc xuất hiện chăn nuôi trâu bò và quá trình phát triển của nó sẽ giúp ta nhận thức vấn đề dùng gia súc kéo cày.

Khâu thứ hai phải tập trung nghiên cứu là thủy lợi. Nên thảo luận thêm về niên đại hệ thống tưới nước ở Gio Linh, tìm hiểu các cách tưới nước cổ truyền của dân tộc, cố gắng tìm các bằng chứng khảo cổ học về tưới tiêu.

2. Nghề luyện sắt ra đời lúc nào?

Đó là một câu hỏi lớn quyết định nhiều vấn đề khác nhau đang đặt ra trước mắt chúng ta. Xác định được nghề luyện sắt ra đời lúc nào sẽ cho ta rõ thời đại sắt ở nước ta bắt đầu từ đâu? Từ đó, ta mới có cơ sở vững chắc để phân chia giai đoạn phát triển kinh tế của thời Hùng Vương, có chỗ dựa để tìm hiểu các hiện vật khác, mô tả các hiện tượng kinh tế. Phải đào nhiều di chỉ thời đại sắt sớm, tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp vật lý các đồ sắt nhiều hơn nữa. Và muốn hiểu đồ sắt, cần tiếp tục nghiên cứu đồ đồng sâu hơn nữa, nhất là tìm hiểu và phân chia các giai đoạn phát triển đồ đồng.

* * *

Ngoài hai vấn đề mấu chốt này, vấn đề thời điểm xuất hiện gốm bàn xoay nhanh, vấn đề quy mô sản xuất, phân công lao động, sản phẩm thừa, trao đổi, v.v... cũng cần được nghiên cứu song song. Tất cả những vấn đề đó còn đòi hỏi ở chúng ta những cố gắng lâu dài.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Bàn quanh ba vấn đề: nông nghiệp, thủ công nghiệp, quan hệ sản xuất.

1. Nông nghiệp.

Về đặc điểm dùng cày có sức kéo của người thời Hùng Vương, *Hoàng Xuân Chinh* bổ sung: « Trên thế giới ít phát hiện được lưỡi cày đồng thau. Ở Trung

Quốc, chỉ ở Hoa Nam có phát hiện được một ít lưỡi cày, còn ở Hoa Bắc chỉ có liềm đá, dao đá. Lưỡi cày đồng thau nước ta phát hiện được nhiều, phổ biến. Đó là một đặc điểm lớn, nó khiến cho nông nghiệp có thể phát triển cao mà không chờ đến khi có nông cụ sắt ra đời ».

Tìm hiểu sâu hơn gia súc làm sức kéo, *Chử Văn Tần*[1] đưa ra tư liệu về mộ Vạn Thắng có lưỡi cày đồng thau và xương răng trâu bò chôn chung theo đó để kết luận: « Ít ra tới thời kỳ Đông Sơn, trâu bò đã được dùng để kéo cày. Vì di cốt trâu bò chôn chung với lưỡi cày đồng thau không phải là ngẫu nhiên mà đó là một hiện tượng đã được phản ánh vào tập tục mai táng tức là đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của người đương thời ». *Bùi Huy Hồng* lại căn cứ vào hình nai trên trống đồng và từ « nai lưng » trong tiếng Việt để đoán rằng có lẽ người xưa dùng nai để kéo cày. Về độ phì nhiêu của đồng bằng Bắc bộ, *Nguyễn Đức Tâm*[2] có ý kiến ngược với báo cáo chung: Căn cứ vào một số tài liệu địa chất học, tác giả chủ trương đồng bằng Bắc Bộ do phù sa biển tạo thành cho nên nói chung là xấu, không thuận lợi cho nghề trồng lúa nước. Những người phản đối ý kiến đó, đã dẫn chứng một số tài liệu cổ sinh, thổ nhưỡng, khảo cổ, thư tịch để nhấn mạnh độ phì nhiêu của đồng bằng Bắc Bộ do phù sa sông Hồng bồi đắp. Cuộc thảo luận này còn được tiếp tục trong một hội nghị chuyên đề riêng[3].

2. Thủ công nghiệp.

Về tính chất tương đối ổn định của hợp kim đồng thau thời Hùng Vương, *Phạm Hùng Phi*[4] đã trình bày bổ sung bản phân tích một số mẫu đồng ở Đồng Đậu[5]. Thành phần chủ yếu của các mẫu kim loại được phân tích là đồng (trên dưới 80%) và thiếc (trên dưới 15%) chứng tỏ đây là hợp kim đồng thiếc. Trong các mẫu vũ khí, thiếc chiếm tỷ lệ cao (gần 19%) làm hợp kim cứng và sắc hơn.

Bằng phân tích cụ thể một số mẫu ở Đồng Đậu này một lần nữa góp phần chứng minh người thời Hùng Vương đã nắm được hợp kim đồng thau và biết thay đổi tỷ lệ hợp kim để tăng độ cứng, bền hay dẻo dai.

Nhiều ý kiến trao đổi về khuôn đúc và phương pháp đúc. Căn cứ vào những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật khuôn và đúc, *Vũ Thị Ngọc Thư*[6] đã chứng minh người thợ đúc thời Hùng Vương tất phải biết đến những nguyên tắc sức

---

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Đoàn địa chất số 58.

(3) Xem *Thảo luận địa học.— Khảo cổ học*, Hà Nội, số 7-8, tháng 12-1770, tr. 107-112.

(4) Viện Vật lý.

(5) Xem Phạm Hùng Phi, Nguyễn Khắc Tùng và Hoàng Xuân Chinh: *Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đồng Đậu bằng phương pháp quang phổ. — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 7-8, tháng 12-1970, tr. 130-132.

(6) Nhà máy cơ khí Quang Trung.

đầy kim loại, dòng không khí, độ co kim loại và có biện pháp để thích ứng. Người thợ làm khuôn tất cũng biết đến nguyên lý quỹ tích.

Hoàng Văn Khoán[1] nghiên cứu cách đúc trống Ngọc Lũ, cũng nhận định rằng kiến thức đúc đồng của người xưa là vững chắc. Khác với Vũ Thị Ngọc Thư, Hoàng Văn Khoán cho rằng hợp kim đồng thau được rót bắt đầu từ chân trống vào. Hai người đều thống nhất là kỹ thuật đúc đồng của người xưa rất điêu luyện (gần đây thợ đúc đồng hiện đại đã ra sức vẫn không đúc được một chiếc trống hoàn hảo như trống Ngọc lũ).

Bùi Huy Hồng cho là khi đúc xong phải đập khuôn để lấy vật đúc, và khi đúc có dùng dầu trong khuôn đúc cho nên còn để lại các vết chấm chấm trên mặt đúc.

Tất cả những vấn đề kỹ thuật đó, tất nhiên người thợ thủ công thời Hùng Vương thể nghiệm qua kinh nghiệm lâu đời chứ không phải đã nâng lên thành những nguyên lý khí động học, vật lý học v.v... như chúng ta ngày nay.

3. Quan hệ sản xuất.

Những tham luận đều tỏ ý mong mỏi nhóm nghiên cứu kinh tế thời Hùng Vương có thể mau chóng trả lời vấn đề quan hệ sản xuất để làm chỗ dựa cho việc nghiên cứu các mặt xã hội và chính trị, đồng thời đã nêu ra những gợi ý quan trọng.

Hoàng Xuân Chinh căn cứ vào dung tích của nồi nấu đồng phát hiện được ở Trung Quốc để suy luận quy mô sản xuất : « Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng, để đúc những vật bằng đồng khoảng 7 tạ đồng thì với những nồi nấu chỉ bằng một chiếc mũ, tất phải có một công trường khoảng 100 người khiêng nồi để nấu đồng đổ liên tục vào khuôn. Những chiếc trống đồng của ta rất lớn và nặng, phải chăng cũng cần có những công trường đông người mới làm được. Đáng tiếc hiện nay chưa phát hiện được nồi nấu đồng của thời kỳ Hùng Vương cho nên cơ sở thực tế để nghiên cứu quy mô sản xuất trống đồng chưa có, mặc dù về mặt lô-gích tất có thể nêu ra giả thuyết ».

Chử Văn Tần lại căn cứ vào kho mũi tên đồng Cổ Loa phát hiện năm 1959 để cho rằng đó là sản phẩm của cơ sở thủ công nghiệp quy mô khá lớn do nhà nước quản lý chứ không phải là những gia đình hay công xã đã làm ra hàng vạn mũi tên đó.

Bàn về công xã, Chử Văn Tần đã nêu rõ công xã nông thôn Việt Nam không đóng kín như công xã Ấn-độ. Đó là một điều đã có thể bước đầu khẳng định được. Bởi vì số đồ gốm, đồ đá phát hiện được rất phong phú ở nhiều địa điểm khác nhau, nhưng lại giống nhau rất nhiều. Đó là bằng chứng chứng tỏ giữa các công xã có trao đổi, và công xã không đóng kín.

Hoàng Xuân Chinh nhấn mạnh trình độ kỹ thuật đồ đồng, đồ đá phát triển cao tất phải chuyên môn hóa và những người thợ thủ công đó phải thoát ly hoàn toàn khỏi nông nghiệp. Và nông nghiệp với nghề trồng lúa nước bằng

(1) Trường đại học Tổng hợp.

cày có sức kéo trên đồng bằng phì nhiêu tất cũng đủ khả năng tạo ra lương thực thừa để nuôi sống những người thợ thủ công. Thời Hùng Vương đã có sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp.

Những vấn đề quan hệ sản xuất như quy mô, tổ chức sản xuất sản phẩm thừa.., là những vấn đề cấp thiết phải được nghiên cứu ưu tiên. Nhưng, như lời *Hà Văn Tấn*, nhóm trưởng nhóm kinh tế, phát biểu kết thúc buổi thảo luận: « Tất cả các di vật khảo cổ học đều đem lại một thông tin kinh tế, nhưng đầu tiên là thông tin kỹ thuật. Muốn nghiên cứu quan hệ sản xuất qua các di vật khảo cổ học tất phải đòi hỏi nhiều công phu và thời gian hơn nữa. Chỉ sau khi nghiên cứu kỹ thuật khá chu đáo mới có cơ sở tiến lên nghiên cứu các quan hệ kinh tế. Chính vì lý do đó mà trong thời gian ngắn ngủi vừa qua vấn đề quan hệ sản xuất chưa được nghiên cứu có kết quả ».

ĐẤT ĐỒNG BẰNG VỚI TRỒNG TRỌT

NGUYỄN ĐỨC TÂM

Để có được hình thái như ngày nay, các đồng bằng miền bắc Việt Nam đã phải trải qua một quá trình biến đổi hình thành lâu dài và phức tạp.

Ở thời kỳ đầu kỷ thứ tư đây là một vùng đồng bằng phù sa lớn cấu tạo bằng cuội, cát. Về sau phần phía đông và trung tâm sụt dần xuống qua các dao động của vỏ quả đất, làm xảy ra những lần biển tiến vào lục địa rồi lại lùi ra. Các tầng phù sa mịn (cát, sét) hình thành xen kẽ với các tầng đất biển, phủ chồng lên các tầng phù sa cổ dày. Tại vùng ven rìa đồng bằng còn sót lại những mảnh phù sa của các giai đoạn đầu, không bị phủ, tạo nên các bậc thềm sông. Vì vậy, các đồng bằng hiện nay có cấu tạo phức tạp, gồm các tầng phù sa sông xen kẽ với các tầng đất lắng đọng trong điều kiện biển, trong đó những tầng đất trên cùng, cấu tạo phần trên các đồng bằng có chứa những tầng đất của những lần biển tiến xảy ra gần đây.

Ven rìa núi các đồng bằng hiện nay còn nhiều bãi cát biển lớn bám vào chân núi chỉ rõ vị trí xa nhất của đường bờ biển từ thời đại đá mới trở về trước. Bờ biển này chạy sát theo rìa núi các đồng bằng hiện nay. Đến giai đoạn hình thành các « đống rác bếp » Quỳnh Văn, Đa Bút, bờ biển đã lùi được một ít và còn ở gần các di chỉ này. Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới bờ biển lại đã lùi xa hơn nữa và chạy ven theo các « đống rác bếp » ven biển đặc trưng của thời kỳ này. Phần đồng bằng từ đây về phía đông mới hình thành trong giai đoạn văn hóa kim khí. Như vậy hầu hết diện tích bề mặt các đồng bằng miền bắc Việt Nam hiện nay mới thành lập trong giai đoạn văn hóa đá mới — kim khí.

Phần trên mặt các đồng bằng hiện nay có chứa 2 tầng đất của 2 lần biển tiến xảy ra gần đây:

1. Lần biển tiến cuối plei xtô xen thượng (Q3), biển bò sâu vào lục địa, chiếm hết các đồng bằng miền bắc Việt Nam, vết tích là một tầng đất sét, có nơi lẫn cát, dày từ 5 đến 7m phủ lên một tầng đất đen và than bùn chứa nhiều xác thực vật lục địa. Hiện nay tầng đất sét này lộ ra ngoài ở vùng phía tây các đồng bằng Thanh Hóa — Nghệ An — Hà Tĩnh và ở vùng phía tây, tây bắc, bắc đồng bằng Bắc Bộ, phần trên đã bị bào mòn đi một ít, ở một vài nơi bị bào

mòn mất hẳn để lộ tầng phù sa cổ ở dưới ra ngoài. Tầng này bị biến đổi trong điều kiện phong hóa lục địa khá mạnh, thường có màu xám trắng lẫn đỏ loang lổ. Thời gian biển đứng lại trong đồng bằng dự kiến khoảng từ 15 000 — 16 000 năm đến 7 000 — 8 000 năm trước đây và bắt đầu rút đi từ thời kỳ văn hóa Bắc Sơn để hình thành các đồng bằng hiện nay.

2. Vào khoảng giữa giai đoạn hô-lô-xen ($Q4^2$) ở các đồng bằng này lại xảy ra một đợt biển tiến nữa, nhưng lần này biển không xâm chiếm hết đồng bằng.

Ở các đồng bằng bắc Trung Bộ biển tiến lần này có lẽ chiếm hết vùng phổ biến các dãy cát hiện nay, còn trong đồng bằng Bắc Bộ biển xâm chiếm vùng đông nam cho đến quãng Hà Nội — Thạch Thất (Hà Tây); vết tích là một tầng đất sét mịn màu xanh lục chứa các kết thạch các bô nát và xác động vật biển (vỏ ốc biển đã tìm thấy đến vùng Kim Bảng thuộc Nam Hà,...), phủ lên một tầng than bùn dày. Tầng than bùn này có cấu tạo rất độc đáo, gồm 2 lớp: lớp dưới là một lớp cây to, có nhiều nơi đào thấy gốc cây lớn đứng thẳng, cắm rễ vào đất ở tư thế chết đứng, là rừng lục địa xưa kia bị chết. Trên là một lớp cây ưa nước có thân, cành bé, cong queo, nhiều rễ chống ở phần gần gốc; nhiều nơi cũng đào thấy gốc cây bé đứng thẳng, cắm rễ vào đất ở tư thế chết đứng. Điều này chứng tỏ xưa kia tại khu vực rộng lớn này phát triển rừng cây gỗ lớn, về sau vì sụt lún, nước ngập dần vào, rừng chết, trên đó phát triển lớp thực vật ưa nước và đầm lầy; sau đó vùng này tiếp tục sụt sâu hơn, nước ngập ngày càng sâu thành vịnh lớn, lớp cây ưa nước cũng bị chết, rồi tầng đất sét chứa kết thạch các bô nát là sản phẩm của vịnh (biển tiến) hình thành phủ chồng lên trên. Tại vùng ven rìa của biển tiến lần này tầng than bùn nhiều nơi không bị sét biển phủ, lộ ra ngoài thành các khu vực đất than bùn và mỏ than bùn (Đông Anh, Thạch Thất,...). Thời gian biển tiến dự kiến trong khoảng từ 6 000 đến 3 000 năm trước đây, tương đương với thời gian hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau. Từ sơ kỳ thời đại đồng thau biển lùi dần cho đến bây giờ để hình thành khu vực đồng bằng kim khí hiện nay.

Trong quá trình biển lùi sau lần biển tiến này một loại vật chất đặc biệt được thành tạo và để lại trong đồng bằng là các dãy cát lớn, phổ biến rõ nhất ở phần phía đông các đồng bằng Thanh Hóa — Nghệ An — Hà Tĩnh, trong đồng bằng Bắc Bộ có lẽ đã bị phá hủy đi nhiều, hiện còn sót lại ở một vài nơi như Bắc Ninh, Phả Lại,... quá trình hình thành các dãy cát đã diễn ra như sau: sau lúc đứng lại trong đồng bằng một thời gian, lắng đọng xong tầng đất sét mịn, biển bắt đầu lùi. Bờ biển lùi dần, tại từng vị trí của bờ biển lùi dần đó các dãy cát lớn hình thành phủ chồng lên tầng sét; đến lúc biển đã lùi xa vùng đồng bằng nguyên là đáy biển cũ cấu tạo bằng một tầng sét mịn đáng ra rất bằng phẳng lại trở thành gợn sóng vì một hệ thống những dãy cát lớn phủ chồng lên, trải song song với nhau và song song với đường bờ biển. Ở các đồng bằng bắc Trung Bộ đó là vết tích rất rõ và rất dễ thấy của biển xưa[1]. Trong đồng bằng

(1) Trong đồng bằng Bắc Bộ ở khu vực rộng lớn phía đông nam các vết tích lịch sử có niên đại muộn đột ngột. Điều này trước đây đã làm cho chúng tôi nghi ngờ rằng trong quá trình biển lùi chung thời kỳ hiện đại biển đã dừng lại trong đồng bằng một thời gian hoặc biển ngược lại về phía tây một ít. Điều này hiện nay khá phù hợp với tài liệu mới về đợt biển tiến trung kỳ hô lô xen.

Bắc Bộ vết tích dễ thấy của biển đó ngoài những bãi cát ven bờ biển cũ còn sót lại trong đồng bằng là ngấn nước mới nhất, rõ nhất trong chân các đồi đá vôi vùng Ninh Bình, Quảng Ninh, Hà Tây.

Trong quá trình biển lùi và sau đó các sông suối bò vào đồng bằng, đem phù sa đến lắng lại ven sông suối và phủ thành từng đám trên mặt đồng bằng. Ở các đồng bằng bắc Trung Bộ phù sa sông thường chỉ phổ biến ở ven sông, thường có màu xám; trong đồng bằng Bắc Bộ có một khu vực phổ biến phù sa mới lớn là ven sông Hồng và vùng đông nam đồng bằng, phù sa thường có màu nâu tươi.

Trong lúc nhìn chung ở giai đoạn hiện đại đồng bằng miền bắc Việt Nam phát triển liên tục như vậy thì hiện tượng ngược lại xảy ra ở vùng bắc sông Hồng hiện nay: trong thời đại đá mới một khu vực đồng bằng đã được thành lập ở đây nhưng bước sang thời kỳ kim khí biển lại tràn vào phủ lấp dần vì vỏ quả đất ở đây chìm xuống. Trên các hải đảo vùng biển Quảng Ninh hiện nay tìm thấy khá nhiều vết tích người thời đại đá mới và muộn hơn một chút, có thứ là « đống rác bếp » ven biển, có thứ là di chỉ hang động. Tại các di chỉ đá mới ở đây tìm thấy nhiều vỏ ốc nước ngọt, xương thú, đồ đá, đồ gốm,... là sản phẩm của lục địa chứ không phải của đảo. Trong vùng biển này chỉ ở một số đảo lớn có bãi biển rộng người xưa có thể ở được, còn trong những hang đá ăn sâu vào những mỏm đá vôi có sườn dốc đứng, lởm chởm đá, tiếp xúc thẳng đứng với biển, người xưa không thể sống được trong điều kiện biển như ngày nay. Ở đây không kiếm được thức ăn, thiếu nước ngọt, đường đi lại khó khăn, lúc nào cũng cần đến thuyền bè, đường liên lạc thường xuyên bằng bè mảng với lục địa lại càng không thực tế. Nhiều hang xấp xỉ mực nước biển, vào lúc bão gió bị lấp đầy nước mặn, lúc này cố nhiên người ta không thể ở được trong hang. Những đặc điểm đó của tài liệu khảo cổ học cho thấy rõ ràng rằng cho đến hết thời đại đá mới vùng biển có đảo đẹp này là một dải đồng bằng với nhiều đồi người cư trú ở đây; thời kỳ đó, đây là một khu vực cư trú lớn với vô số hang động, ngòi lạch chi chít, rừng cây um tùm, ẩm ướt. Đó sẽ là một khu vực văn hóa lớn tương tự các khu vực Hòa Bình, Bắc Sơn, nhưng có niên đại muộn hơn phát triển chủ yếu vào hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng, với nhiều địa điểm cư trú ngoài trời lẫn hang động và những đặc điểm riêng biệt nữa để hiện nay có thể xếp vào một khu vực văn hóa riêng. Đến giai đoạn kim khí vùng này sụt xuống, biển tiến vào phủ lấp vùng đồng bằng này tạo ra vùng các vịnh đảo hiện nay.

MẤY QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI ĐẤT CHÍNH THƯỜNG XẢY RA

1. Tích tụ phù sa hằng năm. Một hoạt động tự nhiên làm thay đổi đất khá nhiều và thường xuyên là tích tụ phù sa hằng năm. Trước lúc có đê hằng năm sông suối vào mùa lũ đưa phù sa về phủ những lớp mỏng lên những vùng đất thấp trong đồng bằng; diện lắng phù sa hằng năm ở các đồng bằng bắc Trung Bộ thường phân bố ở ven sông, trong đồng bằng Bắc Bộ một khu vực lớn nhờ c

địa hình thấp được lắng một lớp phù sa khá dày là khu vực đông nam. Còn nói chung các sông suối thường xuyên hoạt động bồi đắp, đào xói và dịch chuyển vị trí gây ra sự biến đổi đất thường xuyên. Hoạt động bồi đắp của các sông suối làm cho đất luôn luôn được cung cấp thêm dinh dưỡng, nước, làm cho đất thường xuyên trẻ lại. Tại các vùng lắng phù sa hằng năm, hiện tượng la tê rit hóa không xảy ra, đất không bị hiện tượng phong hóa tệ hại đó làm xấu dần đi. Từ lúc có đê hoạt động phù sa bó hẹp lại ở khu vực ngoài đê; một hiện tượng đặc biệt là do diện lắng phù sa thu hẹp lại ở vùng ngoài đê thường hình thành một khu vực phù sa dày, cao hơn bề mặt đồng bằng trong đê. Ở khu vực trong đê phù sa trước đây hằng năm được lắng lại bây giờ bắt đầu biến đổi.

2. Do mưa nhiều xói mòn và rửa trôi là hai quá trình xảy ra thường xuyên và khá mạnh. Tại những vùng ven rìa đồng bằng có địa hình cao (vùng đồi thấp, thềm sông, lũ...) hiện tượng xói mòn phát triển, bóc nhanh những lớp đất trên mặt, tạo ra các mương xói, các lũng nhỏ, dần dần chia cắt nhỏ vùng đồi và san bằng dần chúng. Hoạt động bào mòn bề mặt ở đây tạo ra những lớp sườn tích (déluvi) dày, rất phổ biến ở ven chân và sườn đồi. Trong vùng đồng bằng thì tại những nơi đất hơi cao một chút (tây bắc đồng bằng Bắc Bộ) quá trình rửa trôi đất trên mặt, rửa trôi thổ nhưỡng xảy ra khá mạnh. Nhiều nơi thành phần sét mịn trong đất bị rửa trôi đi, một lớp cát mịn lắng lại trên mặt đất có màu bạc trắng, được gọi là đất « cát dế ». Quá trình rửa trôi đồng bằng xảy ra theo kẽ nứt: ở các kẽ nứt trong đất sét nhiều nơi thành phần sét ven từng kẽ nứt cũng bị rửa trôi, những lớp mỏng cát mịn trắng như đường được lắng lại.

Song song với các quá trình xói mòn và rửa trôi đất, hiện tượng rửa muối ra khỏi đất cũng xảy ra mạnh, dẫn đến một hoạt động phong hóa phổ biến là cao lanh hóa.

3. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, hoạt động của a xit các bô nic trong nước xảy ra mạnh, dẫn đến hiện tượng cao lanh hóa. Hiện tượng này rất phổ biến, làm cho những vùng đồi diệp thạch trở thành vùng đồi sét cao lanh màu xám trắng; thậm chí cả phù sa ở vùng đồng bằng thấp cũng bị cao lanh hóa: trong tầng phù sa mịn màu nâu tươi xuất hiện những gân sét cao lanh pha cát màu trắng.

4. Trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, một hoạt động phong hóa đặc biệt phổ biến là phong hóa phe ra li tích. Phong hóa phe ra li tích xảy ra mạnh và nhanh ở những vùng đồi và ở những vùng đất cao trong đồng bằng (tây bắc đồng bằng Bắc Bộ). Đất ngấm a xit sắt và có màu đỏ, đỏ vàng. Phân biệt 2 loại đất hình thành trong hoàn cảnh phong hóa này là: đất phe ra li tích và đất la tê rit kết von. Đất phe ra li tích là loại đất có màu đỏ nâu, đỏ vàng nhưng bở rời; loại đất này phát triển ở hầu khắp các vùng đồi và đất cao, hình thành chủ yếu trong giai đoạn hiện đại, và có thể cả ở những phần cuối giai đoạn plei xtô xen thượng. Trong các loại đất kỷ thứ tư thì sườn tích hầu hết tồn tại ở dạng đất phe ra li tích màu đỏ, đỏ vàng. Đất la tê rit là loại đất ngấm ô xit sắt mạnh đá gắn kết chặt lại, hoặc ở dạng tổ ong hoặc ở các dạng kết von tròn rời rạc,

có màu nâu gỉ. Thời gian hình thành loại la tê rít tổ ong gắn kết chặt dự kiến là khoảng đầu thời kỳ hiện đại trở về trước. Phong hóa la tê rít theo sát phong hóa cao lanh, do đó những vùng đất trắng ra vì bị phong hóa cao lanh thì cũng lập tức ố đỏ vì bị phong hóa la tê rít ; cho nên loại đất hoàn toàn trắng ít hơn, còn loại đất trắng — đỏ loang lổ phổ biến rộng rãi.

Các quá trình rửa trôi và phong hóa nói trên là những quá trình làm đất thoái hóa đi, tạo ra những khu đất chua, đất bạc màu.

5. Trong đồng bằng có những nơi đất trũng đọng nước lâu. Tại đây diễn ra quá trình glây hóa đất, làm cho đất trở nên có màu xanh. Đất glây hóa thường chua.

CÁC KIỂU NGUỒN GỐC ĐẤT ĐỒNG BẰNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ TUỔI CỦA CHÚNG

Trong khu vực các đồng bằng miền bắc Việt Nam hiện nay phần đất lộ ra trên mặt, trực tiếp sinh ra thổ nhưỡng, gồm các nhóm chính sau đây :

1. Nhóm phù sa hiện đại (aIQ4).

Phù sa hiện đại của các sông suối thường là các loại sét pha cát, sét pha cát màu nâu tươi, màu xám. Nhóm này chia ra hai loại sau đây :

a) Phù sa bãi bồi cao, chiếm những diện tích rộng, thành phần thường là sét pha cát mịn màu nâu tươi, màu xám. Ở các đồng bằng bắc Trung Bộ loại này phổ biến ở vùng ven các sông, ở đồng bằng Bắc Bộ nó có một khu vực phổ biến rộng là vùng đông nam đồng bằng và ven sông Hồng.

b) Phù sa bãi bồi thấp, cấu tạo các bãi bồi nhỏ ven sông suối, hằng năm bị ngập nước, thường là cát, cát pha ít sét, màu xám, có khi xám nâu. Từ lúc có đê, 2 loại phù sa trên lại chia ra 2 bộ phận : bộ phận ngoài đê, hằng năm vẫn tiếp tục hình thành, và bộ phận trong đê, mất liên lạc với sông và bắt đầu biến đổi.

Thổ nhưỡng hình thành trên phù sa hiện đại thường là loại đất tốt, có độ phì cao, thành phần cơ giới trung bình nên có độ xốp và cấu tượng phù hợp với sản xuất.

Tuổi đất và tuổi thổ nhưỡng là hiện đại (Q4), trẻ dần về phía đông.

2. Nhóm đất nguồn gốc biển.

Hai lần biển tiến sau cùng để lại hai tầng đất trong đồng bằng, lộ ra ở trên mặt, trực tiếp hình thành thổ nhưỡng.

a) Tầng đất biển tiến cuối plêi xtô xen thượng (mQ3) phổ biến ở phần phía tây các đồng bằng bắc Trung Bộ, trong đồng bằng Bắc Bộ lộ ra ở vùng phía tây,

tây bắc, bắc đồng bằng; ở các khu vực trên của các đồng bằng tầng đất này phổ biến đến tận ria núi, còn ở phần phía đông các đồng bằng thì đã bị phủ lấp bởi những tầng đất khác.

Thành phần đất thường là sét cao li nít — hy đrô mi ca, nhiều nơi lẫn cát; tại vùng cửa sông Hồng đổ vào đồng bằng Bắc Bộ xưa kia là vùng vịnh chịu ảnh hưởng mạnh của sông Hồng nên đất là loại cát pha nhiều cát, dạng vật chất vùng chuyển tiếp, nửa biển nửa phù sa (al—m). Tầng đất này dày từ 5 đến 7m, đã được nâng lên cao, phần trên đã bị bào mòn, có nơi bị bào mòn hết (ở những nơi gần đây vỏ quả đất được nâng lên mạnh: vùng Yên Lạc phía nam thị xã Vĩnh Yên), bị phong hóa lục địa khá mạnh, thường có màu xám trắng — đỏ loang lổ đặc trưng. Do bị rửa trôi và phong hóa mạnh thổ nhưỡng hình thành trên tầng đất này thường là đất bạc màu, ít hơn là đất chua, phổ biến thành ba vùng chính: vùng ven ria tây, tây bắc, bắc đồng bằng Bắc Bộ, vùng ven ria tây đồng bằng Thanh Hóa và vùng ven ria tây đồng bằng Nghệ An — Hà Tĩnh.

Tuổi của tầng đất là cuối plêi xtô xen thượng (Q3), tuổi thổ nhưỡng là hô lô xen (Q4).

b) Tầng đất biển tiến trung kỳ hô lô xen — (mQ_4^2)a

Tầng này phổ biến ở phần phía đông các đồng bằng bắc Trung Bộ và ở phần đông nam đồng bằng Bắc Bộ, từ độ cao tuyệt đối khoảng + 6m trở xuống. Đất là một tầng sét mịn màu xanh lục, trắng xanh, chứa nhiều kết thạch các bô nát; thành phần khoáng vật sét thường là cao li nít — hy đrô mi ca.

Tầng này chưa bị phong hóa bao nhiêu. Thổ nhưỡng hình thành trên đó thường là loại đất chua, tại những nơi đọng nước hình thành đất glây. Ở đồng bằng Nghệ An — Hà Tĩnh trong tầng đất sét này thường hình thành loại sạn kết von sắt — măng gan màu đen lạo xạo trong đất trồng.

Nhìn chung các loại đất biển thường là đất sét mịn, lúc ướt thì dính bết, lúc khô thì rắn chắc, nứt nẻ nham nhở, khó canh tác, độ phì thấp, đất mịn nên độ thấm, thoát nước kém, khó hình thành cấu tượng. Trong sét có thể còn sót lại các loại muối khoáng biển. Tuổi đất là trung kỳ hô lô xen (Q_4^2), tuổi thổ nhưỡng là hô lô xen muộn (Q_4^3).

3. Nhóm đất nguồn gốc trầm tích ven bờ biển cũ (mQ_4^2).

Đây là loại vật chất đặc biệt hình thành trong quá trình biển lùi sau lần biển tiến trung kỳ hô lô xen (Q_4^2) — Các dãy cát lớn rải ra trên mặt đồng bằng. Cát làm thành từng dãy dài hàng ki lô mét, bề ngang rộng từ 100 đến 300m, cao hẳn lên từ 3 đến 5m, xếp song song với nhau, cách nhau từ 300 đến 700m và song song với đường bờ biển. Ở các đồng bằng bắc Trung Bộ khu vực phổ biến các dãy cát bắt đầu từ bờ biển hiện nay vào sâu trong đồng bằng đến hơn 10km. Xóm làng thường phân bố ở trên các dãy cát này. Ở vùng xa biển cát đã được trồng trọt thuần thục, tạo những vùng sát biển từ 1 đến 2 km cát tơi,

di động mạnh dưới tác dụng của gió. Sự phổ biến các dãy cát đó làm cho địa hình đồng bằng trở thành gợn sóng rất đặc biệt: đi từ phía tây ra biển cứ qua một đợt đất cát cao trồng hoa màu và có làng xóm lại đến một đợt ruộng trũng đất sát sâu xuống từ 2 đến 3m trồng lúa. Các dãy cát phủ trực tiếp lên tầng sét biển, tầng sét biển chỉ lộ ra ở vùng ruộng trũng giữa các dãy cát, làm cho chế độ canh tác ở vùng đất cát cao và ở vùng đất sét trũng giữa các dãy cát khác hẳn nhau. Thành phần cát là thạch anh, nhiều nơi rất sạch, trắng xóa; ở những nơi cát đã canh tác thuần thục cát thường đã lẫn một ít sét nên có màu xám, xám vàng.

Thổ nhưỡng hình thành trên loại trầm tích này là đất cát cơ giới nhẹ, rời rạc, thiếu dinh dưỡng, thường dễ bị thiếu nước, phân bón bị rửa trôi đi nhanh. Ở những vùng ven biển cát di động ảnh hưởng xấu đến sản xuất, đang được cải tạo bằng cách trồng cây chắn gió.

Ở đồng bằng Bắc Bộ cát đã bị phá hủy đi nhiều bởi những dòng nước lục địa mạnh, chỉ còn sót lại ở một đôi nơi như Bắc Ninh, Phả Lại,...

Tuổi cát là hô lô xen giữa và muộn (Q_4^{2-3}), tuổi thổ nhưỡng chủ yếu là hô lô xen muộn (Q_4^3).

4. Nhóm đất than bùn (hQ_4^1).[1]

Trong các đồng bằng hiện nay phổ biến rải rác một loại đất đặc biệt. Đó là các vùng than bùn với diện tích khá rộng, có nơi rộng từ 3 đến 4 km² (Hà Tây). Đây không phải là xác thực vật tích tụ ở các đầm lầy mà là một lớp cây rừng gỗ lớn tồn tại ở giai đoạn đầu hô lô xen bị chết do vùng đất ngập nước trong lần biển tiến trung kỳ hô lô xen. Nó phổ biến thành một tầng lớn dưới tầng đất của lần biển tiến trung kỳ hô lô xen, chỉ lộ ra ngoài ở ven rìa của tầng đất biển đó — Đông Anh, Thạch Thất,... — Đường nối các điểm than bùn này chỉ rõ đường ranh giới của biển tiến trung kỳ hô lô xen (Q_4^2). Tầng than bùn ở đây lộ ra ngoài là vì trong thời kỳ biển tiến mặt đất ở đây không ngập nước sâu, chỉ ngập nước ngang hoặc cao hơn mặt đất một chút để làm chết rừng cây mà tầng đất sét không lắng đọng lên trên. Về sau, khi biển đã rút đi rồi — nhiều diện tích đất than bùn vẫn tồn tại ở dạng đất lầy thụt, bên trên phát triển một lớp cỏ lác, tại đây tầng đất than bùn có cấu tạo 3 lớp: dưới là tầng xác cây rừng gỗ lớn dày, giữa tầng xác cây ưa nước, trên là một lớp xác cây cỏ mỏng. Loại đất than bùn đặc biệt này phổ biến rộng ở vùng ven rìa tây nam đồng bằng Bắc Bộ (Hà Tây). Loại đất này hiện nay hầu như chưa được khai phá để sản xuất, vẫn để cỏ mọc; một đôi nơi than bùn bắt đầu được khai thác.

Tuổi của đất than bùn là hô lô xen sớm (Q_4^1).

5. Nhóm đất nguồn gốc phù sa cổ và lũ tích hiện đại.

Về mặt hình thức, khu vực phổ biến và đặc điểm thổ nhưỡng phù sa cổ và lũ tích hiện gần giống nhau tuy nguồn gốc và tuổi khác nhau, thường gồm

(1) Chữ « h » dùng ở đây không phải để chỉ nguồn gốc đầm lầy của than bùn, vì than bùn không có nguồn gốc đầm lầy, mà để chỉ thành phần của nó là cây mục.

cuội lẫn dăm, cát, sét, phổ biến ở ven rìa đồng bằng, thổ nhưỡng hình thành trên chúng thường là loại đất phe ra li tích đỏ vàng; mặt khác diện phổ biến của chúng rất hẹp, cho nên, ở đây mô tả chung trong một nhóm đất.

a) Các đợt thềm sông cổ phân bố hẹp ở ven rìa đồng bằng. Và thung lũng, thường là những lớp cuội dày từ 1 — 2 đến 7 — 8m, lẫn ít dăm, cát, sét, cấu tạo vùng địa hình cao hẳn lên so với bề mặt đồng bằng thấp nên bị bào mòn và chia cắt thành từng khu vực nhỏ. Tuổi các bậc thềm sông ven đồng bằng có lẽ chủ yếu là plê i xtô xen trung và thượng (al Q_{2-3}). Thổ nhưỡng hình thành ở trên này thường là loại đất phe ra li tích đỏ vàng, thành phần cơ giới nhẹ, bở rời, tuổi chủ yếu hô lô xen (Q_4); một đôi nơi cuội cát đã gắn kết chặt và có màu nâu sẫm trở thành la tê rít; tuổi các loại này thường là hô lô xen sớm trở về trước.

b) Ở một đôi nơi trong đồng bằng (vùng Yên Lạc phía nam thị xã Vĩnh Yên, vùng Đan Tảo ở Hà Bắc,...) do chuyển động nâng lên rất mạnh xảy ra gần đây tầng đất biển ở trên bị bóc mòn hết, phù sa cổ ở dưới lộ ra ngoài thành từng khu vực nhỏ. Đất thường là sét pha cát, bị phong hóa phe ra li tích có màu vàng hoặc vàng xám. Tuổi đất có thể là plê i xtô xen thượng (alQ_3), tuổi thổ nhưỡng là hô lô xen (Q_4).

c) Lũ tích hiện đại. Đất lũ có diện phân bố đáng chú ý là đất của trận lũ lớn xảy ra ở quãng giữa thời kỳ hô lô xen (PlQ_4^2), phân bố ở vùng ven rìa đồng bằng thành từng khu vực, có nơi xen lẫn với những dám thềm sông cổ. Đất thường là dăm sắc cạnh lẫn ít cuội và cát, sét, thường bị phong hóa phe ra li tích, có màu đỏ vàng, chỉ một đôi nơi chớm gắn kết la tê rít.

Tuổi đất là trung kỳ hô lô xen (Q_4^2), tuổi thổ nhưỡng là hô lô xen muộn (Q_4^3).

Trên cùng đất thềm sông và lũ này, do địa hình cao, có hai quá trình ngoại sinh phổ biến là xói mòn (xói mòn, rửa trôi) và phe ra li tích hóa, đất thường có màu đỏ vàng giống trường hợp sườn tích, thiếu dinh dưỡng, thiếu nước,... Hiện nay những vùng đất này đang được cải tạo bằng cách trồng rừng hoặc tăng cường sản xuất.

6. Nhóm sườn tích và tàn tích.

Sườn tích và tàn tích là hai kiểu nguồn gốc khác nhau nhưng diện phân bố trong đồng bằng không lớn lắm, lại sát nhau và ở đây không xét kỹ nên giới thiệu qua chung trong một nhóm.

a) Sườn tích — Loại này phủ một lớp khá dày ven chân và sườn các đồi; ở những đồi thấp có đỉnh bằng, nó phủ cả những phần đỉnh đồi. Đó thường là những lớp sét pha cát, lẫn dăm la tê rít và các loại đá gốc của đồi. Trên những đồi diệp thạch sườn tích thường có thành phần mịn, trên những đồi đá cứng (sa thạch,...) sườn tích thường lẫn nhiều dăm cứng và sắc. Sườn tích thường có tuổi hô lô xen và phần cuối plêi xtô xen thượng (dlQ_{3-4}); thổ nhưỡng hình thành ở trên thường là đất phe ra li tích đỏ vàng cũng có tuổi như vậy, chỉ một đôi nơi hãn hữu sườn tích gắn kết la tê rít chặt.

b) Tàn tích (elQ_{2-4}) — Loại này ít hơn, chỉ quan sát thấy ở những đỉnh đồi nhọn, sườn đồi dốc. Đó là các loại đá gốc lộ ra ngoài, bị sứt mẻ, vỡ nát thành tảng, dăm, lẫn ít sét và cát. Tuổi của tàn tích khó xác định, chỉ đoán định chung là phần nhiều thuộc thời kỳ muộn của kỷ thứ tư (Q_{2-4}).

CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở ĐỒNG BẰNG MIỀN BẮC VIỆT NAM

Thứ tự	Nhóm đất cái		Đặc điểm đất	Khu vực phổ biến	Địa điểm thổ nhưỡng (trên các bản đồ thổ nhưỡng đồng bằng và trung du[1] xếp là:...)
1	Nhóm đất phù sa hiện đại	Phù sa bãi bồi thấp (alQ_4^3)	A — Đất phù sa bãi bồi thấp được bồi hằng năm thành phần cơ giới nhẹ (cát, cát pha ít sét) và trung bình (sét pha cát), màu xám, xám nâu tươi.	Phổ biến lẻ tẻ ven sông, ngoài đê; trong đê, không thể hiện rõ.	— Bãi cát ven sông — Phù sa được bồi hằng năm, trung tính, kiềm yếu. — Phù sa được bồi hằng năm, trung tính, ít chua.
		Phù sa bãi bồi cao (alQ_2^1)	B — Đất phù sa bãi bồi cao ngoài đê được bồi hằng năm, thành phần cơ giới thường là trung bình (sét pha cát mịn), các loại thành phần cơ giới nhẹ và nặng ít hơn, màu nâu tươi, màu xám.	Phổ biến rộng rãi ở khu vực ngoài đê.	
			C — Đất phù sa bãi bồi cao trong đê, không được bồi hằng năm, thường có thành phần cơ giới trung bình, các loại thành phần cơ giới nhẹ và nặng ít gặp, màu nâu tươi, màu tím, bắt đầu bị biến đổi.	Phổ biến ở những vùng gần sông; trong đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu tập trung ven sông Hồng và vùng đông nam.	Phần nhiều là: — Phù sa không được bồi hằng năm, trung tính, ít chua. — Phù sa không được bồi hằng năm, chua ít hơn. — Đất glây.
2	Nhóm đất nguồn gốc biển	Tầng đất biển tiến cuối plei xtô xen thượng (mQ_3)	D — Sét nặng, sét pha cát trung bình, phong hóa cao lanh và la tê rít nhẹ, thường có màu xám trắng đỏ, xám vàng — đỏ loang lổ, phần trên mặt bị bào mòn và rửa trôi.	Phổ biến ở các vùng ven rìa tây đồng bằng bắc Trung Bộ, ven rìa tây, tây bắc, bắc đồng bằng Bắc Bộ.	Phần nhiều là: — Đất bạc màu. — Đất bạc màu có sản phẩm phe ra li tích. — Đất bạc màu có kết von (ở độ sâu)... ít hơn. — Đất phe ra li tích phát triển trên phù sa cổ. — Đất bạc màu trên phù sa cổ.

---

(1) Bản đồ thổ nhưỡng các vùng đồng bằng và trung du tỷ lệ 1 : 50 000, Bộ Nông nghiệp xuất bản, 1966, và các bản khác.

Thứ tự	Nhóm đất cát		Đặc điểm đất	Khu vực phổ biến	Đặc điểm thổ nhưỡng (trên các bản đồ thổ nhưỡng đồng bằng và trung du xếp là : ...)
		Tầng đất biển tiến trung kỳ hô lô xen $(mQ_4^2)_a$	Đ — Sét nặng màu xanh lục, trắng xanh, chứa nhiều kết thạch các, bô nát, chưa bị phong hóa cao lanh và la tê rít.	Phổ biến ở phần phía đông các đồng bằng bắc Trung Bộ và ở phần đông nam đồng bằng Bắc Bộ.	— Phần nhiều là : — Đất chua (đất phù sa không được bồi hằng năm, chua) ít hơn. — Đất giây.
3	Nhóm đất nguồn gốc trầm tích ven bờ biển cũ	$(mQ_4^2)_b$	E — Thành phần cơ giới nhẹ, thường là cát thạch anh màu xám trắng, xám vàng, rời rạc, phân bố thành từng dãy nổi cao lên từ 1 đến 3m trên mặt đồng bằng.	Phổ biến ở phần phía đông các đồng bằng.	— Đất cát biển — Bãi cát ven biển.
4	Nhóm đất than bùn	bQ_4^1	G — Xác thực vật phân hủy kém màu xám đen, xám nâu.	Phổ biến ven biển giới tầng đất biển trung kỳ hô lô xen.	— Đất than bùn.
5	Nhóm đất nguồn gốc phù sa cổ và lũ tích hiện đại	alQ_{2-3} plQ_4^2	H — Thành phần cơ giới nhẹ: cuội, dăm lẫn cát, sét, phong hóa phe ra li tích có màu đỏ vàng, bị xói mòn và rửa trôi mạnh.	Phân bố ven rìa đồng bằng các bậc thềm và tại vùng nâng lên mạnh gần đây.	—Đất phe ra li tích (đất phe ra li tích phát triển trên phù sa cổ). — Đất bạc màu.
6		Sườn tích dlQ_{3-}	I — Các loại sườn tích phát triển trên các thứ đá gốc khác nhau, thành phần cơ giới trung bình (sét cát lẫn dăm) và nhẹ (cát sét lẫn nhiều dăm), phong hóa phe ra li tích, màu đỏ vàng, xám vàng.	Ven chân và sườn đồi.	— Đất phe ra li tích (Nhiều nơi như ở Hà Tây xếp nhầm là « đất phe ra li tích phát triển trên phù sa cổ).
	Nhóm sườn tích và tàn tích	Tàn tích elQ_{2-4}	K — Tàn tích phát triển trên các loại đá gốc khác nhau, gồm đá gốc bị nứt nẻ, vỡ vụn thành tảng, dăm lẫn cát sét, màu xám vàng xám.	Phổ biến ở đỉnh đồi nhọn và sườn đồi dốc.	— Các loại thổ nhưỡng khác nhau hình thành trên các vùng đồi khác nhau.

VỀ KHẢ NĂNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐỒNG BẰNG Ở THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI — SƠ KỲ THỜI ĐẠI KIM KHÍ

Cho đến giai đoạn đầu của thời đại kim khí những phần đất khá rộng ở phía đông của các đồng bằng hiện nay vẫn còn thuộc biển; bờ biển thời bấy giờ trong vùng các đồng bằng bắc Trung Bộ đang ở sâu mấy ki lô mét đến gần chục cây số vào lục địa so với đường bờ biển ngày nay, trong đồng bằng Bắc Bộ nó chạy qua gần vị trí Hà Nội, còn ở vùng Quảng Ninh nó chạy ven ngoài vùng vịnh và đảo hiện nay. Như vậy, chỉ có thể lấy phần đất phía tây các đồng bằng hiện nay làm hình ảnh của đồng bằng thời bấy giờ. Đó là một dải đồng bằng hẹp chạy dài ven biển. Rìa núi đồng bằng khúc khuỷu, đường bờ biển phía đông các đồng bằng cũng khúc khuỷu. Bề mặt đồng bằng bằng phẳng, độ nghiêng về phía biển rất bé, gần như nằm ngang, thấp hẳn xuống sát mặt biển, tiếp xúc đột ngột với rìa núi dốc ngược lên, gây nên sự tương phản rất rõ tại nơi tiếp xúc đó của 2 khu vực địa hình khác nhau là đồng bằng và núi. Trên bề mặt đồng bằng nhìn chung bằng phẳng này rải rác nhô cao lên những ngọn đồi đá cứng, phần phía đông cho đến biển địa hình gợn sóng vì những dãy cát ven bờ biển cũ được để lại trong đồng bằng. Trước lúc đồng bằng được khai phá thì ở đây cây cối rậm rạp. Từ khi đồng bằng bắt đầu được khai phá để trồng trọt thì trong đám rừng xanh và cát trắng đó dần dần xuất hiện những thửa ruộng, những xóm cư trú, những thửa ruộng, những xóm cư trú ngày càng nhiều, càng lớn lên, rừng xanh âm u xưa thưa dần vì được khai phá, cảnh rừng hoang vắng xưa dần dần trở nên nhộn nhịp.

Vào lúc con người chưa biết cải tạo hoặc cải tạo được bao nhiêu đất tự nhiên thì đặc điểm của trồng trọt chịu ảnh hưởng nhiều của hoàn cảnh tự nhiên.

Vùng đồng bằng thấp thuận tiện cho tích nước để trồng lúa nước. Tuy vậy, ở đây cũng có những vùng đồi cao để trồng các loại hoa màu khác. Các nhóm đất đã phân chia ở phần trên xưa kia cũng tồn tại và cũng có những đặc điểm gần giống ngày nay. Trước lúc có đê hoạt động lắng đọng phù sa hằng năm phổ biến trên những diện tích rộng hơn ngày nay nhiều, cung cấp dinh dưỡng và làm cho đất tươi mát. Tại những vùng đất phù sa thấp đó có thể sản xuất rất nhiều loại cây nhưng có lẽ thời bấy giờ người ta trồng lúa là chính vì nó cần nước và cho năng suất cao. Có những phần đất cao ở phía tây các đồng bằng bắc Trung Bộ và tây bắc đồng bằng Bắc Bộ thời bấy giờ ít khi bị ngập nước lũ (vào những mùa lũ thông thường nếu không có đê nước sông chỉ đủ để phủ lên những vùng đất thấp trong đồng bằng khoảng 1m nước), tại đây có thể sản xuất lúa và nhiều thứ hoa màu. Trên vùng các dãy cát biển cũ và địa hình cao thường ít nước, sản xuất phổ biến sẽ là hoa màu, lúa ít hơn. Trên những bậc thềm phù sa cổ và đất lũ hiện đại cũng như trên các vùng sườn tích ven đồi có thể trồng chè và một số cây chịu hạn khác như sắn v.v., nhưng có lẽ xưa kia vào lúc trồng trọt chưa phát triển lắm, các loại đất này cũng như một số vùn

trong khu vực đồng bằng thấp được sử dụng cho chăn nuôi nhiều hơn; chỉ đến khi trồng trọt phát triển mạnh nó mới chiếm hết những vùng đất chăn nuôi đó.

Sử cũ còn chép: người xưa « đao canh thủy nậu »,... Nhưng, có lẽ phương thức canh tác xưa kia không phải chỉ đơn giản như vậy. Ở những vùng trũng, chủ yếu là những vùng phù sa, có thể « đao canh thủy nậu » là hình thức canh tác phổ biến, nhưng ở nhiều vùng đất khác rõ ràng là nó không sử dụng được. Trên những vùng cát dày rời rạc người ta sẽ phải xới đất bằng cuốc, bằng gậy gỗ vót nhọn, bằng cày; trên những vùng đồi có lẽ người xưa cũng đã dùng nhiều đến cái cuốc, cái gậy gỗ vót nhọn, cái cày; khi những vùng đất sét biển ướt dính bết, khô rắn như xi măng đã được khai phá cho trồng trọt thì có lẽ cái vồ đập đất cũng đã xuất hiện, là một thứ dụng cụ sản xuất đặc biệt hiện phổ biến ở các đồng bằng bắc Trung Bộ để đối phó với loại đất sét biển nặng ở đây.



Đất đồng bằng không phải chỉ có phù sa, xới đất đồng bằng không phải chỉ có « đao canh thủy nậu ». Đất và phương thức canh tác ở đồng bằng thật nhiều màu sắc.

Nói là mưa nhiều nhưng lại có năm gặp hạn, « đánh trống gõ cối » thúc chống lụt là hiện tượng phổ biến trong đời sống ở đồng bằng. Thuận lợi nhiều mà khó khăn cũng lắm. Tuy vậy, trong cuộc chạy đua với các ngành sản xuất khác trồng trọt đã thắng thế, và chứng tỏ khả năng tiềm tàng về năng suất của mình. Trồng trọt không chỉ làm ra thức ăn cho con người, trồng trọt đã góp phần đắc lực tôi luyện con người thành kẻ bách chiến bách thắng trong cuộc đấu tranh gian khổ với thiên nhiên và kẻ thù.

NGHỀ TRỒNG LÚA NƯỚC THỜI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY HINH

TRONG các di chỉ Gò Mun, Đồng Đậu thuộc thời đại đồng thau đã tìm thấy hạt lúa gạo rõ ràng và chắc chắn. Điều đó giúp chúng ta khẳng định vai trò nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương. Chúng ta không còn phải chỉ vin vào chuyện bánh chưng bánh dày, chuyện cây lúa, để chứng minh vai trò của lúa trong sinh hoạt người thời Hùng Vương. Những hạt lúa gạo đó cũng làm cho các nhà nghiên cứu có cơ sở thực tế để giải thích ghi chép của các sử gia phong kiến phương Bắc về « lạc điền » ở lưu vực sông Hồng trước khi bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 5) ghi: « Ngày xưa lúc Giao Chỉ chưa có quận huyện, đất đai có lạc điền, ruộng này theo thủy triều lên xuống, dân khai khẩn ruộng này nên gọi là lạc dân, đặt lạc vương, lạc hầu làm chủ các quận huyện ».

Sách *Quảng Châu ký* cũng ghi đại ý như thế. Sau này nhiều sách khác cũng theo đó mà ghi lại. Đây chỉ là điều sử gia cũ ghi chép lại sự việc đã xảy ra trước họ hàng chục thế kỷ. Nhưng đó chính là tài liệu chữ viết duy nhất nói về nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương (Lạc Vương).

Lâu nay nhiều người giải thích tài liệu này theo nhiều cách khác nhau. Có người cho lạc điền là ruộng lúa vì chữ « lạc » đọc giống chữ « ló », « lọ », là âm cổ của chữ lúa. Có người cho lạc điền là loại ruộng làm trên một kiểu bè nổi cho nên nó bập bềnh lên xuống theo mực thủy triều. Có người cho tổ tiên ta đã biết lợi dụng con nước « thủy triều » lên xuống để đưa nước vào ruộng.

Thật ra ngày nay chúng ta chưa có cơ sở khoa học chắc chắn để khôi phục lại âm cổ của chữ « lúa » trong tiếng Việt cũng như âm cổ của chữ « lạc » trong tiếng Trung Quốc thời Hán. Các âm ấy đều thất truyền. Không thể căn cứ vào các âm ghi trong tự điển của A-lếch-xăng đơ Rốt hay âm đời Đường để khôi phục các âm cổ nói trên được. Nếu mai sau các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học có thể đạt đến thành tựu này thì thật là may mắn. Trước mắt, thành tựu của ngành khoa học ngôn ngữ cổ người Việt và người Hán chưa cho phép chúng ta đi đến kết luận trên.

Còn loại ruộng làm trên bè có thấy vẽ trên một số sách nói về nghề làm nông, nhưng đó không thể là một cách làm ăn sinh sống của cả một dân tộc. Hơn nữa hình thức làm lúa đó xa lạ với truyền thống làm ruộng cổ truyền của dân tộc ta.

Thủy triều lên xuống quả có đưa mực nước sông lên xuống đến một mức nhất định. Nhưng mức đó có hạn. Ngày nay thủy triều còn có ảnh hưởng đến cả vùng khá xa bờ biển, ví dụ như ở vùng Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình. Nhưng ảnh hưởng đó không đáng kể để có thể lợi dụng vào việc trồng lúa và thực tế nhân dân vùng này cũng không lợi dụng nó. Hơn nữa ngay từ thời Hùng Vương bản đồ đồng bằng Bắc Bộ cơ bản đã giống ngày nay. Thời ấy chưa có hệ thống đê điều hoàn chỉnh, ảnh hưởng thủy triều không thể lên cao đến khu vực Phong Khê và cũng không thể lan rộng ra khắp khu vực hoạt động của người đương thời. Kết hợp với các phát kiến khảo cổ học, với truyền thống trồng lúa nước, với hoàn cảnh thiên nhiên nước ta, chúng tôi cho rằng lạc điền làm theo nước « thủy triều lên xuống » chỉ là ruộng lúa nước làm theo mùa nước và mùa khô mà thôi. « Thủy triều » là cơn nước, mùa nước. Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, mỗi năm sông Hồng thường có lũ từ tháng 6 đến tháng 10, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3. Lượng nước mưa hàng năm từ 1300 đến 3300mm. Cho nên đến mùa mưa, khi chưa có hệ thống đê điều hoàn chỉnh thì nước ngập mênh mông. Nhưng đến khi mưa lũ đã rút thì do độ nghiêng của lòng sông Hồng rất dốc, cho nên nước rút ra biển khá nhanh. Nhân dân ta vẫn làm được vụ mùa. Và mùa khô thì làm vụ chiêm. Do có điều kiện thiên nhiên thuận lợi như lượng mưa nhiều, nhiệt độ thích hợp, đủ nước và ánh sáng cho nên nước ta là quê hương đầu tiên của cây lúa.

1. CÂY LÚA

a) Cây lúa nước là loại *Oryza sativa*. Nó là một trong 28 loài *Oryza L...* Cuộc tranh luận về nguồn gốc cây lúa trồng chưa kết thúc nhất trí. Nhưng người ta thừa nhận trong các loài *Oryza L...* chỉ có hai loại lúa trồng là *Oryza sativa* và *Oryza glaberrina*. Loại thứ nhất phổ biến ở Đông Nam Á. Loại thứ hai phổ biến ở châu Phi nhưng ngày một tàn lụi đi và bị loại thứ nhất thay thế. Loại *Oryza sativa* có tổ tiên trực tiếp là *Oryza fatua* phân bố ở Ấn-độ, Đông Dương và nam Trung Quốc nghĩa là ở khu vực nhiệt đới có gió mùa. Có nhiều học giả thế giới chủ trương khác nhau. Hoặc có người nhấn mạnh quê hương cây lúa chỉ là ở nam Trung Quốc hay ở lưu vực sông Hoàng. Có người nhấn mạnh quê hương Ấn-độ của nó. Trước đây ở Đông Dương, người ta chỉ phát hiện được loại *Oryza fatua* ở khu vực Biển Hồ thuộc Cam-pu-chia. Ngày nay các nhà nghiên cứu Việt Nam đã phát hiện được nó ở Nam Bộ. Đó là loại « lúa trời » hay « lúa ma » có bông ngắn, hạt rất dễ rụng, có râu dài, gạo đỏ và cứng. Những đặc điểm đó phù hợp với những đặc điểm cơ bản của lúa *Oryza fatua*. Lúa ma sinh sôi tự nhiên ở khắp châu thổ sông Cửu Long. Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa cũng tìm ra lúa ma tuy đặc tính không hoàn toàn giống lúa ma Nam Bộ. Nam Bộ còn

có lúa nổi hạt đỏ và cứng, bông thưa, mọc nhanh theo mức nước lên. Đó là loại *Oryza sativa fatua aquatica* ở loại hình trung gian giữa *Oryza fatua* và *Oryza sativa*. Ở Nam Hà (Hà Nam) Hải Hưng (Hải Dương), Hà Bắc (Bắc Giang)... có giống lúa ngoi cũng có khả năng ngoi lên theo mực nước, tuy không nhanh như lúa nổi Nam Bộ. Sự tồn tại của các loại *Oryza fatua* và *Oryza fatua aquatica* chứng tỏ trên đất nước ta đã xảy ra quá trình phát triển liên tục từ cây lúa dại đến cây lúa trồng qua khâu trung gian lúa nổi. Không nghi ngờ gì nữa Việt Nam là một trong những quê hương lâu đời nhất của cây lúa. Tổ tiên ta là người đã trực tiếp cải tạo cây lúa dại thành cây lúa trồng đưa lại cho nhân loại một nguồn lương thực ổn định có năng suất cao nhất.

b) Thiên nhiên nước ta đã góp phần quyết định vào việc ra đời của cây lúa nước.

Nhu cầu sinh lý của cây lúa hoàn toàn được thiên nhiên Việt Nam thỏa mãn. Đầu tiên cây lúa là một cây ưa nóng. Nhiệt độ ảnh hưởng đến sức nẩy mộng các thời kỳ sinh trưởng ra hoa, kết hạt và chín. Nhiệt độ ở đồng bằng Bắc Bộ vào mùa mưa thay đổi từ 20° đến 30° là hoàn toàn thích hợp cho cây lúa nước.

Nhu cầu sinh lý thứ hai của lúa là nước. Có người đã tính trung bình để tạo ra 1 kg hạt cần từ 300 đến 400 kg nước. Có người khác đã tính lượng nước cần để lúa cấu tạo được 1gr chất khô là 710gr, trong khi đó ngô chỉ cần 368gr, tiểu mạch chỉ cần 513gr, đại mạch chỉ cần 434gr[1]. Số nước đó được lượng mưa phong phú mùa mưa nước ta cung cấp. Trên một cm^2 mặt đất có thể có một lượng mưa từ 0,13 đến 0,33kg trong một năm. Toàn bộ khối nước mưa đó hoàn toàn thừa sức thỏa mãn nhu cầu nước của cây lúa nước nếu như được sử dụng cả. Dù cho trong điều kiện kỹ thuật tưới nước kém phát triển hay giả thuyết là không có gì đi nữa, lượng mưa thiên nhiên đó và nước các sông ngòi, đầm ao,... cũng đủ để nuôi cây lúa no nước. Tổ tiên ta đã đúc kết thành kinh nghiệm: nước, phân, cần, giống. Nước được nêu lên hàng đầu là bằng chứng hiển nhiên về sự hiểu biết qua quan sát lâu ngày mày mò tích lũy để nắm vững yêu cầu sinh lý của cây lúa.

Ngoài hai nhu cầu lớn trên đây, cây lúa còn nhiều nhu cầu sinh lý quan trọng khác như ánh sáng, độ chua, v.v... Các nhu cầu đó cũng được thiên nhiên Việt Nam ưu đãi. Nhu cầu về đạm, lân, bồ tạt và một số chất khoáng khác cũng được phù sa sông Hồng, sông Mã, sông Lam,... đáp ứng. Hàng năm sông Hồng kéo qua Sơn Tây khoảng 120 triệu tấn cát bùn và chính một phần số phù sa đó bồi đắp đồng bằng Bắc Bộ, đẩy lùi biển, có nơi mỗi năm lấn ra biển đến 100m, như ở Ninh Bình. Phù sa sông Hồng, sông Mã, sông Lam,... đều có chất dinh dưỡng cao, tốt nhất là phù sa sông Hồng. Ngày nay chúng ta thấy đồng bằng Bắc Bộ đã có hiện tượng thiếu chất dinh dưỡng cần thiết cho cây lúa hoặc có nơi đã có quá trình biến hóa phe ra li tích mạnh. Đó là kết quả của mấy nghìn năm trồng lúa và đắp đê. Hệ thống đê điều hoàn chỉnh, có thể chống được các trận lũ và giành được nhiều đất cày cấy hơn. Nhưng một mặt khác, hậu quả của đê điều là phù sa mới không được đem vào vùng cày cấy cho nên phù sa cũ lâu ngày cạn chất dinh dưỡng. Thời kỳ Hùng Vương, chưa có một hệ thống

(1) Bùi Huy Đáp: *Cây lúa miền bắc Việt Nam*. Hà Nội. 1964, tr. 149.

đê điều hoàn chỉnh, cho nên hàng năm sông Hồng vẫn đưa được nhiều phù sa mới vào « bón phân » cho đồng ruộng. Nếu ta cho tổng số phù sa sông Hồng khoảng 120 triệu tấn và diện tích đồng bằng Bắc Bộ ngày nay khoảng 15 000km² thì trung bình mỗi km² có khoảng 8 000 tấn phù sa! Phác họa qua như thế chúng ta cũng thấy vào thời Hùng Vương đất đai phì nhiêu vô cùng. Điều đó còn lưu lại trong ký ức nhân dân truyền tụng qua các đời nhắc nhở đến thời kỳ ông cha chúng ta làm ăn dễ dàng, hạt thóc to bằng bồ và tự lăn về nhà! Các sử gia phong kiến phương Bắc ghi chép về nước ta thời Giao Chỉ trở về trước đều ca tụng đất đai hết sức phì nhiêu, dân không lo đói. Ngày nay nhân dân ta vẫn lấy phù sa sông về làm phân bón.

c) Trên cơ sở điều kiện thiên nhiên thích ứng với yêu cầu sinh lý cây lúa như thế, tổ tiên chúng ta đã khéo léo kết hợp hai nhân tố đó lại mà sáng tạo ra nghề trồng lúa nước chứ không phải đơn giản hễ có thiên nhiên ấy, thực vật ấy tất có nghề ấy. Ngày nay chúng ta chưa đủ điều kiện nghiên cứu quá trình hình thành nghề trồng lúa ở Việt Nam. Bùi Huy Đáp căn cứ vào ghi chép của *Thủy kinh chú* nói về lúa ở Tượng Lâm « công cày phá có nặng nhọc, nhưng thu hoạch ít, vì lúa chín sớm », căn cứ vào chuyện cổ tích *Cây lúa* ghi « gặt phía trước thì đằng sau lúa lại trỗ, lại chín » đưa ra ý kiến « phải chăng những nhận xét đó đã phản ánh tính *tính dã sinh dễ rụng của những giống lúa đầu tiên* và sức phát triển chét mạnh của lúa trong điều kiện khí hậu ẩm và nóng »(1). Tài liệu và nhận xét đó cho chúng ta thấy một số nét, một số khâu nào đó trong quá trình thuần hóa cây lúa dại, đồng thời cũng là một số bước tiến của nghề trồng lúa nước. Những hạt lúa và gạo phát hiện được ở Gò Mun và Đồng Đậu chưa được nghiên cứu và chúng ta cũng chưa biết được loại cây lúa đó đã được thuần hóa đến mức nào. Nhưng rõ ràng, nghề trồng lúa nước đã chiếm địa vị chủ đạo trong sinh hoạt thời Hùng Vương. Điều đó được phản ánh trong công cụ sản xuất và các di tích khác. Thời Hùng Vương con người đã biết làm lúa hai vụ. Vụ « triều thủy thượng » (con nước lên) tức là vụ mùa có mưa nhiều, đó là vụ thuận, và vụ « triều thủy hạ » (con nước xuống) tức là vụ chiêm mùa khô, đó là vụ cưỡng. Sau này *Thủy kinh chú* ghi lại đất Giao Chỉ, Cửu Chân có ruộng lúa trắng tháng 7 làm tháng 10 chín, ruộng trồng lúa đỏ tháng 12 làm tháng 4 chín, đó là lúa hai mùa(2). Nhiều sách khác có ghi chép tương tự và thời vụ ghi có xê xích một ít. Nhưng cơ bản thời vụ đó phù hợp với thời vụ lúa mùa và lúa chiêm ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

d) Ngoài hai mùa lúa ở đồng bằng đủ nước này ra, người Hùng Vương có trồng lúa nương hay không? Vấn đề cũng khá phức tạp. Đứng về mặt sinh lý mà nói, cây lúa là một thực vật gắn liền với nước và đầm lầy. Gần đây Đào Thế Tuấn có dựa vào tài liệu sinh vật học và công trình nghiên cứu về cây lúa của nhiều học giả thế giới nêu ra ức thuyết hướng phát triển của cây lúa là từ nam lên bắc, từ vụ hạ sang vụ đông, từ mùa mưa sang mùa hạn, từ miền đồng lầy lên miền cao nguyên, miền núi,...(3). Đó là một công trình khoa học có ý nghĩa

(1) Bùi Huy Đáp: Sách đã dẫn, tr. 20.

(2) Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú* — Q. 36; Bản *Thủy kinh chú sớ*, Bắc Kinh, 1955, tr. 64 — 65.

(3) Theo Bùi Huy Đáp: Sách đã dẫn, tr. 14 (phần chú thích).

quan trọng cho những người nghiên cứu xã hội Việt Nam thời Hùng Vương và các nhà dân tộc học. Căn cứ ý kiến tác giả ấy, lúa nương phải ra đời sau lúa ruộng. Lúa nương là một thành công, một sáng tạo mới của con người bắt cây lúa rời địa bàn đầm lầy thích hợp với sinh lý của mình để leo lên sườn núi dốc không có nước thường xuyên ở chân mình. Ngày nay lúa nương và lúa ruộng đã trở thành hai loại lúa khác nhau, thay đổi môi trường của chúng thì hiệu quả kinh tế sẽ giảm đi, với thời gian cây lúa sẽ thoái hóa. Chúng ta chờ đợi các nhà nông học, sinh vật học nghiên cứu thêm về quan hệ giữa lúa ruộng và lúa nương.

Hiện nay, căn cứ vào ghi chép của sách vở cũ ta thấy thời kỳ trước Công nguyên ở Cửu Chân có lúa nương. *Hậu Hán thư*, *Đông Quan Hán ký*, *Lĩnh Nam chích quái*... ghi : Cửu Chân đốt cỏ làm ruộng, không biết cày bằng trâu bò. Phổ biến nhiều sách ghi khu vực Giao Chỉ cũng như Hoa Nam đều « đao canh thủy nậu », « đao canh hỏa chủng » hay « hỏa canh thủy nậu ». Nhiều nhà nghiên cứu dịch là cày bằng dao, trồng bằng lửa v.v... Thực ra đó là nói về hai phương pháp trồng lúa khác nhau : làm nương (« đao canh » hay « hỏa canh ») và làm ruộng (« thủy nậu »). Làm nương thì dùng dao phát cây, cỏ, lấy lửa đốt đi rồi gieo lúa như một số dân tộc ít người ngày nay vẫn làm. Ở đây chữ « canh » không có nghĩa là « cày » mà có nghĩa là « trồng trọt » chỉ chung các hoạt động cụ thể trong nông nghiệp. Làm ruộng thì làm cho đất và nước nhào nhuyễn với nhau sau đó sẽ trồng lúa. Có thể dùng trâu bò dẫm đất, cũng có thể dùng một loại nông cụ nào đó để xới đất lên. Trong các hiện vật bằng đồng thau đã phát hiện được ở nước ta trong các di chỉ có niên đại tương đương với thời Hùng Vương chúng ta thấy có mặt các loại rìu và các loại lưỡi cày đồng. Đó là những công cụ dùng để làm nương và làm ruộng. Đặc biệt đáng chú ý là ở Cửu Chân (Thanh Hóa — Nghệ An ngày nay) chúng ta cũng phát hiện được nhiều lưỡi cày bướm bằng đồng. Cho nên nói trước Công nguyên Cửu Chân không biết làm ruộng là không phù hợp thực tế lịch sử. Hai nghề làm ruộng và làm nương đã tồn tại song song dưới thời Hùng Vương. Và nghề trồng lúa đã phát triển khá cao.

Đến đầu Công nguyên nghề trồng lúa ở Giao Chỉ, Cửu Chân đã có thể nuôi được 912 286 người (cố nhiên con số thống kê này còn xa sự thật nhiều). Nuôi ít ra 1 000 000 con người trong một năm tất nhiên cần một số lúa gạo không nhỏ. Nếu ta cứ tính trung bình mỗi người mỗi năm ăn khoảng hai tạ thóc thì sản lượng thóc hàng năm tối thiểu phải khoảng 2 000 000 tạ thóc (khoảng năm 1930, sản lượng thóc tính theo đầu người ở các tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ trung bình từ hai đến ba tạ trên một đầu người). Theo tài liệu thống kê chính thức của thực dân Pháp thì năm 1939 ở miền Bắc nước ta sản xuất 2 407 000 tấn thóc. Dù rằng so sánh là khập khiễng và không chính xác ta cũng thấy số thóc cần cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân — và họ có thể và phải sản xuất được — là bằng 1/10 tổng số thóc sản xuất năm 1939 nói trên. Điều đó nói lên nghề trồng lúa đã phát triển khá dưới thời Hùng Vương. Đặc biệt đất Giao Chỉ đã bán lương thực

cho Cửu Chân và Hợp Phố vào những thế kỷ đầu Công nguyên như Phạm Việp đã ghi trong *Chuyện Nhâm Diên và Mạnh Thường*[1]. Cửu Chân rõ ràng số ruộng ít hơn nương. Điều đó phụ thuộc vào địa hình tự nhiên.

2. CÁI CÀY

Nghề trồng lúa thời Hùng Vương đã trở thành ngành sản xuất chủ đạo, độc tôn, vậy thì công cụ sản xuất đương thời như thế nào?

a) Chúng ta chưa tìm được những bức tranh mô tả cảnh làm ruộng như các hình chạm vẽ trên các lăng mộ Ai-cập, trên các con dấu Xu-me, trên đá ở Pháp, ở Thụy-điển, ở Ấn-độ, ở Trung Quốc,... Cũng chưa tìm được một chữ viết tượng hình nào như chữ cổ của Ai-cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc... A. G. Ô-dri-cua và M. G. Brơn Đơ-la-ma cho rằng chữ «cày» của Việt Nam từ chữ «langala» của Ấn-độ ra. Đó cũng chỉ là một cách sử dụng ngôn ngữ học tùy tiện mà thôi. Thật ra người Việt có «cày» của họ. Không phải vay mượn ở đâu. Nhiều nhà nghiên cứu người Pháp như Ma-lơ-rê, Cô-la-ni, Gô-lu-bép, v.v... đã từng nêu lên ý kiến cho rằng các lưỡi rìu đá tứ diện cỡ lớn hay các lưỡi cày (?) bướm bằng đồng là lưỡi cày Việt. Nhưng nhiều học giả khác không đồng ý; bản thân những người chủ trương điều này cũng không đưa ra được lý luận gì để bảo vệ ý kiến của họ và bản thân họ cũng không tin tưởng gì về ý kiến của mình, cho nên Gô-lu-bép đã đánh một dấu hỏi lớn sau chữ lưỡi cày ấy.

Những phát hiện khảo cổ học trong thời gian gần đây cho phép chúng ta hiểu biết về những lưỡi cày đồng thau nhiều hơn. Trước kia người Pháp phát hiện được nhiều lưỡi cày bướm ở khu vực Đông Sơn. Nhưng họ chỉ phát hiện được một chiếc lưỡi cày hình quả tim ở Hà Tây (Sơn Tây); có lẽ là chiếc lưỡi cày Đác-giăng-xơ bán cho Viện bảo tàng Lu-i Phi-nô năm 1913. Ngày nay chúng ta phát hiện được ở khu vực Thanh Hóa nhiều lưỡi cày bướm hơn nữa. Đặc biệt trong cuộc khai quật ở Thiệu Dương năm 1961 và năm 1965 đã thu được 13 chiếc. Năm 1970 khai quật ở Đông Sơn, Viện Khảo cổ học đã sơ bộ thông báo tìm thấy 4 chiếc lưỡi cày bướm bằng đồng thau. Sở dĩ người ta nghi ngờ loại dụng cụ này không phải là lưỡi cày bởi vì kích thước nó nhỏ bé và cấu tạo mỏng manh. Tổng số phát hiện được tính đến nay đã khoảng 50 chiếc lưỡi cày bướm. Về mặt kích thước mà xét thì có thể bước đầu chia các lưỡi cày đồng thau ra hai loại. Về hình dáng cũng vậy, nhìn chung có hai loại khác nhau. Loại lưỡi cày bướm dài 4cm rộng từ 10 đến 13cm. Nhưng chiếc lưỡi cày Sơn Tây kể trên có kích thước và hình dáng khác hẳn lưỡi cày bướm. Lưỡi cày Sơn Tây đã bị gãy mũi, phần còn lại dài 16cm, rộng 17cm, dày 2cm5. Năm 1962 phát hiện được ở Vĩnh Phú chiếc lưỡi cày Vạn Thắng. Lưỡi cày này nằm sâu dưới đất 3m và

(1) Phạm Việp: *Hậu Hán thư — Nhâm Diên — Mạnh Thường liệt truyện* (chữ Hán) Chuyện thứ 66.

bên cạnh thạp đồng, lưỡi rìu, mảnh chậu (?) đồng, gốm thô... Lưỡi cày này hình tam giác cân, dài 11cm, rộng 12cm, dày 0cm5. Năm 1965 ở Cổ Loa phát hiện được 3 lưỡi cày đồng tại xóm Nhồi dưới. Những lưỡi cày này nằm ở độ sâu từ 1m20 đến 1m70, dài khoảng 24cm, rộng khoảng 18cm, hình dáng giống một lá trầu không. Cả 3 chiếc nặng khoảng 2kg400.

b) Việc phát hiện ra những lưỡi cày Vạn Thắng, Cổ Loa, làm cho chúng ta vững lòng tin tưởng loại công cụ này là lưỡi cày chứ không phải là lưỡi cuốc hay lưỡi xẻng. Đứng về mặt cấu tạo cơ học của dụng cụ, ta thấy lưỡi cày là một loại công cụ tác dụng gần song song với mặt đất nhằm rạch đất ra thành luống liên tục. Cày khác với cuốc ở chỗ lực tác dụng của cuốc thẳng đứng, và nếu nói theo ngôn ngữ của Lơ-roa Guốc-han thì cuốc dùng lực bổ, cuốc có mục đích đào sâu lấy đất lên, mỗi kết quả tác dụng của cuốc rời rạc không liên tục nhau. Trái lại cày có lực tác dụng gần song song với mặt đất, và dùng lực kéo, cày có mục đích rạch đất liên tục thành luống chứ không đào sâu đất lên.

Tùy theo tính năng và mục đích mà kết cấu cơ học của dụng cụ có khác nhau. Cuốc tất phải có mặt tiếp xúc bằng và rộng, bộ phận tra cán ở đầu lưỡi. Người ta có thể dễ dàng công nhận những lưỡi rìu đá tứ diện cỡ lớn là những lưỡi cuốc nguyên thủy. Các lưỡi cày đồng thau nhìn chung có hình dáng nhọn ở một đầu. Dù lưỡi cày bướm hay lưỡi cày hình tam giác, kết cấu chung là tạo thành một mũi nhọn. Mũi nhọn đó do sức kéo sẽ chọc vào đất một cách dễ dàng và mũi nhọn mở rộng về phía sau để theo đà sức kéo lưỡi cày có thể phanh đất ra. Cấu tạo thành mũi nhọn đã giảm sức cản, làm nhẹ cho sức kéo, rất thuận lợi và thích hợp cho việc rạch phanh đất. Nhưng mũi nhọn hoàn toàn không thích hợp cho cuốc. Nếu dùng lưỡi cày để cuốc thì người ta sẽ mất sức khá nhiều vì mũi nhọn sẽ ăn sâu vào đất, và do cấu tạo thu lại ở phía sau sẽ khiến cho lưỡi cày đó sau khi ăn sâu vào đất thì mắc kẹt lại trong đó! Lực bổ tác dụng tập trung vào một điểm nhọn nhưng lại rất yếu ở hai bên rìa tác dụng làm cho động tác cuốc rất khó khăn và kém hiệu quả. Các lưỡi cày đều phình rộng ở khoảng quá nửa thân đối với lưỡi cày bướm, hay hầu như ở quá 2/3 thân đối với các loại lưỡi cày hình quả tim, rồi bắt đầu thu hẹp lại. Riêng lưỡi cày Vạn Thắng gần là hình tam giác cân cho nên có thể xem sau khi nó phình rộng nhất thì đột nhiên thu hẹp lại. Cấu tạo đó rất có lợi cho cày. Mũi nhọn càng đi sâu vào đất thì càng mở rộng ra. Đất được ủi lên nằm trên mặt lưỡi cày, đến khi mũi cày đã đi quá hết cỡ mở rộng của nó nghĩa là đã qua khỏi khoảng phình rộng nhất thì đất sẽ hẫng và rơi ra hai bên vì lưỡi cày bắt đầu thu hẹp lại. Do đó đất không nằm lâu và tích lũy ngày càng nhiều trên mặt lưỡi cày gây thêm sức cản cho lực kéo.

Cách cấu tạo đó hoàn toàn bất lợi cho một lưỡi xẻng. Vì xẻng vừa xới đất vừa dời đất đi. Nếu dùng xẻng để xới đất, tác dụng của nó không khác gì cuốc, cho nên để thực hiện chức năng này của xẻng mà dùng lưỡi cày thì hoàn toàn khó khăn như trên đã phân tích. Nếu muốn thực hiện chức năng dời đất đi mà dùng lưỡi cày thì đất sẽ không lưu lại trên mặt dụng cụ nghĩa là không thể xúc được. Xét theo đó ta thấy hình dáng của các lưỡi cày đồng, bất cứ loại nào, cũng chỉ thích ứng với chức năng cày.

Các lưỡi cày có một đường gờ dày để tăng sức bền ở hai vai nhằm chịu ựng sức đẩy của đất tác dụng lên mũi và hai rìa tác dụng của nó. Các gờ này ũng hoàn toàn vô ích cho cuốc hay xẻng.

Nhưng dấu hiệu nổi bật làm cho chúng ta nghĩ đến lưỡi cày lại là họng ra cán. Nhìn chung các họng tra cán đều nằm ở phía sau của lưỡi cày. Nó nhô ẳn lên thành một sống rỗng nhọn mũi dùi chạy suốt từ gần kề mũi lưỡi ày đến cuối lưỡi cày và có lúc nhô hẳn ra phía sau lưỡi cày. Người ta lắp vào ó một đoạn gỗ vạt nhọn. Đoạn gỗ này nối liền với chuôi cày. Họng tra cán như ế có tác dụng tăng sức bền cho công cụ từ mũi đến chuôi. Ta có thể xem như ưỡi cày ở khu vực sống giữa này dày hẳn lên từ một đến ba phần nữa. Mọi ực cản tác dụng vào mũi lưỡi cày đều được sống tra cán này chia xẻ. Các lưỡi ày thường mòn vẹt và gãy mũi, nhưng chắc chắn nếu không có sống tra cán ày thì lưỡi cày không chịu được sức cản và có thể gãy giữa lưỡi cày hay xa ơn nữa. Sống tra cán còn làm thành một đường tựa thon thon tương đối nhỏ ủa lưỡi cày để cho diện ma sát giảm đi làm cho lưỡi cày dễ trượt trên đất ơn. Sống này nâng hai cánh lưỡi cày lên khỏi đất, tạo ra một khoảng hở hai ên lưỡi cày, dưới các cánh. Đó là điều kiện để cho người cầm cày có thể tùy lắc lưỡi cày qua phải hay qua trái làm cho việc cày dễ dàng và nhẹ nhàng ơn. Dù cho người cày không có ý thức như thế nữa, thì kết cấu đó cũng sẽ àm cho lưỡi cày khi nghiêng qua trái khi nghiêng qua phải lúc sức kéo lôi nó ề phía trước. Và kết quả nói trên vẫn đạt được.

Ô-đri-cua và Brơn Đơ-la-ma không tìm hiểu được đầy đủ các lưỡi cày phương Đông cho nên đã kết luận lưỡi cày có cánh chỉ có ở phương Tây. Còn lưỡi ày phương Đông không có cánh. Đó là một cách đánh giá thấp thành tựu kỹ huật nông nghiệp của phương Đông, trong đó có nước ta. Lưỡi cày chia vôi của ước ta không có cánh rõ ràng như thế nữa, nhưng diệp cày đã được sáng ạo ra để gạt đất sang một bên, giải phóng lưỡi cày.

c) Sơ bộ phân tích về ý nghĩa cấu tạo của lưỡi cày đồng như thế, ta thấy ông cụ đó quả nhiên có tính năng cày. Nhưng vấn đề cũng sẽ không đơn giản hư thế. Người ta còn nêu ra nhiều vấn đề khác hoài nghi tính chất cày của ông cụ này. Đầu tiên là vấn đề chất liệu: một lưỡi cày đồng thau có thể đủ ứng để xé đất hay không?

Người ta dễ dàng tin rằng có lưỡi cày đá mặc dù nó quá nặng, nhưng dù ao nó cũng cứng đủ để cày. Ở đây, không bàn đến lưỡi cày đá. Xưa nay hường người ta chỉ tin có lưỡi cày sắt. Các học giả phương Tây thường cho ằng cày là phải dùng sức kéo súc vật. Chỉ có làm đất với công cụ có súc vật éo mới gọi là cày. Do xuất phát điểm đó cho nên họ cho lưỡi cày đồng thau hông chịu đựng nổi sức kéo của súc vật. Thực ra cày là gì? Cày là dùng một ực kéo tác dụng gần song song với mặt đất để lôi một công cụ rạch đất ra hành luống liên tục. Còn cuốc là dùng lực bổ gần thẳng góc với mặt đất để bổ ông cụ sâu vào đất từng nhát một rời rạc và xới đất lên. Còn mọi chi tiết khác hục vụ kỹ thuật cày đều là thứ yếu. Cho nên cày không nhất thiết phải có súc ật kéo, hoàn toàn có thể do người kéo. Khi phân tích về chiếc « lỗi trĩ » của Trung Quốc cổ đại, các học giả phương Tây thừa nhận là công cụ này có dùng ức kéo để vạch thành luống đất. Nhưng vì sức kéo là người cho nên họ vẫn

xếp công cụ đó vào loại « xẻng » (bèche) chứ không phải vào loại cày. Cho nê mặc dù tán thành cách nghiên cứu công cụ theo tác dụng, họ vẫn phạm khuy điểm nói trên.

Thật ra cày bằng sức kéo súc vật đã là một bước tiến khá cao trong ngh thuật cày. Cày ra đời thay thế cho chọc lỗ và cuốc trong một khung cảnh lịc sử nhất định. Chọc lỗ và cuốc thích hợp cho việc trồng trọt ở vùng rừng n hay trung du trên một diện tích nhỏ và thường là không bằng phẳng. Khi co người đã sinh sôi nảy nở đông đúc thì cách trồng trọt trên quá tốn nhiều sứ lao động mà kết quả lại ít. Người ta đã khai thác đồng bằng trồng lúa thì t nhiên phải cải tiến kỹ thuật làm đất để tăng năng suất. Cày đáp ứng yêu cầu đ

Nhưng cày ở mỗi nước thậm chí ở mỗi địa phương đều phải thích hợp v đất đai và cây trồng ở địa phương đó. Chiếc cày đầu tiên có thể bằng gỗ. Ngà nay người U Ní ở Mường Tè (Lai Châu) vẫn còn dùng cày bằng gỗ. Đó là m đoạn cây có vạt nhọn, cày xong người ta vứt đi. Sách vở Trung Quốc còn gh lại truyền thuyết Thần nông uốn gỗ làm lỗi, đẽo gỗ làm trĩ. Học giả phương Tâ cũng thừa nhận chiếc « a re » gỗ của Xu-me có thể vạch luống trên phù sa sôn Ti-grơ và Ơ-phrát. Ý kiến này là chính xác. Phù sa hai con sông lớn đó hàn năm do lũ bồi nên thường là còn no nước, bở, do đó việc dùng một công c bằng gỗ để xới luống là có thể thực hiện được. Tình hình đồng bằng ở lưu vự sông Hồng và sông Mã, sông Lam cũng không khác gì mấy tình hình Lưỡn Hà. Thậm chí còn có thuận lợi cho nông nghiệp hơn. Lưỡng Hà sau mùa mưa l hạn hán, và khi các công trình tưới nước nhân tạo ở đó bị phá hủy thì vùng nà biến thành sa mạc. Miền bắc nước ta không như thế. Như vậy phù sa sông Hồn cũng có thể cày được với một công cụ không bắt buộc phải bằng sắt.

Nếu đem lưỡi cày đồng thau xới đất cứng rắn như đất châu Âu thì có thể lưỡ cày gãy ngay. Nhưng đất phù sa ở vùng sông Nin, sông Ti-grơ, sông Ơ-phrát và sôn Hồng, sông Lam, sông Mã,... hoàn toàn có thể chỉ cần dùng lưỡi cày đồng thau đ cày. Ở Ai-cập cũng có phát hiện ghi chép về sự tồn tại của lưỡi cày đồng thau nhưn người ta chưa khẳng định được nó có ý nghĩa thực dụng hay chỉ là một vật dùn trong nghi thức tôn giáo. Người ta nghi ngờ nó, vì nó được ghi chép trong tà liệu nói về lễ cúng thần Ô-xi-rít. Thực ra lưỡi cày đồng thau dùng trong tô giáo này chính là hình ảnh trung thực của lưỡi cày đồng thau thực tế có dùn trên phù sa sông Nin phì nhiêu. Nếu chúng ta tiến tới nghiên cứu về độ rắn củ hợp kim đồng thau của lưỡi cày đồng và độ rắn của phù sa sông Hồng khi l vừa qua, chúng ta sẽ có khả năng kết luận ý nghĩa thực tế của lưỡi cày đồn thau hơn. Nhưng chỉ cần chúng ta so sánh độ rắn của phù sa với độ rắn củ cây thì ta thấy các chiếc rìu đồng thau có thể chặt được cây (thậm chí chém chết được thú vật và người), thì lưỡi cày đồng thau cũng có thể rạch được phù sa

Vấn đề thứ hai đặt ra là kích thước của các chiếc lưỡi cày này, nhất là kíc thước của các lưỡi cày bướm. Đầu tiên phải thừa nhận trong các lưỡi cày đ phát hiện được có một số là minh khí. Các học giả phương Tây có nghiên cứ về lưỡi cày, qua các tài liệu của họ thì kích thước lưỡi cày cũng không lớn lắn Nhưng đó là những lưỡi cày thời cận hiện đại. Tài liệu Trung Quốc phần nà cho chúng ta thấy kích thước đường cày của lỗi trĩ. Theo *Chu Quan Khảo côn*

ỹ thì một trĩ rộng năm thốn. Năm thốn thời Chu tương đương với khoảng 100–150mm ngày nay. Nhìn lại đa số các lưỡi cày đồng thau của chúng ta phát hiện được đều rộng từ 100mm đến 180mm. Chiếc lưỡi cày sắt thời Hán phát hiện ở Trung Quốc cũng chỉ rộng 223mm mà thôi. Cho nên một lưỡi cày đồng thau cỡ trên 100mm là có thể cày được.

Vấn đề thứ ba đặt ra là sức kéo. Ngày nay chúng ta phát hiện được nhiều xương trâu bò trong các di chỉ. Nhưng khẳng định là đã dùng trâu bò làm sức kéo thì chưa có bằng cớ trực tiếp gì. Chúng ta có tìm được một số tượng trâu bò bằng đất ở Đồng Đậu, nhưng chưa tìm được một nhóm tượng cày trâu như ở Síp. Tuy rằng việc giám định số xương trâu bò tìm thấy trong các di chỉ thời đại đồ đồng thau như ở Gò Mun, Đồng Đậu, Vinh Quang, Thiệu Dương,... chưa được tiến hành toàn diện, nhưng qua một số đầu xốp bé và kích thước bé của một số xương trâu bò ở lớp 2 Đồng Đậu, người ta cũng có thể khẳng định được trâu bò đã được thuần dưỡng. Ai cũng biết đến tài liệu chữ viết ghi việc hai sứ giả của Triệu Đà ở khu vực Giao Chỉ, Cửu Chân đã mang ra dâng cho Lộ Bác Đức 100 trâu bò và 1 000 hũ rượu. Cho nên trâu bò được thuần dưỡng dưới thời Hùng Vương là điều không nghi ngờ gì nữa. Nhưng thuần dưỡng trâu bò và bắt trâu bò kéo cày không phải là một việc. Ngày nay nhiều dân tộc ít người trên dãy Trường Sơn và trên núi rừng Việt Bắc nuôi trâu bò hàng đàn nhưng không hề sử dụng sức kéo của nó. *Hậu Hán thư*, *Thủy Kinh chú*, *Tề dân yếu thuật* đều nói đến Cửu Chân không biết cày bằng trâu bò. Đó là những tác phẩm thế kỷ thứ 5 về sau, có khả năng là sao chép từ *Hậu Hán thư* ra cả. Hiện nay chưa có đủ tư liệu trực tiếp phủ nhận sự ghi chép đó. Tuy nhiên phân tích kỹ ta thấy có lẽ ghi chép đó nói về vùng làm nương rẫy của Cửu Chân nên cho rằng Cửu Chân sống chính bằng săn bắn, đốt cỏ mà trồng trọt. Điều đó không phù hợp với các phát hiện khảo cổ học ở khu vực Đông Sơn, không phù hợp với sự tồn tại thực tế của lưu vực phì nhiêu sông Mã, sông Chu, không phù hợp cả với số dân ngót 17 vạn sống ở Cửu Chân. Tài liệu chỉ nói Cửu Chân không biết cày bằng trâu bò, nhưng không nói Cửu Chân không biết cày. Cày có thể dùng trâu bò kéo mà cũng có thể dùng người kéo. Việc phát hiện nhiều lưỡi cày đồng thau ở khu vực Thanh Hóa nói lên thời kỳ Hùng Vương ở đây đã biết cày. Khả năng dùng sức người kéo cày không phải là không có. Một bức chạm trên vách của Ai-cập đã ghi lại hình ảnh một cái cày do người kéo. Một số học giả phương Tây không muốn thừa nhận đó là một cảnh cày ruộng mà chỉ xem là dùng cái thuổng rạch đất! Đó chẳng qua là vì cái định nghĩa về cày của họ mà thôi. Cho nên nếu cho rằng thời Hùng Vương cày bằng sức người kéo thì cũng là hoàn toàn có căn cứ khoa học. Nhưng cũng có nhiều lý do để ta tin tưởng rằng thời Hùng Vương đã dùng sức trâu bò kéo cày. Ngày nay do tư liệu thiếu thốn cho nên chúng ta tuy dễ dàng thừa nhận trâu bò đã được thuần dưỡng nhưng không dám khẳng định là trâu bò đã trở thành sức kéo nông nghiệp. Lý do khá đơn giản. Thứ nhất là từ thuần dưỡng cho đến biến trâu bò thành sức kéo là cả một quá trình nhận thức về tính chất của trâu bò, và quá trình tích lũy tri thức về công cụ và kỹ thuật dùng sức kéo trâu bò. Lý do thứ hai là đồng bào ít người ngày nay nuôi vô số trâu bò mà không biết sử dụng làm sức kéo. Đứng về lý luận mà xét thì quả ý kiến thứ nhất có những căn cứ nhất

định của nó. Nhưng thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử bao gồm mộ vài nghìn năm, việc thuần dưỡng trâu bò đã ra đời và trải qua một thời giai khá dài. Cho nên con người có khả năng hiểu biết trâu bò. Ngày nay nhân dân miền xuôi vẫn lên vùng ngược mua ngay số trâu bò đang thả trong rừng đó đưa về dạy dỗ một thời gian rất ngắn là đặt ách lên vai nó ngay. Cho nên từ thuần dưỡng đến bắt kéo cày không phải là một quá trình lịch sử lâu dài và phức tạp lắm. Vấn đề đặt ra là có yêu cầu khách quan cần dùng sức kéo trâu bò hay không? Đó cũng chính là những căn cứ khiến cho ý kiến thứ hai được nêu ra. Đồng bào ít người vẫn nuôi trâu mà vẫn không dùng nó kéo cày. Trong khi trâu mang mõ đi tung tăng trong rừng thì chủ nó còng lưng cuốc đất trên nương. Chúng tôi cho rằng các dân tộc ít người không dùng trâu kéo cày vì họ không biết cày. Những nương rẫy trên sườn núi chơi vơi có nhiều gốc cây và thậm chí cả đá khối nữa thì rõ ràng không thể nào cày được. Ngày nay người Mèo đã biết cày trên nương cỏ tranh tương đối bằng phẳng thì họ đã biết dùng trâu kéo cày. Cho nên với kinh tế nương rẫy cổ đại thì không có yêu cầu cày và càng không có yêu cầu cày bằng trâu. Tình hình kinh tế thời Hùng Vương đã phát triển khá cao. Bên cạnh nương rẫy có ruộng lúa trên những vùng đất phù sa phì nhiêu tương đối bằng phẳng. Khi những người trồng lúa ruộng đã biết làm ra lưỡi cày đồng và đã có trâu bò thuần dưỡng lâu đời thì yêu cầu và khả năng sử dụng trâu bò kéo cày trở thành cấp thiết và hiện thực. Cũng có thể có một giai đoạn nào đó con người kéo cày, nhưng họ cũng không thiếu thông minh đến nỗi cứ để trâu bò nhởn nhơ mà mình lại làm trâu bò. Một điều đáng chú ý nữa là để nuôi một số dân ngót triệu người cần phải có một sức sản xuất nông nghiệp có năng suất tương đối cao. Đất Nam Hải với chiếc cày sắt du nhập từ thời Tần — Hán mà đến thời Tây Hán chỉ nuôi nổi có 94 253 con người khoảng 1/2 số dân Cửu Chân, 1/8 số dân Giao Chỉ. Qua tất cả những lý lẽ trên chúng ta thấy việc người thời Hùng Vương sử dụng trâu bò kéo cày là một việc có thể có. Đương nhiên, cần có nhiều tài liệu khảo cổ học khác mới tiến tới khẳng định giả thuyết đó được. Trong tình hình tư liệu hiện nay chỉ có thể khẳng định thời kỳ Hùng Vương người ta đã biết cày. Cày năng suất cao hơn cuốc rõ ràng về mặt diện tích trồng trọt. Tuy có nhiều lý lẽ để cho chúng ta tin tưởng lúc bấy giờ đã dùng trâu bò kéo cày nhưng kết luận khoa học có thể rút ra được hiện nay là cày đó có thể do người hay súc vật kéo.

KẾT LUẬN

Sau khi đã nghiên cứu về cây lúa và lưỡi cày đồng thau, chúng ta thấy nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương đã phát triển khá cao thành ngành sản xuất chủ yếu của dân tộc nông nghiệp này. Nghề trồng lúa nước đó đã có nhiều ảnh hưởng đến tổ chức xã hội, tâm lý xã hội của người Việt. Sự tồn tại dai dẳng của các công xã láng giềng, mật độ cư dân đông đặc ở đồng bằng Bắc Bộ, ý thức

công xã ràng buộc người nông dân Việt Nam với xóm làng, tâm lý không thích phát triển lên vùng trung du hay rẻo cao mà phát triển theo dọc biển,... đều có liên quan đến nghề trồng lúa nước cả.

Để nghiên cứu nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương còn phải có nhiều công trình khoa học khác hỗ trợ và cần có thời gian.

Đầu tiên là vấn đề cây lúa và các giống lúa. Lê Quý Đôn đã để lại trong *Vân Đài loại ngữ* ghi chép hơn 100 giống lúa khác nhau có mô tả cả các đặc điểm sinh vật học lẫn cách gieo trồng và năng suất. Trong đó, có nhiều giống lúa hạt có râu, tỏ ra có thể là những loại lúa còn mang nhiều tính dã sinh. Đương nhiên không phải chỉ mười mấy thế kỷ phong kiến sáng tạo ra bao nhiêu loại giống đó.

Vấn đề thứ hai là cái cày. Cần có công trình nghiên cứu tất cả các loại cày từ cấu trúc của cày cho đến kích thước hình dáng của lưỡi cày hiện tồn tại trên đất nước chúng ta. Có một công trình tổng hợp lớn như thế mới có cơ sở để suy luận về cày thời Hùng Vương. Đương nhiên ta cũng vẫn hy vọng sẽ phát hiện được những chiếc cày nguyên vẹn như ở Đan-mạch, Ấn-độ.

Vấn đề tưới nước cũng cần phải có công trình nghiên cứu sâu hơn nữa, vì nước mưa tuy nhiều, nhưng không thể chỉ chờ mưa như lúa nương, lúa ruộng cần phải có tưới nhân tạo.

Tóm lại giới khoa học nước nhà còn phải làm nhiều việc nữa mới có thể hiểu biết chắc chắn về nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương.

SỰ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT LÀM GỐM THỜI HÙNG VƯƠNG

PHẠM LÝ HƯƠNG

I

THỦ công nghiệp thời Hùng Vương đã phát triển khá cao với nhiều ngành nghề khác nhau. Nó đã đáp ứng được phần nào nhu cầu thiết yếu trong đờ sống của cư dân. Trong đó, nghề làm gốm đóng một vai trò đáng kể.

Nghề gốm Việt Nam có truyền thống rất lâu đời. Có lẽ ở giai đoạn muộn của văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn đã xuất hiện đồ gốm. Đến thời Hùng Vương, nghề gốm đã phát triển cao, đạt đến giai đoạn rực rỡ của nó. Nó đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của con người thời này. Vì thế nghiên cứu kỹ thuậ sản xuất gốm là việc làm cần thiết. Qua đó, chúng ta có thể biết được quá trình phát triển và trình độ của nghề gốm cổ đại Việt Nam, có thể suy đoán về sự phân công lao động xã hội trong nghề gốm. Vấn đề đó đòi hỏi những công trình nghiên cứu tổng hợp, toàn diện. Để đi tới giải quyết vấn đề lớn đó, chúng t phải giải quyết từng khâu nhỏ. Kỹ thuật sản xuất gốm chính là một trong những khâu nhỏ đó.

Thời kỳ các vua Hùng dựng nước là một quá trình phát triển khá dài của lịch sử. Vì vậy, nghiên cứu kỹ thuật chế tạo gốm thời Hùng Vương cũng phả nghiên cứu trong sự phát triển đó.

Vấn đề phân chia thời Hùng Vương thành những giai đoạn phát triển nhấ định là vấn đề lớn. Nó đã được giới khảo cổ học bàn luận rất sôi nổi. Tuy còn nhiều điểm cần bàn thêm, nhưng việc phân định những giai đoạn lớn đã tương đối nhất trí. Có thể có ba giai đoạn chính: Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn Khái niệm về hai giai đoạn trên đã khá nhất trí. Riêng giai đoạn Đông Sơn tồ tại nhiều ý kiến. Chúng tôi nghĩ rằng giai đoạn Đông Sơn có thể kéo dài. Khôn phải chỉ ở thời kỳ phát triển nhất của « nước » Văn Lang mà còn sang cả thờ An Dương Vương, thời đầu Bắc thuộc nữa. Nhưng tài liệu dùng trong bài nà chỉ tập trung vào phần thuộc thời Hùng Vương, mà sẽ không đề cập đến phầ đã có yếu tố Hán.

Đó là giới hạn thời gian của vấn đề. Mặt khác, với những tài liệu hiện đ biết, có thể vạch một giới hạn không gian tương đối rộng, bao gồm miền trun du, đồng bằng Bắc Bộ.

Ba giai đoạn trên là tiêu biểu cho ba giai đoạn phát triển đầu, giữa và cuối thời Hùng Vương. Kỹ thuật sản xuất gốm có sự phát triển nhất định qua 3 giai đoạn đó.

II

Kỹ thuật sản xuất gốm gồm các khâu: chất liệu, tạo hình, trang trí hoa văn và nung chín.

1. Chất liệu.

Chất liệu làm gốm thời Hùng Vương mang tính chất giai đoạn và tính chất địa phương. So sánh thành phần hóa học của các mẫu gốm thấy rằng ở những địa điểm gần nhau thành phần cấu tạo thường giống nhau nhiều hơn so với những địa điểm ở xa nhau. Điều đó do nguyên liệu tự nhiên tại địa phương quyết định. Mặt khác gốm các giai đoạn có sự khác nhau nhất định về tỷ lệ thành phần cấu tạo. Đồ gốm thời Hùng Vương phần lớn là loại gốm thô. Cát là thành phần pha trộn chính. Cát có tác dụng làm giảm sự co của xương gốm và tăng độ chịu lửa. Nhờ vậy khi nung vật ít bị méo mó, biến dạng. Ở nhiệt độ cao, thành phần xi li cát sẽ chảy ra làm gốm chắc, cứng rắn, khó thấm nước. Ở giai đoạn này hay giai đoạn khác, ở nơi này hay nơi khác, dù ít hay nhiều gốm đều có pha thêm cát. Qua 3 giai đoạn phát triển cũng có sự thay đổi nhất định về tỷ lệ cát, kích thước hạt cát. Giai đoạn đầu, tỷ lệ cát khá cao, hạt cát khá mịn, cá biệt có loại rất mịn. Giai đoạn giữa, tỷ lệ cát cao, hạt cát thô, lẫn cả những hạt sạn nhỏ. Giai đoạn cuối, tỷ lệ cát cao hơn, hạt cát tương đối mịn hơn, nhiều loại gốm cát rất mịn. Tỷ lệ cát giữa vùng này và vùng kia không hoàn toàn giống nhau. Cùng trong giai đoạn đầu, nhưng gốm vùng Quảng Ninh pha ít cát hơn một chút. Phân tích gốm ở Ngọc Vừng cho thấy tỷ lệ cát là 38 — 50%. Nhưng điều này không phải là tuyệt đối. Mẫu gốm ở Xích Thổ mới được phân tích thành phần hóa học cho thấy cát chiếm tỷ lệ 64,46%, tương đương với gốm ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Vì thế không nên chỉ nhìn thấy gốm vùng biển xốp, nhẹ mà cho rằng thành phần đất gốm không tốt, ít cát. Sở dĩ có hiện tượng đó, cơ bản vì nguyên liệu địa phương không tốt, vì độ nung chưa cao và có thể vì cả tác động phá hoại của nước biển nữa?

Khi quan sát những mảnh gốm, ta thấy giai đoạn đầu đa số xương gốm đen thẫm, đôi khi có lẫn những hạt nhỏ màu trắng. Giai đoạn giữa xương gốm có màu đen xám, hầu như không có những hạt màu trắng. Giai đoạn cuối ở những di chỉ vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ xương gốm nhạt đi rõ rệt. Thường gốm màu trắng mốc, màu hồng nhạt, màu xám gio chiếm ưu thế. Màu đen của xương gốm là do thành phần tạp chất lẫn trong đất bị đốt cháy thành than khi nung. Phải chăng màu gốm thay đổi qua các giai đoạn cho phép ta nghĩ rằng, càng về sau chất đất càng được lựa chọn cẩn thận, sàng lọc và nhào trộn kỹ lưỡng hơn. Ngoài thành phần tạp chất có sẵn trong đất sét, người thợ gốm còn trộn thêm một lượng vụn bã động thực vật nhất định nữa. Thành phần tạp chất này có tác dụng làm đất có phần dễ nặn hơn và chủ yếu là làm nó có chỗ co rút, khi nung không bị rạn nứt. Tỷ lệ tạp chất này có xu hướng phát triển nghịch chiều với tỷ lệ cát. Trong giai đoạn sớm có lẽ người ta có ý trộn thêm tạp chất như

cây cối, vỏ ốc hến tán vụn để giải quyết tình trạng biến dạng của đồ vật khi nặn cũng như khi nung ở nhiệt độ cao. Gốm vùng Quảng Ninh trộn thêm khá nhiều vỏ ốc hến tán vụn. Các giai đoạn sau người ta không giải quyết khó khăn trên bằng cách đó nữa (vì cách đó có chỗ yếu là làm cho gốm bở dễ thấm nước) mà bằng cách tăng tỷ lệ cát, tăng kỹ thuật chọn và nhào nặn đất. Việc nhào nặn đất, tình trạng khô, ướt của đất có ảnh hưởng không ít đến sản phẩm. Nếu nhào đất không kỹ và nhào lúc quá ướt, đất sẽ rời ra, độ co lớn, làm gốm dễ rạn nứt. Điều tưởng là đơn giản này, ngày xưa, người thợ gốm đã phải tốn nhiều công sức mới rút ra được. Phải chăng đến giai đoạn giữa, người ta còn chưa nắm vững được nguyên tắc trên, vì thế để không phải trộn thêm tạp chất, người ta đã thay vào đó bằng một lượng cát thô và sạn nhỏ nào đó? Giai đoạn cuối người ta đã có kinh nghiệm hơn, ngoài việc chọn lọc nguyên liệu cẩn thận, người ta còn biết lấy đất nhào trộn đúng lúc. Vì thế không phải trộn tạp chất và chỉ dùng ít cát thô.

Những thành phần pha trộn trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến hình thức của gốm ở mỗi giai đoạn. Giai đoạn đầu, gốm thanh nhẹ, xương gốm màu đen, tương đối mịn. Giai đoạn giữa, gốm dày nặng nề, xương gốm thô màu đen xám. Giai đoạn cuối, gốm lại thanh nhẹ, xương gốm màu sáng, khá mịn.

Như vậy về cơ bản có thể nhận định rằng chất liệu đất làm gốm có thay đổi khác nhau trong các giai đoạn phát triển và các vùng khác nhau. Tất nhiên đó là sự thay đổi theo chiều hướng đi lên, nhưng giữa giai đoạn đầu và cuối chưa có sự tiến bộ nhảy vọt. Thực tế đang trong quá trình mày mò, tích lũy kinh nghiệm.

Để khắc phục tình trạng gốm thô mặt ráp, người ta tráng lên mặt ngoài một lớp áo. Lớp áo có thể làm bằng loại đất rất mịn hòa nhuyễn trong nước. Nó không chỉ làm mặt gốm trơn nhẵn, đẹp mắt, mà còn lấp được những kẽ hở nhỏ, làm gốm ít thấm nước hơn. Kỹ thuật phủ áo gốm đã có ngay từ giai đoạn đầu và nó còn phát triển mãi về sau. Xét về mục đích ý nghĩa, tác dụng và phương pháp tạo lớp áo gốm, có thể mạnh dạn mà nói rằng, đây chính là tiền thân của tráng men đồ gốm.

2. Tạo hình.

Đến nay chúng ta hầu như chưa phát hiện được một công cụ chế tạo đồ gốm nào cả, trừ một số bàn xoay gốm ở di chỉ Thiệu Dương. Căn cứ vào các hiện vật gốm, có thể suy đoán được cách chế tạo đồ gốm lúc đó.

Ngay từ giai đoạn đầu của thời Hùng Vương, phương pháp bàn xoay đã được sử dụng phổ biến. Đồ vật tròn, thành mỏng đều, những vết xước mờ mờ của tay, hạt cát, vết vải để lại trên miệng, chân đế, vòng chỉ chìm hay dải đai đắp nổi trang trí phải do bàn xoay tạo ra. Bên trong thân thường không thấy dấu vết bàn xoay vì nó còn bị sửa nắn lại sau khi rời khỏi bàn xoay. Phần miệng thường không sửa lại vì dễ bị sụp. Ở một số hiện vật còn để lại trên thân nhiều vết lõm rộng, dấu vết của sự tu sửa. Có thể một phần vì kỹ thuật bàn xoay chưa cao, làm tốc độ quay, sự thăng bằng của bàn xoay khi quay còn hạn chế nên vật làm ra phải tu sửa nhiều.

Bước sang giai đoạn giữa và nhất là giai đoạn cuối, trên đồ gốm để lại dấu vết bàn xoay rõ ràng hơn. Điều đó thể hiện bằng những đồ vật hình dáng phức

tạp hơn, khó tạo hình hơn, có những hiện vật quy mô lớn hơn. Như vậy bàn xoay đã được cải tiến làm tốc độ quay tăng nhanh mà vẫn bảo đảm được thăng bằng cho mâm xoay.

Có lẽ bàn xoay lúc đó còn rất đơn giản. Nó chỉ là một mâm gỗ tròn cắm cố định vào một trục quay hoặc trục cố định và mâm quay. Kiểu bàn xoay trục quay có thể thô sơ dễ làm hơn kiểu bàn xoay mâm quay. Phải chăng giai đoạn đầu người ta sử dụng kiểu bàn xoay trục quay, 2 giai đoạn sau sử dụng kiểu bàn xoay mâm quay. Hiện nay trong các lò gốm thủ công sử dụng bàn xoay mâm quay.

Sự phát minh ra bàn xoay là một thành tựu quan trọng. Nó có quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Nhưng có thể nói rằng, ngay từ giai đoạn đầu thời Hùng Vương kỹ thuật bàn xoay đã khá cao, tốc độ quay tương đối nhanh. Hãy nêu ra vài ví dụ cụ thể làm bằng chứng. Trên một bình gốm kiểu Phùng Nguyên, còn lại một phần thân và chân đế, chúng tôi đếm được 4 nhóm đường vòng tròn lõm. Trong đó 3 nhóm có 3 vòng, 1 nhóm có nhiều vòng. Những nhóm vòng và đường vòng này rất đều cả về kích thước, độ sâu đường rãnh, cả về khoảng cách giữa đường nọ với đường kia, nhóm nọ với nhóm kia. Chỉ làm được như vậy trên bàn xoay có tốc độ khá nhanh. Kiểu trang trí này không phải là hiếm ở giai đoạn Phùng Nguyên. Một ví dụ khác, việc chế tạo những vòng đá trang sức có thể phải sử dụng nguyên tắc bàn xoay. Kỹ thuật sản xuất vòng đá ở giai đoạn đầu thời Hùng Vương đã phát triển đến tuyệt đỉnh. Kỹ thuật bàn xoay không cao thì khó mà tạo được những chiếc vòng tay nhẹ nhàng, mỏng mảnh, có mặt cắt hình chữ nhật rất phổ biến và nhất là những chiếc vòng có mặt cắt hình chữ T.

Như vậy kỹ thuật bàn xoay thời Hùng Vương đã phát triển ngay từ đầu và ngày càng được cải tiến hơn.

Có hai cách tạo hình trên bàn xoay: cách cuốn dải dùng làm những vật kích thước lớn, và cách vuốt tay cho vật nhỏ. Ngoài ra còn một số hiện vật gốm khác được nặn bằng tay như dọi xe chỉ, bi, chân chạc, cá biệt vài đồ nấu, đồ đựng nhỏ. Chân đế, quai được làm riêng và chắp vào sau. Phải thấy rằng kỹ thuật làm và chắp chân đế thời Hùng Vương rất cao. Dáng chân đế vững chắc, không bị biến dạng. Rõ ràng chân đế chỉ chắp vào thân khi đã được phơi tương đối khô.

Quá trình tu sửa là một khâu quan trọng không thể thiếu được. Đồ gốm được sửa vào lúc đã gần khô. Vì lúc đó gốm đã cứng, khó sụp vỡ. Tất nhiên kỹ thuật bàn xoay còn thấp, chất liệu còn kém nên lúc tạo hình xương gốm dày. Do đó công tu sửa mất nhiều hơn. Giai đoạn đầu gốm được tu sửa rất kỹ. Các giai đoạn sau việc tu sửa vẫn còn nhưng ít hơn. Phần lớn đồ gốm dùng trong sinh hoạt ở các di chỉ như Thiệu Dương, Đông Sơn, Đường Cồ..., đều có hình dáng cân đối, mặt ngoài nhẵn, ít vết lồi lõm. Riêng việc chế tạo và tu sửa đồ minh khí không cẩn thận. Đó là hiện tượng thường thấy ở nhiều nơi.

Công cụ để tu sửa có thể bằng tre gỗ hoặc bằng gốm, đá. Công cụ bằng tre, gỗ khó tồn tại đến ngày nay. Các giai đoạn đầu và giữa chúng ta chưa tìm được công cụ nào rõ ràng. Riêng giai đoạn cuối, ở di chỉ Thiệu Dương đã phát hiện được 13 bàn xoa gốm bằng đất nung cứng, trong diện tích hố khai quật là 10 800m².

Điều này phần nào thể hiện sự tiến bộ về kỹ thuật sản xuất gốm giai đoạn sau so với giai đoạn trước.

3. Trang trí hoa văn.

Hoa văn trang trí khi gốm đã được phơi qua. Mỗi loại hoa văn lại có cách tạo riêng với công cụ riêng. Văn thừng tạo bằng cách lăn những ống tròn có cuốn thừng hay đập bằng bàn dập có buộc dây thừng. Văn thừng thô, thừng mịn phụ thuộc vào kích thước của dây thừng. Cách tạo văn này phổ biến nhất trong suốt thời Hùng Vương. Sự khác nhau giữa các giai đoạn chỉ thể hiện ở tỷ lệ so sánh giữa thừng thô và thừng mịn. Ở di chỉ Thiệu Dương tìm được tới 30 bàn đập hoa văn tổ ong và nan chiếu bằng đất nung.

Một công cụ truyền thống nữa để tạo hoa văn là cái lược. Số răng lược không cố định. Bằng công cụ này có thể tạo được những loại văn khác nhau: chải, khuông nhạc, ấn răng lược... Phương pháp dùng que nhọn vạch thành những đồ án khác nhau khá phổ biến trong thời Hùng Vương. Đây là phương pháp tạo ra những hoa văn linh hoạt, nhiều hình nhiều vẻ, chính loại hoa văn khắc vạch này giúp chúng ta phân biệt đặc trưng của giai đoạn này với giai đoạn khác.

Ở khâu kỹ thuật này có một hiện tượng cần lưu ý và giải thích cho đúng đắn. Không kể những loại văn thừng, văn chải truyền thống có mặt ở mọi giai đoạn. Chỉ kể những loại hoa văn đặc trưng tiêu biểu cho 3 giai đoạn thấy rõ ràng: giai đoạn đầu, ta có cả một sưu tập hoa văn vô cùng phong phú với những đồ án tuyệt đẹp: trên 20 kiểu loại chữ S, rất nhiều đồ án đối xứng phức tạp khó miêu tả, những kiểu chấm ấn răng lược khác nhau... Tất cả nói lên khiếu thẩm mỹ và bàn tay khéo léo tuyệt vời của người thợ gốm. Người thợ gốm vừa là một thợ thủ công vừa là một nghệ sĩ, người ta đã để nhiều thời gian và tâm hồn vào việc trang trí gốm. Giai đoạn giữa, không còn những đồ án phức tạp, linh hoạt mà chuyển sang những đồ án mang tính chất hình học, tương đối đơn giản. Giai đoạn cuối, hầu như đồ gốm không trang trí bằng cách khắc vạch nữa. Phần lớn các loại hoa văn thừng tổ ong, nan chiếu... được tạo bằng bàn dập.

Hiện tượng đó có thể do tác động của nhiều nguyên nhân.

Trước hết, vấn đề thiết yếu đối với mọi ngành sản xuất mang tính chất xã hội là phải phụ thuộc vào sự tiêu thụ của xã hội, sự phát triển hay suy thoái của các ngành thủ công nói chung và ngành gốm nói riêng phụ thuộc vào đó. Đến giai đoạn cuối, yêu cầu đồ gốm tăng nhanh theo sự phát triển kinh tế và số dân. Người thợ gốm phải tìm cách đáp ứng yêu cầu đó bằng cách tăng nhanh quá trình sản xuất, tăng giá trị sử dụng của sản phẩm. Sự quan tâm đến việc trang trí hoa văn cầu kỳ cho sản phẩm có phần giảm bớt. Những bàn dập hoa văn ở di chỉ Thiệu Dương thuộc giai đoạn cuối thời Hùng Vương ra đời phải chăng là một bằng chứng phản ánh yêu cầu đó. Dùng bàn dập, người ta có thể một lúc làm được 2 nhiệm vụ cơ bản là làm vật bền chắc và năng suất cao.

Nguyên nhân khác là vai trò của nghề gốm trong toàn bộ ngành thủ công. Ở giai đoạn đầu, khi đồ đồng mới xuất hiện, nghề gốm là nghề thủ công có vai trò quan trọng hơn. Đến giai đoạn giữa, nhất là giai đoạn cuối, nghề sản xuất đồ đồng phát triển tiến vọt. Nhờ những tính ưu việt như tinh vi, bền đẹp và

quý hơn mà đồ đồng đã trở thành những đồ vật được trang trí chủ yếu. Sự phát triển của đồ đồng là một trong những nguyên nhân làm giảm vai trò của đồ gốm về phương diện nghệ thuật. Những hoa văn trên đồ đồng như trống, thạp, thố... tái hiện lại rất nhiều họa tiết đã trang trí trên gốm giai đoạn đầu và giai đoạn giữa. Tất nhiên về mặt thực dụng đồ gốm hoàn toàn không mất vị trí cũ, ngược lại nó ngày càng phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

Một nguyên nhân nữa cần phải nêu ra. Hoa văn là một hình thức biểu hiện tư duy con người, biểu hiện những nhận thức của người ta với thế giới chung quanh. Trong những giai đoạn phát triển khác nhau, trên cơ sở môi trường sống khác nhau ít nhiều tư duy con người — Sự phản ánh hiện thực khách quan không hoàn toàn giống nhau. Do đó nghệ thuật trang trí hoa văn, đồ án hoa văn không thể như nhau. Xu hướng phổ biến trong nghệ thuật trang trí thời Hùng Vương là đơn giản hóa và sơ đồ hóa. Điều đó thể hiện ở sự khác nhau giữa hoa văn giai đoạn đầu và giai đoạn giữa.

Những nguyên nhân trên giải thích sự diễn biến gốm qua các giai đoạn.

4. Nung chín.

Đây là khâu cuối của quá trình sản xuất gốm. Độ nung có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của gốm. Độ nung cao, gốm cứng không thấm nước; độ nung thấp, gốm bở, dễ thấm nước.

Gốm giai đoạn đầu khá cứng, nhưng khi gặp nước trở nên bở, chứng tỏ độ nung chưa cao đến mức làm hạt cát nóng chảy, quện lấy đất chống sự thấm của nước. Gốm ở tình trạng này có độ nung khoảng từ 700° đến 800°.

Giai đoạn giữa, gốm cứng hơn nhiều. Mặc dù bị ngâm trong nước, song gốm không bị mủn bở ra như giai đoạn trước. Theo sự quan sát và phân tích của những nhà chuyên môn, gốm Gò Mun đã mất hết độ ẩm, không còn dấu vết của thảo mộc và than. Khi nhỏ a xít clo hy đrích (HCl) và a xít xun phuya ríc (H_2SO_4) lên mặt gốm thấy có vết kéo tia. Trong thành phần gốm có những mảnh phen xpát ca li, trong đó có nhiều hạt ốc to clai và rất ít xa ni đin. Biết rằng ốc tô clai bị phá hủy ở nhiệt độ 900°, xa ni đin bị phá hủy ở nhiệt độ trên 900°. Gốm Gò Mun chưa nung đến nhiệt độ làm phá hủy được xa ni đin. Vậy độ nung gốm ở Gò Mun khoảng 800° — 900°.

Giai đoạn cuối có lẽ độ nung cao hơn giai đoạn giữa chút ít. Gốm vẫn cứng, không thấm nước. Khi gõ vào vật, âm thanh nghe trong hơn. Độ nung gốm ở đây có thể khoảng 900° — 1 000°.

Vấn đề lò nung gốm chưa rõ ràng. Giai đoạn đầu và giữa chưa phát hiện được lò nung. Trong các di chỉ thuộc 2 giai đoạn này tìm thấy rất nhiều viên đất nung đỏ nằm rải rác trong hố khai quật. Phải chăng đó là dấu vết của lò nung gốm. Nếu là dấu vết lò nấu đồng thì những viên đất nung phải cứng rắn hơn nhiều. Vì muốn làm đồng chảy để có thể rót vào khuôn thì lò phải có nhiệt độ tối thiểu là 1 000°. Đây có thể là dấu vết lò nung, còn cấu trúc lò nung chúng ta chưa biết được. Phải chăng giai đoạn đầu người ta đã nung gốm giống như

cách nung của dân tộc Thái (Vân Nam — Trung Quốc [1]). Kiểu nung đó chỉ đạt tới nhiệt độ 700° — 800°. Chắc rằng ở giai đoạn giữa, kiểu lò đó không thích hợp nữa, ít nhất cấu trúc lò cũng phải cải tiến nhiều, phải có những bộ phận cơ bản của một lò gốm thực sự.

Giai đoạn cuối vết tích lò đã tìm thấy nhưng không nhiều. Ở Thiệu Dương có một số lò nung khá lớn, đường kính miệng khoảng 1m50 — 2m, sâu khoảng 0m60 — 0m80. Lò có cửa rộng để cho củi vào, đất quanh lò cháy đỏ, rải rác đây đó có những nồi, bát, bình... chưa nung hay nung dở. Các di chỉ thuộc giai đoạn này ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ chưa tìm được dấu vết lò.

Nhiệt độ nung gốm rõ ràng phát triển từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối. Tất nhiên cấu trúc lò cũng phải cải tiến như vậy.

III

Quá trình phát triển của nghề gốm thời Hùng Vương là quá trình phát triển liên tục. Ngay ở giai đoạn đầu kỹ thuật làm đồ gốm đã khá cao, dần dần được cải tiến hơn nữa. Những sản phẩm gốm muôn hình, muôn vẻ còn tồn tại đến nay chứng thực điều đó. Nhiều hiện vật trong đó còn làm chúng ta phải ngạc nhiên vì kỹ thuật điêu luyện, hình dáng trau chuốt và hoa văn tuyệt mỹ của chúng.

Đồ dùng trong sinh hoạt ở giai đoạn đầu rất phong phú, gồm các loại bát, nồi, bình. Đặc biệt có loại bát miệng không tròn đều, mà uốn sóng, có loại đồ đựng hình « mâm bồng » vì hình dáng nó giống như những mâm để hoa quả trên bàn thờ cúng ngày nay. Loại này thường có chất liệu đất rất mịn, hoa văn trang trí rất đẹp.

Các giai đoạn sau, tuy cách tạo hình có thể phức tạp hơn, đòi hỏi kỹ thuật cao hơn, nhưng lại ít kiểu loại. Giai đoạn giữa ở Gò Mun tuyệt đại đa số đồ gốm có miệng gãy. Giai đoạn cuối ở Đường Cồ đa số loại nồi, bình hình dáng tương tự nhau...

Điều chúng ta chú ý là ở Đông Sơn còn có loại đồ gốm minh khí dùng để chôn theo người chết. Đồ gốm này về kỹ thuật chế tạo không cao lắm.

Sự phát triển kỹ thuật sản xuất gốm thời Hùng Vương là khẳng định. Nhưng mức độ của sự phát triển đó còn là vấn đề phải bàn. Chúng tôi cho rằng sự phát triển đó chưa đạt đến trình độ nhảy vọt về chất. Nguyên liệu khai thác tại địa phương là chính. Từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối, đất làm gốm vẫn là đất sét có gốc phù sa cao lanh, loại đất tốt nhất để làm gốm hầu như chưa được biết đến. Phương pháp tạo hình cơ bản tương tự nhau, chưa xuất hiện việc sản xuất hàng loạt bằng cách in khuôn. Đến giai đoạn cuối, độ nung vẫn chưa đạt tới trình độ sành. Điều đó chứng tỏ nghề gốm thời Hùng Vương đang trong quá trình mày mò, đúc rút kinh nghiệm trên cơ sở truyền thống cổ truyền kết hợp với óc sáng tạo, trí thông minh của người thợ gốm, để tiến tới một bước

---

(1) Nguyễn Văn Hảo: *Nghề gốm thời Hùng Vương*. Báo cáo ở Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, cũng đăng trong tập này.

chuyển biến về chất. Với đặc thù của xã hội Việt Nam là sự tồn tại vững chắc của công xã nông thôn, với kỹ thuật gốm phát triển như trên, tổ chức phân công lao động trong ngành gốm ở 3 giai đoạn không có sự khác biệt đáng kể. Cơ bản nghề gốm vẫn là nghề phụ của nông dân, gắn chặt với sản xuất nông nghiệp. Tình hình này còn kéo dài mãi về sau.

Trong quá trình trên dưới 2000 năm dựng nước của các vua Hùng, nghề gốm không phải dừng chân tại chỗ mà nó có sự phát triển liên tục. Trong quá trình đó, tính chất thực dụng ngày càng được nâng cao, sản phẩm ngày càng được cải tiến cho tiện lợi, bền chắc. Tính chất trang trí ít được chú ý hơn.

Sự phát triển liên tục đó là cơ sở cho truyền thống vững chắc của nghề gốm Việt Nam. Đó chính là điều kiện để nghề gốm giữ được vốn dân tộc độc đáo mặc dù trải qua hơn 1000 năm Bắc thuộc. Nó còn là cơ sở để đồ sành ra đời sau này.

NGHỀ GỐM THỜI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN VĂN HẢO

MỘT loại di vật quý của thời kỳ Hùng Vương còn để lại đến ngày nay là đồ gốm. Đồ gốm đã phát hiện được có một khối lượng khá lớn và nhiều kiểu dáng đẹp đẽ. Nó là một sản phẩm có tính chất thực dụng, đồng thời là một sản phẩm nghệ thuật kết tinh của trí tuệ, óc sáng tạo, tính cần cù và độc đáo của tổ tiên ta.

Trong bài phát biểu ngắn này tôi muốn đứng trên khía cạnh kinh tế để tìm hiểu nghề gốm thời Hùng Vương.

Ở Việt Nam nghề làm đồ gốm đã ra đời từ lâu. Đến thời kỳ Hùng Vương, nghề gốm đã phát triển cao, đạt đến giai đoạn rực rỡ của nó. Nó đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của con người trong thời kỳ này.

Theo ý kiến đa số những nhà nghiên cứu thì gốm thời Hùng Vương bao gồm các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên, những di chỉ theo kiểu Gò Mun, Đồng Đậu, Vinh Quang, và theo kết quả nghiên cứu hiện nay, thì rõ ràng những di chỉ thuộc « văn hóa Hạ Long »[1] cũng thuộc vào phạm vi nghiên cứu của bài này.

Bài này có ba phần :

— Kỹ thuật chế tạo gốm ;

— Sự phân công lao động trong nghề gốm ;

— Kết luận.

A. KỸ THUẬT CHẾ TẠO GỐM THỜI HÙNG VƯƠNG

Qua đồ gốm phát hiện được trong các di chỉ thời Hùng Vương, chúng ta có thể chia đồ gốm thành ba vùng : vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng sông Mã và vùng Quảng Ninh. Sự khác nhau giữa các vùng lớn chủ yếu thể hiện trên các mặt loại hình hoa văn trang trí, trình độ kỹ thuật. Truyền thống lâu đời và đặc tính của đồ gốm đã tạo nên sự khác biệt đó.

---

(1) Gọi là văn hóa Hạ Long, không chính xác. Vì ở vùng Hạ Long có nhiều văn hóa khác nhau tồn tại, phạm vi lại rộng. Ở đây có thể lấy tên địa điểm đầu tiên là Ngọc Vừng để đặt tên cho văn hóa Ngọc Vừng thay cho văn hóa Hạ Long.

Suốt thời kỳ Hùng Vương dài hơn mấy nghìn năm này kỹ thuật chế tạo đồ gốm có phát triển, song không phải mặt nào của kỹ thuật chế tạo cũng biểu hiện điều đó một cách rõ nét. Kỹ thuật chế tạo gốm bao gồm kỹ thuật pha chế (chất liệu), kỹ thuật tạo hình, kỹ thuật nung.

Kỹ thuật pha chế — Quan sát bề ngoài ta thấy dù ít hay nhiều gốm thời kỳ này đều có pha cát. Có vùng hạt cát to, có nơi khá nhỏ. Riêng vùng Quảng Ninh tỷ lệ cát ít, đồ gốm ở đây khá xốp, dễ vỡ(1).

Phân tích hóa học một số mảnh gốm ở một số địa điểm và so sánh với một số gốm nước ngoài người ta thấy kết quả sau đây(2): (tính theo tỷ lệ phần trăm).

Lũng Hòa (3)	Việt Tiến (4)	Thiệu Dương (5)	Ngọc Vừng (6)	Trung Quốc (7)	Anh (8)	Nhật (9)	Người Anh-điêng (10)
60,14	55,7	66,24	38,5	65,75	73,93	73,27	36,00
15,45	19,54	12,31	22,11	21,73	20,62	16,06	5,00
6,25	3,69	1,62	7,27	1,03	0,57	0,25	3,20
1,68	3,48	1,33	0,77	0,10	1,25	0,21	25,5
1,15	0,60	0,75		0,27	0,21	0,15	5,50
0,03							0,25
				4,98	2,80	3,94	
6,26	13,50	0,71		6,24	0,60	0,56	1,00

Kết quả phân tích một số mảnh gốm thời kỳ Hùng Vương nêu trên cho ta thấy chất liệu đồ gốm thời kỳ này rất gần với chất liệu của đồ gốm hiện đại của một số nước có nghề gốm nổi tiếng như Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, và tiến bộ hơn nhiều so với đồ gốm người Anh-điêng.

---

(1) Có người đặt cho gốm Quảng Ninh một cái tên rất hay là gốm « bích quy ».

(2) Các mẫu gốm thời kỳ Hùng Vương được phân tích này thuộc nhiều nơi, do nhiều người chọn, nên vật mẫu không thống nhất. Do đó kết quả có sai số vì mỗi loại hiện vật có tỷ lệ cát khác nhau.

(3) Theo Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa*. Hà Nội, 1968.

(4), (5) *Theo Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*. Hà Nội, 1963.

(6) Theo Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ* Lũng Hòa, Hà Nội, 1968.

(7) (8) (9) (10) Viên Hàn Thanh: *Tập luận văn lịch sử hóa học Trung Quốc* (chữ Trung Quốc) Bắc Kinh, 1964.

Gốm có thành phần SiO_2 cao do đó xương gốm cứng, dễ tạo hình và tạo được những vật khó, đồng thời khiến cho vật bền, dùng được lâu. Chất liệu đồ gốm ở Ngọc Vừng có phần kém hơn gốm hai vùng kia. Thành phần SiO_2 của Ngọc Vừng thấp khiến vật dễ vỡ, mủn.

Nói chung, gốm thời Hùng Vương có lượng Fe_2O_3 tương đối cao khiến cho đồ gốm nói chung có màu đỏ. Ngoài ra trong một số di chỉ có phát hiện được một số mảnh gốm hơi đen, điều đó có thể do Fe_2O_3 đã biến thành Fe_3O_4 hay do than thâm nhập vào gốm khi nung. Trong trường hợp sau thì vết đen không đều khắp trên vật mà thường chỉ những phần nào trực tiếp tiếp xúc với củi chất đốt thì dễ có hiện tượng này. Nếu trong gốm ít Fe_2O_3 thì gốm thường có màu trắng. Ở những địa điểm muộn sau này, lác đác có một số mảnh gốm màu trắng là vì thế.

Kỹ thuật tạo hình — Đến nay chúng ta chưa phát hiện được một công cụ chế tạo đồ gốm nào cả. Chúng ta chỉ có thể căn cứ vào dấu vết bên trong, trên miệng và đế để suy đoán cách chế tạo đồ gốm lúc đó.

Quan sát đồ gốm ở ba vùng kể trên thấy vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng sông Mã đã phổ biến sử dụng bàn xoay vào việc chế tạo đồ gốm. Nhìn kỹ dấu vết trong một số bình, nồi..., thấy còn lưu vết chắp khi tạo hình, trái lại chưa phát hiện được dấu vết bàn xoay trong hiện vật. Cho nên bàn xoay ở đây có lẽ chủ yếu là bàn xoay chậm. Đến cuối thời kỳ Hùng Vương có thể đã xuất hiện bàn xoay nhanh. Còn gốm vùng Quảng Ninh chủ yếu làm bằng tay, trên miệng và đáy phát hiện có dấu vết tu sửa bằng bàn xoay.

Bàn xoay chậm quay một vòng thường mất 10 đến 15 giây, chậm 5 hay 6 lần so với bàn xoay nhanh. Cấu tạo của bàn xoay gồm có một tấm gỗ tròn dưới có trục quay cắm xuống đất. Bàn xoay nằm ngang miệng hố. Người thợ điều khiển bàn xoay chủ yếu bằng ngón chân, có khi dùng bàn tay hỗ trợ.

Kỹ thuật tạo hình của bàn xoay chậm là xếp dải đất, bàn xoay nhanh thì vuốt. Tạo hình bằng bàn xoay chậm thì đầu tiên lấy một miếng đất dẹt hình đĩa dùng làm đáy. Sau đó lấy một thỏi đất dẹt xếp vòng tròn cao lên, lên gần miệng đất có dày hơn, chủ yếu là để làm miệng. Suốt quá trình chế tạo một vật từ đầu đến lúc sửa miệng đều tiến hành trên bàn xoay. Tạo hình như vậy nên phần giáp giới giữa đáy và vòng đất đầu tiên sẽ không lưu lại thành một rãnh lõm nếu tu sửa không kỹ, không khéo. Sản phẩm của bàn xoay chậm phải sửa chữa nhiều hơn so với sản phẩm của bàn xoay nhanh. Vì vậy đồ gốm ở Phùng Nguyên được tu sửa khá kỹ càng. Ở một số vùng người Thái (Trung Quốc) hiện nay khi sửa những vật như vậy thường dùng một hòn cuội đệm bên trong, bên ngoài dùng bàn đập vỗ cho tròn, do đó bên trong đồ gốm có khi còn lưu lại những vết lõm của vật đệm đó.

Nói chung khi đã tạo hình xong đem phơi cho vật tương đối khô rồi mới tiến hành chắp chân đế. Chân đế và các bộ phận phụ như quai, vòi thường làm riêng rồi chắp vào vật. Chỗ tiếp giáp thường khía thành nhiều rãnh để hai mặt cấu kết với nhau chặt chẽ hơn.

Kỹ thuật chế tạo hoa văn — Nói chung khi vật đã tạo hình, phơi tương đối khô mới tiến hành tạo hoa văn.

Mỗi loại hoa văn thường có một công cụ riêng để chế tạo. Văn thừng, văn chải thường khắc trên bàn dập. Sau khi đã tu sửa xong dùng bàn dập đó để dập lên hiện vật. Có khi dùng chiếc thừng quấn vào một que tròn rồi lăn cũng tạo hoa văn thừng khá đẹp.

Dùng chiếc que nhọn vạch lên mặt gốm những đồ án mà người thợ muốn sẽ có văn vạch. Văn vẽ khuông nhạc và in răng lược là do dùng một mảnh tre ở một đầu có khía thành nhiều rãnh vạch lên đồ gốm theo nhiều kiểu khác nhau.

Kỹ thuật nung — Đây là một khâu quan trọng trong quá trình sản xuất. Ở một số nơi khâu này phải do một số người có kinh nghiệm đảm nhiệm. Cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được lò nung gốm nào nguyên vẹn cả.

Căn cứ vào độ nung của gốm chúng tôi bước đầu nêu lên một số giả thuyết như sau :

Đầu tiên chúng ta nói đến gốm ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Đồ gốm ở đây nói chung đã cứng, song độ hút nước còn tương đối cao. Nếu đem so sánh với một số đồ gốm hiện nay, độ nung của nó vào khoảng 700 — 800°C.

Chúng ta thấy những viên đất nung nằm rải rác trong các di chỉ thuộc văn hóa này. Điều đó khiến chúng ta có thể cho rằng đó là dấu vết của lò. Nhưng đó là lò nung gốm hay lò đúc đồng? Theo tôi nghĩ nó có khả năng là lò gốm nhiều hơn là lò nấu đồng, vì giai đoạn này là giai đoạn đồ đồng chưa phát triển, việc chế tạo ít cho một số lượng lò nấu đồng không nhiều. Ở Nghĩa Lập số đất nung này khá lớn. Vì thế mà tôi nghĩ rằng đó là dấu vết của lò nung gốm.

Với nhiệt độ gốm như vậy, với nhiên liệu là củi, rác, với dấu vết của lò nung như vậy thì lò nung có thể theo kiểu như sau. Đầu tiên người ta chọn một mảnh đất bằng, xếp một lượt củi, sau đó xếp đồ gốm chưa nung, trên xếp tiếp một lượt củi rác,... Lớp ngoài còn được đắp một lớp đất ướt đủ giữ nhiệt. Chung quanh có thể dùi một số lỗ thông hơi cần thiết để đủ cung cấp không khí cho nhiên liệu cháy. Kiểu nung này còn được một số người Thái ở Vân Nam (Trung Quốc) sử dụng. Khi đốt kiểu lò như vậy nhiệt độ trong lò khoảng 750 — 800°C[1]. Tất nhiên như vậy mỗi lần nung gốm là một lần làm lò, và cũng có lẽ vì thế chúng ta không tìm thấy lò nung nguyên vẹn ở thời kỳ này.

Đến giai đoạn muộn cuối thời Hùng Vương, đồ gốm rõ ràng rất cứng, cứng hơn gốm Phùng Nguyên nhiều. Độ hút nước rất thấp. Nếu nhỏ một giọt nước lên mảnh gốm, mặt nước sẽ tạo thành một vòng cầu khá cong, không hề thấy có vết thấm nước lan ra chung quanh. Điều đó nói lên độ nung gốm khá cao. Nhiệt độ vào khoảng trên dưới 1000° C như gốm ở Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang. Chúng ta cần nhớ rằng chất đốt lúc này vẫn là củi, rơm rạ. Nên nếu để có được nhiệt độ như vậy thì lò nung cần có bộ phận thổi không khí vào hoặc miệng lò phải làm theo chiều gió để lợi dụng gió thiên nhiên.

Dù sao đi chăng nữa, kỹ thuật nung ở giai đoạn muộn này đã tiến bộ nhiều. Nó làm cơ sở cho việc nung đồ sành đồ sứ với nhiệt độ cao sau này.

---

(1) *Khảo cổ học* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, số 12, năm 1965.

Đồ gốm thời Hùng Vương ở vùng Quảng Ninh ngày nay rõ ràng có độ nun khá thấp. Đồ gốm rất mủn, độ hút nước khá cao. Độ nung khoảng 600°C. (những di chỉ thuộc khu vực này, đến nay chưa phát hiện được dấu vết của đã nung. Nên lò nung của nó có thể còn nguyên thủy hơn lò nung của người Phùn Nguyên. Nó có thể giống như kiểu lò nung Phùng Nguyên nhưng người ở đâ chưa biết dùng đất ướt đắp ngoài để giữ nhiệt độ như người Phùng Nguyên.

Đồ gốm phát hiện được ở các di chỉ chiếm một khối lượng khá lớn. Trong đ đồ dùng sinh hoạt hàng ngày chiếm số lượng lớn nhất như nồi, bát, bình, vò v.v.. Ngoài ra còn có công cụ sản xuất bằng gốm như vật hình phễu[1], dạn gốm, dọ xe chỉ, chì gốm, chì lưới gốm,... Còn có cả tác phẩm nghệ thuật như tượng độn vật bằng gốm. Ở vùng sông Mã còn có cả đồ minh khí bằng gốm dùng để chô theo người chết. Ở vùng Quảng Ninh đồ gốm có kích thước nhỏ, ngoài đồ dùn trong sinh hoạt hằng ngày ra đến nay chưa tìm thấy công cụ sản xuất hoặc cá loại đồ gốm khác.

Đồ gốm phong phú như vậy, chứng tỏ kỹ thuật chế tạo gốm khá cao tu từng vùng có khác nhau ít nhiều.

B. SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG NGHỀ GỐM THỜI HÙNG VƯƠN(

Qua phần trên ta thấy kỹ thuật chế tạo đồ gốm khá cao, điều đó dẫn đế phải có sự phân công lao động hợp lý thì ngành gốm mới phát triển được. V vấn đề này, có nhiều ý kiến khác nhau.

(1) Vật hình phễu, sở dĩ tôi xếp nó vào công cụ sản xuất vì thấy rằng vật này có th liên quan đến nghề đúc đồng với những lý do sau :

Số	Thể tích	Trọng lượng	Số	Thể tích	Trọng lượng
1	10 ml	0,0849 kg	5	40 ml	0,3376
2	110 ml	0,9339 kg	6	330	2,8077
3	110 ml	0,9369 kg	7	180	1,5272
4	240 ml	2,0376 kg			

— Vì những vật này chúng ta thường tìm thấy ở những di chỉ mà chúng ta đã xế vào thời kỳ đồ đồng; lý do quan trọng hơn là các vật này thường rất dày, vì có độ dí như vậy mới chịu đựng nổi trọng lượng của đồng khi nóng chảy. Tỷ trọng của đồng 8,49. Sau khi làm thí nghiệm 7 hiện vật kết quả như sau :

Để đi đến khẳng định công dụng của vật hình phễu còn phải nghiên cứu thêm nữ

Có người cho rằng: « Trong ý nghĩa nào đó, có thể *hình thành nghề thủ công làm đồ gốm với một số người chuyên trách có kinh nghiệm* »(1).

Lại có ý kiến đi sâu hơn nữa cho rằng: « Nghề làm đồ gốm đương nhiên, không những phải có người chuyên môn phụ trách mà ngay *trong dây chuyền sản xuất cũng phải có sự phân công chuyên trách rõ ràng, chẳng hạn phải có người chuyên làm bàn xoay, chuyên chắp đế, thoa nước áo, có người chuyên trang trí, có người chuyên đắp lò,...* »(2).

Đồ gốm phát hiện được trong các di chỉ thời kỳ Hùng Vương có một khối lượng lớn. Có nhiều hiện vật rất giống nhau về kiểu dáng, kích thước và những đồ án hoa văn trang trí. Điều đó đã gợi cho chúng ta thấy được phải có người chuyên sản xuất ra những thứ đó.

Nhưng ở đây, nghề thủ công chuyên môn sản xuất đồ gốm đã tách rời khỏi nông nghiệp hay chưa?

Theo ý tôi, nghề gốm thời kỳ Hùng Vương vẫn là một nghề phụ của nông dân, không có người sản xuất đồ gốm tách ra khỏi nông nghiệp. Ở nước ta tình trạng này còn kéo dài mãi và sau này đến cả thời phong kiến.

Trong thời kỳ Hùng Vương có phải nơi nào cũng sản xuất đồ gốm hay không?

Theo tôi, ở thời kỳ các vua Hùng, việc sản xuất đồ gốm không rải đều khắp nơi mà nó tập trung ở một số vùng nào đó sẵn nguyên liệu và thuận tiện giao thông. Điều này chúng ta còn có thể tìm thấy bóng dáng qua việc sản xuất đồ đá ở từng vùng đó. Xét về lịch sử phát triển, về yêu cầu kỹ thuật, tính chất sản xuất ta thấy giữa nghề sản xuất gốm và nghề sản xuất đồ đá có những nét cơ bản giống nhau. Cho nên tình hình sản xuất đồ đá thời kỳ Hùng Vương cũng giúp chúng ta hiểu thêm tình hình sản xuất đồ gốm cùng thời. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được một vài nơi, tạm gọi là « công xưởng » chế tạo đồ đá như Hồng Đà (Vĩnh Phú), Tràng Kênh (Hải Phòng). Ở đó phát hiện được rất nhiều phác vật và phế liệu của việc chế tạo đồ trang sức bằng đá và cũng phát hiện được cả rìu, đồ gốm, v.v... Bên cạnh các loại di chỉ như trên, ta cũng phát hiện được những di chỉ khác chỉ có đôi ba lõi vòng. Qua đó, chúng ta thấy rằng việc sản xuất vòng đá tập trung ở một số nơi. Nơi khác vẫn có sản xuất vòng nhưng không tập trung bằng. Đồng thời ngay tại các công xưởng đồ trang sức đó cũng có sản xuất các công cụ nông nghiệp và đánh cá, v.v...

Cho đến nay một số vùng người Thái ở Vân Nam (Trung Quốc) không phải xã nào cũng làm gốm. Có vùng có ba bản: một bản có 26 hộ thì 25 hộ làm gốm; một bản 71 hộ, có 13 hộ làm gốm; một bản 70 hộ chỉ có 1 hộ làm gốm. Đồ gốm họ làm ra đủ cung cấp cho 80 thôn lân cận và còn bán cho ba dân tộc ít người khác nữa(3).

---

(1) Lê Xuân Diệm: *Báo cáo khai quật Đồng Đậu* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Hoàng Xuân Chinh: Sách đã dẫn.

(3) Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội. Nhà Xuất bản *Văn Sử Địa*, 1957.

Còn sự phân công nội bộ nghề gốm có phải đã có người chuyên làm bàn xoay, có người chuyên chắp đế, có người chuyên trang trí các loại hoa văn, có người chuyên đặt lò hay chưa ?

Kỹ thuật chế tạo đồ gốm thời Hùng Vương tuy đã cao song chưa phải thật cao lắm. Việc sử dụng bàn xoay nhanh chưa phổ biến. Việc sản xuất gốm vẫn lấy gia đình làm đơn vị. Với kỹ thuật sản xuất như vậy, với quy mô sản xuất như vậy không thể có một sự phân công quá tỉ mỉ được. Trong việc sản xuất gốm, phụ nữ vẫn đóng vai trò quyết định, nhất là những phụ nữ lớn tuổi có kinh nghiệm. Đàn ông có thể giúp các việc nặng như chuyển đất, nhào đất, v.v... Cho nên sự phân công ở đây còn là sự phân công tự nhiên, phân công theo giới tính. Một người có thể đảm nhiệm cả quá trình sản xuất một sản phẩm. Tình hình này vẫn còn tồn tại đến ngày nay. « Hầu hết thợ gốm ở Nghệ An đều đồng thời làm ruộng, trong công việc sản xuất đồ gốm, đàn ông làm tất cả công việc nặng nhọc, còn công việc nhẹ do đàn bà và trẻ em làm. Phần lớn thợ gốm ở Bình Định là phụ nữ » (1).

Gốm làm ra rõ ràng không phải là để dùng tất cả mà một phần đem đi trao đổi. Do đồ gốm dễ vỡ nên phạm vi trao đổi không rộng lắm. Nhưng việc trao đổi ở đây không còn ở mức thô sơ nữa mà có thể đã là sự buôn bán thật sự. Qua trang trí hoa văn trên đồ gốm ở văn hóa Phùng Nguyên rõ ràng con người lúc đó đã có một khái niệm về số đếm nhất định. Cho nên việc buôn bán trao đổi này được tiến hành trên cơ sở có tính toán tương đối cẩn thận. Điều này càng về sau càng rõ hơn. Ở Thiệu Dương, đã phát hiện quả cân. Chính sự buôn bán trao đổi ấy ảnh hưởng đến sự phát triển của nghề gốm sau này.

C. KẾT LUẬN

Nghề gốm thời kỳ Hùng Vương đã phát triển cao. Những sản phẩm của nó đã chứng minh điều đó.

Trong suốt thời kỳ Hùng Vương, nghề gốm không phải đứng chân tại chỗ mà phát triển liên tục. Sự phát triển ấy làm cơ sở cho đồ sành, đồ sứ sau này ra đời. Kỹ thuật chế tạo như kỹ thuật nung có sự phát triển rất rõ rệt. Trong suốt thời kỳ Hùng Vương, nội bộ ngành gốm có sự thay đổi nhất định, sự thay đổi ấy đã phản ánh sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế lúc bấy giờ.

Ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên sản phẩm gốm rõ ràng có nhiều loại hình đẹp, được chế tạo khá công phu, hoa văn trang trí rất phong phú, nhất là những cái bình cái bát được chế tạo rất đẹp. Nhưng đến giai đoạn sau thì hiện tượng đó có phần mờ nhạt. Phải chăng do nghề đúc đồng về sau đã phát triển cung cấp được những sản phẩm thu hút hơn thay thế cho những hiện vật bằng gốm ấy, do đó địa vị của nghề gốm có phần nào giảm sút đi. Điều này ít nhiều cũng thấy được qua kết quả đợt đào ở Đông Sơn năm 1970. Lớp mộ dưới cùng

(1) Phan Gia Bền: Sách đã dẫn.

có đồ minh khí đã hoàn toàn bằng đồng. Điều đó nói lên rõ ràng nghề gốm không còn chiếm địa vị quan trọng như trước nữa. Nền kinh tế lúc đó đã có sự thay đổi.

Nghề gốm thời kỳ Hùng Vương tuy phát triển như thế nhưng vẫn còn là nghề phụ gia đình. Nó được sản xuất trong một số vùng nhất định. Quy mô sản xuất vẫn là quy mô nhỏ, có thể mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất. Người phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong nghề gốm và phân công lao động vẫn là theo giới tính.

Qua phân tích trên đây, chúng ta thấy nghề gốm thời Hùng Vương rất độc đáo, phong phú. Bàn xoay đã đóng góp vai trò rất quan trọng trong kỹ thuật và nghệ thuật gốm. Bàn xoay đó người thời Hùng Vương đã tự sáng tạo ra chứ không phải chỉ mới học được của người nước ngoài vài ba trăm năm trước Công nguyên như có nhà nghiên cứu trước kia đã chủ trương [1].

---

(1) Phan Gia Bền: Sách đã dẫn.

THỰC NGHIỆM TẠO HOA VĂN TRÊN ĐỒ GỐM CỔ

HÀ VĂN TẤN
HÁN VĂN KHẨN
và HÀ VĂN PHÙNG

Sử dụng phương pháp thực nghiệm là một yêu cầu của khảo cổ học hiện đại. Hiệu quả của phương pháp này đã được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu khảo cổ học trên thế giới. Từ đầu năm nay, một nhóm cán bộ giảng dạy và sinh viên bộ môn khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp Hà Nội đã bắt đầu dùng phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu đồ gốm.

Sau khi tiến hành những cuộc điều tra dân tộc học ở một số địa phương làm gốm thủ công trên miền Bắc, kết hợp với việc nghiên cứu tài liệu dân tộc học và phương pháp làm gốm ở nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương, nghiên cứu tài liệu khảo cổ học Việt Nam và Đông Nam Á, chúng tôi bắt tay vào việc làm các đồ gốm theo kiểu đồ gốm thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm ở Việt Nam, muốn qua đó, nghiên cứu kỹ thuật làm gốm của tổ tiên. Phần đầu chương trình nghiên cứu của chúng tôi giới hạn trong việc nghiên cứu kỹ thuật tạo hoa văn, chưa phải mở rộng ra toàn bộ các khâu kỹ thuật làm gốm. Tuy vậy, qua nghiên cứu kỹ thuật tạo hoa văn, chúng tôi cũng đã có một số gợi ý về phương pháp làm gốm của người xưa, chuẩn bị điều kiện để bước sang phần sau của chương trình nghiên cứu thực nghiệm.

Trước khi làm thực nghiệm, tất nhiên chúng tôi phải đặt ra các giả thiết về các phương pháp tạo hoa văn. Các giả thiết đó được rút ra từ những ý kiến của các học giả trong và ngoài nước trước đây về cách tạo hoa văn đồ gốm và từ những nhận xét của chúng tôi qua việc nghiên cứu tài liệu dân tộc học và khảo cổ học.

Từ năm 1929, E-van đã bắt đầu thí nghiệm tạo hoa văn thừng ở Mã-lai [1], năm 1938, Con-linh công bố cách tạo hoa văn thừng bằng con lăn [2], và năm

(1) I. H. N. E-van (I.H.N. Evans): *Ghi chú về đồ gốm dấu thừng ở Trung Quốc* (chữ Anh) — *Tạp chí Viện bảo tàng Liên bang Mã-lai*, tập 12, phần 7, (1929), tr. 177.

(2) H.Đ. Con-linh (H.D. Collings): *Ghi chú về đồ gốm khai quật ở Gô Ba-it, Xun-gai Xi-pút, Pê-rắc* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940, tr. 129.

1952, Xôn-hem II công bố việc thực nghiệm tạo một số hoa văn trong khu vực Đông Nam Á bằng bàn dập [1]. Công việc của họ còn rời rạc, phương pháp của họ chưa hoàn thiện, nhưng kết quả mà họ thu được đã giúp ích chúng tôi rất nhiều trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm đồ gốm cổ Việt Nam. Việc phỏng chế đồ gốm cổ Trung Quốc của các học giả Trung Quốc Chu Nhân, Trương Phúc Khang, Trịnh Vĩnh Phố [2], cũng đã cho chúng tôi những kinh nghiệm quý. Nhưng ở Việt Nam, trên đồ gốm thời cổ, có những loại hoa văn mà chúng tôi chưa thấy trong các tài liệu khảo cổ học Đông Á và Đông Nam Á. Điều này đòi hỏi phải tìm tòi nhiều trong khi làm thực nghiệm.

Để có thể hiểu được cách tạo hoa văn của người xưa, chúng tôi đã in một số mảnh gốm trong các di chỉ hoặc mộ táng lên đất sét, tạo thành những bản in ngược, rồi quan sát những mảnh gốm và những bản in ngược đó trong phòng thí nghiệm, dưới kính phóng đại hai thị kính. Qua việc tạo lại các hoa văn thời cổ, chúng tôi kiểm tra lại các giả thiết. So sánh hoa văn do chúng tôi tạo ra với hoa văn trên đồ gốm khai quật được, chúng tôi đoán định phương pháp tạo hoa văn nào là có khả năng nhất.

Trong bản thông báo này, xin không trình bày tất cả các bước của công tác thực nghiệm mà chỉ nêu lên một số nhận xét bước đầu mà chúng tôi đã rút ra sau khi tạo hoa văn bằng các phương pháp khác nhau.

1. Chúng tôi đã tạo ra các loại hoa văn dấu thừng khác nhau. Hoa văn dấu thừng là loại hoa văn rất phổ biến trong các di tích khảo cổ Việt Nam từ thời đại đá mới cho đến thời đại sắt. Trước đây đã có những ý kiến khác nhau về phương pháp tạo hoa văn dấu thừng. Cô-la-ni[3], Van de Hốp[4] và Bây-ơ[5] cho rằng người xưa đã buộc dây lên bàn dập rồi dập lên mặt gốm. Con-linh[6], Sô-phin[7] và Grut[8] thì cho văn thừng được tạo nên bằng cách buộc dây lên một trục tròn rồi lăn lên gốm. Chúng tôi đã thử tạo hoa văn dấu thừng bằng cả hai cách đó và nhận thấy rằng bằng hai cách, đều có thể tạo nên các loại hoa văn thừng khác nhau. Nhưng dấu thừng tạo nên bằng hai cách này không hoàn toàn giống nhau. Sau này, chúng tôi sẽ tìm hiểu hoa văn tạo nên bằng

---

(1) V. G. Xôn-hem II (W.G. Solheim II) : *Trang trí gốm bằng bàn dập* (chữ Anh) — *Tạp chí nghiên cứu Đông Á*, Ma-ni-la, số 1, tháng 10-1952, tập II, tr. 35 — 45.

(2) Chu Nhân, Trương Phúc Khang, Trịnh Vĩnh Phố : *Tổng kết khoa học công nghiệp chế tạo đồ gốm thời đại đá mới và thời đại Ân — Chu ở lưu vực Hoàng Hà nước ta* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 1-1964.

(3) M. Cô-la-ni (M. Colani): *Cự thạch Thượng Lào* (chữ Pháp), Pa-ri, 1935, tập II, tr. 135.

(4) A. N. Gi. Van de Hốp (A. N. J. Van der Hoop): *Một di chỉ tiền sử gần hồ Hê-rin-chi (Xu-ma-tơ-ra)* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940 tr. 202.

(5) H. Ốt-lây Bây-ơ (H. Otley Beyer): *Khảo cổ Phi-líp-pin và Đông Á* (chữ Anh) — *Hội đồng nghiên cứu quốc gia Phi-líp-pin*, số 29, tháng 12-1948, tr. 77.

(6) H.Đ. Con-linh: Bài đã dẫn.

(7) U. Sô-phin (W. Schofield): *Di chỉ sơ sử thuộc văn hóa Hương Cảng ở Thạch Bích, đảo Lan Đảo, Hương Cảng* (chữ Anh) — *Kỷ yếu Hội nghị các nhà tiền sử học Viễn Đông lần thứ 3*, Xin-ga-po, 1940, tr 64.

(8) Gi. Gi. Grút (Gerard J. Groot): *Tiền sử Nhật bản* (chữ Anh), Niu Yoóc, 19[illegible], tr. 3.

cách nào là chiếm địa vị chủ yếu trong các di tích khảo cổ Việt Nam. Có điều là rất nhiều hoa văn trong các địa điểm khảo cổ ở Việt Nam, trước đây thường được báo cáo là hoa văn chải, thực ra chỉ là hoa văn thừng.

2. Loại hoa văn mà một số người nghiên cứu chúng ta đặt cho cái tên là « nhãn tân ong », thực ra cũng chỉ là một loại hoa văn dấu thừng đặc biệt. Dấu thừng hiện rõ ở mặt các bản in ngược. Có người cho rằng hoa văn này được tạo nên bằng cách trổ lỗ sau khi đã in dấu thừng. Thực ra các lỗ trên gốm cũng do dây thừng tạo nên. Chúng tôi đã tạo ra hoa văn này bằng cách kết một sợi dây có kích thước lớn lên một mạng dây thừng có kích thước nhỏ, cuộn mạng dây vào bàn dập rồi dập lên mặt gốm.

3. Chúng tôi đã tạo ra hoa văn chải bằng một cái que đập dập hoặc hình răng lược. Có thể người xưa đã tạo ra hoa văn chải bằng cách đó. Trong các địa điểm khảo cổ học Việt Nam, hoa văn chải chân chính có tỷ lệ ít chứ không nhiều như chúng ta tưởng.

4. Hoa văn được gọi là « nan chiếu » phổ biến trong các di chỉ kiểu Gò Mun, không phải do đồ đan kiểu nan chiếu in lên gốm, mà rõ ràng do một bàn dập dập lên. Chúng tôi đã dùng một bàn dập gỗ có khắc rãnh song song để dập lên mặt gốm, nhưng hoa văn thu được không hoàn toàn giống với hoa văn trên gốm đào được. Chúng tôi cũng đã dùng loại hiện vật bằng đá có khắc rãnh, mà một số người gọi là « bàn dập hoa văn », tìm thấy trong các di chỉ kiểu Phùng Nguyên, dập lên mặt gốm. Hoa văn thu được cũng chỉ mới có những nét tương tự chứ chưa hoàn toàn giống hoa văn nan chiếu. Chúng tôi lại dùng vỏ cây vọt, mà người vùng Vĩnh Phú gọi là cây tế, tên khoa học là *Gleichenia linearis Clarke*, buộc lên bàn dập gỗ rồi dập lên mặt gốm. Kết quả rất mỹ mãn, hoa văn tạo thành rất giống hoa văn nan chiếu trong các di chỉ. Cũng có thể người xưa đã dùng vỏ cây này hay vỏ và thân cây các loại thực vật khác để tạo nên hoa văn nan chiếu.

5. Hoa văn in ô vuông hay ô trám quả là được tạo nên bằng bàn dập có khắc rãnh chéo nhau.

6. Cho đến nay, ở Việt Nam chưa tìm thấy hoa văn tạo nên do khuôn đan. Một số hoa văn mà các tác giả Pháp trước đây gọi « au panier » không phải là dấu đan, phần lớn là hoa văn thừng. Hiện nay đã tìm thấy một số hoa văn dấu đan chân chính trong một số địa điểm khảo cổ học, nhưng chúng không phải được tạo nên do khuôn đan. Những mảnh gốm có dấu đan này đều phẳng, có thể là đáy đồ đựng. Vết dấu đan là do tấm phên đan áp vào. Nhân đây, chúng tôi nói thêm là các bản vẽ hay bản dập hoa văn các mảnh gốm này thường không cho ta hiểu rõ về cách đan của người xưa. Phương pháp nghiên cứu kiểu đan tốt nhất là lấy mảnh gốm in vào đất sét, sau đó, dựa vào dấu vết trên bản in ngược, dùng nan tre đan lại. Bằng cách này, chúng tôi đã phát hiện được nhiều kiểu đan đẹp, phức tạp, có hai mặt khác hẳn nhau, của cư dân Việt Nam trong thời đại đồng (phần lớn các mảnh dấu đan hiện nay tìm được trong các di chỉ thuộc giai đoạn Đồng Đậu, tức trung kỳ thời đại đồng thau Việt Nam). Nếu vẽ hay dập hoa văn đan trên gốm, chúng ta khó hình dung được mặt phên đan không in vào gốm.

7. Các loại hoa văn khắc vạch, nhìn chung, được tạo nên bằng cách đơn giản. Đó là dùng que nhiều răng để tạo nên hoa văn có nhiều đường song song rong giai đoạn Đồng Đậu.

8. Việc làm lại các hoa văn chấm nhỏ giữa các đường vạch kiểu Phùng Nguyên phức tạp hơn. Chúng tôi đã thử tạo nên các hoa văn loại này bằng cách dùng que nhiều răng và bằng con lăn có khắc nổi những ô vuông nhỏ li ti. Sau khi thực nghiệm, chúng tôi thấy rằng phần lớn hoa văn kiểu này trong các di chỉ như Phùng Nguyên, Xóm Rền, An Đạo, được tạo nên bằng cách ấn đầu một thanh tre có nhiều răng lên gốm. Con lăn không thể nào tạo nên những hoa văn kiểu đó. Nhưng bộ phận hoa văn có đấu chấm mịn, sít nhau, mà hoa văn trên gốm Gò Bông là tiêu biểu, thì phải được tạo nên bằng cách khác. Một số người gọi hoa văn này là hoa văn « dấu vải ». Nhưng rõ ràng, hoa văn này không phải là dấu vải.

Chúng tôi đã dùng vải in thử lên đồ gốm, nhưng dấu vết của vải khác xa loại hoa văn này. Bằng cách lăn trực tiếp có khắc ô vuông nhỏ, chúng tôi chỉ tạo ra được những hoa văn gần giống hoa văn Gò Bông chứ chưa giống hẳn. Như vậy chúng tôi còn phải tiếp tục nghiên cứu thêm cách tạo hoa văn chấm mịn kiểu Gò Bông.

9. Hoa văn phải được vẽ, in, đập, lăn hay chải lên đồ gốm khi xương gốm vừa ráo. Không dính ướt mà cũng chưa khô cứng. Không thể tạo được hoa văn rõ nét lúc đất gốm còn ướt hay lúc đã cứng. Một số học giả nước ngoài cho rằng muốn in được nét hoa văn sâu mà đồ gốm không biến dạng thì đem phơi cứng xương gốm, sau đó, trát thêm một lớp đất ướt ở ngoài, rồi mới tạo hoa văn. Qua thực nghiệm, chúng tôi thấy rằng phương pháp đó không thể thực hiện được.



Phương pháp tạo hoa văn có mối liên hệ chặt chẽ với phương pháp tạo hình gốm. Vì thế, trong khi thử làm lại các phương pháp tạo hoa văn, chúng tôi bắt đầu có những giả thiết về phương pháp tạo hình gốm. Tuy nhiên, những giả thiết đó cần phải được kiểm nghiệm bằng thực nghiệm ; đó là phần sau trong chương trình nghiên cứu thực nghiệm đồ gốm của chúng tôi.

KỸ THUẬT ĐÚC ĐỒNG THỜI HÙNG VƯƠNG

VŨ NGỌC THƯ
và NGUYỄN DUY TỲ

TRONG những cuộc khai quật khảo cổ các địa điểm thuộc thời đại đồng thau và thời đại sắt sơ kỳ, chúng ta tìm thấy khá nhiều di vật bằng đồng. Tùy theo đặc trưng phát triển sớm muộn khác nhau của các văn hóa khảo cổ, mà nguyên liệu đồng được sử dụng nhiều hay ít để đúc vật này hay vật khác. Ở văn hóa Phùng Nguyên — di tích đầu tiên của thời Hùng Vương, chúng ta chưa tìm thấy nhiều di vật đồng nguyên vẹn, nhưng cũng đã tìm thấy lác đác một số gỉ đồng, như ở địa điểm Gò Bông. Nối tiếp Phùng Nguyên là Đồng Đậu lớp giữa, số lượng di vật đồng có khá hơn, bao gồm lưỡi câu, rìu, dũa, dao, nạo, mũi tên, mũi lao, giáo, búa,... chiếm 20,3% (1). Ở văn hóa Gò Mun, nối tiếp Đồng Đậu lớp giữa, đã xuất hiện một số di vật đồng hoàn chỉnh hơn, phản ánh đời sống kinh tế nông nghiệp định cư ổn định của cư dân trên địa bàn ven sông Hồng. Ở đây, chúng ta đã tìm thấy lưỡi liềm, lưỡi câu, lưỡi rìu, dùi, đục, mũi giáo, mũi tên, mũi lao, đồ trang sức,... Di vật bằng đồng ở lớp đất thuộc văn hóa Gò Mun chiếm tỷ lệ 34% (2). Đến văn hóa Đông Sơn, mà bộ phận chủ yếu của nó là đỉnh phát triển cao nhất của thời Hùng Vương, chúng ta thấy di vật đồng chiếm ưu thế. Ở Vinh Quang, lớp đất thuộc văn hóa Đông Sơn, di vật đồng chiếm tỷ lệ 70,68% (3). Với số lượng di vật đá quá ít ỏi, chúng ta có thể khẳng định rằng, nguyên liệu và kỹ thuật đá không còn đóng vai trò chủ yếu trong đời sống văn hóa Đông Sơn. Ngoài phần lớn đồ đựng, đồ nấu ăn làm bằng đất nung, còn hầu hết những dụng cụ, vũ khí, đồ trang sức... đều làm bằng đồng thau. Đó là những lưỡi rìu các loại, lưỡi cày, nạo, dũa, dao găm, mũi giáo, mũi lao, mũi tên, áo giáp, trống, thạp, thố, âu, tượng, vòng trang sức,... Bên cạnh những di vật tìm thấy trong

(1) Hoàng Xuân Chinh và Phạm Lý Hương : *Báo cáo khai quật Đồng Đậu lần thứ 3* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Như trên. Giai đoạn Gò Mun ở Vinh Quang, di vật đồng chiếm tỷ lệ 62,50%

(3) Nguyễn Duy Tỳ : *Báo cáo sơ bộ khai quật Vinh Quang* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

tầng văn hóa ở các cuộc khai quật, chúng ta còn tìm thấy một số di vật bằng đồng lớn trong những trường hợp ngẫu nhiên như thạp đồng Đào Thịnh, thạp đồng Vạn Thắng, trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Vũ Bị,... Chúng ta có thể xem những thạp và trống đó là những tác phẩm kỳ diệu, biểu hiện đỉnh cao nhất của kỹ thuật và nghệ thuật thời Hùng Vương.

Từ bao lâu nay, đối với số lượng di vật đồng khá phong phú đó, những người nghiên cứu thường tập trung vào vấn đề nguồn gốc, sắp xếp phân loại theo thời gian phát triển, tìm hiểu nghệ thuật trang trí và ý nghĩa tôn giáo tín ngưỡng nhiều hơn, còn việc nghiên cứu kỹ thuật đúc hẵy còn ít. Gần đây, nhờ kết quả của những cuộc khai quật khảo cổ, số lượng khuôn đất và đá tìm thấy nhiều hơn như khuôn đúc dùi, đúc mũi tên, đúc rìu ở Đồng Đậu, khuôn đúc rìu ở Đồng Dền,... Trên cơ sở tìm hiểu và nghiên cứu những khuôn đó, chúng tôi đã trình bày sơ bộ những ý kiến của mình ở Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tổ chức trên đất Tổ.

Để góp phần nghiên cứu tình hình kinh tế thời Hùng Vương, chúng tôi xin trình bày thêm một số ý kiến về kỹ thuật đúc thời Hùng Vương. Chúng tôi xin nói trước rằng, trong những ý kiến sắp trình bày dưới đây, có ý kiến dựa trên sự phân tích những khuôn đã tìm được, còn đối với những di vật mà chúng ta chưa có dịp may mắn tìm được khuôn, thì chúng tôi cũng dựa trên cơ sở kỹ thuật đúc đã đạt được thời bấy giờ, thể hiện qua những khuôn đã tìm được, kết hợp với sự tìm hiểu kinh nghiệm cổ truyền của những thợ đúc đồng hiện nay đang làm ở các hợp tác xã thủ công nghiệp.

A. PHƯƠNG PHÁP LÀM KHUÔN VÀ ĐÚC MỘT SỐ HIỆN VẬT NHỎ

Trong thời gian gần đây, chúng ta đã tìm thấy một số khuôn đất và đá dùng đúc một số hiện vật nhỏ. Trên cơ sở những khuôn đó, chúng tôi xin trình bày về cách làm khuôn và đúc những hiện vật theo mẫu khuôn.

1. Khuôn đất đúc dùi.

Trong cuộc khai quật Đồng Đậu chúng ta đã tìm thấy một nửa khuôn đất đúc 3 dùi đồng cùng một lúc. Trên mảnh khuôn có hình 3 mũi dùi cũng không ngay ngắn. Trên đầu của khuôn (phía chuôi dùi) có chỗ lõm xuống. Đó chính là đậu rót của khuôn. Ở đây chúng ta thấy đậu rót đồng thời cũng là đậu ngót, vì chuôi dùi nằm sát đậu rót, khi nguội, nước đồng sẽ co lại, và lúc bấy giờ đậu rót cũng sẽ là bộ phận bổ sung để dùi được toàn vẹn không có chỗ lõm ở phần mũi nhọn.

Khuôn làm bằng đất sét được nhào nặn kỹ nên đất khuôn rất mịn. Khuôn còn được hơ nóng để không bị nứt hoặc vì nước bốc hơi đột ngột. Mặt giáp khuôn rất nhẵn và khít làm cho nước đồng không chảy ra ngoài.

Nhìn chung, trình độ kỹ thuật làm khuôn này hãy còn ở trình độ thấp, thô sơ, biểu hiện ở những mặt sau đây:

— Ba vật đúc trong khuôn bố trí không đều.

— Bố trí đậu rót kèm đậu ngót là đúng, nhưng do cách bố trí các vật đúc không đều, nên đậu ngót kém tác dụng với đùi sát mép khuôn và quá thừa với đùi xa mép khuôn.

— Kích thước đậu rót quá lớn so với kích thước đùi, gây nên lãng phí nước đồng và khó bẻ gãy vật đúc ra khỏi hệ thống rót.

— Tường khuôn quá dày (hơn 5cm), kèm theo nó là nguyên liệu làm khuôn rất đơn giản, gây khó khăn lớn cho việc thoát hơi khi rót nước đồng vào.

2. Khuôn đá đúc rìu Đồng Dền.

Chúng ta đã tìm được ở địa điểm khảo cổ học Đồng Dền 2 khuôn đá đúc rìu, trong đó 1 khuôn vỡ chỉ còn 1 mảnh, và 1 khuôn còn nguyên vẹn cả 2 mảnh. Dựa vào chiếc khuôn này, chúng tôi trình bày kỹ thuật làm khuôn đá và đúc rìu.

Về mẫu vật để làm khuôn, có thể là vật dang dùng hoặc mẫu bằng gỗ. Nguyên liệu làm khuôn là loại đá ráp. Đá được ghè đẽo, mài bên ngoài theo hình dáng nhất định. Điều quan trọng nhất là mặt trong. Mặt bên trong của mỗi nửa khuôn phải mài nhẵn bóng và có diện tích lớn hơn diện tích rìu mẫu. Đặt rìu mẫu vào giữa mặt phẳng, chỉ để lại chỗ thừa từ rìu mẫu ra đến cạnh, mỗi bên khoảng 1cm5 đến 2cm. Trên khuôn rìu Đồng Dền, khoảng cách từ vật mẫu đến rìa khuôn, chỗ nhỏ nhất là 2mm (ở lưỡi rìu), chỗ lớn nhất là 8cm (ở giữa thân rìu), đặt vật mẫu lên nửa khuôn, lấy dao hoặc mũi nhọn vạch đường biên của rìu, rồi đục sâu xuống bằng 1/2 chiều dày của rìu. Khuôn phải đục và mài thật nhẵn không còn vật gợn nào mới có thể lấy vật đúc ra khỏi khuôn. Một nửa khuôn còn lại cũng phải làm đúng như vậy. Sau khi đục và mài nhẵn cả hai mặt khuôn, chúng ta có được cái khuôn hoàn chỉnh. Mặt ngoài, nơi tiếp giáp 2 mặt khuôn, có những đường rạch sâu làm dấu. Sau này khi đổ khuôn, chúng ta chỉ cần nhìn vào dấu này mà biết được khuôn có khớp với nhau không.

Hầu hết những rìu tìm thấy đều có phần rỗng ở chuôi để tra cán. Vì vậy, khi đúc, phải nghĩ đến việc đó. Muốn tạo thành lỗ rỗng ở chuôi rìu, phải làm một phần đất có hình dáng giống chỗ rỗng đó nằm trong khuôn. Phần đất này gọi là ruột hay lõi rìu. Lõi muốn nằm được trong khuôn phải có chỗ đặt các đầu, gọi là đầu gác lõi. Lõi cũng phải chịu sức đẩy của nước kim loại, có tính co bóp để khi nước kim loại đông đặc, và lấy ra dễ dàng để tạo thành lỗ rỗng ở chuôi rìu. Sau khi khuôn lõi làm xong, phải đặt ruột vào khuôn để kiểm tra chiều dày của rìu. Quá trình này gọi là lắp ráp khuôn.

Trong khi làm khuôn, phải nghĩ ngay đến phương pháp rót. Nghiên cứu khuôn rìu Đồng Dền, chúng ta thấy áp dụng phương pháp rót trực tiếp. Ở trên khuôn, phía lưỡi tác dụng của rìu, chúng ta thấy có một chỗ lõm xuống hình tam giác hoặc giống hình phễu. Đó chính là đậu rót. Khi rót đồng vào khuôn, người ta đặt ngược cho khuôn đè lên đế ruột (tức lưỡi quay lên phía trên và chuôi ngược lại), rót mạnh tay cho nước đồng đẩy mạnh không khí chui ra các khe giữa ruột và khuôn.

Để đề phòng nước kim loại đẩy 2 nửa khuôn ra, có thể người ta dùng kìm tre cặp chặt khuôn.

Ngoài phương pháp rót trực tiếp mà chúng ta đã thấy ở khuôn rìu Đồng Dền, còn có một phương pháp rót khác nữa, thấy ở trên khuôn rìu Quảng Bình. Đó là một khuôn đá đúc rìu xéo còn nguyên vẹn cả 2 mặt. Khuôn cũng làm bằng đá ráp. Trên nửa mặt khuôn, chúng ta thấy có một vệt lõm chạy thẳng đứng từ mũi lên phía chuôi rìu. Đó chính là ống rót. Rót theo kiểu này, người ta gọi là phương pháp rót đùn. Rót kiểu này có lợi ở chỗ, nhờ rãnh dẫn mỏng và to bản nên dễ lấy rìu ra khỏi khuôn và không ảnh hưởng đến độ dày của rìu. Đối với phương pháp rót đùn, không cần phải đặt ngược khuôn như ở phương pháp rót trực tiếp, nhưng khi rót nước kim loại, phải dùng thanh tre hoặc dùng tay ấn lên đế ruột, để tránh trường hợp nước kim loại đẩy ruột khuôn nổi lên.

Chúng ta có thể nhận xét rằng, khuôn đá đúc rìu Đồng Dền đã đạt đến trình độ cao đối với vật đúc như vậy.

Khuôn Đồng Dền bảo đảm được 2 nguyên tắc cơ bản trong kỹ thuật đúc là hai mặt khuôn đối xứng để dễ lấy vật đúc khỏi khuôn và cách cắt dậu rót bảo đảm kim loại điền đầy vật đúc.

Mặt giáp khuôn rất nhẵn và kín. Úp khít hai mặt giáp khuôn rìu Đồng Dền và soi lên ánh sáng, chúng ta chỉ thấy tia sáng rọi qua dậu rót, chứ không thấy tia sáng xuyên qua mặt giáp khuôn. Đó là điều kiện tốt để lấy vật đúc dễ dàng.

Muốn chế tạo được khuôn Đồng Dền, người thợ phải có hiểu biết tính đối xứng rất chính xác. Nhận thức đó phải bằng trực giác, bằng kinh nghiệm quý báu, chứ không phải như ngày nay, phải dùng đến bản vẽ.

Tóm lại, chúng ta có thể ví khuôn đá Đồng Dền như những khuôn sắt, thép ngày nay, vì đó là loại khuôn rất chính xác và bền, dùng đúc nhiều hiện vật mà vẫn bảo đảm khuôn an toàn.

3. Khuôn đúc dao găm Tràng Kênh.

Về khuôn đúc dao găm nói chung, cho đến nay, chúng ta mới tìm thấy một mảnh ở Lạng Sơn. Nhưng đó lại là mảnh khuôn dao găm có chuôi đơn giản, cho nên kỹ thuật làm khuôn, về cơ bản, hoàn toàn giống kỹ thuật làm khuôn rìu. Ở đây chúng tôi muốn chọn dao găm Tràng Kênh (Hải Phòng) để trình bày, mặc dù cho đến nay, chúng ta chưa tìm được loại khuôn đó. Nhưng xét về cấu tạo chuôi dao găm có dạng hình người, chúng tôi cho rằng, kỹ thuật làm khuôn khá phức tạp và đối với những vật đúc nhỏ, thì việc đúc dao găm hình đầu người Tràng Kênh biểu hiện trình độ cao nhất trong kỹ thuật đúc những vật nhỏ.

Đặc điểm kỹ thuật của dao găm có chuôi hình người ở Tràng Kênh là sống mũi của người nằm trên cùng đường thẳng với lưỡi dao. Hình người ở chuôi có cấu tạo khá phức tạp, cho nên rất khó đúc, vì mặt giáp khuôn nằm theo chiều dọc của lưỡi dao. Nếu làm mẫu hình người đặt theo mặt giáp khuôn, sẽ không lấy được mẫu ra vì mặt người có nhiều chỗ lồi lõm, cho nên, nếu lấy mẫu theo mặt giáp khuôn này, có thể đất khuôn sẽ vỡ, sứt mẻ.

Nếu chia khuôn làm nhiều mảnh nhỏ để sau này ráp lại thì khuôn sẽ bé quá, lúc ráp khuôn dễ dàng bị lệch.

Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng, khuôn đúc dao găm Tràng Kênh có thể làm bằng đất như một số khuôn khác. Nhưng phần chuôi dao hình người, thì có thể

phải khắc trên hai nửa khuôn. Muốn khắc chính xác, phải đo thật đúng khoảng cách giữa các bộ phận như tai, mắt, mũi,... để tránh lệch khuôn. Muốn làm được việc đó, người làm khuôn phải có khái niệm đối xứng giỏi và khéo tay, phải có trí tưởng tượng rất cao và tất nhiên phải thạo tay nghề.

Cũng có thể, người ta không đúc thành hình người hoàn toàn, mà chỉ đúc thành khối đồng dạng hình người, rồi sau này tu sửa, gọt, dũa thêm. Nếu đúc theo kiểu này, đòi hỏi người thợ làm khuôn đồng thời cũng phải là thợ điêu khắc, nếu không muốn nói việc tu sửa sau này đòi hỏi có một người điêu khắc riêng.

B. PHƯƠNG PHÁP LÀM KHUÔN VÀ ĐÚC TRỐNG ĐỒNG

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm được mảnh khuôn đúc trống đồng nào trên đất nước ta. Vì vậy những ý kiến sắp trình bày của chúng tôi dưới đây, chỉ là những giả thuyết.

Nhìn vào các trống đồng, chúng ta chú ý một vài đặc điểm kỹ thuật sau đây:

— Trống kín 3 mặt;

— Hoa văn trang trí khắp trống;

— Có hai cặp quai.

Mẫu trống có thể làm bằng gỗ hoặc làm bằng đất.

Nếu mẫu trống làm bằng gỗ, đòi hỏi người thợ làm vật đúc phải khéo tay cưa, đục, đẽo, bào và chạm khắc hoa văn lên trống để có được một trống bằng gỗ hoàn chỉnh. Cũng có thể người ta không chạm trổ hoa văn lên trống, mà lấy sáp nặn thành hoa văn rồi gắn lên trống gỗ.

Nếu làm khuôn theo mẫu trống gỗ, thì phải chia khuôn làm 3 phần rời nhau: mặt trống và hai nửa thân trống.

Trước khi làm khuôn, phải nghĩ ngay đến phương pháp rót, vì phụ thuộc vào cách rót mà người ta tạo khuôn khác nhau.

Chúng tôi xin trình bày phương pháp làm khuôn theo cách rót đùn.

Đặt trống lên nền bằng phẳng để vạch các đường chuẩn và tiến hành làm khuôn ruột. Nền phẳng đó là nền đất đắp vuông mỗi cạnh lớn hơn đường kính trống một ít, dày từ 3 đến 4cm, ở giữa để trừ lỗ rỗng có đường kính khoảng 2cm. Lấy nhiều thanh tre mỏng uốn cong và cắm xuống nền đất, để làm khung. Chiều cao của khung khoảng chừng 30cm. Đắp đất chung quanh khung tre bằng hình dáng bên trong của trống. Đặt 2 nửa thân trống mẫu gỗ ốp chặt vào ruột đất vừa đắp xong và xoay cho phần ruột đất sát khít phần trong của mẫu trống.

Làm ruột xong cắt rãnh hình chữ V trên 2 bên của đế để làm rãnh định vị với khuôn, đồng thời rạch nhẹ trên đế khuôn đường bao quanh của vành ngoài trống để dễ lắp khuôn sau này. Ruột khuôn làm xong, chất củi chung quanh đốt để sấy khô. Khi khuôn ruột khô, dùng đất và nước chữa lại những chỗ nứt. Chữa ruột xong, quét bụi sạch quanh ruột để tiến hành làm khuôn.

Khi làm khuôn, ốp lại mẫu trống gỗ lên ruột để đắp 1/2 khuôn theo chiều đứng của thân trống, và đắp dày đến tận mép đế ruột. Đắp xong 1/2 khuôn để se lại và lấy lá dán kín chỗ giáp 2 nửa khuôn rồi tiến hành đắp 1/2 khuôn còn

lại. Đắp xong khuôn tang trống, làm nhẵn 2 mặt giáp khuôn, để chuẩn bị đắp mặt trống. Khi vỗ khuôn, chỗ giáp giữa mặt và tang trống cũng phải đặt lá để làm ngăn cách khuôn tang và mặt trống.

Trong khi làm khuôn, lấy khoảng từ 6 đến 8 cây gỗ tròn dài có đường kính từ 4 đến 5cm cắm chung quanh đế ruột, cách ruột khoảng 2cm để làm đậu rót. Lúc đắp khuôn thì đắp luôn đất chung quanh những cây gỗ ấy. Sau này rút các cây gỗ lên, chúng ta sẽ có những ống rót.

Đậu hơi được đặt ở vành ngoài cùng của mặt trống, nơi không có hoa văn. Đậu hơi có tác dụng để không khí bay ra khỏi khuôn khi có nước đồng loãng rót vào. Đậu hơi phải có dạng hình phễu để sau này đục được dễ dàng. Đậu hơi có thể làm bằng gỗ, đặt lên mặt trống, lấy đất trát lại rồi đắp hết khuôn.

Đắp xong khuôn, lấy hết đậu hơi và ống rót bằng gỗ ra, và để lại những lỗ trống trên khuôn. Đốt vừa cho khuôn se lại, lấy khuôn nắp ra, sau đó lần lượt lấy 2 nửa khuôn thân trống. Mẫu gỗ sẽ theo khuôn rời ra.

Nếu các hoa văn được nặn bằng sáp gắn vào mẫu gỗ thì chỉ cần đốt lửa vừa vừa cho mẫu gỗ nóng lên (không đốt trực tiếp vào mẫu gỗ), sáp chảy ra, ta tháo mẫu gỗ. Sáp còn lại sẽ đọng lại trên khuôn. Chờ sáp khô, ta dùng lưỡi dao mỏng gẩy nhẹ cho sáp bong ra.

Nếu các hoa văn được chạm trổ ngay trên mẫu gỗ thì dùng tay tháo thật nhẹ mẫu lấy ra từ từ để khỏi sứt mẻ hoa văn. Lấy theo kiểu này phải thật kiên nhẫn và đều tay.

Lấy mẫu ra khỏi khuôn xong phải sửa lại khuôn. Đặc biệt là sửa những hoa văn. Xong cắt rãnh dựa theo các ống rót. Rãnh cắt sâu vào khuôn từ 5 đến 10mm, dài từ mép ống rót cho đến hết khuôn để rãnh này dẫn kim loại chảy vào khuôn. Các rãnh dẫn phải chảy cùng chiều để không khí sẽ theo một chiều đi lên mà không gây ra sự quẩn khí trong khuôn, để cho kim loại điền đầy vào các hoa văn được dễ dàng.

Khuôn sửa xong, cho vào sấy. Xếp củi ở giữa, chung quanh để khuôn. Sấy đến khi khuôn nóng đỏ. Nếu dùng than, thì kê khuôn úp mặt xuống, đốt than. Khuôn sẽ khô dần và đảm bảo không nứt. Ruột khuôn cũng phải kê lên để sấy cả chung quanh và đáy.

Dựa vào các đường định vị ở đế khuôn và đường bao quanh ở vành ngoài mà lắp ráp khuôn. Trước hết, lắp 1/2 khuôn thân trống, kiểm tra xem vành trong cùng của 1/2 khuôn có nằm trên đường bao quanh của vành ngoài trên đế ruột không. Nếu hai đường trùng khít thì quá trình làm khuôn hoàn chỉnh. Bỏ 1/2 khuôn này ra, lắp 1/2 khuôn khác lại và kiểm tra như trên. Cuối cùng lắp 2 nửa khuôn lại, đặt các *con đỡ* lên chu vi và mặt ruột, rồi đắp khuôn nắp lên theo các đường định vị trên khuôn.

Dùng đất sét nhão vít kín các mặt giáp khuôn lại, lấy dây buộc chặt 2 khuôn tang trống. Trước khi rót khuôn, phải đè lên khuôn ráp một trọng lượng gấp 3 hoặc 4 lần trọng lượng trống. Ở đây, chúng ta thấy nguyên tắc sức đẩy của dòng kim loại.

Ngày xưa khi *Ác-si-mét* tìm ra nguyên lý về sức đẩy của nước và thấy rằng sức đẩy của nước bằng trọng lượng của nước trào ra khi có vật nào đó choán chỗ. Điều đó đã trở thành *nguyên lý Ác-si-mét*. Ngày xưa ông cha chúng ta,

bằng thực nghiệm của mình, cũng đã phát minh ra sức đẩy của kim loại khi vào khuôn. Nếu không hiểu biết điều đó, không thể nào đúc nồi trống đồng. Người thợ ngày xưa, chính nhờ biết sức đẩy của kim loại, mà đã đặt lên mặt khuôn một trọng lượng gấp từ 3 đến 4 lần trọng lượng trống. Sở dĩ phải đặt một trọng lượng lớn như vậy lên mặt khuôn trước khi rót đồng, là vì khi nước kim loại vào khuôn sẽ có sức đẩy ra bốn phía: ngang, dọc, trên, dưới. Do đó có khả năng làm vỡ đất cát trong khuôn nếu cát bị yếu, hoặc có thể đẩy rời 2 mảnh khuôn ra xa nhau và làm ruột nổi lên. Ngoài ra, người xưa còn phải dùng con đỡ đặt lên mặt và chung quanh vật đúc. Con đỡ có tác dụng giữ thăng bằng làm cho ruột đứng yên, không nổi lên, hoặc dao động khi gặp sức đẩy của kim loại. Đồng thời con đỡ bảo đảm độ dày của trống đều nhau. Khi dòng kim loại chảy đến chỗ có con đỡ thì bao quanh lấy con đỡ và làm cho con đỡ mềm ra. Khi đông đặc tạo thành một khối thống nhất thì trên mặt và chung quanh trống chỉ còn lại những vết giống như vết hàn. Quan sát mặt trống, thân trống chúng ta thấy vết con đỡ rất rõ. Đặt lên mặt khuôn một trọng lượng gấp từ 3 đến 4 lần trọng lượng trống và đặt các con đỡ xong, người ta tiến hành rót nước kim loại.

Muốn rót đồng vào những vật lớn thì phải đắp nhiều lò cùng một lúc, có thể lúc bấy giờ nồi nấu đồng lớn nhất cũng chỉ có thể chứa từ 25 đến 30kg, để cho vừa sức người khênh khi nóng. Khuôn trống phải có nhiều ống rót, vì vậy cần phải đổ đồng vào nhiều nồi chuyên nhỏ hơn. Nồi chuyên cũng phải nung đỏ như nồi nấu để nước đồng không bị tản nhiệt. Điều kiện cần thiết để rót khuôn là khuôn phải nung nóng chừng từ 700° đến 900° và nước đồng phải thật loãng, khoảng chừng 1 200°. Với nhiệt độ đồng loãng như vậy, thì quá trình rót khuôn sẽ đảm bảo thành công. Nước kim loại vào khuôn, không khí sẽ bốc ra các đậu hơi. Lấy tre, nứa đốt lửa hơ trên mặt khuôn để dẫn khí ra ngoài. Nước đồng lên đến đậu hơi thì khuôn đã được điền đầy tốt. Nếu trường hợp nước đồng chưa lên đến mặt khuôn mà không rót được nữa thì phải dùng đậu hơi làm đậu rót, rót trực tiếp vào mặt khuôn. Cần phải rót thật nhanh và đều tay để không sinh ra khớp trên trống.

Rót khuôn xong, để nước đồng nguội trong thời gian ít nhất là 8 giờ đồng hồ mới lấy khuôn ra.

Về hình ếch hoặc cóc trên mặt trống, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu kỹ, nên chưa trình bày được. Nhưng các quai trống, theo chúng tôi, là đúc cùng lúc với trống, chứ không phải đúc rời. Ruột quai trống là hai khúc gỗ to bằng lỗ rỗng của quai, dài từ 5 đến 7cm để làm chỗ gác cho các lõi hoặc ruột quai.

Chúng tôi xin trình bày cách làm mẫu trống bằng đất.

Làm mẫu đất phải trải qua những quá trình sau đây:

— **Cắt dưỡng gạt**: dưỡng gạt làm bằng gỗ có trụ đứng để xoay. Dưỡng gạt được cắt theo chiều cao của trống. Khoảng cách từ tâm dưỡng ra đến các mặt ngoài của trống phải bằng bán kính của trống.

— **Đắp đất làm mẫu**: dùng đất sét đắp thành hình mẫu trống có kích thước hơi to hơn trống mẫu khoảng từ 4 đến 5mm. Dùng 2 cây tre cắm 2 đầu đường kính trống cách xa mẫu trống từ 30 đến 40cm. Dùng dây căng vào 2 cây tre và thả quả dọi đúng tâm của mẫu đất. Khi dọi đứng đúng tâm thì cắm chặt 2 cây

tre và đánh dấu tâm trống mẫu. Lấy cây gỗ rộng bản khoảng 4cm, dài hơn khoảng cách giữa 2 cây tre, rồi đánh dấu và đục lỗ ở hai đầu để cho vừa 2 thanh tre. Lỗ ở giữa phải vừa trục tâm của dưỡng gạt.

— **Gạt đất theo yêu cầu của mẫu**: sau khi đắp đất xong, lắp cây gỗ rộng bản vào 2 thanh tre, đồng thời cho trục tâm của dưỡng gạt vào lỗ tâm của cây gỗ. Dùng tay đẩy dưỡng gạt quanh trục tâm để đạt được kích thước mong muốn.

Dùng dưỡng gạt tạo được kích thước của trống, tháo bỏ dưỡng ra và làm nhẵn vật mẫu. Sau đó gắn hoa văn sáp lên mặt trống đất.

Đối với một số trống lớn thì kỹ thuật và phương pháp đúc có khó khăn hơn, bởi vì trống lớn có diện tích mặt khá to, chiều cao khá lớn, nên khi đúc khó hơn, khuôn nặng hơn. Cách rót khuôn lại càng khó hơn vì trống khá cao. Đối với loại trống này, khuôn đắp không phải chỉ bằng đất, mà có thể phải làm thêm các xương gỗ hay đồng đúc sẵn rồi đắp đất chung quanh. Khi khênh khuôn thì khênh bằng các xương gỗ hay đồng đúc sẵn.

Nếu đường kính mặt trống lớn nhất là 79cm (trống Ngọc Lũ) thì xương gỗ phải có đường kính khoảng 100cm và chiều dày của từng thanh gỗ trong xương phải từ 5 đến 6cm, cao từ 5 đến 6cm, rồi đóng lại thành khung, cao gần bằng chiều cao của trống, khoảng từ 55 đến 58cm (trống Ngọc Lũ cao 63cm). Mỗi khung xương chạy theo nửa khuôn và đóng thêm phần tay cầm. Khi làm khuôn thì đặt 2 khung xương chung quanh mẫu cho cân bằng rồi tiến hành đắp khuôn như đắp các khuôn trống bình thường. Đế ruột cũng có thể phải làm khung xương bằng phẳng và cũng để rỗng ở giữa khoảng vuông 40cm. Khuôn ruột làm xong cũng phải sấy. Khi sấy nên sấy từ từ để gỗ bay hơi dần mà không bị nứt khuôn. Các tay cầm phải bọc đất để khỏi cháy.

Trống Ngọc Lũ cao 63cm, mặt trống có đường kính 79cm, nên khi rót rất dễ hỏng. Chúng tôi giả thuyết có 2 cách rót: rót dùn sấp và rót dùn ngửa.

Nếu rót dùn sấp, chúng ta gặp lại cách rót đã trình bày ở trên, nhưng đối với trống lớn có những khó khăn nhất định. Ống rót phải cao khoảng 1m đối với những trống lớn mà chúng ta biết hiện nay. Điều quan trọng hơn nữa là có thể nước đồng lên đến mặt khuôn thì đã nguội nên việc điền đầy các hoa văn trên khuôn rất khó. Nếu nước đồng không thật loãng thì đồng càng khó khăn lên đến mặt khuôn. Cho nên, có thể phải dùng từ 8 đến 10 ống rót cùng một lúc. Nếu rót theo kiểu này thì trống rất đẹp.

Nếu rót dùn ngửa, rót từ mặt trống, thì phải đặt ngược trống (mặt xuống đất), rồi cắt đậu rót vào chỗ mặt và thân trống giáp nhau. Rót kiểu này bảo đảm được mặt trống đẹp, và nếu khuôn chưa được nước đồng điền đầy hết thì cũng có thể rót vào đậu hơi mà vẫn bảo đảm vẻ đẹp của trống. Khi nước đồng trong khuôn đông đặc, ta lấy ra và tẩy nhẹ nhàng các rãnh dẫn chung quanh thân trống. Rót theo kiểu này có khó khăn ở chỗ, cách lắp ráp khuôn khá phức tạp, nặng nề do phải lật ngược hòm ruột, khó kiểm tra được chiều dày của trống.

Nói chung, khi đúc trống đồng lớn, chúng ta thường gặp nhiều khó khăn như trên đã nói. Vì vậy, cần phải chọn cách rót nào cho hợp lý nhất, tốt nhất để đảm bảo trống đẹp. Nghiên cứu các trống lớn như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, chúng ta thấy hoa văn sắc nét rõ ràng, quanh thân trống và chỗ tiếp giáp giữa thân và mặt trống không để lại vết đúc của các đậu rót, chúng ta có thể đoán rằng, ngày

xưa ông cha ta đã rót theo phương pháp rót đùn. Muốn rót theo kiểu này thì người thợ đúc phải có kinh nghiệm nấu nước đồng thật loãng, khoảng từ 1200 đến 1250° — là độ loãng tối đa hiện nay thường đạt được để rót các loại đồng gần nguyên chất, phải đổ nhiều đậu rót cùng một lúc, làm đậu hơi trên khuôn tốt để bảo đảm việc thoát hơi của không khí trong khuôn khi có nước đồng chảy vào.

C. MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TRÌNH ĐỘ ĐÚC ĐỒNG THỜI HÙNG VƯƠNG

Nhờ những thành tựu khảo cổ học trong những năm gần đây, mà chúng ta biết được thời đại đồng thau ở nước ta bắt đầu rất sớm, từ văn hóa Phùng Nguyên, cách chúng ta hơn 4000 năm lịch sử. Nếu ở văn hóa Phùng Nguyên chúng ta chưa tìm thấy khuôn đúc đồng, thì đến văn hóa (hoặc giai đoạn) Đồng Đậu, chúng ta thấy nhiều loại khuôn, như khuôn đúc dùi, khuôn đúc mũi tên, khuôn đúc rìu làm bằng đất và đá. Nhiều khuôn đúc các loại công cụ và vũ khí khác nhau như vậy, chứng tỏ, đến văn hóa Đồng Đậu, nghề luyện kim và đúc đồng đã khá phát triển và có thể đã trở thành một nghề thật sự, đòi hỏi phải có sự phân công lao động trong quá trình sản xuất. Kỹ thuật và phương pháp đúc đồng ở văn hóa Đồng Đậu, là cơ sở cho con người thời Hùng Vương tích lũy kinh nghiệm và phát triển nghề đúc trong những văn hóa Gò Mun và Đông Sơn sau đó. Đến văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy xuất hiện nhiều di vật đồng to lớn, đẹp đẽ, như trống, thạp, là biểu hiện đỉnh cao nhất của nghệ thuật thời Hùng Vương nói chung, và của kỹ thuật và phương pháp đúc nói riêng.

Nhờ nghiên cứu những khuôn tìm được, chúng ta biết được người thời Hùng Vương đã nắm vững những vấn đề cơ bản của kỹ thuật đúc mà ngày nay trong khoa học luyện kim gọi là nguyên tắc đối xứng trong khuôn, nguyên lý về sự nóng chảy của kim loại và sự choán chỗ của dòng kim loại, nguyên lý về sức đẩy của kim loại trong khuôn,... Tất nhiên sự hiểu biết của người thời Hùng Vương là dựa trên kinh nghiệm tích lũy lâu năm của mình.

Đối với vật đúc đơn giản như dùi, mũi tên, thì nước đồng không cần thiết phải có một nhiệt độ chảy lỏng thật cao, mà chỉ cần nước đồng cao hơn nhiệt độ chảy loãng (khoảng 1100°), là bảo đảm đổ khuôn được. Nhưng đối với những vật đúc phức tạp, to lớn như trống, thạp, thì nước đồng phải chảy thật loãng từ 1200 đến 1250° mới bảo đảm đổ khuôn kết quả. Muốn bảo đảm đồng chảy loãng đến nhiệt độ nói trên, con người thời Hùng Vương đã phải dày công suy nghĩ, tìm tòi được một loại lò và phương pháp thổi gió tương ứng. Phải xây lò có thể chịu đựng nhiệt độ 1400°. Gió thổi vào lò phải bảo đảm cháy nhiều than. Than phải đủ cháy từ lúc cho đồng vào lò đến lúc nước đồng loãng, chắc là người thời Hùng Vương phải xây một lò tròn có nắp đậy và thổi gió vào giữa đáy lò. Để chịu đựng được nhiệt độ cao như vậy, chỉ cần xây lò bằng đất và nồi nấu cũng bằng đất. Ngày nay khi đúc đồng xấu, tức tỷ lệ đồng nguyên chất thấp, người ta cũng chỉ làm lò đất và nồi đất mà thôi.

Khi đổ nước đồng loãng vào khuôn thì khuôn phải thoát hơi và nước đồng chiếm chỗ cũng tạo ra sức đẩy, đẩy khuôn tách rời nhau. Đó là một trong những

nguyên tắc căn bản của nghề đúc. Nhưng có thể, lúc đầu con người thời Hùng Vương chưa đề ra thành nguyên tắc như vậy. Có thể, lúc đầu, người ta dùng khuôn nhỏ cầm tay rót được. Khi rót, nước đồng có khả năng đẩy khuôn ra, tay rung, và người ta dễ dàng cảm thấy điều đó. Thế là người ta biết rằng đồng có sức đẩy. Nhưng sức đẩy của nước đồng bằng bao nhiêu lần trọng lượng của nước đồng rót vào? Chắc là người thời Hùng Vương chưa biết được điều đó. Cho nên, trước khi rót đồng vào khuôn, họ phải bó khuôn thật chặt, lực bó ấy có thể bằng 4 — 5 hoặc 6 lần trọng lượng của khuôn và dần dần, chắc là họ tính được một trọng lượng cần thiết gấp 3 — 4 lần trọng lượng vật đúc là được.

Cùng với sức đẩy của kim loại là sự thoát khỏi của không khí khi rót nước kim loại vào khuôn. Lúc đầu, sự thoát hơi của không khí trong khuôn có thể là tự nhiên, nghĩa là ở những khuôn nhỏ, khi nước đồng vào thì hơi bay ra theo các khe hở hoặc chui vào các lỗ xốp của khuôn. Sự thoát hơi này không gây ra hiện tượng gì đặc biệt. Nhưng khi đúc những vật lớn, thì phải nghĩ cách thoát hơi của không khí, nếu không sẽ bị hỏng do rỗ hoặc do đồng không hoàn toàn điền đầy khuôn. Có thể phải làm nhiều cuộc « thí nghiệm » nhỏ chẳng hạn, thử dùi một lỗ vào chỗ nhọn nhất, hoặc thử đặt một ống rỗng vào chỗ cao nhất,... từ đó rút ra kinh nghiệm phải để đậu hơi hoặc đặt lỗ thông hơi vào chỗ cao nhất và chỗ khó thoát hơi nhất.

Nói đến đúc là phải biết đối xứng. Người thời Hùng Vương hiểu điều đó rất rõ. Nhìn vào những khuôn đúc rìu, chúng ta thấy bên ngoài có đánh dấu mặt giáp khuôn. Những vết gạch thô sơ bên ngoài khuôn ấy thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về đối xứng của người đương thời. Chắc chắn là những kiến thức về đối xứng đã phát sinh ngay trong văn hóa Phùng Nguyên, thể hiện trong phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm Phùng Nguyên[1].

Tóm lại kỹ thuật và phương pháp đúc đồng thời kỳ Hùng Vương đã trải qua quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ văn hóa Phùng Nguyên, qua Đồng Đậu sang Gò Mun rồi đến Đông Sơn, từ những khuôn đúc dùi thô sơ đến những khuôn đúc những tác phẩm kỳ diệu như trống, thạp đồng mà chúng ta chưa có dịp may tìm được là cả một quá trình lao động sáng tạo, lâu dài luôn luôn cải tiến, tìm tòi, suy nghĩ, phát minh và chắc chắn không tránh khỏi những thất bại bước đầu. Quá trình đó phải trải qua hàng nghìn năm lao động, và tích lũy kinh nghiệm. Và cuối cùng chúng ta có thể nói, kỹ thuật đúc đồng đã đạt đến đỉnh cao nhất dưới thời các vua Hùng.

(1) Hà Văn Tấn: *Người Phùng Nguyên và đối xứng — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 – 4, tháng 12-1969.

TÌM HIỂU KỸ THUẬT ĐÚC TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ

HOÀNG VĂN KHOÁN
và HÀ VĂN TẤN

TRỐNG đồng Ngọc Lũ thuộc loại 1 sơ kỳ theo cách phân loại của Hê-gơ(1). Trống đồng Ngọc Lũ là trống có kích thước lớn nhất. Đường kính mặt 0m79, chiều cao 0m63, đường kính ở tang 0m86, cao 0m25. Thân trống có đường kính 0m58, cao 0m25. Chân trống có đường kính đáy 0m80, cao 0m13. Trống đồng Ngọc Lũ có hình dạng cổ kính nhất, hoa văn phong phú và đẹp nhất so với tất cả các trống đồng tìm thấy ở Việt Nam cũng như ở các nước trên thế giới.

Nhiều mặt giá trị của trống đã được các nhà nghiên cứu quan tâm tới như tôn giáo, nghệ thuật, xã hội. Trống đồng còn phản ánh một giá trị rất quan trọng: kỹ thuật đúc. Nghiên cứu kỹ thuật đúc còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn trình độ kinh tế và tính chất xã hội thời đại đó. Kỹ thuật là một hiện tượng xã hội, sự tiến bộ kỹ thuật cũng mang và phải mang tính chất kinh tế xã hội. Từ trước tới nay cũng đã có người đề cập tới vấn đề kỹ thuật luyện kim, nhưng việc nghiên cứu vấn đề này còn rất ít, thường là chung chung. Một số học giả tư sản còn đưa ra những luận thuyết phản động cho rằng những người Tô-kha-ra ở xứ Pông vùng biển Đen đã thiên di qua Trung Á, Trung Quốc, mang đến cho Đông Dương kỹ thuật đúc trống đồng và nghệ thuật trang trí(2). V. Gô-lu-bép thì cho trống đồng là sản phẩm của người Anh-đô-nê-diêng nhưng kỹ thuật luyện kim lại tiếp thu được của người Trung Quốc(3).

Chúng ta không phủ nhận mối quan hệ và ảnh hưởng văn hóa giữa các dân tộc. Nhưng ở đây rõ ràng các học giả phương Tây muốn chứng minh nguồn gốc kỹ thuật đúc trống đồng của ta bằng sự thiên di, vay mượn từ ngoài là nhằm mục đích phục vụ cho chủ nghĩa thực dân. Một số người nghiên cứu Việt Nam đã tìm hiểu vấn đề này, nhưng thực ra cũng chưa ai có điều kiện đi sâu. Đến

---

(1) Ph. Hê-gơ (F. Heger): *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á* (chữ Đức) Lai-xích, 1902.

(2) R. Hai-nơ Ghen-đec (R. Heine Geldern): *Vấn đề người Tô-kha-ra và cuộc thiên di từ biển Đen* (chữ Đức) — *Thế kỷ*, 1951, tập III, cuốn 2 — O. Jan-xe (O. Iansé): *Việt Nam ngã tư các dân tộc và các nền văn minh* (chữ Pháp) — *Pháp Á*, Tô-kyô, số 165, năm 1961.

(3) V. Gô-lu-bép (V. Goloubew): *Chiếc trống kim loại Hoàng Hạ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1940, tập XL.

nay, ngành khoa học khảo cổ trẻ tuổi của nước ta tuy mới được xây dựng, đã phát hiện nhiều tài liệu vô cùng quý giá về nghề luyện kim. Chúng ta đã phát hiện được hơn 30 loại khuôn đúc giáo, dao găm, rìu, mũi dùi, mũi tên,... cùng với những công cụ lao động khác như búa, đục, cưa, dũa, muôi đúc, v.v... Đây là những loại khuôn đúc các hiện vật nhỏ. Những công cụ dùng trong việc chế tạo đã phát hiện rải rác trong các di chỉ. Nhưng không phải vì thế mà ta đánh giá thấp tác dụng của chúng trong đời sống và trong sự tiến bộ kỹ thuật. Mác nói: « Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo những tư liệu dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra »[1]. Cho nên những công cụ lao động nói trên phản ánh trình độ luyện kim, một ngành kinh tế quan trọng trong thời đại bấy giờ.

Nghiên cứu những phương tiện sản xuất nói trên cung cấp cho chúng ta những bằng chứng hùng hồn về trình độ kỹ thuật đúc đồng đã phát triển rất cao, rất sáng tạo của tổ tiên ta.

Trống đồng Ngọc Lũ quả là một sản phẩm đặc sắc và độc đáo do tổ tiên ta tự tạo ra vì phương pháp kỹ thuật đúc đồng không thể thoát ly các nguyên tắc và phương pháp kỹ thuật đúc những hiện vật nói trên.

Nhiều cơ sở đúc đồng theo phương pháp thủ công của ta hiện nay, đặc biệt là những cơ sở nằm trên vùng địa bàn xưa của văn hóa đồ đồng, nhất định còn giữ lại ít nhiều những yếu tố kỹ thuật của ông cha ta. Cho nên việc nghiên cứu phương pháp đúc đồng thủ công hiện nay sẽ soi sáng cho chúng ta nhiều vấn đề kỹ thuật đúc trống đồng Ngọc Lũ. Lê-nin đã chỉ rằng: « Việc tiến bộ kỹ thuật tiến triển một cách liên tục và ngày càng nhanh là một quy luật »[2]. Một nhà nghiên cứu lịch sử kỹ thuật người Pháp — M. Đô-ma cũng đã cho rằng « sự phát triển phương thức kỹ thuật là kết quả kinh nghiệm tập thể được tập hợp không ngừng. Mỗi một thế hệ vẫn tiếp tục thừa kế kinh nghiệm của tất cả những thế hệ trước. Trong lĩnh vực kỹ thuật thì sự tiến bộ đó là một tổng số »[3].

Phương pháp kỹ thuật đúc đồng hiện nay có một mối quan hệ chặt chẽ với kỹ thuật đúc đồng ngày xưa của tổ tiên ta.

Cuộc thí nghiệm đúc thử chiếc trống đồng Ngọc Lũ của Viện bảo tàng Lịch sử, năm 1964, đã giúp cho chúng ta rất nhiều điều bổ ích khi nghiên cứu phương pháp kỹ thuật đúc trống Ngọc Lũ.

Nếu ta không tính đến những thư tịch nói đến gốc tích trống đồng của người Lạc Việt, thì có một nguồn sử liệu vật chất rất phong phú để nghiên cứu kỹ thuật đúc trống, đó chính là chiếc trống Ngọc Lũ đã được phát hiện và được bảo tồn lại ở Viện bảo tàng Lịch sử. Chiếc trống ấy còn mang trên mình biết

---

(1) C. Mác: *Tư bản* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật), Hà Nội, 1959, quyển I, tập I, tr. 250.

(2) *Lê-nin và sự tiến bộ kỹ thuật* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1969.

(3) M. Đô-ma (M. Daumas): *Những nguồn gốc của nền văn minh kỹ thuật* (chữ Pháp), Pa-ri, 1962.

bao nhiêu dấu vết kỹ thuật chế tác chúng. Bằng phương pháp phân tích, so sánh thực nghiệm, nghiên cứu từng nét hoa văn, nghe từng âm thanh cao thấp, chúng ta có thể tìm hiểu phương pháp kỹ thuật đúc trống Ngọc Lũ.

*
* *

Theo chúng tôi, kỹ thuật đúc trống đồng Ngọc Lũ có thể diễn ra theo các bước sau đây:

1. Làm vật mẫu.

Muốn đúc một vật to hay nhỏ đều phải có vật mẫu. Muốn đúc trống, phải tạo ra một chiếc trống mẫu bằng một thứ vật liệu nào đó. Đó là giai đoạn cần thiết không thể thiếu. Vật mẫu làm bằng nguyên liệu gì?

Vật mẫu có thể là một chiếc trống đồng thật. Nhưng trước khi có chiếc trống thật hiển nhiên phải có vật mẫu không phải trống đồng.

Vật mẫu có thể làm bằng đá? Phải nói rằng tổ tiên ta có truyền thống kỹ thuật chế tác đá khá đặc sắc. Việc tạo ra khối đá có hình dáng như vậy cũng không khó. Nhưng thể hiện trên đá các cảnh thiên nhiên, hoặc sinh hoạt xã hội như trên trống đồng Ngọc Lũ thì quả không phải dễ dàng.

Hơn nữa, nếu vật mẫu là chiếc trống đồng thật hay chiếc trống đá thì nó sẽ trở thành vật mẫu ít thay đổi. Và như vậy, ít nhất cũng phải có một số lượng sản phẩm được đúc từ vật mẫu ấy giống nhau hoàn toàn. Nhưng những trống đồng phát hiện được, mặc dù được xếp cùng loại, vẫn có sự khác nhau ở các chi tiết hoa văn và kích thước. Điều đó cho phép chúng ta nghĩ rằng vật mẫu không phải là chiếc trống đồng thật hoặc bằng đá.

Vật mẫu có thể làm bằng đất? Đất là một nguyên liệu thông dụng, dễ chế tác, dễ trang trí. Nhưng nếu làm bằng đất thì bắt buộc phải có một nguyên liệu nào đấy để làm chất chống dính. Chất chống dính ấy có thể là làm bằng một lớp cát, một lớp bụi than, hoặc bằng một lớp chất nhờn của một loại thực vật. Tục đua thuyền là một phong tục cổ truyền của nhân dân ở các vùng nam Khu 4. Trong các ngày hội hè, người ta thường tổ chức thi bơi thuyền giữa các địa phương. Để giành thắng lợi trong cuộc thi, người ta tổ chức, tập dượt nhiều mặt, nhưng còn có một mặt quan trọng là việc chọn thuyền. Thuyền được đốt cho khô nước, sau đó lấy cây «chua cùm» giã thật nhỏ, dùng nước đó mà phết vào dưới thuyền. Nhờ chất nhờn đó mà gỗ không dính nước, thuyền lướt trên mặt nước rất nhanh và nhẹ nhàng. Điều đó gợi cho ta một ý niệm về chất chống dính trong quá trình đúc trống mà vật mẫu được làm bằng đất. Cho nên vật mẫu có khả năng làm bằng đất. Nhưng quan sát thật kỹ các dấu vết đúc, nhất là ở 4 quai trống thì chúng tôi cho rằng vật mẫu làm bằng sáp ong là có khả năng nhiều hơn cả. Sáp ong là nguyên liệu giàu có ở nước ta. Sáp ong có thể sử dụng được nhiều lần, không phải tốn công đi lấy. Dùng sáp ong làm vật mẫu, vừa kinh tế vừa ưu việt hơn về mặt kỹ thuật so với các thứ nguyên liệu khác. Trang trí trên sáp dễ thực hiện hơn, nếu có chỗ nào hỏng thì việc tu sửa không ảnh hưởng đến toàn vật mẫu. Ưu thế của sáp là quai có thể đúc liền với thân.

Vật mẫu làm bằng sáp có thể được thực hiện bằng cách dùng một tấm khuôn để gạt xoay chung quanh một trục cố định. Tấm khuôn đi đến đâu sẽ gạt chỗ sáp thừa và bù vào chỗ thiếu. Tấm khuôn phải chạy nhiều vòng cho đến khi vật mẫu đã có một hình dạng đầy đặn mới thôi. Tấm khuôn để làm vật mẫu là một hình thức bàn xoay phát triển trên cơ sở bàn xoay làm đồ gốm trong thời đại đồng thau. Phương pháp này sẽ tạo nên vật mẫu một hình dáng hình học cân xứng, đều đặn. Sau đó người ta bắt đầu đắp quai và trang trí.

Quai trống gắn liền vào vật mẫu — Theo Pác-măng-chiê thì đây cũng là một điểm rất đặc biệt của phương pháp chế tác. « Người ta buộc lên lá đồng 5 dây dừa bằng một sợi dây mảnh, hầu như là một sợi chỉ lớn. Còn thấy rõ dấu lá đồng, nét thô tháp của cây dứa, sợi chỉ còn thấy dấu ở trên các đoạn dây dứa cũng như ở ô mép lá đồng »[1]. Phương pháp như Pác-măng-chiê mô tả, chủ yếu là cách lấy hoa văn trên quai. Có điều chắc chắn là quai trống không đúc rời mà quai được đúc liền thân. Nếu quai đúc rời thì phía dưới quai nhất thiết phải có hoa văn. Nhưng hiện nay rõ ràng các vòng hoa văn đến gần quai đều bị gián đoạn, có nghĩa là mô hình quai cũng được làm bằng sáp và gắn liền vào vật mẫu trước khi khắc hoa văn vào trống. Hiện nay còn thấy rất rõ những vết sửa chữa dưới quai trống. Người ta gạch thêm những đoạn thẳng để nối các đường hoa văn, kéo chúng chạy dài thêm dưới quai. Họ cố vạch các đoạn thẳng cho trùng với các đầu mối của các đường vòng hoa văn, nhưng vạch mấy lần cũng không khớp. Điều đó chứng tỏ rằng quai được gắn trước khi trang trí hoa văn.

Trang trí trên vật mẫu — Trên trống đồng Ngọc Lũ có 2 loại hoa văn, và mỗi loại có một kiểu khác. Nhiều vòng hoa văn trông có vẻ phức tạp nhưng chung quy chỉ xoay chung quanh một số công thức nhất định: những đường vòng có chấm giữa, những hình chữ S gãy khúc Z, những hình tam giác biểu hiện hình răng cưa, những vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến. Toàn bộ hoa văn hình học trên mặt cũng như thân trống đều có hình nổi nền chìm. Những vòng hoa văn trên mặt trống mô tả cảnh sinh hoạt những hình người hóa trang, chim, hươu, nai, lao, giáo, khèn, chiêng trống, nhà, thuyền đều được khắc chìm và nền nổi. Ngược lại, ở trên thân và tang trống thì những hoa văn loại này lại được khắc nổi và nền chìm.

Những đường tròn và các vòng hoa văn đều được khắc rất kín mạch, không phát hiện thấy những chỗ hở hoặc sai khớp. 18 con chim mỏ dài chạy vòng trên mặt trống đều được khắc một cách tùy ý. Có 3 con mỗi con 6 lông đuôi, lại 3 con tiếp theo mỗi con chỉ có 5 lông đuôi, nhưng rồi lại 11 con mỗi con có 6 lông đuôi, 1 con lại có 5 lông. Điều đó chứng tỏ rằng việc khắc hoa văn không cần một đoạn mẫu để ấn vào sáp. Khắc hoa văn trực tiếp bằng tay vào một mẫu còn biểu hiện rất rõ ở những chỗ giáp khuôn hoặc ở quai trống.

Phương pháp khắc này khác với phương pháp dùng từng đoạn con dấu ấn vào khuôn sáp ở một số trống khác ví dụ chiếc trống Viên, thì ở khoảng 2 trên mặt trống có một băng mẫu chạy tiếp sát với nhau. Trong tất cả khoảng này có

---

(1) H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Trống đồng cổ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1918, tập XVIII.

29 hình như vậy. Giữa 2 hình trong số này ở 1 khổ hẹp có chỗ bỏ trống, trông thấy rõ đây là chỗ thừa lại trong khi ấn hình mẫu vào khuôn sáp[1].

Trống Uyn-sếch 1 mua ở Phlo-răng-xơ thì ở khoảng 2 trên mặt những hoa văn gấp khúc biểu hiện những con dấu ấn vào khuôn sáp liên tiếp cạnh nhau, vì những chỗ cuối cùng của góc này đôi khi bị chồng chéo lên nhau hoặc hơi cách xa nhau tùy độ chính xác khi ấn khuôn dập vào bên hình trang trí dập xong[2].

Sau khi vật mẫu đã được hoàn chỉnh, thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật và nghệ thuật, người thợ bắt đầu đắp đất vào vật mẫu để làm khuôn.

2. Làm khuôn.

Khuôn được làm bằng đất, nhưng không phải thứ đất nào cũng đều sử dụng làm khuôn. Đất phải được chọn lọc và phải pha trộn với nhiều phối liệu khác. Cơ sở đúc đồng ở xã Thiệu Trung thuộc huyện Thiệu Dương (Thanh Hóa) dùng đất sét trộn với các phối liệu khác làm thành các thứ đất có tên gọi khác nhau: đất bia, đất non, đất se dở, đất se lại, đất quang, đất bờ yến, đất áp, đất nghiền, đất giáp, đất giấy, đất thao.

Ở Hợp tác xã Trúc Sơn (Yên Phụ, Hà Nội), người ta lấy đất phù sa dưới lòng sông Hồng trộn với nhiều loại trấu khác nhau. Loại đất mà Viện bảo tàng Lịch sử đã dùng thí nghiệm là loại đất thịt, lấy theo phương pháp của I-ca-va, một người Nhật Bản.

Các thứ đất nói trên khác nhau về tỷ lệ giữa đất, than, trấu, rơm, giấy nhưng cơ bản vẫn giống nhau về mục đích kỹ thuật, là làm cho khuôn bền, nhẹ, xốp để dễ thoát hơi, dễ nhận hoa văn.

Khuôn đúc trống đồng Ngọc Lũ cũng có khả năng làm bằng một loại đất tương tự như thế.

Sau khi các loại đất đã được chuẩn bị, người ta bắt đầu đắp vào thân 2 mang. Do khuôn có 2 mang nên hiện nay còn tồn tại trên trống 2 đường chỉ đúc chạy suốt từ chân lên ngang mặt trống, cắt trống ra làm 2 nửa cân xứng. Quan sát các vòng hoa văn, chúng ta thấy 6 đường vòng hoa văn hình học ở thân trống và 3 vòng khác ở phía dưới tang trống, nghĩa là những đường hoa văn chạy qua 2 đầu quai trống, khi đến đường chỉ đúc thì bị chếch nhau theo một chiều. Nhưng 6 vòng hoa văn hình học ở phần trên tang trống, tức gần mặt trống, khi đến đường chỉ đúc thì độ chệch không cùng chiều với độ chệch của các đường vòng hoa văn chạy qua quai. Ở đường chỉ đúc bên kia thì trong số 6 vòng lại có 5 vòng khớp nhau. Nhìn qua, người ta có cảm giác như bộ phận tang trống có 2 mang khuôn khác. Nhưng khi xem xét kỹ chúng ta thấy rõ ràng vì khắc hoa văn bằng tay vào vật mẫu nên các đường vòng của 2 mang đến đường giáp khuôn có khoảng cách không đều nhau. Vòng bên mang này to hơn nửa vòng mang bên kia, nên khi ghép khuôn lại, các đường vòng không khớp nhau.

Đường chỉ đúc chạy đến ngang mặt trống thì biến mất. Như vậy trên mặt trống có phải là có một mang riêng không ? Nếu khuôn chỉ có hai mang thì đường

---

(1) Ph. Hê-gơ: Sách đã dẫn, tập II. tr. 13.

(2) Ph. Hê-gơ: Sách đã dẫn, tập II. tr. 23.

chỉ đúc ở thân nhất thiết phải chạy qua chính giữa hình mặt trời nổi và cắt đôi mặt trống ra thành hai hình bán nguyệt. Người ta cũng có thể làm mất đường chỉ đúc bằng 2 cách : có thể dũa đường chỉ đúc sau khi đã đúc xong, hoặc trát đất vào để làm mất đường hở sau khi đã ghép khuôn. Nhưng cả 2 phương pháp ấy không thể thực hiện được ở đầu hoa văn như ở giữa mặt trống Ngọc Lũ. Do đó để tạo mặt trống phải có một mang khuôn thứ ba, mà đường chỉ của nó là đường gờ ngoài cùng. Sau khi đúc xong, đường gờ đó được dũa sạch bởi vì vòng gờ là chỗ không có hoa văn.

Sau một thời gian nhất định, người ta bắt đầu đốt để cho sáp chảy ra. Nhiệm vụ làm khuôn ngoài kết thúc.

Khuôn trong hay lõi trong cũng phải làm bằng thứ đất làm khuôn ngoài và cũng phải trải qua quá trình kỹ thuật như vậy. Cái khó của khuôn ngoài là phải bảo đảm tốt hoa văn. Khuôn trong không có hoa văn nhưng phương pháp chế tác không đơn giản. Đối với khuôn trong thì tấm gạt phải bé hơn tấm gạt làm khuôn ngoài. Độ bé ấy biểu thị chiều dày của trống. Nếu tấm gạt không có góc độ phù hợp với tấm gạt khuôn ngoài thì khi ghép 2 khuôn lại, khoảng cách không đều nhau, độ dày mỏng do đó khác nhau và ảnh hưởng đến âm thanh của trống. Lõi trong phải làm rỗng, nếu đặc, các con kê không đủ sức chịu đựng và dễ làm vỡ khuôn ngoài.

3. Nung khuôn.

Khuôn phải được nung đến một nhiệt độ cần thiết, nhằm đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật dưới đây :

— Làm cho khuôn không có tình trạng co giãn, tránh cho khuôn không bị nứt nẻ khi chịu tác động bởi nhiệt của nước đồng ;

— Khuôn phải được đốt từ từ và nhiệt độ nâng cao dần, đốt đều khắp không để khuôn có chỗ sống, chỗ chín. Nước đồng thường hay sủi bọt lên ở chỗ khuôn sống tạo nên những lỗ thủng to nhỏ khác nhau làm ảnh hưởng hoa văn ;

— Làm cho khuôn có độ bền cần thiết để chống lại lực xung kích của nước đồng ;

— Tránh tình trạng rỗ khí xảy ra trong vật đúc. Nguyên nhân sinh ra rỗ khí là do khí thể trong khuôn bốc ra nếu khuôn không được nung lên đến một nhiệt độ cần thiết. Nước trong đất, các tạp chất và các phối liệu làm khuôn đều có thể sinh ra khí thể. Để rõ ở nhiệt độ nào thì khí thể sẽ thoát ra, khi chế tạo tấm ngăn của đậu ngót để cắt làm bằng đất sét và bột gạch chịu lửa, các nhà khoa học Liên Xô đã thí nghiệm nhiều lần và thu được kết quả như sau : phần lớn khí thể đều tách ra ở nhiệt độ 400 — 500°C. Ở nhiệt độ 600°C khí thể thoát ra khoảng 90%. Tiếp tục nung nóng tấm ngăn thì lượng khí thể thoát ra chậm hơn. Nhưng khi nung đến nhiệt độ 1 000 — 1 100°C thì lượng khí thể thoát ra lại tăng lên. Nung đến nhiệt độ 1 100 — 1 200°C thì khí thể không thoát ra nữa[1].

Kết quả thí nghiệm trên đây gợi cho chúng ta suy nghĩ về độ nung khuôn trống Ngọc Lũ. Nhìn vào trống Ngọc Lũ, chúng ta không phát hiện những lỗ rỗ

(1) Dương Cảnh Tường và Đặng Lương Đống : *Chế tạo và sử dụng đậu ngót để cắt* (bản dịch của Đinh Ngọc Lựa). Hà Nội, 1953. tr. 8.

khí lớn mà chỉ thấy gờn gợn những hạt khí lăn tăn. Điều đó cho phép khẳng định rằng khuôn trống Ngọc Lũ chưa phải được nung tới một nhiệt độ cao, để các phối liệu, nước trong đất sét đủ điều kiện thoát khí hoàn toàn, nhưng khuôn trống cũng đã được nung với một nhiệt độ không dưới 1000°C. Khuôn đúc của cụ Nguyễn Duy Hạt không nung bằng lửa nhưng lại hầm bằng trấu trong thời gian 2 ngày (cụ Hạt người huyện Từ Liêm (Hà Nội), năm nay đã 80 tuổi, làm nghề đúc đồng từ năm 16 tuổi đến bây giờ. Trước đây cụ học nghề đúc của một giáo sư Nhật Bản, I-ca-va, ở Trường bách nghệ Đông Dương. Cụ được mời tham gia đúc thử chiếc trống Ngọc Lũ ở Viện bảo tàng Lịch sử). Nhiệt độ hầm trấu không cao, nhưng kéo dài thời gian sẽ có tác dụng làm cho khí thể thoát ra và khuôn bền. Viện bảo tàng Lịch sử thì lại nung khuôn ở một nhiệt độ cao, khi đã có lửa bông phụt ra mới thôi. Tuy không có máy đo chính xác nhưng ta cũng có thể xác định được nhiệt độ đó là khoảng bao nhiêu. Những người thợ rèn và thợ đúc trước đây cũng như hiện nay thường xác định độ nung theo màu sắc của kim loại, như :

Đỏ sẫm = 650° ;
Đỏ tím = 750° ;
Đỏ trắng nhạt = 800° ;
Đỏ da cam = 900° ;
Đỏ vàng = 1 000° ;
Đỏ vàng nhạt = 1 100° ;
Đỏ trắng bóng = 1 200°.

Căn cứ vào màu sắc đó thì nhiệt độ nung khuôn của Viện bảo tàng Lịch sử phải là vào khoảng 1 200°.

Từ những thực tế trên đây, khuôn trống Ngọc Lũ không phải như một số nhà nghiên cứu chúng ta quan niệm là chỉ được hơ nóng trước khi rót kim loại mà khuôn đúc thực sự đã được nung với nhiệt độ khoảng không dưới 1000°C.

4. Ghép khuôn và rót đồng.

Trên mặt trống Ngọc Lũ, chúng ta còn thấy rõ ở vòng ngoài cùng có 24 vết. Hình dạng các vết ấy không giống nhau, hoặc vuông, hoặc tròn, 6 cạnh. Ở những vết có dạng hình tròn thì đường kính khoảng 1cm. Sở dĩ chúng ta nhận thấy các vết ấy một cách dễ dàng là nhờ màu sắc của đồng. Màu đồng trên các vết ấy hơi sáng so với màu đồng của mặt trống. 24 hình nảy chạy thành một vòng tròn. Khoảng cách giữa chúng xấp xỉ bằng nhau (khoảng 10cm). Những hình này cũng phân bố rải rác khắp trên thân trống, chân trống và tang trống. Nhưng ở phần trên của tang trống tập trung nhiều hơn, ngược lại, ở phần chân trống lại được phân bố ít nhất. Nếu lấy 1/4 của trống thì chúng ta thấy độ phân bố của chúng như sau : ở tang trống, trên vòng thuyền có 14 hình, trên vòng giáp thân trống có 3 hình ; ở thân trống có 8 hình ; ở chân trống thấy rõ 1 hình. Tất cả các hình này nằm lộn xộn do yêu cầu không làm hỏng các hoa văn. Nhưng đồng thời, để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, các hình này vẫn phải phân bố nhiều trong vòng hoa văn phức tạp.

Người thợ muốn xóa các dấu vết nói trên, nhưng dù đã cố gắng vẫn không thể che giấu được hết, và nhờ đó, chúng ta thấy được phương pháp ghép khuôn đúc theo lối con kê. Những dấu vết trên chính là những lỗ con kê. Những con kê này làm bằng nguyên liệu gì? Trước tiên, chúng không thể làm bằng đồng. Nếu làm bằng đồng thì khi rót đồng vào, những con kê ấy sẽ chảy thành nước và làm cho 2 khuôn dính với nhau. Con kê cũng không thể làm bằng sắt hay gang, vì nếu làm bằng sắt hay gang thì kim loại ấy nhất thiết phải được bảo tồn lại chính ở vị trí kê. Do đó, loại con kê này phải làm bằng một loại đất chịu lửa như đất khuôn.

Nhiệm vụ của con kê là tạo nên một khoảng cách đều nhau giữa 2 khuôn để trống có độ dày bằng nhau, đồng thời chống đỡ trọng lượng của khuôn trong khi đặt vào khuôn ngoài. Như vậy, con kê vừa ngăn vừa đỡ. Sự phân bố của con kê tập trung ở mặt và ở tang trống chứng tỏ rằng người thợ ghép khuôn bắt đầu từ mặt trống. Người ta đặt vào khung gỗ mang khuôn mặt trống. Tiếp đó đặt một mang thân và khuôn trong, dùng con kê kê mang khuôn ngoài và khuôn trong đều nhau sau khi đã ổn định, người ta mới đặt mang cuối cùng. Vừa đặt, vừa kê, vừa điều chỉnh và dùng con nêm thắt dần khung gỗ lại. Cách ghép khuôn ấy đòi hỏi phải bố trí con kê ở mặt và ở tang, vì trọng lượng sẽ dồn vào những chỗ ấy nhiều hơn. Chính ở những vị trí ấy, sức chống của con kê nhiều hơn. Do đó mà ta thấy ở chân trống con kê được bố trí rất ít bởi vì ở vị trí này chúng có tác dụng ngăn là chủ yếu.

Cách ghép khuôn như vậy cũng đã nói rõ ràng nước đồng phải được rót từ chân trống xuống mặt trống. Đậu rót, đậu ngót, lỗ thông hơi đều đặt dưới chân. Đậu rót không thể mở trên mặt trống, bởi vì rót đồng từ trên mặt trống thì đồng không thể kín mặt. Nếu đồng kín mặt được thì sức ép của nó lại kém, các chi tiết hoa văn không rõ. Nếu rót nghiêng thì đồng không thể lên tới đỉnh cao nhất ở tang trống và chính nơi đó lại bị hơi. Nếu ta trổ lỗ thông hơi ở đỉnh cao nhất, thì vùng này hoa văn sẽ mất hết.

Đúc trống Ngọc Lũ phải có nhiều lỗ thông hơi mới bảo đảm cho đồng điền đầy khuôn một cách nhanh. Do đó việc mở nhiều lỗ thông hơi, là một quá trình cải tiến kỹ thuật làm khuôn, đồng thời phản ánh rõ ràng trình độ hiểu biết của con người về tính chất kim loại và về sức ép của không khí.

5. Sửa chữa hiện vật.

Bước kết thúc quá trình đúc trống Ngọc Lũ là sửa chữa hiện vật. Sau một khoảng thời gian nhất định, trống đồng được tháo ra khỏi khuôn, dùng những dụng cụ cần thiết để cắt bỏ các loại đậu rót, đậu ngót và các lỗ thông hơi, hàn lại các lỗ con kê hoặc những chỗ bị khuyết, chải bỏ các lớp váng đồng phủ ngoài mặt trống. Việc phát hiện được khắp nơi các loại công cụ sản xuất bằng đồng như: đục, búa, dũa hình bàn chải, và các loại bàn mài bằng đá,... góp phần chứng tỏ sự tồn tại của bước sửa chữa sau khi kết thúc quá trình đúc hiện vật đồng. Những công cụ này, tất nhiên, không phải dùng riêng cho nghề đúc đồng. Chúng có thể dùng để chế tạo gỗ, đá, xương, sừng,... đồng thời chúng cũng có thể là những công cụ để chế tạo và sửa chữa cả bản thân đồ đồng.

Tóm lại quá trình đúc trống đồng Ngọc Lũ là một quá trình kỹ thuật phức tạp. Bản thân những người thợ đúc lành nghề cũng còn nhiều lần đúc hỏng. Cho nên việc nắm vững nguyên tắc, phương pháp kỹ thuật là tri thức quan trọng, nhưng không phải tất cả những người thợ đúc đều có thể đúc tốt hiện vật đồng bất kỳ, mặc dù đã là người thợ đúc thì phải am hiểu các nguyên tắc và phương pháp đúc. Do đó ngoài việc nắm vững kỹ thuật, thói quen nghề nghiệp thời đại có một vai trò quan trọng.



Trống đồng Ngọc Lũ phản ánh rõ ràng trình độ kỹ thuật đúc đồng nói riêng và trình độ luyện kim nói chung của tổ tiên ta đã phát triển rất cao trong thời Hùng Vương. Đó là một thành quả to lớn và là một công trình sáng tạo của một tập thể nhiều người có tài năng về nhiều mặt: nghệ thuật, kỹ thuật, thiết kế, luyện kim. Những người thợ đúc đồng cần có những tấm gạt được tính toán chính xác để làm khuôn, phải có sự tham gia trực tiếp hay gián tiếp của những người thợ mộc. Những nét hoa văn trang trí trên trống mô tả cảnh thiên nhiên, hay cuộc sống của con người, phản ánh tâm hồn và mỹ cảm của con người trong thời đại, đòi hỏi phải có người thợ vẽ, thợ khắc chuyên môn. Những người thợ đúc, thợ khắc lại cần đến những người chuyên môn sản xuất các công cụ cần thiết cho họ như cưa, dao, đục, dũa, búa, bào, v.v.. Rõ ràng xã hội của trống đồng Ngọc Lũ là một xã hội đã thực hiện sự phân công lao động, mà ngành luyện kim đã trở thành một ngành thủ công chuyên môn hóa.

Mặt khác, như Lê-nin đã chỉ: « Kỹ thuật là một hiện tượng xã hội, hay nói một cách chung nhất, sở dĩ có sự tiến bộ kỹ thuật là vì nhu cầu của xã hội loài người ngày càng to lớn... »[1]. Trống đồng Ngọc Lũ ra đời, chính là phản ánh nhu cầu đòi hỏi của xã hội Việt Nam đương thời. Nó phục vụ cho các lễ nghi và tôn giáo. Trống đồng còn tượng trưng cho sự giàu có, cho uy quyền, thế lực. Cho nên xã hội của trống đồng Ngọc Lũ hẳn là xã hội đã có sự phân hóa sâu sắc.

---

(1) *Lê-nin và sự tiến bộ kỹ thuật* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1969.

PHÂN TÍCH MẪU HIỆN VẬT KHẢO CỔ Ở ĐỒNG ĐẬU BẰNG PHƯƠNG PHÁP QUANG PHỔ

PHẠM HỒNG PHI
NGUYỄN KHẮC TÙNG
và HOÀNG XUÂN CHINH

DÙNG phương pháp quang phổ để phân tích thành phần hóa học mẫu kim loại trong khảo cổ học có ưu điểm lớn là lượng cần để phân tích rất bé, hiện vật có thể được giữ nguyên dạng sau khi phân tích. Để xác định hàm lượng hàng chục nguyên tố hóa học trong một mẫu chì, cần khoảng 20mg kim loại hoặc ít hơn. Việc làm lại nhanh, ít tốn kém.

Vừa qua, chúng tôi đã dùng phương pháp quang phổ để xác định thành phần hóa học của 9 mẫu vật do Viện Khảo cổ học lấy được ở di chỉ Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú), để tìm hiểu hàm lượng các nguyên tố hóa học trong hợp kim đồng, qua đó tìm hiểu thêm kỹ thuật luyện kim đương thời.

*
* *

Trước hết, các mẫu được phân tích toàn diện bằng phương pháp bán định lượng quang phổ. Để làm việc này, chúng tôi đã cạo sạch gỉ các mẫu vật đồng, dũa lấy phần còn ánh kim loại của đồng để phân tích. Còn hai mẫu « quặng » được nghiền nhỏ bằng cối mã não và cho qua rây cỡ 0mm06. Cân 20mg mẫu bột cho vào lỗ khoét ở đầu điện cực than có chiều rộng và sâu 4mm. Điện cực chế mẫu được dùng làm điện cực dưới. Phổ các nguyên tố được kích thích bằng hồ quang điện xoay chiều ABR3 và chụp trên máy quang phổ tử ngoại Q24 [1]. Thiếc và chì cũng được tiến hành định lượng quang phổ trên những thiết bị đó.

Hàm lượng các nguyên tố có mặt trong mẫu được xác định bán định lượng bằng phương pháp hiện vạch.

---

(1) Cả 2 máy điện dùng ở Viện Vật lý đều do nước Cộng hòa dân chủ Đức sản xuất.

Thường thì để định lượng quang phổ nhanh chóng và chính xác, trong các phòng thí nghiệm sẵn có những bộ mẫu chuẩn kim loại do một viện đặc biệ nghiên cứu ra và sản xuất. Viện Vật lý Việt Nam lần đầu tiên làm việc này chưa có bộ mẫu chuẩn để phân tích các mẫu đồng. Tiến tới đủ bộ mẫu chuẩn kin loại để thỏa mãn yêu cầu phân tích các mẫu khảo cổ, không phải dễ dàng Chúng tôi đã khắc phục tình trạng thiếu bộ mẫu chuẩn bằng cách dùng phương pháp dung dịch (1).

Để nghiên cứu các mẫu đồng, ngoài hàm lượng đồng, cần xác định chính xác hàm lượng của thiếc và chì, vì hai nguyên tố này đứng về mặt khảo cổ học có liên quan đến việc tìm hiểu trình độ luyện kim đương thời.

Để thiết lập phương pháp quang phổ định lượng thiếc và chì, cần phải chế tạo được bộ mẫu chuẩn thích hợp. Muốn vậy, sau khi đã xác định bằng phương pháp bán định lượng quang phổ, chúng tôi tiến hành xác định hàm lượng đồng trong các mẫu bằng phương pháp điện trọng lượng (2).

Thiếc và chì được định lượng bằng phương pháp 3 mẫu chuẩn. Hàm lượng của thiếc khá lớn nên các mẫu phân tích được hòa tan pha loãng 5 lần trong dung dịch $CuCl_2$ để bốc hơi. Bộ mẫu chuẩn để xác định hàm lượng thiếc và chì cũng được pha chế cùng với dung dịch ấy. Mẫu chuẩn và mẫu phân tích được cho vào ngọn lửa hồ quang xoay chiều bằng cách nhỏ lên đầu điện cực than tiện lõm hình bán cầu sâu 1mm có phủ một lớp pô li xtê rôn mỏng. Cặp vạch phân tích được dùng là Sn 2483,80A° và Cu 2492,14A°.

Do hàm lượng chì trong mẫu phân tích rất ít, phải dùng phương pháp làm giàu thêm bằng cách cô mẫu trong bột than và sấy khô bằng đèn hồng ngoại Mẫu chuẩn cũng được điều chế tương tự. Mẫu chuẩn và mẫu phân tích được cho vào lỗ khoét ở điện cực dưới. Cặp vạch phân tích được dùng là Pb 2833,07A° và Cu 2723,93A° (hoặc Cu 2824,3A°). Để dễ chọn độ đen cặp vạch phân tích mẫu chuẩn và mẫu phân tích được chụp qua lọc sáng 3 bậc.

Dưới đây là những số liệu phân tích 9 mẫu ở di chỉ Đồng Đậu, tính theo %

Số thứ tự	Mẫu vật	Ký hiệu	Cu	Sn	Pb	As	Zn	Ag	Sb	Al	Fe	Si
1	Mảnh đồng	H1 (1)	81.09	17,00	0,36	0,10	<0,01	0,01	0,005	0,03	0,2	1
2	Mảnh đồng	H2 (1)	88,80	11,50	0,02	0,03	<0,01	0,01	0,005	0,003	0,1	0,03
3	Dũa đồng	H2 (1)	83,00	16,00	0,40	0,03	<0,01	0,01	<0,005	0,003	0,1	0,05
4	Cán đồng	H2 (1)	87,80	12,00	0,02	0,03	<0,01	0,03	<0,005	0,003	0,1	0,03

(1) A.N. Dai-đen (A.N. Zaidel), N.I. Ca-chép-xki (N.I. Catchevski), L.V. Li-pit (L.V. Lipis và M.P. Chai-ca (M.P. Tchaika): *Phân tích quang phổ phát xạ nguyên tố các vật chất* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1960.

(2) E.S. Mu-khi-na (E.S. Mukhina) và E.I. Ni-ki-ti-na (E.I. Nikitina): *Phương pháp phân tích hợp kim và kim loại* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1959.

Số thứ tự	Mẫu vật	Ký hiệu	Cu	Sn	Pb	As	Zn	Ag	Sb	Al	Fe	Si
5	Mảnh đồng	H1 (2)	83.50	14,50	0,09	0,03	<0,01	0,01	<0.005	0,10	0,1	0,10
6	Mũi tên đồng	H2 (2)	78,00	19,00	0,01	0,03	<0,01	0,03	<0,005	0,003	0,1	0,03
7	Mũi nhọn đồng	H3 (2)	79,21	18,50	0,13	0,03	<0,01	0,01	<0,005	0,01	0,1	1
8	« Quặng » 1		0,03	<0,001	<0,003	<0,03	<0,01	<0,001	<0,005	0,01	1	Nền
9	« Quặng » 2		0,001	<0,001	<0,003	<0,03	<0,01	<0,001	<0,005	0,01	1	Nền

Chú thích: Đồng (Cu) được định lượng bằng phương pháp điện trọng lượng.

— Thiếc (Sn), chì (Pb), được định lượng bằng phương pháp quang phổ định lượng.

— Hàm lượng các nguyên tố khác được xác định bằng phương pháp quang phổ bán định lượng.

— Những mẫu gọi là « quặng » được phân tích quang phổ bán định lượng.

— « Nền » có nghĩa là thành phần chủ yếu.

Chúng tôi xin nêu lên những nhận xét sơ bộ qua những số liệu phân tích ghi trên bảng:

1. Hai mẫu được gọi là quặng không chứa nguyên tố nào có hàm lượng đáng kể ngoài xi lích. Do đó, thật ra không thể gọi là quặng đồng được. Với hàm lượng đồng quá ít như thấy trong bảng: 0,001% và 0,03%, không ai khai thác để luyện đồng vì quá tốn kém. Đó là hòn đá có thể được người ở di chỉ Đồng Đậu mang về làm bàn mài (một hòn có dấu mài mòn), chứ không phải là quặng để luyện đồng.

2. Thành phần chủ yếu của 7 mẫu kim loại là đồng (trên dưới 80%), và thiếc (trên dưới 15%), chứng tỏ đây là hợp kim đồng thiếc. Tỷ lệ hàm lượng đồng và thiếc trong 7 mẫu ở đây là tỷ lệ hợp kim đồng tốt nhất để làm công cụ bằng đồng. Tỷ lệ này hoàn toàn phù hợp với những ghi chép trong *Khảo công ký* — là cuốn sách mà các học giả Trung Quốc cho là viết thời Chiến quốc đúc kết kinh nghiệm luyện kim của Trung Quốc trước đó — tức là 6 đồng 1 thiếc [1].

3. Trong số 7 mẫu, mũi tên đồng và mũi nhọn đồng là hai mẫu có hàm lượng đồng thấp (dưới 80%) và thiếc cao (gần 19%) so với các mẫu cán đồng, mảnh đồng, kể cả các mẫu ở cùng một lớp đất. Thông thường, người thợ luyện đồng thời cổ thêm thiếc vào không những để hạ độ nóng chảy của hợp kim đồng mà còn làm cho hợp kim đồng trở nên cứng và sắc hơn. Theo sự nghiên cứu của một số nhà luyện kim thì hàm lượng thiếc trong hợp kim đồng làm biến đổi đặc tính của hợp kim đồng thiếc. Thiếc chiếm 17% — 18% thì sức chống nở lớn nhất. Thiếc chiếm 30% thì độ cứng cao nhất, thiếc chỉ 4% — 5% thì sức co giãn lớn nhất [2].

(1) Xem Dung Canh: *Đồ đồng thau thời Ân — Chu* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1958.
(2) Xem Dung Canh: Sách đã dẫn.

Ở đây, mũi tên và mũi nhọn có hàm lượng thiếc 18,5% — 19% là tỷ lệ bảo đảm cho hợp kim đồng vừa có độ cứng, sắc cao vừa không mất sức chống nở, là tỷ lệ thích hợp nhất để chế tạo các loại vũ khí.

Hiện tượng hàm lượng thiếc trong vũ khí cao hơn trong các loại đồ dùng bằng đồng khác cũng thấy xuất hiện ở một số địa điểm muộn hơn. Như ở Thiệu Dương, hàm lượng thiếc trong lưỡi giáo (13,21%) cao hơn ở mảnh rìu xéo (6,8%) (1). Một số đồ đồng Trung Quốc cũng có tình hình tương tự.

Trong mộ Sở ở Trường Sa (Trung Quốc), tỷ lệ thiếc trong kiếm đồng lên đến 15% — 18%, trong bình đồng chỉ có 8% (2). Ở Tấn Ninh, Vân Nam (Trung Quốc), kiếm đồng có đến 20% thiếc, trong lúc bình đồng chỉ có 6% thiếc (3).

Hàm lượng thiếc trong mũi tên và mũi nhọn cao hơn trong các đồ đựng bằng đồng khác phải chăng vì cư dân ở Đồng Đậu lúc bấy giờ đã hiểu đặc tính của thiếc trong khi luyện đồng?

4. Nghiên cứu những thành phần khác trong hợp kim đồng ở đây như Pb, As, Sb, Zn, Al, Ag, Fe, Si, có 2 hiện tượng đáng chú ý:

a) Trừ Pb và Si có hàm lượng thay đổi trong phạm vi hơi lớn (từ 0,01% đến 0,40% và từ 0,03% đến 1%), các nguyên tố còn lại có hàm lượng gần bằng nhau. Có thể giả định các đồ đồng này được đúc bằng một nguồn nguyên liệu gốc giống nhau.

b) Trong một số mẫu ở đây, rõ rệt nhất là mẫu 1 và mẫu 3 có hàm lượng chì cao hơn. Nếu như chì là tạp chất trong đồng hoặc thiếc, và tất cả các mẫu nói trên đều được chế tạo từ một nguồn nguyên liệu gốc thì hàm lượng chì không thể thay đổi trong một phạm vi rộng như vậy. Do đó, cũng có thể cho rằng những mẫu vật bằng đồng nói trên được đúc từ nguyên liệu lấy ở nhiều nơi khác nhau. Ngược lại, nếu giả định các mẫu vật nói trên được chế tạo từ một nguyên liệu gốc thì chỉ có thể hiểu rằng đương thời người thợ luyện kim đã cố ý pha thêm chì vào hợp kim đồng thiếc.

Nghiên cứu thành phần hợp kim đồng ở các địa điểm muộn hơn, thấy hàm lượng chì ngày càng tăng. Mảnh đồng ở di chỉ Đường Mây (Cổ Loa) có tỷ lệ chì 9% (4); trong một số rìu, thạp, thố, trống ở di chỉ Đông Sơn, chì lên đến 17% (5). Hàm lượng chì ở đây không đến 1%. Phải chăng tăng thêm hàm lượng chì là xu hướng luyện kim thời cổ ở nước ta.

So sánh đồ đồng thời Tây Chu với đồ đồng thời Ân — Thương, các học giả Trung Quốc cũng thấy khuynh hướng tăng dần hàm lượng chì. Chẳng hạn ở đồ đồng thời Ân, chì chiếm không quá 3%, mà đồ đồng Tây Chu có mẫu lên tới 20% chì (6).

---

(1) *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963, tr. 218.

(2) Viện bảo tàng Hồ Nam: *Mộ Sở ở Trường Sa* (chữ Trung Quốc). — *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 1-1959.

(3) Dương Can: *Phân tích thành phần hóa học đồng thau ở Tấn Ninh, Vân Nam* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ học báo*, Bắc Kinh, số 3-1958.

(4) Phan Văn Thích và Hà Văn Tấn: *Phân tích chì trong di vật đồng thuộc thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 7-8, tháng 12-1970, tr. 126 - 129.

(5) V. Gô-lu-bep: *Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ* (chữ Pháp)— *Tập san Trường viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1930, tập XXIX.

(6) Xem Dung Canh: Sách đã dẫn.

Ở đây 2 mẫu có hàm lượng chì cao hơn đều ở lớp 1, lớp trên, là lớp có ên đại muộn hơn cả. Phải chăng, trong thời gian cách nhau không xa lắm, ành phần hợp kim giữa hai lớp ở Đồng Đậu cũng thể hiện khuynh hướng ıung đó?

Vậy dựa vào hàm lượng chì nhiều ít trong hợp kim đồng thời cổ đại ở nước , có thể phần nào nhận thức được các bước phát triển của thời đại đồng thau iệt Nam. Tất nhiên cần kết hợp với các mặt khác nữa và cũng cần lưu ý là ành phần hợp kim có thể thay đổi theo nguồn nguyên liệu, và, ngay trên một ện vật, có khi thành phần hợp kim cũng không giống nhau.

*
* *

Những nhận xét trên đây chỉ là sơ bộ ; muốn có những kết luận xác đáng, ın phải tiến hành phân tích thêm để đối chiếu, nhiều mẫu hơn nữa ở những ıng khác nhau có niên đại khác nhau. Song đó đã là những gợi ý rất có ích.

TRANG PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG

LÊ VĂN LAN

I

HIỆN nay, hình ảnh cụ thể của những con người thời Hùng Vương đang được khôi phục, xây dựng, ngày một nhiều [1], và tới đây, do những cần thiết tất nhiên, rồi vẫn sẽ còn xuất hiện nhiều nữa [2]. Trang phục của người thời Hùng Vương, do đấy, cần được nghiên cứu cho kịp với hiện tình này.

Nhưng không phải chỉ có thế. Đối với khá đông người bình thường hiện nay, có hay không có thời kỳ Hùng Vương, nhiều khi lại chỉ có nghĩa là có hay không có một ông vua Hùng với đầu tóc, áo quần cụ thể ra sao [3]. Còn, trong khuôn khổ của việc tìm tòi khoa học về thời kỳ Hùng Vương, nghiên cứu trang phục của người thời kỳ này, rõ ràng không chỉ để triển khai cho đủ diện cần của việc nghiên cứu đời sống (văn hóa) vật chất ở buổi đầu dựng nước, mà còn để có thể từ đây, mở ra một vài triển vọng nhận thức về trạng thái kinh tế, xã hội, thành phần cư dân, nhân chủng, phong tục và truyền thống, cái chung và cái riêng của Việt Nam và Đông Nam Á, v.v.

Vấn đề quan trọng và lý thú, nhưng lại chưa được mấy người chú ý nghiên cứu. Dăm chục năm trước đây, rồi mươi lăm năm gần đây, chỉ mới thấy H. Ma-xpê-rô [4] rồi Đào Duy Anh [5] đề cập đến trong vài dòng. Có lẽ tình trạng tư

---

(1) Như trong văn của Tô Hoài *(Đảo hoang)*, thơ của Huy Cận *(Phù Đổng thiên Vương)*, tranh của Nguyễn Bích, Tạ Thúc Bình *(Quả dưa đỏ, Phù Đổng thiên Vương)*, nhạc múa kịch của Lệ Cung, Nguyễn Xuân Khoát.... *(Người con trai làng Gióng)*, phim ảnh của Ngô Mạnh Lân *(Chuyện ông Gióng)*, v.v... Nếu có dịp tập hợp lại những tác phẩm này, đặt gần nhau những hình ảnh con người trong các tác phẩm này, sẽ thấy ngay một tình trạng đột xuất : cùng một nhân vật, cùng một thời gian và hoàn cảnh, nhưng trang phục của nhân vật lại mỗi người một kiểu khác nhau.

(2) Bộ Văn hóa có ý định xây dựng tượng đài Hùng Vương ở thủ đô, một số kịch sĩ và họa sĩ muốn dựng kịch, làm tranh về Hùng Vương, v.v.

(3) Dĩ nhiên, đây là quan niệm của lúc mà những nhận thức đầy đủ, đúng đắn về thời Hùng Vương chưa được làm thật sáng tỏ và rộng khắp.

(4) H. Ma-xpê-rô : *Vương quốc Văn Lang* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1919, tập XVIII.

(5) Đào Duy Anh : *Sử cổ đại Việt Nam* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1959.

liệu là một nguyên nhân chủ yếu của vấn đề: thư tịch cổ về thời Hùng Vương hầu như không ghi chép gì về trang phục của thời kỳ này (1); ký ức dân gian về vấn đề này, bảo lưu trong truyền thuyết, cũng quá sơ sài và thiếu chắc chắn (2); còn những điều giữ lại được trong phong tục, tập quán và tín ngưỡng về trang phục thời Hùng Vương thì lại thiếu những yếu tố quyết định để đảm bảo tính chính xác của nó (3).



Trong khoảng mười năm gần đây, bên cạnh nhiều vấn đề khác, công tác khảo cổ học của ta đã đưa ra ánh sáng được một số cổ vật đáng chú ý. Trước hết là những tượng người bằng đá và bằng đồng thau, phát hiện được ở Đào Thịnh (Yên Bái), Bảo Vệ (Hà Tây), Văn Điển (Hà Nội), Việt Khê và Tràng Kênh (Hải Phòng), Núi Nưa (Thanh Hóa). Những tượng người này đã xác định lại giá trị cho một vài tượng người khác, được phát hiện vào thời gian trước Cách mạng ở Sơn Tây và Thanh Hóa. Chúng họp thành một nhóm di vật đặc sắc của thời đại đá mới hậu kỳ và thời đại đồng thau ở nước ta.

Bên cạnh đó, khảo cổ học Việt Nam cũng đã phát hiện được liên tục trong vài chục năm nay, và cho đến mới đây, trên cùng một địa bàn và có chung một niên đại với những tượng người cổ, nhiều cổ vật khác (lưỡi rìu, thạp, trống đồng...) có khắc họa hình tượng người.

Ở tất cả những hình tượng người này, có thể vắn tắt ghi nhận mấy điều. Thứ nhất, chúng đều có niên đại tuyệt đối trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trong đó, nhiều mẫu có niên đại là những thế kỷ giữa của thiên niên kỷ ấy. Thứ hai, chúng đều là sản phẩm của cư dân bản địa, những chủ nhân của các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên và Đông Sơn của Việt Nam cổ đại, mà hậu duệ là người Việt Nam ngày nay. Và thứ ba, chúng đều được sáng tạo theo một phương pháp nghệ thuật chủ yếu là hiện thực — phản ánh trung thành và đúng đắn thực tế đương thời.

Ý nghĩa của những điều ghi nhận này, được rút ra ở đây, là: một cơ sở mới cho việc nghiên cứu trang phục của người thời Hùng Vương, đã hình thành.

---

(1) Thật ra, cũng có thể gạn lấy ít dòng của một vài tác giả cổ Trung Quốc nói về trang phục của người Việt cổ: búi tóc, chít khăn, mặc áo luồn qua đầu hoặc cài áo bên trái... (*Sử ký, Hán thư, Thái bình hoàn vũ ký*...). Nhưng, nếu chúng ta ngày nay cần hiểu về một cộng đồng người Việt cổ — cư dân cụ thể của nước Văn Lang thời Hùng Vương, thì đối với các tác giả cổ Trung Quốc, đây là một khái niệm khá xô bồ.

(2) Cho đến nay vẫn chưa sưu tầm được một vài truyền thuyết nào tương tự như truyền thuyết về chiếc áo lông ngỗng của Mỵ Châu ở thời kỳ Hùng Vương. *Lĩnh Nam chích quái* cũng chỉ ghi được một câu về việc lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu « ở thời quốc sơ » mà không rõ có phải đúng là thời Hùng Vương hay không.

(3) Thật ra, một vài kiểu trang phục quan sát được trong sinh hoạt dân gian và hội hè, tế lễ trước Cách mạng tháng Tám, nếu chỉ có thế, thì, dù cho có được nhận là « giữ nguyên từ thời Hùng Vương » cũng lắm cũng chỉ có thể công nhận là một vài kiểu trang phục cổ có tính chất truyền thống mà thôi.

Đó là những dấu vết vật chất, cụ thể của người xưa — những tư liệu khảo cổ học. Cơ sở tư liệu này đồng thời cũng cho phép móc nối, đối chiếu, giám định và tập hợp lại những tư liệu khác, như vừa nói đến ở trên, hoặc còn ít ỏi, sơ sài, hoặc thiếu sự đảm bảo chính xác — theo phương pháp nghiên cứu tổng hợp (1).

Như đã thấy trong vài ba năm nay, đây cũng là tình hình của việc nghiên cứu vấn đề thời kỳ các vua Hùng, nói chung.

II

Một vài mẫu trang phục trình bày dưới đây là kết quả của việc bước đầu vận dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, dựa trên cơ sở của những tư liệu khảo cổ học, thể nghiệm trên một vấn đề tìm tòi cụ thể của thời Hùng Vương. Vì trình độ hiểu biết và khả năng tư liệu đang còn có hạn, nên hiển nhiên chỉ có thể coi đây là một vài hình ảnh sơ bộ để tham khảo mà thôi.

ĐẦU TÓC

1. **Kiểu tóc cắt ngắn** có gốc từ những bức tượng người tìm được ở Đào Thịnh (Yên Bái). Niên đại của tượng là khoảng những thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước Công nguyên.

Nguyên mẫu thể hiện những nhân vật thuộc nam giới. Tóc của những người đàn ông này đều được cắt ngắn, để xõa ngang vai. Không thấy dấu vết của một hình thức tết buộc nào. Những nhân vật thuộc nữ giới cặp đôi với những nhân vật nam giới này có lẽ cũng cùng chung một kiểu đầu tóc như thế (vị trí của tượng không cho phép quan sát rõ).

Những kiểu đầu tóc này còn thấy ở một số hình tượng người chạm khắc trên những chiếc trống đồng tìm được ở Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), cũng có niên đại khoảng những thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước Công nguyên. Điều đáng chú ý ở đây là kiểu đầu tóc cắt ngắn, để xõa ngang vai này, lại thấy rõ ràng cả ở nam giới lẫn nữ giới.

Như mọi người đều biết, khi nói về đầu tóc của người thời Hùng Vương, sách *Lĩnh nam chích quái* đã nhiều lần nhắc đến việc cắt tóc ngắn và giải thích nguyên ủy của kiểu đầu tóc này là do điều kiện sinh sống: cắt tóc ngắn để đi rừng cho khỏi vướng.

---

(1) Một số điều cụ thể làm sáng tỏ thêm quanh vấn đề này, chúng tôi đã có dịp trình bày trong các bài: *Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 124, 1969; *Trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969; *Về một khung niên đại hợp lý cho thời kỳ Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương, Hà Nội, 1970...

Ở nhiều vùng Mường, nếu kiểu cắt tóc ngắn này vẫn còn tồn tại khá rõ nét, đặc biệt là ở phụ nữ, cho đến thời gian gần đây, thì, ở một số vùng trên địa bàn cổ truyền của người Việt (Kinh), vào thời gian trước Cách mạng, thậm chí cho đến gần đây, cũng vẫn còn thấy kiểu đầu tóc này, được thể hiện dưới dạng bảo lưu tàn dư của một phong tục cổ: một số cụ già vùng Hà Bắc chẳng hạn, theo lệ cổ, vẫn lật mớ tóc dài sau gáy mà cắt ngắn đi lớp tóc dưới, ở phần sát gáy. Theo tài liệu của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* thì vào thế kỷ thứ 18, người vùng Kiên Lao và Trà Lũ (Nam Hà) cũng vẫn còn giữ tục cắt tóc ngắn. Và vào thế kỷ thứ 13, những điều ghi chép trong *Sứ Giao Châu tập* của Trần Cương Trung cũng cho biết người Việt đương thời có tục cắt tóc ngắn. Bài hịch của Lê Duy Mật, vào thế kỷ thứ 18, ca tụng công đức của Lê Lợi ở thế kỷ thứ 15, như một thành tích bảo tồn được tinh dân tộc, cũng là đã giữ lại được kiểu đầu tóc cắt ngắn của người Việt khỏi bị giặc Minh thủ tiêu.

Như thế, ở đây, chúng ta thấy có sự phù hợp giữa các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, thư tịch và truyền thuyết, về một kiểu đầu tóc cắt ngắn, có thể coi như một hình thức trang phục ở phần cao trên thân thể, tiêu biểu, nếu không phải là chủ yếu, của người thời Hùng Vương.

2. Kiểu búi có gốc từ một tượng người tìm được ở Việt Khê (Hải Phòng). Niên đại của tượng là khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên.

Nguyên mẫu cũng thể hiện một nhân vật thuộc nam giới. Tóc của người đàn ông này được búi cao thành nắm ở phía sau đầu.

Một số hình người chạm khắc trên các trống đồng Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), niên đại là khoảng các thế kỷ thứ 6, 7 trước Công nguyên, cũng thấy có búi tóc tương tự.

Cũng cùng một kiểu búi tóc như thế, ở những tượng người đàn ông tìm được ở Động Sơn (Thanh Hóa) có niên đại khoảng trước sau Công nguyên, còn thấy ở ngang trán có chít thêm một chiếc khăn là một dải vải dài và hẹp, buộc mối thả ra sau lưng.

Như mọi người đều biết, búi tóc thường được coi là một đặc trưng dân tộc học của những người nói tiếng Môn — Khơ-me. Cho đến đầu thế kỷ thứ 20, búi tóc vẫn là kiểu đầu tóc phổ biến của người đàn ông Việt (Kinh), mặc dù có cả một phong trào chống phá búi tóc ở đầu thế kỷ, bởi quan niệm cho đó là « hủ », hay ngược lại, cũng có cả một chủ trương giữ búi tóc như một thứ « quốc hồn quốc túy », tất cả những điều này cũng chỉ có ý nghĩa tố cáo tính chất cổ truyền của kiểu đầu búi tóc ở người Việt. Ở người Mường, búi tóc là kiểu đầu phổ biến bình thường của đàn ông cho đến thời gian Cách mạng.

Những bức tranh dân gian thế kỷ thứ 19, những bức chạm khắc gỗ ở các thế kỷ thứ 17, 18, ngược lên đến những hình tượng người ở Lý Trần, những điều ghi chép của sử sách Trung Quốc thời Bắc thuộc, cũng đều cho thấy kiểu đầu tóc truyền thống của người Việt là búi cao trên gáy.

Riêng về việc chít khăn, tài liệu thư tịch thế kỷ thứ 13 cũng như thế kỷ thứ 17 đều cho biết chỉ có những người có « quan chức » mới chít khăn, và cũng là kiểu khăn « ấy dải buộc thắt lại đằng sau », « duy nhà vua thì búi tóc, dùng lụa là phủ... Những miếng lụa miếng là đều tỏa rộng ra bên cạnh búi tóc ». Trở

lại trường hợp những tượng người búi tóc ở thời Hùng Vương, có tượng không có khăn, có tượng có khăn, liệu những tài liệu dân tộc học, như vừa trình bày, có thể gợi lên việc đoán định về những thân phận khác nhau?

3. Kiểu tóc tết bím có gốc ở cả một loạt tượng người tìm được ở Hà Tây, Hải Phòng và Thanh Hóa. Niên đại của tượng là khoảng trước sau Công nguyên.

Tất cả những tượng người này đều thể hiện một nhân vật nữ giới theo một phong cách và quy cách thống nhất. Tóc của người phụ nữ này, một phần cuốn ngược lên trên đỉnh đầu, một phần tết bím thả ra sau lưng. Một vành khăn nhỏ chít giữa trán và phần chân tóc cuốn vòng trên đầu.

Điều đáng chú ý ở đây là, căn cứ thuần vào tư liệu khảo cổ học, thì dường như kiểu đầu tóc này phổ biến vào khoảng trước sau Công nguyên ở đủ các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ. Thế nhưng, cũng trên địa bàn này, các nguồn tài liệu khác, ở vào những thời gian khác, đều không cung cấp một dấu hiệu nào về sự tồn tại của một kiểu đầu tóc tương tự. Việc cuốn tóc lên đỉnh đầu, như sẽ thấy ở dưới, là điều có phần quen thuộc nhưng còn đoạn tóc tết bím thả ra phía sau thì rõ là xa lạ, đối với các kiểu đầu tóc cổ Việt Nam(1).

Phải chăng, đây chỉ là một kiểu đầu tóc xuất hiện trong một hoàn cảnh và thời gian lịch sử nhất định?

4. Kiểu tóc quấn ngược có gốc từ một tượng người tìm được ở Núi Nưa (Thanh Hóa). Niên đại của tượng là khoảng trước sau Công nguyên.

Nguyên mẫu thể hiện một nhân vật thuộc nữ giới. Tóc của người phụ nữ này quấn ngược tất cả lên trên đỉnh đầu. Một dải khăn có trang trí chít ngang trán, đầu khăn vắt trùm lên quấn tóc, thành một chóp nhọn.

Kiểu đầu tóc phụ nữ này có nhiều điều quen thuộc hơn kiểu 3. Có thể thấy rằng chính kiểu đầu tóc 1 được quấn lên thì thành kiểu này. Một phần nửa (phần cuốn lên trên) của kiểu đầu tóc 3 cũng là kiểu này. Và kiểu đầu tóc này phảng phất còn được truyền lưu đến thế kỷ thứ 13 ở người Việt: « Đàn bà cắt tóc để lại 3 tấc tết ở trên đỉnh đầu, buộc lấy đầu sợi tóc, rồi búi chặt lại và cài bằng trâm, ở đằng sau gáy không có tóc » *(Kiến văn tiểu lục)*.

Mọi người đều dễ dàng nhận thấy rằng kiểu vấn tóc, chít khăn hoặc trùm khăn của người phụ nữ Việt, phụ nữ Tày, kiểu trùm khăn (khăn piêu), búi tóc của người phụ nữ Thái, đặc biệt là kiểu chít khăn, quấn tóc của người phụ nữ Mường và một số dân tộc Tây Nguyên cận hiện đại, cũng đều có những nét gần gụi nếu không phải là tương đồng rõ rệt đối với kiểu đầu tóc này.

QUẦN ÁO

Hầu hết các tượng và hình chạm khắc người tìm được đều không thấy thể hiện trang phục ở nửa phần trên của cơ thể: hầu hết đều cởi trần, không mặc áo, cả nam lẫn nữ. Và tất cả đều không có trang phục ở phần chân; tất cả đều đi đất!

---

(1) *Sử ký* của Tư Mã Thiên cho biết tết tóc là phong tục của người Khương, tộc người nói tiếng Tạng — Miến.

1. Kiểu áo và yếm nữ duy nhất biết được, có nguyên mẫu ở tượng người phụ nữ Núi Nưa đã nói ở trên.

Chiếc áo cánh ở đây là loại áo ngắn, xẻ ngực, không cài khuy, dài tay.

Phía trong chiếc áo này còn một lần yếm kín cổ, có thêu (vẽ) hình chấm dài chạy vòng.

Mặc lên người, hai vạt áo trước được giắt vào trong thắt lưng, còn vạt áo sau thì phủ trùm ra ngoài thắt lưng.

Như mọi người đều biết, kiểu áo ngắn và yếm này khá gần gụi với những chiếc áo và yếm của phụ nữ người Việt, đặc biệt là gần như đồng nhất với những chiếc áo ngắn và yếm của phụ nữ Mường cận hiện đại.

Chỉ có điều là, nếu phần đông phụ nữ Việt, Mường cận hiện đại, trong những điều kiện bình thường, đã mặc áo yếm một cách bình thường [1] thì, ở thời Hùng Vương, chỉ có phụ nữ quý tộc — thân phận này được tính chất của bức tượng tố cáo — mới thấy mặc đủ áo yếm mà thôi.

2. Kiểu khố quấn đơn có nguyên mẫu ở những pho tượng người đàn ông ở Đào Thịnh đã nói ở trên.

Khố gồm có một dải vải hẹp, thắt một vòng quanh bụng, rồi từ đó vắt múi vòng xuống háng, đuôi khố (lá tọa) ở phía sau để dài đến chấm mông.

Kiểu khố như thế này cũng được thể hiện trên những bức tượng người tìm được ở Đông Sơn. Riêng ở đôi tượng người cõng nhau thổi khèn, chiếc lá tọa đã được thể hiện dài đến chấm đất, có lẽ chỉ có công dụng cùng với hai chân người làm thành cái thế tựa ba điểm của tượng.

Kiểu khố này, cho đến đầu thế kỷ thứ 20 vẫn là thứ trang phục phổ biến của người Việt. Hình ảnh biến điệu, có phần thoái hóa đi một chút của kiểu khố này chính là những chiếc khố dây mà tất cả những người nghèo đều sử dụng. Chiếc khố mà cha con Chử Đồng Tử ở thời Hùng Vương mặc theo truyền thuyết có lẽ cũng là kiểu này.

3. Kiểu khố quấn kép có nguyên mẫu ở chiếc tượng người tìm được ở Việt Khê đã nói ở trên.

Vẫn có một dải vải hẹp làm gốc, nhưng độ dài phải đáng kể, để có thể quấn đến hai vòng quanh bụng, trước khi thả lá tọa. Kiểu đóng khố này đã vượt qua sự giản đơn của kiểu khố 1 chỉ nhằm che dỡ phần dưới thân thể. Ở đây, đã có sự điểm tô, phát triển, nhằm khẳng định sự đóng khố như một kiểu cách ăn mặc ổn định, và dường như còn có thể biểu thị sự khác biệt về thân phận, tài sản, nếu chúng ta nhận xét rằng ở nhiều vùng nông thôn người Việt trước Cách mạng, những người khá giả đều thường đóng khố nhiều vòng như thế này. Chiếc khố của một viên hoạn quan thời Lê mạt tìm được trong ngôi mộ xác ướp Bói Hạ (Nam Hà) cũng xác nhận điều này.

4. Kiểu váy chui có nguyên mẫu ở những tượng phụ nữ tìm được ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa đã nói ở trên.

---

(1) Nhưng cũng nên chú ý rằng lại vẫn còn khá nhiều trường hợp bình thường khác, phụ nữ vẫn cởi trần hoặc chỉ mặc yếm (Xem điêu khắc và tranh dân gian các thế kỷ từ thứ 16 đến 19).

Những chiếc váy phụ nữ này đều là những chiếc váy chui (váy kín), ngắn đến đầu gối. Riêng chiếc váy của tượng người phụ nữ ở Núi Nưa thì thả chùng đến chân và có thêu (đính) cầu kỳ cả ở thân váy lẫn gấu váy.

Phủ ngoài váy, thả trước bụng và sau mông, còn có hai miếng đệm, hình gần chữ nhật, có trang trí. Những miếng đệm này dài gần bằng cỡ váy (1).

Như mọi người đều biết, váy là trang phục cổ truyền của người phụ nữ Việt, tồn tại phổ biến, bền bỉ cho đến Cách mạng tháng Tám, bất chấp lệnh bắt bỏ của các triều Minh, Thanh xâm lược, hoặc lệnh « cấm quần không đáy » của triều Minh Mạng thống trị. Ở phụ nữ các dân tộc Mường, Thái, váy còn được bảo lưu bền và rộng hơn nữa. Kiểu váy chui (váy kín) ngắn và dài, có trang trí hoặc không trang trí, phổ biến ở thời Hùng Vương, như vừa trình bày, hoàn toàn có thể tìm được đầy đủ hình ảnh tương đồng ở những kiểu váy Việt, Mường, Thái cận hiện đại. Riêng những miếng đệm váy, có thể cũng thấy những tiêu bản trọn vẹn ở trong trang phục của phụ nữ Mèo, Dao.

5. **Kiểu váy quấn** có nguyên mẫu ở những tượng phụ nữ tìm được ở Đào Thịnh đã nói ở trên.

Chiếc váy phụ nữ ở đây là kiểu váy quấn (váy mở), ngắn đến đầu gối.

Kiểu váy làm bằng một tấm vải hình chữ nhật dài này, quấn quanh hông rồi giắt mép váy vào cạnh sườn hoặc nối hai đầu dây buộc ở đấy (do đó có thể vạch rẽ váy ở phía trước như sự diễn đạt trên tượng), không thấy phổ biến ở những dân tộc chủ yếu sống ở Việt Nam. Chỉ một vài vùng là Thái có kiểu váy này (2).

Trước đây, F. Hê-gơ (3) nhận xét về những hình người chạm khắc trên chiếc trống đồng Sông Đà, có cho rằng họ đều mặc kiểu váy mở. Nếu quả vậy thì đây là một kiểu váy phổ biến ở thời Hùng Vương. Nhưng thật ra, phong cách thể hiện theo kiểu bán điện bổ cắt của nghệ thuật trang trí trống đồng đã gợi ra cảm giác về kiểu váy mở như thế. Thực tế, đây là những chiếc váy choàng, bằng lông hoặc lá — trang phục của ngày hội.

6. **Thắt lưng** có nguyên mẫu ở tượng người phụ nữ Núi Nưa. Và đây là trường hợp duy nhất thấy thắt lưng được thể hiện rõ rệt.

Đấy là một dải vải hình chữ nhật hẹp và dài, có trang trí những hình chấm dải.

Thắt lưng quấn gọn giữa cạp váy và gấu áo, nối liền và kín hai thứ trang phục ở phần trên và phần dưới của thân thể người phụ nữ.

---

(1) Cũng có thể coi đây là dải thắt lưng. Trước đây, trong *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963, chúng tôi đã chủ trương như thế do liên hệ với chiếc thắt lưng bao của phụ nữ Việt cận đại. Nhưng xem kỹ lại, thấy rằng vì chiều ngang khá rộng bản, lại không thấy có vòng thắt lưng quấn quanh bụng ở những tượng người Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa trong khi ở tượng người Núi Nưa lại có chiếc thắt lưng riêng rẽ, cho nên, có lẽ phải coi đây là những miếng đệm váy.

(2) Tài liệu dân tộc học về người Na-ga — tộc người nói tiếng Tạng-Miến — cho biết phụ nữ Na-ga thường mặc phổ biến một kiểu váy tương tự.

(3) F. Hê-gơ; *Trống đồng cổ ở Đông Nam Á* (bản tiếng Đức), Lai-xích, 1902.

Những chiếc thắt lưng của phụ nữ Thái và đặc biệt là phụ nữ Mường cận hiện đại, hoàn toàn lặp lại hình ảnh, công dụng và cách sử dụng của chiếc thắt lưng của bộ trang phục thời Hùng Vương này.

TRANG PHỤC NGÀY HỘI

Hình ảnh của bộ trang phục ngày hội, ngày lễ của người thời Hùng Vương được ghi lại rõ nét và thống nhất qua những hình chạm khắc trên khá nhiều cổ vật khác nhau : trống đồng, thạp đồng, lưỡi rìu đồng... có những niên đại khác nhau : từ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, và tìm được ở nhiều miền khác nhau : từ Hòa Bình, Yên Bái đến Hải Phòng, Thanh Hóa ngày nay.

Bộ trang phục ngày hội, ngày lễ đầy đủ, ngoài những chiếc khăn, váy, khố bình thường, còn có mũ và váy choàng, chung cho cả nam lẫn nữ. Cũng có nhiều trường hợp, người dự hội chỉ đội thêm một chiếc mũ hoặc mặc thêm một chiếc váy choàng mà không mặc cả bộ mũ, váy. Điều đáng chú ý ở đây là, ngay trong ngày hội, ngày lễ, người thời Hùng Vương cũng vẫn cởi trần và đi đất.

Chiếc mũ ngày hội, ngày lễ của người thời Hùng Vương làm bằng lông vũ có thể lấy từ lông cánh, lông đuôi chim, dải, cắm cài và dựng đứng thành vành tròn theo khuôn đầu. Phía trước điểm thêm, cao vọt lên, là những bông lau, có khi cao bằng cả người.

Chiếc váy choàng ngày hội, ngày lễ xòe quanh người, từ hông tỏa đến chân, cũng làm bằng lông vũ — nếu căn cứ vào những ký hiệu biểu hiện thống nhất giữa các hình đuôi và cánh chim, phần mũ làm bằng lông chim và những chiếc váy choàng này, ở trên đồ đồng Đông Sơn. Nhưng cũng còn có khả năng là những chiếc váy choàng này đã được làm bằng nguyên liệu thảo mộc kết lại, nếu nghĩ rằng, lá là thứ nguyên liệu sẵn có hơn lông, và thực tế, những chiếc áo tơi bằng lá cọ phổ biến ở người Việt trước Cách mạng cũng có thể cung cấp những hình ảnh cụ thể của những chiếc váy choàng này.

Dùng lông, lá[1] làm trang phục là một mô típ quen thuộc trong truyền thuyết và phong tục, tín ngưỡng của nhiều tộc người quan trọng ở Việt Nam. Làm áo bằng lông vũ là một tục lệ cổ truyền của dân tộc Tày. Truyền thuyết của người Việt có ghi nhận trường hợp chiếc áo lông ngỗng của con gái An Dương Vương. Chiếc áo tơi lá là trang phục phổ biến ở nông thôn người Việt. Truyền thuyết về thánh Gióng có ghi nhận trường hợp lấy bông lau làm áo cho Gióng. Bông lau cũng thấy xuất hiện nhiều trong các hội hè có ý nghĩa truyền thống: hội Gióng, hội đền vua Đinh... và trong các nghi thức tín ngưỡng nông nghiệp của Tây Nguyên. Một số trường hợp cần biểu hiện dấu hiệu đặc biệt (đưa tin khẩn cấp...), trong một số hội hè, người Việt và một số dân tộc Tây Nguyên vẫn sử dụng lông vũ cắm cao trên đầu. Và những chiếc áo ngày hội (áo tứ thân), những chiếc khố ngày hội (khố bơi) của phụ nữ và thanh niên Việt cận đại, vẫn giữ lại cái dáng tỏa xòe quanh người của kiểu trang phục ngày hội thời Hùng Vương.

---

(1) Trong ngôn ngữ Việt, từ lâu đã có một từ ghép khá kỳ lạ : lông lá !

VÕ PHỤC

Tài liệu về loại trang phục này ở thời Hùng Vương, hiện chưa có nhiều. Tuy nhiên, chúng ta cũng đã nắm được một số bằng cứ về nó, đúng hơn là về từng bộ phận của nó.

Có một số người chủ trương rằng những hình người cầm vũ khí, chạm khắc trên một số cổ vật bằng đồng thau, là những chiến binh thời Hùng Vương, trong đó có cả thủy binh. Như vậy, trang phục trên người họ chính là võ phục. Nhưng, thực tế, không thể có thứ võ phục nào lại cồng kềnh, bất tiện đến thế. Như đã vừa trình bày ở trên, đấy là trang phục ngày hội, ngày lễ.

Bằng cứ chắc chắn của võ phục thời Hùng Vương là một số mảnh đồng, tìm được ở Thanh Hóa (Thiệu Dương, Đông Sơn), Ninh Bình và Hà Tây. Đó là những đồng mỏng, hình chữ nhật và hình vuông, trang trí trên mặt và có 4 vòng núm hoặc lỗ thủng để buộc dây. Trong cuộc khai quật ở Thiệu Dương năm 1960 — 61, đã phát hiện được một lá đồng như thế đặt gọn kín ngực một bộ xương, giữa xương và đồng còn có dấu vết của vải. Như vậy, rõ ràng đây là một mảnh giáp che ngực (hộ tâm phiến) — một bộ phận của võ phục, đồng thời cũng còn có thể là một thứ biểu trưng cho địa vị và uy quyền của chủ nhân — một nhân vật thuộc tầng lớp trên, hoặc người được trao quyền thủ lĩnh quân sự.

Ở Đông Sơn (Thanh Hóa), trước Cách mạng, lại tìm được một bộ khóa thắt lưng bằng đồng, có trang trí đẹp và đính theo những chiếc nhạc nhỏ. Đây là bằng chứng chắc chắn của một chiếc thắt lưng loại quý và hiếm, mà chủ nhân chắc chắn thuộc tầng lớp trên của xã hội, có thể là thủ lĩnh quân sự. Đáng tiếc là toàn bộ chiếc thắt lưng này — một bộ phận của một bộ võ phục thời Hùng Vương — đã không còn giữ nguyên được nữa.

ĐỒ TRANG SỨC

Những cuộc khai quật và thăm dò khảo cổ đã phát hiện được nhiều đồ trang sức là vật thật trong các di chỉ cư trú và mộ địa của người thời Hùng Vương. Nhiều chiếc trong quá trình làm đẹp cho người xưa đã bị gãy vỡ, lại được gắn nối lại.

Có thể chia những đồ trang sức này thành ba nhóm : trang sức ở tai (hoa tai), trang sức ở cổ (hạt chuỗi) và trang sức ở tay (vòng tay và nhẫn). Mỗi nhóm như thế lại gồm có nhiều kiểu loại khác nhau. Chẳng hạn như căn cứ vào tiết diện của những chiếc vòng tay bằng đá, có thể thấy những kiểu có tiết diện hình tròn, bán nguyệt, hình bầu dục, hình chữ nhật, hình vuông, hình thang, hình tam giác, hình thước thợ v.v. Những kiểu vòng như thế lại có những kích thước to, vừa và nhỏ khác nhau. Rồi chất liệu và màu sắc của đá càng làm cho có thêm những kiểu loại khác nhau nữa. Vòng tay bằng đồng thau cũng như vậy. Cùng một loại tiết diện hình tròn giản đơn, nhưng độ to nhỏ của tiết diện đã nhân

bội lên các kiểu vòng khác nhau. Ngoài ra, lại còn các kiểu có khóa hoặc không khóa, đường kính vòng to hay nhỏ, rồi lại thêm kiểu trang trí xoắn bện hoặc khía rãnh hay làm nổi múi lên nữa.

Điều đáng chú ý là về số lượng, những hạt chuỗi và nhẫn tìm được không nhiều bằng những hoa tai và nhất là vòng tay. Như thế có nghĩa là người thời Hùng Vương chú trọng đồ trang sức ở tai và cổ tay hơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ghi nhận được ở nhiều tượng hình người thời Hùng Vương: phần lớn đều thấy được thể hiện có hoa tai to (cả phụ nữ lẫn nam giới) và vòng tay (phụ nữ). Nhiều ngôi mộ thời Hùng Vương cũng cho thấy tình trạng này: những chiếc vòng tai, thậm chí cả một chồng hoa tai (ở Thiệu Dương tìm thấy con số kỷ lục: 31 chiếc) nằm kề hốc tai, và những chiếc vòng tay mắc nguyên ở cổ tay của những di tồn xương cốt.

Chất liệu của đồ trang sức chủ yếu là đá và đồng. Các thứ kim loại quý khác (vàng, bạc) đều không thấy. Buổi đầu (văn hóa Phùng Nguyên), đá là chất liệu tuyệt đối. Thời gian sau (văn hóa Đông Sơn), đồng thau dần dần thay thế và được sử dụng song song với đá. Nhiều kiểu mẫu bằng đá được tái hiện trên đồng, cho thấy sự phát triển liên tục, kế thừa của lịch sử đồ trang sức thời Hùng Vương.

III

Một vài kiểu đầu tóc, quần áo, đồ trang sức vừa được trình bày ở trên, có thể gợi lên một vài ý niệm đầu tiên về trang phục của người thời Hùng Vương.

Trước hết, có thể thấy rằng một phong cách, đúng hơn là một phong tục về ăn mặc, đã được hình thành và ổn định. Có thể hãy tạm ghi nhận trong bước đầu một vài nét đặc trưng của nó, như: cắt tóc hoặc búi tóc, ở trần, đi đất, đóng khố và mặc váy, đeo hoa tai và vòng tay. Đấy là nói về phần trang phục của quảng đại cư dân Văn Lang. Phần trang phục của tầng lớp trên, tất nhiên khác.

Ở đây chúng ta thấy những mẫu trang phục đầu tiên thu thập được về người thời Hùng Vương đã rõ ràng đánh dấu một bước tiến bộ của sự phát triển xã hội nói chung. Đã có phương tiện vật chất để may mặc là vải, với những bằng chứng để lại là những bánh xe quay sợi tìm được ở khắp nơi và một số mẫu sợi dệt khá mịn mặt tìm được ở một số nơi. Sự trang trí trên vải, bằng cách thêu hoặc dệt màu, vẽ hoặc cẩn nạm, cũng là điều chắc chắn. Vấn đề bây giờ là từ những chất liệu đã không còn quá thô sơ nữa, như thế, người thời Hùng Vương đã tạo ra những mẫu trang phục gì, và những mẫu này, đến lượt chúng, nói lên những gì về chủ nhân của chúng? Xem xét những kiểu đầu tóc, quần áo trang sức hiện biết được, có thể trước tiên ghi nhận sự giản dị và thiết thực của người thời Hùng Vương: gọn gàng, thông dụng, thích nghi dễ dàng với điều kiện khí hậu và lao động. Sự khỏe khoắn, hồn nhiên cũng được biểu lộ ở

đấy. Còn sự tinh tế và giàu cảm xúc thẩm mỹ thì hiện ra rất rõ qua những đồ trang sức. Những sản phẩm thẩm mỹ này cũng đồng thời phản ánh rõ sự bình dị của thời Hùng Vương [1].

Thường thì sự phát triển kinh tế quyết định cách ăn mặc. Nhưng nếu thoạt kỳ thủy, ăn mặc là do nhu cầu bảo vệ con người mà xuất hiện, thì trong tiến trình lịch sử trường kỳ, nhiều nhân tố phức tạp (môi trường tự nhiên, cung cách làm ăn, sinh sống, tâm lý và thị hiếu thẩm mỹ...) đã tác động vào cách ăn mặc, khiến cho nó trở thành một thứ phong tục, và tồn tại như một thứ phong tục mà nhiều khi không còn nhận thấy vai trò của cơ sở kinh tế nữa. Chẳng hạn, nhìn vào kiểu trang phục cởi trần, đi đất, đóng khố, mặc váy của người thời Hùng Vương, liệu có thể chăng, đây là sản phẩm và hiệu quả của một nền kinh tế phát triển kém, vải sản xuất không đủ mặc? Chứng cứ khảo cổ học về nghề dệt cùng truyền thuyết về nghề trồng dâu thời Hùng Vương, tài liệu thư tịch về vấn đề tằm tang canh cửi cùng những sản phẩm dệt của người Việt đầu Công nguyên... rõ ràng đã bác bỏ điều đó. Vậy thì, hiển nhiên phải xem việc cởi trần đi đất, đóng khố mặc váy của người thời Hùng Vương là một thứ phong tục, do nhiều nhân tố phức tạp tác động mà hình thành. Vũ Quỳnh và Kiều Phú, từ thế kỷ thứ 15 xưa đã đề cập đến một vài nhân tố như thế: « dân sống ở rừng », « dân quen sống ở nước »... [2]. Lê Quý Đôn, thế kỷ thứ 18, cũng đã có những dòng trực tiếp bàn đến những nhân tố đó: « Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được » [3]. Nếu chú ý đến nhân tố tâm lý, thị hiếu thẩm mỹ, thì còn có thể bổ sung vào đây những tính cách bình dị, phác thực, gắn bó, hòa mình và yêu chuộng thiên nhiên của người Việt cổ nữa.

Như vậy là một phong tục về ăn mặc đã được hình thành và ổn định ở thời Hùng Vương. Phong tục này, có lúc đã đặc trưng cho tính cách dân tộc. Nói về Tây Âu, Lạc Việt, thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, Triệu Đà chẳng đã hết sức nhấn mạnh đến việc cởi trần của họ đó sao?

Điều đáng chú ý ở đây là phong tục ăn mặc này đã được bảo lưu rất bền bỉ ở Việt Nam. Thế kỷ thứ 10, sứ nhà Tống là Tống Cảo đã rất chú ý đến việc cởi trần đóng khố của người Việt, kể cả vua Việt là Lê Hoàn. Thế kỷ thứ 13 sứ

---

(1) « Người Việt xưa rất ít dùng những của quý để khoe khoang khi trang điểm. Có lẽ những cô gái những chàng trai đã tự trang sức cho mình bằng chính tài năng của họ. Những vòng đá, nhỏ, mài rất tinh vi, khéo léo, trông khá đẹp mắt với cả chúng ta ngày nay. Những đôi hoa tai đeo vào người ngày nay cũng thấy còn hòa hợp... Nói chung các đồ án ấy đều thể hiện tài năng khéo léo của con người. Ta không thấy trong cái đẹp có một sự khoe của về cả chất đá, lượng đá và màu sắc đá » (Đỗ Huy: *Qua một số hiện vật khảo cổ suy nghĩ về nguồn gốc các sản phẩm thẩm mỹ dân tộc* — *Mỹ thuật*, Hà Nội, số 7, 1970).

(2) Vũ Quỳnh và Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* — *Truyện Hồng Bàng thị*.

(3) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* — Thể lệ thượng.

nhà Nguyên là Trần Cương Trung cũng đã rất chú ý đến những cảnh ở giữa cung đình mà vẫn có những « người đóng khố bao, cởi trần..., đàn bà đi chân không..., hơn mười người con trai đều cởi trần... » hoặc trong dân gian : « Dân đều đi chân không... da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ ». Cho đến đầu thế kỷ này, những hình ảnh như thế vẫn thấy rất phổ biến ở người Việt vùng nông thôn, ven biển, đặc biệt là ở vùng Tây Nguyên. Và cho đến bây giờ, « ở miền nam Hà Tĩnh trở vào, các dân tộc thiểu số, nam cũng như nữ, thường ở trần quanh năm, ít khi mặc áo, đàn ông thường đóng khố, đàn bà mặc váy ngắn dệt thô, trên váy thường trang trí những đường sọc ngang ngũ sắc »(1). Hiển nhiên không thể coi rằng kinh tế Việt Nam thế kỷ thứ 10, thế kỷ thứ 13, thế kỷ thứ 20 cũng thấp kém như thời Hùng Vương nên vải sản xuất không đủ mặc quá một chiếc khố, một chiếc váy cho mỗi người. Rõ ràng, đây là đặc điểm bảo lưu một phong tục cổ truyền. Và phong tục đó là phong tục thời Hùng Vương. Không biết từ bao giờ, xuất hiện một câu ngạn ngữ thú vị nói về những đặc điểm của người Việt Nam : « *Sơn răng, chăng dít, chít đầu* »(2).

Nhận xét có tính chất tổng kết về mặt dân tộc học những đặc trưng trang phục của người Việt này, nói về thời cận đại, thời trung cổ, cũng đúng, mà nói về thời Hùng Vương cũng đúng. Điều này, cùng với những tư liệu khảo cổ học và dân tộc học so sánh đã trình bày ở trên, cho phép đi đến một nhận xét cuối cùng : ngay từ thời Hùng Vương, chỉ riêng về trang phục, cũng thấy xuất hiện những dấu hiệu của tính cách và truyền thống dân tộc, ổn định bền vững. Cộng đồng người thời Hùng Vương, không còn nghi ngờ gì nữa, chính là tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam.



Những dấu hiệu đầu tiên của tính cách và truyền thống dân tộc trong trang phục thời Hùng Vương như thế, còn chứa đựng một số vấn đề về ý nghĩa quan trọng, lý thú khác nữa.

Như mọi người đều biết, đặc trưng của trang phục nhiều khi mang đặc trưng của dân tộc. Các mẫu trang phục của người thời Hùng Vương, như vừa thấy ở trên, đã được khá nhiều dân tộc ở Việt Nam giữ lại, vớinhững mức độ đậm nhạt khác nhau. Nổi bật lên về sự bảo lưu bền vững, là các dân tộc Việt, Mường, Thái, Tày và một số dân tộc Tây Nguyên ngày nay. Cho đến bây giờ, những đặc trưng riêng biệt trong bộ trang phục của các dân tộc kể trên đã phân hóa rõ ràng. Tuy nhiên, những nét chung nhất lại cũng vẫn thấy lộ ra không thể chối cãi. Bộ trang phục của phụ nữ Mường và phụ nữ Thái chẳng hạn, từ kết cấu cho đến kiểu dáng, về cơ bản, chứng tỏ điều đó. Và đặt bên nhau, bộ trang phục phụ nữ Mường cùng với bộ trang phục của phụ nữ nông thôn Việt trước Cách mạng,

(1) Mạc Đường : *Các dân tộc miền núi bắc Trung Bộ*. Hà Nội, 1964, tr. 152.

(2) Tục nhuộm răng của người Việt đã được nhiều tác giả bàn đến, và tuy có liên quan đến vấn đề trang phục, nhưng lại gắn bó nhiều hơn với những vấn đề khác, nên chúng tôi không đề cập đến trong bài này.

lại cũng thấy điều đó[1]. Ở thời Hùng Vương, sự chung nhất này càng thấy rõ hơn. Trên một mẫu tượng người ở Núi Nưa chẳng hạn, có thể thấy cùng tồn tại lối búi tóc Môn — Khơ-me, chiếc áo cánh Mường, chiếc váy Thái và chiếc đệm váy Mèo — Dao! Kiểu đầu tóc tết bím và chiếc váy xẻ của những tộc người thuộc ngữ hệ Tạng — Miến, những chiếc đệm váy của nhóm dân tộc Mèo — Dao tồn tại ngay ở vùng đồng bằng, ven biển Hà Tây, Hải Phòng. Giữa vùng cư trú của người Việt ở Thanh Hóa, xuất hiện bộ trang phục Mường — Thái khá điển hình. Kiểu búi tóc trên đầu của những tộc người thuộc ngữ hệ Môn — Khơ-me tồn tại từ Hòa Bình, Yên Bái đến Hải Phòng, Thanh Hóa... Sự tình này, một lúc mang nhiều ý nghĩa đặc biệt: ở thời Hùng Vương, mức độ phân hóa dân tộc hiển nhiên chưa nhiều như thời sau; nhiều dân tộc Việt Nam, ngày nay đã gắn bó với nhau, ở thời Hùng Vương họ còn gần nhau hơn nữa. Chung lưng đấu cật để lao động và đấu tranh ở buổi dựng nước đầu tiên, thời Hùng Vương, chỉ qua trang phục của họ, cũng thấy là đã có mặt nhiều dân tộc ngày nay là những dân tộc anh em trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam.

---

(1) Tư liệu rút ra từ M. A-ba-đi (M. Abadi): *Các giống người ở Thượng du Bắc Kỳ từ Phong Thổ đến Lạng Sơn* (chữ Pháp), Pa-ri, 1924.

A. Buốc-lê (A. Bourlet): *Người Thái* (chữ Pháp), Pa-ri, 1906 — 1913.

Gi. Quy-di-niê (J. Cuisinier): *Người Mường* (chữ Pháp), 1949.

Lã Văn Lô: *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, 1959. *Trang phục của phụ nữ các dân tộc Việt Nam* (tư liệu vẽ màu), 1967, lưu tại Phòng tư liệu Viện Dân tộc học.

Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Hà Nội, 1968.

Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963.

Lê Nhâm Tuyết: *Trang phục của người Việt* (bản viết tay), 1965 — 1967, lưu tại Phòng tư liệu Viện Dân tộc học.

Về chế độ và phong tục hôn nhân thời Hùng Vương

« VIỆC HÔN NHÂN LẤY GÓI ĐẤT LÀM ĐẦU »

LÊ NHÂM TUYẾT

TÌM tòi vấn đề hôn nhân ở thời kỳ Hùng Vương trên cơ sở những điều ghi chép của *Lĩnh Nam chích quái*, đối chiếu với những tư liệu dân tộc học về những hội làng vùng Vĩnh Phú, Hà Tây — đất tổ Phong Châu cũ — thống nhất với tín ngưỡng dân gian và truyền thuyết dân gian còn đang giữ được trong nhân dân, chúng tôi thấy rằng *về cơ bản*, chế độ hôn nhân thời Hùng Vương là chế độ hôn nhân một vợ một chồng, con gái về nhà chồng với tục thách cưới thể hiện cách đánh giá thấp người đàn bà, và lễ tiết hôn nhân chỉ có hai bước: dạm và hỏi cưới đồng nhất. Đấy là chế độ và phong tục hôn nhân của chế độ phụ quyền.

Tuy nhiên, ngay giữa nền tảng của một chế độ hôn nhân như thế, vẫn xuất hiện và tồn tại những mảng phong tục hôn nhân cổ hơn. Đó là lệ con gái về nhà chồng trong ngày cưới rồi lại về nhà mẹ đẻ ở một thời gian. Về hiện tượng này chúng tôi đã có dịp trình bày ở Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Đấy cũng còn là sự gắn bó chưa thật chặt chẽ giữa người đàn bà và một người chồng duy nhất chính thức, thể hiện ở những tình tiết về sự thụ thai thần bí và những đứa con không biết có cha, mà chúng tôi cũng đã có dịp trình bày ở Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Nếu chúng ta còn căn cứ vào tinh thần và tính chất dân tộc học trong những điều ghi chép của *Hán thư (Nhâm Diên truyện)*,... *Ngô thư (Sở Tiết Tồng)*, về những phong tục hôn nhân còn tồn tại ở thời gian đầu Công nguyên, thậm chí tồn tại đến cả thời Lý, Trần và Lê sơ, qua những *chí*, *truyện* và *sử* của ta vào thời gian ấy, thì có nhiều cơ sở để đoán định rằng, ở thời Hùng Vương tàn dư của chế độ hôn nhân thời kỳ mẫu quyền — đúng hơn thì là biểu hiện của bước chuyển của chế độ hôn nhân thời kỳ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền — vẫn còn tồn tại khá đậm nét.

Điều này, cộng với những tư liệu về các phương diện khác quanh vấn đề người đàn bà ở thời kỳ Hùng Vương, cho phép triển khai vấn đề mà đoán định về tính chất và đặc điểm của xã hội thời Hùng Vương.



Tiếp tục tìm tòi về vấn đề hôn nhân thời Hùng Vương, hôm nay, chúng tôi xin trình bày về một tục lệ khá đặc biệt trong nghi thức bước một của hôn nhân thời kỳ ấy. Đó là lễ dạm. Lễ vật được dùng trong nghi thức hôn nhân ở bước này là gói đất. *Lĩnh Nam chích quái* chép: « Việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu ». Một số dị bản của sách ấy, thay gói đất bằng *gói muối* và chép: « Việc hôn nhân lấy gói muối làm đầu ». Đinh Gia Khánh khi làm chú giải sách ấy có gợi ý: « Kể ra hai cách đều có thể được cả ». Chúng tôi tán thành kiến giải này.

Vậy thì, việc hôn nhân lấy gói muối làm đầu ở thời Hùng Vương có ý nghĩa gì? Có thể dễ dàng nhận thấy hai ý nghĩa *thực tiễn* và *tượng trưng* ở chất liệu thực phẩm này. Muối rất cần cho đời sống, và đối với không ít miền, không ít hoàn cảnh và trường hợp, đó là thứ của hiếm và quý. Giá trị thực tiễn ấy của muối khiến cho nó, nếu trở thành lễ vật hôn nhân thì cũng là lẽ tất nhiên. Muối, ngoài giá trị thực tiễn, ai cũng biết nó còn giá trị tượng trưng nữa. Đấy là vật biểu hiện của sự mặn mà đằm thắm, cũng rất hợp với ý nghĩa của hôn nhân. Những giá trị và ý nghĩa như thế của muối đều có thể tìm thấy trong nhiều nghi thức phong tục, vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay, và hầu như ở khắp thế giới, mà nó tham gia.

Nhưng còn « việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu » thì dường như có vẻ gì đặc biệt, kỳ lạ, không bình thường. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng, không phải *Lĩnh Nam chích quái* đã bịa đặt khi ghi chép tình tiết nghi lễ hôn nhân này.

Tư liệu dân tộc học, nhất là tư liệu truyền thuyết và tín ngưỡng, đã cho thấy vị trí của đất trong đời sống tinh thần của nhiều tộc người cổ đại. Trong tình hình tư liệu văn hóa tinh thần mà chúng tôi theo dõi được ở người Việt và ở nhóm dân tộc Xá và một vài dân tộc khác nữa — vốn có nhiều nét gần gũi với người Việt — đất là một vật chất và hình tượng cao quý, thiêng liêng. Điều này cũng tự nhiên và do đó, phổ biến. Bởi lẽ đất là nguồn sống tuyệt đối cho những cư dân nông nghiệp. Chưa kể đến tình hình ở những tộc người mà trình độ phát triển càng cao, thì lại càng phải dựa nhiều vào đất.

Ý nghĩa tượng trưng của đất, đem dùng trong nghi thức hôn nhân như vậy cũng là tự nhiên. Một dịp khác chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn về vấn đề này.



Bây giờ, xin trình bày về *ý nghĩa thực tiễn* có thể, của việc dùng đất trong nghi thức hôn nhân. Chúng tôi muốn thử xem xét sự gắn bó giữa phong tục hôn nhân này với một tục lệ ăn uống mà chúng ta đã có được một số tư liệu. Đó là *tục ăn đất*.

Tục ăn đất chúng ta đã tìm thấy ở một số dân tộc thuộc ngữ hệ Môn—Khơ-me, những dân tộc vốn có quan hệ rất gần gũi với người Việt như người Kháng, người Ba-na,...

Đồng bào Kháng ở vùng Thuận Châu, Sơn La, có tục phơi đất trên *gác bếp* rồi lấy xuống ăn. Đất ăn thường lấy được từ những đám đất lở ở sườn đồi. Những người đi rừng đi nương gặp loại đất này lấy đem về nhà, ai cũng mừng rỡ như được món quà quý hóa[1].

Ở người Ba-na cũng có tục ăn đất. Tác giả cuốn *Mọi Công tum* viết : « Sau một trận lụt có thứ bùn non đọng lại trên mặt đất. Khi bùn ấy khô, họ lột từng bộng mà ăn kêu là *poc-cơ-tớp*. Họ nói bùn ấy *thơm* và ngon lắm »...

Riêng tục ăn đất của người Việt trước đây, các học giả nước ngoài cũng đã có chú ý đến. T. Ha-my, cuối thế kỷ trước, năm 1899 đã có viết về *Những người ăn đất ở Bắc Kỳ*. Đầu thế kỷ này, G. Đuy-mu-chiê cũng có nói đến tục này[2] Vùng đất đai có tục ăn đất và chế biến đất ăn theo dõi được là các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Nam Định, Thái Bình cũ. Không hiểu được kỹ và đúng tục lệ này, những người nước ngoài này đã mày mò đem những mẫu đất đi tận Pa-ri để phân tích nó. Kết quả dĩ nhiên là : « Chất liệu này có một ít sắt, vôi, a xít phốt pho rích, a dốt,... và « chỉ là đất sét ». Do đó kết luận của họ tất nhiên phải như sau : « Những đất này không thể coi là một thứ lương thực, mà nó tương tự như kẹo bánh, trẻ con, cụ già, đàn bà ốm ưa thích ».

Tư liệu dân tộc học mới thu nhập được gần đây cho phép hiểu tình hình khác hơn. Ở cuộc khảo sát điền dã tháng 3-1969 ở huyện Lập Thạch (Vĩnh Phú), chúng tôi vẫn thấy còn nhiều người « nghiện » món ăn này. Phần lớn những người « nghiện », ngoài các cụ già 60 — 70 tuổi, còn là đàn ông thuộc lứa tuổi 40 — 50, đàn bà 30 — 40 (không phải chỉ là người chửa). Những người « nghiện » đất thường khen là *« ngon lắm, thơm, bùi », « như miếng gan lợn », « có thể ăn hàng rổ một lúc »*. Đàn bà giắt vào cạp váy, cạp quần đem theo ra ruộng ăn, ở nhà để trên đầu giường, ăn đêm, ăn ngày. Đàn ông mua hàng chục bạc đất một lúc — ăn vài hôm, hết lại mua. Đi làm về, thấy đất thèm quá ăn trước, cơm đã có nhưng chưa ăn. Những ngày cuối năm, phải mua dự trữ kẻo Tết không họp chợ thì không mua được mà ăn, mà thết khách...

Xưa kia trong khắp tỉnh Vĩnh Phú phổ biến có nghề buôn bán đất ăn. Có gia đình làm giàu về nghề này. Cả nhà, từ người lớn đến trẻ em đều đi buôn đất đem ra các chợ làng bán. Hiện nay các chợ trong các huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Tam Dương, Vĩnh Yên, Yên Lạc, Vĩnh Tường đều có bán. Những người bán đất là các cụ già 60 — 70 tuổi, các chị 30 — 40 tuổi và các em nhỏ 10 — 12 tuổi. Mỗi rổ con giá 1 đồng, mỗi gánh 20 — 30 đồng. Người mua cũng tranh nhau và cò kè thêm bớt. Chúng tôi mua ở chợ Xốm huyện Phù Ninh (nơi không có cơ sở chế biến đất ăn), một hào được 3 miếng, mỗi miếng bằng 2 đầu ngón tay.

---

(1) Tài liệu do đồng chí Nguyễn Trúc Bình cung cấp.
(2) G. Đuy-mu-chiê (G. Dumoutier) : *Tiểu luận về người Bắc Kỳ* (chữ Pháp), Hà Nội, 1908.

Tỉnh Vĩnh Phú ngày nay còn có cơ sở chế biến đất ăn ở các xã Thạch Trục, Vân Trục (huyện Lập Thạch). Ở đây các chủ nhân của nghề làm đất ăn đồng thời là xã viên hợp tác xã nên có rất ít thì giờ để sản xuất đất ăn đem bán. Những người buôn thường phải đến nhà ngủ đêm để hôm sau lấy đem về các chợ.

Việc chế biến đất gồm 3 bước tóm tắt như sau :

Lấy đất — Người ta dùng những con dao thô, lưỡi sắt dày, lắp chuôi gỗ to mà ngắn nêm hai đầu bằng hai vòng sắt để lấy đất ở dưới mặt đất chừng 15 — 20m gọi là « giếng đất », hoặc đào ở dưới mặt đất chừng 4 — 5m gọi là « hầm đất ». Những tảng đất mới lấy được to chừng 5 — 6cm³ hoặc nhỏ hơn, màu xám tro, có vệt nâu đỏ, mịn, mềm, không có sạn, nặng mùi bùn.

Phơi đất — Đem đất về nhà, dùng con dao ấy chặt ra thành từng miếng mỏng 3 — 5mm to bằng 2 — 3 đầu ngón tay, hoặc miếng vụn đem phơi khô, đất bớt mùi bùn và chuyển sang màu xám trắng.

Hun đất — Đặt những miếng đất đó lên một cái giàn hình vuông bằng các cây gỗ nhỏ đan lại với nhau bằng dây leo. Đặt cả giàn đất này lên mặt hố tròn, nông (sâu hơn lòng chảo một ít). Trên mặt giàn đậy sơ sài bằng mẹt rách, cói rách, cốt ủ khói vào đất là được. Dưới hố, đặt những cây có đốt để hun. Đó là **cỏ tế và cây sim**, hai thứ cây có chất dầu, cây tươi vẫn cháy và có mùi thơm. Hun cho đến lúc hết chất đốt dưới hầm (chừng một buổi) thì bỏ ra, lúc đó khói đã ám vào đất, làm cho những miếng đất có những vệt màu vàng sẫm, và dượm mùi khét (thơm). Đến đây những miếng đất đã hun được gọi là « ngói ».

Như vậy, nếu tính chất hết sức thô sơ của công cụ sản xuất và tính chất hết sức giản đơn của quy trình sản xuất, chế biến đất đã lưu ý chúng ta về mặt cổ xưa của nghề này thì những phong tục chung quanh việc ăn đất còn lưu ý chúng ta nhiều mặt khác nữa.

Bà con ở những vùng có tục ăn đất cho đó là « đá non » và rất quý hóa món ăn này. Người ta mua đất làm quà cho nhau khi đi chợ về gọi là « quà chợ » ; nàng dâu quý trọng mẹ chồng, bè bạn quý nhau biếu nhau những gói « ngói » gói trong lá chuối khô — như gói thuốc lào — Ngày thường hay ngày có việc, vào chơi nhà nhau, đem « ngói » đặt vào đĩa, mang ra mời nhau, như mời nhau điếu thuốc, miếng trầu. Nếu trong phong tục ăn trầu có « miếng trầu là đầu câu chuyện » thì ở đây, chủ nhân tỏ ra quý mến khách mời mời ăn, khách ăn « ngói » để tỏ lòng thân thiện.

Ở những vùng có nghề làm đất trên đây cũng có tục con gái sau khi cưới còn ở lại nhà mẹ đẻ một thời gian[1], và khi về ở hẳn nhà chồng thì, khác với Sơn Tây, Hà Đông, Bắc Ninh cũ, bố mẹ cho đem theo về nhà chồng khung cửi và sợi dệt — ở đây, cho đến thời gian gần đây, cha mẹ cho con gái vừa bò vừa lúa, vừa nghề làm đất cùng với cả gian nhà đất, cả giếng đất và dụng cụ làm « ngói ».

---

(1) Xem Lê Nhâm Tuyết : *Một nét phong tục thời Hùng Vương và ý nghĩa của nó.* — *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Hà-nội, 1970.

Như thế, tục ăn đất và chế biến đất ăn, là một tục rất cổ của người Việt[1], mà ý nghĩa của nó, theo chúng tôi nghĩ là thưởng thức hương liệu. Có thể nói « ngói » chỉ là một hòn đất để chứa đựng chất khói (mà dĩ nhiên đem về tận Pa-ri thì không còn mùi khói đó nữa). Ăn đất hun, do đó cũng tương tự như hút thuốc vậy.

***

Chỉ với một ý nghĩa này, thứ đất được dùng làm lễ vật trong hôn nhân mà *Lĩnh Nam chích quái* phản ảnh, có thể là thứ đất đó, bên cạnh thứ đất được coi là vật tượng trưng cho ý nghĩa trừu tượng mà chúng tôi sẽ trình bày sau, ở đây, với giá trị thực tiễn của nó, chúng tôi cho rằng có *cơ sở* để tin vào sự ghi chép của *Lĩnh Nam chích quái* : « Việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu ».

1) Ở một số dân tộc Đông Nam Á cũng có tục này.

CÁC HÌNH THỨC CHÔN CẤT THỜI HÙNG VƯƠNG

TRỊNH MINH HIÊN

I

VIỆC tìm hiểu đời sống, văn hóa tinh thần nói chung, các hình thức tín ngưỡng nói riêng của thời Hùng Vương đối với chúng ta ngày càng trở nên cần thiết. Ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề này như thế nào chúng tôi đã có dịp nói đến ở Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương(1). Ở hội nghị này chúng tôi chủ yếu trình bày cách chôn cất của người thời Hùng Vương qua các ngôi mộ đã được khai quật. Thêm nữa, nhờ các hình thức chôn cất ấy chúng ta có thể, một phần nào, hiểu được suy nghĩ, quan niệm của tổ tiên ta đối với số phận của người đã chết, mối quan hệ của người sống với người chết(2).

Số lượng các mộ được khai quật ở các địa điểm khảo cổ học khác nhau không phải là ít nhưng tìm hiểu các hình thức chôn cất còn gặp nhiều khó khăn. Trước hết, những địa điểm khảo cổ học nào được xếp tương ứng với thời Hùng Vương thì ý kiến giữa chúng ta còn chưa nhất trí. Một khó khăn khác là ngay những ngôi mộ đã được đào lên hay trong trường hợp phát hiện ngẫu nhiên cũng chưa được nghiên cứu tốt. Đấy là chưa kể những ngôi mộ được đào khá lâu mà chưa có báo cáo chính thức. Một tình trạng không thuận lợi cho việc nghiên cứu nữa là các ngôi mộ được đào lên phần lớn xương cốt bị tiêu hủy, không tìm được biên mộ, không rõ được phương hướng,... Nhưng dù tình hình nào đi nữa thì các mộ đã được khai quật và phát hiện ngẫu nhiên vẫn là những cứ liệu quan trọng cho việc tìm hiểu các hình thức chôn cất ở thời Hùng Vương.

Với nhận thức rằng dân tộc ta có 4 000 năm lịch sử mà các vua Hùng là người có công dựng nước, chúng tôi cho rằng thời kỳ Hùng Vương có thể tương ứng với các địa điểm khảo cổ học từ giai đoạn Phùng Nguyên đến Đông Sơn.

---

(1) Trịnh Minh Hiên và Trần Mạnh Phú : *Tìm hiểu về nghệ thuật và tín ngưỡng thời kỳ Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970, tập I.

(2) Tất nhiên mộ táng còn giúp ta hiểu biết nhiều điều quan trọng khác về mặt xã hội, kinh tế....

Giới hạn nói trên còn chỉ ra rằng những mộ trước giai đoạn Phùng Nguyên và những ngôi mộ có chứa các di vật thời Hán là ở ngoài đối tượng nghiên cứu của đề tài này.

Chúng tôi lấy những ngôi mộ đã được khai quật hoặc phát hiện ngẫu nhiên ở các địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu (lớp 4), Xóm Rền, Tràng Kênh (khu A), Lũng Hòa, Việt Khê, Vinh Quang, Thiệu Dương, Đông Sơn làm tài liệu nghiên cứu ở bài này. Những thõ, thạp, trống đồng có chứa sọ, xương người hoặc chỉ chứa hiện vật khảo cổ bên trong được phát hiện ngẫu nhiên cũng là loại tư liệu quan trọng cần được chú ý.

II

Dưới đây xin trình bày tóm tắt những ngôi mộ của các địa điểm kể trên để tiện theo dõi :

— Tại Xóm Rền (xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, Vĩnh Phú) phát hiện được 2 mộ. Xác chết để nằm ngửa quay về hướng đông, hai tay và hai chân duỗi thẳng — Mộ có ký hiệu M1 H1 có một công cụ đá màu xanh mỏng, sắc, kích thước nhỏ, hình chữ nhật nằm ở trên ngực, ngay dưới cằm. Mộ có ký hiệu M1 H2 có 2 vòng tai đá, mỗi vòng nằm ở ngay tai của xác chết (1).

— Địa điểm Đồng Đậu (lớp 4), sâu 2m90, phát hiện được một mộ. Rất tiếc là xương sọ và nhiều xương khác đã bị tiêu hủy, chỉ còn một xương chân và một xương tay. Xác chết nằm đầu quay về hướng tây bắc. Ở xương còn lại có hai vòng tay bằng đá. Đây là mộ trẻ em (2).

— Ở địa điểm Tràng Kênh (xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), trong Khu A phát hiện được 3 ngôi mộ. Ở hai mộ có ký hiệu M1 và M3, xác chết nằm đều quay về hướng bắc chếch đông từ 30° đến 40° với tư thế nằm ngửa, hai tay và hai chân duỗi thẳng. Mộ M1 là mộ trẻ em, ngay sát sọ có một thỏi đá mài. Mộ M3 là mộ người lớn, trên bụng xác chết có một rìu đá mài hình thang, mẻ lưỡi, hai bàn chân chụm vào nhau — Ngay cạnh rìu còn để lại một vệt than tro. Mộ M2 xác chết được đặt quay đầu về hướng bắc, chếch tây 30°, mặt người chết quay về bên phải (hướng tây), nằm ngửa, tay trái duỗi thẳng, tay phải để lên bụng không có hiện vật nào chôn theo. Ở dưới sọ của cả 3 ngôi mộ đều có những viên đá cuội lát dưới. Hai mộ M2 và M3 còn thấy những viên đá chèn từ chân đến đầu (3). Các mộ ở Tràng Kênh cũng không tìm thấy biên mộ.

— Tại địa điểm khảo cổ học Lũng Hòa (thôn Hòa Loan, xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phú) tìm được 12 mộ (4) còn đủ biên, huyệt mộ hình chữ nhật có một tầng cấp (9 ngôi) hoặc có hai tầng cấp (M7). Riêng mộ M16 thì không có tầng cấp. Mộ M9 không rõ tầng cấp — Đáy các ngôi mộ thường là

(1) Tài liệu do Phan Trọng Kiềm cung cấp.

(2) Tài liệu do Lê Xuân Diệm cung cấp.

(3) Tài liệu của Nguyễn Thành Trai và Trịnh Minh Hiên.

(4) Hoàng Xuân Chinh : *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa*. Hà Nội, 1968.

bằng, riêng đáy mộ M7 (mộ có hai tầng cấp) có hình lòng máng. Rất tiếc xương trong mộ nhất là xương sọ bị tiêu hủy hết nên chỉ có thể biết được tư thế của xác chết nằm ngửa mà thôi. Trong 12 ngôi mộ thì 11 ngôi chôn đầu người chết quay về hướng đông nam, riêng mộ M16 (ngôi không có tầng cấp) quay về hướng tây.

Trừ mộ M15 chỉ có một ít gốm vụn nát, còn các ngôi mộ khác đều chôn theo hiện vật. Về các hiện vật chôn theo người chết, cần lưu ý mấy hiện tượng sau đây:

— Mộ M11 không có đồ gốm chôn theo;

— 8 mộ chôn theo công cụ sản xuất như rìu, đục bằng đá, bàn mài đá, suốt xe chỉ bằng đất nung (tuy nhiên không phải mộ nào cũng có bàn mài và suốt xe chỉ);

— Mộ M9 chôn theo vũ khí (qua đá);

— 9 mộ chôn theo vòng trang sức hoặc vòng tay đá, hoặc hạt chuỗi đá;

— 11 mộ chôn theo đồ dựng bằng gốm như nồi, bình, bát;

— 6 mộ chôn theo « chân chạc », 1 mộ (M13) chỉ có 1 « chân chạc ». Còn 6 ngôi mộ khác không có hiện vật độc đáo này.

— 7 mộ có chôn theo hàm lợn (M9, răng thú).

Các hiện tượng vừa nêu sẽ giúp cho việc tìm hiểu các nghi lễ chôn cất nói ở phần dưới.

— Tại Vinh Quang (thôn Quế Dương, huyện Hoài Đức, Hà Tây) trong cả 3 đợt khai quật đã phát hiện được 42 mộ. Nhưng do việc ghi chép nhật ký khai quật không tốt, lại chưa có báo cáo chính thức nên ngay số lượng mộ đã không hoàn toàn chính xác(1). Ở Vinh Quang có những ngôi mộ muộn và sớm hay không hiện nay chưa rõ. Cần phải nói rõ ràng như thế để thấy sự hạn chế và không thỏa mãn khi dùng tài liệu mộ ở địa điểm này. Ở đây, đầu người chết phần lớn hướng về phía tây và tây nam với tư thế nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, cũng có trường hợp hai tay để lên bụng. Qua nhật ký còn thấy được cách chôn sọ riêng, thân thể riêng. Có trường hợp 2 sọ được chôn liền nhau. Tình hình này được phát hiện trong lần đào năm 1967 ở các mộ có ký hiệu M1, M2, M7, M8, M29, M31, M41, M44, M45, M46. Về các di vật chôn theo trong mộ, ta chú ý đến mấy hiện tượng sau đây:

— 9 mộ không có đồ gốm;

— 13 mộ vắng hiện vật đồng;

— 9 mộ không có hiện vật nào, (có 2 mộ đào trong đợt khai quật năm 1968)

— 2 mộ trong đợt khai quật năm 1966 có vòng tai đá.

Hai mộ đào trong năm 1968 cần được chú ý hơn bởi những hiện tượng quan trọng sau đây:

(1) Số lượng mộ trong các đợt khai quật, năm 1966 — 1967 của Trần Hương Vân, do chúng tôi thống kê qua những dòng nhật ký sơ sài.

Hai mộ M1 và M2 H1/1968 nằm ở độ sâu từ 1m80 đến 2m trong lớp đất có gốm kiểu Gò Mun. Gốm Gò Mun còn tiếp tục sâu từ 0m20 đến 0m30 nữa mới đến đất cát. Nhờ sự phân tích C14 ta biết được niên đại tuyệt đối của lớp đất có chứa gốm Gò Mun. Ở độ sâu 1m80 kết quả phân tích C14 cho biết là 3 046+ 120 năm. Niên đại này chính là niên đại của 2 ngôi mộ nói trên.

— Tại địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương (thôn Dương Xá Nội, xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa) đã phát hiện được 123 mộ trong cả 3 đợt khai quật từ năm 1960 đến năm 1965. Các mộ ở Thiệu Dương có nhiều hướng khác nhau, nhưng chủ yếu là hướng đông bắc và hướng bắc. Phần lớn các mộ đều chôn 1 người, nhưng cũng có trường hợp chôn hai người nằm cùng chiều (M20), hoặc nằm ngược chiều (M4). Người chết chủ yếu được đặt nằm ngửa, nhưng tư thế của tay, chân có nhiều dạng khác nhau (xin xem phần phụ lục). Tại đây chúng ta còn gặp cách chôn người nằm co đầu quay về phía tây, mình nghiêng về bên phải, 2 cánh tay co gập lên phía ngực; 2 bàn tay úp vào mặt; 2 chân bẻ gập sát vào người, xương đầu gối chạm xương khuỷu tay, 2 cẳng chân co gập sát đùi (M95). Trong một số mộ như M66, M65, M69, M63, M103 người chết không được chôn toàn phần mà chỉ thấy từng phần; lại có hiện tượng các xương cốt còn lại không ở trong tư thế bình thường. Trong mộ M27, người chết được nằm nghiêng về bên sườn trái, 2 chân duỗi thẳng, 2 tay co gập lên vai và bẻ ngược ra phía sau. Một hình thức chôn cất mới xuất hiện: xương cốt người chết và vật chôn theo được đặt trong 2 nồi gốm to úp khít miệng vào nhau. Thường thì nồi ở dưới to hơn nồi phía trên một ít. Đường kính miệng nồi ước lượng khoảng từ 0m60 đến 0m80. Thân nồi hình cầu, đáy tròn, từ vai nồi trở xuôi được trang trí hoa văn nan chiếu hay chải răng lược. Hình thức chôn cất này còn thấy ở địa điểm Hoằng Lý.

Về tình trạng các di vật chôn theo trong mộ đáng chú ý đến mấy trường hợp sau:

— 54 mộ vắng hiện vật đồng;

— 7 mộ không có đồ gốm;

— 3 mộ không có di vật;

— 11 mộ có hiện vật đá, chủ yếu là đồ trang sức.

Tại Đông Sơn (làng Đông Sơn, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa) cho đến nay đã phát hiện hàng trăm mộ. Song các mộ ở trong các đợt đào trước đây chưa được nghiên cứu nghiêm túc — Trong tay chúng ta còn lại 7 bản vẽ do cuộc đào của Pa-giô để lại, mà chính bản vẽ ấy còn có người nghi ngờ về tính chất xác thực của nó. Cuộc khai quật của Đội Khảo cổ năm 1961 — 1962 đã phát hiện được vài chục ngôi mộ. Nhưng theo công bố trong cuốn *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam* và nhất là gần đây nhờ những cuộc sinh hoạt học thuật trong nội bộ ngành khảo cổ học, chúng ta được biết rõ ràng hơn về tình hình các mộ của đợt khai quật năm 1961 — 1962. Tư liệu có lợi cho sự tìm hiểu của chúng ta đang bàn là 2 mộ số 47 và số 48. Mộ số 48 có nhiều điểm tương tự với 7 bản vẽ của Pa-giô để lại. Mộ số 47 bên cạnh những hiện vật bằng đồng thau có một vật bằng sắt đã gỉ nát. Ngôi mộ này không có đồ gốm. Tại đợt khai quật đông xuân (1969 — 1970) do cán bộ Viện Khảo cổ học phụ trách đã cho ta

những kết quả tốt để nghiên cứu tình hình mộ táng ở địa điểm này[1]. Trong đợt đào này phát hiện được 107 mộ của 3 lớp mộ khác nhau: lớp mộ sớm, lớp mộ trước Hán và lớp mộ tiếp xúc với Hán. Tư liệu có lợi cho việc tìm hiểu của chúng ta chỉ là 2 lớp mộ trên gồm 105 mộ. Đáng tiếc là xương trong các mộ đều bị tiêu hủy hết.

Lớp mộ sớm nằm trên nền đất màu vàng, cách mặt đất từ 2m đến 3m. Trong 84 ngôi mộ chỉ có 2 ngôi quay đầu về hướng tây, những ngôi còn lại có hướng đông bắc.

Phần lớn hiện vật trong các mộ ở lớp này chỉ có đồ gốm và vòng tai đá. Chỉ có 3 mộ có công cụ bằng đồng thau. Đó là một chiếc giáo có nhiều nét tương tự chiếc giáo ở địa điểm Thanh Đình (xã Thanh Đình, huyện Lâm Thao, Vĩnh Phú) và 3 chiếc dao xén cùng một kiểu, lưỡi dài, nhỏ, độ cong lớn. Trong 3 mộ, mỗi mộ đều có một dao xén, kiểu nói trên. Đồ gốm chôn trong các mộ của lớp này bên cạnh hiện vật to thường dùng hằng ngày, còn có những hiện vật nhỏ mang tính chất vật mẫu.

Lớp mộ trước Hán nằm trong lớp đất màu nâu xám hay đen, sâu cách mặt đất từ 0m70 đến 2m. Ở lớp này phát hiện được 21 mộ đều có hướng đông bắc. Trong số 21 mộ này, 11 chỉ có đồ gốm, hoàn toàn không có các hiện vật đồng thau và đá. Khác với lớp mộ sớm, trong các mộ ở lớp này đồ gốm chôn trong mộ chỉ thấy những hiện vật to thường dùng hằng ngày, không có hiện vật nhỏ mang tính chất vật mẫu. Hiện vật nhỏ mang tính chất vật mẫu trong các mộ ở lớp mộ trước Hán chỉ là những thứ làm bằng đồng thau.

— Địa điểm Việt Khê (huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) đã cho chúng ta một hình thức chôn cất mới. Đó là loại cỗ ván được làm bằng một thân gỗ lớn khoét hình lòng máng. Cỗ ván gồm 2 phần: thân và nắp. Nắp cỗ ván cũng được khoét rỗng nhưng nông hơn. Hai đầu được bịt kín hoặc bằng 2 mảnh gỗ dày hoặc chỉ bịt có một đầu to, còn đầu kia nhỏ hơn là gờ khá rộng được chừa trong khi khoét. Phía ngoài ở hai đầu của thân ván có 2 lỗ rộng. Ở Việt Khê vào năm 1961 đã phát hiện 5 cỗ ván như thế trong 5 mộ trên một diện tích 400m², cách bờ sông Hàn 50m.

Những mộ này nằm ở độ sâu từ 1m50 đến 2m so với mặt đất trong lớp đất sét mịn đỏ xen kẽ lẫn màu vàn trắng.

Trong 5 mộ chỉ có 1 (M2) là có 107 hiện vật gồm đồ đồng, đá, gỗ, vải sơn, đồ đan, còn 4 mộ khác không thấy vết tích của di vật.

Ở mộ M2 cũng không cho ta biết dấu tích gì của xương cốt người — các di vật trong cỗ ván, theo những người phát hiện kể lại được sắp xếp như sau:

Ở đầu to có những vật lớn như bình, thạp, đỉnh, trống đồng. Ở đầu nhỏ có đặt hộp sơn bằng gỗ. Một bên có các loại giáo cán dài, bên kia có một bơi chèo và vài vật khác. Ở giữa có chuông, khay, thố đồng và một mảnh da có sơn. Đáy cỗ ván có nhiều vết tích của đồ đan còn lại trên đất bùn và nhiều dấu vết vải đã mục.

---

(1) Do tình hình chưa chỉnh lý lại tư liệu nên chúng tôi chỉ nêu những nét hạn chế sau khi đã trao đổi với các đồng chí đào ở đợt này.

(2) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về những ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà Nội, 1965.

Phần giữa có thể là nơi đặt xác chết, nhưng như đã nói ở trên là không còn dấu vết gì.

Đầu to của cỗ ván quay về hướng tây, do đó có thể suy ra đầu người chết cũng quay về hướng này.

Các di vật, chia thành 2 nhóm :

Nhóm thứ nhất thuộc về di vật bản địa gồm những thứ thuộc nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng như thạp, thố, rìu, dao găm, trống đồng và một số di vật khác,...

Nhóm thứ hai có khả năng thuộc về di vật của nền văn hóa Trung Nguyên (Trung Quốc) như kiếm đồng, dao gọt đồng, chuông núm vuông,...

Đặc biệt là giữa một số lượng lớn di vật như thế hoàn toàn vắng mặt đồ gốm.

Tại La Đôi (xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách, Hải Hưng) và Nghĩa Vũ (xã An Sinh, huyện Kinh Môn, Hải Hưng) cũng phát hiện được loại cỗ ván khoét lòng máng mặc dù chi tiết có khác nhau nhưng đại thể có nhiều nét tương tự với các cỗ ván hình lòng máng ở Việt Khê. Ở một vài nơi khác như thuộc địa phận huyện Kim Động (Hải Hưng) cũng đã phát hiện được một cỗ ván kiểu này. Trong 3 ngôi mộ có cỗ ván hình lòng máng (2 ở La Đôi, 1 ở Nghĩa Vũ) đã để lại một ít xương người. Điều này cho phép ta nghĩ rằng ở mộ M2 Việt Khê người chết đã được đặt trong cỗ ván hình lòng máng. Tuy nhiên cần nói thêm một điều và để tránh sự hiểu lầm, rằng các ngôi mộ ở La Đôi, Nghĩa Vũ, chúng tôi ghi lại đây với tính chất tham khảo mà không có ý định đưa các ngôi mộ ở 2 địa điểm trên vào thời kỳ Hùng Vương.

Bây giờ xin nói đến những hiện vật quý, lớn như thạp đồng, trống đồng mà trong đó chứa đựng ngoài công cụ, vũ khí, đồ trang sức, còn có than tro và (như ở chiếc thạp Vạn Thắng) có một số mảnh xương và răng người.

Tại Vạn Thắng (xã Vạn Thắng, huyện Cẩm Khê, Vĩnh Phú) đã phát hiện được 2 chiếc thạp cách nhau khoảng 1m50. Ở Đào Thịnh (xã Phúc Thịnh, huyện Trấn Yên, Yên Bái) vào năm 1960 đã phát hiện một chiếc thạp lớn. Năm 1962 cách chiếc thạp nói trên 5m về phía nam lại phát hiện một chiếc trống đồng. Trong lòng trống, ngoài công cụ, vũ khí, đồ trang sức, nghệ thuật, than tro còn có nhiều mảnh gốm thô có hoa văn răng lược chải và rạch thành ô vuông thô. Ở Đông Sơn (Hà Tây) năm 1966 cũng phát hiện được một trống đồng trong có chứa những hiện vật đồng thau. Ở Đông Sơn (Thanh Hóa) đã thấy một thạp đồng trong chứa một sọ người. Di vật này có thể đã được phát hiện vào những năm 1935 – 1936.

III

Tình hình vừa trình bày ở trên rất có lợi cho sự tìm hiểu các hình thức chôn cất và nhận thức của con người thời Hùng Vương qua các hình thức ấy. Nếu như ở giai đoạn đầu của thời kỳ này mới chỉ thấy cách chôn người chết theo tư thế nằm ngửa, hai tay hai chân duỗi thẳng hoặc có hiện tượng một tay

để lên bụng thì ở các giai đoạn sau nó, tư thế nằm ngửa đa dạng hơn. Bên cạnh cách chôn người chết nằm ngửa, hai tay, hai chân duỗi thẳng, còn thấy cách chôn người chết nằm ngửa, hai tay co gập lên vai. Người nằm ngửa nhưng mặt quay về vai bên phải hoặc vai bên trái. Đó là tình trạng các ngôi mộ ở địa điểm Thiệu Dương. Cũng tại địa điểm này cách chôn người chết còn giữ lại khá nhiều hình thức chôn cất của những giai đoạn trước kia, như cách chôn người chết với tư thế nằm co, chôn 2 người trong một mộ. Người chết được chôn nguyên vẹn cả thân thể và chôn một phần thân thể (mộ M66). Một vài ngôi mộ ở địa điểm Vinh Quang (Hà Tây) cũng là bằng chứng cho trường hợp nói trên. Chiếc thạp đồng bên trong có chứa một sọ người tìm được ở địa điểm Đông Sơn (Thanh Hóa) đã góp phần làm sáng tỏ điều đó.

*
**

Chúng ta thường gặp hiện tượng phổ biến là xác chết được đặt vào những huyệt mộ đất hình chữ nhật không có tầng cấp (ở nhiều địa điểm) hoặc có tầng cấp (ở địa điểm Lũng Hòa). Xác chết hình như không được gói bọc bằng vật gì khác, nghĩa là không có cỗ ván, mà được đặt ngay xuống các huyệt mộ đất. Người chết được đặt vào cỗ ván trước khi chôn xuống đất mới chỉ thấy rõ ràng ở địa điểm Việt Khê trở về sau. Phải chăng ở thời kỳ Hùng Vương, khi đưa những người thân yêu của mình về thế giới bên kia người ta chỉ dùng cỗ ván ở giai đoạn muộn như ở Việt Khê? Có lẽ thực tế không hoàn toàn đúng như thế.

Trước hết, hiện tượng người chết được đặt trực tiếp xuống huyệt mộ đất, nghĩa là không có cỗ ván, là một điều hiển nhiên không thể phủ nhận. Song, những chi tiết miêu tả về vị trí các vật chôn theo trong các ngôi mộ ở Thiệu Dương cho phép chúng tôi đặt ra một giả thuyết: Trước khi chôn xuống đất, xác chết được đặt vào trong một cỗ ván.

Một vài ví dụ:

— Ở mộ M12, một tấm che ngực bằng đồng thau *nằm trên sọ;*

— Ở mộ M13, một nồi gốm *nằm trên xương đầu gối trái* một rìu đồng *nằm trên xương hông trái*, một rìu đồng khác *nằm trên đùi phải;*

— Ở mộ M19, một giáo đồng *nằm trên mảnh sọ;*

— Ở mộ M23, một nồi gốm *nằm trên hông phải*, một bình *nằm trên ngực;*

— Ở mộ M33 có hai lưỡi cày đồng thì một *nằm sát sọ*, một *nằm trên bụng*, trong 5 rìu đồng thì 4 rìu sát cạnh nhau thành một hàng ngang *nằm trên mặt;*

— Ở mộ M109, một nồi to đáy bằng *đặt trên sọ và phần ngực;*

— Ở mộ M117, một giáo đồng *nằm ngang trên xương hàm.*

Qua đó, chẳng lẽ người xưa lại đặt các tặng vật cho người thân một cách thô bạo như vậy? Chắc chắn không phải thế. Nếu suy nghĩ của chúng tôi là đúng thì các vật chôn theo trong mộ đã không còn giữ được đúng vị trí đầu tiên của chúng. Thế là, bên cạnh cách sắp xếp di vật hợp lý hoặc ở phía trên đầu, hoặc ở phía dưới chân, hoặc ở dọc thân mình xác chết còn gặp những

hiện tượng di vật được đặt một cách vô lý như thế. Tất cả những điều trên đây cho phép chúng tôi giả thuyết rằng người chết đã được đặt vào cỗ ván trước khi đem chôn xuống đất.

Vậy cỗ ván đâu? Có thể nghĩ rằng với khí hậu ẩm ướt, lại thay đổi thất thường, không lợi cho sự giữ lại những di vật như loại gỗ thường, thậm chí gỗ xấu thì, theo thời gian, các cỗ ván làm bằng loại gỗ không tốt ấy đã tiêu đi cả. Đến đây chắc có người lại nghĩ đến các cỗ ván được làm bằng thân cây khoét rỗng như ở Việt Khê? Có thể nói ngay rằng trong 5 cỗ ván ở Việt Khê thì 3 cỗ đã bị hủy hoại lơn, chỉ còn 2 cỗ tương đối nguyên vẹn. Sở dĩ chúng còn giữ lại đến ngày nay vì chúng là loại gỗ tốt. Đến loại gỗ tốt như các cỗ ván ở Việt Khê còn bị hủy hoại ghê gớm huống chi là thứ gỗ xấu, lại ở giai đoạn trước nó! Một bằng chứng khác phù hợp với giả thuyết của chúng tôi là dấu vết nhà sàn ở Đông Sơn. Người xưa, chắc chắn khi dựng nhà ở, nhất là nhà sàn phải dùng thứ gỗ tốt nếu không phải tốt nhất. Điều đó cũng dễ hiểu, khi con người không phải chỉ để phòng thú dữ mà chính là để chống đỡ với mưa, gió, bão lụt,... Nhưng đến khi khảo cổ học phát hiện ra được một phần nào dấu vết của công trình kiến trúc cổ ấy thì vật liệu xây dựng đã mục nát không thể lấy lên được. Chắc chắn là nhiều dấu tích nhà ở đã không để lại đến ngày nay cho chúng ta nữa.



Một hình thức khác chôn cất người chết ở thời Hùng Vương là đựng xương người chết trong 2 nồi gốm úp kín miệng vào nhau. Nhiều ý kiến cho rằng đây là hình thức chôn cất dành cho trẻ em. Các ý kiến này dựa vào một số tư liệu của khảo cổ học Trung Quốc. Tục chôn người chết trong cặp vò (hay nồi) đấu miệng vào nhau, chôn hơi nghiêng ở trong lòng đất còn thấy ở Nhật Bản trong thời đại đồng đá, thời đại có nền văn hóa Di Sinh (Ya-yoi) (thế kỷ thứ 3 — thứ 2 trước Công nguyên và thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên)(1). Tuy nhiên cần nói thêm một chút là trong thời đại đá mới ở Nhật Bản, Đài Loan, Triều Tiên và trong thời đại đồng đỏ hay sơ kỳ thời đại đồng thau ở Ấn-độ nền văn hóa Ha-ráp-pa (thiên niên kỷ thứ 3 — thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên), người ta đã chôn người chết trong một vò (hay nồi) gốm. Ở Việt Nam, chưa phát hiện được trường hợp nào như thế. Song chắc là đã có cách chôn người chết trong một nồi gốm đã từng tồn tại ở đất nước ta nhưng do tình trạng vụn nát của đồ gốm quá nhiều mà ta chưa nhận xét thấy.

Tục chôn người chết trong cặp nồi đấu miệng vào nhau còn có khả năng chôn lại lần thứ 2 (cải táng) xin bàn ở phần dưới.

---

(1) Ý kiến trên của T. Mô-ri viết trong bài *Vò quan táng trong thời đại đồng đá ở Nhật Bản* — Tập san về *Hội nghị tiền sử học Đông Nam Á lần thứ 4* (chữ Anh). Còn theo M. B. Vô-rô-bi-ép thì cách chôn trong 2 cặp vò này có niên đại từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên khi dựa vào hiện vật đồng thau (gương, kiếm, giáo) và hạt cườm tìm thấy trong vò. Ý kiến của Vô-rô-bi-ép hợp lý hơn. M. B. Vô-rô-bi-ép : *Nhật Bản cổ đại* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1958.

Ngoài các hình thức chôn cất kể trên, có ý kiến khẳng định rằng ở thời Hùng Vương đã có tục hỏa táng(1). Ý kiến đó cần được bàn thêm. Những thố, thạp, trống đồng ở Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú), Đông Sơn (Hà Tây) bên trong có chứa đựng một số di vật khảo cổ học, một đôi chiếc thố, thạp bên trong còn để lại dấu vết xương người, theo chúng tôi, chưa đủ chứng cớ nói lên đó là tục đốt xác. Còn như tục đốt xác của đồng bào Thái đen ngày nay chỉ là tư liệu tham khảo, nó không thay thế được cho tư liệu gốc — khảo cổ học. Mặt khác, ý kiến khẳng định có tục đốt xác ở thời Hùng Vương đã xếp những di vật như thố, thạp, trống đồng là những di vật điển hình của văn hóa Đông Sơn, vào *giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên*. Nhưng lại khẳng định về sự xuất hiện của người Thái ở Việt Nam trong các thế kỷ thuộc *cuối thiên niên kỷ thứ 1 đầu thiên nhiên kỷ thứ 2 sau Công nguyên*, rằng đó là « kết quả của một đợt thiên di lớn về phía nam của người Thái từ quê hương tây nam Trung Quốc của họ ».

Nếu chỉ như vậy thì làm sao mà nói được rằng « tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương, mang đặc điểm Thái về mặt dân tộc học ». Vì thế cho nên ý kiến này được bổ sung bằng khái niệm « người Việt cổ đã có những liên hệ nhất định với người Thái trong thời gian hoàn thành những tính cách Việt hiện đại, thời gian này chính là thời kỳ Hùng Vương ».

Một khi đã có khái niệm « người Việt cổ » rồi thì tất nhiên phải dẫn đến một danh từ tương tự « tổ tiên của người Thái ». Điều đó không có gì lạ. Và như thế là « tổ tiên của người Thái có thể đã có mặt tại nước Văn Lang, và ngay trên phía tây của đất Phong Châu » và lẽ dĩ nhiên là phải vào những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Ở đây chúng tôi không có ý định bàn về nguồn gốc người Thái xem người Thái là dân bản địa hay từ đâu tới? Chúng tôi chỉ muốn trao đổi với ý kiến khẳng định có « tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương, mang đặc điểm Thái về mặt dân tộc học » mà thôi. Trước hết, cần nói ngay rằng ý kiến vừa nói trên chưa có cơ sở nào tin cậy được về mặt lịch sử. Mọi người đều biết rằng xứ sở của tổ tiên người Thái chỉ được nói đến một cách chắc chắn vào đời Đường(2). Vào thời gian này, tổ tiên người Thái đã sinh sống ở các vùng Vân Nam phía nam, miền thượng Lào, thượng Miến-điện và miền tây bắc Việt Nam. Còn dựa vào các cuốn sử chép tay của các dân tộc Thái Tây Bắc thì người Thái đến Tây Bắc Việt Nam trên dưới 40 đời (3) tức là vào khoảng gần 1 000 năm nay là nhiều.

---

(1) Lê Văn Lan: *Về tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương* (bản đánh máy), lưu ở Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Có ý kiến cho rằng tổ tiên người Thái đến Tây Bắc Việt Nam sớm hơn nữa. Xem *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày — Nùng — Thái ở Việt Nam*, Hà Nội, 1968, tr. 145 — 157.

(3) Xem *Quắm tố mướng* — Bản niên biểu so sánh của Đặng Nghiêm Vạn và Cầm Trọng.

Như vậy là cả tư liệu khảo cổ học lẫn dân tộc học chưa có cơ sở chắc chắn nói rằng ở thời Hùng Vương có tục đốt xác. Rõ ràng còn phải chờ đợi thêm những phát hiện của khảo cổ học trong tương lai mới có thể xác nhận rằng ở thời kỳ Hùng Vương đã có tục đốt xác[1].

Những chiếc thố, thạp, trống đồng nói trên giữa chúng ta có thể dễ dàng nhất trí với nhau rằng đó là những vật quý và hiếm của người xưa. Dùng vật quý, hiếm như thế để đựng xương cốt của người thân đã chết là điều có thể chấp nhận được. Tuy nhiên cần nói ngay rằng không thể bất cứ ai cũng có khả năng, có quyền dùng vật hiếm quý dành cho người thân khi đã chết. Chỉ có những người giàu có, có quyền thế mới đủ khả năng dùng những vật quý ấy.

Những phát hiện lẻ tẻ và còn ít thạp, thố, trống đồng bên trong có chứa đựng xương cốt, răng người, là một bằng chứng đã rõ ràng. Trở lại vấn đề chúng ta cần bàn: những thố, thạp, trống đồng bên trong có chứa ít xương người, than tro cùng một số di vật khảo cổ có phải là dấu tích của tục đốt xác không? Ý kiến khẳng định có tục đốt xác ở thời kỳ Hùng Vương đã miêu tả nghi lễ đốt xác của người Thái đen và coi đó như những « chi tiết sinh động, minh họa, bổ sung » cho tài liệu khảo cổ học. Song, chính những chi tiết quan trọng như sau khi xác người chết được đốt xong, người ta *đựng tro xương thịt của người chết vào một hũ riêng* rồi bí mật chôn giấu ở một nơi kín đáo... còn *chiếc hũ khác thì đựng riêng chỗ than củi và « mộ người Thái đen chỉ chôn hũ than củi này cùng với đồ tùy táng »*..., lại không ăn khớp với những tư liệu khảo cổ học. Nói cách khác, mấy chi tiết quan trọng vừa nêu qua nghi lễ đốt xác ở người Thái đen chưa soi sáng được gì cho tục đốt xác ở thời kỳ Hùng Vương. Còn như than tro thấy trong các thạp, thố, trống đồng có thể là dấu vết của một nghi lễ (theo quan niệm của người đương thời) mà người sống cần được chống khí lạnh toát ra từ người chết nhập vào mình, người sống cần được xông khói.... Nghi lễ này ngoài ý nghĩa thực tế còn mang tính chất ma thuật mà người sống gửi gắm hy vọng của mình vào sự giúp đỡ của người chết, mong sao có đủ sức khỏe để lao động, để chiến đấu. Những thố, thạp, trống đồng có chứa di vật bên trong được giới thiệu ở trên còn có khả năng là một hình thức cải táng. Một bằng chứng khác phù hợp với giả thuyết này có thể kể tới những cặp nồi úp khít miệng vào nhau bên trong chứa xương người ở địa điểm Thiệu Dương, Hoàng Lý. Như vậy, ngoài các hình thức chôn cất đã kể ra, ở thời kỳ Hùng Vương chúng tôi còn muốn lưu ý tới tục cải táng. Ngày nay tục cải táng đã trở thành phổ biến gần như trên khắp đất nước ta, có thể là có nguồn gốc từ những ngày các vua Hùng dựng nước.

Trong phần lớn các mộ ở thời kỳ này chúng ta còn gặp các di vật chôn theo người chết. Đó là những công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng hằng ngày, đồ trang sức và những vật mẫu (đồ minh khí). Những vật chôn theo người chết như thế

---

(1) Tuy nhiên, nếu có thể ghi nhận được một phần nào đó cho ý kiến về tục đốt xác qua chiếc thạp thứ 2 ở Vạn Thắng, thì đấy cũng chỉ là dấu vết rất mờ nhạt về cái gọi là « tục đốt xác » ở thời kỳ Hùng Vương. Hơn nữa cũng chưa có gì chắc chắn để nói rằng người chết được đốt xác ; lại rất có thể người ta chỉ đốt một phần nào xương cốt của xác chết mà thôi.

đã chứng tỏ rằng ở thời kỳ Hùng Vương người ta tin rằng người chết chỉ là đi sang một thế giới khác mình. Ở đó, người chết cũng cần công cụ sản xuất, đồ dùng hằng ngày, cần ăn uống,... như khi còn ở với mình. Do đó người sống đã thể hiện sự quan tâm săn sóc của mình với người thân đã khuất. Quan niệm này có thể nói là phổ biến, đã có từ hậu kỳ thời đại đá cũ ở hầu hết các cư dân trên thế giới, nhưng quan niệm ấy không phải là duy nhất.

Thuộc về những di vật chôn theo người chết là những hàm răng lợn, hoặc răng thú. Trong 12 ngôi mộ ở Lũng Hòa thì 7 mộ có hàm răng hoặc xương răng lợn, 1 mộ có răng thú. Đây là một nghi lễ chôn cất thể hiện sự chăm sóc, kính trọng của người sống đối với người chết khi đem tặng vật của mình cho người đã khuất. Thuộc nghi lễ chôn cất này ở một dạng khác lại mang tính chất ma thuật như trong mộ số 90 ở Thiệu Dương: về phía dưới hàm chỗ phần ngực người chết có 10 răng nanh thú được sắp xếp như một vòng tròn. Một dẫn chứng khác có thể tham khảo được là những răng nanh thú có lỗ xuyên qua ở phần chân răng đã đào được ở địa điểm Vinh Quang. Đây là một thứ bùa hộ mệnh (a mu lét) người xưa cho rằng khi đeo nó, con người sẽ tránh được những tai bay vạ gió đến với mình, bảo toàn được tính mạng của mình — tài liệu dân tộc học phong phú cho chúng ta biết về việc người xưa đeo những răng nanh thú như thế ở cổ.

Khi nói về các di vật chôn theo người chết trong mộ không thể bỏ qua một số hiện tượng quan trọng như sau: có mộ không có di vật nào; có mộ chỉ có đồ gốm mà không có đồ đồng, đồ đá; có mộ chỉ có hiện vật đá và có mộ không hề có đồ gốm dù chỉ là mảnh vỡ.

Trừ trường hợp sau cùng, các trường hợp trên người ta dễ dàng nghĩ đến một sự phân hóa nào đó đã xảy ra trong xã hội. Trường hợp không có đồ gốm và kể cả trường hợp hoàn toàn không thấy di vật chôn theo người chết trong mộ còn phản ánh khả năng nhận thức của con người đương thời. Nhận thức này có thể biểu hiện một tâm lý thực tế nhưng lại rất phức tạp. Có thể nêu ra một trong những ví dụ sau đây: ở Đồng Đậu phát hiện được một mộ cũng là mộ không có đồ gốm; ở Xóm Rền, 2 mộ đều không có gốm; ở Tràng Kênh, 3 mộ cũng đều không có đồ gốm; ở Lũng Hòa, 1 mộ không có đồ gốm. Trong 12 mộ thì 6 mộ không có « vật hình cốc » (chân chạc) và một số ít « vật hình cốc » này rất nhỏ bé nặn thô sơ có tính chất vật mẫu tượng trưng. Ở Thiệu Dương, 7 mộ không có đồ gốm, 3 mộ không có di vật chôn theo. Ở Vinh Quang, 9 mộ không có đồ gốm, 7 mộ không có hiện vật nào chôn theo. Riêng đợt đào năm 1968 — 1969 tìm được 2 mộ thì cả 2 đều không có di vật nào chôn theo. Ở Đông Sơn (Thanh Hóa) tình hình diễn biến khá phức tạp. 7 bản vẽ do Pa-giô để lại không thấy có đồ gốm. Mộ số 47 của đợt đào năm 1961 — 1962 cũng không có đồ gốm. Trong đợt đào vừa qua tình hình diễn biến hơi khác. Ở lớp mộ sớm, bên cạnh đồ gốm là vật dùng hằng ngày lại có những đồ gốm nhỏ mang tính chất vật mẫu, tượng trưng. Nhưng ở lớp mộ thứ hai (trước Hán) mang tính chất điển hình của nền văn hóa Đông Sơn thì các đồ gốm chôn theo chỉ là những vật to như những vật vẫn thường dùng trong đời sống hằng ngày. Chỉ có những hiện vật bằng đồng thau như vũ khí, công cụ hay trống, thạp, thố thì mới làm vật mẫu.

Ở Việt Khê có tới trên 100 các loại di vật khác nhau bằng đồng thau, đá, gỗ, cói,... nhưng hoàn toàn vắng mặt đồ gốm.

Đối với những ngôi mộ mà trong đó có nhiều di vật khác nhau chôn theo nhưng hoàn toàn vắng mặt đồ gốm, chúng tôi cho rằng đây là một nghi thức chôn cất không cần thiết phải có đồ gốm, mặc dù trong đời sống hằng ngày của mình, con người ở thời kỳ này chẳng những đã dùng đồ gốm mà còn trang trí lên trên đồ gốm những hoa tiết vô cùng đẹp mắt. Nếu không sợ đi quá xa thời kỳ Hùng Vương thì cũng còn một bằng chứng xác nhận cho điều này. Đó là các ngôi mộ ở địa điểm Quỳnh Văn (Nghệ An) thuộc sơ kỳ thời đại đá mới. Trong tất cả các ngôi mộ ở đây hoàn toàn không có đồ gốm mặc dù rất nhiều di vật đá nhất là chày đá và cối nghiền hạt bằng đá chôn theo. Những ví dụ tương tự còn tìm thấy trong khảo cổ học thế giới.

Còn các mộ không hề phát hiện một di vật nào chôn theo người chết, thì đây là một nghi thức chôn cất mà không cần một di vật nào đem theo nữa. Quan niệm này thoạt xem tưởng như rất mâu thuẫn với quan niệm đã trình bày ở trên, song đấy chỉ chứng tỏ nhận thức của người đương thời về nghi lễ chôn cất rất phức tạp và rắc rối mà thôi. Một dẫn chứng rất có lợi cho nhận xét trên là phương hướng rất phức tạp và rắc rối của các mộ ở thời kỳ này. Ở Thiệu Dương, đầu người chết quay về 7 phương hướng khác nhau, mặc dù tỷ lệ của các phương hướng này nhiều ít không giống nhau. Tuy nhiên cũng có thể thấy được rằng ở Bắc Bộ, đầu xác chết thường đặt quay về hướng đông nam và tây nam, còn ở bắc Trung Bộ (Thanh Hóa) lại đặt quay về hướng bắc và tây bắc.

Khó mà hiểu hết được ý nghĩa và quan niệm của con người ở thời Hùng Vương khi họ đặt các ngôi mộ theo nhiều phương hướng như thế. Song, bước đầu có thể suy nghĩ rằng người đương thời đã sùng bái mặt trời và mặc dù còn ở mức độ mờ nhạt nhưng chắc là có liên quan nhiều ít đến thế núi sông, gần nơi con người sinh sống.

KẾT LUẬN

Từ các hình thức chôn cất nói trên có thể rút ra một vài nhận xét :

1. Ở thời Hùng Vương, quan niệm về tín ngưỡng và các nghi lễ chôn cất đã phát triển. Theo quan niệm ấy, người chết vẫn còn tiếp tục tham gia vào sinh hoạt của người sống, hoặc làm lợi, hoặc làm hại cho họ bằng những phương tiện mà họ không hiểu nổi. Người sống đã thể hiện lòng kính trọng và sự quan tâm săn sóc của mình tới người thân đã khuất. Những nghi lễ chôn cất họ thực hiện, thường mang tính chất ma thuật, nhằm bảo đảm cho mình được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp, ngăn ngừa những ảnh hưởng có hại. Nhưng quan niệm này không phải là quan niệm duy nhất của con người thời ấy.

2. Tính chất bảo lưu của những phong tục chôn cất của các thời đại trước đó vẫn còn tìm thấy ở thời Hùng Vương. Đó là lối chôn 2 người trong một mộ, chôn nằm co, chôn từng phần của thân thể riêng, chôn sọ riêng,... Khảo cổ học của Việt Nam cũng như của thế giới đã khẳng định về các cách chôn cất như thế.

3. Thời kỳ này xuất hiện xu hướng cho rằng trong các nghi lễ chôn cất không cần chôn theo đồ gốm, thậm chí không cần chôn theo một vật nào cả, ngoài xác chết. Xu hướng này có thể là tiền đề cho một thứ quan niệm hay triết lý gì hay không? Đó còn là việc tìm hiểu trong tương lai. Còn xét về mặt xã hội, ở từng thời điểm cụ thể, những mộ không có di vật nào chôn theo nằm cạnh những mộ có nhiều hoặc ít hiện vật thường là bằng chứng cho sự phân hóa tài sản. Từ đó có thể coi mộ số 2 ở Việt Khê là biểu hiện tập trung, đậm nét nhất về sự phân hóa trong xã hội thời Hùng Vương.

4. Điều kiện sống cùng với sự thay đổi khác nhau của thời gian, sự tiếp xúc, trao đổi đã làm nảy nở phát triển những nhận thức mới và tư duy của con người thời Hùng Vương. Nhận xét này, nếu chưa phải là đúng nhất, thì cũng là yếu tố cơ bản cắt nghĩa cho sự tồn tại khác nhau và tính chất phức tạp của các hình thức chôn cất và nghi lễ chôn cất thời Hùng Vương. Nhưng không nên quên rằng, bấy giờ con người chủ yếu hướng những nhận thức và tư duy vào công việc sản xuất, vào sự cải tiến công cụ sản xuất làm tăng thêm của cải vật chất để duy trì cuộc sống của mình. Con người còn hướng những nhận thức và tư duy của mình vào việc sáng tạo ra nền văn học truyền miệng phong phú, sáng tạo ra nền nghệ thuật tinh vi; và đỉnh cao của tiến trình sáng tạo vĩ đại của con người thời Hùng Vương đã được biểu hiện ở nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ.

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH CÁC MỘ Ở THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

Các hướng mộ.

Địa điểm	Số lượng mộ	Hướng mộ							Ghi chú
		Bắc	Đông Bắc	Tây	Tây bắc	Tây nam	Đông	Đông nam	
Đồng Đậu (lớp 4)	1				1				
Xóm Rền	2						2		
Tràng Kênh (Khu A)	3		2		1				
Lũng Hòa	12			1				11	Còn nữa là những mộ không rõ phương hướng
Vinh Quang	42	2		11		10	2	1	
Thiệu Dương	123	15	33	8	2	1	1	3	
Đông Sơn	112		103	2					
Việt Khê	5			1					

Các tư thế xác chết.

Địa điểm	Số lượng mộ	Tư thế xác chết					Nằm nghiêng tay co gập lại sau gáy	Nằm co	Ghi chú
		Chân tay duỗi thẳng	Tay co lên vai	Tay để lên bụng hoặc ngực	Mặt quay về vai bên phải	Mặt quay về vai bên trái			
Đông Đậu (lớp 4)	1								Không rõ tư thế nằm
Xóm Rền	2	2							
Tràng Kênh (Khu A)	3	2		1					
Lũng Hòa	12								Chỉ biết là nằm ngửa
Vinh Quang	42	3		1					Còn lại không rõ
Thiệu Dương	123	14	14	9	2	4	1	1	—nt—
Đông Sơn	112								Không rõ tư thế nằm hoặc không còn vết tích xương cốt
Việt Khê	5								Không còn vết tích xương cốt

Các di vật có hay không có trong mộ.

Địa điểm	Số lượng mộ	Mộ vắng hiện vật đồng	Mộ vắng hiện vật gốm	Mộ không có hiện vật nào	Ghi chú
Đông Đậu (lớp 4)	1	1	1		
Xóm Rền	2	2	2		
Tràng Kênh (Khu A)	3	3	3	1	
Lũng Hòa	12	12	1	1	
Vinh Quang	42	13	9	7	
Thiệu Dương	123	54	7	3	
Đông Sơn	112	81	8		
Việt Khê	5		1	4	

NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH ĐÔNG SƠN: BẢN CHẤT, DIỄN BIẾN VÀ ẢNH HƯỞNG

TRẦN MẠNH PHÚ

TRONG tham luận này, chúng tôi muốn trình bày những điều rút ra trong việc nghiên cứu bản chất của nghệ thuật trang trí các trống đồng, thạp đồng, những đồ đựng, công cụ sản xuất, vũ khí và các đồ dùng khác mà tổng thể các hiện vật đó là sản phẩm của nền văn hóa Đông Sơn, một nền văn hóa vật chất thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, nền văn hóa vật chất của cư dân cổ đại nước ta trong thời các vua Hùng dựng nước, chuyển sang thời Âu Lạc cho tới cuộc kháng chiến của hai Bà Trưng.

Quá trình diễn biến của nền văn hóa Đông Sơn và quá trình diễn biến lịch sử của xã hội nước ta kể từ thời điểm các vua Hùng dựng nước cho tới cuộc kháng chiến của hai Bà Trưng diễn ra thật phức tạp, cho đến nỗi mà mãi tới ngày nay, việc xác minh lịch sử bởi các nguồn tài liệu thư tịch, khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học,... đang dừng lại bởi nhiều giả thuyết và đang được bàn luận thêm cho thật ngã ngũ.

Một trong những nguồn tài liệu đáng tin cậy — nghệ thuật tạo hình, một nghệ thuật trang trí ở hầu hết các sản phẩm của văn hóa Đông Sơn — đã được nghiên cứu mấy chục năm nay. Tóm lại, công việc nghiên cứu của phần lớn các học giả nước ngoài chỉ là, đã làm cho mọi người hoặc là thừa nhận những ảnh hưởng từ bên ngoài của nền nghệ thuật đó, hoặc là bác bỏ những lý luận của các học giả đó mà quy về một nguồn gốc bản địa. Song nhờ thành tựu của ngành khoa học khảo cổ nước ta trong những năm qua mà việc nghiên cứu quá trình hình thành của nghệ thuật tạo hình Đông Sơn ngày nay đã có những tiền đề hữu hiệu.

Nền văn hóa Phùng Nguyên đã mang trong lòng một tiền đề cho nền văn hóa Đông Sơn. Nghệ thuật tạo những dáng hình đồ gốm chia ra 3 phần rõ rệt: phần đựng thường loe rộng, phần thân thường là một khối trụ đặc kết hợp với phần đế đã trở thành một phong cách tạo dáng ổn định, chững chạc của đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Những trống đồng loại 1 cổ nhất, thuộc văn hóa Đông Sơn như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ,... có những kết cấu mà về cơ bản vẫn giữ vững những nguyên tắc kết cấu các đồ gốm ở thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên, nhưng sự hài

hòa giữa 3 phần của toàn bộ cái trống được biểu hiện ra bởi sự nâng cao độ chính xác của tỷ lệ chiều cao cũng như hình khối giữa 3 phần tang trống, thân trống và chân trống. Những trống đồng đó trở thành những mẫu mực hoàn chỉnh về nghệ thuật tạo dáng: chững chạc một cách bề thế, đẹp một vẻ hài hòa.

Những nguyên tắc bố cục hoa văn ở mặt trống, tang trống theo những dải hình vành khăn đồng tâm hoặc những dải chạy tròn trên bề mặt phình của tang trống là những nguyên tắc đã được dùng để trang trí những đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Những đồ đựng có khả năng phục nguyên được tại các di chỉ Gò Bông (Lâm Thao, Vĩnh Phú), Xóm Rền (Phù Ninh, Vĩnh Phú) đều được trang trí theo nguyên tắc này: những vành hoa văn trang trí ở mặt ngoài phần dựng (phần trên) mặt ngoài phần đế đều chạy tròn chung quanh bề mặt của các phần đó. Những dải hoa văn bao giờ cũng được giới hạn bởi những đường viền khắc chìm đơn hoặc kép.

Những hoa văn hình học như hoa văn vòng tròn nhỏ có chấm ở tâm, những hoa văn tam giác, những hoa văn chữ S và các biến dạng của hoa văn này,... đã là những hoa văn điển hình trang trí những đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Những hoa văn đó được trang trí trên những đồ đồng với một ý nghĩa phù trợ. Thường thường, trên đồ đồng những dải hoa văn hình học có chức năng làm nền trang trí, khiến cho những dải hoa văn miêu tả các cảnh sinh hoạt của con người nổi bật lên. Nhìn chung, việc tiếp thu một cách chọn lọc những nguyên tắc của nghệ thuật tạo dáng đồ gốm cũng như nghệ thuật trang trí những đồ gốm đó trong nghệ thuật tạo dáng và trang trí đồ đồng đã cắt nghĩa những truyền thống bản địa của nghệ thuật Đông Sơn.

Song ở trong nghệ thuật Đông Sơn đã nảy sinh những chủ đề nghệ thuật mới, mà nội dung của nghệ thuật này là tái hiện lại quang cảnh sinh hoạt của con người, những hoạt động thực tiễn, những mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Nếu như trong nghệ thuật trang trí đồ gốm ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, những hiện tượng thiên nhiên như mây, mưa, sông, núi, mặt trời, mặt trăng được biểu hiện bởi những hình tượng trưng với các hoa văn hình học, thì trong nghệ thuật Đông Sơn, yếu tố con người được diễn đạt thật rõ nét. Những khái niệm về phồn thực (đông con nhiều cháu, mùa màng phong phú) được diễn tả bằng những hình tượng chân thật gần gũi với tình người (hình tượng gái trai trên nắp thạp Đào Thịnh, trò chơi chồng chân chắp tay trong các căn nhà sàn mái cong trên mặt trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ).

Quan hệ giữa con người với thiên nhiên cũng diễn tả một cách sinh động. Mặt trống đồng như một vũ trụ mà trung tâm là mặt trời. Hoạt động của con người quay tròn chung quanh mặt trời đang tỏa sáng (bởi những tia, ở đây là hình những cánh sao). Còn giữa con người với nhau ngự trị một đời sống tập thể, hợp quần: đánh trống tập thể, múa hát tập thể, đi thuyền tập thể,... Những ước nguyện của con người là được thiên nhiên che chở, nhưng con người cũng ngự trị được thiên nhiên (con thuyền có hình hài một con rắn lớn nhưng con người ngồi trên thuyền đó, những người cưỡi trên đầu con chim cổ dài,...). Và bản chất thật của con người là hăng say lao động (hình tượng giã gạo, người cúi rạp

mình khua mái chèo) là hồn hậu yêu đời (múa hát, thổi khèn) được thể hiện một cách rành rọt. Chủ đề của nghệ thuật Đông Sơn trồi hẳn lên hơi tính hiện thực, nhưng cái hiện thực đó thường được mô tả một cách cô đọng, có chọn lọc.

Diễn tả những nội dung đó, nghệ nhân đã dùng những bút pháp nghệ thuật độc đáo. Nghệ nhân đã nhìn nhận thấy trong hoạt động của con người những yếu tố tích cực mà trong quá trình phát triển của xã hội thời Hùng Vương, hoạt động tấp nập của con người đã tác động một cách rõ nét trong tư duy về nhận thức thẩm mỹ của nghệ nhân. Nghệ nhân đã xem xét cuộc sống của con người, của thiên nhiên một cách nhạy bén, để rồi trong sáng tác của mình, họ đã thể hiện những hình tượng thật cô đọng và sắc nét.

Truyền thống của nghệ thuật khắc vạch những hoa văn hình học trên đồ gốm đã được phát huy một cách cao độ, cùng với việc quan sát thiên nhiên một cách nhạy bén đã khiến cho các nghệ nhân sáng tạo một phong cách nghệ thuật với nội dung mô tả hoạt động của con người, với hình thức biểu hiện bằng đường nét. Đường nét đã khái quát những dáng người, vật, thuyền, nhà sàn,... một cách đầy đủ chân thực, đồng thời cũng chọn lọc ra được những phong độ tạo hình cô đọng. Với kỹ thuật sử dụng đường nét, đối tượng mô tả bao giờ cũng được thể hiện theo hình trông nghiêng và thường là có một hướng chuyển động chung từ trái sang phải, hãn hữu mới có những đối tượng mô tả theo chiều ngược lại. Khuynh hướng trang trí nhằm lấp kín bề mặt của bố cục và nguyên tắc cân đối giữa các bố cục tạo hình được nghệ nhân hết sức chú ý. Sự kết hợp những đường cong khái quát toàn bộ đối tượng mô tả (con chim, chiếc thuyền, căn nhà sàn,...) với những vạch ngắn thẳng đứng hay nằm ngang nhằm đi sâu vào những chỗ đặc tả cần thiết khiến cho hình tượng được mô tả vừa có cái sinh động chung vừa có những cái duyên dáng riêng. Các đối tượng thường lặp đi lặp lại (người múa, thuyền) có tính chất liên hoàn, thường diễn tả khuynh hướng trang trí về mặt hình thức, và diễn tả tính cộng đồng về mặt nội dung.

Những nhóm tượng trong nghệ thuật Đông Sơn đều mang một nội dung hiện thực rõ nét. Từ những cặp gái trai trên nắp thạp Đào Thịnh, những tượng hổ trên nắp thạp Vạn Thắng đến tượng người ngồi xổm thổi khèn ở Việt Khê, tượng người cõng nhau thổi khèn ở Đông Sơn, những hình người trên các cán dao găm Núi Nưa, Đông Sơn, Hà Tây, Thủy Nguyên,... cùng với các tượng chim tượng cóc đều có những lối tạo hình chung nổi bật chủ đề hiện thực về nội dung và lối khái quát có tính chất lập thể về hình thức. Các khối hình thường diễn tả một cách gọn gàng và khái quát, không đi sâu tỉa gọt các chi tiết nhưng vẫn bảo đảm tính năng động của toàn bộ khối tượng cũng như chi tiết: người ngồi xổm thổi khèn, ôm khư khư cái khèn để thổi ở Việt Khê, dáng nhún nhảy theo nhịp khèn rất hài hước trong nhóm tượng người cõng nhau thổi khèn ở Đông Sơn, được biểu hiện thật sinh động. Một đặc điểm rõ nét là những nhóm tượng trong nghệ thuật tạo hình Đông Sơn thường được gắn vào các đồ đựng, các công cụ, vũ khí nhằm trang trí cho những hiện vật đó. Trên vòi dài hình chim của một cái bình, nghệ nhân đã gắn hình 3 người đàn bà ngồi xổm có kiểu búi tóc và lối ăn mặc khác nhau. Bản thân cái bình đã là một tác phẩm nghệ thuật chân chính với cái nghĩa tạo dáng của nó, nhưng cái bình trở nên duyên dáng hơn vì được trang điểm thêm 3 pho tượng nhỏ. Cái gáo đồng (?)

Việt Khê được gắn thêm pho tượng nghệ sĩ thổi khèn, nắp thạp đồng được gắn thêm các nhóm tượng, những dao găm có cán là hình những người đàn bà... Nhìn chung nghệ thuật tạo tượng nhằm một mục đích trang trí thật rõ nét. Những nhóm tượng không làm giảm cái đẹp chung của toàn bộ một cái nắp thạp (đã được trang trí bằng nghệ thuật chạm khắc), không làm giảm cái đẹp của hình dáng cái gáo đồng hoặc cái bình đồng mà chỉ làm tăng thêm vẻ đẹp hài hòa của các hiện vật kể trên. Đề tài hiện thực, dí dỏm xen lẫn những nét tượng trưng được biểu hiện qua những nhóm tượng đúc theo những hình khối gẩy gọn, những động tác vừa có năng lực tả mạnh vừa có tính cảm đôn hậu là đặc trưng cơ bản của phong cách tạo tượng Đông Sơn.

Cái duyên dáng của nghệ thuật tạo hình Đông Sơn không chỉ thể hiện ở khối hình chững chạc của trống đồng, của thạp đồng, của loại hình công cụ (rìu xéo, dao găm cán hình người,...) mà còn là sự hài hòa giữa kiểu dáng và phương pháp trang trí những kiểu dáng đó. Ngoài trống đồng, thạp đồng, những chủ đề của nghệ thuật Đông Sơn còn được thể hiện trên những công cụ và vũ khí khác nữa. Những rìu xéo đồng có dáng hình phù hợp với chức năng kỹ thuật thực dụng, đồng thời mang những nét độc đáo về mặt tạo hình nghệ thuật. Ở những chiếc rìu Đông Sơn, Thiệu Dương,... những đề tài hiện thực mô tả người múa, người thổi khèn, chiếc thuyền và người chèo thuyền được trang trí hầu khắp bề mặt của rìu. Tùy những bề mặt rộng hẹp, nghệ nhân đã thể hiện những mẫu hình người có kích thước khác nhau và kết quả là toàn bộ bề mặt những chiếc rìu được trang trí đầy đủ theo những bố cục ăn khớp với đường viền của những chiếc rìu đó. Còn nhiều loại hiện vật khác như dao găm, mảnh che ngực cũng được nghệ nhân chú ý trang trí, và nguyên tắc chung của lối trang trí vẫn quán xuyến tính hòa hợp giữa hình dáng hiện vật và những bố cục trang trí: những băng hoa văn chữ S trải dài bề mặt những lưỡi dao găm Thiệu Dương, Việt Khê, những bố cục trang trí hình vuông hoặc hình chữ nhật phủ kín bề mặt diện tích của những mảnh che ngực tìm được ở Ninh Bình, Thiệu Dương, Đông Sơn,...

Những đặc trưng của phong cách nghệ thuật tạo hình Đông Sơn về mặt hình thức bao hàm tính cân đối về mặt bố cục, sự liên hoàn họa tiết trong kết cấu bố cục và sự hài hòa giữa các bố cục trang trí với bề mặt các hiện vật. Ý thức thẩm mỹ trang trí quán xuyến trong cả ngôn ngữ miêu tả mà những đường nét, hình khối thường được chọn lọc để bảo đảm tính chất trang trí đồng thời nâng nội dung hiện thực của chủ đề lên một mức độ cách điệu nhất. Nhưng tính chất cách điệu của phong cách nghệ thuật tạo hình Đông Sơn không mang một nội dung thần bí, khó hiểu mà chủ đề thật của đối tượng miêu tả vẫn bộc lộ một cách thầm kín, duyên dáng, giản đơn.



Trong quá trình diễn biến của bản thân nền văn hóa Đông Sơn, nghệ thuật tạo hình Đông Sơn cũng đã trải qua một quá trình diễn biến phức tạp mà những khuynh hướng diễn ra theo hai chiều. Một là gìn giữ các mẫu hình hoa văn cổ điển nhưng đã bỏ bớt đi nhiều hình mẫu cơ bản (người, thuyền, nhà sàn,...); hai là các mẫu hình hoa văn cổ điển tự thân đã được biến điệu đi thành những

hoa văn thuần túy có tính chất trang trí, mất dần tiến tới mất hẳn tính chất hiện thực của chủ đề. Những mẫu hoa văn này trở thành những mẫu trang trí chủ yếu của các trống đồng loại 1 hậu kỳ (theo cách phân loại của Hê-gơ) mà ở đồng bằng Bắc Bộ, In-đô-nê-xi-a, Mã-lai đều phát hiện được? Những mẫu hoa văn biến điệu này cũng tham gia vào nghệ thuật trang trí các trống loại 2 Hê-gơ, mà địa bàn phát hiện phần lớn ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc), Cao Bằng, Hà Giang.

Trong thời cổ đại, dọc theo sông Hồng từ thượng nguồn ở Vân Nam (Trung Quốc) đến hạ nguồn ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, những mối giao lưu văn hóa nghệ thuật đã được diễn ra; ngày nay những cứ liệu khảo cổ học ở 2 vùng này đã chứng minh được điều đó. Cư dân vùng Điền Trì, Thạch Trại Sơn đã có một nền văn hóa nghệ thuật riêng biệt và nền văn hóa nghệ thuật này hoàn toàn độc lập cho đến năm Nguyên Phong thứ 2 thời Hán Vũ Đế (109 trước Công nguyên) khi mà « vua Điền đã thủ thiện, đem nước hàng, xin đặt sứ vào triều, từ đấy đặt quận Ích Châu »[1]. Ở thời kỳ mà nền văn hóa nghệ thuật khu vực Điền Trì tồn tại độc lập đối với sự bành trướng của nhà Tây Hán, thì mối giao lưu văn hóa nghệ thuật chắc chắn được thiết lập với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Trống đồng phát hiện được ở mộ M14-1 trên núi Thạch Trại, Điền Trì, Vân Nam là một trống đồng khá cổ, nhưng cũng là trống ở vào giai đoạn muộn so với những trống đồng cổ điển khác được trang trí theo phong cách hiện thực. Trống này còn hình thuyền, hình vũ sĩ được thể hiện hoàn toàn giống phong cách Đông Sơn. Đây là một trống được đưa từ miền hạ lưu sông Hồng lên ở một niên đại đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Mộ M14-1 là mộ loại 1 theo cách phân mộ của các cán bộ khảo cổ Trung Quốc, có niên đại trước Tây Hán (trước năm 220 trước Công nguyên). Bởi vậy trống này được đưa từ đồng bằng Bắc Bộ lên quãng đầu thế kỷ thứ 3 hoặc sớm hơn, cuối thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên là hợp lý. Sở dĩ khẳng định như vậy bởi vì phong cách nghệ thuật của cư dân Tấn Ninh hoàn toàn khác biệt với phong cách nghệ thuật Đông Sơn. Trên một cái trống M12-1 có niên đại muộn hơn trống M14-1 (theo niên đại của mộ), mặc dù dáng trống giống trống M14-1, nhưng nghệ nhân khu vực Điền Trì trang trí theo những chủ đề khác, một phong cách nghệ thuật khác: mặt trống mô tả cảnh chăn nuôi cừu, bò, lợn, ngựa ..., còn ở tang trống, không mô tả hình thuyền mà mô tả cảnh cất thóc vào kho. Phong cách nghệ thuật Tấn Ninh bao hàm một lối tả thực đầy đủ, chi tiết, rất tự nhiên. Nghệ sĩ Tấn Ninh dùng nhiều đường cong để diễn tả thật đầy đủ các chi tiết từ tà áo, nếp uốn tóc, cái thắt lưng của người đến cái sừng, cái lông của những con vật.

Sự giao lưu nghệ thuật chỉ dừng lại ở việc bắt chước kiểu dáng trống đồng. Cư dân Tấn Ninh vẫn giữ phong cách nghệ thuật riêng của họ.

Ngược lại, nghệ thuật Tấn Ninh trội lên hẳn cái phong cách tạo tượng đúc bằng đồng thau. Từ những con chim, con hổ, con cừu, con ngựa, đến những cảnh được kết cấu bởi hàng trăm pho tượng lớn nhỏ mô tả cảnh giết người hiến

---

(1) *Sử ký — Tây Nam di liệt truyện.*

tế,... Lối tạo tượng của nghệ sĩ Tấn Ninh cũng hoàn toàn ăn nhịp với phong cách chạm khắc trang trí các trống đồng: đó là bút pháp tả thực rất chi tiết, những khối hình tỉa gọt cho thật đúng với đối tượng được miêu tả như những dáng vờn của hổ báo, của ngựa, những móng vuốt, kể cả những lông, bờm,... được diễn tả rành rọt. Và dường như giữa nghệ thuật tạo tượng ở Tấn Ninh và nghệ thuật tạo tượng vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, có một mối quan hệ qua lại nhất định. Những nhóm tượng hổ vồ mồi, hổ cắp một con thú (lợn?) trên lưng chạy trên nắp thạp đồng Vạn Thắng (Vĩnh Phú) được tạo ra bởi một phong cách gần gũi với phong cách tạo tượng ở vùng Tấn Ninh hơn là phong cách tạo tượng của nghệ thuật Đông Sơn ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Những hiện tượng kể trên chứng minh rằng ở một mức độ nào đó, trong quãng giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trong thời kỳ phát triển độc lập của những khu vực văn hóa ở vùng thượng nguồn và hạ nguồn sông Hồng đã diễn ra những mối quan hệ trao đổi văn hóa nghệ thuật giữa những nhóm cư dân cổ đại thuộc những cộng đồng người khác nhau: cư dân Tạng — Miến ở vùng Vân Nam thời các vua Điền và cộng đồng người Lạc Việt ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ thời các vua Hùng.

Con thuyền trang trí các đồ đồng văn hóa Đông Sơn là một hình mẫu phổ biến, song sự khác biệt của các mẫu hình thuyền dường như lại nêu lên những dấu hiệu tộc thuộc. Trên những trống đồng phát hiện ở Tấn Ninh, những chiếc thuyền được mô tả hết sức đơn giản. Đó là loại thuyền độc mộc, trên thuyền có 2 người ngồi quay lưng vào nhau, còn trên thuyền khác có 2 con chim đậu ở đầu thuyền và đuôi thuyền (trống đào ở mộ M1 tại núi Thạch Trại, Tấn Ninh). Những hình chạm khắc và các khối tượng phong cách Tấn Ninh mô tả nền kinh tế chăn nuôi ở đấy đậm nét hơn là mô tả nền kinh tế nông nghiệp. Hình mẫu những chiếc thuyền ít được dùng để trang trí các đồ đồng Tấn Ninh. Ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, những chiếc thuyền được mô tả theo những kiểu loại khác nhau: có hình thuyền bơi trải, có loại thuyền lớn hơn chở những chiến binh. Nhưng dù là loại thuyền nào thì nghệ thuật chạm khắc miêu tả những chiếc thuyền đó theo một phong cách nhất quán. Những đường nét gãy góc theo các hình mẫu bổ cắt mô tả các hình người trên thuyền, những đường cong và vạch thẳng bao giờ cũng kết hợp với nhau để tạo những dáng thuyền và các đối tượng miêu tả. Các hình thuyền mang những yếu tố trang trí rõ nét mà chủ đề về chiếc thuyền và hoạt động của con người trên các thuyền đó được diễn tả sắc nét, có góc cạnh. Tính chất sơ đồ của các hình mẫu trang trí bật lên; tính năng động của nội dung chủ đề biểu hiện ra một cách kín đáo nhưng mạnh mẽ bởi vì chủ đề không bật ra một cách lộ liễu mà bộc lộ ra trong sự hài hòa giữa những đường nét có tính chất trang trí và những đường nét có tính chất miêu tả. Những con thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Vũ Bị,.. được diễn tả theo phong cách này.

Trên các trống đồng loại 1 tìm được ở Nam Xang, huyện Quảng Nam, Vân Nam (Trung Quốc) và trống U-bon (Lào) những chiếc thuyền có dáng hình mảnh dẻ hơn, dài và cong, diện tiếp xúc với mặt nước lớn hơn. Loại thuyền mô tả trên các trống này rất thích nghi với vùng sông dốc. Đáng chú ý là những mẫu người mô tả trên các thuyền này có những lối trang phục khác,

thường là búi tóc ra phía sau, búi tóc to, phủ xuống dưới gáy một chút. Những người mặc váy thường là loại váy có vạt sau dài hơn vạt trước rất nhiều. Phong cách chạm khắc các hình mẫu thuyền và người ở hai trống kể trên thường chú trọng nhiều đến đường cong. Khuynh hướng tả thực mạnh mẽ hơn khuynh hướng cách điệu bằng đường nét. Ở mũi các thuyền trang trí trống U-bon, nghệ nhân còn miêu tả những đôi sừng bắt chéo nhau. Những người múa trên trống U-bon và trên trống ở Nam Xang được diễn tả nhẹ nhàng: điệu múa của họ dùng cả chân và tay. Những yếu tố của cộng đồng người Thái thể hiện khá rõ trong nghệ thuật trang trí các trống này: hình thuyền đuôi én mảnh dẻ với những cặp sừng bắt chéo, dáng người qua các điệu múa (kiểu múa xòe), lối búi tóc,... Trong một số sản phẩm của văn hóa Đông Sơn phát hiện ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, có những loại hình công cụ có ảnh hưởng Thái: hình dáng thạp đồng là cùng một dạng với hình dáng những chum của Văn minh Cự thạch ở Trấn Ninh — Sầm Nưa, có những lối miêu tả chi tiết: lối ăn mặc của người đàn bà ở các nhóm tượng trên nắp thạp Đào Thịnh, những hình sừng bắt chéo trên cán lao, cán giáo của võ sĩ đi thuyền trên thạp Đào Thịnh đều có mang những yếu tố Thái.

Trống đồng loại 1 Hê-gơ, sản phẩm độc đáo của cộng đồng người Lạc Việt ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ trong ảnh hưởng cực tây bắc đã trở thành mẫu hình mà cư dân Tạng — Miến (ở Vân Nam), cư dân Thái (ở Vân Nam và Lào) đã cùng sáng chế theo những nguyên tắc chung của việc tạo dáng và nguyên tắc chung của nghệ thuật trang trí, song nhiều hình mẫu hoa văn trang trí quen thuộc của các cộng đồng người vẫn được gìn giữ, và ở một chừng mực nhất định có quan hệ trao đổi mẫu hình nghệ thuật. Những quan hệ đó diễn ra trực tiếp hay gián tiếp, nghĩa là những cư dân Tạng — Miến và Thái có tham gia trực tiếp vào việc trang trí nghệ thuật Đông Sơn hay không và điều đó cũng có nghĩa là trên cương vực của nước Văn Lang xưa, cư dân Tạng — Miến và Thái có cư trú hay không? Trả lời những câu hỏi này không phải chỉ riêng một vài yếu tố của nghệ thuật trang trí trên đồ đồng có thể cắt nghĩa nổi. Đó là công việc của nhiều ngành.

Ở đây cũng cần phải lưu ý là tục giết trâu bò hiến tế của dân tộc Tây Nguyên có nguồn gốc Môn — Khơ-me được tái hiện ở thời kỳ xa xưa trong nghệ thuật đồ đồng ở Tấn Ninh (bởi các nhóm tượng), hoặc là trên thân trống đồng Nam Xang, Quảng Nam, Vân Nam, cảnh này được diễn tả một cách rành rọt: những con bò được trói vào cột nêu rất cao, trang trí đẹp, người cầm rìu xéo đang chuẩn bị giết. Rất thú vị là hình bò trên trống đồng tìm được ở Đồi Ro (Hòa Bình) hoàn toàn giống hình bò ở Nam Xang kể trên. Những mối quan hệ văn hóa nghệ thuật giữa cộng đồng người Lạc Việt ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ với cộng đồng Môn — Khơ-me có khả năng chứng minh được trong một tương lai mà tài liệu đầy đủ hơn.

*
* *

Tuy nhiên, với những yếu tố khác, các chủ thể, rất cơ bản, của phong cách nghệ thuật Đông Sơn vẫn nổi bật lên ở khuynh hướng trang trí nhất quán, ở một bút pháp sử dụng đường nét và mảng khối chọn lọc, cô đọng, nâng chủ đề hiện thực lên một trạng thái hơi cách điệu mà tất cả chủ đề từ thiên nhiên (mặt trời, chim, nước, hươu nai, và những con thú loại thuồng luồng, cá sấu) cho đến hoạt động của con người đều quện vào với nhau. Một cuộc sống của cư dân biết làm nông nghiệp, đi thuyền giỏi, thờ trời đất và tổ tiên được thể hiện một cách rõ nét. Nghệ nhân thời đó đã mang trong tư duy thẩm mỹ của mình những nhận xét bình dị về quan hệ giữa con người với thiên nhiên, để mô tả mối quan hệ đó trong một nghệ thuật tạo hình hiện thực, đậm đà tình người, một nghệ thuật tạo hình quý giá, bởi vì nghệ thuật đó nêu bật bản chất của ông cha ta trong thời kỳ dựng nước: say sưa trong lao động tập thể, hồn hậu, yêu đời, cộng đồng trong quan hệ hằng ngày, sùng bái cũng như chinh phục được thiên nhiên quanh họ.

CÓ HAY KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

TÔ MINH TRUNG

VẤN đề có hay không có chữ viết ở thời Hùng Vương là một vấn đề chưa được khẳng định dứt khoát trong nhiều nhà nghiên cứu cổ sử.

Nhưng gần đây đã có ý kiến kết luận rằng: *một đặc điểm của lịch sử dân tộc ta là trong một thời gian rất dài, ta không có chữ viết. Và chỉ từ sau khi nước ngoài có chữ viết đến xâm chiếm và đô hộ thì các sự kiện lịch sử mới được ghi chép lại, truyền đến nay, như vậy, cũng có nghĩa là: ở thời Hùng Vương chưa có chữ viết.*

Đúng hay không đúng?

Theo chúng tôi, đây là một vấn đề cần được trao đổi, bàn bạc nhiều, nhưng có một trở ngại rất lớn là hiện nay chúng ta vẫn chưa tìm ra một dấu vết nào chứng tỏ trong thời kỳ Hùng Vương đã có chữ viết — Mà ai cũng biết rằng chỉ có di vật khảo cổ mới nói cho chúng ta biết về điều bí ẩn xa xôi ấy.

Vậy thì, kết luận trên đây đã đúng chưa?

Chúng tôi vẫn chưa tin là đúng. Bởi lẽ, kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu lịch sử thế giới cổ đại, trong việc phát biểu về chữ viết thời cổ, đòi hỏi phải rất công phu, trải qua một quá trình rất lâu, và phải có thiên tài khảo cứu nữa. Ví dụ: Trong lịch sử Hy-lạp cổ đại, cách đây gần 4 000 năm đã có chữ viết rồi; nhưng 2 bản trường ca nổi tiếng của Hô-me là « I-li-át » và « Ô-đi-xe » vẫn chỉ là những tác phẩm truyền miệng. Mãi đến thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên mới được chép thành sách. Và chính vì lẽ đó, mà nhiều người đã không tin hoàn toàn vào chuyện của Hô-me, bởi lẽ nó mang nhiều tính chất thần thoại, hoang đường. Nhưng khi thế giới được biết kết quả khai quật thành Tơ-roa (1868) và thành Mi-xen của nhà khảo cổ học Đức Sơ-li-man, với những thành quách, di vật giống như Hô-me đã kể, thì nhiều người mới tin: « I-li-át » và « Ô-đi-xe » là chuyện thật. Lúc này, chữ cổ của Hy-lạp cũng chưa được phát hiện. Phải đợi đến năm 1900 khi É-van, nhà khảo cổ học người Anh, bắt đầu khai quật thành phố Cơ-nô-dốt và tìm thấy mấy nghìn tấm đất sét có chữ viết: một số chữ viết gồm toàn những hình vẽ người, động vật và các vật khác nhau, và một số chữ viết khác, đơn giản hơn, gồm những đường gạch hơi khác nhau một ít. Vậy là, chữ viết Hy-lạp cổ đại đã được phát hiện sau khi nó có hơn 3 000 năm. Nhưng, sau khi đ

phát hiện rồi, cũng không phải các nhà nghiên cứu đã đọc và hiểu nghĩa ngay. Ê-van cũng bó tay, dù rằng ông đã có công phân biệt các dạng chữ khác nhau. Tiếp theo Ê-van, còn có bà A-lít Cô-be, đã có công nghiên cứu, tiến lên một bước xác định được từ nào ở dạng số nhiều, từ nào ở dạng số ít, và từ nào ở cách một, từ nào ở cách gián tiếp trong những dòng chữ cổ đó. A-lít Cô-be đã mất trước khi đạt được hy vọng là sẽ đọc được chữ viết Hy-lạp cổ do Ê-van phát hiện. Đến năm 1940, một kiến trúc sư thiên tài trẻ tuổi người Anh là Mi-ca-en Ven-tơ-rit (mới 18 tuổi), đã khám phá toàn bộ bí ẩn của các dạng chữ tượng hình và hình học của Hy-lạp cổ đại — chữ Crét-mi-xen. Ven-tơ-rit đã cho in tác phẩm đầu tiên của mình về cách đọc chữ huyền bí đó. Từ đấy, nhiều điều thú vị về các chế độ của các quốc gia thành thị Hy-lạp đã được sáng tỏ. Những chi tiết anh hùng ca trong trường ca của Hô-me cũng được xác minh.

Sự việc trên đây, tuy nhiều người trong chúng ta đã biết, nhưng chúng tôi cũng xin nhắc lại để liên hệ đến sự suy nghĩ của chúng tôi về con đường phát hiện chữ viết của thời kỳ Hùng Vương.

Từ trước đến nay, nhiều công trình nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương đều nhất trí rằng nước ta ở buổi đầu dựng nước, giữ nước, đã có một nền văn hóa rực rỡ, độc đáo,... tạo nên một *văn minh Việt Nam thật sự*. Đây không phải là dự đoán, suy luận mà đã có nhiều chứng tích bảo đảm.

Vậy thì, lẽ nào, một xã hội đã phát triển đến mức có một nền nghệ thuật tuyệt tác, có những công trình thủy lợi đại quy mô, có một tổ chức, cơ cấu quốc gia ổn định, có những trí tuệ thiên tài trong việc dựng nước và giữ nước,... như các vua Hùng, lại không có chữ viết? Khó hiểu quá!

Biết rằng, có người đã đưa ra ý kiến: *việc có chữ viết là một chứng chỉ của trình độ văn minh của một dân tộc, nhưng đó không phải là một quy luật có tính chất quyết định và phổ biến. Một dân tộc không có chữ viết sớm không nhất thiết là một dân tộc không thể có được một nền văn hóa riêng, độc đáo và lâu dài. Dân tộc ta ở trong trường hợp này.*

« Một dân tộc không có chữ viết sớm không nhất thiết là một dân tộc lạc hậu so với các dân tộc khác ». Điều này, theo chúng tôi có thể đúng. Bởi vì, cứ nghiệm trong cuộc sống hiện tại, cũng thấy một người có trình độ văn hóa thấp không nhất thiết là một người lạc hậu so với người có trình độ học thức cao. Nhưng, đấy chỉ là một thực tế, một khía cạnh để nhìn nhận một vấn đề cá biệt, một trường hợp không phổ biến. Có thể, dân tộc ta ở thời cổ đại, cũng ở trường hợp này. Tuy nhiên, nếu lịch sử cổ đại của dân tộc ta đã thật sự có chữ viết, càng giúp cho chúng ta hiểu rõ và có chứng cứ chắc chắn. Có luận cứ đầy đủ để đánh giá tính chất độc đáo của nền văn minh Việt Nam ở buổi bình minh của dân tộc hình thành. Vì vậy, nếu còn có khả năng nào để tìm đường phát hiện cho được chữ viết, thật sự đã có trong thời kỳ Hùng Vương, theo chúng tôi vẫn có giá trị rất lớn.

Đây không phải là một ảo tưởng, một hy vọng không căn cứ. Kinh nghiệm quá trình nghiên cứu những vấn đề của lịch sử thế giới cổ cận đại, hay những vấn đề xa xưa của nước ta, cho phép chúng ta hy vọng. Bởi vì, lịch sử luôn luôn được bổ sung do việc tìm ra ngày càng nhiều tư liệu mới.

Chúng tôi xin được phép nhắc lại đây một luận đề khoa học, có tính chất chủ đạo của đồng chí Lê Duẩn, để chúng ta cùng tham khảo. Đồng chí Lê Duẩn trong buổi đi xem phòng trưng bày về thời kỳ Hùng Vương ở Viện bảo tàng Lịch sử, ngày 25-8-1969, có nói: « Tôi nghĩ rằng chúng ta không cần thiết phải chứng minh rằng có thời đại Hùng Vương. Bởi vì cuộc khởi nghĩa của chị em hai Bà Trưng đã thật sự diễn ra trong lịch sử nước ta ở buổi đầu Công nguyên và đã được nhiều sử sách có tính chất khoa học nghiêm túc đã ghi chép lại rõ ràng,... điều đó đã xác nhận rằng trước cuộc khởi nghĩa này, từ đầu trên đất nước Việt Nam đã có ý thức dân tộc mạnh mẽ và đã có những truyền thống văn hóa độc lập và bền vững rồi. Như vậy, tôi muốn nói rằng thời đại Hùng Vương đã thật sự tồn tại trong lịch sử nước ta. Bởi vì, phải có thời kỳ Hùng Vương mới có cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng được. Đây không phải là một sự suy diễn, phỏng đoán, mà chúng ta có thể xét kết quả để biết được nguyên nhân, chúng ta xét sự kiện lịch sử này mà có thể biết được nguyên nhân xảy ra nó. Đó là một phương pháp khoa học »[1].

Về luận đề khoa học này, chúng tôi suy nghĩ: cứ xét các kiệt tác nghệ thuật được biểu hiện trên thạp đồng Đào Thịnh, trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Việt Khê, Quảng Xương,... cũng có thể đoán định khoa học rằng, dân tộc ta thời kỳ Hùng Vương đã có một trình độ hình học, một tài năng nghệ thuật khắc đồng rất cao. Mà như ai nấy đều biết: nghệ thuật được phát triển trên cơ sở tri thức tổng hợp nhiều mặt của con người. Vậy thì lẽ nào, chữ viết lại chưa có, ít ra cũng đồng thời với trình độ phát triển của nghệ thuật khắc đồng lúc ấy. Đó là chưa nói đến trình độ trị thủy đại quy mô, đòi hỏi phải có sự hiểu biết nhất định về địa lý học, về khí hậu học, về thủy văn học, về toán học, lý học,... Hơn nữa, một tài năng quân sự đặc biệt, liên tiếp chiến thắng giặc ngoại xâm, mà bản anh hùng ca Phù Đổng là điển hình, *không lẽ không đủ* chứng minh rằng: dân tộc ta đã có một trình độ tri thức khá toàn diện hay sao?

Và khi nhận những điều ấy, lẽ tất nhiên sẽ đến, với sự biến diễn lô gích của nó là: trong thời kỳ Hùng Vương có thể đã có chữ viết bởi vì chữ viết là một phương tiện tối thiểu để phổ biến những thành tựu văn hóa nghệ thuật của dân tộc ta ở thời kỳ ấy.



Nếu chữ viết đã có ở thời kỳ Hùng Vương, nhưng hiện nay chưa thấy bảo lưu ở trong bất cứ một bảo tàng nào của dân tộc; đó là một mâu thuẫn, là cái gốc nảy sinh những ý kiến khác nhau. Vậy nên giải quyết như thế nào?

Chúng tôi xin phép nêu lên 3 giả thuyết:

Một, có thể những di vật mang theo trong mình nó những chữ viết của ông cha ta thời Hùng Vương, vẫn còn nằm sâu trong lòng đất, mà các nhà khảo cổ học chúng ta chưa tìm ra được. Nếu đúng như thế, thì một yêu cầu quan trọng đặt ra là: các nhà khảo cổ học cùng với những chuyên gia cổ sử hãy ra công nghiên cứu tất cả các nguồn sử liệu để tìm cho ra cái chìa khóa bí hiểm để mở toang nơi còn bảo tàng thứ vốn quý giá đó của dân tộc ta.

(1) Tư liệu đánh máy, lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Hai, biết đâu, chữ viết ở các dạng tượng hình và hình học đang phơi bày trước mắt chúng ta từ lâu, ngay trên các di vật đang nằm ở các bảo tàng, mà chúng ta chưa có thiên tài khảo cứu chữ viết thời cổ, để đưa nó ra ánh sáng, như Mi-ca-ven Ven-tơ-rit đã làm đối với chữ viết Cờ-rét — Mi-xen.

Do đó, đòi hỏi các nhà khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học và nhiều nhà nghiên cứu khác hãy tập trung trí tuệ, trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia về lịch sử chữ viết của thế giới, để khám phá cho được cái ẩn số vô giá đó.

Ba, có thể nghĩ rằng: trong cuộc đấu tranh chống sự đồng hóa của kẻ xâm lược phương Bắc, yêu cầu quan trọng là bảo tồn cho được tính cách của dân tộc, sự tồn tại của dân tộc, bản chất tốt đẹp của nền văn hóa dân tộc nói chung, nên chữ viết lại trở thành cái phụ, không chủ yếu, và từ đây mà chữ viết của dân tộc đã bị mai một đi. Mãi đến sau này, những trí thức chân chính của dân tộc đã quyết tâm khắc phục và phát triển lại chi tiết của ông cha dưới dạng mới, sáng tạo hơn: *chữ nôm*. Theo chúng tôi, phải chăng chữ nôm của ta là một sự kết hợp đầy sáng tạo giữa những quy tắc của chi tiết chữ cổ với chữ hán? Mong các nhà cổ sử, các nhà nghiên cứu chữ cổ làm giúp cho bài toán này.

Trong lịch sử khảo cứu của dân tộc ta, cũng đã có những người đề xuất ý kiến rằng: dân tộc ta đã có chữ viết trước thời Bắc thuộc. Đó là Trương Vĩnh Ký. Đó là công trình nghiên cứu chữ viết kiểu cổ ở miền tây Thanh Hóa của Vương Duy Trinh (hiện vật khảo cổ đã có đủ tư liệu này). Chúng tôi đề nghị các nhà nghiên cứu cổ học cơ sở vào đó để tham khảo và đi sâu thêm, cùng với những hướng tìm khác, để có thể tìm ra chữ viết thật của ông cha chúng ta trong thời kỳ Hùng Vương là loại chữ gì (?).

Đã qua 4000 năm có lẻ, chữ viết cổ của dân tộc ta vẫn chưa phát hiện được, quả là có chậm, so với các thành tựu khác trong lĩnh vực khảo cổ. Nhưng, theo chúng tôi, thực tế ấy không có nghĩa là chậm hết; mà chỉ có nghĩa là lịch sử của dân tộc đang thúc bách chúng ta phải tìm cho ra sự thật huy hoàng ấy.

Có thể trong vòng nhiều năm nữa, chúng ta vẫn chưa có một tác phẩm chỉ cách đọc chữ cổ Việt Nam (như cách làm của Mi-ca-en Ven-tơ-rit hồi năm 1940) Nhưng chắc chắn, chúng ta sẽ tìm ra nhiều lý lẽ, nhiều chứng cớ có cơ sở khoa học chắc chắn, để chứng minh rằng: trong thời kỳ Hùng Vương, đã có chữ viết.



Những suy nghĩ trên đây có thể chưa đúng, thậm chí còn làm khó chịu đối với một số nhà nghiên cứu đã khẳng định: thời kỳ Hùng Vương không có chữ viết. Nhưng, với tinh thần dám nghĩ dám nói, xin nêu vài ý kiến ra đây, mong được cùng bàn bạc. Nếu đúng, là một điều phấn khởi. Nếu không đúng thì mong được sự góp ý của nhiều người.

MẤY NÉT VỀ THIÊN VĂN HỌC THỜI HÙNG VƯƠNG

BÙI HUY HỒNG

QUA những cuộc mạn đàm trong 3 — 4 hôm nay, ở mục nào cũng thế, sau khi nêu ý kiến bổ sung, chúng tôi cũng thành khẩn đề nghị các đồng chí phụ trách mục, lưu ý rằng có phần đã lãng quên ít nhiều vai trò quan trọng của khoa học thiên văn trong việc tìm hiểu quá khứ. Mặc dù thiên văn đã giải thích tương đối được những mê li của thần thoại cổ điển để cho chúng ta thông cảm với một quá khứ xa xôi, mà thiên văn còn nhắc nhở bằng cách làm sống lại những di vật được thừa hưởng của tổ tiên từ thời dựng nước. Không có thiên văn thì những vật đó thiếu một linh hồn để cùng chúng ta thông cảm chia ngọt sẻ bùi trong những giây phút lâng lâng sung sướng vì đã hoàn thành vượt mức một phần nhiệm vụ trong cuộc đấu tranh chung: chống Mỹ, cứu nước, đang trên đà quyết liệt hiện nay. Nếu rời khoa học nay là sẽ rơi vào những sai lầm mà chúng tôi đã có dịp rút ra lẻ tẻ ở một số tác phẩm ấn loát trong vài năm nay để làm dẫn chứng cụ thể để nêu ra ở 6 — 7 buổi họp trong cuộc tọa đàm khoa học về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng Vương tổ chức mấy hôm nay.

Do sự sáng suốt của tập thể phụ trách của Viện Khảo cổ học nên khi chia ra các nhóm nghiên cứu theo chương trình đã đề ra, thì nhóm Niên đại thời Hùng Vương đã được sắp xếp lên hàng đầu. Hiện tượng này giải thích rằng thiên văn nói chung, hay lịch pháp nói riêng đã được ngấm ngầm chú ý tới, nhưng ít ai nhận ra, vì nó đã thấm vào da thịt của khoa khảo cổ học, mà mọi vết tích của nó đã biến mất ở phía ngoài da của khoa học đó.

Đứng về phương diện một người nghiên cứu nghiệp dư đang tha thiết với nguồn gốc tổ tiên mình, chúng tôi nhận rõ được sự quan tâm chung của tập thể như kể trên đối với ngành khoa học mà chúng tôi đang vận dụng để phục vụ sự nghiệp chung, làm cho chúng tôi rất cảm động và xin gửi lời cảm ơn rất chân thành tới ông Viện trưởng, và các vị đại biểu và các đồng chí có mặt ở đây.

Dưới đây là mấy nét về thiên văn thời Hùng Vương qua một số thư tịch và di vật khảo cổ ở trong và nước ngoài.

Cho rằng thời Hùng Vương đã « biết xem thiên văn » không phải là quá đáng. Nhưng nếu đề cao trình độ chiêm tinh hoặc xem xét vòm trời trong một thời kỳ nhất định ấy của đội quân tiên phong gồm những người ở trong điều kiện vật

chất nhất định, đã thai nghén được tư duy về vũ trụ, rồi đề ra cho mình nhiệm vụ đi vào bí mật của thiên nhiên thì cũng cần phải thận trọng, mà trước hết phải « không bỏ những vết tích mong manh về Hùng Vương » (lời ông Viện trưởng).

Vết tích mong manh, nhưng quý giá ấy là như sau đây mà chúng tôi xin được coi là tiền đề. Sách *Thông chí* của Trịnh Tiều có ghi : « Về thời Đào Đường (2357 — 2258 trước Công nguyên), phương Nam có Việt Thường, dùng thông ngôn 2 lần đến chầu, dâng rùa... lưng có chữ theo lối khoa đẩu, chép từ khi mở trời đất trở về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là « Lịch Rùa ». Kim Lý Tường cũng chép lại tin này trong *Cương mục tiền biên* và tính ra là năm thứ 5 đời Nghiêu, tương đương với năm Mậu Thân (2353 trước Công nguyên) tức là nằm gọn trong phần đầu đời Hùng Vương, 5 năm sau khi vua Nghiêu sai họ Hy đi về phía Nam Giao để xem xét thiên văn ngõ hầu sửa lịch cho đúng với ngày tiết khí mặt trời.

Mới đây khi Đảng và Chính phủ ta tiếp quản Thủ đô vừa xong thì học giả Du Duy Cương (Trung Quốc), trong dịp đóng góp tài liệu vào kỷ An Dương Vương, có ghi trong lập luận của mình một thể thức phiên dịch trong sự bang giao giữa Việt Thường và Nghiêu là phải qua phiên dịch tiếng nói 9 lần mới tới triều Trung Quốc[1]. Dù Nghiêu có bị ghép vào thần thoại, nhưng thời Nghiêu thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều đã được coi là có thật[2]. Chi tiết lịch ghi trên mai rùa không thể có trước khi có tác phẩm « Lịch Hùng Vương », vì những hình thức của lô gích thiên văn chỉ được sinh ra sau khi có khoa học thiên văn. Tuy rằng sách *Đại Việt sử lược* trước khi được khắc để in đã bị phong kiến nhà Thanh cắt đi cho lùi lại vào phần giữa thời Hùng Vương nhưng về trình độ « phương thuật » (chiêm tinh) cũng đã nhận thấy tác dụng độc tôn của nó. Song song với thời gian của thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên mà Càn Long « cho phép » ghi lại là niên đại dựng nước của Hùng Vương, thì ở Cam-pu-chia còn lưu lại đến ngày nay một cuốn lịch cổ nhất là « Lịch Bàn Ràn » (634) dùng 12 tên con giống tiếng Việt và Mường, mà chúng tôi đã bổ sung cho Xơ-đét (Coedès) tên con thứ 12 là Mã (mammi) cho hoàn toàn cả bộ đều thuộc hệ thống tên ở ngôn ngữ Việt — Mường[3].

Bên cạnh thư tịch ấy, thiên văn thời Hùng Vương đã được ghi lại trên trống đồng Ngọc Lũ và các trống loại 1. Chúng tôi đã có dịp nói tới việc này, nhất là khi đem so sánh trống đồng với bản thiên đồ Cam-pu-chia thì 2 phần hành tinh ở trên bản đồ này lại ăn khớp với 2 phần hành tinh được ghi trên trống đồng bằng ký hiệu vòng tròn có tiếp tuyến theo chiều kim đồng hồ (là chiều ngược vẫn được dùng cho đến ngày nay trên cơ học các ngành). Phải chăng ký hiệu tròn có tiếp tuyến phản ánh dạng viết của lối chữ khoa đẩu trên « Lịch Rùa » mà thời Nghiêu đã chép của ta?

(1) Xem Tập san *Văn Sử Địa*, Hà Nội, số 28, tháng 5-1957, tr 11.

(2) An-đéc-xơn (Anderson) : *Nghiên cứu về tiền sử Trung Quốc* (chữ Anh) do Đào Duy Anh giới thiệu trong *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955, tr 146.

(3) Chúng tôi đã có dịp trình bày vấn đề này ở buổi sinh hoạt khoa học nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 5-5-1970 do Viện Khảo cổ học tổ chức.

Hai phần hành tinh này còn được thuyết minh bằng chữ tượng hình: bóng dàn diều hâu ở quanh mặt trời, và 2 vòng tia sáng với những tia tam giác bắn ra 2 chiều, mà giới nghiên cứu theo cảm giác gọi là lưỡi cưa. Cái khác giữa thiên đồ Cam-pu-chia với mặt trống đồng là thiên văn Khơ-me phản ánh quả đất đứng im ở trung tâm. Còn thiên văn trên trống đồng thì mặt trời đứng ở trung tâm, còn đất và hành tinh chạy quanh. Quan niệm này đúng với vũ trụ quan của một số nhà thiên văn học Khơ-me ở thế kỷ thứ 7 (thời Đế Thiên — Đế Thích), mà nó đã làm ngạc nhiên tác giả Pha-rô khi viết đến tin này trong cuốn *Thiên văn học Cam-pu-chia* (1). Về niên đại trống đồng loại 1, như loại Ngọc Lũ, Hoàng Hạ nói riêng, loại có đoàn người nói chung, thì trong thông báo Bảo tàng Ráp-phơn (Raffles) trong bài của tiến sĩ sử học Van Xten Ca-len-phen (Van Stein Callenfels) đã công nhận là nó ra đời vào thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên (600) khác với lập luận của học giả Pháp Gô-lu-bép cho rằng trống Hoàng Hạ bị ảnh hưởng thời Hán với ý thâm độc hòng làm cho người ta thừa nhận là sản phẩm của chính quyền đô hộ nhà Hán. Nhưng nay nếu ai thoáng nhìn cũng thấy rằng hình bầu trời bao bọc trái đất được khắc trên trống đồng Hoàng Hạ lệch dưới 30° với trục tổng hợp của trái đất (xuyên qua tâm nối 2 cạnh dài của 2 cánh) đã bị Gô-lu-bép vẽ xuyên tạc (2). Hắn âm mưu sai người vẽ cắt bỏ hoặc phía trên của trục, hoặc phía dưới, sao cho nó khớp với một mẫu của trống Nên-xơn (Nelson) (cũng có khi gọi là trống U-bon) mà những vành trong của quả cầu quấn nhau theo lối âm dương nhà Hán để rồi kết luận: trống Hoàng Hạ có hoa văn bị teo nhánh như thế là một sự thoái hóa của văn hóa Hán tộc. Chúng tôi mạnh dạn đưa ra dư luận để bóc trần luận điệu của bọn thực dân khoác áo học giả đã thâm độc đến thế.

Đặt niên đại trống đồng Ngọc Lũ vào khớp với kỷ nguyên Bàu Ràn kể trên, không biết rằng tiến sĩ sử học Ca-len-phen có dựa vào hình quả bầu lọ (calebasse) mà một thủ lĩnh đã cầm để tưới nước phép vào bộ chiêng đồng gồm 2 giàn, mỗi giàn 7 chiếc không? Đặt câu hỏi này, vì chúng tôi thấy Pác-măng-chiê (Parmentier) đã xuyên tạc hình quả bầu lọ ra hình một chiếc vòng có cán như chiếc cán đàn(3). Có phải học giả này muốn tránh sự nhận thấy chiếc bầu lọ có thể gợi lên sự liên quan đến địa danh thành nhà Bầu (nước Hồ Tôn — thời đại có lịch Bàu Ràn, thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên) thì lệch với chủ trương của bọn thực dân, mà mãi tới năm 1940, Gô-lu-bép còn theo đuổi để xuyên tạc nguồn gốc hoa văn trống Hoàng Hạ như đã kể ở phần trên? Chỉ khi có được một số di vật nào trong tương lai đào được ở di chỉ thành nhà Bầu (Thác Bà), hoặc ở thành nhà Hồ thì câu hỏi này mới được giải thích(4).

Tuổi của trống đồng Ngọc Lũ phải gần hơn bản thiên đồ trên trống đồng có thể hàng 7 — 8 thế kỷ. Cũng như bức tranh Nữ Oa với Phục Hy đứng giữa bầu

---

(1) Pha-rô (Faraut) *Thiên văn học Cam-pu-chia* (chữ Pháp), Sài Gòn. 1910, tr. 9.10.

(2) V. Gô-lu-bép (V. Goloubev): *Trống đồng Hoàng Hạ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1940, tập XL.

(3) H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Những trống đồng* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội. 1918, tập XVIII, tr 8, bản vẽ 40 (A).

(4) Bầu và « Hồ » là 2 từ đồng nghĩa khác âm để chỉ đồ dùng, hoặc địa danh.

trời dưới một thái dương hệ, đã được chúng tôi tạm dựng lại, với những ghi chú đáng kể cho ta thấy là nó được vẽ vào thời Đường (618-907) nhưng chính ra để phản ánh ngày đông chí (khoảng ngày 25-12 dương lịch, năm 300 trước Công nguyên) thời Chiến Quốc, điểm đông chí ở vào sao Ngưu [1]. Bản đồ dựng lại « vẽ thiên chương » thời Chiến Quốc nói lên sự liên lạc giữa nó với trống đồng có mặt trời 12 tia và 12 cung chung quanh, nhưng bản phác họa đơn giản quá, không cho biết chiều xoay của các hành tinh, nhưng nó cũng cho ta thấy là thái dương hệ chỉ là một nhóm trong nhiều nhóm đang lang thang trên vòm trời bao la kéo sau nó những hành tinh của nó. Và nó còn cho biết sự ra đời muộn của lối chữ triện thời Chiến Quốc với hệ 12 cung hoàng đạo, tức là sau hệ thống 14 tia của trống đồng Ngọc Lũ. Vậy chúng tôi xin tạm được coi trống đồng này là hiện vật trung tâm của bản thiên đồ cầm mà phía bắc có di duệ của nó là bức thiên đồ cầm Trung Quốc tả mặt trời ở ngày đông chí về thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, phía nam là chiếc lịch Bau Rân năm 634 trước Công nguyên ở Cam-pu-chia, và ở phía tây là thiên văn Ấn-độ với dây liên lạc 2 phần hành tinh Ra-hu và Ké-thu. Nhưng tang thương biến đổi, theo định luật « hấp dẫn » cộng hưởng với định luật « đinh này đóng bật khỏi lỗ đinh khác », thiên văn thời Hùng Vương sau đó ra khỏi nơi chôn rau cắt rốn của nó ; may mà chỉ còn lại trống đồng trên đất nước ta ! Do đó nhiệm vụ của chúng ta phải làm thế nào khôi phục được tiếng vang của nó trên thế giới. Tiếng vang này nếu không so sánh được với sự lừng lẫy khắp thế giới của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của ta hiện nay, thì cũng làm cho thế giới thấy rằng : những trống đồng như trống Gi-lê (Gillet) [2] ở Áo, và các trống khác tàng trữ hoặc ở Anh, ở Mỹ đã từ xưa mang tính chất những « viên ngọc đề ngâu vầy » vì đã bị mang danh là vật phản ánh ngày hội những người chết đã không có tác dụng cho xã hội cũng như cho tự nhiên. Và cái trống Mu-liê (Moulié) đã mất tích sau cuộc triển lãm thế giới tại Pa-ri năm 1898, cũng cộng hưởng rung lên một khi mà trống đồng loại 1 của Việt Nam được coi dứt khoát là dụng cụ thiên văn, và do đó mà chúng tôi mong rằng dư luận thế giới góp tài liệu về chiếc trống mất tích đó.

Trống đồng mang một thiên đồ với tư duy tiến bộ về vũ trụ như thế của thời Hùng Vương thì sau hết còn phải biết cách dùng trống như người xưa đã từng làm : theo dõi bóng mặt trời trên trống. Đây là phần cụ thể nhất nhưng đòi hỏi sự say mê nhất. Phần nặng nhọc về tinh thần đó, chúng tôi xin đảm nhiệm.

Mong rằng các đại biểu nhiệt liệt đáp ứng chúng tôi và tham gia đề tài nghiên cứu « trả lại tiếng nói cho trống đồng », để trống khỏi phải dùng vào việc thổi cơm như tư liệu Anh nói rằng : Gia Cát Lượng đất Thục có cái trống nấu cơm cho lính, hay nhà soạn kịch Việt Dung nói là « trống dùng để điều khiển cuộc săn bắn »,... Vì cứ đánh mãi, sợ có ngày trống thủng như trống Vũ Bị — 1 trong 150 trống (các loại trống đồng còn lại) đã bị thủng mất phần mặt trời.

---

(1) Xem Trần Tôn Quỳ : *Sơ lược lịch sử thiên văn học Trung Quốc cổ đại* (chữ Trung Quốc), Thượng Hải, 1955, tr. 109.

(2) Còn gọi là trống Bắc Kỳ, và tới ngày nay theo đề nghị của giới khảo cổ Trung Quốc thì gọi là trống Khai Hóa.

VĂN HÓA NAM Á(1) VÀ VẤN ĐỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

MẠC ĐƯỜNG

I

NĂM 1905, tại Hội nghị nhân loại học Đức và Áo lần thứ 14, Xmit đã dựa trên ý kiến của Mác-tanh nêu lên vấn đề Nam Á và Nam Đảo trong lĩnh vực ngôn ngữ các dân tộc Đông Nam Á, một phần Ấn-độ, phần lớn châu Đại Dương và thậm chí phần nào lan cả sang châu Úc. Năm 1906, Xmit khẳng định rõ hơn trong báo cáo ở Viên về vấn đề mối quan hệ giữa các nhóm Môn — Khơ-me với các dân tộc châu Á và Nam Đảo Ô-xtơ-rô-nê-diêng. Có 2 ý kiến chủ đạo của Xmit bao trùm toàn bộ nội dung khoa học của 2 bản báo cáo nổi tiếng nói trên :

1. Các ngôn ngữ của các dân tộc Đông Dương và Ấn-độ có mối quan hệ đồng nhất với nhau, và về thành phần nhân chủng thì các dân tộc Đông Dương và Ấn-độ đúng đồng nhất và gắn liền với các nhóm ngôn ngữ trên.

2. Xmit giải thích tính đồng nhất ở trên bằng sự di chuyển của các dân tộc gốc Ấn — Âu xuất phát từ Ấn-độ lan ra khắp châu Á, châu Đại Dương và đi theo 2 hướng :

a) Ấn-độ, Đông Dương qua In-đô-nê-xi-a đến Phi-lip-pin.

b) Ấn-độ qua các đảo Thái Bình Dương đến châu Úc và Tân Ghi-nê.

Trong bản báo cáo năm 1906, Xmit lần đầu tiên dùng thuật ngữ Ô-xtơ-rô-nê-diêng để chỉ các ngôn ngữ các dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, Mê-nê-la-di và Pô-li-nê-đi và thuật ngữ Ô-xtơ-rô a-di-a-tich để chỉ ngôn ngữ các dân tộc Đông Dương và Ấn-độ. Về sau này, khái niệm ngôn ngữ Nam Á đã được thu hẹp để chỉ các ngôn ngữ của cư dân Môn — Khơ-me ở bán đảo Đông Dương và ngôn ngữ Mun-đa ở đông bắc Ấn-độ (A.G. Ô-đri-cua).

Khái niệm Nam Á đầu tiên là một khái niệm về ngôn ngữ học, song nó không khỏi gắn liền với vấn đề nguồn gốc dân tộc. Công lao của Xmit rất đáng

(1) Trước đại chiến, lần thứ 2, trong địa lý học từ Nam Á bao gồm cả phần đất đai Đông Nam Á ; sau đại chiến từ Nam Á và Đông Nam Á là hai thuật ngữ có 2 nội dung khác nhau.

trân trọng. Song địa bàn ngôn ngữ Nam Á theo ông ta thật là quá rộng, siêu hình và phản ánh ý thức hệ chủ yếu của châu Âu lúc ấy là sự truyền bá của văn hóa châu Âu tiến bộ đến các vùng lạc hậu châu Á và châu Đại Dương, phản ánh cái nếp nghĩ của chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập phương Đông. Vì vậy, khái niệm Nam Á theo A.G. Ô-dri-cua có tính chất khách quan và khoa học hơn.

Khái niệm văn hóa « Nam Á và Nam Đảo » trong khảo cổ học và dân tộc học lần đầu tiên được đưa ra một cách đầy đủ do Hai-nơ — Ghen-đéc nêu lên năm 1932 trong Tập san *Nhân học* (tập XXVII). Hai-nơ — Ghen-đéc thừa kế di sản về tư duy lô gích của Xmit để chứng minh bằng tài liệu khảo cổ học về sự tồn tại văn hóa Nam Á và Nam Đảo. Ông ta đã gắn khu vực rìu Vi-éc-cau-ben (tức rìu tứ diện) với văn hóa của các dân tộc Nam Đảo tức là tổ tiên của các dân tộc Ma-lai-ô pô-li-nê-điêng ngày nay, và gắn khu vực rìu Sơn-te-ben (rìu có vai) cho các dân tộc Nam Á tức là tổ tiên các dân tộc Môn — Khơ-me hiện nay. Vậy thì khái niệm Nam Á theo Hai-nơ — Ghen-đéc là gì? Là một nền văn hóa của các cư dân thời đại đá mới nói tiếng Nam Á và có nền văn hóa vật chất tiêu biểu là rìu có vai. Hai-nơ — Ghen-đéc là một nhà khoa học có uy tín lớn và nổi tiếng trong lĩnh vực dân tộc học và khảo cổ học Đông Nam Á. Chúng ta kính trọng ông ta, song điều ấy không cản trở gì đến vấn đề cần thiết phải nêu lên thiếu sót của ông ta về mặt phương pháp luận. Từ Tay-lo đến Hai-nơ — Ghen-đéc, từ Hăng-ri-nâu đến Gi. Mông-tăng-đông đều là các chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực Đông Nam Á, song tất cả họ là những nhà tiến hóa luận khác với tiến hóa luận tiến bộ của Đác-uyn và Moóc-găng. Họ chịu ảnh hưởng sâu sắc hoặc là nhân vật cự phách trong 2 dòng thác lớn châu Âu thời bấy giờ là dòng lý thuyết của văn hóa và dòng lý thuyết của cái gọi là lịch sử văn hóa. Tính chất duy tâm và phân biệt chủng tộc của 2 học thuyết này, tôi nghĩ rằng mọi người đều rõ cả. Nhiều nhà khoa học phê bình gay gắt cái ranh giới của rìu có vai và rìu tứ diện mà Hai-nơ — Ghen-đéc tự vạch ra. Các nhà khoa học chỉ ra rằng ở Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam, Phi-líp-pin, ở Xu-la-vê-di và đông Pô-li-nê-di có rất nhiều rìu có vai, song không bao giờ có dấu vết cư dân Nam Á sinh sống. Ngược lại, đối với cái gọi là văn hóa Nam Đảo cũng giống như vậy.

Văn hóa Nam Á theo Hai-nơ — Ghen-đéc tức là văn hóa rìu có vai ở Đông Dương, ven biển Hoa Nam, Đài Loan, Phi-líp-pin, bắc Sê-lép, Nhật Bản, đông bắc Triều Tiên. Ngày nay, địa bàn này hầu như bị phủ nhận hoàn toàn trừ Đông Dương và khu vực người Mun-đa ở Át-xam (Ấn-độ). Gần đây, các nhà khảo cổ học Ấn-độ như Đa-ni (1960) đã bác bỏ và chỉ ra rằng trong thời đại đá mới không có văn hóa rìu có vai của người Nam Á ở khu vực người Mun-đa ngày nay, và các nhà khảo cổ Ấn-độ cũng vạch rằng văn hóa của tổ tiên người Mun-đa là văn hóa bản địa mang tính chất độc lập là chủ yếu, còn về nét Nam Á gần với các dân tộc khác ở Đông Nam Á thì về sau này mới có.

Do đó, khái niệm văn hóa Nam Á của Hai-nơ — Ghen-đéc rất lủng củng và không nhất quán về tư duy lô gích cũng như về tài liệu thực tế. Tôi muốn lưu ý một điều rằng là Hai-nơ — Ghen-đéc cũng như Mông-tăng-đông và Lơ-roa Guốc-han đều dựa trên yếu tố kỹ thuật của công cụ để phân chia các nền văn hóa khảo

cổ. Nếu lấy kỹ thuật để phân loại các di vật khảo cổ nhằm tìm hiểu quá trình phát triển của lao động các cộng đồng người thì đó là tuyệt hay. Song, lấy yếu tố kỹ thuật để làm tiêu chuẩn phân định một nền văn hóa khảo cổ thì lại là một vấn đề khác hẳn với sự phân định của những nhà khảo cổ và dân tộc học mác xít. Những nhà dân tộc học và khảo cổ học mác xít như Tôn-xtốp, Ô-cla-nhi-cốp, Phô-mô-đốp, Đô-lô-ta-rép,... phân định theo sự nghiên cứu toàn bộ các loại hình kinh tế (trong đó có công cụ) văn hóa vật chất và tinh thần một cách tổng hợp để quyết định một nền văn hóa khảo cổ. Nêu lên điều này, để làm lộ rõ cơ sở tư tưởng của Hai-nơ — Ghen-đéc trong việc chia ra văn hóa rìu có vai và rìu tứ diện đối với các tộc Nam Á và Nam Đảo. Nếu ta khảo sát về mặt địa lý cảnh quang, về khí hậu học, về sự phân bố động vật và thực vật thì sẽ thấy rõ khái niệm và địa bàn ấn định của Hai-nơ — Ghen-đéc càng mang tính chất chủ quan.

Tóm tắt phần trên tôi muốn lưu ý 3 vấn đề lớn.

1. Không thể có một nền văn hóa Nam Á theo quan niệm của Hai-nơ — Ghen-đéc.

2. Địa bàn văn hóa Nam Á của ông ta rộng đến Ấn-độ là điều không thực tế và bị nhiều người phê phán gay gắt.

3. Không có cái gọi là văn hóa Nam Á dành riêng chỉ cho cư dân Môn — Khơ-me.

II

Nêu lên tính chất chủ quan của Hai-nơ Ghen-đéc lại nảy sinh ra một vấn đề mới. Đó là vấn đề *có hay không có mối quan hệ chặt chẽ về nguồn gốc và văn hóa giữa các cư dân Đông Nam Á ?*

Dĩ nhiên và dứt khoát là có tồn tại một nền văn hóa chung giữa các dân tộc Đông Nam Á và giữa nền văn hóa chung đó có tồn tại cả những nền văn hóa địa phương nữa.

Đông Nam Á là một khu vực lịch sử dân tộc học thống nhất, trong khu vực này sinh sống các lớp cộng đồng người khác nhau theo thời gian lịch sử, song các lớp người đó có tính đồng nhất về nhân chủng, ngôn ngữ, sinh hoạt kinh tế và văn hóa. Họ sống trong những điều kiện địa lý khí hậu với phân bố động vật thực vật đều mang tính chất gần giống nhau. Bởi vậy các cộng đồng người ở Đông Nam Á từ xưa đến nay đều gắn chặt nhau với một vận mệnh lịch sử chung. Địa bàn khu vực lịch sử văn hóa trên gồm lãnh thổ các nước Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào, Miến-điện, Thái-lan, Ma-lác-ca, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và nam Trung Quốc (trừ vùng đảo A-đam, đảo Mô-luýc-cơ và tây I-ri-ăng). Trong khu vực này thì trước hết là các dân tộc trên bán đảo Đông Dương, *nhất là các dân tộc miền đông Đông Dương và thứ đến là các dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, đóng một vai trò quyết định lịch sử trong sự phát triển chung của các tộc Đông Nam Á*

Tính chất đồng nhất về nhân chủng có thể thấy rõ ngay từ thời đại đá giữa. Trong thời kỳ này trên bán đảo Đông Dương cho đến miền tây I-ri-ăng là địa vực cư trú của người Ô-xtơ-ra-lô-it (xương hàm dưới ở Ma-lác-ca, sọ ở Pê-nang, Tam-pông, Ca-li-man-tan, Gia-va, Su-ma-tơ-ra), song ở miền bắc Đông Dương thì đã xuất hiện sự hỗn chủng đầu tiên với người Mông-gô-lô-it (sọ Lai Tân,

hàm quá.

nam Trung Quốc). Trong thời đại đá mới, sự hỗn chủng giữa người Ô-xtơ-ra-lô-it và Mông-gô-lô-it rất mạnh và nó *đẻ ra nhiều loại hình nhân chủng địa phương mới với những đặc điểm riêng, nhất là ở miền đông bắc bán đảo Đông Dương* (tiêu biểu ở bộ xương Làng Cườm và Tam Hang) mà loại hình nhân chủng này được gọi là Anh-đô-nê-diêng nam Mông-cổ (Cô-la-ni, Măng-xuy, Nguyễn Đình Khoa). Theo tôi, nhóm này có thể phân ra làm 2 nhóm nhỏ tức là nhóm Anh-đô-nê-diêng nam Mông-cổ lục địa là tổ tiên các dân tộc trên lục địa Đông Dương hiện nay và nhóm Anh-đô-nê-diêng hải đảo là tổ tiên của dân tộc ở In-đô-nê-xi-a hiện nay. Sang thời đại đồng thì ở Đông Nam Á có yếu tố nhân chủng Vét-đa, là loại hình tiêu biểu cho các dân tộc Nam Á hiện nay (tức là tổ tiên các dân tộc Xây-lan, Ấn-độ, Pa-kit-tăng, Bút-tan, Xích Kim,...).

Vậy thì từ thời đại đá giữa đến thời đại đồng ở Đông Nam Á tồn tại 2 loại hình nhân chủng chính : Ô-xtơ-ra-lô-it và Mông-gô-lô-it. Sự hỗn chủng của 2 loại hình này làm đẻ ra nhiều loại hình trung gian mang các đặc điểm địa phương rõ rệt. Trong đó có một chi nhánh của loại hình trung gian này mà tôi tạm gọi là « prô tô Lạc Việt » tức là tổ tiên của người Lạc Việt, còn người Lạc Việt lại có thể là tổ tiên của nhiều dân tộc hiện nay ở nam Trung Quốc và bán đảo Đông Dương Tính. đồng nhất của khu vực lịch sử văn hóa Đông Nam Á còn thể hiện trong các nền văn hóa khảo cổ từ thời đại đá giữa đến thời đại đồng và thời đại đồng về sau thì hình thành những nền văn hóa địa phương rất rõ rệt ở khu vực này. Trong thời đại đá giữa có thể xem những công cụ hình đĩa bằng đá cuội và rìu ngắn hình chữ nhật ở Hang Tùng như là những công cụ tiêu biểu cho trình độ kỹ thuật thời đại đá giữa ở Đông Nam Á phân bố ở Xu-ma-tơ-ra, Gia-va, Ca-li-man-tan, Xu-la-vê-di và Phi-lip-pin. Trong thời kỳ này các tộc người sống bằng kinh tế săn bắt, hái lượm, bắt cá ở suối trong rừng nhiệt đới và nửa nhiệt đới. Tính đồng nhất này càng rõ hơn ở thời đại đá mới. Đó là sự tồn tại các dạng khác nhau của rìu đá mài nhẵn (rìu có vai, rìu không vai và rìu tứ diện). Sự khác nhau của 3 kiểu rìu đá mài nhẵn, theo tôi là sự phản ánh của điều kiện cảnh quang địa lý khác nhau khi mà các bộ lạc ấy di chuyển đi nhiều chỗ. Vì vậy trong một tộc có thể có cả 3 dạng rìu đá mới chứ không phải mỗi thứ rìu lại chỉ dành riêng cho một tộc người như Hai-nơ — Ghen-đéc đã nói. Sang thời đại đồng thì vấn đề tính đồng nhất về văn hóa của cư dân cổ đại Đông Nam Á có phức tạp hơn vì rằng đồ đồng Đông Nam Á chủ yếu là ở Đông Dương thì bị nằm lọt ở giữa 2 trung tâm luyện đồng nổi tiếng là đồ đồng Hoàng Hà (Trung Quốc) và đồ đồng Ha-ráp-pa và Mô-hen-giô- Đa-rô ở tây bắc Ấn-độ. Cho nên ảnh hưởng qua lại của văn hóa Đông Sơn với 2 nền văn hóa trên là điều có thể xảy ra, song, *văn hóa Đông Sơn rõ ràng là tiêu biểu cho trình độ phát triển chung của kỹ nghệ đúc đồng và văn hóa đồ đồng mà điển hình là các trống đồng, rìu chiến, bát đĩa có trang trí xoắn ốc phân bố ở Cam-pu-chia, Thái-lan, Miến-điện, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin.* Văn hóa truyền thống của Đông Sơn theo Trê-bốc-xa-rốp thì còn thấy ở nhiều nơi trong cư dân hiện tại ở Đông Nam Á.

Tính đồng nhất của khu vực lịch sử văn hóa này còn thể hiện ở tính phát triển của các loại hình sinh sống của cư dân Đông Nam Á từ xưa đến nay. Sự tồn tại và biến chuyển mang tính quy luật của 4 loại hình kinh tế văn hóa trong cư dân Đông Nam Á (tức là loại hình săn bắt, bắt cá, hái lượm ở rừng nhiệt đới

và nửa nhiệt đới, loại hình bắt cá, hái lượm ven biển, loại hình nông nghiệp cuốc vùng trước núi[1]). Loại hình nông nghiệp cày ruộng lúa có thể là cơ sở phát triển về hình thức và nội dung của các công xã ở các dân tộc Đông Nam Á, khiến nó mang đặc điểm riêng và phân biệt với các công xã phương Tây về tổ chức xã hội bộ lạc châu Phi. Phải chăng đây là một trong những đặc tính tổng hợp mà Mác gọi là phương thức sản xuất châu Á?, ôi giời đi, ghê quá!?

Tính đồng nhất của khu vực lịch sử — văn hóa Đông Nam Á cũng thấy rõ trong mối quan hệ về ngôn ngữ. Nhiều nhà ngữ học cho rằng tất cả ngôn ngữ Đông Nam Á đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ gốc nay đã mất hẳn, nhưng ngôn ngữ ấy có lẽ có dấu vết ở người Pa-pu-a ở tây I-ri-ăng thuộc In-đô-nê-xi-a. Ngày nay, nhiều người còn thấy có mối quan hệ tương đối đậm đà giữa các ngữ hệ ở Đông Dương và ở In-đô-nê-xi-a.

Tóm tắt phần này, tôi muốn lưu ý 2 vấn đề:

1. Tính thống nhất lịch sử và văn hóa giữa các dân tộc Đông Nam Á là một hiện thực lịch sử thể hiện bằng nhiều mặt.

2. Các nền văn hóa của các tộc người ở miền đông Đông Dương bắt đầu từ kỹ thuật chế tác đá ở thời đại đá giữa đến kỹ thuật đồng thau ở nền văn hóa Đông Sơn đều luôn luôn đóng *vai trò tiêu biểu cho trình độ phát triển chung của các tộc người ở Đông Nam Á cũng có một trình độ phát triển tương ứng trong các thời kỳ lịch sử cụ thể.*

III

Từ 2 kết luận trên dẫn đến một sự nghi vấn mới. Vậy thì *có hay không có một nền văn minh của các dân tộc Đông Nam Á bên cạnh văn minh Ấn-độ và Trung Quốc?*

Chúng tôi nghĩ rằng khi muốn nói đến một nền văn minh nào đó thì nên tìm hiểu 3 nội dung sau đây:

— Đặc điểm và tính chất của nền văn minh đó;

— Trình độ phát triển và vai trò của nó trong quá trình hình thành các cộng đồng người;

— Các giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn hóa địa phương, điểm cao của các nền văn hóa ấy[2].

Văn minh Đông Nam Á không thể nào giống được với văn minh cổ đại Hy-lạp, Ai-cập, Ấn-độ... bởi vì các nền văn minh cổ đại Hy—La, Ai-cập dựa trên sự

(1) Vùng trước núi là một thuật ngữ có một nội dung cụ thể của khoa địa lý cảnh quang học. Thuật ngữ này dịch theo từ Nga. Xem *Danh từ địa lý Nga — Việt*, Hà Nội 1963, tr. 220.

(2) Trong bản phát biểu trước, chúng tôi dùng chữ «giai đoạn phục hưng rực rỡ» nay xin thay đổi là «giai đoạn phát triển rực rỡ», xin lỗi bạn đọc.

Hôm nào lại xin lỗi cả cái proto Lạc Việt nữa là vừa.

tập trung cao độ và thường xuyên của một số lượng lớn các nô lệ. Bởi chính vậy và chính nhờ vậy mà ở đây đã sản sinh ra những đền đài đồ sộ, những công trình kiến trúc đồ sộ quy mô. Chính sự áp bức cao độ của chế độ nô lệ đã đẻ ra về mặt vật chất những sự chống đối mãnh liệt thể hiện bằng những cuộc khởi nghĩa nô lệ như kiểu xpác tác, còn về mặt tinh thần thì nó sáng tạo ra những trường ca bất hủ, những hình tượng nghệ thuật tuyệt vời sáng ngời chủ nghĩa nhân đạo thể hiện trong văn học và nghệ thuật. Văn minh Đông Nam Á là dựa trên những thành viên công xã, sự tập trung nhân lực không thường xuyên và không lớn lắm do đó nó mang một màu sắc khác biệt. Nền văn minh Đông Nam Á được thiết lập trên cơ sở phong phú về nông nghiệp trồng lúa, nó thể hiện trong các công trình đê đập bằng đá nổi tiếng ở Gio Linh, ở Ăng-co, nó thể hiện bằng nghề chế tác đá (Cánh đồng Chum) và không những chỉ có thế, nó còn có những công trình kiến trúc lớn như khu vực Ăng-co, khu vực đền đài ở Đà Nẵng, Bình Định, Phan Rang và những tháp lớn ở In-đô-nê-xi-a chắc chắn là ở Đông Nam Á trong thời cổ đại còn có những công trình kiến trúc gỗ đồ sộ như kiểu nhà thờ gỗ Xla-vi-a thế kỷ thứ 9, thứ 10, nhưng vì khí hậu Đông Nam Á không giữ được. Nền văn minh trên tiêu biểu ở kỹ thuật đúc đồng trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Chuyện Thánh Gióng, Đam San, Xinh Nhã phải chăng là thiếu tính chất thần thoại tuyệt diệu của nó? Tiếc rằng, ở Đông Nam Á, nhất là ở Đông Dương vì cơ sở xã hội là công xã trái lại luôn xảy ra những biến cố lịch sử, do đó có lẽ trong thời cổ đại chưa thấy rõ có một lớp « trí thức nô lệ » như các trí thức cổ đại Hy — La để ngồi tinh kết tư tưởng và ghi chép chuyện dân gian. Do đó mà ngày nay ít thấy những thơ ca nổi tiếng trong văn minh Đông Nam Á. Sự hình thành của một nền văn minh sẽ đánh dấu bằng những thời kỳ phát triển của nó. Đặc điểm của các thời kỳ phát triển là sự lưu giữ văn hóa truyền thống và nâng cao nó, dung hợp nó với các nét tiến bộ của các nền văn hóa của các dân tộc sống lân cận. Thời kỳ phát triển văn hóa rực rỡ ở Pháp trong thế kỷ thứ 16, thứ 17 là sự phục hồi, nâng cao và dung nạp tất cả cái ưu tú của văn hóa Hy — La, Tây-ban-nha và văn hóa truyền thống Pháp. Thời kỳ phát triển văn hóa rực rỡ ở Nga trong thế kỷ thứ 17, thứ 18 là sự thu nạp phát triển văn hóa phương Tây và phương Đông kết hợp với sự phát triển văn hóa truyền thống Nga. Tôi cho rằng, văn hóa Đông Sơn là giai đoạn phát triển văn hóa đầu tiên trong lịch sử văn minh các dân tộc Đông Nam Á mà ở đây các tộc người phía đông Đông Dương giữ một vai trò khá quyết định. Vì nghiên cứu các nghệ thuật trang trí Đông Sơn tôi thấy ở đây có sự dung hợp của nhiều yếu tố văn hóa của các dân tộc Đông Nam Á kể cả sự tồn tại những yếu tố văn hóa Trung Quốc và Ấn-độ nữa, song nó vẫn là cái *văn hóa Đông Sơn không giống với bất cứ văn hóa của dân tộc nào cả, nó mang tính chất địa phương rất đặc biệt và nổi tiếng.*

Nếu nêu được một giai đoạn đầu của một thời kỳ phát triển văn hóa rực rỡ của một nền văn minh nào đó, thì khả năng tồn tại của nền văn minh đó là có thể có được. Mặt khác, trong toàn bộ lịch sử văn minh của một dân tộc hay nhiều dân tộc có thể có những giai đoạn phát triển văn hóa rực rỡ ở những thời kỳ nối tiếp sau sự phát triển rực rỡ của giai đoạn đầu.

Để chấm dứt bản báo cáo này, chúng tôi muốn nói lên vài suy nghĩ của mình về vấn đề Hùng Vương :

1. Xã hội và cộng đồng cư dân trong thời kỳ Hùng Vương[1] không thể nào không mang tính chất thống nhất của một nền văn minh Đông Nam Á và cũng không thể nào tách ra quy luật phổ biến tồn tại trong khu vực lịch sử dân tộc học Đông Nam Á.

2. Các cộng đồng người của thời kỳ Hùng Vương tồn tại có lẽ từ thời đại đồng đá ở Phùng Nguyên biểu hiện ở các di chỉ khảo cổ miền Phùng Nguyên, Sơn Dương, Hữu Bộ,... (Vĩnh Phú). Họ sinh sống bằng loại hình nông nghiệp cuốc ở vùng trước núi và một bộ phận đã chuyển sang loại hình nông nghiệp cày (bằng cứ ở số lượng ít ỏi về lưỡi cày đồng ở Hà Tây). Xã hội của họ cấu tạo bởi những công xã láng giềng phụ hệ, công xã nông thôn đang ở trong giai đoạn phát triển. Nghề luyện đồng đã khá phát triển (chân chạc gốm và những đống tro có đá cuội bị nung).

Các cộng đồng người trong thời kỳ Hùng Vương tiếp tục phát triển trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn, về nhân chủng thì họ thuộc một dạng nhân chủng địa phương mà chúng tôi gọi là prô tô Lạc Việt tức là một dạng hỗn chủng của Ô-xtơ-ra-lô-it và Mông-gô-lô-it, về ngôn ngữ thì họ nói một ngôn ngữ gần với một ngôn ngữ mà nay không còn nữa, song dấu vết của nó có lẽ có thể thấy trong một ngôn ngữ nào đó thuộc ngữ hệ Môn — Khơ-me hiện nay. Các cộng đồng người này là *một trong những cộng đồng người ở miền đông Đông Dương mà văn hóa của họ luôn tiêu biểu cho một sự phát triển chung của nền văn minh chung của các dân tộc ở Đông Nam Á.*

3. Các bộ lạc thời kỳ Hùng Vương là bộ lạc của giai đoạn tiền phát triển văn hóa Đông Sơn và họ tham gia vào giai đoạn phát triển văn hóa Đông Sơn rực rỡ, tạo nên giai đoạn phát triển văn hóa rực rỡ đầu tiên của nền văn minh của các dân tộc Đông Nam Á.

---

(1) Theo chúng tôi, xã hội và cộng đồng người ở thời kỳ Hùng Vương là điều có thật và đã được các nhà nghiên cứu sử học và khảo cổ học nước ta xác định. Song tên Hùng Vương thì có thể bắt nguồn từ một tộc danh khác mà được đời sau phiên âm là Hùng Vương.

PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI

PHAN HUY LÊ
và CHỬ VĂN TẦN

NƯỚC Việt Nam hình thành từ bao giờ, con người lúc đó sống trong một trật tự xã hội ra sao và quan hệ với nhau thế nào? Những hành vi và hoạt động của họ đã thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng nào? Và dưới dạng cụ thể nào? Đó là những điều mà mọi người hết sức quan tâm và là một đề tài nghiên cứu có tầm quan trọng lớn về lý luận và thực tiễn.

Tìm hiểu tính chất xã hội Việt Nam thời dựng nước, con đường chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội giai cấp và hình thành nhà nước đầu tiên sẽ giúp chúng ta cơ sở và phương hướng nghiên cứu quy luật phát triển đặc thù của xã hội Việt Nam. Đồng thời, vấn đề đó sẽ góp phần làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa xã hội về các hình thái kinh tế xã hội, soi sáng vấn đề phương thức sản xuất châu Á do Các Mác đề ra từ giữa thế kỷ trước và hiện nay đang được thảo luận sôi nổi, rộng rãi trên thế giới. Đây là đề tài rất hấp dẫn, song lại đòi hỏi nhiều thời gian tìm tòi suy nghĩ, một khối tài liệu khá đầy đủ và chính xác, đồng thời đòi hỏi phải hết sức nghiêm túc và thận trọng khi diễn giải vấn đề...

Hiện nay trong chúng ta đang tồn tại hai quan niệm cơ bản về thời kỳ lịch sử này:

— Quan niệm thứ nhất coi Hùng Vương dựng nước với nghĩa là dựng nước thực sự, và nước là có ngay từ đầu hoặc chỉ bao gồm thêm giai đoạn quá độ ngắn.

— Quan niệm thứ hai hiểu thời kỳ dựng nước rộng rãi hơn. Nghĩa là diễn ra trong một quá trình từ lúc chế độ công xã nguyên thủy tan rã qua giai đoạn quá độ và cuối cùng bước sang xã hội giai cấp và xuất hiện nhà nước.

Chính là xuất phát từ việc hiểu thời kỳ dựng nước như thế nào sẽ dẫn tới cách giới hạn niên đại và phạm vi tài liệu sử dụng.

Dù theo quan niệm thứ nhất hay thứ hai, chúng tôi đều nhất trí hiểu thời kỳ dựng nước như một quá trình, từ đó đặt vấn đề nghiên cứu xã hội như một hiện tượng lịch sử, và theo quan điểm lịch sử.

TÌNH HÌNH PHÂN HÓA XÃ HỘI

Trước hết là vấn đề phân hóa xã hội, sự hình thành và quan hệ của các giai tầng trong thời kỳ Hùng Vương. Chúng tôi coi đây là điểm xuất phát khi bàn tới những vấn đề xã hội khác, vì phân hóa xã hội là phản ánh của phân hóa tài sản, mà phân hóa này chỉ diễn ra khi sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội đã đạt tới một trình độ nào đó. Vì thế, để hiểu vấn đề phân hóa xã hội, chúng tôi thấy phải nhìn nhận trình độ phát triển lực lượng sản xuất ở thời kỳ này.

Hai yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất là: kỹ thuật, công cụ sản xuất và con người với những ham muốn và động cơ lao động cùng thói quen và kinh nghiệm sản xuất của họ.

Về mặt kỹ thuật và công cụ lao động, suốt trong thời kỳ lịch sử kéo dài trên dưới hai nghìn năm đó, diễn biến tuy có phần chậm chạp, song có những bước phát triển nhảy vọt đánh dấu sự chuyển biến về chất. Ở giai đoạn đầu, những công cụ sản xuất cơ bản đều bằng đá; về sau, chúng được thay thế dần bằng kim loại đồng, sau cùng là sắt; các bước phát triển đó đưa tới sự hình thành dần một nền kinh tế đa dạng lấy nông nghiệp làm chủ đạo.

Đặc biệt nền kinh tế nông nghiệp này — một ngành sản xuất bao trùm toàn bộ đời sống xã hội — ở giai đoạn cuối đã tồn tại dưới hình thức nông nghiệp thủy lợi dùng cày và sức kéo gia súc. Các ngành sản xuất khác như luyện kim, chế tạo sản phẩm bằng kim loại và bằng đá đã đạt tới trình độ chuyên môn cao(1).

Trạng thái kỹ thuật và kết quả tương ứng thể hiện ra ở diện mạo của các ngành sản xuất cho phép giả định về con người lao động lúc đó. Có thể nghĩ rằng đó là những người sản xuất với những hứng thú nhất định, với những kinh nghiệm và thói quen sản xuất thể hiện thành truyền thống sản xuất qua sự chính xác hóa, quy cách hóa và tính nghệ thuật cao của di vật — sản phẩm của lao động.

---

(1) Có thể nghĩ về một trạng thái kinh tế như vậy, trước hết về nông nghiệp, căn cứ vào việc khảo cổ học phát hiện được nhiều lưỡi cày đồng, cuốc, mai, thuổng đồng và sắt, cùng những xương trâu bò thuần dưỡng. Đặc biệt lưỡi cày đồng cùng với răng trâu bò tìm thấy ở mộ táng Vạn Thắng là bằng chứng khá xác đáng về hình thức nông nghiệp trên. Thêm nữa, về mặt thủy lợi, ta thấy thư tịch ghi: tháo (hay tưới) nước vào ruộng theo nước triều lên xuống.

Về mặt thủ công nghiệp, căn cứ vào các dọi xe sợi tìm thấy hầu như ở mọi địa điểm, và các lõi vòng, khuôn đúc đồng, lò gốm ở một số địa điểm có thể nghĩ tới hai hình thức phản ánh nhu cầu và trình độ kỹ thuật lúc đó: đó là thủ công gia đình và thủ công chuyên nghiệp. Thủ công gia đình tồn tại trong mọi công xã, làm ra các sản phẩm cần thiết cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt hàng ngày. Thủ công chuyên nghiệp, chuyên chế các vũ khí, đồ trang sức, đồ dùng có tính mỹ thuật cao. Nền sản xuất đó đẻ ra những quan hệ trao đổi tương ứng. Có thể nói rằng, sự trao đổi ở giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương đã khá phát triển, đã có hệ thống cân đo và có thể tồn tại một loạt vật ngang giá nào đó mà khảo cổ có thể ghi nhận được, đó là những quả cân bằng đá bằng đồng.

Một mối quan hệ sản xuất tồn tại tương ứng với trình độ phát triển lực lượng sản xuất trên, mà quan hệ đó lại phụ thuộc vào quyền sở hữu những phương tiện sản xuất. Hầu như hiện nay chúng ta chưa gặp một tài liệu nào ghi chép về quan hệ sở hữu đó[1]. Mà đây lại là cái nút có thể mở ra các mặt của cơ cấu giai cấp, tổ chức xã hội và các thể chế xã hội cùng hình thức nhà nước. Đây còn là vấn đề tồn tại.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, mộ táng có là chỗ dựa chính để tìm hiểu tình hình phân hóa xã hội.

Qua 20 mộ táng thuộc giai đoạn Phùng Nguyên và 96 ngôi mộ tương ứng với giai đoạn Gò Mun, chúng ta thấy rằng trừ một vài mộ không có hiện vật tùy táng và một ít mộ có nhiều hiện vật, hầu hết mộ đều chôn theo đồ tùy táng với số lượng trung bình. Điều cần chú ý là: tuy số lượng đồ tùy táng chôn theo có chênh lệch nhau chút ít, thường là dăm ba đồ gốm và ít công cụ trang sức bằng đá, đây cũng chưa phải là sự khác nhau về chất trong quan hệ tài sản. Một trạng thái đồng đều và bình đẳng vẫn trùm lên tất cả, tuy có le lói một vài biểu hiện của sự khác biệt nào đó.

Đến giai đoạn Đông Sơn, tình hình mộ táng trở nên khác hẳn. Tìm hiểu 187 ngôi mộ đất, 4 mộ thạp và nhóm mộ thuyền ở Việt Khê, Lật Phương, chúng tôi thấy riêng về các mộ đất, số lượng mộ có ít hiện vật tùy táng ngày một ít đi, trong khi đó số mộ có một số lượng trung bình về hiện vật tăng ít hoặc không tăng, còn các mộ nhiều hiện vật và mộ có vũ khí tăng lên rõ rệt. Riêng về những mộ giàu có chôn theo công cụ lao động, thì tỷ lệ ngày một giảm đi.

Một biểu hiện rõ nét hơn về phân hóa xã hội còn thấy ở các ngôi mộ nồi và mộ thạp[2]. Trong khi ở các mộ nồi thường không có hiện vật hoặc chỉ có lác đác một vài cái thì ở mộ thạp thường chôn theo những đồ đồng thau, đồ trang sức bằng đá rất đẹp. Đây là hai hiện tượng đối lập có thể phản ánh địa vị và thân phận các chủ nhân của chúng.

Một hiện tượng khác cần lưu ý là ở một vài mộ có kiểu chôn không bình thường: chôn nằm co, chôn hai tay gập lại quặt ra đằng sau, mộ không đầu... Trên trống đồng Hoàng Hạ có cảnh người trần truồng bị trói, có người khác cầm ngọn giáo chĩa vào đầu.

Tài liệu thư tịch và truyền thuyết cũng phản ánh trong xã hội Văn Lang, dưới Hùng Vương có lạc hầu, lạc tướng, quan lang, mỵ nương, lạc dân, có lớp người gọi là xảo xứng, đồng bộc, nô tỳ, gia nô... Ở đây, tài liệu dân tộc học về người Mường và nhóm Tày — Thái cũng có thể gợi lên một vài hình ảnh so sánh.

---

(1) Trong *Quảng Châu ký* có ghi: «Người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu». Đoạn văn này chỉ cho hay về quan hệ bóc lột thôi, chứ không nói rõ về quan hệ sở hữu.

(2) Có ý kiến cho rằng mộ nồi là mộ trẻ con, còn mộ thạp là loại mộ hỏa táng. Ý kiến này chưa có cơ sở gì chắc chắn, vì trong một số mộ nồi có chôn theo cả vũ khí đồng thau, và trong mộ thạp, đất xương đen chưa hẳn là do bị đốt cháy. Chúng tôi thấy các loại mộ đó có nhiều khả năng là những mộ cải táng, căn cứ vào kích thước của nồi, thạp, vào đồ tùy táng và tập tục, mang tính truyền thống của người Việt chúng ta.

Trong các xã hội Tày — Thái trước Cách mạng tháng Tám cũng đã phân chia thành các lớp người khác nhau. Có bọn quý tộc thống trị, có dân cuông, nhốc, puộc là những người bị bóc lột và lệ thuộc thân thể vào chủ. Có dân tự do cày cấy ruộng công, song phải nộp một phần hoa lợi cho giai cấp thống trị và phải đi xâu nô cho chúng...

Từ những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta bước đầu có thể nhận định: về cuối thời Hùng Vương, ít ra đã có sự phân hóa diễn ra trong xã hội. Các nhóm người tập hợp với nhau thành 3 lớp người cơ bản: lớp người giàu sang, lớp dân tự do và lớp người bị lệ thuộc thân thể vào chủ. Những nhóm người này đã là những giai cấp thực sự chưa hay mới chỉ là những tầng lớp, còn cần được tiếp tục xác minh. Hiện nay đã có thể ghi nhận sự có mặt của những nhóm người này, thậm chí biết cả thời gian hình thành của họ. Vấn đề chính ở đây là cần tìm hiểu quá trình hình thành và quan hệ giữa các giai tầng xã hội đó.

Trước hết là nghiên cứu xem tầng lớp quý tộc đã tách ra khỏi khối cộng đồng người như thế nào? Nói khác đi, họ trở thành giàu sang bằng cách nào? Hiện chúng ta có rất ít tài liệu để soi sáng vấn đề này. Theo lẽ thường mà suy thì lợi dụng uy tín, địa vị và tập tục, các tù trưởng bộ lạc cũ đã biến một phần sự đóng góp tự nguyện của dân chúng nhằm tiến hành những hoạt động cộng đồng thành tài sản riêng, biến những kẻ chiến bại là tù binh của toàn công xã thành kẻ tôi tớ của riêng gia đình các thủ lĩnh, biến những người phạm tội, những kẻ bất hạnh cầu xin che chở thành người phụ thuộc mình.

Tóm lại, giai tầng quý tộc tiến hành bóc lột và áp bức bằng cách biến một phần sản phẩm thừa của xã hội thành của riêng dưới hình thức lợi dụng tập tục và uy tín, nói khác đi đó là cách bóc lột tự phát người đồng tộc. Song hướng chính của sự bóc lột áp bức có thể vẫn là bóc lột áp bức kẻ chiến bại... Đó là tiền đề cho tầng lớp quý tộc trở lại bóc lột người đồng tộc một cách có ý thức.

Trong *Quảng Châu ký*, chỉ có một câu duy nhất « người cày ruộng đó là Lạc dân, người ăn ruộng đó là Lạc hầu » là nói về quan hệ bóc lột của tầng lớp thống trị. Đây rõ ràng là hình thức bóc lột sản phẩm thặng dư. Trong chuyện Bánh chưng bánh dày, có nói đến « Đồng bộc, nô tỳ, cày bằng lửa, trồng bằng dao », là thể hiện quan hệ bóc lột nô lệ. Như vậy là nô lệ ở thời Hùng Vương có thể hoạt động cả trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng lực lượng sản xuất chủ yếu vẫn là « Lạc dân », không phải là nô lệ.

Qua khối tài liệu vừa trình bày trên, điểm nổi bật nhất và chung nhất của hiện trạng phân hóa xã hội, là trong những điều kiện lịch sử cụ thể của thời Hùng Vương, sự chênh lệch, cách biệt về giai tầng không xa lắm, không sâu sắc lắm. Có áp bức, bóc lột, song có thể là không gay gắt, tầng lớp trên vẫn chưa tách hẳn ra khỏi nhân dân lao động về nhiều mặt. Tầng lớp tự do trong công xã tuy bị bóc lột song vẫn còn có ít nhiều sự bình đẳng trong kinh tế, trong xã hội. Còn tầng lớp dân phụ thuộc gọi là nô lệ gia đình tuy là tầng lớp thấp hèn nhất trong xã hội, bị bóc lột nặng, nhưng bọn quý tộc trong chừng mực nhất định vẫn giữ quan hệ ôn hòa, nghĩa là có thể cho người nô lệ thành người tự do, thậm chí thành người giúp việc cho quý tộc (chuyện An Tiêm).

TỔ CHỨC XÃ HỘI

Trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển và sự phân hóa xã hội ngày một tăng lên, những thiết chế, những phạm trù tương ứng của tổ chức xã hội dần được hình thành. Tổ chức xã hội là phản ánh của quan hệ xã hội và cũng có tính chất lịch sử như bao hiện tượng lịch sử khác.

Ba giai đoạn Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn là tương ứng với ba bước: tan rã của xã hội không giai cấp, quá độ và hình thành xã hội giai cấp của thời Hùng Vương.

Chúng tôi nghĩ rằng với trình độ phát triển của văn hóa Phùng Nguyên, thì xã hội lúc đó ở vào giai đoạn bắt đầu tan rã của công xã nguyên thủy. Song công xã thị tộc còn tồn tại dưới dạng mẫu hệ hay đã sang dần phụ hệ, còn cần được tiếp tục nghiên cứu. Tình hình tài liệu hiện nay cho thấy căn cứ vào tính chất kinh tế, nhất là hình thức nông nghiệp lúc bấy giờ, căn cứ vào quy mô khu di chỉ cư trú kiểu Phùng Nguyên[1], có thể đoán định rằng công xã thị tộc lúc đó là công xã thị tộc theo dòng mẹ. Nhưng căn cứ vào tài liệu của khu mộ táng Lũng Hòa về sự chênh lệch của cải chôn theo, về sự xuất hiện các vũ khí chôn trong mộ, thêm vào đó là tượng đàn ông ở Văn Điển, có thể nghĩ rằng đơn vị kinh tế xã hội cơ sở của giai đoạn này có thể tồn tại dưới dạng công xã thị tộc theo dòng cha.

Những di tích kiểu Gò Mun phản ánh sự tan rã mạnh mẽ của công xã thị tộc, sự hình thành các liên minh bộ lạc, và ở cuối giai đoạn này, có khả năng các công xã nông thôn đã xuất hiện, để rồi chuyển sang giai đoạn Đông Sơn là đỉnh phát triển cao của thời kỳ Hùng Vương, là lúc mà gia đình theo dòng cha và công xã nông thôn đã xác lập chắc chắn, và bao trùm lên tất cả là cộng đồng quốc gia. Một hình thức cộng đồng tộc người cao hơn liên minh bộ lạc tồn tại ở buổi đầu của xã hội khi nó bước sang thời đại văn minh.

Phân tích tổ chức xã hội, chúng tôi đặc biệt chú ý xem xét hình thức chín muồi nhất, trình độ phát triển cao nhất trong thời kỳ Hùng Vương.

Gia đình có thể xuất hiện vào cuối giai đoạn Phùng Nguyên, song sự tồn tại chắc chắn nhất của nó là từ giai đoạn Gò Mun. Qua phân tích quy mô của khu cư trú[2], căn cứ vào kích thước của những vết đất vàng có thể là nền nhà tương đối nhỏ khoảng 40m² trở lại, và tàn dư quan hệ dòng họ còn chặt chẽ và mạnh mẽ trong các giai đoạn lịch sử sau này, có thể cho rằng có những gia đình nhỏ theo dòng cha tồn tại và quan hệ chặt chẽ với nhau họp thành gia đình lớn theo dòng cha. Đây có thể gọi là công xã gia đình.

---

(1) Quy mô các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên tương đối lớn, trung bình khoảng từ 10 000 đến 40 000m².

(2) Căn cứ vào các di chỉ có tầng văn hóa mỏng chỉ có một lớp như Bãi Mèn, Gò Tro trên, Gò Tro dưới, Gò Chon, Đồi Ghệ (Thanh Đình), Đồi Dạ (Thanh Đình), Gò Dâu (Tây Đằng), Chùa Gio (Nhồn)... thì thấy hầu hết đều có quy mô nhỏ khoảng 6 000 — 7 000m² trở lại.

Đến giai đoạn Đông Sơn, hình thức gia đình này có khả năng biến đổi theo chiều hướng ngày càng tăng, các gia đình nhỏ tuy vẫn quan hệ chặt chẽ với nhau trong khối gia đình lớn, song môi trường tiếp xúc và hoạt động chính đã là công xã nông thôn.

Về lịch sử họ hàng ở xã hội Việt Nam nói chung và trong thời dựng nước nói riêng, chưa được đề cập và chưa có được những công trình nghiên cứu đáng kể.

Tên gọi các họ hàng người Việt hiện nay có thể xuất hiện muộn. Tài liệu thư tịch và dân tộc học so sánh cho hay « cư dân Nam Việt và Âu Lạc đều họ My ». Sử sách cũng chỉ ghi có Hùng Vương, Lạc hầu chung chung, cũng như ở người Mường vùng Hòa Bình, tầng lớp bình dân dường như chỉ có một họ Bùi. Vì thế, có khả năng dưới thời Hùng Vương cách gọi họ hàng theo tên gọi ngày nay chưa xuất hiện, song cơ sở của chúng đã được hình thành bắt nguồn từ các thị tộc nguyên thủy. Từ tổ chức dòng họ thời phong kiến như theo dòng cha, chia ra các chi trưởng, thứ, có ruộng họ và sự tương trợ kinh tế giữa những người trong họ, có nhà thờ họ, cũng như trong nông thôn nước ta trước kia có hiện tượng có nhiều làng mang tên một dòng họ như Chư Xá, Dương Xá, Hoàng Xá, Ngô Xá, có thể nghĩ rằng quan hệ dòng họ trong một thời kỳ nào đó (có thể là ở giai đoạn Gò Mun) đã có một vai trò hết sức lớn trong đời sống của cộng đồng.

Từ cuối giai đoạn Gò Mun, nhất là đến giai đoạn Đông Sơn, do những yêu cầu kinh tế mới như phải đầu tư một khối lượng sức lao động lớn, phải khắc phục úng lụt để phát triển nông nghiệp, điều mà từng gia đình lớn riêng lẻ không thể một mình đảm đương được, do đó đã có sự hợp lực ít ra của nhiều dòng họ khác nhau cùng sống trong một công xã. Chính vì thế mà vai trò công xã nông thôn ngày càng được tăng cường và trở thành đơn vị kinh tế xã hội vững chắc nhất. Lúc đó, người ta ăn ở với nhau « trong họ ngoài làng » hiểu theo nghĩa thân tộc chứ không phải chủ yếu theo những quan hệ kinh tế nữa.

Trên đây chúng tôi vừa đề cập tới đơn vị xã hội, là công xã. Thực ra về công xã, mọi nguồn tư liệu để lại đều rất mong manh. Tài liệu khảo cổ học thì, như trên đã nói, mới chỉ là những gợi ý. Thư tịch thì chỉ có một vài đoạn chép rất lờ mờ, chẳng hạn như đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* được dẫn ở *Thủy kinh chú* : « Đời xưa khi đất Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, ruộng đất gọi là Lạc điền... Dân cày bừa trên đó để sinh sống gọi là Lạc dân » ; hay sách *Nam Việt chí* được dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký* và *Thái bình quảng ký* lại chép : « Đất Giao Chỉ rất phì nhiêu, nhiều dân bị di cư đến đó. Họ là những người đầu tiên khai khẩn đất... bấy giờ những cánh đồng đó gọi là Hùng điền và dân gọi là Hùng dân ». Những tên gọi Lạc điền, Lạc dân chung chung đó chưa gợi lên cảnh tượng có những mảnh đất riêng bị chia cắt với những người chủ sở hữu khác nhau, trái lại chính hình dung từ Lạc đó gợi lên một cái gì có tính cộng đồng : ruộng công, công xã với những người dân sống như nhau. Công xã này hợp thành là do « nhiều dân bị di cư đến », nghĩa là do sự pha trộn kết hợp của nhiều gia đình thuộc các thị tộc khác nhau. Trong ngôn ngữ cổ của ta có từ « chạ » dùng để chỉ một đơn vị xã hội mà chức năng và đời sống của nó cũng giống như một công xã nông thôn. Những tiếng có từ

chạ như «ăn chung ở chạ» «trình làng trình chạ» phản ánh hiện trạng của một đơn vị xã hội ở vào một giai đoạn mà tính tập thể, tính cộng đồng trong cuộc sống bao trùm lên tất cả.

Thông qua các di vật khảo cổ phát hiện được trong các khu cư trú có niên đại tương đương với thời kỳ Hùng Vương, chúng ta có thể biết được công xã ở thời kỳ này có một vai trò rất lớn, nó là cơ sở kinh tế xã hội của xã hội lúc đó. Trong một xóm làng, người ta tự túc hầu như được gần hết các nhu yếu. Đây cũng là đặc điểm chung của chế độ chuyên chế phương Đông mà Mác đã chỉ ra cách đây hơn 100 năm. Mặc dù tính chất tự cấp tự túc cao, các công xã nông thôn thời đó có những mối liên hệ ràng buộc nhất định, quan hệ với nhau một cách khăng khít trong việc thực hiện những yêu cầu kinh tế chung, những nghi lễ tôn giáo chung và những cuộc vui chơi giải trí chung. Sự giống nhau của những di vật khảo cổ thuộc các địa điểm ở cách xa nhau (1), nói lên tính đồng nhất về văn hóa, đồng thời có thể cũng biểu hiện một sự cộng đồng về kinh tế và nói lên mối quan hệ của các công xã riêng biệt trong phạm vi chung một nước.

Đứng trên công xã thị tộc và công xã nông thôn là liên minh bộ lạc và ở giai đoạn cuối Hùng Vương là cộng đồng quốc gia hay dân tộc (theo nghĩa rộng).

Hiện chúng ta có rất ít tài liệu để trả lời câu hỏi các liên minh bộ lạc xuất hiện như thế nào và số lượng của các liên minh đó ra sao? Và sự phát triển của chúng lên cộng đồng quốc gia như thế nào? Dù vậy, trong khảo cổ học cũng như từ một vài nguồn tư liệu khác, có thể gợi cho ta đôi nét về sự hình thành và phát triển các liên minh bộ lạc đó.

Trước hết, tài liệu khảo cổ học cho thấy trong văn hóa Phùng Nguyên có những yếu tố của văn hóa Bắc Sơn miền núi và của văn hóa Hạ Long vùng biển Quảng Ninh. Phải chăng đây là phản ánh quá trình các bộ lạc miền núi tràn xuống, miền biển tràn vào kết hợp với các bộ lạc vùng đồng bằng cũng rất gần với sông nước. Ở đây có thể liên hệ với truyền thuyết trong chuyện Họ Hồng Bàng kể rằng Đế Lai mang Âu Cơ cùng dân phương Bắc tràn xuống vùng đất của Lạc Long Quân, hoặc ghi về giống người Man «ở nước, khác với loài thủy tộc», và trong chuyện Hồ tinh cũng ghi Tản Viên dạy dân Man vùng núi Ba Vì trồng lúa, dệt vải. Phải chăng đây là phản ánh những làn sóng di cư cuối cùng của người miền núi tràn xuống chinh phục đồng bằng, tới đó gặp phải cư dân đồng bằng vốn xưa cũng ở núi nhưng đã xuống đây sớm hơn, do đó kết quả đưa tới một sự hòa hợp tự nhiên các nhóm người đó. Sự hòa hợp này có thể diễn ra ở giai đoạn Đồng Đậu và Gò Mun, và có thể tạo thành các liên minh bộ lạc nhỏ mà hiện nay ta chưa thể tách ra được.

Tài liệu khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn – là văn hóa cuối thời Hùng Vương với những loại hình địa phương của nó, là loại hình Vinh Quang, điển hình cho văn hóa khu vực sông Hồng, và loại hình Thiệu Dương, điển hình cho

(1) Chẳng hạn như loại gốm trắng mốc có hoa văn thừng đập chéo thành các mắt võng, những [illegible] chài thô tìm thấy suốt từ Gò Chiền đến Đại Áng, thậm chí cả trong Đông Sơn, [illegible] găm chuôi tượng người thấy ở cả lưu vực sông Hồng lẫn sông Mã.

văn hóa khu vực sông Mã — có khả năng phản ánh ít nhất hai liên minh bộ lạc lớn tồn tại trước lúc hòa hợp thành văn hóa Đông Sơn và trước lúc hợp nhất thành nước Văn Lang.

Truyền thuyết cũng le lói một vài tia sáng về sự hợp nhất rộng rãi đó qua những hình tượng về người Man buôn bán đổi chác với giống Đản nhân ở vùng biển Quảng Ninh hoặc Hùng Vương sai dân Man ở Hà Lộ (nay là phủ Diễn Châu) hàng năm bắt giống người Lão Tử ở khe núi tới để tiến. Người Man ở vùng giáp Quảng Ninh và ở Diễn Châu phải chăng là cư dân mới sáp nhập vào nước Văn Lang với bộ lạc Văn Lang ở Phong Châu làm gốc ? Sự liên kết tộc thuộc cao nhất, hay nói khác đi, tổ chức xã hội cao nhất của thời kỳ Hùng Vương là tổ chức cộng đồng quốc gia Văn Lang. Quá trình này diễn ra suốt thời kỳ Hùng Vương. Tài liệu khảo cổ học chứng minh một sự mở rộng và hòa hợp không ngừng những yếu tố văn hóa của các nhóm di tích để tạo thành một văn hóa chung, rộng, thống nhất. Chúng ta thấy vào khoảng cuối thời đại đá mới, lực lượng sản xuất phát triển tạo ra những tiền đề khiến nghề trồng lúa ra đời, điều này đã khiến các bộ lạc nguyên thủy vùng núi, hay ít ra một bộ phận lớn của họ, bắt đầu từ bỏ quê hương cũ của mình, di cư xuống vùng trung du và đồng bằng, từng đợt từng đợt. Trong điều kiện sinh hoạt mới, hình thành các đặc trưng văn hóa riêng tạo thành văn hóa Phùng Nguyên. Sự chinh phục vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mã từ nhiều phía đã khiến văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa đương thời tồn tại kề bên nó hòa hợp lại thành những văn hóa khảo cổ mới kiểu Đồng Đậu và sau đó là Gò Mun. Cuối thời Gò Mun, một sự hòa hợp thống nhất nữa đã diễn ra để tạo thành văn hóa Đông Sơn là văn hóa tiêu biểu nhất của thời kỳ Hùng Vương.

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

Mặt riêng biệt và đặc biệt của tổ chức xã hội, là bộ máy quản lý xã hội, ở một thời điểm nào đó, có thể đồng nghĩa với tổ chức có tính chất nhà nước thời kỳ Hùng Vương. Đây là mặt tập trung nhất của vấn đề xã hội, nó phản ánh trọn vẹn hiện tình của một xã hội. Nhà nước đã xuất hiện trong thời kỳ Hùng Vương chưa? Nếu có, thì ra đời vào lúc nào và như thế nào ?

Trong Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã hình thành 2 ý kiến cơ bản khác nhau : Một bên, tiêu biểu là Đào Duy Anh(1), cho rằng xã hội Hùng Vương vẫn còn trong giai đoạn tan rã cuối cùng của xã hội nguyên thủy, vì thế chưa phải là xã hội có giai cấp và có nhà nước thực sự.

Một bên, là Nguyễn Đổng Chi(2) tiêu biểu cho số đông, thì, ngược lại, cho rằng ở một giai đoạn nào đó của thời kỳ Hùng Vương nhà nước đã xuất hiện.

---

(1) Đào Duy Anh : *Góp ý về vấn đề Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học ;

(2) Xem Nguyễn Đổng Chi : *Tính chất xã hội thời đại Hùng Vương* ; Lê Trọng Khánh : *Từ văn hóa đồ đồng Đông Sơn đến lực lượng vũ trang của nhà nước dưới thời Hùng Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện khảo cổ học.

Hiện nay trong số ý kiến tán thành có nhà nước trong thời Hùng Vương lại có thể chia ra hai loại ý kiến khác nhau về thời điểm xuất hiện của nhà nước :

— Nhà nước ra đời ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương. Đại diện cho ý kiến này là Nguyễn Đổng Chi, Lê Trọng Khánh.

— Nhiều ý kiến khác cho rằng đến giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương nhà nước mới xuất hiện và tồn tại dưới dạng phôi thai.

Về vấn đề này, nhóm chúng tôi[1] một mặt nhất trí cho rằng ở thời kỳ Hùng Vương có nhà nước, cũng như nhất trí nhận định về nguồn gốc, cơ cấu, chức năng, đặc điểm của nhà nước đó. Mặt khác, còn chưa nhất trí với nhau về thời điểm xuất hiện của nhà nước đó. Quan niệm khác nhau, song mọi người đều nhất trí rằng nhà nước xuất hiện sớm nhất cũng chỉ vào khoảng cuối thế kỷ thứ 7 đầu thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên và chỉ có văn hóa Đông Sơn mới là văn hóa vật chất thời kỳ nhà nước xuất hiện.

Nhận định xã hội Hùng Vương đã bước sang thời đại văn minh chưa, đã ổn định thành quốc gia dân tộc và có nhà nước chưa, rõ ràng là một vấn đề hết sức lớn, rất khó khăn phức tạp, đòi hỏi một khối lượng tài liệu thật chính xác và toàn diện. Chính vì thế mà trong hai hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương vừa qua, nhiều bản tham luận toát lên một sự dè dặt, thận trọng nhất định. Vấn đề khó, nhưng nhiệm vụ của chúng ta là phải, ngay từ bây giờ, bắt tay vào việc tìm hiểu nó để dần dần tiến lên từng bước giải quyết vấn đề.

Lý luận về nhà nước đã được chủ nghĩa Mác giải quyết từ lâu, song sự xuất hiện, hình thức và con đường phát triển của nhà nước cụ thể trong từng xã hội cụ thể lại đòi hỏi một sự nghiên cứu cụ thể, để từ đó trở lại góp phần soi sáng, làm phong phú cho lý luận chung.

Đi vào khảo sát tài liệu thực tế, chúng tôi thấy căn cứ vào sử sách của ta (*Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, v.v...) và thư tịch Trung Quốc (*Giao Châu ngoại vực ký*, *An Nam chí (nguyên)*, nước ta thời Hùng Vương đã chia ra các khu vực hành chính. Sử sách ta ghi rõ chia nước làm 15 bộ, còn *Giao Châu ngoại vực ký* lại ghi một cách gián tiếp : « Đời xưa, đất Giao Chỉ khi chưa chia thành quận huyện... Lạc vương và Lạc hầu cai trị các quận huyện đó. Ở các huyện có Lạc tướng... ». Mới đọc, nghe ra đoạn văn này có vẻ mâu thuẫn, nhưng thật ra đoạn văn trên diễn giải vấn đề vẫn đúng sự thật, vì rõ ràng quận huyện là tên gọi các khu vực hành chính do phong kiến phương Bắc đặt ra. Còn câu sau ghi Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng cai trị các quận huyện có nghĩa là cai trị một khu vực hành chính tương tương với quận đời Hán sau này. Câu này rất có ý nghĩa : nó khẳng định nước ta trước lúc bị phong kiến phương Bắc sáp nhập chia thành quận huyện, đã được chia ra thành các đơn vị hành chính có phạm vi tương đương như các quận huyện của Hán rồi. Hơn nữa sử liệu của ta còn cho biết sâu hơn về những đơn vị hành chính đó, những đơn vị này vừa thoát thai từ các tổ chức bộ lạc, trong đó cư dân của bộ lạc gốc vẫn chiếm đa số và là thành phần cơ bản của mỗi bộ. Sức mạnh của mối quan hệ bộ lạc còn

(1) Nhóm nghiên cứu xã hội thời kỳ Hùng Vương.

thể hiện ở chỗ Thục Phán khi xây dựng xã hội Âu Lạc cũng chỉ nhằm đánh đổ Hùng Vương, tức thủ tiêu bộ máy chính quyền Trung ương, đối với Lạc tướng, thì chỉ hàng phục, có nghĩa là cải bắt phụ thuộc, còn bộ máy hành chính cấp bộ, cơ cấu xã hội trong mỗi bộ vẫn giữ nguyên.

*
* *

Về sự xuất hiện bộ máy quyền lực — một đặc trưng cơ bản của nhà nước—, chúng ta cần đi sâu phân tích các mặt, như cơ cấu tổ chức, bộ máy quan liêu, lực lượng vũ trang thường trực, luật pháp, tín ngưỡng, thuế má, văn tự.

a) Bộ máy chính quyền: Nhiều đoạn trong sử sách Trung Quốc ghi « Hùng Vương là quân trưởng » *(Phiên Ngung tạp chí)* hay gọi Hùng Vương là « ông chúa » có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu *(Nam Việt chí)*. Rõ ràng Hùng Vương ở đây là kẻ nắm quyền lực tối cao về chính quyền, đồng thời là kẻ sở hữu ruộng đất tối cao. Còn sách *Việt sử lược* của ta thì lại cho thấy mặt khác của Hùng Vương: chẳng hạn, sách đó ghi Hùng Vương là người lạ ở bộ Gia Ninh dùng ảo thuật áp phục được các bộ (bộ lạc) khác. Ta thấy Hùng Vương ở đây là kẻ tối cao nắm quân sự và tôn giáo. Một sự toàn quyền như vậy của Hùng Vương, nếu không phải đã là một ông vua chuyên chế rồi, thì ít ra « sự toàn quyền của cá nhân được ủy quyền là tiền đề của quyền lực nhà nước » (En-ghen).

Sử sách ta cũng ghi các Hùng Vương đều cha truyền con nối. Ở đây, chúng ta cũng gặp lại một tiền đề của quyền lực nhà nước nữa là chế độ thế tập. Sử sách còn ghi những đoạn văn phản ánh một cách rõ rệt việc bổ sung chức năng cho Hùng Vương, từ một vua Hùng thống lĩnh cai quản dân chúng và ruộng đất đến việc « vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu », mà Hùng hầu lại là người ăn ruộng đất trong khi Lạc dân phải cày ruộng đất đó. Ở đây, ta thấy, trong việc thực hiện chức năng kinh tế, đã có sự bóc lột kinh tế rồi. Nhà nước Hùng Vương xuất hiện với một tiền đề là biến đổi chức năng kinh tế có tính chất xã hội ban đầu của bộ máy quản lý xã hội thời nguyên thủy, và thêm vào chức năng đó một bạo lực chính trị mới, tức là sự tước đoạt một cách cưỡng bức lao động thặng dư của các thành viên xã hội. Một khi cư dân không còn được chia ra và tập hợp theo tộc thuộc nữa, thì bộ máy quản lý các tập thể người đó không còn là bộ máy của xã hội thị tộc nữa, mà là bộ máy hành chính thực hiện các chức năng của nhà nước.

Thư tịch cổ ghi: « Đất Giao Chỉ đất phì nhiêu... có một ông chúa gọi là Hùng Vương, và vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu. Lãnh thổ đất Hùng chia cho các Hùng tướng » *(Nam Việt chí)*. Sử sách ta ghi rõ hơn: thời Hùng Vương « bắt đầu đặt quan chức: tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, hữu tư gọi là Bồ chính, và cứ đời nọ đến đời kia cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Ngô Sĩ Liên còn bàn thêm: « Đời Hùng Vương đặt chư hầu để làm phên giậu, chia nước làm 15 bộ, ngoài 15 bộ ấy đều có trưởng và tá ». Những đoạn thư tịch trên gợi lên một vài hình ảnh của tổ chức bộ máy nhà nước như sau:

Trên cùng là Hùng Vương — một ông vua vẫn còn mang nhiều bóng dáng của một vị thủ lĩnh các tổ chức bộ lạc mà thư tịch đôi khi còn gọi là quân trưởng — thu tóm mọi quyền hành trong nước: đứng đầu bộ máy quyền lực, thống lĩnh quân đội, chủ trì các buổi xét xử và các buổi nghi lễ tôn giáo. Quyền lực tối cao và tập trung đó biểu hiện ở chỗ ban đầu là tù trưởng của bộ lạc mạnh nhất (là bộ Gia Ninh hay Văn Lang), sau áp phục các bộ lạc khác rồi tự xưng là Hùng Vương.

Cùng với Hùng Vương, các Lạc hầu họp thành bộ máy trung ương [1]. Căn cứ vào những điều ghi chép trong thư tịch, thì Lạc hầu giữ nhiều trọng trách trong chính quyền trung ương như giúp Hùng Vương quản lý về mặt nông nghiệp, thu thuế má, cống nạp (Lạc hầu ăn ruộng)... Nói chung, có thể coi Lạc hầu như một vị cận thần làm tư vấn cho nhà vua về mọi mặt. Lạc hầu can ngăn vua từ chối sự cầu hôn của Thục Vương là một bằng chứng.

Dưới chính quyền trung ương là tổ chức hành chính trung gian trùm lên một khu vực tương đương với một huyện sau này mà xưa kia gọi là bộ. Theo thư tịch ghi chép, thì đứng đầu mỗi bộ này đều có Lạc tướng, có sách còn ghi rõ trưởng tá. Vậy là ít ra ở đây cũng có một tổ chức dù đơn sơ nhưng đã họp thành bộ máy hẳn hoi. Vai trò của tổ chức này khá rõ ràng, nó là phên giậu che chở cho chính quyền trung ương, nó thực hiện các nghĩa vụ mà nhà nước giao cho đối với các công xã. Cũng như chính quyền trung ương, tổ chức trung gian này cũng mang nặng những nét của tổ chức bộ lạc, mà trong một chừng mực nào đó còn rất đậm.

Tổ chức công xã giữ vai trò bộ máy hành chính cơ sở. Với cái tên Bồ chính dùng để chỉ người đứng đầu bộ máy công xã, chúng ta thấy bộ máy này còn khá đơn sơ và còn tết bện hòa vào cái tổ chức công xã với những đặc trưng công xã còn rất đậm nét.

Qua sự phác họa nói trên của sử sách, ta thấy tổ chức bộ máy chính quyền tuy còn đơn sơ, số người trong bộ máy đó không có là bao, song chức năng của một chính quyền đã thể hiện đầy đủ.

Về cách tổ chức chính quyền thời Hùng Vương, sử sách khác nhau ghi những đoạn văn phản ánh 2 hình thức khác nhau. Theo *Lĩnh Nam chích quái* và lời bàn của Ngô Sĩ Liên, thì bộ máy cai trị của Hùng Vương là một chính quyền thế tập của một dòng họ. Các con trưởng của Hùng Vương trị vì ở trung ương, còn các con thứ cứ lần lượt chia nhau đi cai trị ở 15 bộ. Các thư tịch của Trung Quốc xưa hơn thì chỉ ghi Hùng Vương đứng đầu nước, còn các Lạc tướng cai trị ở các huyện. Tuy không nói rõ nguồn gốc của Lạc tướng đó, nhưng lại làm nổi lên điều mà căn cứ vào đấy có thể suy đoán về chính quyền đó như

(1) Căn cứ vào nhiều thư tịch xưa hơn và cổ hơn thì không thấy ghi Lạc tướng là « quan võ » của triều đình trung ương, cũng như không thấy ghi Lạc tướng là người đứng đầu vài ba xã, Lạc tướng là người đứng đầu của một khu vực tương đương với một huyện đời sau. Việc xếp Lạc tướng là các quan chức của bộ máy trung ương hay của bộ máy ở cơ sở là công xã, có nhiều khả năng chỉ là một sự nhầm lẫn hoặc suy đoán chủ quan mà thôi.

một chính quyền thế tập của nhiều dòng họ quý tộc. Chúng tôi nghiêng về ý kiến xem bộ máy thống trị của Hùng Vương như một chính quyền thế tập của nhiều dòng họ quý tộc, vì các bộ lạc hợp thành quốc gia Văn Lang đều là những bộ lạc thân thuộc, và đứng đầu các bộ lạc đều có tù trưởng bộ lạc mà chức vị đã cha truyền con nối từ lâu. Các « em » Hùng Vương cai trị ở các bộ, theo chúng tôi chỉ là các tù trưởng bộ lạc thân thuộc nhau, có quan hệ dòng máu nhưng có thể đã xa xôi.

Khi bộ lạc chuyển thành « bộ » và bộ máy quản lý bộ lạc chuyển thành bộ máy hành chính cấp bộ thì các tù trưởng bộ lạc nắm luôn lấy mãi mãi chính quyền đó. Thế lực của các tù trưởng bộ lạc cũ này tức của các Lạc tướng còn rất mạnh ở các địa phương. Cho nên khi đánh đổ Hùng Vương, Thục Phán vẫn chỉ dừng lại ở mức khuất phục các Lạc tướng và vẫn phải dựa vào các Lạc tướng để thống trị. Sức mạnh của Lạc tướng còn tồn tại mãi đến thời kỳ hai Bà Trưng.

Tóm lại, sau cái bóng dáng thô sơ còn đậm màu sắc bộ lạc đó đã hình thành một chính quyền tập trung có phân cấp quản lý và trong một chừng mực nhất định tính độc lập, địa phương còn tương đối mạnh song đang đi dần tới chỗ thống nhất, ổn định.

b) Công cụ bạo lực chủ yếu của nhà nước là lực lượng vũ trang. Ý kiến của đa số anh em trong và ngoài nhóm cho rằng không thể nói đến một nhà nước thiếu lực lượng vũ trang thường trực, mặc dù nó tồn tại dưới dạng nào đi chăng nữa. Ngược lại, có đôi ý kiến cho rằng lực lượng vũ trang thường trực có thể ra đời muộn hơn một chút sau khi nhà nước đã xuất hiện.

Tài liệu khảo cổ học cho biết càng về cuối thời Hùng Vương (tương đương với giai đoạn phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn), số lượng vũ khí trong tổng số các di vật đồng thau, cũng như số mộ có chôn theo vũ khí ngày một tăng(1). Căn cứ vào số lượng to lớn, loại hình đa dạng và quy cách rất ổn định(2) của vũ khí, chúng ta có thể nghĩ rằng những vũ khí này chỉ được đúc chế tập trung ở một vài nơi, rất có thể là ở các công xưởng của nhà vua, và sản xuất ra để trang bị cho một đội quân thường trực hẳn hoi. Hàng vạn mũi tên đồng tìm thấy trong một hố ở Cổ Loa khó lòng là kho vũ khí của dân công xã, mà phải thuộc một tổ chức cao hơn, vì khi nói đến dân binh thì đã nói lên sự tự trang bị của các công xã rồi. Một công xã làm gì có được một kho tên đồng lớn như thế? Cho tới nay, công tác điều tra khảo cổ học của chúng ta chưa gặp được một thành quách nào thuộc thời kỳ này, song những điều ghi chép trong thư tịch và truyền thuyết vẫn là những gợi ý đáng quan tâm để tìm tòi. Sách *An Nam chí (nguyên)* có nhắc tới thành Văn Lang của Lạc Vương. Chuyện Bánh

---

(1) Số lượng vũ khí — không kể rìu xéo — ở Thiệu Dương chiếm 39,18% tổng số hiện vật đồng thau, ở Đông Sơn tỷ lệ đó tăng lên 41,42%. Mộ có chôn theo vũ khí ở Thiệu Dương chiếm 37,39%, đến Đông Sơn tỷ lệ đó tăng lên 56,66%.

(2) Những chiếc giáo trong mộ Việt Khê có cán được trau chuốt, sơn cẩn thận, và đầu cán còn bịt kim loại.

chưng bánh dày trong *Lĩnh Nam chích quái* có nói đến việc dựng « mộc sách » (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự. Việc dựng mộc sách cũng như một số truyền thuyết khác có thể phản ánh mối xung đột bên trong. Nhưng nổi bật lên trong truyền thuyết vẫn là những bản anh hùng ca chiến thắng giặc ngoại của nhân dân ta thời đó. Thư tịch cũng cho thấy mối đe dọa của phong kiến phương Bắc qua ghi chép của *Việt sử lược*: « Việt Vương Câu Tiễn đã sai sứ tới dụ, Hùng Vương chống cự lại ».

Tóm lại, ta thấy có thể vào cuối thời Hùng Vương, do nhu cầu phải bảo vệ chính quyền mới ra đời, cũng như do nhu cầu bảo vệ sự sống còn chung, có khả năng một lực lượng vũ trang thật sự đã ra đời, mặc dù nó không đáng kể về số lượng và không đóng vai trò quyết định trong những giờ phút quyết định của lịch sử[1].

c) Pháp luật và tín ngưỡng cũng đều là những công cụ tinh thần của nhà nước Hùng Vương. Mặc dù về hai mặt này tài liệu hầu như chưa thấy gì, nhưng chúng ta nghĩ rằng khi đã có nhà nước, tức là có giàu nghèo sang hèn phân biệt, có của riêng và có làm giàu riêng, thì trong quan hệ giữa người với người không thể lấy tập tục mà giải quyết tất cả. Chính việc trong Hậu Hán thư có ghi: « Luật dân Việt và luật nhà Hán khác nhau đến 10 điều » có thể gợi suy nghĩ rất có thể thời Hùng Vương đã phải dùng tới pháp luật — có thể là luật tục — để giải quyết mâu thuẫn xã hội.

Thế giới thần thời Hùng Vương cũng phản ánh thế giới người lúc đó. Chúng ta thấy thần tối cao của người Việt cổ lúc đó là vua Rồng, vị thần này được coi như thần tổ, thần hộ mệnh định đoạt số phận người ta lúc đó. Thấp hơn vua Rồng một bậc là thần Tản Viên, thoạt tiên là thần địa phương của dân Man vùng núi Ba Vì được nhập vào hệ thống thần Việt Nam sau khi cư dân vùng này hòa hợp sáp nhập vào cộng đồng chung của người Lạc Việt. Như vậy là truyền thuyết bắt nguồn từ tín ngưỡng cổ — một phản ánh sai lệch về sự thật lịch sử— sau này lại trở thành tín ngưỡng chung của người Việt, cũng phản ánh quá trình hợp nhất các bộ lạc thành cộng đồng quốc gia và cũng phản ánh trật tự xã hội lúc đó.

d) Để duy trì bộ máy nhà nước, cần động viên công sức của nhân dân dưới hình thức thuế má. Một phần thuế má dùng chi tiêu vào các việc công ích, phần kia bị giai cấp thống trị cướp đoạt biến thành của riêng, chính vì vậy mà thuế má cũng là một trong những hình thức bóc lột về phía nhà nước và là một đặc trưng của nhà nước. Chưa có sách sử nào ghi chép rõ ràng về thuế má thời Hùng Vương. Nhưng sự có mặt của nó là điều không thể thiếu được, khi xã hội Hùng Vương đã chuyển sang xã hội giai cấp.

---

(1) Điểm lại đám rước truyền thống trong ngày « Hội Gióng », ta thấy trong số quân theo Gióng đi đánh giặc có quân đỏ, quân đen. Lối ăn mặc này có thể là hư cấu về sau, Song sự hư cấu đó có lẽ cũng dựa trên một cái nền thật là thời Gióng có loại quân khác nhau tham gia đánh giặc. Nói cách khác, cũng có khả năng thời Hùng Vương đã tồn tại hai loại quân: quân thường trực và dân binh, lính và tráng.

Vấn đề là ở chỗ thuế má đó tồn tại dưới hình thức nào. Từ câu ghi chép hầu như duy nhất sau đây « người ăn ruộng đó là Lạc hầu » của *Quảng Châu ký*, chúng ta có thể suy đoán rằng phương tiện vật chất nuôi sống Lạc hầu cùng những người trong bộ máy nhà nước lúc đó ắt phải là tô ruộng đất. Hình thức tô thuế lẫn làm một này là đặc trưng trong các nước phương Đông, nơi mà nhà nước là chủ tối cao của ruộng đất.

đ) Một trong những biểu hiện khác của xã hội đã sang thời văn minh là văn tự. Trong thời kỳ Hùng Vương, dân ta đã có văn tự chưa? Hiện nay còn là điều bí ẩn cần khám phá. Song những hoa văn và hình khắc trang trí cân xứng và lặp đi lặp lại trên đồ gốm và đồ đồng là biểu hiện khái niệm về số đếm. Chúng ta có thể đi tìm gốc tích của văn tự trên các tàn tích vật chất có độ bền cao, chẳng hạn như đồ đồng. Cũng như nếu ấn đồng được xem là có trước thời Hán thì có khả năng tìm chữ tượng hình trên loại di vật này. Một điều lý thú khác là nhận thức và diễn giải một hiện tượng được *Việt sử lược* ghi lại về việc dưới thời Hùng Vương « chính sự dùng lối kết nút » hay trong *An Nam chí (nguyên)* có ghi rõ hơn. « Chưa có chữ nghĩa còn dùng lối thắt nút dây làm dấu ghi nhớ ». Trong tình hình chưa có tài liệu gì mới hơn, ta hãy tạm ghi nhận những điều ghi chép đó; dù điều đó là hiện tượng có thật trong lịch sử thì nó cũng không làm giảm giá trị nền văn minh cổ đại của ta. Trong một đất nước nhiệt đới có nhiều dây leo, và sợi dây thừng đã trở thành vật gần gũi quen thuộc trong cuộc sống đến mức người ta đã dùng nó để in thành hoa văn trên các đồ gốm, làm giả văn thừng trên các đồ đồng, thêm nữa các trẻ em ta lại có lối chơi từ một sợi dây thừng tết ra đủ các hình thù người, thú vật, đồ vật, vậy thì phải chăng trên bước đường sáng tạo ra chữ viết chân chính, tổ tiên ta có lúc đã lợi dụng phương tiện này để ghi nhớ sự việc, để diễn tả tư duy, và cũng như nhiều dân tộc trên thế giới[1], dân tộc ta cũng trải qua giai đoạn văn tự kết nút?



Trên đây, chúng tôi vừa gắng trình bày một số ý kiến quanh vấn đề xã hội thời Hùng Vương, chú ý vào 3 mặt chính quan hệ với nhau một cách chặt chẽ và theo một trình tự lô gích, là: sự phân hóa xã hội, tổ chức xã hội và bộ máy nhà nước thời Hùng Vương. Chúng tôi muốn từ đó thử rút ra những nét chung nhất của quá trình phát triển xã hội nước ta thời Hùng Vương.

Sự phát triển lịch sử nước ta thời Hùng Vương từ xã hội nguyên thủy đến xã hội có giai cấp và nhà nước cũng có những nét chung theo quy luật phổ biến của lịch sử, nghĩa là trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển, tạo ra sản phẩm thặng dư và khả năng người bóc lột người, dẫn tới sự phân hóa xã hội ra giàu, nghèo, sang, hèn. Tầng lớp quý tộc bộ lạc lợi dụng chức năng và uy tín của mình nắm lấy khâu điều khiển sản xuất và các quyền hành khác vĩnh viễn muốn

(1) Người In-ca ở Pê-ru khi bước sang một xã hội giai cấp với một nền văn minh khá cao, vẫn chưa có chữ viết chân chính nhưng có hệ thống văn tự đặc biệt gọi là « ki pu » tồn tại dưới dạng những nút thắt, được các nhà nghiên cứu gọi là hình thức văn tự kết nút.

chiếm lấy và biến bộ máy quản lý xã hội này thành công cụ làm giàu riêng cho mình, thành công cụ bảo đảm quyền tư hữu tài sản và quyền thống trị áp bức bóc lột người khác[1].

Song do những điều kiện cụ thể của lịch sử nước ta giai đoạn đó, xã hội giai cấp và nhà nước ở ta xuất hiện, tồn tại và phát triển dưới những dạng riêng và theo những con đường riêng.

Trên cơ sở kỹ thuật đúc chế kim loại cao, trong điều kiện đất đai phì nhiêu, sản phẩm thặng dư của xã hội đã được tăng lên dẫn tới một sự tích lũy không đồng đều tiềm lực kinh tế và mức sinh hoạt chênh lệch khác nhau. Tuy nhiên, trong quan hệ sản xuất thì quyền sở hữu những phương tiện sản xuất cơ bản nhất là đất đai, vẫn thuộc về tập thể công xã, mặc dù quyền tư hữu ở các lĩnh vực khác được xác lập. Sở dĩ như vậy, vì đất đai lúc đó chưa trở thành đối tượng chiếm hữu, đất thừa, dân ít, hơn nữa vì điều kiện sản xuất đòi hỏi những tiền đề lao động tập thể rất lớn, do đó vai trò của công xã trong kinh tế cũng rất lớn. Sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn đã hạn chế sự phát triển của sản xuất cá thể. Có nhiều nguyên nhân khiến công xã nông thôn của ta tồn tại lâu dài. Trước hết, là do nhu cầu chinh phục dòng sông, đặc biệt là sông Hồng, đồng thời do phải khẩn trương lao động đúng vụ và nổi bật lên nữa là nhu cầu chống xâm lăng. Trong tất cả những lĩnh vực hoạt động trên, vai trò công xã rất lớn.

Làng xã nước ta thời Hùng Vương cũng mang tính chất tự cấp tự túc, nghĩa là ít nhiều có tính đóng kín như mọi công xã nông thôn khác trên thế giới, song ở ta, do những nhu cầu, những điều kiện vừa kể trên mà tính mở rộng của nó ta cũng dễ dàng nhận ra. Chính cái đặc điểm hai mặt đó đã giữ một vai trò rất lớn, làm nổi bật lên những nét riêng của xã hội Việt Nam thời dựng nước đầu tiên.

Chính từ trong các làng xã Việt Nam đã tạo ra những mẫu mực con người Việt Nam với những nét rất Việt Nam. Làng xã là trường học lao động, làng xã là nơi giáo dục người ta cách sống, cách cư xử với nhau. Và cuộc sống lao động cũng dạy người ta cách nhìn rộng hơn phạm vi làng mình sống. Làng và nước hòa vào nhau cùng tồn tại, cùng chia sẻ nỗi vui buồn chung, cùng có một số phận. Chính đó là cơ sở lòng yêu nước của nhân dân ta. Sự tồn tại của công xã nông thôn một phần nào nói lên tính dân chủ kinh tế trong xã hội lúc đó, mà dân chủ kinh tế là tiền đề của mọi dân chủ khác.

---

(1) Có thể lấy một vài xã hội khi mới bước vào « thời đại văn minh » để so sánh.

Chẳng hạn như xã hội Xu-me cổ đại, ở cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Lúc đó cơ sở kinh tế của xã hội này là nông nghiệp thủy lợi, nhưng công cụ sản xuất phần lớn còn bằng đá, có cày nhưng rất thô sơ. Các công xã chiếm hữu tập thể ruộng đất, có vua và quý tộc bóc lột bằng công thuế với tỷ lệ 1/7 — 1/8 hoa lợi. Tất cả nông dân đều là lính. Có pháp luật và văn tự.

Hoặc nhà nước Xu-cô-thai và Lan-na ở Thái-lan vào thế kỷ thứ 13, ra đời trong hoàn cảnh sản xuất nông nghiệp dựa trên thủy lợi. Biết làm đồ đồng, đồ sứ và đúc vũ khí bằng thép. Chưa có tư hữu ruộng đất. Công xã gia đình lớn theo dòng cha là xuất phát điểm phát triển xã hội giai cấp. Giai cấp quý tộc đồng thời là kẻ giàu sang. Người giàu có trong xã hội người Thái (Thái-lan) lúc đó là người có nô lệ, gạo, súc vật, nông cụ, voi. Đứng đầu bộ máy hành chính Mường là Cun và Tạo. Có quân đội thường trực. Bộ máy nhà nước được nuôi sống bằng cống vật. Có luật pháp và văn tự.

Bên cạnh đó, giai cấp quý tộc cũng rất có ý thức về tình thế tồn tại của mình. Họ hiểu rằng trước cuộc đấu tranh sống còn kiên trì đầy gian khổ để chống lại nạn lụt sông Hồng, chống lại úng thủy hạn hán, trước mối đe dọa ngày càng tăng lên và trở thành thường xuyên của các thế lực bên ngoài, trong những điều kiện khách quan đó, giai cấp này chỉ có thể duy trì và củng cố quyền lợi của mình bằng cách nắm lấy dân, bám dân và trong chừng mực nhất định, nới sức dân, nghĩa là giảm nhẹ bóc lột và mở rộng dân chủ, cho các công xã quyền tự trị khá cao. Trong những điều kiện như thế, hiển nhiên sự chênh lệch giàu nghèo không cách xa nhau lắm, sự phân hóa chậm chạp và mâu thuẫn xã hội không thật sâu sắc.

Chính quyền trung ương tập trung cao, song không đi tới độc tài hà khắc mà vẫn bảo đảm quyền tự trị dân chủ của các công xã. « Phép vua thua lệ làng » là biểu hiện của thứ dân chủ đó, đồng thời cũng nói lên tính tự trị cao của công xã.

Trong quan hệ gia đình và xã hội, chúng tôi thấy cần đặc biệt nhấn mạnh đến địa vị, vai trò người phụ nữ. Tài liệu khảo cổ học cho thấy về cuối thời Hùng Vương hình tượng người phụ nữ được phản ánh trong nghệ thuật rất rõ, được tạo đúc trên chuôi kiếm, chuôi dao găm, được phác qua trên trống đồng với phong thái chững chạc. Trong truyền thuyết cũng nói nhiều đến người phụ nữ, cho thấy họ còn được khá nhiều tự do và bình đẳng. Tiên Dung được tự ý du ngoạn khắp nơi. Trong việc lựa người nối ngôi, con gái cũng được xem xét đến (chuyện Bánh chưng bánh dày). Như vậy là người phụ nữ ngay từ thời các vua Hùng đã không những đảm đang việc nhà, sản xuất giỏi mà còn tham gia vào công việc chung của xã hội. Chính vì giữ một vai trò xứng đáng trong kinh tế mà họ được hưởng dân chủ bình đẳng trong các mặt khác. « Thuận vợ thuận chồng, tát biển đông cũng cạn » là biểu hiện của một quan hệ nam nữ bình đẳng rất cao. « Của chồng, công vợ » nói lên sự đóng góp xứng đáng của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta, không ít những vị nữ tướng đã xuất hiện, và « giặc đến nhà đàn bà cũng đánh » đã trở thành một chân lý giản đơn của nhân dân ta, của phụ nữ ta.

Sự đe dọa xâm lăng và đồng hóa của các thế lực phong kiến bên ngoài khiến ý thức dân tộc của người Việt Nam nảy nở sớm, họ sớm đoàn kết lại trong khối cộng đồng quốc gia để chiến đấu giữ nước, và nhu cầu phải tổ chức nhau lại để chống kẻ thù bên ngoài đã đòi hỏi phải sớm có một nhà nước ra đời.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nhấn mạnh : nhà nước thời Hùng Vương ra đời trước hết là do những yêu cầu kinh tế, như chính Các Mác đã nói : « Sự cần thiết phải kiểm soát có tính chất xã hội một lực lượng tự nhiên nào đó vì lợi ích kinh tế, sự cần thiết phải lợi dụng hay ngăn ngừa nó bằng những công trình xây dựng quy mô do bàn tay con người tạo ra, nảy sinh sự kiểm soát xã hội về phía nhà nước ». En-ghen cũng nói đến sự hình thành nhà nước ban đầu là do nhu cầu kinh tế và quân sự. Rõ ràng là nhu cầu chống ngoại xâm — là nhân tố quan trọng thúc đẩy nhanh chóng sự hình thành nhà nước.

Nhu cầu xây dựng kinh tế và bảo vệ xã hội dù sao cũng không phải là những nguyên nhân duy nhất thúc đẩy sự ra đời của nhà nước. Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước chính là do xã hội đang bị hãm dần vào

những mâu thuẫn không thể hòa hoãn giữa một bên là cái tập thể dân chủ bình đẳng tự phát của xã hội nguyên thủy với một bên là cá nhân bất bình đẳng. Và nhà nước xuất hiện nhằm điều hòa mâu thuẫn đó theo hướng tạo khả năng cho một giai cấp bóc lột và áp bức xã hội. Mặt khác, cần nói rõ dù sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc, nhưng nhà nước đã xuất hiện chính là do những nhu cầu cấp bách chống thiên nhiên và chống ngoại xâm kể trên.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Báo cáo chung và ý kiến trao đổi tập trung vào 3 vấn đề lớn:

1. Sự phân hóa xã hội.

Chử Văn Tần, qua các tài liệu khảo cổ học, định ra một bản quy ước giàu nghèo để thống kê tình hình phân hóa chủ mộ ở giai đoạn Đông Sơn và đi đến kết luận: « Hai thái cực đã được phân ra: giàu sang và nghèo hèn đã đối lập nhau, song vẫn nổi lên một ấn tượng đồng đều của xã hội lúc đó ».

Nguyễn Duy Tỳ cung cấp thêm tư liệu khảo cổ: « Ở Đông Sơn có ngôi mộ có 41 hiện vật, có mộ không có », song không tán thành bản quy ước giàu nghèo, nhất là bản đó đã dẫn đến những kết luận trái với quy luật của xã hội có giai cấp. « Hình thức mai táng kiểu nằm co không phải là biểu hiện của người nô lệ, vì rằng loại mộ này ta đã gặp ở những di chỉ thuộc giai đoạn Bắc Sơn và Phùng Nguyên ».

Trên góc độ nghệ thuật và tôn giáo, *Trần Mạnh Phú* cho người bị trói trên trống đồng có liên quan nhiều tới tục cầu mưa nắng chứ chưa chắc phải là phản ánh cuộc hành hình nô lệ.

Trần Hương Văn, có phần khẳng định rằng sự phân hóa xã hội chưa thật sâu sắc, bởi vì cơ sở của nó là sự phát triển của nền kinh tế xã hội nhưng xét về mặt tư liệu khảo cổ học, khó cho phép nói buổi ấy kinh tế có sự phát triển cao được.

Phan Hữu Dật (1) dựa vào tài liệu dân tộc học người Việt, người Mường (trước Cách mạng) để tìm con đường tầng lớp quý tộc tách ra khỏi thị tộc: « Sự hình thành giai tầng quý tộc thời Hùng Vương bắt nguồn từ sự thừa kế tài sản của chế độ phụ quyền, còn quan hệ huyết thống đóng vai trò quan trọng, mà quan hệ huyết thống ở đây gắn chặt với nguyên tắc sinh dầu với tục mai ô rát ».

Nguyễn Đức Nghinh (2) không tán thành ý kiến này, cho rằng: sự phân hóa giai cấp bằng quyền trưởng nam của người Việt chưa có căn cứ, vì trong xã hội người Việt, đến thời Lê sơ thì quyền trưởng nam mới được xác nhận về mặt chính trị mà thôi.

---

(1) Trường đại học Tổng hợp.

(2) Trường đại học Sư phạm Hà Nội I.

2. Tổ chức xã hội.

Nguyễn Đồng Chi [1] đã sử dụng nhiều nguồn tư liệu về ngôn ngữ văn học dân gian, dân tộc học, thư tịch... để rút ra 3 kết luận lớn :

— « Gia đình : đang tiến sang chế độ phụ hệ, nhưng tàn dư mẫu hệ lúc ấy còn nồng hậu. Gia đình nhỏ đã phát triển.

— Công xã : đã hình thành công xã láng giềng, chế độ tư hữu đã phát triển, nhưng sở hữu tập thể về ruộng đất vẫn chiếm địa vị thống trị.

— Về cộng đồng người : đã hòa hợp thành một bộ tộc thống nhất do 2 bộ phận chủ yếu là Giao Chỉ và Cửu Chân làm cơ sở và quá trình đó vẫn tiếp diễn ».

Nhiều ý kiến [2] đều cho rằng với tình hình tư liệu rất ít ỏi hiện nay, báo cáo chung nêu ra như vậy có thể chấp nhận được, nhưng còn cần phải đính chính một số tư liệu và góp thêm một số gợi ý cho những vấn đề trong báo cáo trong sáng hơn.

Nguyễn Đức Nghinh nhấn mạnh mức độ coi trọng khác nhau các nguồn tư liệu và đặt vấn đề : « Gia đình, công xã mà tác giả Nguyễn Đồng Chi đã nêu ra được đặt vào cơ sở nào của lịch sử, giai đoạn xã hội có giai cấp, hay sự tan rã của xã hội thị tộc ».

3. Tổ chức nhà nước.

Ý kiến tham gia thảo luận vấn đề này sôi nổi hơn cả. Tập trung vào 2 vấn đề lớn : có nhà nước hay chưa ? Lực lượng vũ trang thường trực có hay không ?

Trần Quốc Vượng [3] dùng phương pháp tiếp cận ngôn ngữ học, thừa nhận có nhà nước : « Chữ Hùng là chữ phiên âm một từ Việt cổ, từ ấy tương tự về ngữ âm và ngữ nghĩa với các từ kun, khun, khuzt... chỉ người cầm đầu dân tộc Việt ta thuở xưa ». Ngược lại, *Trần Hương Vân*, dựa vào những tư liệu khảo cổ học, cho rằng thời Hùng Vương chưa có cơ sở kinh tế cao, vì thế xã hội đó « chỉ là bộ lạc lớn và liên minh bộ lạc mà thôi ». *Trần Mạnh Phú*, căn cứ vào nghệ thuật thời Hùng Vương, cũng phát biểu : « Nghệ thuật thời vua Hùng chưa có gì chứng minh được có khả năng xuất hiện một nhà nước. Sau khi các cư dân đồng nhất ở nước Văn Lang thì cộng đồng đó sống trong giai đoạn liên minh bộ lạc ; giai đoạn dân chủ quân sự chỉ diễn ra ở giai đoạn đầu dựng nước mà thôi. Nghệ thuật cũng phản ánh tôn giáo giản đơn như : thờ mặt trời, thờ tổ tiên, chứ chưa phản ánh thần quyền ».

Về lực lượng vũ trang, *Lê Trọng Khánh* [4] cho rằng đã có lực lượng vũ trang vì nó là tiêu chuẩn của một nhà nước. « Sự phong phú của vũ khí quy cách hóa

---

(1) Viện Sử học.

(2) Phan Hữu Dật, Tô Minh Trung, Trịnh Minh Hiên, Nguyễn Duy Hinh.

(3) Trường đại học Tổng hợp.

(4) Nhà Xuất bản Sự thật.

và nghệ thuật cao, những hình vũ sĩ và hình thuyền trên trống... là những bằng chứng của sự có mặt của quân đội thường trực». *Lê Văn Lan* lại cho rằng: «Hiện thực chắc chắn và nổi bật hiện đang thấy trong lực lượng vũ trang thời Hùng Vương, theo chúng tôi vốn là vai trò của dân binh của các thành viên công xã vũ trang, khi tổ quốc lâm nguy, dân binh được tập hợp lại để chống ngoại xâm. Đội quân thường trực chỉ là một số rất ít phục vụ và bảo vệ chính quyền trung ương».

Tất cả những ý kiến thảo luận về xã hội thời Hùng Vương đều chưa đi đến sự nhất trí hoàn toàn, nhưng, qua tranh luận, những phương hướng nghiên cứu sắp tới đã được xác định.

TÌNH HÌNH PHÂN HÓA XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG QUA TÀI LIỆU KHẢO CỔ HỌC

CHỬ VĂN TẦN

NGHIÊN cứu xã hội thời Hùng Vương, điều cần tìm hiểu trước tiên là sự phân hóa xã hội, mà sự phân hóa này tới mức độ nào đó dẫn tới hình thành cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp.

Đối với một xã hội thì cơ cấu xã hội là cái khung mà mọi quan hệ xã hội, mọi tổ chức xã hội đều xây dựng trên đó.

Có nhiều nguồn tư liệu để nghiên cứu sự phân hóa xã hội thời kỳ Hùng Vương, song trong tình hình tư liệu hiện nay thì tài liệu khảo cổ học vẫn là chỗ dựa chính, do chỗ nó phong phú hơn so với các tư liệu khác — nó là vật thực, hoàn toàn khách quan, là sản phẩm trực tiếp của tình hình phân hóa. Cho nên, nhân dịp này, chúng tôi muốn dùng tài liệu khảo cổ học để góp phần phác họa đôi nét về bức tranh phân hóa xã hội thời Hùng Vương.

Về phương diện tài liệu, chúng tôi dùng *tài liệu khảo cổ học nói chung* để xác định trình độ phát triển lực lượng sản xuất là cơ sở của mọi phân hóa xã hội và *tài liệu khảo cổ học về các ngôi mộ cổ* là tài liệu trực tiếp soi sáng tình hình phân hóa hồi đó.

Về quan niệm vấn đề, chúng tôi xem thời kỳ lịch sử Hùng Vương như một quá trình hình thành quốc gia đầu tiên, một quá trình tất yếu theo xu thế đi lên của lịch sử từ tan rã chế độ công xã nguyên thủy qua giai đoạn quá độ và cuối cùng bước sang xã hội có giai cấp, chính vì thế mà dưới đây chúng tôi xin trình bày cách tìm hiểu của mình về vấn đề phân hóa xã hội theo từng giai đoạn của thời kỳ lịch sử đó.

1. Đôi nét về con người, xã hội và văn hóa Việt Nam có thể ghi nhận được từ những thời kỳ lịch sử rất xa xưa, song cái hình dáng phôi thai của nó mới chỉ hiện lên có thể nhận ra được là từ giai đoạn Phùng Nguyên[1]. Đó là giai

---

(1) Chúng tôi dùng khái niệm giai đoạn Phùng Nguyên, cũng như các giai đoạn khác như Gò Mun, Đông Sơn là để chỉ không những nhóm di tích Phùng Nguyên,... mà còn bao gồm cả những nhóm di tích tương đương về trình độ và thời gian phát triển, đồng thời có quan hệ thân thuộc với nhóm di tích trên và có khả năng cùng thuộc về cộng đồng văn hóa chung thời Hùng Vương.

đoạn chuẩn bị xuất hiện những tiền đề vật chất cho sự diễn biến của quá trình hòa hợp thống nhất các tộc Việt trong một cộng đồng quốc gia.

Căn cứ vào những công cụ hầu như hoàn toàn bằng đá, với kỹ thuật chế tác đá đã đạt tới đỉnh cao và xuất hiện những địa điểm chuyên chế tạo đồ đá như Gò Chè, Đông Khối, Hồng Đà, Tràng Kênh,... có thể suy đoán rằng với nền nông nghiệp quảng canh làm gốc, sức sản xuất lúc đó đã đạt tới trình độ tạo ra một số sản phẩm thừa khiến một số người không phải bỏ phần lớn sức lao động của mình vào khâu trực tiếp sản xuất lương thực, mà được phân công chuyên chế tạo đồ vật để đáp ứng nhu cầu của con người. Song tính chất của sản phẩm thời đó là gì? Nó đã biến thành sản phẩm thặng dư chưa, nghĩa là có khả năng có người bóc lột người chưa? Chúng ta chỉ có thể tìm câu trả lời tương đối xác đáng qua tài liệu mộ táng dẫn ra dưới đây.

Trong số 20 mộ táng hiện có được thuộc giai đoạn này ở các địa điểm Lũng Hòa, Tràng Kênh, Xóm Rền, Đồng Đậu, Thạch Lâm, trừ một mộ ở Tràng Kênh là không có hiện vật, còn những mộ có từ 1 đến 10 vật tùy táng chôn theo, chiếm phần nhiều (75%) chỉ có 4 mộ có từ 10 hiện vật trở lên, chiếm 20% tổng số mộ. Nhưng trong 4 mộ nhiều hiện vật này thì trong số đồ tùy táng chôn theo đều có công cụ sản xuất. Nhìn chung ở đây chúng ta thấy bắt đầu có sự khác biệt về của cải. Song xét qua số lượng và tính chất của những đồ tùy táng đó[1] chưa thể tìm thấy dấu vết của sự phân hóa xã hội nào; chủ nhân của nó vẫn thuộc một lớp người lao động.

Có thể nói rằng, trong xã hội lúc đó sự phân biệt giàu nghèo biểu hiện rất mờ nhạt và chưa có sự phân biệt sang hèn.

2. Giai đoạn phát triển tiếp theo của thời kỳ Hùng Vương (khoảng từ thế kỷ thứ 12 đến thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên) phản ánh một sự chuyển biến quan trọng trong xã hội.

Trước hết trong lĩnh vực kinh tế, sức sản xuất đang trên đà phát triển mạnh nhờ vào công cụ đồng thau mới như rìu, liềm... ra đời đang dần dần thay thế công cụ đá, gỗ.

Điều đáng chú ý là đã xuất hiện các vũ khí bằng đồng thau ngày càng phong phú về kiểu dáng, nhiều về số lượng như rìu chiến, dao chiến, giáo, lao, tên.

Chúng ta cũng ghi nhận có thể có một số đồ dùng trong sinh hoạt được chế tác bằng đồng.

Về mặt mộ táng, tuy chưa phát hiện được những ngôi mộ thuộc nhóm Gò Mun chân chính trên miền đất tổ Phong Châu trừ 2 bộ xương tìm thấy ở địa điểm Vĩnh Quang mà hiện nay niên đại cũng chưa biết được chắc chắn, nhưng có thể dùng tài liệu mộ táng nằm trong các lớp đất sớm ở 2 địa điểm Thiệu Dương và Đông Sơn để nghiên cứu.

(1) Riêng ở Lũng Hòa, chỉ mộ số M9 là có chôn theo một qua đá trong số 6 hiện vật tùy táng. Cho tới nay, đây là mộ duy nhất chôn theo vũ khí mà không có công cụ sản xuất. Vì tài liệu quá ít, nên chưa có kết luận gì về địa vị người chủ ngôi mộ này.

Trong 2 địa điểm này, cho tới nay đã phát hiện được 100 mộ có niên đại khá sớm.

Ở Thiệu Dương, chỉ có 2 mộ số 3 và số 4 ở hố 1 của đợt đào năm 1965 nằm ở độ sâu 1m60 — 1m80 là không có hiện vật, ngoài ra các mộ khác đều chôn theo hiện vật song không có đồng. Số mộ không có đồ đồng ở Đông Sơn có 87 cái, chiếm tỷ lệ 96,44% tổng số mộ thuộc giai đoạn này. Trong số 87 mộ này trừ 3 mộ có chôn theo nhiều hiện vật gốm hoặc vòng tay đá đẹp ra, thì số mộ bình thường sàn sàn như nhau ở đây chiếm 92%. Trong 2 ngôi mộ có hiện vật đồng chôn theo thì trong mộ 70-ĐSH$_3$M$_{31}$ có một giáo, 1 dao xéo đồng và 4 nồi bình gốm. Mộ 70-ĐSH$_1$M$_{31}$ có một dao xéo đồng, 1 vòng đá và 8 hiện vật gốm vỡ. Mộ 70-ĐSH$_1$M$_{41}$ có một dao xéo đồng và khoảng 10 hiện vật gốm (1). Như vậy là trong những mộ có đồ đồng này thì số lượng trong mỗi mộ cũng đều rất ít, chỉ có 1 hoặc 2 cái là cùng.

3. Sang giai đoạn Đông Sơn, tình hình tài liệu đã phong phú hơn, đầy đủ hơn so với các giai đoạn trước. Việc phát hiện những lưỡi cày đồng, thuổng đồng, lưỡi cuốc, mai sắt cùng với nhiều xương trâu bò cho phép giả định rằng lúc đó đã tồn tại một nền nông nghiệp thủy lợi, dùng cày và sức kéo gia súc. Với kỹ thuật nông nghiệp này có khả năng mở màn cho một hình thức canh tác mới — thâm canh — ra đời.

Việc phát hiện ra những công cụ vũ khí bằng đồng thau và bằng sắt những đồ dùng sinh hoạt bằng đồng thau chứng tỏ nghề luyện kim và chế tạo đồng thau đã đạt tới đỉnh cao của kỹ thuật, nghề luyện đồng và sắt đã ra đời. Chúng tôi đã tìm hiểu tài liệu của 187 mộ đất ở 3 địa điểm khảo cổ nổi tiếng: Vinh Quang, Thiệu Dương, Đông Sơn. Khi tiếp xúc với các tài liệu này, điều dễ nhận ra ngay trước tiên là hiện tượng chôn cất rất khác nhau. Để có thể khai thác những tư liệu này về mặt phân hóa xã hội, chúng tôi đã dùng một số cách, tạm thời đề ra một vài quy ước giả định nhằm làm dễ dàng cho việc nghiên cứu. Chẳng hạn như chúng tôi đã dùng cách phân chia các mộ theo số lượng và tính chất đồ tùy táng nhằm phân định các mộ giàu nghèo, trung bình để biết mức độ phân hóa giai tầng trong xã hội, trong các mộ giàu lại căn cứ vào tính chất của đồ tùy táng để tìm hiểu mức độ xa rời lao động và tách rời quần chúng lao động của tầng lớp quý tộc thống trị, hoặc thông qua định tỷ lệ các vũ khí chôn theo trong các mộ để biết trạng thái xung đột và mức độ an ninh của xã hội lúc đó.

Dưới đây, xin lần lượt đưa ra bảng quy ước « giàu nghèo », từ đó đưa bảng thống kê tóm tắt tình hình phân hóa của các mộ thuộc giai đoạn Đông Sơn. (Xem trang sau)

Qua bảng thống kê này, chúng ta thấy số lượng mộ ít hiện vật có xu hướng giảm dần, trong khi những mộ có hiện vật vừa phải (trung bình) không tăng hoặc tăng ít, còn những mộ nhiều hiện vật và mộ có vũ khí tăng lên rõ rệt.

Bên cạnh đó, thống kê các ngôi mộ nhiều hiện vật có chôn theo công cụ sản xuất ở 2 địa điểm Thiệu Dương và Đông Sơn giai đoạn kề trước Hán cho

---

(1) Số lượng đồ gốm chỉ có thể biết chắc chắn sau khi đã chỉnh lý, vì gốm ở đây thường vỡ nát, khó biết chính xác ngay được.

BẢNG QUY ƯỚC « GIÀU NGHÈO » (1)

Loại mộ	Hiện vật và số lượng hiện vật chôn theo	
Nghèo	Không có hiện vật hoặc	— chỉ có ít đồ đựng bằng gốm — có thêm 1 đôi vòng tai đá
Trung bình	Có gốm thêm	— 1 — 2 vòng tay đá, trên 10 vòng tai đá — 1 đến 4 hiện vật bằng đồng thau — 1 hiện vật sắt và 2 hiện vật đồng
Giàu	hoặc	— có 3 hiện vật sắt trở lên — có trống đồng (kể cả trống minh khí) — có thạp, thố đồng lớn

BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÂN HÓA CÁC MỘ
Ở GIAI ĐOẠN ĐÔNG SƠN

Địa điểm	Giai đoạn	Số lượng mộ theo giai đoạn	Mộ nghèo (hiện vật)		Mộ trung bình (h/vật)		Mộ giàu (hiện vật)		Mộ có vũ khí	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Đông Sơn	Tiếp xúc văn hóa Hán	26	6	24,0	7	28,00	13	48,00	12	52,17
	Cuối Hùng Vương	60	16	26,6	13	21,7	31	51,6	23	46,29
Thiệu Dương	?									
	Cuối Hùng Vương	115	55	47,8	36	31,3	24	21,00	34	30,35
Vinh Quang	Tiếp xúc văn hóa Hán	14	6	42,85	6	42,85	2	14,28	6	42,85
	Cuối Hùng Vương	21	11	52,28	7	33,33	3	14,28	7	33,33

(1) Theo chúng tôi khó có thể định ra một tiêu chuẩn chung cho việc phân chia giàu nghèo — Căn cứ vào từng xã hội cụ thể ở vào từng giai đoạn cụ thể mà đưa ra một tiêu chuẩn giả định; chẳng hạn như khi nghiên cứu phân hóa xã hội ở Ý thế kỷ thứ 7 — 6 trước Công nguyên người ta cho rằng những mộ chỉ chôn theo đồ gốm là mộ của nô lệ gia trưởng, còn mộ của quý tộc được đốt xác chôn trong vò cùng với những chế phẩm bằng kim loại. Xem thêm L. En-nhi-xki: *Dấu vết khảo cổ học về chế độ nô lệ gia trưởng ở Ý* (chữ Nga) — *Xã hội cổ đại Hy — La*, Mat-xcơ-va, 1957, tr. 31. Về quy ước những tiêu chuẩn giàu nghèo có thể so sánh bằng dân tộc học so sánh chẳng hạn, như tiêu chuẩn giàu ở người Khùa là: đủ ăn từ 9 tháng trở lên, có từ 3 đến 5 trâu, có 2 đến 3 xanh đồng, vài đồng bạc trắng, vài kilôgam muối (tài liệu do Phan Hữu Dật cung cấp trong buổi sinh hoạt học thuật của Nhóm nghiên cứu xã hội thời kỳ Hùng Vương).

thấy rằng ở Thiệu Dương trong số 21 mộ giàu, mộ nào cũng có chôn theo công cụ sản xuất, còn ở Đông Sơn trong 18 mộ giàu hiện vật chỉ có 7 mộ có công cụ sản xuất và chiếm 38,88% tổng số mộ nghiên cứu được ở đây.

Đặc biệt có một số ít mộ rất giàu hiện vật đồng thau, kể cả công cụ và vũ khí, nổi bật lên dễ dàng nhận ra ngay, đó là những ngôi mộ ở Việt Khê, Lật Phương, Đông Sơn (Chương Mỹ, Hà Tây), Núi Đèo,...

Sự phân hóa giàu nghèo ít nhiều phản ánh sự phân hóa xã hội còn được thể hiện ở những ngôi mộ cải táng thuộc văn hóa Đông Sơn.

Ở địa điểm Thiệu Dương, đợt đào quy mô lần thứ nhất tìm được 5 cặp nồi gốm răng lược chải úp miệng vào nhau trong đó có một số chôn theo giáo mác và rìu, đợt đào lần thứ 2 (1961 — 1962) ở hố 7 khu B (hay mộ số 51 theo báo cáo của Nguyễn Duy Tỳ, cũng có một cặp nồi úp miệng vào nhau trong đó có 2 lao, 2 tên, 1 dao nạo bằng đồng. Hiện tượng mộ nồi úp miệng vào nhau cũng có thể tồn tại ở Đông Sơn, nơi đây trong đợt đào năm 1969 — 1970 có gặp 2 trường hợp có một nồi to chôn ngửa, một nồi bé hơn một chút chôn sấp nằm cạnh nhau không có hiện vật gì kèm theo, đây có thể là loại mộ cải táng mà xương cốt đã tan hết và nồi đựng xương đã bị xê dịch mất vị trí ban đầu.

Ngoài loại mộ cải táng chôn trong nồi, chúng ta còn gặp những trường hợp chôn trong và ngoài thạp đồng. Đó là những ngôi mộ ở Đào Thịnh, Vạn Thắng, Đông Sơn (Chương Mỹ), Núi Đèo. Cứ bằng vào cách thức và đồ tùy táng chôn theo thì 2 loại mộ này có nhiều khả năng phản ánh sự phân hóa xã hội khá rõ.

Ngoài ra, cũng cần chú ý đến những ngôi mộ đất không có đồ tùy táng chôn theo hoặc có những bộ xương được chôn ở tư thế nằm co, hoặc nằm nghiêng hai tay gập lại và bẻ quặt ra đằng sau.



Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu sơ qua vài nét về tình hình mộ táng. Qua đó, có thể rút ra một vài suy nghĩ bước đầu như sau :

1. Từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Gò Mun, sự phân hóa giàu nghèo đã tiến sâu thêm một bước, song chưa thật rõ ràng kể cả một vài mộ có vũ khí đồng hay nhiều vòng trang sức bằng đá cũng để lại một ấn tượng rằng chủ nhân của những mộ đó chưa phải là người thật giàu có. Còn lại, hầu hết các mộ đều có đồ tùy táng chôn theo sàn sàn như nhau, từ đó có thể nghĩ rằng sự phân hóa xã hội mới chỉ dừng lại ở bước đầu.

Sang giai đoạn Đông Sơn, việc phân hóa giàu nghèo đã rõ ràng — phản ánh sự phân hóa xã hội đã chuyển sang một bước cao hơn. Trong đồ tùy táng đã có những di vật phản ánh quyền uy như trống đồng, phản ánh lối sống giàu sang như thạp, thố, đèn đồng, âu đồng,...

Như vậy là từ trong cuộc sống đồng đều của người bình dân đã tách ra một tầng lớp quý tộc với lối sống cao hơn. Hai thái cực của xã hội đã rõ nét : giàu sang và nghèo hèn đối lập nhau và ngày càng nổi lên trong cái ấn tượng đồng đều của xã hội lúc đó.

2. Những con số trong bảng thống kê về mộ táng vừa được nêu ra trên đây gợi lên cho chúng ta suy nghĩ về những đổi thay diễn ra trong xã hội thời Hùng Vương.

Thông thường một cộng đồng người khi bước sang xã hội giai cấp thì sự phân hóa xã hội được diễn ra theo hướng tầng lớp giàu và nghèo tăng lên tỷ lệ nghịch với tầng lớp bình dân. Ở xã hội cuối thời Hùng Vương ta thấy có một sự diễn biến khác đi, nghĩa là tầng lớp giàu tăng lên trong lúc tầng lớp nghèo giảm đi và tầng lớp bình dân không tăng hoặc tăng chút ít.

Điều này có thể nghĩ: có thể do về cuối thời Hùng Vương nghi thức mai táng ngày càng phức tạp thêm, người ta chôn thêm cái này cái kia vào mộ. Nhưng cũng có thể là do lực lượng sản xuất phát triển, khả năng làm ra của cải vật chất, thức ăn đồ dùng ngày càng nhiều.

Cũng còn có khả năng đi tìm nguyên nhân của hiện tượng trên theo một phương hướng khác. Liệu xã hội Hùng Vương có trải qua một thời kỳ dân chủ quân sự không? Đối với bọn quý tộc, thống trị thì sự tước đoạt của cải và áp bức người đồng tộc và ngoại tộc ban đầu liệu có như nhau không?

Để giải quyết vấn đề, còn cần tập hợp nhiều tài liệu thuộc các nguồn khác nhau hơn nữa trong đó việc phân tích một cách khách quan, nghiêm túc thận trọng các cuộc chiến tranh mà truyền thuyết nhắc đến sẽ cho những gợi ý đáng kể.



Nhìn chung lại những tư liệu khảo cổ học thầm lặng vừa được đưa ra phân tích bước đầu ở trên tự nó có thể nói lên hoặc đã được nói thay bằng những ký ức của nhân dân cô đọng lại trong các truyền thuyết mà qua các bóng dáng thần tiên của nó vẫn hằn lên cái cốt lõi của lịch sử.

Ở buổi đầu dựng nước với những lưỡi rìu đá, cuốc đá, người dân lao động lúc đó còn « cày bằng dao trồng bằng lửa », thế giới người chết để lộ ra cái bình đẳng chân chất của xã hội mà ở đấy « vua tôi cùng đi cày ». Nhưng rồi cái xã hội đại đồng đó ngày một biến đổi đi với công cụ ngày càng tốt hơn, của cải ngày một nhiều hơn, nhưng giàu nghèo cũng ngày càng rõ thêm, để rồi tới cuối thời Hùng Vương, sự phân cách giàu nghèo đó đã dẫn tới sự phân cách sang hèn rõ rệt, có người cày ruộng riêng và người ăn ruộng riêng, có vua Hùng và có dân Lạc, có quan lang, mỵ nương và xảo xứng, nô tỳ. Có những người được dùng thạp đồng, đèn đồng bên cạnh những người chỉ có cái niêu đất, đèn đất, họ bị ràng buộc với nhau trong mối quan hệ tùy thuộc vào cách giải quyết mâu thuẫn giữa cái chung (lao động chung, sở hữu chung và lợi ích chung) và cái riêng (lao động riêng, tư hữu và lợi ích riêng) trong cái bối cảnh chung của lịch sử.

Để hiểu sự phân hoá xã hội thật chính xác đầy đủ thì khối tư liệu hiện có chẳng thấm vào đâu, nhận thức trên đã khiến chúng tôi thấy rõ hơn nhiệm vụ sắp tới là phải đào nhiều hơn nữa và đào trúng hơn nữa những khu mộ táng có nhiều ý nghĩa, và phải hiểu cặn kẽ hoàn cảnh dựng nước hơn nữa.

VỀ SỰ HÌNH THÀNH TẦNG LỚP QUÝ TỘC THỊ TỘC TRONG XÃ HỘI HÙNG VƯƠNG

PHAN HỮU DẬT

TRONG khi nghiên cứu xã hội Hùng Vương, nhiều nhà nghiên cứu chúng ta có thái độ rất đáng được hoan nghênh là một mặt rất tôn trọng những quy luật chung của sự phát triển xã hội loài người, mặt khác cố gắng vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để tìm ra tính chất và đặc điểm của xã hội ta dưới thời Hùng Vương.

Trong lĩnh vực khoa học lịch sử, về việc nghiên cứu quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sự hình thành nhà nước, đã có những thành tựu lớn lao. Nhiều vấn đề có tính chất quy luật đã được phát hiện. Tuy vậy bên cạnh đó vẫn còn một số vấn đề chưa được soi sáng.

Quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành nhà nước, theo chúng tôi nghĩ, phải trải qua hai bước nhảy vọt. Kết quả của bước nhảy vọt thứ 1 là một số người tách ra và đứng lên trên đông đảo quần chúng thành viên tự do của công xã để trở thành quý tộc thị tộc. Kết quả của bước nhảy vọt thứ 2 là tầng lớp quý tộc thị tộc chuyển thành giai cấp thống trị làm cho xã hội từ chỗ không giai cấp chuyển sang có giai cấp, và đối kháng giai cấp, để trên cơ sở đó hình thành nhà nước.

Trong tác phẩm kinh điển *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, khi nêu lên 3 điển hình chủ yếu của sự xuất hiện nhà nước (Hy-lạp cổ đại, La-mã cổ đại, và Giéc-manh), En-ghen đã nói đến những quy luật của sự chuyển biến từ tầng lớp quý tộc thị tộc sang giai cấp thống trị. Nhưng giai đoạn đầu của sự hình thành nhà nước mà nội dung của giai đoạn này là sự hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc thì vẫn chưa được đề cập đến. Và cho đến nay đối với khoa học lịch sử vấn đề này vẫn còn mang tính chất thời sự.

*
* *

Mọi người đều biết rằng việc xuất hiện tầng lớp quý tộc thị tộc là kết quả tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất, mà một trong những biểu hiện rõ rệt nhất của sự phát triển lực lượng sản xuất là sự phân công lao động trong xã hội.

Những thành tựu bước đầu nhưng rất quan trọng của nền khảo cổ học Việt Nam đã cung cấp cho chúng ta những cứ liệu nói lên rằng trên địa bàn sinh tụ của tổ tiên chúng ta, nghĩa là trên một vùng đất đai với những tài nguyên phong phú về động vật và thực vật của miền nhiệt đới, con người với tài năng sáng tạo của mình, trong cuộc vật lộn với thiên nhiên, không những bảo đảm được cho mình những nhu cầu tối thiểu để tồn tại hằng ngày, mà còn dần dần tạo ra được những của cải thừa. Không nói đến những loại cây cỏ và những loại cây có củ rất phong phú ở Đông Nam Á và Việt Nam, cũng không nói đến những loại cây có hạt mà con người ở đây thời trước đã dùng làm thức ăn và dấu vết còn để lại ở những chiếc bàn nghiền bằng đá tìm được khá nhiều trong các cuộc khai quật khảo cổ học ở nước ta, chỉ kể đến loại cây lúa mà nhiều nhà khoa học trên thế giới cho là quê hương của nó là Đông Dương, mà ngày nay loại lúa dại vẫn còn tồn tại ở Nam Bộ nước ta và chỉ kể trong một số di chỉ khảo cổ học tìm được gần đây, như Gò Mun, Đồng Đậu vẫn còn tìm thấy dấu vết, cũng đã nói lên sự phong phú rất lâu đời của thiên nhiên nước ta. Nhưng sự phong phú của thiên nhiên chỉ là điều kiện thuận lợi, chứ không phải là nguyên nhân tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất. Phải cần đến sự tác động của con người. Con người với tài năng và kinh nghiệm lao động phải sáng tạo ra những công cụ sản xuất ngày một hoàn thiện thì xã hội mới tồn tại và phát triển lên được không kể đến những công cụ lao động dùng trong săn bắn, đánh cá, cần đặc biệt nêu lên những lưỡi cày bằng đồng tìm được ở Vạn Thắng, Chương Mỹ, Cổ Loa. Trong lịch sử phát triển của loài người, việc xuất hiện của lưỡi cày có thể xem là một cuộc cách mạng trong kỹ thuật. Với nông nghiệp cày dùng sức kéo của gia súc, xã hội đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, lúc mà của cải thừa được tăng thêm nhanh chóng, đẩy mạnh sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Những hiện vật khai quật được mà người xưa dùng để trang sức rất tinh xảo bằng đá, bằng hạt cườm,... những công cụ sản xuất bằng đồng, đặc biệt những trống đồng với kỹ thuật chế tác cao, với hoa văn phong phú, đặc biệt hoa văn thuyền cho phép chúng ta nói rằng hồi bấy giờ thủ công nghiệp với nhiều ngành nghề đã phát triển trong một nền nông nghiệp phát triển, tách ra khỏi nông nghiệp. Kết quả của sự phân công lao động vĩ đại lần thứ 2 này trong lịch sử nước ta là việc trao đổi được đẩy mạnh, tạo điều kiện cho sự phân hóa xã hội mạnh mẽ hơn nữa. Những quả cân bằng đá tìm được ở Vinh Quang và bằng đồng tìm được ở Đào Thịnh, Thiệu Dương là những bằng chứng nói lên sự phát triển của quan hệ trao đổi hồi bấy giờ.

*
* *

Nhưng như vậy chúng ta cũng chỉ mới dựa vào các quy luật chung để nói về sự phân hóa trong xã hội nước ta thời Hùng Vương. Vấn đề chủ yếu chúng tôi muốn đề cập ở đây không phải là điều kiện lịch sử và cơ sở của sự phân hóa xã hội Hùng Vương, không phải là nguyên nhân của sự hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc ở đây, mà là quá trình hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc ở đây đã diễn ra như thế nào, và cơ cấu thành phần ban đầu của nó ra sao, nói cách khác, ai là người từ công xã thị tộc phụ quyền lúc đầu bình đẳng sau được tách ra để

trở thành quý tộc thị tộc, vì sao là những người ấy chứ không phải ai kh
trở thành đại biểu của tầng lớp trên và về sau là giai cấp thống trị.

Để tìm hiểu vấn đề này chúng tôi dùng tài liệu dân tộc học người Việt
người Mường mà chúng tôi cho là bóng dáng xa xưa của người Việt.

Vấn đề mà chúng tôi chú ý đầu tiên là công xã nông thôn. Điều cần s
nghĩ ở đây, theo chúng tôi, không phải là tàn dư của công xã nông thôn đư
thể hiện ở nhiều mặt, đặc biệt ở việc bảo lưu một số ruộng công và định
chia lại số ruộng ấy cho nhân dân. Nó được thể hiện dưới một dạng khác
người Mường (Phú Thọ). Ở đây có một số ruộng công do dân làm và kết q
thu hoạch dùng vào việc chi phí cho các hoạt động tín ngưỡng có tính cl
chung của toàn mường. Vấn đề cần chú ý là tư hữu ruộng đất — công cụ s
xuất chủ yếu — đã xuất hiện như thế nào. Vì sao ruộng đất của công xã dần d
trở thành tư hữu và nằm trong tay một số ít người để chúng trở thành quý t
và sau trở thành giai cấp thống trị? Về sự phân hóa giàu nghèo và xuất hi
giai cấp thống trị nằm trong tay quyền lực kinh tế, do đó nắm quyền lực chính t
Mác trong *Tư bản luận* đã chế giễu những người theo thuyết « tiết kiệm »,
En-ghen trong *Chống Đuy-rinh* đã phê phán thuyết « chiến tranh » của Cao-x
và ngay cả của Rô-da Lúc-xăm-bua.

Ở vùng Mường trước đây, đứng về nguyên tắc mà nói, từ con cá dưới su
con thú trên rừng, từ thân cây ngọn cỏ đều thuộc về lang, đạo. Có người vi
lý do rằng ai làm lang đạo thì có quyền lực kinh tế, ai hết làm lang đạo thì n
hết ruộng đất — để nghi ngờ về tính chất tư hữu ruộng đất ở vùng Mường. Th
tế chứng tỏ rằng ruộng đất không nằm trong tay cá nhân lang đạo này thì
thuộc về cá nhân lang đạo khác, nghĩa là vẫn nằm trong tay giai cấp thống t

Nhưng vì sao một số ít người đầu tiên lại chiếm hữu được ruộng đất c
công xã để trở thành lang đạo?

Tập tục mai ô rát, tức là quyền của người con trưởng, người sinh đầu
người Việt và người Mường có thể cho ta tài liệu để tìm hiểu vấn đề này. Ở d
người con trưởng trong gia đình có vị trí rất lớn: về các mặt kinh tế, chính t
tôn giáo. Trong khi còn bố mẹ, người con trưởng đóng vai trò quan trọng tro
sản xuất kinh tế, tham gia dạy bảo các em. Khi bố mẹ mất hoặc khi bố mất m
còn sống thì trực tiếp quản lý gia đình, thay bố mẹ hoặc thay bố trông nom c
em, dựng vợ gả chồng cho các em. Trước đây ta thường nghe câu nói « quy
huynh thế phụ ». Đây không phải là đem áp dụng vào xã hội nước ta một t
tục xa lạ. Mà tập tục này có thể xem là một đặc điểm của thiết chế xã hội ta
xưa. Người con trưởng còn có một quyền đặc biệt quan trọng là quyền thờ cú
tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên, một đặc điểm trong tín ngưỡng nước ta, xuất hiện
hồi thị tộc phụ quyền. Nó là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc con người uy quy
thực tại của người bố đối với các thành viên trong gia đình phụ quyền. Nă
trong tay quyền thờ cúng tổ tiên là biểu hiện rất tập trung uy quyền của c
trưởng. Bàn thờ bố mẹ chỉ được thiết lập ở nhà anh cả. Các em muốn cúng
mẹ phải đến nhà anh cả. Vì vậy ở vùng Mường, thường các con thứ p
đi ở rể, ít có trường hợp anh cả đi ở rể, vì phải lo nhiệm vụ thờ cúng tổ ti
Uy quyền của người anh cả còn được thể hiện ở các tập tục sau đây: ở ngư
Mường (Phú Thọ) có tục « von tên ». Theo tục này anh trai khi có vợ thì gọi

mình là con. Và em trai thì gọi anh mình là bác. Không phải bác là anh và gọi như vậy là gọi theo con, mà bác ở đây là bố, như trong câu « tiếc ng bác mẹ sinh thành ra em », hoặc « bác mẹ sinh ra vốn áo sồi ». Một ví dụ c rất nhỏ nhưng có ý nghĩa: ở người Việt và người Mường, trước đây anh cả nh em thì được, nhưng ít có trường hợp em đánh lại anh. Một ví dụ nữa: n tượng sai chuyền. Nếu bố mẹ sai con cả làm việc gì, thì con cả hay người nhiều tuổi trong gia đình nói chung thường sai lại người ít tuổi hơn, và i cũng có khi bố mẹ ra lệnh cho con cả, nhưng người thực hiện lại là người ít nhất. Vai trò của người trưởng, người cả được phản ánh vào ngôn ngữ: cả, cậu cả, thầy cả, các từ đũa cả, sông cả, biển cả, sóng cả.... cũng từ khái m này mà được sáng tạo ra.

Người con trưởng trong gia đình có vị trí quan trọng như vậy nên khi bố chết, do yêu cầu thừa tự của gia đình phụ quyền, nên được thừa kế phần tài sản của bố mẹ. Và như vậy ngay từ buổi đầu giữa những người cùng yết tộc đã có sự chênh lệch về tài sản. Hiện tượng ở vùng Mường sau này lang chết, con trưởng lang được thế tập làm lang cai trị một mường rộng, còn các con thứ chỉ được làm đạo cai trị một xóm nhỏ cũng là một dẫn ứng nói lên sự chênh lệch ấy.

Và như vậy, do sức sống của nguyên tắc sinh đẻn, do sự thực hiện tập tục ở rát, nên những người được tách ra khỏi quần chúng đông đảo thành viên do của công xã là những người con trưởng của từng gia đình cổ xưa. Đây là m mống đầu tiên của sự xuất hiện tầng lớp quý tộc thị tộc, để về sau trong quá h tiếp tục phát triển sẽ phá vỡ chế độ thị tộc. Kết quả của nó là làm cho những ười về nguồn gốc thì cùng chung huyết tộc, nhưng về sau thì ngày càng xa au, và về tài sản lúc đầu là chênh lệch về sau là đối lập nhau, đối lập giữa trưởng và con thứ, dòng trưởng và dòng thứ, quý tộc và bình dân, và khi xuất hiện thì họ giàu, họ nghèo.

Nghiên cứu các họ Mường ta thấy có 2 hiện tượng sau đây:

a) Trong cùng một họ, nhưng có chi thì gồm lang đạo, có chi thì gồm dân ờng như các họ Hà, họ Đinh ở Thanh Sơn (Phú Thọ).

b) Nhưng lại có những nơi như ở Hòa Bình, dân thường đều thuộc về một là họ Bùi, còn các họ khác là họ lang đạo.

Nói chung trong số trên dưới 20 họ Mường, các họ Bùi, Nguyễn, Phùng, ần, Trịnh là họ dân, còn các họ Đinh, Quách, Bạch, Hà, Hoàng, Sa, Phạm Bá, ương Công, Lê Xuân là họ lang đạo.

Chúng tôi nghĩ rằng đứng về cấu tạo thành phần của tầng lớp quý tộc thị mà nói, do sự tác động của tục mai ở rát, do sự tác động qua lại của tình h sau đây nữa: nhờ hưởng phần lớn tài sản bố mẹ nên có quyền lực chính , và khi có quyền lực chính trị lại có điều kiện để tăng cường quyền lực kinh Do đó những người thuộc con trưởng, dòng trưởng, sau một thời gian lâu , trải qua nhiều đời, từ đời này sang đời khác, về sau trở thành quý tộc, đình quý tộc, dòng họ quý tộc là dòng họ lang, còn những người con thứ, g thứ thì trở thành dân thường với các họ dân. Cố nhiên quá trình ấy diễn rất phức tạp, nhưng trên đại thể là như vậy.

Quá trình này được củng cố bằng khuynh hướng đóng kín của chế độ đẳng cấp đã hình thành ở người Mường nhưng do cơ sở của nó là ruộng công bị cướp đoạt, nên không phát triển lên được. Trước đây ở người Mường có tập quán họ lang và họ dân không được trao đổi quan hệ hôn nhân với nhau. Và ở một mường nào đó, nếu có họ lang tuyệt tự vì không có con trai, thì người ta đi đón một người thuộc họ lang ở một mường khác về làm quan lang.

Sự xuất hiện của tầng lớp quý tộc thị tộc ở xã hội Hùng Vương được phản ánh rất rõ trong ngôn ngữ. Trong tài liệu thư tịch có chép rằng ở thời Hùng Vương con trai gọi là quan lang, con gái gọi là my nương, cô nàng. Đứng về mặt dân tộc học, trong số từ vị cơ bản chỉ tên gọi xưng hô trong gia đình thì có các từ chủ yếu sau đây: bố, mẹ, anh, chị, em, vợ chồng, con trai, gái. Các từ trai, gái một khi đã thuộc về loại từ vị cơ bản thì nó phải có từ đầu khi người Việt đang hình thành. Và như vậy, để chỉ một khái niệm mà có 2 từ: trai (Việt), tựa (Mường) và lang, gái (Việt), cái (Mường là nàng). Một từ để chỉ con trai, con gái thuộc dòng họ dân thường. Chúng ta biết rằng ngôn ngữ không mang tính chất giai cấp, nhưng sự tồn tại của giai cấp trong xã hội lại được phản ánh rõ nét vào ngôn ngữ. Ví dụ trong khi đối với dân thường thì dùng từ ăn, nói, đau ốm, nhưng với tầng lớp vua chúa quan lại người ta dùng các từ xơi, tâu, se mình,...

Sự xuất hiện của tầng lớp quý tộc thị tộc — còn được phản ánh vào tín ngưỡng. Chúng ta chưa có tài liệu đáng tin cậy về việc thờ tù trưởng thời Hùng Vương, cũng như chưa biết được rằng dưới thời Hùng Vương khi đã xuất hiện quý tộc thị tộc thì nô lệ gia trưởng có được thờ cúng tổ tiên không? Nhưng dựa vào tài liệu văn học dân gian về việc giết người tế thần Xiêng cuồng, mặc dù hiện tượng giết nô lệ này nói lên rằng chế độ nô lệ hồi ấy không phát triển — ta cũng có thể nói rằng mục đích của việc giết người để tế thần là nêu cao uy quyền trước quần chúng của một số ít người đã tách ra khỏi quần chúng là quý tộc thị tộc.



Từ những điều được trình bày ở trên chúng tôi muốn đi đến kết luận như sau:

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất nên trong xã hội Hùng Vương đã có những điều kiện cho sự phân hóa xã hội. Từ công xã thị tộc lúc đầu bình đẳng với nhau về sau có một số người tách ra để trở thành quý tộc thị tộc. Những người nằm trong tầng lớp quý tộc này lúc đầu là những người sinh đầu, là con trưởng. Cùng với chúng là gia đình quý tộc, dòng quý tộc, và về sau họ quý tộc. Việc xuất hiện tầng lớp quý tộc thị tộc là cả một quá trình lâu dài phức tạp. Nhưng xã hội phát triển đến một giai đoạn nào đó khi dòng trưởng dòng thứ đã cách nhau xa thì một bên trở thành quý tộc, một bên trở thành dân thường. Giữa 2 bên có mối quan hệ huyết thống xa xưa, nhưng trên thực tế đã là quan hệ giữa thống trị và bị trị. Và như vậy quan hệ huyết thống đóng một vai trò quan trọng trong sự hình thành tầng lớp quý tộc. Quan hệ huyết thống ở đây dính chặt chẽ với nguyên tắc sinh đầu, với tục mai ô rát. Nguyên tắc này không

phải là điều kiện cơ bản của sự xuất hiện quý tộc, mà nó chỉ quy định thành phần ban đầu của tầng lớp quý tộc. Cơ sở kinh tế đầu tiên cho sự hình thành này là sự thừa kế tài sản của chế độ gia đình phụ quyền. Về sau cơ sở kinh tế của nó là sự chiếm hữu ruộng đất của công xã. Hình thức bóc lột đầu tiên có lẽ là các hình thái sơ khai của cống nạp và lao dịch. Tầng lớp quý tộc — thị tộc như vậy về thực chất là quý tộc — địa chủ đang manh nha. Thành viên công xã thực chất là nông dân phụ thuộc cũng đang manh nha. Cố nhiên ngoài ra trong xã hội lại còn có nô lệ. Hoặc là tù binh chiến tranh, hoặc do nợ nần, hoặc do vi phạm luật tục. Tuy nhiên hình thức chủ yếu vẫn là nô lệ gia trưởng.

Và như vậy trong lịch sử dân tộc ta từ thời Hùng Vương đã xuất hiện tầng lớp quý tộc — thị tộc. Với sự tiếp tục phát triển của lực lượng sản xuất, với sự đẩy mạnh hơn nữa của phân công lao động, với khuynh hướng hình thành chế độ đẳng cấp, với sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất bằng cách tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của công xã, tất cả là cơ sở cho bước nhảy vọt thứ 2 chuyển từ tầng lớp quý tộc sang giai cấp thống trị, và cuối cùng cho sự xuất hiện nhà nước phôi thai ở giai đoạn cuối của thời Hùng Vương.

Nhưng vấn đề ấy đã vượt ra khỏi phạm vi của đề tài bản tham luận này.

SUY NGHĨ MỘT VÀI ĐIỂM VỀ GIA ĐÌNH, CÔNG XÃ VÀ CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI THỜI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN ĐỔNG CHI

SAU rất nhiều những cuộc khai quật từ di chỉ Đông Sơn trước kia cho đến các di chỉ Phùng Nguyên, Thiệu Dương, Việt Khê, Gò Mun, Đồng Đậu v.v... gần đây, thời đại Hùng Vương hiện ra trước mắt mọi người không còn là thời đại huyền thoại nữa. Nhưng, nếu như sự phong phú của tài liệu khảo cổ mách cho ta biết tương đối cụ thể về đời sống, về kinh tế, về trình độ kỹ thuật..., thì lại hầu như không thuyết minh gì nhiều về thể chế gia đình, công xã, bộ lạc hay bộ tộc v.v... Mặc dù vậy, cũng phải từ trên cơ sở đó, cố gắng tìm tòi, phân tích đề xuất giả thuyết, để ít ra cũng có thể hình dung được tổ chức xã hội của tổ tiên chúng ta trong giai đoạn đồ đồng hết sức rực rỡ này. Trong bản tham luận nhỏ này chúng tôi đưa ra một vài suy nghĩ trên cơ sở các nguồn tài liệu thư tịch, dân tộc học phối hợp với tài liệu khảo cổ học, mục đích là góp phần minh họa cho bản báo cáo chung.



Trước hết nói về gia đình. Gia đình là cái biến chuyển tương đối chậm chạp. Nó thường để lại tàn dư khá lâu dài. Cho nên nếu theo dõi hiện tượng tàn dư thì về căn bản cũng có thể lần ra được một vài manh mối.

Hậu Hán thư cho biết vào những năm 20 của thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên: «[« Dân Lạc Việt »] không có lễ pháp gì về việc kết hôn, ai nấy đều theo dâm hiếu, không thích [kết thành] đôi lứa, không biết tình cha con, đạo vợ chồng ». Và sau khi Nhâm Diên, một viên quan đô hộ nhà Hán « nhập cảng » việc cưới hỏi mối lái, thì « người sinh con ra mới biết dòng giống và họ...» (1). Mấy câu văn này, trước đây khi tìm hiểu về sự hình thành chế độ phong kiến Việt Nam(2) chúng tôi đã có những nhận xét như sau:

---

(1) *Hậu Hán thư — Nhâm Diên truyện* (chữ Hán).

(2) Nguyễn Đổng Chi: *Một vài điểm quan hệ đến chế độ gia đình của người Việt Nam thời cổ đại.* (Bàn góp vào vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt Nam) — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 66, tháng 9-1964.

1. Tác giả đứng trên quan điểm của một người theo chế độ tôn pháp mà xem xét gia đình và hôn nhân của tổ tiên chúng ta. Như vậy chứng tỏ gia đình và hôn nhân của người Việt bấy giờ khác với của người Hán.

2. Nó cũng không phải là những nét miêu tả chế độ mẫu quyền, vì nếu là chế độ mẫu quyền, ví dụ gia đình và hôn nhân của người Cham-pa chẳng hạn, sách *Tấn thư* miêu tả : « Quý đàn bà khinh đàn ông, người đồng tính kết hôn với nhau, vợ đi hỏi chồng... ».

3. Những hiện tượng miêu tả ở trên có sự ăn khớp nhau, không phải vì đầu óc khinh thị người khác giống mà tác giả nói lung tung. Đại khái « không có lễ pháp gì về kết hôn » tức là nghi thức kết hôn đơn giản ; « không thích kết thành đôi lứa » có thể là gia đình chưa bền vững, cũng có thể là cư trú chưa ổn định ; « không biết tình cha con, đạo vợ chồng » tức là chưa theo phụ hệ gia trưởng : « mới biết dòng giống và họ » tức là mới bắt đầu tính họ hàng thân thuộc theo dòng bố... Như vậy, những hiện tượng này gần với chế độ mẫu hệ hơn là phụ hệ, nó nói lên rằng chế độ phụ hệ nếu có cũng chưa vững mạnh.

Qua nhiều tài liệu khác chủ yếu là về dân tộc học, chúng tôi thấy rằng các tộc người ở Đông Nam Á lúc mới bước vào lịch sử, đang trên đường chuyển biến từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ. Học giả thực dân trước đây khi nói đến một nền văn hóa vùng biển chạy dài từ Nhật Bản xuống đến Ma-đa-ga-xca, cũng có người nhấn mạnh đến đặc điểm gia đình mẫu hệ [1]. Cho đến thời cận đại, ngoài những dân tộc vẫn bảo lưu lâu dài chế độ mẫu hệ như người Cham-pa, những nhóm người Tây Nguyên nói tiếng gần với tiếng Cham-pa (Gia-rai, Ê-đê, Chu-ru, Ra-glai,...) hoặc nói khác với tiếng Cham-pa (Lát, Co-ho, Ma, Nùp, Kin,...), những nhóm người ở Miến-điện, ở In-đô-nê-xi-a..., còn có rất nhiều những dân tộc khác tuy đã chuyển sang phụ hệ, nhưng những tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn giữ lại hoặc đậm hoặc nhạt.

Chúng ta nên biết giai đoạn chuyển biến từ mẫu hệ sang phụ hệ là một quá trình kéo dài và phức tạp, trong đó những tàn dư của cái cũ được giữ lại có khi rất lâu, và sinh ra những hình thức đặc biệt của thời kỳ quá độ. Đại khái giai đoạn này có một số biểu hiện như sau :

1. Người đàn bà lấy chồng vẫn sống ở gia đình mình, nhưng cũng có thời gian về sống ở nhà chồng. Vẫn còn tàn dư quần hôn, tàn dư cư trú riêng lẻ.

2. Con cái không những liên hệ với người bố, mà vẫn còn liên hệ với cả người mẹ. Cũng có trường hợp con cái không theo tên họ mẹ, mà cũng chưa theo tên họ cha ; hoặc có trường hợp nửa nọ nửa kia.

3. Quyền của người đàn ông đã lớn lên, có khi ở địa vị chi phối, nhưng không phải vì thế mà địa vị của người đàn bà trở nên thấp kém. Nói chung giữa đàn ông và đàn bà quyền bình đẳng thể hiện một cách tự phát.

4. Chế độ sở hữu cá nhân đã phát sinh và phát triển. Tuy vậy chế độ sở hữu tập thể còn đóng vai trò quan trọng.

---

(1) Ví dụ P. Huy-a (P. Huard): *Nhân chủng học ở Đông Dương* (chữ Pháp) — *Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương*. Hà Nội. 1947.

Đối chiếu với Việt Nam, chúng ta thấy:

Một là hôn nhân. Ở Việt Nam tàn dư để lại của hôn nhân thời kỳ mẫu hệ cũng nhiều và còn có bằng chứng tin cậy. Ví dụ thứ nhất: hôn nhân anh em chồng là sản phẩm của chế độ quần hôn. Tục này phổ biến hầu khắp các dân tộc ít người ở Việt Nam trước đây. Riêng ở người Kinh thì tài liệu thư tịch cho biết sau Nhâm Diên 200 năm, tục này còn thịnh ở huyện Mê Linh (thuộc Giao Chỉ) và Đô Lung (thuộc Cửu Chân). Ví dụ thứ hai: tục ở gửi rể và tục người đàn bà đẻ đứa con đầu lòng ở nhà bố mẹ đẻ. Hai tục này chính là hậu quả của hình thức hôn nhân cư trú bên nhà vợ. Nó còn khá phổ biến ở Việt Nam thời cận đại. Câu ca dao: « Công anh làm rể chương đài, ăn hết mười một mười hai vại cà,.. » và câu tục ngữ: « Con so nhà mạ, con dạ nhà chồng » đều là những chứng cớ. Và tục này cũng phân bố rộng rãi ở các xã hội Thái, Xá, Mường, Tày,...

Có lẽ không cần kể ra đây một vài tàn dư khác, ví dụ phong tục cho phép gái trai trong một ngày nào đấy được tự do tình giao cho đến thời cận đại vẫn chưa mất hẳn, như tục giã đám làng La (người Kinh), tục hồ bỗ (người Tày), tục chơi hang Rè (người Mường), tục chơi ngày tết « Kloă kăn » (người Ba-na),... Đấy là những cái rơi rớt của những phong tục sản sinh và tồn tại vào những thời kỳ mà người đàn bà chưa phải là vật chiếm hữu của đàn ông, những cái rơi rớt đó nhờ phủ một nước sơn tín ngưỡng nên vẫn cứ được lưu truyền bất chấp pháp luật nghiêm khắc của chế độ phụ hệ và chế độ phong kiến.

Nói chung nghi thức hôn nhân kéo dài và phức tạp là đặc trưng của chế độ phụ hệ, còn nghi thức hôn nhân đơn giản là đặc trưng của chế độ mẫu hệ. Như vậy, đem câu « ai nấy đều theo dâm hiếu » liên hệ với cái nắp thạp đồng Đào Thịnh có gắn nổi 4 pho tượng đúc hình gái trai đang làm việc tình giao thì ta thấy hai tài liệu ấy có phần phù hợp.

Hai là việc đặt tên họ, tức là việc tính dòng họ. Việc tính dòng họ rất quan trọng, nó cho biết theo chế độ mẫu hệ nếu tính dòng họ mẹ, hay theo phụ hệ nếu tính dòng họ bố. Dân tộc học cho biết trước khi tính dòng họ bố có mấy hình thức tính dòng họ như sau:

— Hoặc tính theo dòng họ mẹ, như ở các dân tộc Cham-pa, Ê-đê, Gia-rai, Co-ho, Lát, Kin,...

— Hoặc không nhất định tính theo dòng họ bố, hay dòng họ mẹ như ở dân tộc Ba-tắc (In-đô-nê-xi-a) trước đây. Ở đó, con đẻ ra sẽ tính dòng họ bố nếu mẹ về ở với bố, hay tính dòng họ mẹ nếu ngược lại.

— Hoặc không tính theo dòng mẹ, cũng không tính theo dòng bố, mỗi người chỉ có một cái tên trần truồng như ở một số dân tộc Tây Nguyên chẳng hạn Ba-na, Xê-đăng, Rơ-ngao,...

Căn cứ theo tài liệu *Hậu Hán thư* trên kia, chúng tôi nghĩ rằng, trước Nhâm Diên, người Việt không tính theo dòng mẹ, vì nếu tính dòng mẹ thì tác giả đã chẳng ghi là « đẻ con ra mới biết dòng giống họ bố ». Cũng không tính theo dòng bố hay dòng mẹ như trường hợp người Ba-tắc, vì nếu quả vậy thì tác giả không cần ghi câu đó vào làm gì cho nó thừa. Chúng tôi cho rằng người Việt hồi đó mỗi người chỉ có một cái tên mà không có họ, như trường hợp người Ba-na, Xê-đăng,... Có nhiều căn cứ để tin được giả thuyết này. Ở xã hội người Mường chẳng hạn, những dòng họ quý tộc thường mang những tên nhất

Đinh (Đinh, Quách, Bạch, Hoàng), còn nhân dân thì hầu hết đều cùng một họ Bùi. Lối đặt tên họ như vậy, tựa hồ mang nặng ý thức của một xã hội đẳng cấp nghiêm khắc, không phải phát triển một cách tự nhiên. Nó chứng tỏ xưa kia đã có một thời kỳ vì chưa có họ, nên bọn thống trị đã quy định tên họ cho từng đẳng cấp một cách máy móc. Ở người Thái, những họ Sa, họ Lò theo các cụ phụ lão kể lại, là được đặt vào một thời kỳ mà tầng lớp trên của đồng bào Thái tiếp xúc mật thiết với bọn thống trị nhà nước phong kiến Việt Nam. Ở người In-đô-nê-xi-a trước khi người Hà-lan đặt ách đô hộ, cũng chưa có tên để chỉ mỗi một người thuộc huyết thống nào. Cho mãi đến gần đây, cũng chỉ có những người nào theo đạo Thiên chúa mới có họ. Nhiều tộc người ở miền nam Trung Quốc gần biên giới Việt Nam vào thời trung đại vẫn chưa có « tính » và « thị » theo kiểu Hán tộc.

Ba là địa vị và quyền lợi tương đối cao của người đàn bà trong gia đình. Ở Việt Nam chế độ phong kiến hình thành từ khá lâu. Mà chế độ phong kiến nói chung lúc nào cũng ăn cánh với chế độ phụ hệ, cả hai hết sức hạ thấp vai trò và quyền lợi của người đàn bà. Nhưng có điều đặc biệt là ở xã hội phong kiến Việt Nam quyền bình đẳng giữa đàn ông đàn bà còn thể hiện rất rõ ở mặt luật pháp. Chỉ từ bộ luật Gia Long — một sự bắt chước vụng về của luật nhà Thanh — mới khác đi, chứ trước đó thế kỷ thứ 15 ở bộ luật Hồng Đức, địa vị của người đàn bà và quyền lợi kế thừa của họ còn được tôn trọng. Người con gái được quyền hưởng gia tài ngang với con trai, và có trường hợp có quyền hưởng cả hương hỏa. Vợ có quyền hưởng tài sản ngang với chồng. Ví dụ tài sản ruộng đất nguyên của bên nào, khi chia của vẫn thuộc quyền định đoạt của bên đó, tài sản ruộng đất nguyên là chung thì chia đôi,... Điều đó nói lên rằng thời kỳ Hùng Vương đàn bà còn được tôn trọng bằng thế hoặc hơn thế nữa.

Có một bằng chứng hùng hồn nhất và rõ nét nhất nói lên địa vị cao quý của người đàn bà không những trong gia đình mà cả ở ngoài xã hội. Đó là những nhà lãnh đạo quần chúng chống nền thống trị của bọn đô hộ ở thế kỷ thứ 1, thứ 2 sau Công nguyên mà chúng ta biết tên tuổi lại thường là đàn bà, và trong đó, có người đã từng xưng vua, như Trưng Trắc. Theo nhiều thần tích, thì một số thần thành hoàng được tôn thờ ở các địa phương, như các bà Thánh Thiên, Bát Nàn, Lê Chân,... tương truyền là tướng của hai Bà Trưng từng góp phần vào công cuộc chống xâm lăng ở thế kỷ thứ 1. Lịch sử của các bà này dường như không phải hoàn toàn hư cấu.

Bốn là chế độ sở hữu. Một khi đồ đồng đã bước vào thời kỳ thịnh đạt như vậy thì sở hữu cá nhân dĩ nhiên đã phát sinh và phát triển. Tài sản gia đình nhỏ đã có. Nô lệ cũng là một thứ tài sản của gia đình như truyền thuyết đã phản ánh. Tuy nhiên cái đặc biệt của Việt Nam là ruộng đất thì hầu hết vẫn còn thuộc về tập thể lớn hơn là công xã. Như chúng ta đều biết ở xã hội phong kiến Việt Nam, sở hữu tập thể về ruộng đất đóng vai trò quan trọng. Chỉ đến thế kỷ thứ 17, thứ 18 ruộng đất tư hữu mới có những phát triển đáng kể. Khi tìm hiểu chế độ tôn pháp ở Việt Nam, chúng tôi có nhiều bằng chứng để thấy rằng đặc quyền đặc lợi của người con trai trưởng chỉ mới bắt đầu được xác lập

từ đời Lý(1). Tại sao lại muộn như vậy? Một lý do quan trọng là một khi ruộng đất — một thứ tài sản chủ yếu — lại thuộc về công hữu mà không phải là tư hữu của gia đình, thì việc để của cho con không thành vấn đề gì lớn, chưa nói là cho con trai, hay cho con trai trưởng.

Chừng ấy tài liệu cũng đủ nói lên đặc điểm thể chế gia đình của tổ tiên chúng ta trước thời kỳ Hán hóa. Nó đang tiến từ mẫu hệ sang phụ hệ, nhưng mặc dù phụ hệ chưa vững mạnh thì gia đình nhỏ đã xuất hiện thay cho gia đình lớn, chế độ thị tộc đã lâm vào suy tàn. Lý do sẽ trình bày thêm dưới đây.



Thứ hai là nói về công xã. So với vấn đề gia đình, tài liệu của chúng ta về vấn đề công xã và ruộng đất công xã quá ít ỏi. Câu văn ngắn ngủi chép trong một vài quyển sách cổ Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký, Quảng Châu ký, Giao Chỉ thành ký*, tuy có gợi đến ruộng đất và công xã, nhưng chưa cho ta một ý niệm gì rõ ràng. Đây là câu chép trong *Giao Châu ngoại vực ký*: « Giao Chỉ xưa lúc chưa có quận huyện đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước triều lên xuống [mà làm]. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân... ». Các bộ sử biên niên của ta thì cho biết: đến đời Khúc Hạo (thế kỷ thứ 10) mới « chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ ». Mãi đến khi Lê Thái Tổ thi hành chế độ quân điền, các bộ sử của ta bắt đầu nói đến ruộng công của xã thôn. Và từ những tài liệu ấy, chúng ta mới biết rằng loại ruộng đất sở hữu tập thể cùng với tổ chức xã thôn đã có nguồn gốc từ ngày xưa và tự phát tồn tại. Tuy xã hội trải qua nhiều biến động kinh tế chính trị đáng kể, tuy bị quy luật kiêm tính cướp xén dữ dội, loại ruộng đất này nói chung vẫn được công xã trải qua các đời bảo toàn cho đến sau này. Cho nên đối với câu văn trên kia, chúng tôi từng cho rằng: ruộng Lạc là ruộng sở hữu tập thể của công xã, chứ không phải là ruộng tư hữu(2). Vấn đề ruộng Lạc, dân Lạc không ra ngoài vấn đề công xã. Nhưng đó là loại công xã gì? Ở đây chúng tôi tạm đề cập đến hai mặt: hình thức tổ chức và hình thức phân phối ruộng đất:

a) Về hình thức tổ chức. Liên hệ với các xã hội khác ở phương Đông nói chung và Đông Nam Á nói riêng, chúng ta thấy hình thức công xã láng giềng — hay công xã nông thôn — là hình thức tổ chức đời sống xã hội xuất hiện tương đối phổ biến vào thời đại đồng. Nhưng không phải bất cứ xã hội nào cũng tiến triển giống nhau, có xã hội đi nhanh hơn, như xã hội Hán tộc vào thời Xuân Thu — tức là thời đại đồng thịnh đạt — công xã láng giềng đang tan rã, thành viên đang trên đà phân hóa, yếu tố tư hữu phát triển mạnh, ruộng đất là đối tượng mua bán..., nhưng cũng có xã hội thì lại chậm bước hơn như ở dân tộc Xê-đăng (Tây Nguyên) cho đến đầu thời cận đại, vẫn thấy dấu vết của công xã gia đình...

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Quyền « trưởng nam » ở Việt Nam có từ bao giờ?* — *Tập san Văn Sử Địa*, Hà Nội, số 32, tháng 9-1957.

(2) Nguyễn Đổng Chi: *Mấy ý kiến về xã hội thời đại Hùng Vương* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 123, tháng 6-1969.

Còn hình thức công xã của chúng ta thời Hùng Vương là hình thức gì? Chúng tôi nghĩ rằng cuối thời Hùng Vương cũng tức là thời có những cuộc chiến tranh có khi phải đụng độ với kẻ địch gồm hàng vài ba vạn tên,... Những cuộc chiến tranh như vậy chắc chắn phải dẫn đến sự tan rã của quan hệ huyết thống, chưa nói đến sự phát triển của sức sản xuất thời ấy cũng là một nguyên nhân làm cho những hình thức tổ chức xã hội cũ dựa trên huyết thống phải lâm vào suy tàn để hình thành nên những tổ chức mới dựa trên quan hệ lãnh thổ. Cho nên chúng tôi có căn cứ để cho rằng không những công xã thị tộc đã quá thời mà công xã gia đình cũng đã trở nên lạc hậu. Nếu cho rằng tổ chức xã hội của người Việt lúc này đã chuyển sang hình thức công xã láng giềng thì điều đó phần nào cũng phù hợp với tài liệu thư tịch. Thời bắt đầu Bắc thuộc đã có điều tra hộ khẩu. Con số hộ khẩu nói chung là tài liệu bổ ích, nhưng tiếc rằng con số hộ khẩu ở Giao Chỉ, Cửu Chân lúc ấy không cho ta biết gì nhiều về vấn đề này, vì nó thiếu sự phân tích cần thiết. Nhưng nếu như số liệu của sách *Tiền Hán thư* có thể tin được trên đại thể, thì nó có thể củng cố phần nào cho giả thuyết chủ trương rằng gia đình lớn đã suy vong. Số liệu chỉ ra rằng mỗi hộ trung bình gồm từ 4 người rưỡi (Cửu Chân) đến 8 người (Giao Chỉ)[1]. Có thể mỗi gia đình (hộ) lúc này chỉ gồm bố mẹ và con cái. Bởi vì gia đình lớn như ở người Cham-pa, Mã-lai (3 đời ở với nhau) có từ 18 đến 20 khẩu; ở người Ê-đê, Gia-rai có khi đông đến 300 khẩu trong những ngôi nhà dài quây quần những người cùng huyết thống,... Mỗi gia đình nhỏ là một đơn vị, điều đó chứng tỏ mối liên hệ láng giềng đã có khả năng thay thế cho các mối liên hệ huyết thống trước kia. Tuy nhiên, đó là thời kỳ cuối của thời đại Hùng Vương. Những thời kỳ về trước có thể công xã gia đình còn chiếm ưu thế. Ngay thời kỳ cuối, bên cạnh hình thức công xã láng giềng chắc cũng vẫn còn hình thức công xã gia đình. Qua tên gọi của một số làng xã (có khi là tổng) như Bùi Thôn, Ngô Xá, Phan Xa, Dương Xá, Đặng Xá, Hoàng Xá..., cụ thể trong đó có làng Dương Xá (tức Kẻ Dàng) là một làng thuộc huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) có lịch sử từ đời Dương Diên Nghệ (thế kỷ thứ 10), và cho đến gần đây dân cư trong làng hầu hết vẫn là người cùng một họ Dương, chúng tôi nghĩ rằng với những tên gọi như vậy tất nhiên phải được đặt sau thời kỳ Hán hóa, nhưng nói về tổ chức, thì nó có thể bắt nguồn từ truyền thống công xã gia đình xa xưa. Biết đâu những loại ruộng họ — sở hữu của tập thể những người cùng huyết thống tồn tại cho đến trước cách mạng — cũng có nguồn gốc từ hình thức sở hữu công xã gia đình mà ra.

b) Về hình thức phân phối ruộng đất. Như chúng ta đều biết mỗi công xã thường có địa phận của mình. Rừng rú, ao hồ, sông ngòi thuộc phạm vi công xã, mọi thành viên đều có quyền sử dụng chung, chỉ có ruộng đất thì chia cho

---

(1) *Tiền Hán thư (Địa lý chí)* (chữ Hán): Quận Giao Chỉ có 92 440 hộ với 746 237 người. Quận Cửu Chân có 35 743 hộ với 166 613 người. Tuy tài liệu có ghi số người (khẩu) nhưng lại không nói rõ con số ấy chỉ tính đàn ông hay bao gồm cả đàn ông lẫn đàn bà, chỉ tính người lớn hay bao gồm cả người lớn và trẻ em. Nhưng nếu ta nhân gấp đôi gấp ba tỉ số trung bình lên, cũng vẫn thấy giả thuyết cho rằng gia đình nhỏ là có thể tin được.

thành một địa danh: tên một quận Giao Chỉ[1]. Ngày nay một số dân tộc láng giềng chủ yếu là những dân tộc ở phía bắc và tây bắc Việt Nam thường gọi chúng ta bằng cái tên «Keo», ví dụ người Thái, Lào, Tày, Mán và một số tộc người ở nam Trung Quốc. Còn như những dân tộc ở phía nam và tây nam Việt Nam thì lại gọi chúng ta bằng cái tên « Doan » mà hầu như không dùng cái tên « Keo », ví dụ các dân tộc ở Tây Nguyên (Ba-na, Xê-đăng, Ê-đê, Gia-rai v.v... người Cham-pa (trong bi ký cổ gọi bằng *Ya-va-na)* người Khơ-me (gọi bằng *duồn)* người Xá (gọi bằng *dẹ)*[2]. Đó là điều đáng chú ý. Tại sao từ hai phía, người ta gọi chúng ta bằng những cái tên khác nhau và ít khi dùng lẫn lộn? Ngữ nghĩa của nó là gì? « Keo » tiếng Thái, Lào nghĩa là màu trắng. Nhưng còn « Doan » nghĩa là gì? Sa-van cho rằng tiếng Ya-va-na xuất phát từ tiếng « Ư Việt »[3]. Một người khác cho « Doan » là từ tiếng « Doan » nghĩa là nón[4]. Cũng có đồng chí liên hệ « Doan » với tiếng « Nguyễn », để cho rằng nó được đặt ra khi chúa Nguyễn thống trị ở xứ Đường Trong[5] v.v... Thực ra ngữ nghĩa của tiếng « Doan » vẫn mơ mịt, còn chờ đợi sự tìm tòi của các nhà nghiên cứu. Nhưng hai cái tên « Keo » và « Doan » cũng gợi cho ta giả thuyết có hai thành phần trong tộc người Lạc Việt. Biết đâu tiếng « Doan » lại không có ít nhiều liên hệ với tiếng « Cửu Chân » cũng như tiếng « Keo » với « Giao Chỉ ». Bởi vì hai tiếng đó do những dân tộc láng giềng từ hai phía gọi không hề lẫn lộn, gợi cho ta biên giới của tộc danh, cơ sở của chúng có thể là sự chưa hòa hợp trước kia. Về sau, khi các cộng đồng người đã thống nhất làm một, nhưng còn cái tên vì quá quen thuộc, nên người ta lấy nó để gọi thay cho toàn bộ tộc (hay toàn dân tộc). Dù sao mấy tiếng « keo » và « doan » cũng là những tài liệu bổ ích trong việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt Nam cũng như sự hình thành dân tộc mà chúng ta cần nghiên cứu thêm nữa.

Thứ hai nói về địa lý kinh tế. Như chúng tôi đã phát biểu ở hội nghị trước đây, Giao Chỉ và Cửu Chân xưa kia có thể là hai liên minh bộ lạc. Hai liên minh này sẽ là hai nhân tố chủ yếu hợp thành bộ tộc Lạc Việt vào thời đại Hùng Vương và tiếp tục cả sau thời Hùng Vương. Đó là chưa kể những cộng đồng tộc người nhỏ khác tham gia trong cái khối hợp thành ấy. Lấy gì làm căn cứ cho giả thuyết này? Khi bọn đô hộ nhà Hán sang xâm lược Việt Nam, chúng không chia đặt quận huyện một cách tùy tiện mà phải dựa trên cơ sở sẵn có. Giao Chỉ và Cửu Chân vốn không phải là hai nước, nhưng lại là hai khu vực địa lý riêng biệt, có những tộc người riêng biệt. Dựa vào đó, bọn họ đặt thành hai

---

(1) Tiếng «Giao Chỉ» là phiên âm từ tiếng «Keo» ra (Trung Quốc *giao* đọc là *kiao*). Ngày xưa người ta dựa vào nghĩa chữ Hán, giải thích Giao Chỉ là tộc người có hai ngón chân cái giao nhau v.v... đều không đúng.

(2) Dân tộc Xá ở lẫn lộn với người Thái Tây Bắc, nhưng họ vẫn gọi người Kinh bằng cái tên cổ truyền này, mà không gọi là «Keo» như người Thái. (theo đồng chí Đặng Nghiêm Vạn).

(3) P. Sa-van (P. Chavannes): *Sử ký Tư Mã Thiên* (chữ Pháp) dẫn trong sách *Nghiên cứu cổ tiền học An Nam* của Sê-rô-đơ (A. Scheroeder) Pa-ri, 1905, tr. 415-416.

(4) Tức là chỉ những người đội nón vì các dân tộc Tây Nguyên thường đi đầu trần (Theo Nai Đe (Nai Derr) dẫn trong sách *Mọi Konlam* — Hà Tĩnh, 1937, tr.9, chú thích 1)

(5) «Nguyễn», tiếng Trung Quốc Bắc Kinh đọc là « Doãn ».

quán tuy rằng dân số chênh lệch nhau. Tài liệu mặc dù nghèo nàn, cũng hé cho biết người đời cổ vẫn phân biệt hai nơi này có hai trình độ sản xuất, nhưng lại thường có quan hệ trao đổi với nhau và dường như cùng chung một ngôn ngữ. « [Người Cửu Chân] làm nghề săn bắn bằng nỏ, chưa biết cày bằng trâu; những lúc thiếu đói thường xin đong ở Giao Chỉ ». Như chúng tôi đã từng có ý kiến khi nói về một loại nông cụ hình bướm tìm được ở Thanh Hóa[1], đoạn văn này của *Hậu Hán thư* cũng phù hợp với tài liệu khảo cổ, nghĩa là tóm lại kinh tế lúc ấy ở Cửu Chân chưa được phát triển bằng Giao Chỉ. Nguyên nhân vì sao hai mảnh đất liền nhau, có sự giao thông thuận lợi về đường thủy mà lại có sự cách biệt nhất định về kinh tế? Điều đó phải quy cho xã hội. Hẳn là ở thời đại Hùng Vương, đó là hai lãnh thổ của hai khối cộng đồng người. Nhưng hai khối cộng đồng này đang trên quá trình hòa hợp thống nhất.

Tài liệu truyền thuyết cũng có thể gợi ý cho ta ít nhiều về mặt này. Qua sự thờ cúng thần thành hoàng, chúng ta thấy những vị thần thời Hùng Vương như Tản Viên, các con vua Hùng, các tướng tá đời Hùng, đời Thục... được các làng ở Bắc Bộ trước đây thờ cúng hầu như phổ biến, trong khi đó thì các làng từ Thanh Hóa trở vào Hà Tĩnh (tức đất đai Cửu Chân ngày xưa) lại không mấy nơi thờ. Điều đó cũng dường như phản ánh sự cách biệt giữa Giao Chỉ và Cửu Chân. Tuy nhiên có một điều khác cũng khiến ta không thể không chú ý: đó là một số truyền thuyết mà chúng ta coi là nói về thời Hùng Vương[2]. Nội dung những truyền thuyết này lại có những tình tiết gắn bó với núi sông ở bắc Trung Bộ. Ví dụ chỗ mà Mai An Tiêm bị đày chính là bãi An Tiêm, nay ở trong đất liền Thanh Hóa. Hay ví dụ chỗ mà Chử Đồng Tử gặp đạo sĩ là núi Quỳnh Viên. Núi này hiện nay là núi Nam Giới (thuộc huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh), là nơi mà Lê Thánh Tông từng qua đây, làm thơ có câu « Danh sơn do thuyết cổ Quỳnh Viên ». Hay ví dụ khác: chỗ mà Thục An Dương Vương chém con gái và rẽ nước đi vào biển theo thần Kim Quy, là núi Mộ Dạ (thuộc huyện Diễn Châu, Nghệ An). Nếu dựa vào các thần tích, chúng ta còn thấy một ông vua trong 18 vua Hùng đi tuần thú phương nam đến cửa Thần Phù — cửa biển Thanh Hóa nổi tiếng sóng gió dữ dội — nhờ có Áp Lãng chân nhân làm phép chặn sóng nên vượt qua được. Sau đó, vua đến một hòn núi (ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) bỗng nghe trên trời có tiếng đàn sáo, nên có tên là Thiên Cầm. Đặc biệt nhất là thần tích xã Diệm Xuân (Vĩnh Phú) có nói đến Kinh Dương Vương đi tuần thú vào đến châu Hoan (Nghệ — Tĩnh) lập đô ở vùng Cửa Hội. Sau đó vua mới ra bắc lập đô mới ở vùng Việt Trì. Hay như đức thánh Khoan Khoáng Đại Vương (thần tích nói là tướng vua Hùng) mà một số làng ở Vĩnh Phú trước đây thờ cúng, lại có quê ở Hoan Châu (có thần tích nói là Ái Châu),...

Chừng ấy tài liệu cũng gợi cho ta ý nghĩ: Cửu Chân một mặt là khác biệt với Giao Chỉ, nhưng mặt khác lại là phụ thuộc vào Giao Chỉ. Như vậy theo giả

---

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Về một loại nông cụ bằng đồng thau tìm thấy trong các địa điểm khảo cổ Đông Sơn và Thiệu Dương* — *Nghiên cứu Lịch sử*. Hà Nội, số 61, tháng 4-1964.

(2) Trong *Lĩnh Nam chích quái*.

« Lộ Bác Đức (thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên) bèn phong cho hai sứ giả làm thái thú Giao Chỉ, Cửu Chân, các lạc tướng trị dân như cũ (. . .). Về sau con lạc tướng Chu Diên là Thi, lấy con gái lạc tướng Mê Linh là Trưng Trắc làm vợ (. . .). Thi làm giặc [khởi nghĩa], đánh phá châu quận, khiến các lạc tướng đều theo... » *(Giao Châu ngoại vực ký)*. « Thái thú Tô Định dùng pháp luật ràng buộc, Trắc giận, nên làm phản. Lúc đó, người « Lý » Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng (. . .). [Viện] dời cừ súy của chúng [Trưng Vương] hơn 300 người sang Linh Lăng (. . .). Viện lại tâu: luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều. Viện làm sáng tỏ chế độ cũ với người Việt để ràng buộc họ... » *(Hậu Hán thư)*.

Tuy là tài liệu về thời kỳ hai Bà Trưng, là thời kỳ cách sau Hùng Vương những ba thế kỷ, nhưng nó lại có thể soi sáng cho ta những vấn đề thuộc về cộng đồng tộc người thời Hùng Vương, bởi vì ba thế kỷ chưa đủ đối với sự biến chuyển một cộng đồng người trong điều kiện thời ấy, mặt khác bọn đô hộ nhà Hán lúc ấy xâm lược nước ta, chúng chỉ phá vỡ bộ máy đầu não mà vẫn duy trì các tổ chức xã hội. Như vậy, khối cộng đồng người nếu có biến chuyển cũng chưa biến chuyển nhiều lắm. Có mấy nhận xét:

1. Lạc tướng phải chăng là một loại tù trưởng bộ lạc như có người chủ trương. Chúng tôi cho rằng Lạc tướng lúc này đã xa với thời kỳ bộ lạc. Tù trưởng bộ lạc làm sao lại phát động được một cuộc chiến tranh có rất nhiều tộc người tham dự. Ở cuộc vận động của Thi và Trưng Trắc lôi cuốn được hầu như toàn bộ cư dân từ Hợp Phố (nay là Quảng Châu, Trung Quốc) vào cho đến Nhật Nam (nay là nam Trung Bộ) hưởng ứng. Những cư dân này có thể thuộc nhiều bộ tộc hoặc liên minh khác nhau, nói tiếng nói khác nhau. Điều đó cho thấy về mặt chính trị, người Việt Nam lúc này đã có một sự vượt lên trên thời kỳ quan hệ huyết thống. Và nhất định phải có một hạch tâm chính trị có truyền thống về mặt đoàn kết chiến đấu.

2. Tác giả các đoạn văn trên có sự phân biệt Cửu Chân với Giao Chỉ. Cửu Chân là khác với Giao Chỉ. — Cửu Chân cũng như Nhật Nam, Hợp Phố có những tộc người khác nhau trong đó có người « Lý ».

3. Những người mà tác giả gọi là « cừ súy » cho phép ta nghĩ đến những thủ lĩnh quân sự. Ở đây có hơn 300 « cừ súy » bị đày ải, chắc là còn có rất nhiều người khác bị hy sinh, hoặc không bắt được và con số đó hẳn không phải ít. Số lượng nhiều như vậy buộc ta phải nghĩ đến: a) có rất nhiều đơn vị quân đội tham gia; b) có rất nhiều địa phương tham gia.

4. Người Việt đã có pháp luật chung, tuy rằng pháp luật này có lẽ là pháp luật tập quán. Và về một số nguyên tắc, nó có khác với pháp luật nhà Hán.

Chúng ta đều biết bộ lạc khác với bộ tộc ở chỗ một bên lấy quan hệ đồng máu làm cơ sở, một bên không. Nhưng từ chỗ bộ lạc chuyển thành bộ tộc không phải chỉ là một sự hợp thành đơn giản. Nó là cả một vấn đề phức tạp đòi hỏi phải tìm hiểu sự tiến triển về nhiều mặt. Hơn nữa, sự xuất hiện bộ tộc không phải là chuyện diễn ra trong nhất thời mà là một quá trình lâu dài, là kết quả của nhiều cuộc chinh phục, hòa hợp của bộ lạc này đối với bộ lạc khác; là sự tích lũy dần dần những yếu tố mới trong những cái cũ. Trước hết, đó là sự gắn bó của con người với đất đai, và, đi theo với nó là sự phát triển của sức sản xuất đã tạo thành sự phân công lao động giữa các vùng và hình thành những

mối quan hệ trao đổi tuy rằng chưa thật sự rộng rãi và bền vững. Từ chỗ cộng đồng lãnh thổ và kinh tế ấy đưa đến sự xích lại gần nhau giữa những nhóm người, do đó có cộng đồng ngôn ngữ văn hóa.

Dựa vào tài liệu trên, chúng tôi cho rằng xã hội Việt Nam vào đời Trưng Vương chủ yếu không còn là xã hội bộ lạc nữa. Ngay tính chất cuộc khởi nghĩa và sự xưng vương lập quốc của Hai Bà cũng đã nói lên điều đó. Nhưng thời Hùng Vương thì thế nào? Chúng ta thừa nhận thời đại Hùng Vương là một quá trình lịch sử. Đó là một quá trình phát triển mà thời kỳ cuối không giống với thời kỳ đầu. Thời kỳ đầu dĩ nhiên là chưa vượt ra mấy ảnh hưởng của xã hội thị tộc bộ lạc. Nhưng với nền nông nghiệp ruộng nước phát triển, đời sống kinh tế của các bộ lạc được mở rộng, kỹ thuật luyện kim xuất hiện và phát đạt, rồi đi đôi với nó là trao đổi, là chiến tranh, là nợ nần, là cướp bóc... đã làm cho xã hội cần dần có đầy đủ lông cánh để vươn lên. Đó cũng là một quá trình pha trộn vào nhau và hấp thu lẫn nhau, tức là quá trình thống nhất của các cộng đồng nhỏ thành một cộng đồng lớn mà cái riêng sẽ hòa hợp vào nhau để hình thành nên cái chung. Qua các di chỉ khảo cổ từ trung tâm Vĩnh Phú vào cho đến khu IV cũ, chúng ta có nhiều chứng cớ để thấy điều đó. Sự phát triển của sức sản xuất cũng đồng thời đưa lại cho cư dân các khu vực mà hiện nay là đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ cái xu thế liên quan tương hỗ. Cộng đồng lãnh thổ cũng như cộng đồng kinh tế là nguyên nhân làm san bằng nhiều cách trở trước đây. Các dòng người di chuyển và tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa ở những nơi mà họ mới đến. Lúc này quan hệ lân cận và quan hệ phụ thuộc lẫn nhau dần dần đẩy lùi quan hệ dòng máu. Bộ tộc Lạc Việt hình thành trong tình hình như vậy. Đó là cái nhìn chung về xã hội thời đại Hùng Vương. Để góp phần chứng minh thêm cho giả thuyết vừa trình bày, chúng tôi tập trung vào một điểm: những bộ phận hợp thành bộ tộc Lạc Việt.

Trước hãy nói vài nét về tộc danh. Ruộng Lạc, dân Lạc, Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, và sau này cuối thời Hùng Vương còn có cái tên Âu Lạc, hoặc trong thần thoại còn để lại cái tên Lạc Long Quân. Chừng ấy cũng đủ cho ta thấy cái tên « Lạc » là tộc danh của cha ông ta thời Hùng Vương. Ngữ nghĩa của cái tên « Lạc » là gì? Nhà sử học Đào Duy Anh từ lâu đã gắn bó nó với một tô tem: chim lạc, chim này được khắc họa trên trống đồng. Có đồng chí đã từng liên hệ nó với *đác = nác = nước*. Chưa rõ giả thuyết nào đúng. Nhưng nếu cho phép phán đoán thì chúng tôi cho rằng dường như nó là một cái tên do bản thân người Việt Nam lúc ấy tự xưng hơn là do người ngoài gọi. Cũng có thể nó xuất phát từ một danh hiệu nào đó của người cầm đầu tộc người hơn là một địa danh.

Từ cái tên « Lạc » chúng ta càng có cơ sở để thấy xã hội Việt Nam thời đại Hùng Vương chủ yếu không còn là xã hội bộ lạc nữa. Nó đã có cái tên chung, tức là nó đã có sự biểu hiện thống nhất.

Bên cạnh cái tên « Lạc », còn có cái tên « Keo » là tên mà người ngoài gọi người Kinh chúng ta từ rất xưa. Cho đến thời Bắc thuộc cái tên « Keo » sẽ trở

thành một địa danh: tên một quận Giao Chỉ [1]. Ngày nay một số dân tộc láng giềng chủ yếu là những dân tộc ở phía bắc và tây bắc Việt Nam thường gọi chúng ta bằng cái tên «Keo», ví dụ người Thái, Lào, Tày, Mán và một số tộc người ở nam Trung Quốc. Còn như những dân tộc ở phía nam và tây nam Việt Nam thì lại gọi chúng ta bằng cái tên « Doan » mà hầu như không dùng cái tên « Keo », ví dụ các dân tộc ở Tây Nguyên (Ba-na, Xê-đăng, Ê-đê, Gia-rai v.v... người Chăm-pa (trong bi ký cổ gọi bằng *Ya-va-na)* người Khơ-me (gọi bằng *duồn)* người Xá (gọi bằng *dẹ)* [2]. Đó là điều đáng chú ý. Tại sao từ hai phía, người ta gọi chúng ta bằng những cái tên khác nhau và ít khi dùng lẫn lộn? Ngữ nghĩa của nó là gì? « Keo » tiếng Thái, Lào nghĩa là màu trắng. Nhưng còn « Doan » nghĩa là gì? Sa-van cho rằng tiếng Ya-va-na xuất phát từ tiếng « Ư Việt » [3]. Một người khác cho « Doan » là từ tiếng « Đoan » nghĩa là nón [4]. Cũng có đồng chí liên hệ « Doan » với tiếng « Nguyễn », để cho rằng nó được đặt ra khi chúa Nguyễn thống trị ở xứ Đường Trong [5] v.v... Thực ra ngữ nghĩa của tiếng « Doan » vẫn mờ mịt, còn chờ đợi sự tìm tòi của các nhà nghiên cứu. Nhưng hai cái tên « Keo » và « Doan » cũng gợi cho ta giả thuyết có hai thành phần trong tộc người Lạc Việt. Biết đâu tiếng « Doan » lại không có ít nhiều liên hệ với tiếng « Cửu Chân » cũng như tiếng « Keo » với « Giao Chỉ ». Bởi vì hai tiếng đó do những dân tộc láng giềng từ hai phía gọi không hề lẫn lộn, gợi cho ta biên giới của tộc danh, cơ sở của chúng có thể là sự chưa hòa hợp trước kia. Về sau, khi các cộng đồng người đã thống nhất làm một, nhưng còn cái tên vì quá quen thuộc, nên người ta lấy nó để gọi thay cho toàn bộ tộc (hay toàn dân tộc). Dù sao mấy tiếng « keo » và « doan » cũng là những tài liệu bổ ích trong việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt Nam cũng như sự hình thành dân tộc mà chúng ta cần nghiên cứu thêm nữa.

Thứ hai nói về địa lý kinh tế. Như chúng tôi đã phát biểu ở hội nghị trước đây, Giao Chỉ và Cửu Chân xưa kia có thể là hai liên minh bộ lạc. Hai liên minh này sẽ là hai nhân tố chủ yếu hợp thành bộ tộc Lạc Việt vào thời đại Hùng Vương và tiếp tục cả sau thời Hùng Vương. Đó là chưa kể những cộng đồng tộc người nhỏ khác tham gia trong cái khối hợp thành ấy. Lấy gì làm căn cứ cho giả thuyết này? Khi bọn đô hộ nhà Hán sang xâm lược Việt Nam, chúng không chia đặt quận huyện một cách tùy tiện mà phải dựa trên cơ sở sẵn có. Giao Chỉ và Cửu Chân vốn không phải là hai nước, nhưng lại là hai khu vực địa lý riêng biệt, có những tộc người riêng biệt. Dựa vào đó, bọn họ đặt thành hai

---

(1) Tiếng «Giao Chỉ» là phiên âm từ tiếng «Keo» ra (Trung Quốc *giao* đọc là *kiau*). Ngày xưa người ta dựa vào nghĩa chữ Hán, giải thích Giao Chỉ là tộc người có hai ngón chân cái giao nhau v.v... đều không đúng.

(2) Dân tộc Xá ở lẫn lộn với người Thái Tây Bắc, nhưng họ vẫn gọi người Kinh bằng cái tên cổ truyền này, mà không gọi là «Keo» như người Thái. (theo đồng chí Đặng Nghiêm Vạn).

(3) P. Sa-van (P. Chavannes): *Sử ký Tư Mã Thiên* (chữ Pháp) dẫn trong sách *Nghiên cứu cổ tiền học An Nam* của Sê-rô-đơ (A. Scheruoder) Pa-ri, 1905, tr. 415-416.

(4) Tức là chỉ những người đội nón vì các dân tộc Tây Nguyên thường đi đầu trần (Theo Nai De (Nai Derr) dẫn trong sách *Mọi Kontum* — Hà Tĩnh, 1937, tr.9, chú thích 1)

(5) «Nguyễn», tiếng Trung Quốc Bắc Kinh đọc là « Doãn ».

quán tuy rằng dân số chênh lệch nhau. Tài liệu mặc dù nghèo nàn, cũng hé cho biết người đời cổ vẫn phân biệt hai nơi này có hai trình độ sản xuất, nhưng lại thường có quan hệ trao đổi với nhau và dường như cùng chung một ngôn ngữ. « [Người Cửu Chân] làm nghề săn bắn bằng nỏ, chưa biết cày bằng trâu; những lúc thiếu đói thường xin đong ở Giao Chỉ ». Như chúng tôi đã từng có ý kiến khi nói về một loại nông cụ hình bướm tìm được ở Thanh Hóa[1], đoạn văn này của *Hậu Hán thư* cũng phù hợp với tài liệu khảo cổ, nghĩa là tóm lại kinh tế lúc ấy ở Cửu Chân chưa được phát triển bằng Giao Chỉ. Nguyên nhân vì sao hai mảnh đất liền nhau, có sự giao thông thuận lợi về đường thủy mà lại có sự cách biệt nhất định về kinh tế? Điều đó phải quy cho xã hội. Hẳn là ở thời đại Hùng Vương, đó là hai lãnh thổ của hai khối cộng đồng người. Nhưng hai khối cộng đồng này đang trên quá trình hòa hợp thống nhất.

Tài liệu truyền thuyết cũng có thể gợi ý cho ta ít nhiều về mặt này. Qua sự thờ cúng thần thành hoàng, chúng ta thấy những vị thần thời Hùng Vương như Tản Viên, các con vua Hùng, các tướng tá đời Hùng, đời Thục... được các làng ở Bắc Bộ trước đây thờ cúng hầu như phổ biến, trong khi đó thì các làng từ Thanh Hóa trở vào Hà Tĩnh (tức đất đai Cửu Chân ngày xưa) lại không mấy nơi thờ. Điều đó cũng dường như phản ánh sự cách biệt giữa Giao Chỉ và Cửu Chân. Tuy nhiên có một điều khác cũng khiến ta không thể không chú ý: đó là một số truyền thuyết mà chúng ta coi là nói về thời Hùng Vương[2]. Nội dung những truyền thuyết này lại có những tình tiết gắn bó với núi sông ở bắc Trung Bộ. Ví dụ chỗ mà Mai An Tiêm bị đày chính là bãi An Tiêm, nay ở trong đất liền Thanh Hóa. Hay ví dụ chỗ mà Chử Đồng Tử gặp đạo sĩ là núi Quỳnh Viên. Núi này hiện nay là núi Nam Giới (thuộc huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh), là nơi mà Lê Thánh Tông từng qua đây, làm thơ có câu « Danh sơn do thuyết cổ Quỳnh Viên ». Hay ví dụ khác: chỗ mà Thục An Dương Vương chém con gái và rẽ nước đi vào biển theo thần Kim Quy, là núi Mộ Dạ (thuộc huyện Diễn Châu, Nghệ An). Nếu dựa vào các thần tích, chúng ta còn thấy một ông vua trong 18 vua Hùng đi tuần thú phương nam đến cửa Thần Phù — cửa biển Thanh Hóa nổi tiếng sóng gió dữ dội — nhờ có Áp Lãng chân nhân làm phép chặn sóng nên vượt qua được. Sau đó, vua đến một hòn núi (ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) bỗng nghe trên trời có tiếng đàn sáo, nên có tên là Thiên Cầm. Đặc biệt nhất là thần tích xã Diệm Xuân (Vĩnh Phú) có nói đến Kinh Dương Vương đi tuần thú vào đến châu Hoan (Nghệ — Tĩnh) lập đô ở vùng Cửa Hội. Sau đó vua mới ra bắc lập đô mới ở vùng Việt Trì. Hay như đức thánh Khoan Khoáng Đại Vương (thần tích nói là tướng vua Hùng) mà một số làng ở Vĩnh Phú trước đây thờ cúng, lại có quê ở Hoan Châu (có thần tích nói là Ái Châu),...

Chừng ấy tài liệu cũng gợi cho ta ý nghĩ: Cửu Chân một mặt là khác biệt với Giao Chỉ, nhưng mặt khác lại là phụ thuộc vào Giao Chỉ. Như vậy theo giả

---

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Về một loại nông cụ bằng đồng thau tìm thấy trong các địa điểm khảo cổ Đông Sơn và Thiệu Dương* — *Nghiên cứu Lịch sử*. Hà Nội, số 61, tháng 4-1961.

(2) Trong *Lĩnh Nam chích quái*.

thuyết của chúng tôi : cùng với Giao Chỉ, Cửu Chân là bộ phận hợp thành của bộ tộc Lạc Việt. Quá trình hợp thành có lẽ có từ rất xưa và còn tiếp diễn cả về sau nữa.



Tóm lại, tài liệu của chúng ta nghèo nàn và hầu hết là tài liệu gián tiếp. Mặc dù vậy, nó cũng có khả năng soi một vài tia sáng vào xã hội thời Hùng Vương. Chúng tôi thấy xã hội thời này đại khái là :

1. **Về gia đình** : đang tiến sang chế độ phụ hệ, nhưng tàn dư mẫu hệ lúc ấy còn nồng hậu. Gia đình nhỏ đã phát triển.

2. **Về công xã** : đã hình thành những công xã láng giềng bên cạnh những công xã gia đình, chế độ tư hữu đã phát sinh phát triển, nhưng sở hữu tập thể về ruộng đất vẫn chiếm địa vị thống trị. Ruộng đất được phân phối định kỳ cho thành viên.

3. **Về cộng đồng tộc người** : đã hợp thành bộ tộc thống nhất do hai bộ phận chủ yếu Giao Chỉ và Cửu Chân làm cơ sở, và quá trình đó về sau vẫn tiếp diễn.

Vậy nói chung theo chúng tôi quan niệm về gia đình, công xã và cộng đồng tộc người, xã hội Hùng Vương là một xã hội mới về chất, tuy rằng cái cũ vẫn chưa chịu để loại trừ một cách nhanh chóng. Đó là một xã hội đã có ý thức vươn lên. *Khuynh hướng làm cho mọi bộ phận xích lại gần nhau đã thắng khuynh hướng cách biệt.*

VỀ DANH HIỆU «HÙNG VƯƠNG»

TRẦN QUỐC VƯỢNG

TRONG bài phát biểu ở Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, chúng tôi đã nêu lên khả năng tiếp cận vấn đề Hùng Vương từ ngả đường ngôn ngữ học. Một trong những ý chính của bài là: có nhiều tên đất, tên người, tên cây cỏ, cầm thú,... của Việt Nam thời cổ được *ghi bằng chữ Hán*, nhưng thật ra là *phiên âm tiếng Việt cổ*. Tên « Văn Lang » chẳng hạn, thư tịch cổ ghi là 文郎, không thể giải nghĩa là « chàng vẽ mình » (nước Văn Lang: « nước của những chàng vẽ mình »[1]). Theo tôi, *Văn Lang*, Mê Linh, Gia Ninh... chỉ là phiên âm tiếng Việt cổ. Ở dạng bling-blang, mlinh — mlang, kling-klang... và có thể có nghĩa là một loài chim thần thoại, tô tem của bộ lạc gốc của các vua Hùng.

Hôm nay xin khảo về chữ Hùng 雄... Có thể có người sẽ bảo: lại mắc bệnh « khảo chứng », lại ngụp vào vũng lầy của cuộc tranh luận phiền toái và vô ích về « Lạc » hay « Hùng » được nêu lên từ thời còn mò ma chủ nghĩa thực dân tư bản Pháp và còn kéo dài cho đến nay ở vùng tạm bị chiếm miền Nam mà Viện trưởng Viện Khảo cổ học đã phê phán trong bản báo cáo chung. Theo chúng tôi hiểu, Viện trưởng Viện Khảo cổ học chống « bệnh » khảo chứng chứ không coi nhẹ công tác khảo chứng, phương pháp khảo chứng. Trong tình hình khoa học của ta, cần đi sâu nghiên cứu, tìm thêm chứng cứ, nghĩa là phải « khảo chứng thêm », miễn là đừng ngụp vào chi tiết không thoát ra được, không nhìn nổi những vấn đề lớn nữa mà thôi. Trong báo cáo chung, Viện trưởng Viện Khảo cổ học cũng nói « ta biết đi vào những chi tiết tỉ mỉ chi li khi cần thiết ». Phân biệt Lạc — Hùng, nếu chỉ để kết luận tên là thế này thế kia thôi — và toàn làm việc theo loại đó cả thì đó mới là « bệnh khảo chứng ». Chúng tôi sẽ cố gắng để khỏi bị lây bệnh này.



Con Hồng cháu Lạc, Lạc Long Quân, Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc dân, Lạc điền Những tên ấy vẫn thông dụng trong nhân dân và giới sĩ phu Việt Nam thuở trước

(1) Lê Thành Khôi: *Việt Nam, lịch sử và văn minh* (chữ Pháp), Pa-ri, 1955.

Nhưng Lạc Vương thì không! Nhất định là Hùng Vương. Vua Hùng, Đền Hùng, Nhà Hùng, Núi Hùng,... Ký ức, kỷ niệm của nhân dân — trong trường hợp cụ thể nào đó có thể sai — song nói chung là điều mà nhà khoa học phải tôn trọng. Cân nhắc. Thận trọng. Một quy luật của tâm lý học là cái gì cần quên thì đã quên rồi, cái gì truyền thuyết dân gian còn nhớ, thì đó là kỷ niệm sâu sắc.

Từ Ma-xpê-rô [1] đến Đào Duy Anh [2] và một số người tiếp sau (trong đó có chúng tôi) thường lập luận: chữ « Hùng » 雄 và chữ « Lạc » 雒, tự dạng giống nhau, dễ viết lộn chữ nọ ra chữ kia. Một sách cổ Trung Quốc viết nhầm, để di họa cho thời sau. Chỉ có Lạc, không có Hùng.

Đó cũng là một ý cần lưu ý. Nhưng có lẽ sự việc không quá giản đơn như vậy. Truyền thuyết dân gian (từ đời Trần) bảo tồn danh hiệu « Hùng Vương » rất chặt chẽ và do đó cũng rất nên lưu ý.

Các vua nước *Sở* cũng có danh hiệu Hùng 熊: Hùng Dịch, Hùng Cừ,... *Sở* là quốc hiệu. Hùng không phải là tên họ, vì các vua Sở họ « Mi » 芈. Và xin chú ý: *Sở* là « Man Di », không phải gốc Hán.

Ở Việt Nam, hẳn « Hùng » cũng không phải là tên họ: *Đại Việt sử lược* và những nguồn sử cũ báo: đây là tên tự xưng của con trai trưởng Lạc — Âu. Và 18 đời cha truyền con nối đều tự xưng như vậy. Cũng như « đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo ».

Hoàng thị Châu đã có một ý kiến đáng chú ý về từ « phụ đạo ». « Phụ đạo » không có nghĩa: « Theo con đường của cha » mà là từ chỉ chức vụ thủ lĩnh dân tộc, tương tự ptao, btao, mtao, tạo, đạo ở vùng các dân tộc miền núi Việt Nam (Ê-đê, Thái, Mường).

Phải chăng « Hùng » 雄 cũng là chữ phiên âm một từ Việt cổ chỉ một chức vụ thủ lĩnh, « người cầm đầu » dân tộc? — Con trai vua là « lang » (quan lang, phụ đạo); con gái vua là « nàng », « mệ nàng » (mỵ nương). Vùng Mường trước cách mạng có lang, có nàng. Lang có lang đạo, *lang cun* (cun — *kun*). Đạo (con trưởng ngành thứ nhà lang) cai quản một xóm, *cun* (con trưởng ngành trưởng nhà lang) cai quản một mường. Thường thường các đạo phụ thuộc vào lang cun. Nơi cun ở hoặc đúng hơn xóm hoặc một số xóm nằm dưới quyền thống trị và bóc lột trực tiếp của cun, gọi là *chiềng* (làng Chiềng). Cun là con trưởng ngành trưởng nhà lang. Hùng cũng là con trai trưởng của ngành Âu Lạc. Ngoài từ *cun*, ở ta còn có từ khun: *Khun* là tiếng chỉ chức vị người cầm đầu (= tù trưởng) và cũng là tiếng chỉ các quý tộc nói chung, người được tôn kính ở các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn — Khơ-me và Thái như La-ha, Kháng, Xinh-mun, Khmu, Thái Tây Bắc, Lào,... Vài ví dụ: *Khun Bô-rom:* người tù trưởng nửa huyền thoại nửa lịch sử của người Lào, người đã đem bộ tộc của mình xuống đất Lào hiện nay. *Khun Quảng, Khun Mun, Khun Piên,...* là những tù trưởng của người La-ha và Kháng, đem dân chống lại Lạng Chượng — người tù trưởng Thái — kh

(1) H. Ma-xpê-rô (H. Maspéro) ; *Vương quốc Văn Lang* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1918, tập XVIII, tr. 7.

(2) Đào Duy Anh ; *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955.

Lạng Chượng đem dân Thái tới vùng Sơn La, Lai Châu hiện nay. *Khun Lú*, nàng Ủa (chàng Lú, nàng Ủa): nhân vật trong truyện cổ tích của người Kháng ở vùng Thuận Châu.

Khun Coong: người cầm đầu, chỉ huy việc làm chiếc trống mới trong lễ cổ truyền mừng thắng trận của Anha Thái Thuận Châu trước Cách mạng tháng Tám.

Người Mun-da — về tiếng nói, sinh hoạt... có nhiều nét tương tự người Việt, như họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung đã phát hiện — cũng có từ «khunzt»[1], một chức vị xã hội chỉ «người cầm đầu» gia tộc (tổ tiên) hay cầm đầu các lĩnh vực đời sống, tôn giáo,... trong làng. Làng có 2 — 3 chức khunzt: khunzt munda (như lý trưởng), khungt pă hăn (vị tế tự), khunzt mahto, khunzt kuăr. Các chức khunzt trong một làng đều là con cháu ngành nam của một dòng họ duy nhất. Khunzt kăttidăr là con cháu dòng nam của một người thuộc họ những ông tổ Mun-da đã sáng lập ra một làng. Người này có thể đòi quyền chiếm hữu những đất hoang, quyền phát rừng và vào ở trong làng... Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung còn cho biết, ngày trước *ở Sơn Tây*, trẻ con chửi nhau có câu «tiên sư ông *Khuấn* nhà mày!». Khuấn, coi như ông tổ, người cầm đầu một gia tộc, như khunzt của người Mun-da.

Về ngữ âm học lịch sử, các phụ âm đầu *k*, *kh*, *h* dễ dàng chuyển hóa lẫn nhau. Những quá trình này có thể nhận thấy diễn ra trong lịch sử của rất nhiều ngôn ngữ. Sở dĩ như vậy là vì ở đây ta có những phụ âm cùng vị trí cấu âm (ngạc sau hay lưỡi sau). Chúng chỉ khác nhau về phương thức cấu âm (k là âm tắc, k' là âm bật hơi, kh là âm sát). Riêng âm «h» thì tuy không phải là âm lưỡi sau mà là âm thanh hầu. Nhưng về vị trí thì cũng như các âm trên — nó được phát âm ở một vị trí sâu về phía trong và do đó có thể tham gia loạt chuyển âm này. Phụ âm mà trong tiếng Hán Việt phát âm là h thì như mọi người đều biết — vốn tương ứng với một âm «*h*» hay «*kh*» trong các phương ngôn tiếng Hán hiện đại. Theo sự phục nguyên của B. Các-gren[2] đã được đông đảo các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc cũng như nước ngoài thừa nhận[3] thì trong cổ âm Hán ngữ các phụ âm đầu của những từ kiến 見, khê 溪, hiểu (kh) 曉, hạp 匣 (g) ɣ, hứa (Xj) 許 (được phát âm như trên) đều được coi là cùng vị trí và đều được gọi là «nha âm», tức âm lưỡi sau theo thuật ngữ hiện đại. Từ hiện nay phát âm là «Hùng» thì ở khoảng thế kỷ thứ 5 không thể có dạng như hiện nay mà phải có một phụ âm đầu lưỡi sau (như kh, k).

Vậy phải chăng «Hùng» 雄 cũng là một chữ phiên âm một từ Việt cổ, từ ấy tương tự về ngữ âm và ngữ nghĩa với các từ *kun*, *khunzt*... chỉ *người cầm đầu* dân tộc Việt thuở xa xưa? Nếu quả vậy, thì:

1. Lại một lần nữa ta thấy tiếng Việt cổ là bà con gần gũi của những ngôn ngữ Nam Á, Thái,... những ngôn ngữ phương Nam nói chung.

2. Việc nghiên cứu cấu trúc xã hội cổ truyền của các dân tộc Mường, Thái, Xá,... sẽ *góp phần* phục sinh cấu trúc xã hội Việt Nam thời vua Hùng dựng nước.

---

(1) Đọc như Khun-đơ-chơ. Xem *Từ điển Mundari — Anh* của Be-ha-đu-ri (Bhaduri).

(2) B. Các-gren (B. Karlgren): *Nghiên cứu ngữ âm học Trung Quốc* (chữ Pháp).

(3) Xem Vương Lực: *Ngữ âm học trong tiếng Hán* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1957, tr. 203 — 204.

MỘT KHÍA CẠNH CỦA VẤN ĐỀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG Ở THỜI CÁC VUA HÙNG

LÊ VĂN LAN

TRONG bản tham luận nhỏ này, chúng tôi chỉ chủ yếu nhằm đặt lại vấn đề đối với một số điểm và ý kiến đã được phát biểu trước đây và ngay cả ở trong bản báo cáo chung của nhóm nghiên cứu xã hội thời Hùng Vương vừa được trình bày trước Hội nghị, về vấn đề lực lượng vũ trang ở thời các vua Hùng. Mục đích ấy, cùng với giới hạn thời gian quy định của hội nghị đã đồng thời quy định hình thức diễn đạt các ý kiến, quy định cách trình bày vấn đề của chúng tôi là vắn tắt lần lượt điểm qua tình hình các nguồn tư liệu khác nhau hiện đang có, để rồi rút ra một nhận xét chung có tính chất tổng hợp bước đầu của tình hình.

I

Xin trước hết xem xét nguồn **tư liệu thư tịch** cổ Việt Nam và Trung Quốc.

Nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã và đang chú ý dùng đoạn văn nói về quan chức thời Hùng Vương trong các bộ sử cũ của ta: « Đặt tướng văn gọi là lạc hầu, tướng võ gọi là lạc tướng... »[1] để chứng minh rằng đây là bằng cớ của việc tồn tại một lực lượng quân đội thường trực với quy mô đáng kể, vì đã xuất hiện những tướng lĩnh chỉ huy quân sự chuyên nghiệp. Nhưng, đối chiếu đoạn văn này với *Lĩnh Nam chích quái* và *Giao Châu ngoại vực ký*, chúng ta thấy ngay rằng chính cái nếp suy nghĩ về sự đăng đối, cân bằng phổ biến của các sử gia sống trong hoàn cảnh quan liêu, đường bệ của chế độ phong kiến ở các thế kỷ thứ 15, 16, thể hiện ra thành một lối công thức của sử quan, đã làm nảy sinh ra các tướng lĩnh quân sự như thế ở thời Hùng Vương, chứ không phải là thực tế thời Hùng Vương có những tướng lĩnh quân sự như vậy. Thực tế, những người được gọi là lạc tướng ấy đã được *Giao Châu ngoại vực ký*, rồi

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* và các bộ sử phong kiến khác.

Quảng châu ký, *Nam Việt chí* chỉ rõ: đó chỉ là những người đứng đầu các huyện ở đầu thời Bắc thuộc, tức là thủ lĩnh các bộ lạc cũ của người thời Hùng Vương.

Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã chú ý khai thác những tình tiết trong thư tịch cũ, mô tả những trận giao tranh ở thời Hùng Vương — An Dương Vương với hàng vạn quân sĩ, «binh mạnh tướng giỏi», tiến công vào các thành quách, buộc quân địch phải «quay giáo đầu hàng»... tóm lại là cảnh quan của những đạo quân thường trực, tham chiến với quy mô lớn. Thực chất của những đạo quân lớn ấy như thế nào, khi xem xét đến nguồn tư liệu dân tộc học và truyền thuyết, chúng ta sẽ thấy rõ hơn. Ở đây, chúng ta hãy chú ý đến một đoạn ghi chép cũng về một cảnh chiến đấu và hàng phục như thế, tuy thời gian xảy ra có muộn hơn thời Hùng Vương một chút, nhưng cũng vẫn liên quan đến người Âu Lạc. Ấy là đoạn văn của *Sử ký* và *Hán thư* nói về việc Giám Cư ông hàng phục được bốn chục vạn người Âu Lạc vũ trang trong cuộc chiến tranh Hán — Nam Việt. Chúng ta chú ý đến sự mệnh danh không thống nhất của *Hán thư* đối với mấy chục vạn người Âu Lạc vũ trang ấy: có lúc gọi là «Âu Lạc binh», nhưng có lúc lại gọi là «Âu Lạc dân»[1]. Sự không thống nhất ấy phản ánh một thực tế thống nhất: những người Âu Lạc vũ trang ấy chính là những **dân binh**.



Lực lượng dân binh ở thời Hùng Vương như thế, chúng ta thấy các **tư liệu văn học dân gian** — những truyền thuyết về thời Hùng Vương cho thấy còn rõ ràng hơn.

Hãy thử xem xét một sự kiện vẫn được coi là rất lớn và điển hình của thời Hùng Vương là việc Thánh Gióng đánh giặc Ân. Sự kiện này bản chất là sự kiện truyền thuyết. Biến sự kiện truyền thuyết với tất cả các tình tiết của nó thành ra sự kiện lịch sử, không giản đơn. Cho nên trước hết, vấn đề rút ra được ở đây, liên quan đến khía cạnh lực lượng vũ trang thời Hùng Vương, theo chúng tôi, chính là vấn đề nằm trong lịch sử sáng tạo tác phẩm văn học truyền miệng đó: từ một chuyện bộ lạc tiến tới hình thành nên một anh hùng ca của dân tộc như công trình nghiên cứu của Cao Huy Đỉnh vừa chỉ ra[1], trong quá trình nhào nặn, biến hóa kéo dài hàng nghìn năm của thiên anh hùng ca bất diệt này, từ thời bộ lạc trải qua thời Hùng Vương cho đến thời Lý là lúc thiên anh hùng ca được hoàn chỉnh, trong tư duy và ký ức của nhân dân về xã hội lịch sử thời Hùng Vương, không có một hiện thực nào đậm nét của quân đội thường trực ở thời kỳ Hùng Vương đã in dấu, phản ánh vào đây. Trái lại, chỉ thấy vấn đề lực lượng dân binh — những người cầm vồ làm ruộng, những người thợ rèn luyện sắt, những người vác nỏ đi săn, những người cầm cần câu cá,

---

(1) Nguyễn Duy Hinh: *Tài liệu thư tịch quanh An Dương Vương*. Báo cáo chuyên đề tại Viện Khảo cổ học, tháng 5-1970.

(2) Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Dóng*, Hà Nội, 1969.

thậm chí cả những trẻ nhỏ mang cờ lau và cọp dữ nữa — nổi lên chiếm địa vị chủ đạo trong lực lượng vũ trang theo Thánh Gióng đánh giặc.

Những tình tiết cụ thể này của nội dung câu chuyện, sở dĩ có thể sử dụng đối với thời Hùng Vương, chính là vì nó đồng dạng với một số mô típ văn học dân gian phổ biến ở vùng Vĩnh Phú trong những sự tích khác về những anh hùng của cuộc chiến tranh chống Thục ở cuối thời Hùng Vương. Chẳng hạn như một truyền thuyết rất hay ở làng Sơn Vi đã kể về một nhân vật ở địa phương, có công giúp vua Hùng đánh đắm được tới 3000 chiến thuyền của quân Thục từ sông Đà đến sông Hồng, nhưng lại toàn bằng các quân... cá của mình: thuồng luồng, đẻn, cá côn, cá kình, cá sừng, cá ngạc, cá nghê... (1). Cái ngôn ngữ truyền thuyết này, chúng tôi xin thử phiên dịch thành ngôn ngữ lịch sử như sau: những linh chiến mang hình tượng loài vật như thế, không phải ai khác, mà chính là những con người có thân phận và địa vị bình thường, đâu cũng có, và có nhiều — những dân công xã vũ trang. Nếu đây là quân đội thường trực, thì sẽ được mô tả bằng những hình tượng và tình tiết khác.

Truyền thuyết về chiến tranh, về lực lượng vũ trang ở thời Hùng Vương, đâu cũng thấy phản ánh vai trò to lớn của dân binh như thế.



Còn tư liệu dân tộc học về các dân tộc anh em hiện nói lên những gì? Chúng tôi chú ý ở đây những tư liệu thuộc về những dân tộc có khả năng xưa kia đã cùng người Việt góp phần vào việc dựng nước Văn Lang, nước Âu Lạc, chẳng hạn như các dân tộc Mường, Tày, Thái hiện nay. Và những tư liệu thu thập được lại cũng chỉ thấy nổi lên vấn đề dân binh. Ký ức lịch sử của các tộc người này về vấn đề chiến tranh và lực lượng vũ trang thời cổ mà trường hợp phản ánh điển hình là bài mo — sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của đồng bào Mường, cũng đều không thấy dấu vết nào đáng kể của quân đội thường trực, trái lại chỉ thấy những tôi tớ, những dân con của các « vua » Đá Cần, Gịt Giàng hằng ngày làm lụng, động dụng thì cầm vũ khí, và chiến đấu trong những trận mà số thương vong một lúc đã lên tới hàng trăm, hàng nghìn người.

Trong thực tế, không có dấu hiệu gì chứng tỏ rằng từ thời Hùng Vương cho đến trước ngày Cách mạng, các dân tộc Tày, Thái, Mường hiện nay đã bị thoái hóa, mà chỉ có sự chậm phát triển — Vậy mà, ở công trình mới nhất gần đây của Lã Văn Lô về dân tộc Tày, của Đặng Nghiêm Vạn về dân tộc Thái (2), chúng ta cũng chỉ đọc thấy những điều trình bày về vấn đề lực lượng vũ trang như sau:

« Khi có loạn lạc hay chiến tranh, bộ máy thống trị thời bình chuyển sang lãnh đạo nhân dân hoặc đứng dậy chống xâm lược, hoặc tiến hành cướp bóc, xâm lược các dân tộc khác. Anha, các phìa tạo, các ký mục trở thành bộ tham mưu chiến tranh và các tướng chỉ huy. Các quan xứ (họ cang), đô, bách, trở

---

(1) Tài liệu của Lê Nhâm Tuyết (Viện Dân tộc học).

(2) Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày — Nùng — Thái ở Việt Nam*, Hà Nội, 1968.

thành các tỳ tướng, các ông mo chang trở thành người động viên nhân dân bằng các hình thức bùa phép. Bộ phận hậu cần và bảo vệ chúa đất trở thành những người lãnh đạo đội quân cận vệ. *Người dân lúc thời bình chỉ sản xuất nay trở thành những người lính chiến. Không có đội quân thường trực, chỉ có những người phiên, lệ, lính hầu, làm nhiệm vụ canh gác, hầu hạ nhà chúa mà thôi»*

Đây là tình hình dân tộc Thái. Tình hình dân tộc Tày, thuộc một vùng phát triển cao nhất là xứ Bảo Lạc, cũng chỉ nhích hơn thế một ít.

«*Dân binh bao gồm tất cả những tráng đinh* phiên chế thành 7 đội, do các cai đội chỉ huy. Bảy đội đó là tiền, hậu, tả, hữu, trung, nội, ngoại. Các đội tiền, hậu tả, hữu, chuyên đánh giặc khi chiến sự xảy ra. Đội trung thì thay đổi nhau làm ruộng để lấy lương thực nuôi quân. Đội nội thay phiên nhau gác dinh thổ ty. Đội ngoại chịu trách nhiệm tuần phòng, đóng giữ các đồn ải. Khẩu hiệu *«tĩnh vi dân, loạn vi binh» ở đây đã được thực hiện triệt để»*.



Trong một tình hình chung của các nguồn tư liệu như thế, bây giờ, đến lượt những **tư liệu khảo cổ học**. Liên quan đến vấn đề lực lượng vũ trang ở thời các vua Hùng, các nhà nghiên cứu lâu nay thường dùng những di vật vũ khí của văn hóa Đông Sơn và những hình ảnh trang trí trên các đồ đồng của văn hóa ấy.

Từ những hình khắc họa trên trống đồng, có một số nhà nghiên cứu đã hình dung ra hình ảnh của một lực lượng quân đội hùng mạnh, có vũ khí và phương tiện chiến tranh lợi hại, có kỹ thuật quân sự cao, bao gồm bộ binh và thủy quân, hoặc cụ thể hơn, tưởng tượng ra cảnh « một buổi diễn tập chính quy của đội thủy quân Lạc Việt ». Cơ sở của những ý kiến này là những hình người hóa trang cầm vũ khí, và những hình thuyền buồm (?) có bánh lái. Nhưng rõ ràng là việc nhặt ra một số hình ảnh trên trống đồng để giải thích như thế này có phần mang tính chất tùy tiện. Toàn bộ những hình trang trí trên trống đồng đều gắn bó chặt chẽ với nhau theo một chủ đề thể hiện thống nhất và nhất định. Các học giả phương Tây, tiêu biểu là L. Phi-nô và V. Gô-lu-bép, thường quan niệm chủ đề ấy thuộc phạm trù tôn giáo tín ngưỡng. Thật ra, chủ đề ấy bắt nguồn từ sinh hoạt xã hội, cụ thể, chính là cảnh hội làng của công xã, như chúng tôi đã có dịp chứng minh [1]. Trong bối cảnh của chủ đề chung ấy, không thể xem những hình người, hình thuyền trên trống đồng là biểu hiện của quân đội thường trực được. Trước hết, có một điểm nhỏ nhưng cũng đáng chú ý ở chỗ này. Nếu đây quả là hình ảnh của quân đội thường trực thì theo đúng quy luật, việc thể hiện hình ảnh của viên tướng chỉ huy là rất quan trọng, như đã thấy trên trống đồng của văn hóa Tấn Ninh (Trung Quốc). Nhưng ở trống đồng Đông Sơn của ta, không thấy có một con người vũ trang nào có một phong cách cách biệt và một vị trí cao trội hẳn lên như thế. Sau nữa, đây là điều quan trọng hơn, không có người chiến sĩ nào lại ăn mặc cồng kềnh như thế khi làm

(1) Lê Văn Lan: *Về một hình thức hội hè ở thời đại các vua Hùng. Hùng Vương dựng nước*, tập I, Hà Nội, 1969.

nhiệm vụ, dù là chiến đấu hay thao diễn. Trái lại, đấy chính là những thành viên của công xã vũ trang theo nghi thức và phong tục trong ngày hội làng của công xã. Đấy là những dân binh.

Về sự phát triển của bộ di vật vũ khí của văn hóa Đông Sơn, chúng tôi cho rằng đây là sự phát triển phong phú mạnh mẽ và độc đáo, tố cáo rõ ràng sự phát triển đặc biệt của xã hội và chiến tranh. Nhưng từ sự trình bày này mà đi tới những kết luận về quân đội thường trực thì còn cần phải làm việc kỹ càng hơn. Trước hết, chúng tôi thấy rằng sự thống nhất của các vũ khí đồng thau Đông Sơn chủ yếu mang tính chất của sự thống nhất về mặt đặc trưng văn hóa khảo cổ, phản ánh sự thống nhất về mặt trình độ phát triển xã hội — lịch sử của cộng đồng người, chứ không mang tính thống nhất của việc sản xuất hàng loạt để cung cấp cho quân đội thường trực. Trong hàng nghìn lưỡi giáo, lao, dao, qua, rìu chiến,... bằng đồng thau tìm được, rất khó thấy những chiếc giống nhau. Ngay trong bộ di vật vũ khí hàng trăm chiếc của một địa điểm khảo cổ — trừ kho tên đồng Cổ Loa — cũng rất khó tìm được lấy hai tiêu bản cùng một lò sản xuất. Như vậy có nghĩa là, những vũ khí như thế, chính là những vũ khí cá nhân mang tính chất của những vũ khí tùy thân, mà hình ảnh trọn vẹn đã được thể hiện ở pho tượng người đóng khố đeo dao trên nắp chiếc thạp đồng Đào Thịnh. Một điều rất quan trọng cần xem xét kỹ là những vũ khí như thế, thực tế đã nằm trong tay ai và như thế nào. Rất may mắn là chúng ta đã tìm được hàng trăm ngôi mộ của văn hóa Đông Sơn có chôn theo vũ khí. Ở những ngôi mộ này, người chết có vũ khí bên mình, nhưng điều rất đáng chú ý là tất cả những trường hợp như thế, bên cạnh vũ khí, người chết lại cũng còn có đầy đủ cả dụng cụ và công cụ sản xuất — khi thì là lưỡi cày, lưỡi đục, khi thì là chiếc nồi, chiếc bình,... Tình hình này nói rõ lên rằng: đây không phải là những chiến binh chuyên nghiệp, mà chính là những con người lao động sản xuất được vũ trang. Đấy là những dân binh.

II

Trình bày những điều phản ánh của các nguồn tư liệu khác nhau như thế, chúng tôi không hề có ý định phủ định khả năng tồn tại của một lực lượng quân đội thường trực ở thời Hùng Vương, nhất là nếu quả thật có một « tòa thành Văn Lang » ở đâu đó trên đất nước ta như *An Nam chí (nguyên)* đã nêu, và nếu quả đúng là kho tên đồng và tòa thành Cổ Loa lại được xác định là của An Dương Vương. Tuy nhiên, dù sao thì hiện thực chắc chắn và nổi bật hiện đang thấy trong lực lượng vũ trang thời Hùng Vương, theo chúng tôi vẫn là *vai trò của dân binh, của các thành viên công xã vũ trang*. Và đây là điều muốn nhấn mạnh của chúng tôi trong bản tham luận này.

Điều nhấn mạnh này phải chăng mâu thuẫn với luận điểm khẳng định sự tồn tại của một thể chế nhà nước sơ khai ở thời Hùng Vương? Chúng tôi không nghĩ như vậy. Bởi vì, trước hết, về mặt lý thuyết, chúng ta chú ý rằng nhà nước ở bước sơ khai, nhất là nhà nước kiểu « phương Đông », của « phương

thức sản xuất châu Á », có khi không nhất thiết phải cân đối chức năng thống trị đàn áp quân sự với chức năng tổ chức, điều hòa kinh tế, nhất là nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, với nhu cầu thủy lợi của nó. Sau nữa, trên thực tế, cuộc thảo luận về vấn đề « *Phương thức sản xuất châu Á* » trên thế giới từ ít lâu nay đã đưa ra ánh sáng một khối lượng tư liệu khá lớn, trong đó có nhiều tư liệu cụ thể về vấn đề lực lượng vũ trang của những xã hội có giai cấp và nhà nước đầu tiên. Ví dụ khá lý thú, chẳng hạn, có thể kể ra tình hình ở châu Mỹ thời kỳ tiền Cô-lông: các xã hội Ma-ya, A-dơ-tếch, In-ca, Tê-ô-tô-bua-can, phân hóa giai cấp đã sâu sắc, bộ máy nhà nước đã phát triển, nhưng quân đội thường trực vẫn hầu như không có hoặc thậm chí không có[1]. Không có điều kiện trình bày kỹ hơn những tư liệu tham khảo như thế ở đây, chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng: tình hình các xã hội Tày, Thái, Mường thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám ở nước ta, với các chế độ lang đạo, phìa tạo, cũng cung cấp những ví dụ cụ thể về một kiểu quan hệ giữa chức năng chuyên chế của bộ máy thống trị xã hội và lực lượng vũ trang của nó.



Để kết thúc bản tham luận nhỏ này, chúng tôi thấy có lẽ nên nhấn mạnh đến *ý nghĩa* của việc khẳng định vai trò quan trọng của dân binh, của các thành viên công xã vũ trang trong vấn đề lực lượng vũ trang ở thời kỳ Hùng Vương. Mấy năm trước đây, khi cộng tác với Nguyễn Văn Dị nghiên cứu về truyền thống đấu tranh vũ trang của dân tộc, tuy chỉ tìm tòi về những vũ công tiêu biểu của quân đội thường trực[2], chúng tôi vẫn thấy nổi lên vai trò rất lớn của nhân dân tự vũ trang trong những chiến công đó, nhưng chưa có điều kiện tìm hiểu sâu. Gần đây, tìm tòi trong khuôn khổ của kế hoạch nghiên cứu về vấn đề công xã ở Việt Nam của Viện Sử học, nghiên cứu về vai trò của công xã trong lịch sử đấu tranh vũ trang ở Việt Nam, chúng tôi mới có những điều kiện để thấy thêm được vai trò rất lớn về mọi mặt của nhân dân trong chiến tranh ở Việt Nam. Đây là một truyền thống rất quan trọng và độc đáo của lịch sử đấu tranh dân tộc và giai cấp của ta, mà bây giờ, cuộc chiến đấu nhân dân chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của chúng ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam quang vinh, đang làm sáng tỏ hơn bao giờ hết. Và chúng tôi rất vui mừng khi thấy rằng, nhìn vấn đề dưới ý nghĩa ấy, ở vào thời Hùng Vương, các nguồn tư liệu cũng cho thấy một tình hình phù hợp như thế.

Một lần nữa, luận điểm về những truyền thống lớn của dân tộc được bồi đắp ngay từ thời dựng nước đầu tiên tức thời kỳ Hùng Vương, lại được làm sáng tỏ.

---

(1) Xin xem các bài của Rô-giê Bác-tơ-ra (Roger Bartra), Mô-rô Ôn-mơ-đa (Mauro Olmeda) trên tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* (chữ Pháp), Pa-ri, 1967, số 57, của Xéc-giô đơ Xăng-ti (Sergio de Santis): *Cộng đồng thôn xóm ở người In-ca, A-dơ-tếch và người Ma-ya* (chữ Pháp) — Tập san *Tư tưởng*, Pa-ri, số 122, năm 1965.

Xem thêm: *Thông tin khoa học lịch sử*, Hà Nội số 1, năm 1968, số 2 năm 1969.

(2) Xem *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà nội, các số 43 (1962), 49, (1963), 56 (1963) và 72 (1965).

VỀ AN DƯƠNG VƯƠNG

TRẦN QUỐC VƯỢNG
và ĐỖ VĂN NINH

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Sơ qua về tình hình nghiên cứu trước đây:

Những tài liệu xưa nhất của Việt Nam còn lại là *Việt điện u linh*, *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chích quái* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều ghi chép về sự tồn tại của thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc trong giai đoạn đầu của lịch sử Việt Nam. Tiếp những tập sách trên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú,... cũng có ghi chép về An Dương Vương và nước Âu Lạc với nội dung tương tự. Qua những tài liệu này chúng ta thường hiểu An Dương Vương họ Thục, tên Phán, người đất Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay), con của Vua Thục, nhân vì không mãn ý trong việc cầu hôn của tổ phụ với con gái Hùng Vương là Mỵ Nương mà mang quân đánh đổ Hùng Vương, lập nước Âu Lạc, làm vua xưng là An Dương Vương, xây thành Cổ Loa,...

Cho tới cuối thế kỷ thứ 19, một số sử thần nhà Nguyễn mới tỏ ý hoài nghi những ghi chép trên. Họ cho là Âu Lạc « hoặc giả ở ngoài cõi tây bắc giáp liền với nước Văn Lang » và Thục Vương không phải là người Ba Thục. Tiếp đó Nguyễn Văn Siêu trong một bài thơ chữ Hán đã phủ quyết những điều ghi chép của sử cũ, không công nhận có thành Vua Thục ở đất quận Giao Chỉ. Dưới thời thuộc Pháp, Ngô Tất Tố cho rằng: « Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục ». Trần Trọng Kim cũng lặp lại các ý kiến của sử thần nhà Nguyễn. Một số học giả Pháp như H. Ma-xpê-rô, trong bài *Vương quốc Văn Lang*, cho An Dương Vương chỉ là một « nhà vua thần thoại », hoặc như A.G. Ô-đri-cua đã kết luận: « Trước nhà Hán thì không có lịch sử An Nam »[1]. Một vài học giả khác như G. Đuy-mu-chiê và R. Đê-pie thì chỉ mô tả sơ sài bề ngoài thành Cổ Loa, mô tả ngày lễ Đền Thượng và lịch sử cũ hay văn bia nói về An Dương Vương,..

Đối với nhân dân, đặc biệt nhân dân quanh vùng Cổ Loa thì trước sau như một có một lòng tin vững chắc hơn nữa không còn đặt vấn đề có hay không có —

---

(1) A.G. Ô-đri-cua: *Người An Nam trước triều đại nhà Hán của Trung Hoa* — *Tạp chí Đông Dương*, tháng 7-12 năm 1923, tr. 229.

vào giai đoạn lịch sử này. Một khi truyền thuyết phong phú gắn chặt với từng địa danh, từng di tích lịch sử, từng phong tục tập quán thành một khối thống nhất gợi lại một thời kỳ lịch sử xem ra như vừa đầy đủ, vừa chặt chẽ, vừa hợp lý thì khó có ai tỏ nổi một nỗi hoài nghi. Đền thờ An Dương Vương và tượng Vua Thục, am thờ Mỵ Châu với pho tượng đá cụt đầu cùng giếng Trọng Thủy như chứng minh sự có thật của những nhân vật quen thuộc của thời kỳ lịch sử này với những chi tiết khá lý thú khiến khách tham quan phải tin rằng: có một vị vua An Dương Vương, có một người con gái của vị vua đó tên là Mỵ Châu đã nhẹ dạ lấy nỏ thần của vua cha cho chồng xem, có người chồng của Mỵ Châu tên là Trọng Thủy đã lấy trộm chiếc lẫy nỏ thần để rồi bi kịch được kết thúc bằng Vua Thục thua trận, mất thành, Mỵ Châu bị cha chém cụt đầu và Trọng Thủy tự tử tại « giếng ngọc » trước cửa đền An Dương Vương. Ba vòng thành Cổ Loa với chiều dài hơn 16 000m quanh co bao bọc lẫn nhau như hình xoáy ốc, miếu thờ thần Rùa trên bờ giếng Rùa mang tên Loa khẩu, hàng loạt gò đống từng đôi, từng đôi, phân bố dọc con đường từ làng Tiên Hội tới Cổ Loa... là chứng cớ cho truyền thuyết đắp thành. Truyền thuyết kể rằng Tiên Hội là nơi các nàng tiên đêm đêm tụ họp tại đó để gánh đất giúp vua đắp thành, những hòn đất lọt từ sọt rơi xuống chất thành gò đống. Mỗi cặp gò đống thường bên nhỏ bên to — và thật vô cùng chặt chẽ — truyền thuyết kể rằng ở bên nhỏ nàng tiên còn móc thêm cái cuốc, như vậy hai bên vẫn nặng đều nhau. Di tích và truyền thuyết còn cho biết cả những hoạt động của Vua Thục như việc thiết triều ở ngôi đình « Ngự triều di quy », xem thử nỏ thần ở gò « Ngự xạ đài ». Truyền thuyết cũng không quên kể lại cả triều đình Vua Thục với những tướng tài như Cao Lỗ, người đã sáng chế ra nỏ thần, có công luyện tập binh sĩ và từng được Vua Thục sai làm trấn tướng phía bắc nơi xung yếu bậc nhất của Loa Thành; như Nồi Hầu, người đã huy động dân làng tổ chức dân binh giúp vua chống Triệu và khi mất nước cả 3 cha con đã tự tử không chịu để cho giặc bắt.

Nhiều phong tục, kiêng kỵ có quan hệ chặt chẽ với truyền thuyết củng cố thêm mức độ đáng tin cậy cho truyền thuyết như tục rước vua sống hàng năm, tục kiêng nuôi gà trắng[1], tục đãi dâu không đãi rể[2], tục kiêng tên Phán gọi chệch thành Phởn hoặc nồi gọi chệch thành niêu[3]. Những phong tục địa phương còn mang nặng thái độ về luân lý đạo đức. Người dân địa phương biểu lộ thái độ khinh bỉ sự phản phúc của Trọng Thủy trong tục đãi dâu không đãi rể; biểu lộ lòng kính trọng người tướng có công Nồi Hầu, không dám chạm tên húy; biểu lộ sự tôn trọng dân làng Quậy, mời ngồi chiếu trên mỗi khi mở hội chính vì dân Quậy vốn là người lập nghiệp cũ trên đất Cổ Loa, bởi lẽ lấy đất đắp thành mới phải dời về Quậy.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu của chúng ta:

« Uống nước nhớ nguồn » là một trong những đặc điểm cao quý của con người Việt Nam đạo đức. Dân xã Cổ Loa và 7 xã khác chung quanh hàng năm

(1) Trong truyền thuyết, gà trắng (Bạch kê tinh) là quỷ tinh phá thành vua Thục.

(2) Ở Cổ Loa người con rể không được tự do ăn nằm với vợ ở nhà bố mẹ vợ, người ta sợ rằng như vậy sẽ làm ăn xúi quẩy vì quan niệm rằng chính vua Thục xưa quá tin Trọng Thủy cho ở rể nên sau này mất nước.

(3) Phán là tên Thục Phán, Nồi là tên của Nồi Hầu.

vẫn mở hội vào ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch để tưởng nhớ Vua Thục xưa. Tình cảm gắn bó với tổ tiên sâu sắc tới mức:

Chết thì bỏ con bỏ cháu,
Sống thì không bỏ mồng sáu tháng giêng.

Vấn đề An Dương Vương, một bộ phận của cả vấn đề lớn « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước », liên quan đến nguồn gốc của nhân dân ta, liên quan đến sự diễn biến của lịch sử Việt Nam ta, đến lịch sử nước ta trong mấy chục năm nay và đến cả tương lai của dân tộc ta.

Tình cảm dân tộc thôi thúc, yêu cầu của khoa học đòi hỏi, chúng ta thấy bức thiết phải đặt vấn đề nghiên cứu.

Vấn đề đã được nghiên cứu từ hàng chục năm nay, từ nhỏ bé tới quy mô, từ từng cơ quan riêng lẻ tới việc cộng tác của nhiều cơ quan. Đầu năm 1968, khi mà đề tài « Thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương » của Viện Khảo cổ học được Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam duyệt và Nhà nước thông qua coi là đề tài nghiên cứu trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970, thì công tác nghiên cứu bước vào thời kỳ mới, thời kỳ hợp tác xã hội chủ nghĩa chặt chẽ và rộng rãi của nhiều người, nhiều cơ quan và nhiều ngành có liên quan và tất nhiên kết quả tuy chưa dứt điểm nhưng đã tương đối khả quan(1).

---

(1) Công tác điều tra, khai quật phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài « thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc » tính từ khi phát hiện kho mũi tên đồng Cầu Vực năm 1959 gồm những đợt lớn như sau:

— Phát hiện kho mũi tên đồng Cầu Vực, 1959.

— Lại Quý Hộ (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Điều tra khảo cổ học khu Cổ Loa, 1959.

— Trần Hương Vân, Nguyễn Văn Cự (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Đào thám sát Đống Chuông, Đống Dảo, 1964.

— Hà Nguyên Điềm, Lê Xuân Diệm (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Đào khu mộ cổ Mả Cơ — Cầu Cả, 1966.

— Đỗ Đình Truật, Nguyễn Thành Trai (Đội Khảo cổ, Bộ Văn hóa). Điều tra cơ bản khu Cổ Loa, 1966.

— Đoàn điều tra cổ sử Trường đại học Tổng hợp. Điều tra sưu tầm truyền thuyết, địa danh, các vòng thành Cổ Loa, 1966.

— Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp. Điều tra, khai quật Đồng Vông, Bãi Mèn, Trại Xóm Vang, cắt thành trong, đào khu mộ Mả Cơ, 1967.

— Nguyễn Duy Tỳ (Viện Khảo cổ học). Khai quật Bãi Mèn, 1968.

— Nguyễn Duy Chiếm, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Điều tra sưu tầm truyền thuyết, 1969.

— Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp. Khai quật Đồng Vông — Đường Mây, 1969.

— Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Điều tra khảo cổ học Cao Bằng, 7-1969.

— Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ, Trần Đình Luyện (Viện Khảo cổ học). Cắt thành Luy Lâu, Hà Bắc, 12-1969.

— Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp. Khai quật Đường Mây, Đình Chàng 1-1970.

— Nguyễn Duy Chiếm, Đỗ Đình Truật, Phạm Như Hồ, Trần Đình Luyện (Viện Khảo cổ học). Khai quật Đồng Vông, mô Mạch Tràng, cắt thành ngoài Cổ Loa, 1-1970.

— Nhóm sinh viên dân tộc học Trường đại học Tổng hợp. Điều tra dân tộc học vùng Cổ Loa, 2-1970.

— Đỗ Đình Truật (Viện Khảo cổ học). Điều tra khảo cổ học Thanh Hóa, Nghệ An, 4-1970.

Sau gần 2 năm nghiên cứu, mọi vấn đề, mọi khía cạnh của đề tài Hùng Vương đã được nhiều người xới lên, thì mọi người lại thấy phải quy tụ vào một số chuyên đề để tập trung đi sâu giải quyết. Vấn đề An Dương Vương tự nó, qua yêu cầu khách quan của việc nghiên cứu, qua thực tế diễn biến lịch sử của thời kỳ Hùng Vương, đã trở thành một vấn đề đóng khung, chấm dứt cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Dự định đưa vấn đề An Dương Vương thành một trọng tâm nghiên cứu riêng biệt tiếp sau vấn đề Hùng Vương với tất cả các mặt kinh tế, xã hội, chính trị,... được thay đổi cho hợp với khả năng về thời gian và yêu cầu thực hiện phương châm tập trung dứt điểm trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đồng thời, quan trọng hơn, là phù hợp với thực tế khách quan của lịch sử. Tháng 9-1969, nhóm nghiên cứu thứ 6 được thành lập với tên gọi *Nhóm An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương*. Tên đặt cho nhóm nghiên cứu này tự nó đã giải thích nhiệm vụ của nhóm là điều tra, sưu tầm tư liệu các mặt, khai quật khảo cổ học, nghiên cứu rút ra kết luận mấu chốt nhất tức là quan hệ giữa thời kỳ An Dương Vương với thời kỳ Hùng Vương trước nó. Có được kết luận có tính chất chỉ đạo này rồi, tương lai chúng ta có thể tách riêng vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc để đi sâu nghiên cứu mọi mặt một cách rất thuận lợi và đúng hướng.

Thành viên chính thức của nhóm gồm: Nhóm trưởng Trần Quốc Vượng (Trường đại học Tổng hợp), ủy viên thường trực Đỗ Văn Ninh (Viện khảo cổ học), và các ủy viên Trương Hoàng Châu (Viện bảo tàng Lịch sử), Đặng Nghiêm Vạn (Viện Dân tộc học), Hoàng Hưng (Viện Sử học), Đỗ Đình Truật, Nguyễn Duy Chiếm, Phạm Như Hồ (Viện Khảo cổ học). Ngoài ra, nhóm còn được sự cộng tác của các nhà nghiên cứu ở nhiều ngành, nhiều cơ quan như: Nguyễn Khắc Xương (Ty Văn hóa Vĩnh Phú), Vương Hoàng Tuyên (Trường đại học Tổng hợp), Trần Huy Bá, Phùng Bảo Khuê, Nguyễn Ngọc Chương (Vụ Bảo tồn bảo tàng), Vũ Tuấn Sán (Sở Văn hóa Hà Nội), Trần Ngọc (Trường đại học Sư phạm Việt Bắc), Nguyễn Bá Tiệu, Lê Khôi (Trường đại học Sư phạm Hà Nội 1), Bùi Huy Hồng (cán bộ nghiên cứu khí tượng đã về hưu), Đào Duy Anh (cán bộ Viện Sử học đã về hưu), Nguyễn Ngọc Ngoạn (kiến trúc sư Cục Xây dựng Hà Nội), Dương Tất Từ (Viện Văn học), v.v...

Từ khi thành lập nhóm, công tác nghiên cứu lại càng được đẩy mạnh hơn. Công việc khai quật với diện tích và quy mô khá lớn đã cung cấp thêm nhiều tư liệu quý. Việc sưu tầm truyền thuyết, địa danh và phong tục tập quán ở Cổ Loa và những vùng khác cũng bổ sung được nhiều tài liệu có ích. Trên cơ sở của khối tư liệu khá phong phú đó công việc nghiên cứu cũng có nhiều tiến bộ. Nhiều ý kiến nghiên cứu phát biểu trong các buổi sinh hoạt học thuật do nhóm tổ chức hàng tháng hoặc chính thức viết thành bài đăng trong các tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, tạp chí *Khảo cổ học* hoặc các báo khác, mặc dù còn những điều chưa nhất trí, đã nói lên nhiều hứa hẹn trong việc giải quyết vấn đề.

ĐÃ NHẤT TRÍ

1. Khẳng định thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc là có thật.

Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc là một bộ phận hữu cơ của cả vấn đề lớn thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, vì vậy những kết

quả của việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương đã góp phần quan trọng soi sáng thời kỳ lịch sử An Dương Vương.

Hai Hội nghị 1 và 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968 và tháng 4-1969 đã rút ra được mấy kết luận căn bản, là: « Thời kỳ Hùng Vương là có thật ». « Nền văn hóa Hùng Vương là một nền văn hóa đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, từ thấp lên cao ». « Đó là một nền văn hóa bản địa... nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính ông cha ta sáng tạo ra và xây dựng nên ». « Nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc, độc đáo, đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một trình độ cao » (1).

Những kết luận trên được rút ra từ những cơ sở khoa học chắc chắn. Những văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn gần như được mọi người nhất trí nhận rằng đó là những văn hóa có niên đại kế tiếp nhau từ thời đại đồng sớm tới thời đại sắt sớm. Như vậy, trước hết ta có cơ sở khoa học để nói rằng có một thời kỳ rất dài có dấu vết hoạt động liên tục của con người trên một phần đất Việt Nam ta hiện nay.

Kết quả chính thức phân tích C14 than tro lấy ở hai di chỉ Đồng Đậu và Vĩnh Quang cho biết các niên đại: Đồng Đậu ở độ sâu 4m: 3 328 ± 100 năm, và Vĩnh Quang ở độ sâu 1m80: 3 046 ± 120 năm cách ngày nay (kể từ năm 1950 trở về trước). Đồng Đậu chưa phải là di chỉ sớm nhất của thời đại đồng (và cũng không phải là di chỉ sớm nhất của thời kỳ lịch sử Hùng Vương). Như vậy, con số 4000 năm của lịch sử Việt Nam trong thư tịch cũng như trong truyền thuyết đã có thể được chấp nhận như một điều hợp lý. Đáp số của khoa học tự nhiên phù hợp với đa số ý kiến đoán định niên đại bằng phương pháp so sánh loại hình khảo cổ học.

Những hiện vật khảo cổ đồ gốm, đồ đồng mà ta đã phát hiện, xét từ hình dáng, hoa văn tới kỹ thuật làm, nhìn lên phía bắc, nhìn sang phía tây và nhìn xuống phía nam, chúng ta không thể nào tìm thấy những vật nào đủ tiêu chuẩn là nguồn gốc từ đó phát triển ra chúng. Rõ ràng đây là những hiện vật phát sinh từ bản địa và phát triển cũng trên bản địa. Những đồ án hoa văn cân đối, sinh động do những đường cong, đường tròn chấm dải của văn hóa Phùng Nguyên vẫn còn được giữ gìn khá trọn vẹn ở những mô típ chủ đạo của những đồ án hình học của văn hóa Gò Mun và rồi lại phản ánh đầy đủ trên hoa văn đồ đồng Đông Sơn. Những hiện vật trang sức bằng đá của Phùng Nguyên, những hiện vật bằng đồng Đông Sơn không thua kém bất cứ hiện vật nào của một nền văn hóa khác cùng thời trên thế giới. Vậy nói rằng ở thời Hùng Vương tổ tiên ta đã sáng tạo ra một nền văn hóa ở một trình độ cao là phù hợp thực tế và vẫn rất khiêm tốn.

Những kết luận khoa học nói trên về thời kỳ lịch sử Hùng Vương, một thời kỳ còn xưa hơn và mơ hồ hơn rất nhiều so với thời kỳ lịch sử An Dương Vương, rõ ràng là cơ sở để khẳng định sự có thật của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ngắn ngủi nối tiếp ngay sau nó mà có người gọi vui, nhưng xem ra cũng hợp lý ở góc độ nào đó, là thời « Hùng Vương thứ 19 ».

---

(1) Phạm Huy Thông: *Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969, tr. 60.

Thư tịch, truyền thuyết, phong tục, địa danh và những di tích lịch sử về thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc ở những điểm cơ bản rất là nhất trí. Ở phần trên chúng tôi đã kể một số trong rất nhiều tư liệu đã thu lượm được trong thời gian qua. Ở đây, thiết tưởng cũng không cần cử thêm ví dụ, điều cần thiết phải bàn, là: cái lõi của trí nhớ chất phác của nhân dân chính là điều có thật trong lịch sử. Với sự thận trọng, « cảnh giác » với quá trình « lịch sử hóa » truyền thuyết và « truyền thuyết hóa » lịch sử, qua rất nhiều truyền thuyết ta rút ra được cái lõi gì? Một nhân vật Thục Phán thay thế vua Hùng cai quản đất nước, rồi có họa xâm lăng của Triệu Đà từ phương Bắc tới, ông vua này tổ chức kháng chiến nhưng rốt cuộc bị thua. Từ đó đất nước của Thục Phán chịu sự thống trị của họ Triệu. Nhân vật Triệu Đà cùng cuộc xâm lược phương Nam đã được lịch sử Trung Quốc xác minh. Thời kỳ lịch sử Hùng Vương cũng đã được chúng ta khẳng định bằng những căn cứ khoa học chính xác và phong phú. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, một thời kỳ nối tiếp thời kỳ các vua Hùng, thời kỳ An Dương Vương tiếp tục dựng nước và tổ chức chống Triệu giữ nước, phải là điều có thật. Từ cái lõi có thật này, chúng ta thoát khỏi ảnh hưởng của thái độ hoài nghi, đi tìm những bằng cớ khoa học để giải thích những điều tưởng như hoàn toàn hoang đường trong truyền thuyết như chuyện Rùa vàng, chuyện Nỏ thần, chuyện Mỵ Châu — Trọng Thủy,v.v... và tới nay nhiều cách giải thích đã có thể chấp nhận được.

Di chỉ khảo cổ học Đường Mây có tầng văn hóa dày từ 30 đến 60cm, là một di chỉ nằm sâu dưới chân thành ngoài Cổ Loa, ở khu Trại Xóm Vang ngày nay. Trong di chỉ này, ngoài nhiều mảnh gốm thô (có đồ gốm kiểu Đường Cồ), rìu đá, bàn mài, bàn « dập gốm kiểu Phùng Nguyên và nhiều xương thú, đã tìm thấy một số mũi tên đồng (hình lá, hình tam giác bẹt 2 cánh, có chuôi, 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác...), nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tạm định thuộc sơ kỳ thời đại sắt »[1]. Di chỉ Đường Mây có niên đại gần với niên đại của tường thành (trong chứa gạch, ngói ống, ngói bản). Về niên đại của tường thành, tới nay còn có ý kiến khác nhau. Có người cho rằng tường thành thuộc thời An Dương Vương, và di chỉ Đường Mây thuộc về một thời kỳ lịch sử trước An Dương Vương. Điều đó phù hợp với truyền thuyết dân gian nói rằng An Dương Vương đã đuổi dân bản địa ở Cổ Loa xuống vùng Đại Vĩ (Quậy Cả, Quậy Con, Quậy Rào) để lấy đất đắp lũy xây thành[2]. Có ý kiến cho rằng tường thành có niên đại thời thuộc Hán và suy nghĩ (chưa khẳng định) rằng di chỉ Đường Mây là thuộc cuối thời Hùng Vương — An Dương Vương. Tuy có phần khác nhau, nhưng một điểm thống nhất có thể rút ra được ở cả hai ý kiến trên, là những di vật Đường Mây là sản phẩm của cư dân vùng Cổ Loa trong khoảng thời gian hôm trước là thành viên của nước Văn Lang và hôm sau là thành viên của nước Âu Lạc. Từ điểm này, để có thể đi tới kết luận thống nhất, rằng những hiện vật Đường Mây, nếu không phải là tất cả; ít nhất cũng là bộ phận quan trọng của văn hóa Âu Lạc, vì người dân Cổ Loa khi dời sang Quậy vẫn tiếp tục làm ra những sản

---

(1), (2) Trần Quốc Vượng : *Cổ Loa : những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969, tr. 112, 113.

phẩm hôm trước họ đã làm ở Cổ Loa (sự khác nhau chắc chẳng là bao), theo truyền thống ông cha từ hàng nghìn năm trước. Tại thôn Lỗ Khê, gần Quậy và hiện nay cùng thuộc chung một xã Liên Hà với Quậy, đã tìm thấy dấu vết văn hóa của một thời đại tương đương với địa điểm Đồng Vông, Bãi Mèn (lớp dưới). Ở đây, còn có mỏ than bùn (có ý kiến cho rằng ngói gạch Cổ Loa được nung bằng loại than này). Những vết tích khảo cổ học nơi đây chứng nhận một sự gắn bó hữu cơ của cả vùng Cổ Loa nói chung. Tuy rằng chúng ta chưa tìm thấy tại đây những di vật kiểu Đường Mây để có thể, không chút ngập ngừng, giải thích một cách khẳng định truyền thuyết dời dân đắp thành, nhưng chưa thấy chưa hẳn đã là không có. Ở Đình Chàng (Dục Tú) — cạnh làng Quậy, đã tìm thấy những mộ táng chứa đồ gốm kiểu Đường Cồ.

Như vậy, đã có những bằng cớ khoa học để khẳng định sự có mặt của thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc trong lịch sử.

2. Khẳng định thời kỳ lịch sử này là bước nối tiếp của thời kỳ Hùng Vương.

Trong khi đi tìm nguồn gốc tộc Thục, những người nghiên cứu đã đi theo những hướng khác nhau, nhưng trong giả thuyết công tác thì mọi người đều lại thấy thống nhất ở điểm tìm tộc Thục trên cơ sở tìm « láng giềng » của tộc Hùng. Người « láng giềng » này phải có sự gần gũi về đất đai, về văn hóa, và chủng tộc, v.v... nghĩa là có nhiều quan hệ với nhau trong quá trình phát triển. Có người còn dự đoán tộc Thục có thể chính là một bộ trong 15 bộ thuộc quyền cai quản của vua Hùng; có người nghĩ rằng đây là một tộc ở xen kẽ ngay trong miền đất đai của 15 bộ của nước Văn Lang. Tóm lại, ít nhất tộc Thục phải là thành phần trong dòng Bách Việt.

Bắt đầu điểm từ ý kiến « An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên việc ông chiếm Văn Lang dựng nước Âu Lạc chỉ là việc nội bộ người Lạc Việt ». Do An Dương Vương là người Lạc Việt cho nên chúng ta thấy xã hội Văn Lang và Âu Lạc không có thay đổi gì do văn hóa của một ngoại tộc đến thống trị gây ra[1]. Tác giả đã căn cứ vào ghi chép của *Sử ký* và *Hán thư* để giải thích Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc chỉ là một, chữ « Tây » chỉ là chữ chỉ phương hướng để phân biệt với chữ « Đông », và để củng cố cho ý kiến đó tác giả đã căn cứ thêm vào các sách *Hoài Nam tử*, *Cựu Đường thư*, *Thái bình hoàn vũ ký*, xác định Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc đều ở khu vực quận Quế Lâm thời Tần, và « địa bàn Lạc Việt bao gồm toàn bộ khu vực các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Tường Kha, Giao Chỉ, Cửu Chân thời Hán, tức là bao gồm một vùng rộng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực Tây Giang ngày nay... Từ Tây Âu hay Tây Âu Lạc là để chỉ tên một nước ở trong khu vực này ».

Ý kiến dựa vào truyền thuyết về « bộ Nam Cương » của đồng bào Tày ở Cao Bằng thì « suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư ở miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm,

(1) Nguyễn Duy Hinh: *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969, tr. 154.

ông Cầu, mà thành nước Nam Cương, là một bộ lạc liên hiệp thuộc giống Tây Âu »[1]. Căn cứ vào « sự ghi chép của truyền thuyết của sử cũ (*Đại Việt sử ký toàn thư*)... không thấy nêu lên sự tình một cuộc chinh phục », căn cứ vào sự suy luận rằng « xưa nay không ai xem An Dương Vương là một kẻ chinh phục đã lật ách thống trị ngoại tộc lên cổ nhân dân hay là một kẻ thù đã gây họa diệt tộc », tác giả kết luận: « Sự hợp nhất giữa nước Nam Cương và nước Văn Lang, cái tên Âu Lạc lại càng nêu rõ sự hợp nhất bình đẳng giữa hai thành phần Tây Âu (Nam Cương) và Lạc Việt (Văn Lang) ». Từ đó, tác giả « tán thành... hợp thời An Dương Vương với thời Hùng Vương làm một... thời An Dương Vương là giai đoạn cuối cùng của một thời kỳ văn hóa chung... »[2].

Thuyết Ai Lao di [3] gợi ý một nước Tây Thục mà cư dân là giống người Bộc, người Lào ở sát nước ta về phía tây bắc nay thuộc châu tự trị Đức Hoằng, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Nhiều ý kiến đề cập việc nghiên cứu cả vùng Bách Việt, gợi ý nên lưu ý cả khung cảnh chung vùng Đông Nam Á rộng lớn, đề ra phương hướng đáng chú ý là thoát khỏi sự ám ảnh của biên giới hiện tại. Những ý kiến nghiên cứu về mặt dân tộc học đã rút ra quy luật ở xen kẽ của các dân tộc ở Việt Nam và cả vùng Lưỡng Quảng, từ đấy suy luận về sự phân bố xen kẽ của người Âu và người Lạc.

Tóm lại, tất cả các ý kiến đều toát lên một điểm chung là tìm một cái gần gũi giữa Thục và Hùng và đã phần nào nói lên được rằng việc mất ngôi thủ lĩnh của Hùng Vương không phải là kết quả sự mất nước của Hùng Vương.

Lịch sử tất cả các Vua Hùng và Vua Thục đều được chép cùng trong « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước ».

3. Khẳng định có cuộc kháng chiến chống Tần và chống Triệu Đà.

Các nhà viết sử xưa nay đều nhất trí về cuộc chinh phục của nhà Tần vào đất Bách Việt và đều nói về việc nhà Tần lập 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Tuy vậy chưa ai đi sâu hẳn vào cuộc kháng chiến chống Tần của người Việt. Trong quá trình nghiên cứu đề tài An Dương Vương, những người nghiên cứu chúng ta đã tiến thêm một bước trong việc khẳng định cuộc kháng chiến chống Tần của tổ tiên xảy ra vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Dựa vào điều ghi chép « (Người Việt) cùng nhau đặt người tuấn kiệt làm tướng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư » trong *Hoài Nam Tử*, và điều ghi chép: « Người Việt bỏ trốn. (Quân Tần) trì cửu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại » của *Sử ký* và đối chiếu với những sách khác, có ý kiến phân tích rằng: quân Tần bị khốn đốn ở miền nam đất Quảng Tây, miền ấy hẳn là thượng lưu Tả Giang và Hữu Giang. Cư dân miền ấy thuộc giống Tây Âu. Miền ấy tương đương với nước

(1) Đào Duy Anh: *Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 3 — 4, tháng 12-1969, tr. 138.

(2) Đào Duy Anh: Bài đã dẫn, tr. 138.

(3) Nguyễn Linh: *Bàn về nước Thục của Thục Phán — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 124, tháng 7-1969, tr. 45 — 50.

Nam Cương của truyền thuyết mà quân trưởng chính là Thục Phán. Việc « cùng nhau đặt người kiệt tuấn » lãnh đạo kháng chiến chứng tỏ có hội nghị của Nam Cương và Văn Lang, cả hai đều chưa bị Tần đặt làm quận huyện, bầu con người có tài năng độc đáo về cung nỏ lên lãnh đạo cuộc kháng chiến chung. Người đó là Thục Phán. Sau sáu bảy năm, cuộc kháng chiến đã kết thúc thắng lợi.

Cuộc kháng chiến chống Tần đã rèn đúc sự đoàn kết giữa hai khối Tây Âu và Lạc Việt. Thắng lợi của kháng chiến đã nâng cao uy thế của Thục Phán để tiến tới « phục các Lạc tướng » mà hợp nhất nước Nam Cương và Văn Lang, lập thành nước Âu Lạc.

Thần tích đền Chèm ghi An Dương Vương đánh nhau với Tần Thủy Hoàng, muốn « cầu hòa », nên đem Lý Ông Trọng mà hiến để xin bãi binh. Điều thống nhất là có cuộc chống Tần của An Dương Vương.

Cuộc kháng chiến chống Tần được những người nghiên cứu về « truyền thống đánh giặc thời dựng nước » của ông cha ta (1) khẳng định và từ đó khai thác những nguyên nhân thắng lợi như cách đánh du kích. « ... Người Việt vào rừng ở với cầm thú... ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư »; hoặc như phương pháp đánh lâu dài : « Người Việt bỏ trốn, trì cửu lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu (nói quân Tần), người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại ».

Cuộc kháng chiến chống Triệu được nghiên cứu sâu sắc hơn ở nhiều góc độ khác nhau. Nước Âu Lạc thành lập sau lần đoàn kết kháng chiến chống Tần của các bộ lạc Tây Âu và các bộ lạc Lạc Việt, đã trở thành một nước mạnh có quân đội hùng cường « giỏi cung nỏ, thạo thủy chiến ». Kho mũi tên đồng Cầu Vực vô cùng lớn về số lượng, những mũi tên tương đối lớn về kích thước (và có những điểm đặc biệt về hình dáng), phát hiện năm 1959, đã là cơ sở tốt để giải thích câu chuyện nỏ thần. Nhiều người chấp thuận ý kiến cho rằng chuyện nỏ thần phản ánh sự xuất hiện, hoặc ít nhất là cải tiến, một thứ vũ khí mới lợi hại trong chiến đấu, có tác dụng sát thương cao. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng một thứ nỏ máy thô sơ có thể một lúc bắn hàng loạt mũi tên, truyền thuyết đã cường điệu thành loại nỏ « nhất phát sát vạn nhân ».

Sự xuất hiện thành Cổ Loa mà di tích ngày nay vẫn còn, kiến trúc rất quy mô độc đáo, thế đất chọn hiểm trở (2) phù hợp với truyền thuyết « thần tiên giúp xây thành », lại phù hợp với sử sách ghi là « Côn Lôn thành », « tam trùng thành quách », « thành 9 vòng chu vi 9 lý », v.v... chứng minh một trình độ cao về tổ chức xã hội và cả về văn hóa vật chất, đủ sức chặn đứng những cuộc tiến công quân sự của quân Triệu Đà, làm cho họ Triệu phải nhờ tới âm mưu nội gián mới chiếm được Âu Lạc.

Sử sách cũng như truyền thuyết có ghi về cuộc chiến tranh Thục — Hùng nhưng chỉ ghi như một sự kiện nội bộ bình thường. Chúng ta không những không

---

(1) Nguyễn Văn Huyên : Ý kiến trao đổi trong buổi sinh hoạt học thuật tại Viện Khảo cổ học, ngày 5-5-1970.

(2) Phần còn lại của các tường thành trên mặt đất hiện nay còn có ý kiến khác nhau về niên đại, nhưng điểm thống nhất là khẳng định có một ngôi thành An Dương Vương trên miền đất Cổ Loa hiện tại

hấy g. nói tới hản thù dân tộc mà ngược lại. Phong tục tế lễ đền Cổ Loa bổ ung cho nội dung câu chuyện dời dân xây thành, phản ánh một cái gì có tính hất anh em một nhà giữa người dân Âu và người dân Lạc.

Tham gia tế lễ đền Cổ Loa có tất cả 8 làng quanh Cổ Loa. Dân Quây (nay là 3à Vì) bao giờ cũng được dân làng Cổ Loa nhường lễ chiếu trên. Khi ra về, ao giờ dân Cổ Loa cũng biếu dân Quây khuôn « bỏng hiến » (gọi là bỏng Chủ— Chủ là tên nôm của Cổ Loa) để về chia cho 8 « giáp » trong làng. Truyền thuyết ể rằng dân làng Quây vốn ở Cổ Loa, vì nhường đất xây thành nên đã dời đến àm ăn ở Quây, chính vì lẽ đó mà được dân Cổ Loa đời đời kính trọng. Sự thật hắc đúng là như vậy, bởi vì chẳng bao lâu sau trong lần thử thách của cuộc hống Triệu Đà xâm lược, người dân Âu Lạc—không hề phân biệt Âu hay Lạc— iã kề vai sát cánh chiến đấu tới cùng cho một mục đích chung giữ gìn đất nước.

4. Về niên đại.

Về tuổi thọ của nước Âu Lạc, trước nay có một số ý kiến chính như sau:
— Từ năm 257 đến năm 208 trước Công nguyên: 50 năm [1].
— Từ năm 210 đến năm 207 trước Công nguyên: 4 hoặc 5 năm[2].
— Từ năm 208 đến năm 179 (hoặc năm 180) trước Công nguyên: 30 năm[3].

Lấy năm 179 (hay năm 180) làm mốc cuối cùng ngược lên trước dăm chục ıăm: nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Ý kiến thứ 3 được nhiều người ıghiên cứu chấp thuận. Căn cứ sử liệu của ý kiến này là lấy việc Tần Thủy Ioàng chết, Tần Nhị Thế bãi binh, cuộc đoàn kết kháng chiến của người Tây Âu và Lạc Việt kết thúc và từ đó nước Âu Lạc ra đời — năm 208 trước Công ıguyên. Niên điểm kết thúc cũng bằng vào sự kiện « Cao Hậu chết tức bãi binh. Triệu Đà nhân lúc đó uy hiếp biên cảnh và lấy của cải đút lót khiến Âu Lạc hần phục [4] », để lấy năm 180 trước Công nguyên làm năm nước Âu Lạc bị Triệu Đà kiêm tính.

Và như vậy thì nước Âu Lạc chỉ tồn tại được khoảng 28 đến 30 năm.

Từ niên đại này có người lại rút ra được một điều đáng chú ý, là thời kỳ ịch sử An Dương Vương có hơn 20 năm, trùng với thời Tây Hán. Thời gian ồn tại song song này còn có thể cho phép giải thích rằng những hiện vật có lặc điểm Tây Hán có mặt ở khu di chỉ Cổ Loa của An Dương Vương là điều ıợp lý.

CHƯA NHẤT TRÍ

1. Về nguồn gốc tộc Thục.

Sau khi bác bỏ thuyết Ba Thục (thuộc vùng Tứ Xuyên Trung Quốc), mọi ıgười đã đi tìm hầu như gần khắp các hướng bắc, đông bắc và tây bắc của vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ mà ý kiến chung đã nhất trí coi là khu vực huộc nước Văn Lang của Hùng Vương.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư.*
(2) L. Ô-ru-xô.
(3) Đào Duy Anh.
(4) Xem *Sử ký* của Tư Mã Thiên.

a) Thuyết nước Nam Cương và người Tày Cao Bằng.

Thuyết này lấy căn cứ chủ yếu là truyền thuyết « Chín chúa tranh vua » củ đồng bào Tày ở Cao Bằng. Truyền thuyết này đã được Rô-ma-nê duy Cai-ô nê từ năm 1880, nhưng trong tay chúng ta không còn tài liệu đó của học giả ngườ Pháp này. Câu chuyện được Lã Văn Lô dịch thành thơ tiếng Việt đăng lại trê tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 50 và số 51 năm 1963 là tài liệu thu thập đượ của Sở Văn hóa Việt Bắc. Từ khi truyền thuyết được công bố, một số ngườ nghiên cứu đã hướng về Cao Bằng để tìm quê hương Vua Thục. Truyền thuyế áo lông chim của người Tày — Nùng, tục thờ rùa, truyền thuyết rùa dạy làn nhà, phù hộ người, chống ma quỷ của người Tày — Thái, một vài địa danh tiến Tày bắt gặp ở khu gần Cổ Loa như làng Viềng (tức Thành) càng tiếp sứ cho thuyết Vua Thục vốn người Tày làm chúa nước Nam Cương mà trung tân là huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Tới nay, vẫn có người tiếp tục đi sâu nghiên cứu và « suy đoán rằng tộ đảng Thục Vương đó đã định cư miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữ Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu ».

Sau cuộc điều tra ở Cao Bằng hồi tháng 7 và 8-1969, các đồng chí Đỗ Đình Truậ và Phạm Như Hồ, Viện Khảo cổ học, đã cung cấp những tư liệu có phần khác Người sưu tầm và viết lại truyền thuyết này là ông Lê Bình Sự (còn có tên l Lê Đình Sự), người kinh vốn ở Nghĩa Lộ, sau năm 1947 mới dời về ở tại huyệ Hòa An (Cao Bằng). Chính ông Lê Bình Sự kể lại rằng chuyện do ông sắp xế lại, có sửa ít nhiều cho các chi tiết được hợp lý. Gốc chuyện là do ông chá ngày trước kể, nay nhớ lại mà viết để dự cuộc thi văn nghệ do Sở Văn hóa Việ Bắc tổ chức.

Cái gốc chân thật của truyền thuyết dân gian là những phần nào, chi tiế nào là thuộc phần sửa chữa của ông Sự, chưa có dịp làm sáng tỏ. Đỗ Đình Truậ và Phạm Như Hồ đã tìm gặp một số cụ già địa phương để xác minh truyề thuyết, nhưng không một ai biết chút nào. Vấn đề còn ở tình trạng chưa đượ sáng tỏ. Như vậy, truyền thuyết này không thể đã được coi là căn cứ đán tin cho một kết luận khoa học, và công việc phải tiến hành tức là tiếp tục điề tra lại để xác minh truyền thuyết.

b) Thuyết Ai Lao Di[1].

Người chủ trương thuyết này không tán thành thuyết trên vì những lẽ :

— Theo truyền thuyết thì nước Nam Cương không nằm trong phạm vi Tâ Vu được chỉ định theo tài liệu Trung Quốc. Những địa danh trong truyền thuyế phần lớn bắt đầu có từ đời Nguyễn.

— Truyền thuyết bị « người đời sau dường như đã thêm thắt vào nhiề thậm chí đã tiểu thuyết hóa đi ». Cần phải thẩm tra lại.

Tác giả đã căn cứ vào truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh, nghiên cứu mộ khối lượng khá lớn thần phả, ngọc phả, tục hèm có liên quan, thấy rằng Sơ Tinh (tức Thánh Tản Viên) là một nhân thần, là người đã có công giúp vu

(1) Nguyễn Linh : Bài đã dẫn, tr. 15 — 50.

lùng đánh Thục trong cuộc chiến tranh chống Thục, đã « được phản ánh một ách rất đậm nét, rất cụ thể trong những truyền thuyết về thời Hùng Vương », à « giặc Thục ở đây còn được gọi là giặc Ai Lao, Thục Phán đã từ Ai Lao đến âm lược Văn Lang ».

Từ truyền thuyết đối chiếu qua thư tịch, đặc biệt *Nam Man Tây Nam di truyện* rong bộ *Hậu Hán thư* và *Thuật dị ký*, tác giả đã tìm ra Tây Thục tức Ai Lao Di, ức nước Thục của Thục Phán. « Đó là một nước đã tồn tại thật sự trong lịch sử : ước Tây Thục (tức Ai Lao)... ở phía tây bắc nước ta ngày nay ». « Cuối đời Vua lùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống xâm lược nước ta. Đó là một cuộc chiến ranh dai dẳng và khốc liệt, cuối cùng nước Văn Lang bị diệt ». « Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ ếu của nước ta với miền Tây Nam di là thung lũng sông Hồng, sông Lô : Tây Thục cũng là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây như Ấn-độ cổ đại ». Tác giả còn có phần chỉ cụ thể : « Đến đời Hán Minh Đế (58), Ai Lao thuộc hẳn nhà Hán, Hán lấy đất đó phân làm hai huyện Ai Lao và Bắc Nam, sau đổi thành Vĩnh Xương, nay à châu tự trị Đức Hoằng thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) hiện nay ».

c) Thuyết người Lạc Việt nói chung [1].

Từ chỗ chứng minh rằng chữ « Tây » trong Tây Âu hay Tây Âu Lạc chỉ là chữ chỉ phương hướng, tác giả đã chủ trương Tây Âu, Tây Âu Lạc và Âu Lạc chỉ là tên của một nước.

Từ chỗ chứng minh rằng Tây Âu, Tây Âu Lạc hay Âu Lạc là một nước có địa bàn chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hồng ngày nay, trùng với bộ phận của địa bàn rộng lớn của Lạc Việt gồm từ lưu vực sông Hồng tới lưu vực Tây Giang ngày nay, tác giả chủ trương nước Tây Âu của người Lạc Việt, « trong Lạc Việt có nhiều dân tộc (theo đúng nghĩa dân tộc học ngày nay) có quan hệ lịch sử, huyết thống nào đó với nhau ».

Đối với thuyết Ai Lao Di, tác giả cho rằng « những thần tích ghi về việc Thục Phán cai trị ở Ai Lao là những tài liệu do người sau viết ». Về việc giao lưu giữa Giao Châu và Ích Châu thì « chỉ hạn chế đến Điền, không vượt qua khỏi Điền đến Ai Lao Di bao giờ. Ai Lao Di cũng chưa từng trở thành một nước hùng mạnh và có xu thế phát triển về phía Giao Châu bao giờ ». « Văn hóa phương Bắc vào Giao Chỉ không phải qua con đường Ai Lao Di. Con đường qua Ai Lao Di là một con đường đi Thân Độc Quốc (Ấn-độ), nhưng con đường cũng chỉ đánh thông được rất muộn về sau. Thời Tần — Hán, Điền là bức thành chắn ngang đường giao lưu giữa Trung Quốc và Miến-điện, Ấn-độ ngày nay ».

Tất cả những điều nghiên cứu trên dẫn tới việc không công nhận tên nước Âu Lạc hình thành do sự sáp nhập của hai tộc Âu và tộc Lạc, mà tên nước này đã xuất hiện ngay từ trước khi thời Hùng Vương kết thúc.

---

(1) Nguyễn Duy Hinh : Bài đã dẫn, tr. 150, 152, 153.

2. Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự.

Thời gian nghiên cứu gần đây, vấn đề này chưa được bàn tới nhiều. Những ý kiến đã chính thức công bố nêu ra đây không phải khác nhau về điểm Âu Lạc đã là một nhà nước thật sự, mà khác nhau ở chỗ Nhà nước Âu Lạc đã xuất hiện trên cơ sở trình độ sản xuất của thời đại đồng hay thời đại sắt.

Những mũi tên đồng Cầu Vực được coi là vật tiêu biểu của « văn hóa đồ đồng ở giai đoạn Âu Lạc » và « văn hóa vật chất của tổ tiên ta ở thời An Dương Vương vẫn chưa khác văn hóa vật chất ở thời Hùng Vương bao nhiêu, căn bản vẫn là văn hóa đồ đồng ». Đây là một trong những lập luận cho rằng nước Âu Lạc là một nhà nước của thời đại đồng[1].

Một ý kiến khác[2] cho rằng « những di tích văn hóa vật chất thời An Dương Vương còn để lại trên khu di tích Cổ Loa đã được tìm thấy một số, như những lưỡi cày đồng ở xóm Nhồi, kho mũi tên đồng với hàng vạn chiếc mà chúng ta đều biết và có thể là lớp dưới của tầng văn hóa ở di chỉ Bãi Mèn[3] ». Tuy rằng người viết không nói rõ, nhưng ta hiểu ý đó nói rằng thời kỳ lịch sử An Dương Vương thuộc thời đại đồng thau.

Di chỉ Đường Mây được phát hiện và khai quật 2 lần vào năm 1969 và năm 1970. Nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt được tìm thấy, trên cơ sở đó di chỉ được tạm định thuộc sơ kỳ thời đại sắt[4]. Đặc biệt, di chỉ Đường Mây nằm trên một doi đất cao tự nhiên ven sông Hoàng và ven bờ đầm Cả và ngay dưới chân thành ngoài của thành Cổ Loa. Từ lẽ đó, người khai quật di chỉ này quả quyết rằng « nó (Đường Mây) thuộc về một thời đại trực tiếp trước thời đại của thành Cổ Loa. Khi tiến hành xây thành, người ta đã đắp lũy (thành ngoài) phủ lên trên khu di chỉ này, biến quả gò trên đó trước đây có cư dân sinh sống thành một bộ phận của thành ngoài. Vì di chỉ ấy thuộc về sơ kỳ thời đại sắt cho nên thời hạn niên đại dưới của thành Cổ Loa không thể xưa hơn sơ kỳ thời đại sắt. Thành Cổ Loa là một công trình của thời đại sắt Việt Nam, điều đó bác bỏ luận điểm cũ của nhiều nhà sử học và khảo cổ học nói rằng thành Cổ Loa thuộc về thời đại đồng thau phát đạt của Việt Nam ». Nghiên cứu sâu hơn nữa về nước Âu Lạc tác giả của ý kiến vừa nêu còn nói rõ : « Thành Cổ Loa chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước Việt Nam thời cổ có trước đời Hán... Nhà nước đó, theo sử cũ là Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương ». Từ đó tác giả còn rút ra kết luận : « Nước Âu Lạc do An Dương Vương lập đã là một nhà nước thật sự ». Sự phân hóa giai cấp là rõ rệt. « Tầng lớp vua chúa quý tộc ở nhà ngói sân gạch : Xã hội này đã có trình độ phát triển kinh tế cao, có quyền lực xã hội mạnh mẽ, kỹ thuật xây dựng cao, trình độ tổ chức cao, và có mức phát triển cao, của trí tuệ và tài năng sáng tạo, có trình độ nghệ thuật quân sự rất cao.

---

(1) Đào Duy Anh : Bài đã dẫn, tr. 143.

(2) Trương Hoàng Châu : *Tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 129, tháng 12-1969.

(3) Theo ý kiến của Nguyễn Duy Tỳ thì lớp dưới của di chỉ Bãi Mèn là thuộc thời đại đồng thau.

(4) Trần Quốc Vượng : Bài đã dẫn, tr. 113 — 126.

Một ý kiến khác cho rằng « văn hóa Âu Lạc » tồn tại chừng 100 năm trước khi nước Âu Lạc bị tiêu diệt, nghĩa là « văn hóa Âu Lạc » có hơn nửa thế kỷ song song tồn tại với « văn hóa Văn Lang » và thuộc thời đại sắt(1).

3. Vấn đề thành Cổ Loa.

Về tòa thành cổ nhất của giai đoạn lịch sử này, ngày nay về cơ bản vẫn còn nhận thấy dấu vết các vòng tường thành, nhưng cũng dễ dàng nhận thấy có sự đổi thay theo yêu cầu về chính trị, quân sự, kinh tế hoặc văn hóa của mỗi thời.

Con đường ô tô lớn chạy từ cửa Nam qua cửa Bắc (?) xuyên qua hai vòng thành giữa và ngoài, và cửa Bắc ở vòng thành ngoài, chắc là sản phẩm của việc làm con đường này ngay trong thời đại chúng ta.

Trên tường thành ở quãng xóm Nhồi, trên tường thành gần ở giữa xóm Mít trên gò Ông Trương, dấu vết những lò gạch ngói chứng minh một sự phá hoại khác của những thời trước đây vài trăm năm.

Đền An Dương Vương, một kiến trúc thời Lê, đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của góc tây thành trong. Một đoạn tường thành cũ đã biến thành nền đền và một tay ngai ngoài cửa đền được đắp thêm để tạo dáng cân đối.

Những đổi thay mà ta đã biết rất nhiều, những đổi thay chưa biết còn gấp bội. Chính vì vậy, điều nhất trí trong yêu cầu công tác của chúng ta là đi tìm bộ mặt ban đầu của thành cũ An Dương Vương.

Do sự nhất trí nhận định rằng khu di chỉ Cổ Loa nói chung, thành Cổ Loa nói riêng, là một trọng điểm của đề tài nghiên cứu về « thời kỳ lịch sử An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương », nên mấy năm nay chúng ta đã đầu tư nhiều công sức, tiền của vào đây. Khối lượng tư liệu đã thu được khá lớn, những ý kiến khác nhau cũng dần dần nhích lại gần nhau.

Tồn tại chủ yếu hiện nay là vấn đề niên đại của những di vật tìm thấy nhiều nhất, phổ biến nhất tại khu vực Cổ Loa là gạch, ngói ống, ngói bản. Sự khác nhau trong việc đoán định niên đại cho những di vật loại này dẫn tới những giải thích khác nhau về nhiều mặt khác.

a) Về gạch, ngói ống, ngói bản tìm thấy trong các tường thành và những vật cùng loại ở ngoài tường thành:

Đây là loại di vật tìm thấy nhiều nhất và cũng có thể nói là quan trọng nhất. Xác định được niên đại của chúng, ta có thể không những xác định được niên đại của các vòng thành còn lại, mà từ đó còn rút ra những kết luận chính xác về trình độ sản xuất, tổ chức xã hội, trình độ kỹ thuật quân sự, quan hệ giao lưu văn hóa với các miền khác chung quanh, đặc biệt là với phương Bắc, v.v...

Trong khi tiến hành đoán định niên đại cho loại di vật này, bất kỳ ai với kết luận gì, người nào cũng dùng phương pháp so sánh chúng với các hiện vật tìm thấy tại Trung Quốc, quê hương của loại sản phẩm này. Ở Trung Quốc, người ta đã có kết luận về quy luật phát triển và diễn biến hoa văn trên các loại hiện

---

(1) Diệp Đình Hoa: *Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương*. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

vật này, do đó có thuận lợi cho ta trong việc so sánh tìm hiểu niên đại. Tuy nhiên, thời gian tồn tại của mỗi loại hoa văn có khi kéo dài hàng trăm năm, mặt khác Cổ Loa cách rất xa trung tâm của quê hương những loại hiện vật này, và hiện vật Cổ Loa lại được sản xuất tại chỗ rất có thể có những điều ngoại lệ. Do đó, việc so sánh để tìm niên đại cho những hiện vật gạch ngói trong thời kỳ lịch sử An Dương Vương ngắn ngủi cũng có khó khăn nhất định, đặc biệt là trong trường hợp chúng ta hầu như chỉ tìm thấy gạch ngói mà không có thêm những vật khác cùng thời để hỗ trợ cho sự đoán định.

1. Người cho rằng « ngói Cổ Loa — với loại hình to, có lỗ để đóng đinh ngói, vách mỏng, văn thừng tương đối thô — cũng giống ngói Đông Chu và Tần Hán », thì cũng kết luận rằng những vòng thành còn lại ngày nay căn bản là đắp từ thời An Dương Vương, đồng thời, trước những sản phẩm mang đậm nét văn hóa Hán đó, đã đưa ra cách giải thích « tầng lớp quý tộc thời đó đã hấp thụ ảnh hưởng văn minh Trung Hoa thời Chiến Quốc ». « Việc hấp thụ ảnh hưởng văn hóa bên ngoài của tầng lớp quý tộc và của đông đảo nhân dân lao động rất khác nhau. Tầng lớp quý tộc có thể chịu ảnh hưởng sâu xa phong cách nước ngoài (tổ chức hành chính, tổ chức triều đình, quan lại, lề lối ăn mặc, nhà cửa, chữ viết, v.v...); trong khi nhân dân lao động hấp thụ rất thận trọng, có sáng tạo, biết « dân tộc hóa » những yếu tố vay mượn từ bên ngoài và kiên trì bảo tồn cái vốn tinh túy của nền văn hóa dân tộc »[1].

2. Người khác lại sắp xếp cho những đầu ngói tìm thấy ở Cổ Loa một niên đại « không thể sớm hơn vãn kỳ Tây Hán » với những lý do:

— Hoa văn mây cuốn của những đầu ngói Cổ Loa tương tự như đầu ngói Tây Hán ở Trung Quốc;

— Hoa văn thừng thô và thừng nhuyễn trên thân ngói bản Cổ Loa là đặc điểm của đồng loại bên Trung Quốc vào vãn kỳ Tây Hán;

— Cũng có đầu ngói văn mây cuốn kiểu Đông Hán sơ kỳ;

— Thời Tây Hán sơ kỳ còn có loại đầu ngói nửa hình tròn nhưng ở Cổ Loa không có;

— Ngói Cổ Loa có nhiều mảnh có độ nung cao rắn như sành, vượt xa độ nung của ngói thời Đông Chu.

Cách tính tuổi cho đầu ngói như thế, tất nhiên dẫn tới kết luận: « Lớp đất đắp thành có chứa những mảnh ngói nói trên được đắp vào thời Mã Viện, sau khi tên tướng xâm lược này đàn áp cuộc khởi nghĩa lừng danh của hai Bà Trưng ». Tuy nhiên, tác giả ý kiến này còn đưa thêm giả thuyết « đáng suy nghĩ hơn cả » rằng lớp đất đắp thành có chứa dựng ngói cổ có thể do Lý Phật Tử thi công[2].

3. Ngôi mộ cổ tại Mạch Tràng khai quật vào tháng 1-1970 đã cung cấp một số tư liệu đáng chú ý:

(1) Trần Quốc Vượng: Bài đã dẫn, tr. 120, 126.
(2) Trương Hoàng Châu: Bài đã dẫn.

— Những viên gạch xây mộ phần nhiều có in chữ Hán và cho biết 3 niên đại tuyệt đối:

Năm 99 sau Công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 11).

Năm 105 sau Công nguyên (Vĩnh Nguyên thứ 17).

Năm 111 sau Công nguyên (Vĩnh Sơ thứ 5).

— Những đồ gốm, đồ sứ chôn trong mộ đều mang đặc điểm thời Đông Hán muộn.

— Những viên gạch xây mộ được chèn bằng các mảnh ngói cùng loại với ngói tìm thấy phổ biến trong và ngoài tường thành Cổ Loa.

Người phụ trách khai quật ngôi mộ này đã đưa ra một số ý kiến như sau:

— Giới hạn niên đại sớm nhất của ngôi mộ là năm 111 sau Công nguyên. Giới hạn muộn không thể đoán cụ thể, nhưng cũng không thể vượt khỏi thời Đông Hán.

— Ngói Cổ Loa có niên đại tương đương với ngôi mộ. Theo quy luật phổ biến (chưa thấy có ngoại lệ) thì những vật chèn trong gạch mộ thường là những phế phẩm gốm sứ đương thời. Khó có thể nghĩ rằng người ta đã đi vào tìm những mảnh ngói cách đó 3 thế kỷ để chèn gạch mộ. Một lẽ khác là cho tới nay chưa có người nghiên cứu nào nghĩ tới việc tách những ngói Cổ Loa, loại này đã tìm thấy trong cùng một tầng văn hóa, phân bố phổ biến trên khu vực Cổ Loa, ra nhiều niên đại khác nhau tới 3 thế kỷ.

— Lớp đất đắp thành chứa ngói Cổ Loa chỉ có cùng niên đại với ngói hoặc muộn hơn và như vậy việc đi tìm dấu thành cũ của An Dương Vương còn phải tiếp tục tiến hành.

— Một khi trong tay có những hiện vật không còn nghi ngờ gì nữa là thuộc thời An Dương Vương, mới có thể rút ra những kết luận chính xác về bộ mặt xã hội thời đó [1].

4. Những hiện vật tìm thấy tại lớp đất cuối cùng (sâu 5 đến 6m tính từ mặt thành) của đoạn thành xóm Mít, một đoạn thành nguyên vẹn nhất và cao nhất của vòng thành ngoài, vẫn là những mảnh ngói Cổ Loa, một mảnh tròn và vài mảnh miệng của một cái chõ, một số mảnh gạch in văn thừng thành đồ án những hình chữ chi, hoặc văn ô trám lồng... Người phụ trách cắt đoạn thành này quy định cho những hiện vật này một tuổi tương đương với thời Đông Hán và cũng đưa ra ý kiến cho rằng không thể coi tất cả những tường thành còn lại trên mặt đất hiện nay là thuộc thời An Dương Vương [2].

b) Về kỹ thuật xây thành:

Từ kết luận « thành Cổ Loa hiện tại không thể có sau thời Hán, cũng không thể là một huyện thành đời Hán..., chỉ có thể là kinh thành của một nhà nước

---

(1) Nguyễn Duy Chiếm: *Báo cáo khai quật ngôi mộ Mạch Tràng* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) Đỗ Đình Truật: *Báo cáo cắt thành Cổ Loa ở xóm Mít* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Đoạn thành này được cắt tháng 1-1970, chân thành rộng 20m.

Việt Nam thời cổ trước đời Hán..., theo sử cũ, đó là nước Âu Lạc của An Dương Vương », tác giả ý kiến này đã đi sâu nghiên cứu và rút ra một số nhận xét về tòa thành :

— Khi đắp thành, điều kiện địa hình ở khu vực Cổ Loa đã được nghiên cứu và vận dụng phù hợp sáng tạo. Sông được lợi dụng làm hào thiên nhiên và cung cấp nước cho hệ thống hào, gò đống được đắp nối thành tường thành.

— Người xưa đã sáng tạo ra kỹ thuật kè đá tảng và rải gốm ở chân thành và ria thành để chống sụt lở.

— Thành Cổ Loa là một công trình lao động quy mô lớn.

— Thành Cổ Loa là một công trình phòng vệ kiên cố và lợi hại, vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Nó là sự chung đúc truyền thống quý báu của người Âu, người Lạc — tổ tiên chúng ta[1].

Những người còn hoài nghi về dấu vết thành còn lại, hay nói cho đúng hơn, hoài nghi những lớp đất đắp thành trong có chứa những gạch ngói mà họ cho là có tuổi Đông Hán, thì tất nhiên chưa phát biểu gì về kỹ thuật đắp thành, về tổ chức ăn ở và bố trí phòng vệ trong và ngoài thành thời Thục... Họ chủ trương tiếp tục đi tìm dấu vết còn lại của tòa thành Cổ Loa của An Dương Vương mà họ cho rằng có chỗ không còn chút nào, có chỗ bị thành Hán trùm lên và có chỗ chìm trong lòng đất ngoài phạm vi chân thành hiện tại. Họ cũng nhất trí suy luận rằng ngay trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử này có khả năng tìm thấy không những dấu vết thành Cổ Loa của An Dương Vương mà còn tìm thấy cả những di vật các loại đương thời, không chỉ là những di vật kiến trúc[2].

Cho tới nay, trừ di chỉ Đường Mây, thì trong phạm vi tường thành và những nơi khác trong khu vực ba vòng thành, người ta tìm thấy nhiều nhất là gạch, ngói ống, ngói bản (đây là nói những di vật trước sau Công nguyên một vài thế kỷ). Gạch ngói tất nhiên không phải là tất cả những di vật thời An Dương Vương, nhưng cho tới nay nó gần như là tất cả những di vật đã được tìm thấy mà có ý kiến xếp vào niên đại thời kỳ An Dương Vương. Những người chưa đồng ý như vậy, về mặt nghiên cứu hiện vật chưa chấp nhận đây là những di vật sớm hơn thời thuộc Hán, về mặt suy lý chưa thỏa mãn rằng bộ mặt văn hóa vật chất của một thời kỳ lịch sử tiếp liền ngay sau thời kỳ Hùng Vương mà tính chất bản địa, độc đáo, sáng tạo, có trình độ cao của nền văn hóa đã được chứng minh khá đầy đủ bằng những hiện vật khảo cổ, lại bỗng chốc chịu ảnh hưởng quá đậm nét đặc điểm văn hóa phương Bắc.

Đối với những hiện vật tìm thấy tại di chỉ Đường Mây, nên nhìn thấy trong đó những đặc điểm của thời kỳ lịch sử này (có thể không có đặc điểm riêng trong văn hóa vật chất của thời kỳ này). Di chỉ Đường Mây có niên đại gần kề với niên đại của tường thành Cổ Loa. Gốm thô Đường Mây tương tự gốm Đường Cồ mà nhiều người cho là có niên đại từ cuối Chiến Quốc tới Đông Hán, và có tính chất bản địa. Những đầu mũi tên đồng hình lá, hình tam giác bẹt 2 cánh, hình 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác, v.v... gần gũi rất nhiều với những đầu mũi

(1) Trần Quốc Vượng : Bài đã dẫn, tr. 126.

(2) Tổ nghiên cứu 3 Viện Khảo cổ học.

tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn. Những bàn « dập gốm » có dáng đập Phùng Nguyên. Những dấu vết sắt của sơ kỳ thời đại sắt dễ phù hợp với thời gian khoảng 2 — 3 thế kỷ trước Công nguyên. Tất cả những điểm kể trên có nhiều gợi ý cho việc đi sâu nghiên cứu hiện vật di chỉ Đường Mây, và từ đó có hy vọng giải thích rõ bộ mặt văn hóa vật chất của thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc.



Kết hợp nhận xét về cách thức xây thành với sự có mặt của gạch ngói trong tường thành, có một loại giả thuyết được đề ra, bị phản bác, nhưng trong tình hình khai quật và nghiên cứu hiện nay, chưa thể được thật sự đánh giá đúng sai, cũng như mọi giả thuyết khác. Cho nên, trong tinh thần thật sự cầu thị, muốn phản ánh mọi hướng suy nghĩ để tiện đường tìm tòi, cũng xin nêu: hai vòng thành ngoài, dựa vào đồi gò thiên nhiên, có thể là được xây dựng từ trước thời Bắc thuộc, sở dĩ có gạch ngói muộn bên trong tường là do có sửa chữa về sau; còn vòng bên trong có hình chữ nhật cân xứng, có nhiều hỏa hồi, cấu trúc khác hẳn hai vòng ngoài, có thể là xây dựng về sau.

NHỮNG VIỆC CẦN TIẾP TỤC LÀM

Vấn đề An Dương Vương tự bản thân nó và trong mối quan hệ *gốc gác* và *tiếp nối* với thời kỳ Hùng Vương nói chung và vấn đề thành Cổ Loa nói riêng, đối với những người nghiên cứu khảo cổ học, sử học và cả các ngành có liên quan, ai cũng thấy là vấn đề phong phú, lớn nhưng phức tạp, khó khăn. Hầu như tất cả mọi người, trong ý kiến phát biểu cũng như trong bài viết đều đánh giá kết quả những công việc đã làm mới chỉ là « bước đầu », mới chỉ là « những giả thuyết nghèo nàn so với thực tế vô cùng sinh động và phong phú », mới chỉ là « phát biểu trên cơ sở một tình hình nghiên cứu chưa đầy đủ ».

Vì vậy đặt vấn đề tiếp tục đi sâu nghiên cứu là một điều hợp lý.

Căn cứ vào tình hình nghiên cứu đã qua, nhóm nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương thấy cần phải tiếp tục làm một số việc trong thời gian tới như sau:

Về mặt tư liệu khảo cổ học.

— Phấn đấu để tìm ra những di vật các loại thuộc thời kỳ lịch sử này.

Đi tìm một cái gì riêng của thời kỳ An Dương Vương là một việc làm khó khăn vì thời gian tồn tại của thời kỳ lịch sử này quá ngắn ngủi. Tuy nhiên không đặt ra trong giả thuyết công tác lại là một thiếu sót. Tìm được một cái gì đã có tính riêng của thời đại, một cái gì đã có thể ít nhất giải thích được sự kế tục của văn hóa thời kỳ Hùng Vương có yếu tố văn hóa mới hoặc của tộc Thục anh em, hoặc của phương Bắc, tất nhiên đó là điều lý tưởng. Nhưng địa bàn tìm ra cái đó, quan trọng nhất, vẫn là khu vực Cổ Loa lịch sử, bởi vì nơi đây thư tịch, truyền thuyết... đã hỗ trợ đắc lực cho chúng ta kết luận quyền sở hữu các di vật thời đó thuộc về An Dương Vương. Một khi đã làm được điều nói trên,

chúng ta sẽ có cơ sở để so sánh với những di chỉ đó đây, trả lại cho An Dương Vương những cái mà trước đây ta thường nói là thuộc thời « Hùng Vương muộn ». Và phải chăng cũng từ đó chúng ta lần tìm được cương vực (tất nhiên không đơn giản) của nước Âu Lạc xưa?

Nếu không tìm được cái gì riêng của thời An Dương Vương, nếu chúng ta chỉ gặp những hiện vật đồng loại với thời Hùng Vương cuối mà có niên đại gần kề thời thuộc Triệu hay thuộc Hán thì cũng là điều hợp lý, chúng ta lại có cơ sở để xác minh những dự đoán bấy nay là « văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương về cơ bản là văn hóa thời kỳ Hùng Vương ».

Những tài liệu truyền thuyết ở Cao Bằng cần xác minh chu đáo. Những ghi chép của Rô-ma nê đuy Cai-ô từ năm 1880 chắc giữ được nhiều phần nguyên thủy hơn. Việc kiếm lại tài liệu này là một công việc rất cần. Đồng thời việc cùng tác giả bản *Chín chúa tranh vua* lọc tìm cái cốt cũ của truyền thuyết cũng cần làm ngay.

Vùng Tĩnh Gia (Thanh Hóa) và Diễn Châu (Nghệ An) ít nhiều đã cung cấp cho ta một số tư liệu có ích nhưng tới nay « trữ lượng » tư liệu các vùng này vẫn chưa được khai thác hết. Trong kế hoạch sưu tầm tư liệu thì vùng này tất không thể bỏ qua.

Tóm lại trong kho tư liệu các loại về thời kỳ lịch sử An Dương Vương hiện nay, tư liệu khảo cổ học còn quá ít cả về số lượng lẫn loại hình. Thực tế này yêu cầu chúng ta phải bổ khuyết kịp thời.

Về mặt nghiên cứu.

— Nguồn gốc tộc Thục và quan hệ Thục — Hùng tới nay vẫn còn nhiều bí ẩn. Giải quyết tốt vấn đề nguồn gốc tộc Thục chúng ta sẽ giải quyết tốt vấn đề quan hệ với Hùng Vương, đồng thời sẽ thoải mái trong việc đưa thời kỳ lịch sử An Dương Vương vào thời đại bắt đầu « dựng nước và giữ nước ». Trong việc giải quyết vấn đề này, tài liệu thư tịch và dân tộc học sẽ phát huy nhiều tác dụng.

— Vấn đề thành Cổ Loa. Phần trên đã nói tới vị trí quan trọng của thành Cổ Loa trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc. Nhưng một tòa thành cổ, trải qua mấy nghìn năm đầy biến động của lịch sử dân tộc, không dễ gì xác định. Chính sự sụt lở do mưa nắng, thời gian, chính sự tu sửa bồi đắp và cả sự phá hoại của con người thời sau đã gây ra những điều chưa nhất trí trong các ý kiến khoa học hiện nay. Nhưng sự chưa nhất trí còn có nguyên nhân quan trọng là công việc của chúng ta làm còn quá ít nên chưa gần được chân lý. Tòa thành I-lion « thần thoại »[1] phải sau 20 năm đào bới, những người làm công tác khảo cổ học mới tìm thấy vết tích thật của nó.

Trong vấn đề này chẳng bàn cũng có thể dễ dàng thống nhất rằng khảo cổ học đóng vai trò chủ yếu.

Kết quả khả quan của một thời gian ngắn ngủi nghiên cứu trên tinh thần đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa vừa qua là bảo đảm vững chắc cho việc giải quyết tốt vấn đề lịch sử phức tạp, khó khăn nhưng có ý nghĩa rất quan trọng này.

---

(1) Theo tiếng Pháp quen gọi là Tơ-roa.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI CHUNG QUANH CHUYÊN ĐỀ TRÊN

Các ý kiến trao đổi hầu hết đều bổ sung làm sáng thêm những điểm đã trình bày trong báo cáo chung. Tuy nhiên cũng có nhiều gợi ý mới mẻ có thể giúp ích cho việc nghiên cứu. Có thể thu tóm trong một số vấn đề sau:

1. Thành Cổ Loa.

Nguyễn Duy Chiếm(1) cho rằng: « Chính An Dương Vương với sự thông minh tài trí của mình đã từng lợi dụng địa thế hiểm trở, thuận tiện cho phòng thủ như gò, đồi, hồ ao, sông lạch để đắp thành trên đất Cổ Loa, An Dương Vương rất có thể đã đắp 3 vòng thành như thư tịch đã chép. Nhưng về sau một số triều đại đã đóng làm trụ sở ở đây, đã lợi dụng những tường thành cũ của An Dương Vương đắp sửa, uốn nắn lại. Đặc biệt là thành trong, chắc chắn những triều đại sau đã sửa chữa lại theo quy cách đương thời, vuông vức, cân đối có nhiều vọng gác rất giống kiểu dáng những thành Trung Quốc xuất hiện từ thời Hán về sau ». Hiện tượng thành Cổ Loa tương tự với hiện tượng Luy Lâu của Sĩ Nhiếp đắp sau thành của An Dương Vương khoảng 400 năm, do sự tu sửa của nhiều triều đại về sau mà cũng đã mất hết dấu tích trên mặt đất, phải tìm ở độ sâu 4m tính từ mặt thành còn lại hiện tại mới thấy những hiện vật thời Đông Hán.

Bùi Văn Nguyên(2) căn cứ vào sự có mặt của tất cả những truyền thuyết về An Dương Vương ở Nghệ An để nêu giả thuyết: An Dương Vương có nhiều thành. Có thể có thành Cổ Loa thứ hai, và thành Cổ Loa thứ hai có thể đồng nhất với thành Hoan Châu. Tác giả ý kiến này còn đưa ra suy luận rằng sau khi chia ranh giới đất đai với Triệu Đà, An Dương Vương đã rút vào Nghệ An xây thành ở đó và chết cũng ở đó.

2. Vết tích vật chất thời kỳ An Dương Vương.

Đỗ Văn Ninh(3), sau khi so sánh và đoán định niên đại cho những đầu ngói ống, ngói bản, gạch, khuôn giếng tìm thấy phổ biến trong các lớp tường thành và trong khu vực thành Cổ Loa là thuộc từ Tây Hán muộn tới Đông Hán sớm, đã không công nhận những hiện vật này là vết tích vật chất thời kỳ An Dương Vương. Ở Cổ Loa, những hiện vật tại di chỉ Đường Mây có khả năng đại diện cho văn hóa vật chất thời kỳ này. Những mảnh gốm thô pha cát, nhìn ngoài có màu hồng nhạt hoặc trắng mốc làm bằng bàn xoay, hoa văn chủ yếu là văn thừng, văn nhăn tàn ong, thứ đến văn chải thô, một số văn khắc vạch, làn

(1) Viện Khảo cổ học.

(2) Trường đại học Sư phạm Hà Nội I

(3) Viện Khảo cổ học.

sóng, ô trám, ô vuông, chữ mễ «米», đại đa số có đặc điểm bản địa và có thể tìm quan hệ ở những hiện vật Đường Cồ, Gò Chùa Thông, Vinh Quang, Gò Bông, Lũng Hòa. Những mũi tên đồng hình lá, hình tam giác dẹt hai cánh, hình 3 cạnh gần gũi với những mũi tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn thuộc thời kỳ Hùng Vương, ở đây còn tìm thấy dấu vết sắt. Như vậy « văn hóa Âu Lạc chính là phát triển trên cơ sở văn hóa Văn Lang ». Và kết luận : « Từ những di chỉ có niên đại tương đương thời kỳ An Dương Vương trên cố đô Cổ Loa, có thể xác minh rằng nhiều di chỉ cùng loại, cùng thời ở những nơi khác mà trước đây tạm xếp là thuộc thời Hùng Vương muộn thật ra là thuộc thời Vua Thục ».

Có ý kiến nhận định tới nay thật ra chưa tìm thấy một di tích gì chắc chắn để nói rằng có một nền văn hóa vật chất riêng biệt của thời kỳ An Dương Vương. Văn hóa Đông Sơn kéo dài từ thời kỳ Hùng Vương suốt sang thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

3. Nguồn gốc tộc Thục.

Đỗ Đình Truật [1] và *Phạm Như Hồ* [2] bằng những tư liệu thu thập được trong cuộc điều tra khảo sát tỉnh Cao Bằng, xác minh truyền thuyết « chín chúa tranh vua » có cái lõi đáng tin của một bộ phận nhỏ nào đó đồng bào Tày Cao Bằng hiện nay, có thể có quan hệ gốc gác với Thục Phán. Song địa bàn hoạt động của Thục Phán không chỉ bó hẹp trong phạm vi tỉnh Cao Bằng hiện tại mà nó mở rộng khắp phạm vi phân bố của người Tày cổ (bắc — đông bắc Việt Nam và Quảng Tây — Vân Nam, Trung Quốc». Trung tâm chính chưa hẳn đã phải là Hòa An, Cao Bằng, ngày nay.

Nguyễn Ngọc Ngoạn [3] gợi ý về sự giống nhau giữa cờ làng Gióng và cờ làng Cổ Loa, khác chăng chỉ là cờ làng Cổ Loa rất rộng mỗi chiều tới 4 đến 5m.

Sự giống nhau này phải chăng phản ánh mối quan hệ tộc thuộc giữa Hùng Vương và Thục Vương? Và lưu ý đến những dãy vải và nhãn được đặc biệt trồng trên khắp một dải từ Cổ Loa tới Phúc Yên, cũng có thể đặt vấn đề : phải chăng đây là « ngự uyển » xưa của Vua Thục? Cũng đáng chú ý nữa là đoạn đường này hướng từ trung tâm Âu Lạc sang trung tâm Văn Lang.

Kết thúc chuyên đề, hội nghị cho rằng trong tình hình tư liệu hiện nay, chưa đi sâu được nhiều vào thời kỳ An Dương Vương, và đặt yêu cầu nghiên cứu chỉ riêng về mặt quan hệ với thời kỳ Hùng Vương, nhằm hiểu thời kỳ Hùng Vương chấm dứt ra sao, là đúng. Đó cũng là cách chuẩn bị tốt cho việc đẩy mạnh nghiên cứu chuyên đề này sau này.

Riêng về Cổ Loa, phải nghiên cứu nghiêm túc, lâu dài, và công việc này có nhiều hứa hẹn đối với sự hiểu biết sau này về cả thời kỳ lịch sử cổ của nước nhà.

---

(1) (2) Viện Khảo cổ học.

(3) Cục Xây dựng Hà Nội.

PHÁT BIỂU THÊM VỀ NIÊN ĐẠI CỔ LOA

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

TÔI đã có dịp phát biểu một số lần ý nghĩ chung quanh tòa thành đất cổ hiện còn trên đất Cổ Loa. Ý nghĩ đơn giản của tôi là chỉ mong góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu đề tài thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc. Riêng lần phát biểu trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 129, có những suy nghĩ thiếu thận trọng, những sơ xuất đáng trách trong cách diễn tả. Hôm nay, xin nhận những khuyết điểm đó một cách công khai và xin trình bày thêm về những điểm chưa chín trong suy nghĩ, những điều thiếu thận trọng trong việc nghiên cứu và những sơ xuất trong cách diễn tả mà tôi càng lần lần phát hiện được trong quá trình tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

Sau một thời gian suy nghĩ về những ý kiến cũ, kết hợp với đôi chút phát hiện mới, với nhiệt tình muốn được cùng tập thể đi sâu nghiên cứu một đề tài khoa học đầy hứng thú và nhiều ý nghĩa, tôi lại trình bày một số ý kiến đoán định của mình về một vài khía cạnh trong vấn đề niên đại thành Cổ Loa.

1. Niên đại của các loại ngói cổ phát hiện được ở Cổ Loa.

a) Trước kia đã có một số học giả phương Tây tìm thấy ngói cổ ở Quảng Đá, Thanh Hóa,... (1). Đó là những mảnh ngói bản, ngói ống, đầu ngói các loại. Riêng về đầu ngói có loại có chữ, loại có hình hoa sen, loại có hình mặt thú và loại có hình hoa văn kỷ hà. Họ còn tìm được mảnh khuôn đóng ngói ngay trong những lò nung. Các lò vùng Tam Thọ (Đông Sơn, Thanh Hóa) đã sản xuất loại ngói cổ. Họ đều cho rằng những ngói này dùng để lợp mái nhà mồ « ngôi nhà dùng làm nơi thờ người chết (2).

Họ cho rằng thời điểm sản xuất sớm nhất đều thuộc thời Hán, có lẽ không phải chỉ một phần thời kỳ Đông Hán, mà ít ra cũng ngược về trước mấy chục năm cuối cùng của thời Tây Hán (3).

---

(1) O. Yan-xe : *Sưu tầm khảo cổ học ở Đông Dương* (chữ Anh), Kem-brít-giơ, 1947—1958. H. Pác-măng-chiê : *Bút ký về khảo cổ học ở Đông Dương*.

(2) H. Pác-măng-chiê : Sách đã dẫn.

(3) O. Yan-xe : Sách đã dẫn.

b) Năm 1959, chúng ta lại phát hiện loại ngói cổ ở khu vực Cổ Loa, năm 1966 tiếp tục phát hiện thêm, và thuật ngữ « gốm Cổ Loa » ra đời. Chúng tôi đã phát biểu đề nghị bỏ thuật ngữ này, vì nhiều lẽ:

— Tuy cũng là sản phẩm đất nung như gốm, nhưng thông thường người ta đã dành thuật ngữ gốm cho các đồ đựng, đồ nấu, bát đĩa,...

— Loại ngói cổ này vốn đã phát hiện từ trước không những ở Bắc Bộ mà còn ở Trung Bộ, và mấy năm gần đây lại đã tìm thấy ở nhiều nơi như Ninh Bình, Hà Bắc, Hà Nội,...

— Ngoài quê hương gốc của nó là Trung Quốc, loại hiện vật này còn thấy ở nhiều nước trên thế giới như Triều Tiên, Nhật Bản.

c) Sự phân bố các mảnh của loại ngói cổ này trên khu thành cổ khá rộng rãi. Chúng ta đã tìm thấy chúng ở nhiều nơi trong lòng thành và cả ngoài phạm vi thành Cổ Loa như Bãi Mèn. Trong khi sản xuất, xây dựng nhà cửa, đào giếng,... nhân dân cũng đào lộ ra những di vật loại này chất *thành lớp*, có chỗ khá sâu (vườn nhà ông Chọn tại Xóm Vang). Đặc biệt trong tường thành Cổ Loa, nhiều nơi, những mảnh ngói này xếp thành lớp, gần sát chân thành (có nơi cao hơn đầu người), cắt thành tại Xóm Mít (do Viện Khảo cổ học tiến hành) có tìm thấy mảnh đầu ngói ống và nhiều mảnh ngói bản, gạch có trang trí văn trám lồng to và in văn thừng thành những đường chữ chi.

d) Tất cả những mảnh ngói loại này dù tìm thấy ở nơi nào trong đất đắp thành hay bên ngoài, nói chung, có những đặc điểm giống nhau: chủ yếu trang trí bằng văn thừng thô, đôi khi có cả văn thừng nhuyễn; phần lớn là trang trí ở cả mặt trong (bụng) lẫn mặt ngoài (lưng); đầu ngói hầu hết được trang trí văn mây cuốn, na ná hình chữ C hoặc ít hoặc nhiều hơi cuốn ở hai đầu; cũng có đầu ngói lại trang trí hình sao nổi ở giữa (với nguồn gốc từ hình mặt trời ở các mặt trống đồng loại 1 theo phân loại của Hê-gơ).

đ) Loại ngói cổ này, ở Trung Quốc — quê hương sản sinh ra chúng — đã được nghiên cứu khá tường tận về niên đại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh nghiên cứu của ta. Những đầu ngói từ Tây Hán sớm về trước khác hẳn những đầu ngói từ Đông Hán muộn trở về sau. Nhưng ở giai đoạn Tây Hán muộn và Đông Hán sớm thì khó phân biệt. Trong các đầu ngói tìm thấy ở Cổ Loa, thì chiếc tìm thấy ở Bãi Mèn trang trí văn mây cuốn gần giống với loại đầu ngói Tây Hán tìm thấy ở Thiểm Tây [1]; đầu ngói tìm thấy ở vườn nhà ông Chọn cũng trang trí văn mây cuốn kiểu Tây Hán. Văn thừng thô và thừng nhuyễn cũng là đặc điểm văn trang trí trên thân ngói Trung Quốc thời Tây Hán muộn.

Chúng ta cũng còn gặp văn mây cuốn kiểu thời Đông Hán sớm ở cạnh góc trường phổ thông Cổ Loa hiện nay.

Phải kể tới một yếu tố bản địa trang trí trên đầu ngói ống tìm thấy tại Cổ Loa, là văn hình ngôi sao nổi ở giữa đầu ngói. Đây là điểm nổi bật chứng minh sức sống mãnh liệt của đặc điểm văn hóa dân tộc ta thể hiện ngay trên những sản phẩm làm theo yêu cầu của bọn thống trị ngoại bang.

(1) Xem *Khảo cổ* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, số 2, năm 1963.

Những hiện vật đã tìm thấy ở Cổ Loa không thể có niên đại từ Tây Hán sớm về trước. Ở Trung Quốc từ thời Đông Chu đã có ngói ống, nhưng chỉ có đầu ngói nửa hình tròn. Tới giao thời Tần — Hán mới có loại đầu ngói hình tròn song song tồn tại với loại nửa hình tròn. Tới Tây Hán sớm, đầu ngói nửa hình tròn vẫn còn, song đang đi vào thời suy tàn. Ở Cổ Loa, chúng ta chưa hề tìm thấy loại này.

Mặt trong của ngói Đông Chu lồi lõm rõ rệt, và trang trí hồi văn, văn chấm văn thừng thường cắt chéo nhau. Ở Cổ Loa không thấy đặc điểm này. Ngói Đông Chu, độ nung kém xa với đồng loại ở Cổ Loa (có mảnh rắn như sành). Đầu ngói thời Tần trang trí chủ yếu văn hình hoa quỳ (tựa đầu hồi), văn mây cuốn đã có nhưng chưa phải phong cách Tây Hán. Từ các thời Ngụy, Tấn, sơ Đường, đầu ngói lại chủ yếu trang trí văn cánh sen. Văn mây cuốn đã suy tàn.

Như vậy, những ngói cổ tìm thấy ở Cổ Loa không thể sớm hơn thời Tây Hán muộn, mà cũng khó muộn hơn thời cuối Đông Hán.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh một điểm rằng những lớp tường thành chứa loại ngói này chưa có thể nói là lớp dưới cùng, vì chúng tôi nghĩ rằng có thể còn có lớp tường thành thuộc một thời xưa hơn những hiện vật ngói đã nhắc tới nhiều ở trên, nghĩa là sớm hơn thời thuộc Hán.

2. Niên đại của lớp tường thành chứa ngói cổ.

a) Trong chuyện dân gian ở đây có kể rằng: khi Mã Viện tới Cổ Loa, do lòng tham vô đáy, tưởng rằng trong ruột pho tượng Mỵ Châu cụt đầu bằng đá có vàng, hắn bèn đập vỡ tượng. Nếu quả như vậy, thì Mã Viện có tới Cổ Loa.

b) Sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng có ghi việc Mã Viện chia huyện Tây Vu ra làm Phong Khê và Vọng Hải và dựng hai tòa Kiến Thành và Vọng Hải Thành.

c) Từ việc đoán định niên đại cho các loại ngói thuộc Tây Hán muộn tới Đông Hán sớm, kết hợp với truyền thuyết và thư tịch, chúng tôi cho rằng những lớp tường thành chứa ngói cổ chỉ có thể xuất hiện sớm nhất cũng khoảng thời gian này. Chúng tôi đã nêu giả thuyết những lớp tường thành này được Mã Viện xây dựng sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng. Khi xây đắp thành trì, bọn thống trị có thể đã đắp lên trên đống ngói vỡ ngổn ngang đã bị hủy hoại trong chiến tranh và những mảnh ngói vỡ cũng được đắp lẫn vào trong đất tường thành. Thật ra, không phải như thế. Lớp đất tường thành có chứa ngói cổ không phải do Mã Viện xây đắp, mà chỉ có thể là được xây đắp *từ thời Mã Viện về sau.*

Như vậy ý kiến này *không hề loại trừ khả năng lớp đất đắp thành nói trên là do Lý Phật Tử xây đắp. Ý kiến này về sau cũng không loại trừ khả năng là thành đó được xây dựng trên cơ sở sửa sang tu bổ lại Loa Thành của An Dương Vương xưa.* Rất có thể chính ở đó, chính ở Loa Thành bọn thống trị sau An Dương Vương, nhà Triệu, nhà Tây Hán đến thời hai Bà Trưng tiếp tục cư trú cho đến khi bị nghĩa quân đánh phá.

Đại Việt sử ký toàn thư viết: « Vua họ Lý, húy là Phật Tử... đuổi Triệu Việt Vương... đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời sang Phong Châu » [1]. *Tùy thư, Lưu Phương truyện* có ghi: « Lý Phật Tử... giữ thành của Việt Vương, sai con anh là Đại Quyền giữ thành Long Biên, biệt súy là Lý Phổ Đỉnh giữ thành Ô Diên » [2]. *An Nam chí lược, An Nam chí nguyên, Phương dư kỷ yếu* đều cho « thành cũ của Việt Vương » là Loa Thành của An Dương Vương.

Tôi thấy rằng lớp đất đắp thành có chứa ngói cổ có thể do Lý Phật Tử cho thi công. Đây là khả năng đáng suy nghĩ. Truyền thuyết, thư tịch và niên đại các loại ngói cổ tìm thấy ở Cổ Loa đều không trở ngại gì cho khả năng này. Nói chung hiện vật trong lòng tường thành phải có niên đại sớm hơn tường thành là điều có thể tin được, hợp với lô gích.

Tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng lớp đất đắp thành có ngói cổ còn do người đời sau nữa xây dựng. Việc phát hiện những mảnh sành sứ thuộc các thời muộn hơn nữa làm ta phải công nhận sự tu bổ của Ngô Quyền trong những năm đóng đô tại Cổ Loa, mấy thế kỷ sau nữa.



Tóm lại muốn tìm hiểu toàn bộ vấn đề niên đại của tòa thành cổ hiện còn trên đất Cổ Loa, ta phải lần mò tìm hiểu thời điểm xây dựng từng lớp đất đắp thành.

Trắc diện của hai địa điểm cắt tường « thành nội » năm 1968 và « thành ngoại » năm 1970 đại thể cho biết hai lớp đất thành được xây dựng vào thời gian từ Đông Hán tới thế kỷ thứ 10, trong đó lớp đất có chứa ngói cổ có niên đại sớm nhất vào thời thuộc Đông Hán và muộn nhất vào thời Lý Phật Tử.

Nhưng chỉ với hai trắc diện này chúng ta chưa thể hiểu hết về tòa thành cổ đó. Vết tích thành cổ của An Dương Vương không phải không có khả năng tìm thấy ở dưới hai lớp đất đắp thành nói trên hoặc ở chỗ khác trong khu vực Cổ Loa. Để giải quyết vấn đề này, phải chờ đợi việc đào bới tiếp tục của khảo cổ học trong thời gian tới.

Như vậy nói rằng thành đất hiện nay còn lại không phải do An Dương Vương xây, không có nghĩa là phủ nhận việc đóng đô trước đó nhiều thế kỷ và xây Loa Thành của An Dương Vương. Cho dù tới nay mới chỉ thấy những lớp thành đời sau, nhưng có thể mạnh dạn mà nói những đời sau ít nhiều đã kế thừa công trình quân sự xây dựng đầu tiên tại đây, đó là Loa Thành của vua Thục.

Theo tôi, có thể nghĩ rằng những di vật tìm thấy tại đây, như những lưỡi cày đồng Xóm Nhồi, kho mũi tên đồng hàng vạn chiếc ở Cầu Vực, những di vật lớp dưới của di chỉ Bãi Mèn đều có thể là thuộc thời An Dương Vương. Di tích văn hóa vật chất đã có hứa hẹn nhiều kết quả cho việc tìm kiếm Loa Thành, mà chắc rằng không tài nào còn lại đầy đủ như những vùng thành khác mà ta còn thấy ngày nay.

---

(1) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* — *Ngoại kỷ*, tr. 121.
(2) *Tùy thư* — Quyển 53.

TÌM DẤU VẾT CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG TRÊN ĐẤT CỔ LOA

NGUYỄN DUY CHIẾM

CHÚNG ta đều thống nhất với nhau rằng khu di chỉ Cổ Loa là một trọng điểm trong việc nghiên cứu tìm hiểu xã hội thời kỳ An Dương Vương, đặc biệt là tòa thành đất An Dương Vương xây đã được truyền thuyết dân gian, và sử sách các đời ghi chép. Nhưng muốn hiểu tòa thành đất do An Dương Vương đắp, không thể chỉ đóng khung ở địa điểm đó mà phải tìm hiểu trên một diện rộng hơn, phải so sánh đối chiếu tham khảo những tòa thành khác.

Cuối năm 1969, chúng ta đã tiến hành cắt một đoạn thành Luy Lâu phía tây, còn tương đối nguyên vẹn. Mặt thành so với mặt sông Dâu hiện tại cao khoảng 6m, cao hơn mặt ruộng trong thành từ 1 đến 1m20. Theo thư tịch cổ thì thành Liên Lâu do Sĩ Nhiếp đắp vào thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên tức cuối thời Đông Hán. Nhưng chúng tôi phải đào sâu tới 4m kể từ mặt thành — nghĩa là chỉ cao hơn mặt sông Dâu 2m, mới bắt đầu tìm thấy những hiện vật như gạch có hoa văn trám lồng, những mảnh gốm in ô vuông, ô trám và tiền Ngũ thù thuộc vào giai đoạn giữa và giai đoạn cuối thời Đông Hán. Còn lớp thành dày 4m ở trên thì bao hàm những hiện vật của thời Lục Triều, Tùy — Đường.

Từ hiện tượng này gợi cho chúng tôi một suy nghĩ. Thành Luy Lâu của Sĩ Nhiếp đắp sau thành An Dương Vương khoảng 400 năm, qua nhiều triều đại sau tu sửa nên phải tìm ở độ sâu như vậy mới thấy; vậy liệu tòa thành của An Dương Vương qua sự tu sửa và cả phá hoại của người đời sau, sự phá hoại của mưa nắng, thời gian, có còn nguyên vẹn như những vòng thành ta thấy hiện nay hay không? Đương nhiên, chúng tôi không loại bỏ khả năng do đất đai khác nhau gây ra sự lún sụt khác nhau. Theo suy nghĩ của chúng tôi việc tìm vết cũ thành Cổ Loa còn khó khăn hơn cả thành Luy Lâu thời Đông Hán.

Đầu năm 1970, chúng tôi cắt một đoạn thành ngoài Cổ Loa phía nam, thuộc Gò Cụ, Xóm Mít. Đoạn thành này cao nhất và nguyên vẹn nhất của cả 3 vòng thành. Mặt thành cao hơn mặt ruộng hơn 10m, các lớp đất đắp thành không thuần nhất, đều xếp theo hình cánh cung chứng tỏ thành được đắp trên cơ sở một quả gò. Người xưa đã lợi dụng địa thế tự nhiên để đắp thành.

Từ mặt thành đến độ sâu 5m là lớp đất chứa những mảnh gạch, ngói, đầu ngói ống, chõ xôi, chì lưới cùng loại với những hiện vật tìm thấy phổ biến ở trong thành và một số khu vực ngoài thành.

Những hiện vật này đã được nghiên cứu tương đối kỹ về kiểu dáng, hoa văn, chất liệu. Những hiện vật đó được sản xuất tại nước ta nhưng theo phong cách Trung Quốc.

Ý kiến này được chứng minh rõ hơn khi chúng tôi khai quật ngôi mộ gạch thời Hán ở Mạch Tràng. Ngôi mộ này có niên đại vào thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên vì trên những viên gạch xây mộ có in niên đại « Vĩnh Sơ ngũ niên ». Vĩnh Sơ là niên hiệu vua Hán An Đế, năm 111. Trong những kẽ hở giữa các viên gạch xây mộ người xưa đã dùng những mảnh gạch ngói mà chúng ta đã từng tìm thấy phổ biến ở Cổ Loa để chèn.

Hiện tượng chèn các kẽ hở ở ngôi mộ gạch thời Đông Hán khá phổ biến. Người ta dùng những mảnh bát, vò cùng thời đại để chèn (chưa có hiện tượng ngoại lệ). Thật khó có thể tưởng tượng được rằng người thợ xây ngôi mộ Hán ở Mạch Tràng đã đi nhặt toàn mảnh gạch ngói cách đó 300 — 400 năm để chèn mộ. Vì vậy những lớp đất đắp thành bao gồm những hiện vật đó chỉ có thể có cùng niên đại hoặc muộn hơn loại hiện vật chứa trong đó.

Dưới độ sâu 5m là lớp đất sét vàng pha cát dày từ 0m10 đến 0m80, không có hiện vật. Dưới cùng là đất gò đã la tê rít hóa. Theo một chuyên gia địa chất Liên Xô thì lớp đất sét vàng này có thể là đất mặt gò, nhưng muốn khẳng định phải đợi kết quả hóa nghiệm. Một cán bộ địa chất Việt Nam cho rằng có khả năng là lớp đất đắp. Kết quả ra sao chúng ta còn phải đợi. Song hiện tượng này cũng gợi cho chúng tôi một hy vọng, có thể đây là dấu vết thành của An Dương Vương. Tuy nhiên, dù kết quả hóa nghiệm của các nhà địa chất như thế nào thì cũng chưa đủ để chúng ta rút ra kết luận rằng đó là thành của An Dương Vương đắp.

*
* *

Chúng tôi vẫn luôn nghĩ rằng: với sự thông minh tài trí của mình đã từng lợi dụng địa thế hiểm trở, thuận tiện cho phòng thủ như gò đồi, hồ ao, sông lạch để đắp thành trên đất Cổ Loa, An Dương Vương rất có thể đã đắp ba vòng thành như thư tịch đã chép. Nhưng về sau, một số triều đại từng đóng làm trị sở ở đây, đã lợi dụng những tường thành cũ của An Dương Vương đắp sửa, uốn nắn lại. Đặc biệt là thành trong, chắc chắn những triều đại sau đã sửa chữa lại theo quy cách đương thời — vuông vức, cân đối, có nhiều vọng gác rất giống kiểu dáng những thành Trung Quốc xuất hiện từ thời Hán về sau. Cho nên, ta muốn biết thành của An Dương Vương như thế nào, chúng ta còn phải bỏ ra nhiều công sức hơn nữa. Hiện nay, chưa có điều kiện khai quật với quy mô lớn trên diện tích rộng trong khu vực thành Cổ Loa. Nhưng chúng ta có điều kiện để cắt thêm một vài đoạn thành khác, khai quật một vài nơi trong thành trong hay thành giữa, đồng thời đào nhiều hố thám sát trên cả 3 vòng thành. Từ đó chúng ta mới hy vọng tìm thấy tòa thành thật sự là của An Dương Vương.

VỀ MỘT VÀI KHÍA CẠNH CỦA VĂN HÓA VẬT CHẤT THỜI KỲ AN DƯƠNG VƯƠNG

ĐỖ VĂN NINH

NÓI vài câu về vấn đề văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương vào lúc này, tôi nghĩ vẫn còn là sớm và vội, bởi vì những hiện vật có trong tay chưa được là bao. Song lại nghĩ rằng nếu do tư liệu ít mà ý kiến có điều gì chưa đúng chắc sẽ được đồng nghiệp thông cảm cho nên xin cũng mạnh dạn lên tiếng.



Chúng tôi bắt đầu bằng những ý kiến chung quanh loại hiện vật đã tìm thấy nhiều nhất, phân bố rộng nhất, và trong tình hình nghiên cứu hiện nay cũng là mấu chốt nhất, trong khu vực tòa thành Cổ Loa lịch sử đó là *gạch, ngói ống, ngói bản, đầu ngói ống, khuôn giếng,... mà một thời gian chúng ta quen gọi là «gốm Cổ Loa»*. Đã có một số người nghiên cứu trong bài viết đã đăng hoặc trong ý kiến phát biểu miệng đề nghị không tiếp tục dùng thuật ngữ này. Riêng chúng tôi, vừa rồi phải nói dài dòng tách bạch từng thứ gạch, ngói ống, ngói bản,... chính là đã tỏ rõ lập trường của mình về điểm đó.

Tìm hiểu gạch, ngói, khuôn giếng cổ ở Cổ Loa là một việc làm rất quan trọng. Xác định được niên đại của chúng, sẽ xác định được niên đại của những lớp tường thành chứa chúng, từ đó suy ra niên đại của những di chỉ nằm dưới tường thành (Đường Mây), và cũng từ đó có thể bàn tới những vấn đề lớn hơn như nguồn gốc tộc Thục, tính chất và trình độ văn hóa xã hội Âu Lạc,...

Câu hỏi mấu chốt cần phải đặt ra là:

— Những vật nói trên là của ai?

— Thuộc thời đại nào?

Vì quê hương của loại hiện vật này là ở Trung Quốc, cho nên chúng tôi không tránh khỏi phương pháp đoán định bằng so sánh loại hình với đồng loại tại Trung Quốc.

Nhìn chung ngói ống, ngói bản tại Cổ Loa có nhiều loại: có loại trang trí hoa văn cả hai mặt, có loại chỉ ở một mặt, có văn thừng thô, thừng nhỏ, có loại mặt trong trang trí hoa văn ô vuông, văn vải. Về độ nung có loại rất bở, mềm, có loại cứng như sành. Về màu sắc có nâu nhạt, trắng xám, đỏ tươi, xám nâu...

Đầu ngói ống tìm thấy ít nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc đoán tuổi hiện vật. Đã tìm thấy một số ở thành ngoài cửa Đông, ở bãi Mả Tre, Bãi Mèo, Đồng Vông, Dục Nội, Xóm Vang, ở trong tường thành ngoài Xóm Mít. Chủ yếu là văn mây cuốn. Có mảnh hoa văn tương tự hình chữ V (♡). Có mảnh ở chính giữa có hình ngôi sao nổi. Tất cả đều là đầu ngói hình tròn.

Thử điểm qua diễn biến của các đầu ngói ở Trung Quốc. Thời Đông Chu đầu ngói nửa hình tròn, văn thao thiết. Tới Đông Chu muộn văn có thay đổi sang dạng chữ V, rồi sang mây cuốn, nhưng vẫn giữ đặc điểm của văn thao thiết, nghĩa là vẫn còn nhìn ra dấu vết của con mắt hay cái mũi. « Tây Hán sớm hình dáng ngói gần gũi Đông Chu, khó phân biệt. Tới Đông Hán bắt đầu có biến hóa rõ rệt[1], hoàn toàn là loại tròn. Về điểm này những đầu ngói Cổ Loa mang đặc điểm Đông Hán, phảng phất chút Tây Hán muộn. Chúng ta còn gặp đầu ngói văn mây cuốn không có ngôi sao nổi giống hệt đầu ngói ở Trung Quốc[2].

Về cách làm thì thời Đông Hán sớm làm cả ống ngói tròn liền cả đầu ngói, rồi cắt vứt đi một nửa, theo chiều dọc, thời Đông Hán muộn làm đầu riêng, thân riêng, rồi gắn vào mà thành. Về điểm này thì đầu ngói Cổ Loa mang đặc điểm Đông Hán sớm. Ở đầu ngói Cổ Loa rất dễ dàng nhìn thấy vết cắt vứt đi một nửa thân ngói.

Thử xem qua kích thước. Đầu ngói Đông Chu đường kính từ 13 tới 15cm1, bình quân 14cm, dày 1cm, đầu ngói Tây Hán đường kính từ 13 tới 14cm5, dày từ 1,4 đến 1cm7, đầu ngói Đông Hán đường kính từ 12 tới 16cm9, dày từ 1,5 tới 2cm2[3]. Như vậy ngói Đông Hán không phải đặc điểm là nhỏ hẹp mà là to nhỏ nhiều loại, riêng loại to thì vượt hẳn những thời trước nó. Đầu ngói Cổ Loa có đường kính 17cm, dày 2cm2 (ở gờ ngoài, nơi giữa dày 1cm5). Ở điểm này ngói Cổ Loa lại mang đặc điểm Đông Hán.

Chuyển qua nghiên cứu về gạch cổ. Ở Cổ Loa chúng ta tìm được rất ít loại hiện vật này. Ở di chỉ Bãi Mèn, cùng trong một lớp với ngói, tìm thấy ít mảnh gạch trang trí văn thừng in hình gãy khúc, và văn trám lồng[4], độ nung cao, màu xám. Trong tường thành ngoài Xóm Mít ở độ sâu hơn 5m cũng tìm thấy mấy mảnh cả hai loại gạch nói trên. Những hiện vật này thường thấy ở thời Đông Hán.

Gạch tìm thấy rất ít so với ngói, đây cũng lại là một phản ánh trung thực của tình hình kiến trúc thời Đông Hán. Tại Lạc Dương, (Hà Nam, Trung Quốc) đã

---

(1) *Lộ Trung Châu tỉnh Lạc Dương* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1959, tr. 46.

(2) So sánh đầu ngói Bãi Mèo với đầu ngói thời Hán in trong *Lịch sử sơ giản kiến trúc Trung Quốc* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1961, tập I, tr. 51.

(3) *Lộ Trung Châu tỉnh Lạc Dương*, (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1959, tr. 46 — 47.

(4) Nguyễn Duy Tỳ: *Báo cáo sơ bộ khai quật Bãi Mèn, Cổ Loa, năm 1968* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

phát hiện một di chỉ cư trú thời Đông Hán, từ đây có thể thấy thời kỳ sớm nhà cửa làm tường đất, cột gỗ, mái ngói, tới thời kỳ muộn mới có tường gạch[1].

Khuôn giếng cổ cũng rất đáng chú ý. Chính ở Cổ Loa chúng ta đã phát hiện lần đầu tiên loại giếng này. Khuôn làm bằng đất nung, in văn thừng tương tự như ngói (lúc đầu đã có sự lầm lẫn giữa những mảnh khuôn giếng và ngói bản). Ở khuôn giếng còn có những lỗ thủng tròn đường kính khoảng từ 2 đến 2cm5 để lấy nước mạch ngang. Loại khuôn giếng này đã tìm thấy ở thành Hàm Dương thời Chiến Quốc[2], cũng tìm thấy ở thành Sở Vương, Hồ Bắc thời Hán[3], và còn ở khá nhiều nơi khác mà phổ biến là thuộc thời Hán. Bản thân khuôn giếng tự nó không có đặc điểm giúp ta đoán định niên đại mà phải nhờ vào những hiện vật khác. Khuôn giếng ở Cổ Loa không thể chỉ bằng mình nó khẳng định là thuộc thời Chiến Quốc hay Hán, nhưng nó là một phần trong tổng thể những hiện vật của một tòa thành đã có kiến trúc gạch ngói, và tất nhiên thuộc cùng lứa tuổi với gạch ngói đã nói trên.

Điểm qua tất cả những khía cạnh đặc điểm của các di vật kể trên chúng ta thấy chúng nên được xếp vào niên đại từ Tây Hán muộn tới Đông Hán sớm, mà chiều hướng là ngả nhiều về phía Đông Hán sớm.

Ở Trung Quốc người ta chia thời Tây Hán ra làm sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ:

— *Sơ kỳ*: từ Cao Tổ tới Cảnh Đế, khoảng hơn 60 năm, từ năm 206 đến năm 141 trước Công nguyên;

— *Trung kỳ*: từ Vũ Đế tới Nguyên Đế, khoảng hơn 100 năm, từ năm 140 đến năm 33 trước Công nguyên;

— *Hậu kỳ*: từ Thành Đế về sau, kể cả thời Tân Mãng, từ năm 32 trước Công nguyên đến năm 22 sau Công nguyên.

Như vậy, bằng cách tính niên đại thời kỳ lịch sử nước Âu Lạc thế nào (258 — 208 hay 208 — 179 trước Công nguyên) chúng ta cũng khó có thể xếp những di vật nói trên cho khớp vào đó được.

Chúng tôi đồng ý chủ trương xếp cả hai thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương vào chung một « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước », chúng tôi cũng chủ trương văn hóa Âu Lạc phát triển trên cơ sở văn hóa Văn Lang. Chính vì vậy chúng tôi không đồng ý coi những hiện vật có đặc điểm đậm nét Hán, có niên đại cuối Tây Hán — đầu Đông Hán nói trên, là những đại biểu cho văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương.

Về mặt suy lý chúng tôi thử đặt cho mình mấy điều cần giải thích như sau:

— Ở thời Hùng Vương, kể cả những ngày cuối, (qua tình hình tư liệu đã biết cho tới nay) chưa có nghề làm gạch ngói, vậy thì thời An Dương Vương ngắn ngủi có thể xảy ra một bước nhảy vọt trong lĩnh vực này mà không có quá trình lượng biến hay không? (cần chú ý gạch ngói ở Cổ Loa không phải là những sản phẩm đầu của lịch sử gạch ngói).

---

(1) *Lịch sử sơ giản kiến trúc Trung Quốc* (chữ Trung Quốc), Bắc Kinh, 1961, tập I, tr. 48.

(2) *Khảo cổ* (chữ Trung Quốc) số 6 năm 1962, tr. 281.

(3) *Khảo cổ* (chữ Trung Quốc) số 8 năm 1965, tr. 382.

— Bằng con đường nào và trong hoàn cảnh lịch sử nào văn hóa phương Bắc xa xôi (gạch ngói ở Cổ Loa có mang đặc điểm của những sản phẩm miền Trung Nguyên chứ không phải miền nam Trung Quốc) đã tràn vào nước Âu Lạc và gần như thay đổi cả thói quen trong nếp sống và ăn ở dù là ở tầng lớp thống trị của một xứ quen lối ở nhà sàn.

— Nếu những di vật trên là của An Dương Vương thì cả thời gian dài người thời Hán có mặt trên đất Cổ Loa (ở rất đông đến nỗi mồ mả của họ nhiều la liệt quanh vùng), nhà cửa của họ làm bằng gì? Gạch ngói loại nào?

Cả thư tịch cũng như hiện vật khảo cổ, chưa có gì giúp chúng tôi giải thích những điểm trên.

Về mặt tình cảm dân tộc, chúng tôi cũng có mấy suy nghĩ có thể nói là tới mức day dứt, nếu ta nhận những di vật gạch ngói nói trên là thuộc thời kỳ An Dương Vương.

Địa vị độc tôn của những vật liệu kiến trúc kiểu phương Bắc trong quốc đô Âu Lạc hẳn có dẫn người ta tới một niềm phân vân: vua Thục vốn giống dòng phương Bắc hoặc ít nhất vua Thục đã ảnh hưởng quá nặng văn hóa phương Bắc.

Một khi mà ta không có những hiện vật bản địa nếu không chiếm tỷ lệ áp đảo thì cũng phải là đa số tương đối về số lượng đồng thời với gạch ngói nói trên, hợp thành bộ di vật thời kỳ An Dương Vương thì khó tránh khỏi mâu thuẫn giữa kết luận văn hóa Âu Lạc vẫn là văn hóa Việt Nam « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước », bản địa, độc đáo do ông cha ta sáng tạo, với hiện tượng những hiện vật khảo cổ gần như toàn bộ mang đặc điểm phương Bắc.



Tiếp theo chúng tôi muốn đặt vấn đề: *vậy thì văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương là gì?*

Tư liệu thật là ít ỏi và cũng thật khó vững cho những lời bàn. Tuy nhiên tình hình phát hiện của khảo cổ học cho tới nay cũng cho phép đưa ra vài giả thuyết.

Chúng tôi muốn xoay quanh di chỉ Đường Mây, một di chỉ nằm dưới chân tường thành ngoài Cổ Loa chỗ đầu Trại Xóm Vang. Ở Đường Mây có bàn « dập gốm » có dáng dấp kiểu Phùng Nguyên.

Những mảnh đồ gốm Đường Mây tương tự gốm Đường Cồ có những đặc điểm sau: gốm thô pha cát, nhìn ngoài có màu hồng nhạt hoặc trắng mốc, làm bằng bàn xoay. Hoa văn chủ yếu là văn thừng; văn nhăn làn ong ít hơn (văn này cũng là văn thừng, người ta dùng thừng quấn vào một cái que để in xuống mặt gốm); văn chải thô cũng chiếm số lượng khá, ngoài ra còn thấy số ít văn khắc vạch, văn làn sóng, văn ô trám, ô vuông, văn chữ mễ và văn đắp thêm. Nếu có ai phân vân về những loại văn ô vuông, văn chữ « mễ » có thể là đặc điểm Hán, thì số lượng ít ỏi của những văn này cũng có thể trút bớt được điều lo ngại đó. Lại

đa số hiện vật có đặc điểm bản địa, có thể tìm quan hệ ở những hiện vật gốm Đường Cồ, Gò Chùa Thông, Vinh Quang, Gò Bông, Lũng Hòa. Gốm kiểu Đường Cồ, đã được nhiều người định cho thời điểm phát sinh khoảng thế kỷ thứ 3 — thứ 4 trước Công nguyên.

Những mũi tên đồng hình lá, hình tam giác dẹt 2 cánh, hình 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác, gần gũi với những đầu mũi tên tìm thấy ở những di chỉ sớm hơn.

Ở đây còn tìm thấy nhiều những cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt. Đây là chứng cớ để có thể đưa di chỉ này vào thời đại sắt.

Nằm dưới chân thành, trước hết, không nghi ngờ gì nữa di chỉ Đường Mây phải có niên đại sớm hơn tường thành.

Nhưng sớm tới đâu? Đó là điều phải bàn.

Như phần trên đã nói, những hiện vật gạch ngói, nên xếp cho chúng một niên đại Tây Hán muộn tới Đông Hán sớm, vậy di chỉ Đường Mây cũng nên xếp vào niên đại Tây Hán sớm trở về trước, nghĩa là khoảng từ nửa đầu thế kỷ thứ 2 ngược lên tới khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Chúng tôi nghĩ nếu xếp di chỉ này vào khoảng thời kỳ An Dương Vương thì có thể hợp lý hơn.

Chúng tôi cũng đã đặt câu hỏi: liệu có thể thuộc thời Hùng Vương muộn không? Chúng tôi thừa nhận rằng ở những năm cuối của thời kỳ lịch sử Hùng Vương, văn hóa vật chất chắc cũng có thể như thế này, và chưa dám khẳng định vội, song, cần trình bày rằng, trên mảnh đất Cổ Loa, nơi mà thư tịch, truyền thuyết,... đã khẳng định là quốc đô Âu Lạc thì một di chỉ có niên đại khoảng đầu thế kỷ thứ 2 — cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên có thể quy quyền sở hữu cho vua Thục chắc cũng không lo sai số quá nhiều.

Chúng tôi lại còn đặt thêm câu hỏi: vậy sao nó lại không thuộc về khoảng giữa thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên và đã bước sang thời thuộc Triệu? Thật là một vài chục năm, rất khó khăn tìm ra được những biến đổi rõ ràng trong văn hóa vật chất. Nhưng căn cứ vào nội dung hiện vật chưa có mấy yếu tố phương Bắc mà trước hết loại trừ khả năng thời gian thuộc Hán nhất là từ Tây Hán muộn về sau. Tiếp đó lại nghĩ trong những năm thuộc Triệu, văn hóa chắc cũng chưa biến đổi nhiều lắm nhưng chắc cũng phải pha trộn chừng mực đáng kể yếu tố ngoại lai. Ở di chỉ Đường Mây yếu tố này chưa được xác định rõ. Vả lại nếu về niên đại tuyệt đối, di chỉ này thật đã bước sang thời thuộc Triệu, mà bộ mặt văn hóa vật chất chưa có mấy đổi thay thì cũng có thể dựa vào nó để tìm hiểu đặc điểm văn hóa vật chất thời kỳ Âu Lạc.

Điều yên tâm nhất khi xếp di chỉ này thuộc vào thời kỳ lịch sử An Dương Vương là chúng tôi không lo phải trả lời một câu hỏi quả thật khó trả lời, đó là « văn hóa Âu Lạc » phát triển trên cơ sở « văn hóa Văn Lang » sáng rực những đặc điểm sáng tạo, độc đáo, bản địa, có trình độ cao, sao bỗng chốc tràn đầy yếu tố phương Bắc, trong lúc chưa bị ai đô hộ?

Cuối cùng chúng tôi nhấn mạnh: từ những di chỉ có niên đại tương đương thời kỳ lịch sử An Dương Vương trên cố đô Cổ Loa, chúng ta có thể xác minh

rằng nhiều di chỉ cùng loại, cùng thời ở những nơi khác mà trước đây tạm gọi là « Hùng Vương muộn » thực ra là thuộc về thời kỳ Vua Thục, và cũng từ đó rút ra nhiều kết luận lớn hơn, như đã nói ở phần đầu bài này, về nguồn gốc tộc Thục, về trình độ văn hóa xã hội tộc Thục, về quan hệ với thời kỳ Hùng Vương, thậm chí về cương vực nước Âu Lạc, v.v...



Vài ý kiến vừa phát biểu của chúng tôi chỉ mang tính chất là giả thuyết công tác.

Hy vọng trong một dịp khác, khi đã nghiên cứu kỹ hơn, có thể phát biểu những ý kiến chính thức của mình.

VÀI Ý KIẾN QUANH TRUYỀN THUYẾT «CẦU CHÙA CHENG VÙA»

PHẠM NHƯ HỒ
và ĐỖ ĐÌNH TRUẬT

MẤY năm vừa qua, với đề tài nghiên cứu An Dương Vương và nguồn gốc Thục Phán, đã có nhiều cán bộ khảo cổ và sử học cố gắng khai thác nhiều loại tài liệu khác nhau, nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc An Dương Vương — Thục Phán, người đã có công sáng lập ra quốc gia Âu Lạc cổ đại. Trong số đó một tài liệu làm cho chúng ta rất đáng lưu ý, mới được phát hiện trong mấy năm gần đây, đó là câu chuyện truyền thuyết *Cầu chùa cheng vùa* do Lê Đình Sự sưu tầm và biên soạn. Sau đó Lã Văn Lô (Viện Dân tộc học) đã đem dịch từ thơ Tày ra thơ Việt đăng trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 50, 51 năm 1963 (1).

Để góp phần làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc tài liệu này, Viện Khảo cổ học đã cử chúng tôi tiến hành điều tra khảo cổ tỉnh Cao Bằng vào tháng 8-1969.

Sau đây là kết quả đã thu được.

Lai lịch ông Lê Đình Sự và truyền thuyết «Cầu chùa cheng vùa».

Ông Lê Đình Sự hay Lê Sơn, hay Lê Bình Sư, năm nay 57 tuổi, thuộc dân tộc Tày, quê ở xóm Chông Mu, xã Bế Triều, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, trước đây có thời gian công tác ở Tây Bắc, sau về dạy học ở trường miền núi tỉnh Cao Bằng. Vì mắc bệnh hen suyễn không công tác được, ông về nghỉ ở nhà một thời gian, và chính trong thời gian này ông đã đi sưu tầm các câu chuyện truyền thuyết trong dân gian để viết thành sách. Đáng chú ý là các chuyện:

1. *Pú lương quân* (ông vua tốt) — chuyện về thời kỳ mới khai sinh ra loài người (2).

---

(1) Lã Văn Lô và Lê Đình Sự: *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay truyền thuyết «Cầu chùa cheng vùa» của đồng bào Tày*—*Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 50—51, 1963.

(2) Lã Văn Lô và Lê Đình Sự: *Lịch sử xã hội nguyên thủy người Tày qua truyền thuyết Pú lương quân* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 65-1964.

2. *Cầu chúa cheng vùa* (chín chúa tranh vua) — chuyện về An Dương Vương — Thục Phán.

3. *Đoạn giảng thị giác* — chuyện về thời nhà Mạc.

4. *Văn chức thị mai* — chuyện đả kích hủ tục tảo hôn.

Ngoài ra ông còn dịch ra tiếng Tày một số chuyện như :

1. *Lương Sơn Bá — Chúc Anh Đài.*

2. *Nguyễn Văn Bé.*

Hiện nay ông làm việc ở Viện Đông y huyện Hòa An.

Theo ông kể lại thì tất cả những chuyện mà ông viết đều là những chuyện còn lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Câu chuyện truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa* ông viết bằng văn xuôi ; sau có người đã dựa vào cốt chuyện này để viết thành thơ Tày ; Lã Văn Lô lại dịch từ thơ Tày ra thơ tiếng Việt, là dựa vào tài liệu của cụ Lê Thế Tần, dân tộc Tày, ở Chông Mu, xã Bế Triều, huyện Hòa An kể lại. Hiện nay cụ Lê Thế Tần đã chết.

Nội dung truyền thuyết « Cầu chúa cheng vùa ».

Chuyện *Cầu chúa cheng vùa* mà chúng tôi trực tiếp ghi nhanh lại được qua lời kể bằng tiếng kinh của ông Lê Đình Sự cũng giống như nguyên bản đã có đăng ở một số tập san nghiên cứu. Chuyện kể tóm tắt như sau :

« Khoảng cuối thời Hùng Vương, ở phía nam Trung Quốc có một nước tên là Nam Cương bao gồm miền tây tỉnh Quảng Tây và cả đất Cao Bằng của ta ngày nay. Thục Chế — tức là cha Thục Phán làm vua nước Nam Cương. Khi Thục Chế chết, Thục Phán còn nhỏ tuổi. Chín chúa Mường đem quân đến vây kinh thành đòi nhường lại ngôi vua. Thục Phán lúc đó tuy còn nhỏ tuổi nhưng đã tỏ ra là người thông minh tài cán. Phán liền thách chín chúa Mường cùng nhau đấu võ, ai thắng sẽ được nhường ngôi vua. Kết quả cuộc đấu võ là bất phân thắng phụ, nên không ai đáng được nhường ngôi vua. Thục Phán lại bày ra cuộc đua tài, ai giỏi nghề gì thì thi nghề ấy, hẹn ba ngày ba đêm thì kết thúc, ai hoàn thành đúng thời hạn thì sẽ được làm vua. Các chúa đã thách nhau : đi Trung Quốc lấy trống đồng, dùng cung bắn trụi hết lá đa, làm một nghìn bài thơ, nhổ mạ ở bãi Phiêng Phìa đem về cấy ở cánh đồng tổng Chúp, đóng thuyền rồng, đẽo đá làm guốc, nung vôi gạch để xây thành vua, lấy lưỡi cày mài thành trăm chiếc kim. Thục Phán một mặt ký giao kèo để cho các chúa đua tài với nhau, mặt khác chọn chín cung nữ có đủ tài sắc, văn võ kiêm toàn lên đi theo các chúa, dùng mỹ nhân kế để mê hoặc các chúa và làm thất bại cuộc đua tài của họ khi đã sắp sửa thành công. Kết quả là các chúa thi đua mất rất nhiều công sức mà không chúa nào thắng cuộc. Thục Phán vẫn giữ ngôi vua của cha. Các chúa đều quy phục. Nước Nam Cương trở nên cường thịnh. Nhân lúc nước láng giềng là Văn Lang suy yếu, Thục Phán đánh chiếm lấy, thành lập nước Âu Lạc hiệu là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa »[1].

---

(1) *Xem Hồ sơ điều tra và thám sát Cao Bằng 1969.* Lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

Đọc câu chuyện truyền thuyết *Cẩu chúa cheng vua* nếu bỏ đi phần hư cấu hiện đại, thì chúng ta thấy có mấy điểm đáng chú ý:

1. Vị trí « nước » của Thục (tức nước Nam Cương trong truyền thuyết) nằm ở « đầu sông Tả Giang[1], phía nam Trung Hoa láng giềng và giáp miền đông nước Văn Lang anh em » gồm đất Cao Bằng ngày nay và một vài vùng lân cận mà trung tâm là Cao Bình (huyện Hòa An)[2].

2. Thục ở đây không phải là nước Thục mà là họ Thục (Thục Chế, Thục Phán, Thục Mô). Thục Phán là con Thục Chế, Thục Chế xưng là An Trị Vương, đóng đô ở Cao Bình (tức huyện Hòa An, Cao Bằng ngày nay), còn Thục Phán sau khi phế được Vua Hùng, nhập Văn Lang, Nam Cương làm nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay)

3. Tất cả những tên có trong cốt chuyện như:

— chỗ chúa Nông Quang Thục đánh rơi trống đồng,

— chỗ chúa Lý Kim Đào hầu cung và cây đa,

— chỗ chúa Ngọc Tăng đóng thuyền,

— và chỗ chúa Vạn Thắng đẽo guốc đá...

theo ông Lê Đình Sự nói thì đều là những tên có thật và vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Truyền thuyết « Cẩu chúa cheng vua » và mối quan hệ với đồng bào Tày — Nùng ở Cao Bằng.

Như chúng ta đã biết: muốn xét một câu chuyện truyền thuyết *ở góc độ* có còn được phản ánh trung thực hay không, trước hết phải nghiên cứu kỹ về nguồn gốc, về phong tục tập quán, về sự phát triển và giao lưu văn hóa... của cư dân sản sinh ra truyền thuyết đó, vì những câu chuyện dân gian hằng được họ ca tụng, ghi nhớ và truyền từ đời này sang đời khác không có gì khác hơn là việc nói về dòng giống, về tâm tư tình cảm và về sinh hoạt của dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử.

Vì lẽ ấy nên chúng tôi thấy cần thiết phải trở lại nghiên cứu qua một vài đặc điểm về nguồn gốc và sinh hoạt của người Tày — Nùng ở Cao Bằng.

Theo tài liệu điều tra số dân gần đây, toàn tỉnh Cao Bằng có 274 664 người, bao gồm 19 dân tộc, trong đó có 10 dân tộc cư trú ở Cao Bằng lâu đời và 9 dân tộc mới đến cư trú hoặc tạm trú không đáng kể. Người Tày và người Nùng là hai dân tộc lớn hơn cả. Người Nùng có 13 loại, trừ Nùng Mần và Nùng Phẳng còn các loại Nùng khác như Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Chủ, Nùng Vạn Sinh, Nùng Hâm Sích, Nùng Khen Lài, Nùng Sẻng, Nùng Giang, Nùng Giang, Nùng Xkít đều gốc ở Trung Quốc mới sang nước ta ba, bốn trăm năm nay hoặc

(1) Tả Giang tức là Tây Giang thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

(2) Huyện lỵ Hòa An cách thị xã Cao Bằng 15km về phía bắc — tây bắc.

hơn 100 năm nay [1]. Người Tày cũng vậy, người gốc Tày thực tế còn rất í hiện tại gần một nửa nguồn gốc từ trung châu Bắc Bộ mới lên đây thời Lê—Mạ Một số nguyên cũng là các dân tộc Trung Quốc di cư sang đây thời Tần — Há đã đồng hóa với người Tày địa phương. Trước đây người Tày gồm mấy hạng

— Tày thổ ty: con cháu các công thần (Tày phụ đạo);

— Tày thổ trước: nguồn gốc địa phương;

— Biến thổ: gốc miền xuôi.

Các cụ già ở địa phương còn cho biết thêm rằng: Người Tày di cư san Việt Nam trước, họ khai phá và làm chủ ruộng đất. Đến khi người Nùng san sau, chỉ khai phá được những mảnh đất khô cằn, phải làm thêm ruộng rẽ ch người Tày. Từ đó người Tày lên địa vị « chủ nhân » được người Nùng gọi l « thầy » hoặc tự xưng như thế. Tiếng « thầy » biến dần thành tiếng « Tày » cò người Nùng là chữ « nồng » (người làm ruộng) mà ra. Các cụ còn cho biết thêm người Tày vùng đông bắc và người Thái vùng tây bắc vốn chỉ là một dân tộc [2]

Người Kinh ở Cao Bằng là dân tộc chiếm số ít, toàn tỉnh chỉ có 9 301 ngườ chiếm 3,3% dân tộc. Còn lại các dân tộc: Ngạn, Mung, Mán Tiền, Mán Cóc, Mè Đen, Lô Lô, Quý Châu thì toàn ở Quảng Đông, Vân Nam (Trung Quốc) mới d cư sang [3].

Lưu Giới, Từ Tùng Thạch, Ma-xpê-rô, Bơ-da-xiê trong các công trình nghiê cứu của mình cũng đã chứng minh một cách khá rõ ràng gốc tích của các dâ tộc vùng Cao Bằng nói riêng và vùng bắc và đông bắc Việt Nam nói chung.

---

(1) — Nùng An gốc ở An Kết (Trung Quốc).
— Nùng Inh gốc ở châu Long Anh (Trung Quốc).
— Nùng Lòi gốc ở châu Hạ Lôi (Trung Quốc).
— Nùng Chủ gốc ở châu Long Châu (Trung Quốc).
— Nùng Vạn Sinh gốc ở châu Vạn Thành (Trung Quốc).
— Nùng Hầm Sích gốc ở châu La Hồi (Trung Quốc).
— Nùng Khen Lài gốc ở châu An Bình (Trung Quốc).
— Nùng Sẻng gốc ở châu Dưỡng Lợi (Trung Quốc).
— Nùng Giứi gốc ở châu Trấn An (Trung Quốc).
— Nùng Giang gốc ở châu Quy Thuận (Trung Quốc).
— Nùng Xkit gốc ở châu Tứ Kết (Trung Quốc).

Xem *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* — Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Cao Bằng năm 1964.

(2) Xem *Hồ sơ điều tra và thám sát Cao Bằng* — Tài liệu đã dẫn.

(3) — Người Ngạn gốc ở Quý Châu, đồng hóa với người Tày thời Mạc.

— Người Mung (Mèo hay Mương Kheo) nguồn gốc ở các hang động Quý Châu, Vân Nam Quảng Tây (Trung Quốc), số đông sang đây thời Ngô Tam Quế nổi lên chống nhà Thanh

— Người Mán Tiền (hay San Bản) gốc ở Quý Châu vùng rừng rậm.

— Người Mán Cóc (hay Mương Cóc hay Sần Pản Lài), là loại người Dao, tiếng nó tương tự như người Mán Tiền.

— Người Mèo Đen gốc ở Liễu Châu sang đây khoảng 300 năm nay.

— Người Lô Lô gốc ở nước La La (Đại Lý — Tây bắc Vân Nam) sang đây từ rất lâu

— Người Quý Châu gốc từ Giang Tây, Trường Sa (Trung Quốc), sang đây đã 6, 7 đời Theo *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* — Sách đã dẫn.

Cho đến nay các dân tộc ở Cao Bằng vẫn còn tưởng nhớ đến cái quan hệ ốc gác xa xưa của họ qua câu « vi »: *Bài tôn pỉ qỉu noong deo, Muối khầu chia oong cùng căn kin cồn bưởng qỉu là mừa Hác, noọng là mừa Keo,* đại ý nói: gày xưa Việt Nam và Trung Quốc là anh em một nhà cả, người anh thì về 'rung Quốc thành người Hán, người em gái thì về xuôi thành người Kinh, hai ên đều là anh em không xa nhau được[1].

Còn về phong tục tập quán và tình hình nhân dân thì bố chánh Cao Bằng Iguyễn Thuận đã ghi lại rất rõ trong sách *Cao Bằng phong thổ phú*.

« Nhân dân tính tình chất phác, ít văn vẻ, cũng có khi bướng và cương trực, hỉnh thoảng cũng phát khùng đánh cãi nhau. Có tục con gái hát trước, con trai ọa sau, có khi con gái đưa trai về nhà khoản đãi cơm rượu rất là lưu luyến.

Nói chung con trai chăm việc ruộng nương, con gái cần nghề canh cửi, úc nhàn rỗi thì đi săn cầm thú hoặc đánh cá. Vay mượn của nhau thì dùng chỉ hắt dây, khắc tre làm bằng, dân thuần như cổ nhân vậy. Nhà ở thì làm nhà sàn, ấy nước thì dùng ống bương, cưới xin thì nhà trai cũng phải nạp sinh lễ, ma hay thì thổi sáo, thổi kèn, trừ tà, trừ ma thì mời đồng mo đánh đàn múa :iếm,... Nhân dân thường giàu lòng biết ơn, đối với những người có công đức ao giờ cũng lập đền miếu để thờ cúng và sùng bái »[2].



*
* *

Xuất phát từ tính đa dạng và phức tạp của dân tộc, cho nên các câu chuyện ruyền thuyết dân gian còn lưu truyền trong các dân tộc này cũng đa dạng và hức tạp.

Câu chuyện truyền thuyết *Cẩu chủa cheng vùa*, theo chúng tôi, là tập hợp ủa hai yếu tố rất đáng lưu ý:

1. Yếu tố thứ nhất có liên quan mật thiết tới đồng bào Tày — Nùng là vấn lề gốc tích của Thục Phán. *Ở đây chúng tôi lưu ý về mặt chủ nhân chứ không hải về mặt địa bàn hoạt động.* Nói như vậy có nghĩa là mặc dù người Tày — Nùng mới di cư đến sinh sống ở Cao Bằng, song *cốt* của câu chuyện về gốc tích Thục Phán có thể là một sự lưu truyền rất đáng tin của dân tộc họ. Họ có thể nang cốt chuyện đó di cư từ nơi này sang nơi khác cùng với sự di cư của chính ản thân họ.

2. Yếu tố thứ hai là yếu tố *kinh* tham gia vào việc *hư cấu* nên câu chuyện ruyền thuyết đó. Chính vì vậy, truyền thuyết *Cẩu chủa cheng vùa* mang nhiều láng dấp, phong cách của một câu chuyện miền xuôi.

Đây là chúng tôi chưa nói đến sự sai lệch ít nhiều về nội dung câu chuyện lo lưu truyền trong nhân dân từ đời này qua đời khác, cũng như chính bản hân tác giả Lê Đình Sự đã hiện đại hóa *Cẩu chủa cheng vùa* của mình để dự thi ăn nghệ Khu tự trị Việt Bắc.

---

(1) Theo tài liệu và lời dịch của cụ Đàm Văn Thũng ở xóm Đức Mỹ, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa.

(2) Nguyễn Thuận: *Cao Bằng phong thổ phú* (bản lược dịch của Nguyễn Xuân Vinh).

Những kết quả bước đầu về việc điều tra và khảo sát khảo cổ học tỉnh Cao Bằng.

Để góp phần xác minh lại truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa* và làm sáng tỏ thêm những cứ liệu khoa học kể trên, chúng tôi đã sơ bộ tiến hành điều tra và khảo sát thực địa ở Cao Bằng trong vòng trên một tháng. Sau khi làm việc với Ty Văn hóa tỉnh Cao Bằng, chúng tôi cùng đồng chí Tăng, cán bộ Phòng Bảo tồn bảo tàng thuộc Ty Văn hóa tỉnh xuống xóm Chòng Mu, xã Bế Triều, gặp ông Lê Đình Sự, một số đồng bào Tày — Nùng để sưu tầm truyền thuyết, khảo sát thực địa vùng trung tâm Cao Bình (Hòa An) và một số vùng lân cận có liên quan. Đặc biệt, chúng tôi để nhiều thời gian vào việc thống kê, phân loại và xếp hạng các di tích khảo cổ và lịch sử của tỉnh Cao Bằng.

Hiện nay, theo chúng tôi biết thì ngoài ông Lê Đình Sự ra, chưa tìm được một ai biết chuyện về An Dương Vương Thục Phán. Chúng tôi có tìm kiếm kỹ về gốc gác của họ thì, có người cho là ở Trung Quốc xuống, có người cho là ở miền xuôi mới lên từ thời Lê—Mạc, cũng có người còn nhớ cả quê hương chính của mình là Thái Bình, Nam Hà nữa. Ông Lê Đình Sự khẳng định rằng số người biết chuyện về An Dương Vương — Thục Phán và tự cho mình là con cháu Phán khá nhiều, nhưng rất tiếc số người này hoặc là đã chết, hoặc là chúng tôi chưa tìm gặp được.

Trong khảo sát thực địa, chúng tôi cũng chưa phát hiện được một di chỉ khảo cổ học nào có niên đại khoảng trước sau Công nguyên trên đất Cao Bằng trừ một vài hiện vật phát hiện lẻ tẻ (như mũi giáo đá, vài ba chiếc trống đồng trong các đền thờ). Còn phần lớn những di tích ở đây đều có niên đại Lê—Mạc.

Từ tình hình đó, có thể đi đến kết luận bước đầu :

1. Tỉnh Cao Bằng mà trung tâm là vùng Cao Bình (Hòa An) ngày nay chưa hẳn đã phải là *địa bàn hoạt động* chủ yếu của Thục Phán. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề này sau.

2. Nguồn gốc Thục Phán có quan hệ mật thiết tới nguồn gốc của đồng bào Tày — Nùng là hiện tượng có thật trong lịch sử, song không phải có quan hệ mật thiết với tất cả các dân tộc Tày — Nùng mà chỉ với *một bộ phận nhỏ trong nhóm dân tộc đó* thôi, bộ phận nhỏ đó lại không phải là thổ dân của Cao Bằng mà là ở những vùng khác di cư đến về sau này.

Trở lại câu chuyện truyền thuyết *Cầu chúa cheng vùa* với những địa điểm đánh rơi trống đồng, đóng thuyền, bắn cung, đẽo guốc đá,... tưởng chừng như là có thật, nhưng đây chẳng qua là chuyện hư cấu tưởng tượng, đáp ứng về mặt tình cảm cho một bộ phận nhân dân nào đó mà thôi. Đây cũng là một hiện tượng phổ biến đối với một số các câu chuyện truyền thuyết của các dân tộc khác.

Tuy nhiên, chúng tôi thấy cũng cần phải rút ra những vấn đề có tính chất suy đoán :

1. Có khả năng là một bộ phận nhỏ đồng bào Tày mới đến cư trú ở Cao Bằng sau này có quan hệ gốc gác với An Dương Vương — Thục Phán. Thục Phán có

thể là một thủ lĩnh của nhóm người Tày cổ này. Điều này cũng phù hợp với trí nhớ của người dân Cổ Loa hiện nay : An Dương Vương — Thục Phán xuất thân là người miền núi (1).

2. Địa bàn hoạt động của Thục Phán sau này không chỉ bó hẹp trong phạm vi cương giới của tỉnh Cao Bằng hiện nay mà nó được mở rộng ra khắp phạm vi phân bố của người Tày cổ (bắc — đông bắc Việt Nam, và Quảng Tây — Vân Nam Trung Quốc). Trung tâm chính như trên đã nói chưa hẳn đã phải là Hòa An — Cao Bằng ngày nay.

Ông Ca Văn Thỉnh (Giám đốc Thư viện Khoa học xã hội) cũng cung cấp cho chúng tôi một tài liệu dân tộc học khá lý thú. Đó là chuyện *Mao y thảo cung*. Cốt câu chuyện tương tự như chuyện *Mỵ Châu — Trọng Thủy* nhưng được diễn tả dưới hình thức tuồng cổ do Đoàn tuồng Quảng Đông trình diễn tại Chợ Lớn.

3. Chúng tôi không cho rằng nội dung chuyện *Cẩu chúa cheng vua* là nội dung của một câu chuyện miền xuôi mới du nhập vào đồng bào Tày ở Cao Bằng, mà đó là một câu chuyện truyền thuyết có thật của dân tộc này. Có chăng chỉ là các tác giả về sau này đã hiện đại hóa nó đi hoặc mượn hình thức, câu văn và cách diễn tả của những câu chuyện miền xuôi để nói lên một câu chuyện có thật của dân tộc mình. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh *cái lõi rất đáng tin của câu chuyện* chứ không phải phong cách diễn tả câu chuyện.

Từ những suy nghĩ trên, chúng tôi thấy cần phải xác minh truyền thuyết, tìm ra cái lõi thật của câu chuyện. Việc này trong đợt điều tra vừa qua, vì điều kiện thời gian có hạn nên chúng tôi chưa đạt được kết quả như ý muốn. Chúng tôi nghĩ rằng những ghi chép của Rô-ma-nê đuy Cai-ô về chuyện này từ năm 1880 chắc giữ được nhiều phần trung thực hơn, do đó việc tìm kiếm tư liệu này là một việc không nên bỏ qua.

Riêng về phần mình, trong tương lai, thực hiện kế hoạch điều tra kỹ lưỡng và trên diện rộng hơn tại Cao Bằng, chúng tôi tin rằng có thể cung cấp thêm tài liệu bổ ích cho việc nghiên cứu nguồn gốc tộc Thục.

---

(1) Xem *Hồ sơ về Cổ Loa* (bản đánh máy) lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

TỪ TƯ DUY THẦN THOẠI ĐẾN TƯ DUY LỊCH SỬ

TRẦN QUỐC VƯỢNG

THÀNH Tơ-roa đã tìm thấy; văn minh Ê-gie đã được phát hiện. Nhưng A-ga-me-nôn hay A-sin-lơ thì vẫn là những nhân vật ô mê ric [1], những nhân vật nửa huyền thoại, nửa lịch sử.

Thành Cổ Loa đã — hay sẽ — tìm thấy; văn minh Đông Sơn hay nhóm di tích Đường Cồ đã được phát hiện. Nhưng Cao Lỗ hay Nồi Hầu, Rùa Vàng hay My Châu thì vẫn là những nhân vật của truyền thuyết dân gian, những nhân vật nửa huyền thoại, nửa lịch sử, những anh hùng khai hóa và thậm chí là những thần linh.

Không thể nào khác thế được!

Thời dựng nước của bất cứ quốc gia cổ đại nào cũng đều có thật. Thời dựng nước và bắt đầu giữ nước của Việt Nam — nghĩa là thời kỳ trước « Bắc thuộc » — hoàn toàn có thật.

Đấy là lịch sử — thực tại.

Nhưng thời dựng nước của bất cứ quốc gia cổ đại nào cũng bị che phủ bởi một bức màn huyền thoại. Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn... của Trung Quốc, nữ thần mặt trời A-ma-te-ra-su của Nhật Bản, 2 anh em chúa Ki của nước Kiép — Ru-xơ, Lạc Long Quân—Âu Cơ (Rồng Tiên) của Việt Nam... và những triều đại đầu tiên đã khoác bộ áo lịch sử như nhà Hạ, nhà Hùng, nhà Thục... thì vẫn cứ nhuộm màu huyền thoại.

Thiết tưởng cũng chẳng có gì là lạ. Nhận thức lịch sử, hay lịch sử — nhận thức, bất kỳ nước nào cũng đi từ tưởng tượng đến lý trí, từ tư duy thần thoại đến tư duy khoa học.

Khi chưa có nhận thức luận duy lý và nhất là khi chưa có nhận thức luận mác xít soi đường thì chưa thể có khoa học lịch sử và khoa học khảo cổ. Thời trung cổ là giáo điều. Thần thoại, truyền thuyết trả lời cho tất cả những câu hỏi. Con người thời xưa ưa sống trong yếu tố kỳ lạ, trong chân lý của thần

---

(1) Héros homériques.

thoại bởi vì thực tại lịch sử là không thể kiểm chứng được. Tín điều và truyền thống đã ngăn cản sự thức tỉnh của tinh thần khoa học. Huyền tích và thần thoại bao vây những trí não. Và những trí não này rất dễ dàng bị yếu tố ly kỳ thấm vào. Đinh Tiên Hoàng là con của rái cá, Lý Thái Tổ là con của dười ươi, Lê Thánh Tông, con gái Nguyễn Trãi, Trạng Lường toàn là tiên đồng ngọc nữ giáng sinh, Trạng Lường bị lệch vai vì dùng dằng không chịu đi, bị ngọc hoàng giơ chân đạp, bắt xuống trần phò Thánh Tông hoàng đế v.v...

Các vua quan thời trung đại còn thế, huống chi các vua Thục, vua Hùng thời cổ! Anh hùng giữ nước thời Hùng thì là cậu bé lên ba « vụt lớn lên như thổi », thành Cổ Loa thời Thục thì là « thành tiên xây »... Con người thời cổ bị chìm đắm trong yếu tố truyền kỳ và yếu tố này lại có một chức năng tượng trưng. *Hư cấu đã thay thế cho lịch sử và cả địa lý nữa.* Những gò « mộ Hán » ở Tiên Hội tạo nên một địa hình đặc biệt ở vùng này thì được xem là đất rơi vãi khi xây thành của bầy tiên nữ, những gò « mộ Hán—Lục Triều » ở cánh đồng Dâu--Tam Á (Thuận Thành Hà Bắc) thì được xem là « quân Cao Biền dậy non », vân vân và vân vân.

Thế cho nên sử dụng truyền thuyết để nghiên cứu lịch sử — là vô cùng đúng đắn và cần thiết — nhưng phải hết sức thận trọng. Dùng nó thì cũng như dùng con dao 2 lưỡi.

Đừng cho thần thoại, truyền thuyết là giả tạo! Thần thoại là thực, truyền thuyết là thực. Vì đó là những nhận thức được thể nghiệm trong thớ thịt của con người thời cổ. Vì đó là thể nghiệm những ý nghĩa sâu xa của sự vật trong chiều sâu thẳm của thực thể. Nhưng cái *thực về tâm lý không phải là cái thực về lịch sử.*

Thời gian thần thoại không phải là thời gian lịch sử. Thời gian thần thoại là thời gian hiện đại. Thời gian lịch sử là thời gian lịch đại. Thế cho nên theo tôi, cứ thắc mắc tại sao 18 đời vua Hùng lại bao gồm những 1622 năm (2878—257 trước Công nguyên) là vô ích. Cứ thắc mắc tại sao các cụ ở Cổ Loa quan niệm Vua Thục lên ngôi năm 22 tuổi, làm vua trên trần 50 năm, làm vua dưới biển 14 năm nữa, vị chi Vua Thục thọ 86 tuổi, cũng là vô ích. Vô lý, nếu ta hiểu là thời gian lịch sử. Không vô lý, nếu ta hiểu rằng ngày trước, thời Hùng thời Thục được nhận thức theo quan niệm thần thoại hay ít nhất cũng nhuốm đầy màu sắc thần thoại.

Tôi xin phép được nhắc lại: thời Hùng thời Thục ngày trước được tổ tiên ta nhận thức theo quan niệm thần thoại truyền thuyết. Và thậm chí cả dưới dáng vẻ quái vật học nữa! Cáo chín đuôi thời Lạc Long Quân là một ví dụ. Các loài thủy tộc (rắn, giải, thuồng luồng...) thời Hùng là một ví dụ. Bạch Kê Tinh (« cầu Hán có cái mãnh ma, ngày ngày tối tối nó ra bắt người ») thời Thục là một ví dụ khác. Ví dụ thì còn nhiều lắm. Đình Vĩnh Ninh (Thanh Trì, Hà Nội) thờ 3 vị thành hoàng, trừ Nàng Tía là tướng của Bà Trưng ngồi giữa thì sờ sờ hai bên ngai là ông Xà (rắn, « kỵ húy » đọc là *Xà*), ông Địa (đất, « kỵ húy » đọc là Dợi), 2 « thiên thần » thời Hùng đánh giặc « Mũi Đỏ », giặc « Ma Lôi »!...

Vậy thần thoại đâu có phải là lịch sử! Thế giới thần thoại chỉ là tia hồi quang của xã hội loài người. Hệ thần thoại chỉ là một tổng thể những ý tượng

toát ra từ xã hội, là sự chuyển cơ cấu và các tập tục xã hội vào thế giới thần thoại. Thần thoại chỉ là tâm lý xã hội vô thức bị ảnh xạ lên thế giới loài người. Nghiên cứu thần thoại rất có ích cho việc tìm hiểu xã hội ngày xửa ngày xưa. Nhưng thần thoại dứt khoát không phải là lịch sử. Và nếu tưởng có thể rút trực tiếp sự kiện lịch sử từ tích chuyện thần thoại thì có khác nào tưởng phép biện chứng cũng dễ dàng như việc giải một phương trình bậc nhất!

*
* *

Một điều khác cũng cần lưu ý khi nghiên cứu thần thoại, truyền thuyết. Ấy là xu hướng « lịch sử hóa », « thời sự hóa », « địa phương hóa » thần thoại, truyền thuyết của những thế hệ sau.

Ông Gióng là một nhân vật thần thoại. Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân thời Hùng Vương thứ 6 đã là một nhân vật bị lịch sử hóa. Thời Lý, Trần, Lê, vua quan — bên cạnh voi — thường cưỡi ngựa. Ấy thế là Phù Đổng Thiên Vương cũng được cho cưỡi ngựa (tuy là ngựa sắt) dù rằng chưa đào đâu ra xương ngựa ở các di chỉ thời đại đồng thau Việt Nam. Mọi truyền thuyết có liên quan đến đời Hùng, đời Thục do *Lĩnh Nam chích quái* ghi lại đã bị « tam giáo hóa » — một biểu hiện của xu hướng « thời sự hóa ». Vợ chồng Chử Đồng Tử — Tiên Dung thời Hùng Vương thứ 18 đã tu tiên, tu phật. Đến thời Lê thì Chử Đồng Tử cũng như Thánh Tản Viên và Phù Đổng Thiên Vương đã trở thành 3 vị trong bộ « tứ bất tử » của đạo Thần tiên Việt Nam bên cạnh đức mẹ Liễu Hạnh! Đạo sĩ Lưu Huyền ngồi chồm chỗm trong truyện *Trầu Cau*, được gán cho thời Hùng. Cá thì biến thành rồng, rồi thì đến Long Vương. Ông Thánh Trấn Võ của đạo giáo phương Bắc lại trở thành nhân vật thời An Dương Vương và Rùa Vàng chỉ còn là con quy bộ hạ của ông Thánh này. Tượng đất Trấn Võ đã ngồi chễm chệ ở núi Sái (Thụy Lôi), 1 trong 7 ngọn « thất diệu sơn » trong *Chuyện Kim Quy* trước khi tượng đồng Trấn Võ ra đời ở Thăng Long. Nhà Lê « đề bạt » Lạc Long Quân thành người đặt nền tảng cho tam cương ngũ thường ở đất Việt. Hùng Vương là con trưởng trong số 50 con theo mẹ thì bị sửa là con trưởng trong số 50 con theo cha cho hợp với đạo cha — con nho giáo. Và 18 đời vua Hùng có đủ cả duệ hiệu y như những ông vua thời phong kiến! Thần phả... mà cứ tưởng như là phổ hệ của các triều đại Lý, Trần, Lê! Dân đi đến đâu thì thần đi đến đấy. Xã nào mới lập thì cứ việc lên Bằng Đẳng (Phú Thọ cũ) xin sao thần tích một vị thần nào đó về mà thờ. Thấy giếng Ngọc, đền Mỵ Châu ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa), thấy đền Cuông ở Nghệ An rồi kết luận: Thanh — Nghệ là căn cứ thứ 2 của An Dương Vương chống Triệu sau khi Cổ Loa thất thủ thì, theo tôi, quả là đơn giản! Phải nghiên cứu thần thoại, truyền thuyết dưới giác độ lịch sử, nghĩa là *theo quan điểm lịch sử*. Chính vì thế mà khi nhà sử học, nhà khảo cổ học muốn sử dụng thần thoại truyền thuyết để nghiên cứu lịch sử thì phải biết rõ những thuộc tính của loại tài liệu *dân gian*: tính lặp đi lặp lại, tính đổi mới, tính thích nghi, tưởng diện địa phương, tính chức năng, tính chuyển dịch... Truyền thuyết cũng như thần thoại có giá trị sử liệu tích cực. Nhưng không thể xử lý tài liệu thần thoại — truyền thuyết bằng *phương pháp xử lý tài liệu lịch sử* được. Do đó mà phải tìm ra những phương pháp thích hợp, nhằm

xuất phát từ kho truyền miệng vô cùng phong phú của nhân dân mà rút ra những gì không còn là thần thoại truyền thuyết với những thuộc tính nói trên của chúng nữa mà đã là lịch sử thực tại rồi. Trong tham luận này, tôi chưa có ý định trình bày cụ thể phương pháp xử lý thần thoại — truyền thuyết của nhà sử học, ở đây xin chỉ nói qua một chút. Rõ ràng là không thể chỉ lấy nguyên phương pháp của nước ngoài, mà còn phải tính đến đặc thù của nước ta, do đó phương pháp ấy phải do nhiều người xây dựng. Mà xây dựng qua sưu tầm và xử lý, chứ không chỉ xây dựng thuần lý. Theo tôi, phương pháp xử lý nói đây đại để có thể là:

1. Phân tích những mâu thuẫn về mặt niên đại trong một tích chuyện cụ thể. Phân tích những mâu thuẫn về mặt lô gích trong một tích chuyện cụ thể.

Gạt bỏ những chi tiết, những thần thoại tố đã bị lịch sử hóa và thời sự hóa.

2. Đối chiếu các tích tương tự như nhau để rút ra cái cốt lõi chung. Trên cốt lõi ấy, ước lược những chi tiết có thể biến đổi (nghĩa là mang yếu tố ngẫu nhiên) chỉ giữ lại những gì bất biến (nghĩa là căn cứ vào lô gích nội tại thì không thể không có): đấy là cái cơ cấu chứa đựng nhiều yếu tố lịch sử.

3. Đối chiếu cơ cấu nói trên với các tài liệu thông sử, khảo cổ học, dân tộc học. Nếu có gì không phù hợp thì kiên quyết gạt bỏ.

Chính vì chưa đặt vấn đề suy nghĩ và thảo luận về phương pháp xử lý tài liệu dân gian của nhà sử học mà thời gian qua, nhiều người chúng ta trong đó có bản thân tôi, đã nhiều lúc không khỏi cưỡng bức sự thật lịch sử, tưởng đâu rằng làm thế là làm phong phú thêm tài liệu lịch sử nhưng thực ra chỉ là nguệch ngoạc vài nét trên tòa nhà lịch sử vốn sinh động và phong phú hơn ta tưởng.

Qua thể nghiệm bản thân, tôi thấm thía rằng chỉ có nắm *chặt* lấy quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kiên trì đối chiếu và phân tích «nhiều năm phân tích để có một ngày tổng hợp» — như Phuy-xten đơ Cu-lăng-giơ nói — thì mới có thể chuyển được cái gia tài đồ sộ thần thoại — truyền thuyết vào kho tàng lịch sử được, để góp phần làm giàu có thêm vốn hiểu biết của chúng ta về quá khứ vẻ vang DỰNG NƯỚC, mà *cơ sở vững chãi nhất vẫn là những chứng cứ của «nền văn minh hiện vật».*

PHỤ LỤC

THẢO LUẬN ĐỊA HỌC VỀ NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA NGUYỄN ĐỨC TÂM VÀ LÊ HUY HOÀNG

TRONG việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương, nhiều ý kiến về địa chất học có liên quan tới khảo cổ học đã được phát biểu và được giới khảo cổ học rất chú ý theo dõi. Cuộc tọa đàm khoa học tổ chức từ ngày 3 đến ngày 8-7-1970 đã dành riêng một ngày cuối cùng để thảo luận về vấn đề này.

Trên 70 cán bộ khảo cổ học và địa học: địa chất học, địa lý học, thổ nhưỡng học v.v... thuộc nhiều cơ quan, viện nghiên cứu và trường đại học, đã dự hoặc gửi thư phát biểu ý kiến. Chuyên gia địa chất học Liên Xô Gô-lô-ven-nốc cũng xin được dự và tham gia thảo luận.

Người báo cáo chính là Nguyễn Đức Tâm, cán bộ Đoàn địa chất 58 Tổng cục Địa chất và Lê Huy Hoàng, cán bộ giảng dạy Trường đại học Mỏ Địa chất. Báo cáo gồm có 4 điểm:

1. Nguồn gốc, cấu tạo, niên đại đồng bằng miền Bắc Việt Nam và hệ quả;
2. Biển tiến hiện đại và hệ quả;
3. Đại hồng thủy và hệ quả;
4. Hoạt động băng hà ở Việt Nam và hệ quả.

Trong bài thông báo này, tiếp theo từng luận điểm của hai tác giả Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng, xin trình bày luôn những ý kiến chính thảo luận tại hội nghị.

Nguồn gốc, cấu tạo, niên đại đồng bằng miền Bắc Việt Nam và hệ quả.

Từ xưa tới nay quan niệm chung của ta, kể cả các nhà địa chất, cho rằng các đồng bằng miền Bắc Việt Nam là đồng bằng phù sa do sông bồi đắp thành, lớp thổ nhưỡng bên trên màu mỡ, sản xuất tốt và sản lượng cao. Nhưng có nhận xét địa chất học và khảo cổ học mới đây cho rằng đồng bằng miền Bắc Việt Nam, trong kỷ đệ tứ hình như đã có thời kỳ biển xâm nhập.

Tư liệu khảo cổ học đã cho phép phân chia ra các văn hóa các thời kỳ khác nhau:

— Sơ kỳ thời đại đá cũ: Núi Đọ
— Thời đại đá giữa: Hòa Bình
— Sơ kỳ thời đại đá mới: Bắc Sơn
— Hậu kỳ thời đại đá mới: Phùng Nguyên
— Thời đại đồng: Đông Sơn v.v...
— Thời đại sắt sớm.

Từ tư liệu khảo cổ học, có thể rút ra mấy đặc điểm:

a) Trên bề mặt các đồng bằng, chỉ tìm thấy dấu vết khảo cổ có niên đại sớm nhất là thời đại đá mới.

b) Từ miền núi xuống đồng bằng rồi ra biển, niên đại các di chỉ khảo cổ ngày càng muộn dần. Phía đông, chỉ tìm thấy những dấu vết thời đại kim khí.

c) Từ văn hóa Bắc Sơn về trước, chỉ thấy ở miền núi.

Như vậy đồng bằng mới hình thành từ văn hóa Bắc Sơn trở lại đây, do quá trình biển lùi. Số lượng nhiều và sự xuất hiện đột ngột những di chỉ từ thời đại đá mới về sau chứng minh rằng con người tràn xuống đồng bằng vào giai đoạn này một cách rất nhanh và đột ngột, chứ không phải dần dần theo đà phát triển của kỹ thuật.

Di chỉ Núi Đọ ở Thanh Hóa có thể làm ta ngờ rằng đồng bằng Thanh Hóa thành tạo từ rất sớm, nhưng không phải, vì lẽ: di chỉ Núi Đọ tìm thấy trên đồi đá gốc có trước kỷ đệ tứ. Quá trình bào mòn và rửa trôi trên mặt đồi xảy ra không mạnh, nên vết tích văn hóa Núi Đọ còn lại tới ngày nay; niên đại Áp-bơ-vin — A-sơn của di chỉ Núi Đọ cách thời đại đá mới rất xa, những khâu nối tiếp không hề tìm thấy ở đồng bằng.

Lại cần xét tới di chỉ đống rác bếp Đa Bút cách xa về phía tây Núi Đọ, thuộc sơ kỳ hoặc trung kỳ thời đại đá mới. Ở đây có xương cá biển, chứng tỏ thời đó bờ biển ở gần đây.

Như vậy sự vắng mặt của cả giai đoạn hậu kỳ thời đại đá cũ, thời đại đá giữa chính do nguyên nhân của việc biển tiến.

Qua khảo sát địa chất, chúng ta có thể tìm thấy chứng minh khác bằng trầm tích biển ở ngay lớp trên của đồng bằng. Lớp này cấu tạo chủ yếu bằng đất sét trắng, trắng đỏ loang lổ, xám xanh hay xám vàng mỡ gà, hoàn toàn không phải phù sa sông. Tư liệu khoan lại cho biết, trừ lớp phù sa mỏng không đáng kể ở trên cùng ra thì dưới đó là lớp sét chứa rong biển, ốc biển (1) sét màu trắng là chủ yếu. Dưới nữa là cuội và cát, rõ ràng là phù sa sông. Đồng bằng Trung Bộ bề ngang rất hẹp nhưng cấu tạo cũng tương tự. Các hố khai quật khảo cổ ở Thiệu Dương, Đông Sơn cũng cho thấy qua lớp đất văn hóa ta đụng ngay tới đất sét màu trắng, có nơi tìm thấy ốc biển (2).

Có thể đưa ra kết luận: thời đầu kỷ đệ tứ, đồng bằng miền Bắc Việt Nam thuộc thời kỳ xâm thực lục địa và tích tụ lục địa. Sau đó vùng này bị chìm xuống, biển tiến. Tiếp sau mới nâng lên, biển lùi và đồng bằng hiện nay bé nhỏ hơn xưa mới thành tạo gần đây sau quá trình biển lùi.

Niên đại của biển lùi có thể căn cứ ở mùn thực vật, xác cây còn nguyên vẹn (hiện đại) trong lớp phù sa mới thành tạo trong thời hiện đại, và những bãi ốc biển hiện đại dưới nó.

---

(1) Tài liệu khoan ở đồng bằng Bắc Bộ của Đoàn địa chất 36 và các đoàn khác.

(2) Xem *Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966.

Niên đại của biển tiến cũng có thể tìm căn cứ ở than bùn, xác cành thân cây nguyên vẹn thuộc kỷ đệ tứ và hóa thạch đệ tứ trong các tầng trầm tích lục địa dưới tầng trầm tích biển. Kết hợp với sự có mặt của di chỉ Núi Đọ, có thể thấy biển tiến vào thời kỳ sau văn hóa Núi Đọ.

Từ những điểm đã bàn trên, người báo cáo rút ra mấy hệ quả:

— Về khoáng sản;

— Về đặc điểm địa chất công trình;

— Về địa chất thủy văn;

— Về thổ nhưỡng.

Ở đây, chỉ xin nói về mặt thổ nhưỡng. Đất đồng bằng không kể các loại đất hình thành trên tàn tích, sườn tích thì có thể chia làm 5 nhóm thổ nhưỡng chính sau đây:

— Thổ nhưỡng hình thành trên trầm tích biển chiếm đại bộ phận diện tích, phần nhiều là đất chua và đất bạc màu, cần thiết có sự cải tạo.

— Thổ nhưỡng hình thành trên phù sa mới phổ biến ở ven sông suối hiện nay, loại đất này tốt, tưới tiêu dễ dàng nhưng chiếm một diện tích rất nhỏ. Ở Bắc Bộ chỉ có dải ven sông Hồng là lớn hơn cả.

— Thổ nhưỡng hình thành trên trầm tích ven bờ. Loại này hình thành trên các bãi cát ven bờ biển cũ song song với đường bờ biển thành tạo do quá trình biển lùi, đất này bừa dễ nhưng dinh dưỡng ít, rửa trôi nhanh, tưới nước khó khăn, trồng lúa không tốt. Phổ biến là ở các đồng bằng Trung Bộ và ven biển.

— Thổ nhưỡng hình thành trên lũ tích hiện đại. Do điều kiện địa hình cao phong hóa phơi ra lũ tích nên trở thành đất đỏ vàng, cằn cỗi, thiếu dinh dưỡng, cần được cải tạo.

— Thổ nhưỡng hình thành trên phù sa cổ của các bậc thềm sông và trên các loại trầm tích hỗn hợp phù sa, lũ tích, sườn tích cổ.

Hệ quả về khảo cổ học như sau:

Có thể chia kỷ đệ tứ ra làm 3 giai đoạn:

a) Giai đoạn I gồm thời gian Q_1 và Q_2: bờ biển ở rất xa về phía đông. Căn cứ vào độ sâu của trầm tích lục địa trước biển tiến là 100m, so với mực nước biển hiện nay, nối những điểm có độ sâu đó trong khu vực biển sẽ có thể thấy bờ biển thời này khá xa, toàn bộ vịnh Bắc Bộ bấy giờ không có nước mà là một đồng bằng lớn. Người Núi Đọ bấy giờ sống giữa một vùng đất tốt toàn cây cối, nhiều nước, có những đồi nhỏ, chứ không phải sống trên đỉnh núi.

b) Giai đoạn II gồm phần cuối Q_3 đến đầu Q_4. Tới khoảng thời kỳ Mu-xtiê đồng bằng sụt, biển tiến vào lục địa phủ hết miền đồng bằng xưa kia cho đến tận rìa núi, làm cho chúng ta không thể tìm thấy dấu vết của hậu kỳ thời đại đá cũ và thời đại đá giữa. Con người lui vào miền núi, ở Hòa Bình — Bắc Sơn có khả năng tìm thấy những di chỉ thời này.

c) Giai đoạn III, bắt đầu từ văn hóa Bắc Sơn trở về sau, là giai đoạn biển lùi, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của lịch sử. « Người khôn ngoan »

(Homo sapiens) tràn xuống đồng bằng. Nông nghiệp phát triển nhanh. Nghề trồng lúa nước ra đời, đồng thời xuất hiện tín ngưỡng nông nghiệp: thần mưa, thần gió v.v... Con người tiến tới định cư.

Những ý kiến thảo luận:

Quá trình thành tạo đồng bằng, trầm tích ở đây rất trẻ và rất phức tạp, việc phân tầng và xác định tuổi rất khó khăn, vì vậy đối chiếu tư liệu địa chất và tư liệu khảo cổ là điều rất hấp dẫn và đúng đắn.

Đoàn địa chất 36 và Đoàn địa chất 45 đã tiến hành những cuộc khảo sát tổng hợp và tỉ mỉ. Người ta đã khẳng định đồng bằng vùng trũng Hà Nội đã sụt từ nê ô gien và tiếp tục đến nay còn sụt. Nhưng trong giai đoạn ấy cũng có biển tiến. Tư liệu Đoàn địa chất 36 cho biết có sự xen kẽ giữa lục địa và biển, trầm tích phía trên chủ yếu là biển được chứng minh bằng hóa thạch biển, đúng như ý kiến Nguyễn Đức Tâm. Nhưng có điều khác là trầm tích biển chỉ phân bố trong các dải hẹp phía bắc, tây bắc vịnh Bắc Bộ chứ không bao phủ khắp đồng bằng, ranh giới thuộc phạm vi Hải Dương, Hưng Yên thôi. Trầm tích biển rất trẻ, khoảng 2000 năm trước đây, hóa thạch biển thấy ngay trên mặt đất. Ngược lên phía bắc là trầm tích sông rất dày và già hơn.

Các thôn ổ ở châu thổ sông Hồng thường phân bố vuông góc với sông, men dần ra các bãi cát bờ biển song song với bờ biển.

Giữa các dải thôn ổ là vùng trũng, có nước thuận lợi cho canh tác, chứng minh biển mới rút gần đây. Con người sử dụng ngay điều kiện thiên nhiên đó, chưa kịp san bằng. 4 công trình đê sông Hồng xây dựng vào những năm 1830, 1927, 1934 và 1950 chứng minh việc biển rút khỏi lục địa, tốc độ khoảng 100m 1 năm,

Vấn đề biển tiến của đồng chí Nguyễn Đức Tâm có cơ sở. Tuổi của nó có thể từ đá mới và có thể muộn hơn nữa.

Biển tiến hiện đại và hệ quả.

Từ vùng cửa sông Hồng ra tới Móng Cái có hiện tượng biển đang tiến với những lý do: a) Về mặt địa mạo, vùng từ cửa sông Hồng trở ra tất cả các sông suối đều có dạng estuaire. Vùng Quảng Yên tương đối rõ, sông Bạch Đằng từ vùng ngập nước mặn ra đến biển có bãi sú phát triển rộng tới 35km. Các suối từ trên núi đổ xuống mở rộng ra rất nhanh theo dòng chảy rồi nối với nhau tạo thành vùng lầy lúc triều lên ngập nước mặn. Sông Đá Bạch ở trên chỉ rộng 200m, nhưng ra tới bến Rừng thì rộng tới 2km.

Vùng này đang sụt lún và nước biển đang tiến, các bãi sú đang mở rộng.

b) Vùng bãi biển mới gồm cát, sét, bãi sú đang mở rộng vào đất liền, hình thành phủ chồng lên đất phe ra li tích lục địa.

c) Ven biển có những đê biển cũ, nền nhà ở cũ hiện đã ngập nước biển, những « gò đường » với vết tích xóm làng xưa và cây cối nước ngọt đã ở vào vùng bãi sú và nước mặn.

d) Ở vùng vịnh Bắc Bộ, có những hang đá vôi có dấu vết hoạt động của con người thời đại đá mới và thời đại đồng. Ở đây, tìm thấy xương động vật như trâu, bò. Người ta không thể đem những thức ăn này từ lục địa tới mà phải săn

bắt tại chỗ chứng tỏ, khi đó, đây chưa tách khỏi lục địa. Như đã nói biển lùi vào thời văn hóa Bắc Sơn và đến sơ kỳ thời đại đồng rút hết khỏi vùng đảo, con người đã tràn xuống sinh sống. Hết sơ kỳ thời đại đồng biển lại tiến và con người lại rút vào trong, vùng ngoài bị ngập nước và biến thành vùng đảo.

Những ý kiến thảo luận :

Trong vấn đề biển tiến, các tác giả Nguyễn Đức Tâm và Lê Huy Hoàng chưa sử dụng hết tài liệu của các lỗ khoan, mới chỉ dựa trên sét biển để khẳng định biển tiến một cách chung chung. Đã có rất nhiều tài liệu in ra trong vòng nhiều năm nay nêu lên có nhiều lần biển tiến ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng chưa được tác giả tham khảo hết. Việc xác định tuổi địa chất cho các hiện tượng băng hà, biển tiến chưa có cơ sở tư liệu cổ sinh vật, địa tầng hoặc đồng vị phóng xạ C14. Các tác giả đã dùng cách đoán tuổi tương đối theo thang địa tầng quốc tế, nhưng trong trường hợp này nên dùng ký hiệu địa tầng thạch học mới hợp lý.

Khá nhiều tư liệu mới của các đoàn địa chất nếu như được sử dụng hết thì kết luận của các tác giả có thể sẽ khác đi [1].

Đại hồng thủy thế giới và hệ quả.

Ở ven rìa đồng bằng có những dải đồi đất đỏ cấu tạo bằng cuội dăm, thạch anh, phổ biến ở ven núi. Lớp cuội, đá nằm trên tầng trầm tích biển và dưới tầng trầm tích biển là dấu vết của hệ thống thềm lòng sông cổ, và phù sa cổ. Đó chính là dấu vết của lũ.

Lũ tích được chứng minh bằng những đặc điểm sau :

a) Thành tạo những quạt lớn ven suối đổ ra đồng bằng. Các quạt này nối với nhau thành một thềm nhưng bị đứt quãng.

b) Ngay cửa suối sông là những cuội lớn, càng ra xa về phía đồng bằng cuội, dăm càng nhỏ. Vùng Mạo Khê bề ngang của vùng lũ tích rộng đến 5km, đường kính của quạt cấu tạo bằng đá lớn rộng tới 2km. Nón quạt lớn cửa sông Cầu có bán kính tới 25km.

— Lũ xảy ra ở thời hiện đại, sau biển lùi.

— Biển lùi khá lâu, sau mới xảy ra lũ vì bề mặt sét biển bị xâm thực lục địa bào mòn không đều.

— Chỉ có 1 lớp, chứng tỏ lũ chỉ xảy ra 1 lần.

— Căn cứ kích thước cuội lớn mà biết sức mạnh kinh khủng của lũ.

Tư liệu khảo cổ học cho biết thời gian xảy ra lũ một cách cụ thể hơn. Từ văn hóa Phùng Nguyên về sau, có thể tìm thấy các văn hóa nối tiếp liên tục ở đồng bằng nhưng trước đó không thấy. Lý do chính là đã bị lũ quét đi hoặc phủ lên trên một lớp lũ tích. Biển đã lùi từ thời văn hóa Bắc Sơn, nhưng khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ không thấy di chỉ đống rác bếp, như vậy là do lũ đã cuốn đi. Và mặt khác hiện tượng này nói lên rằng lũ chỉ xảy ra ở Bắc Bộ. Lũ còn có khả năng xảy ra ở Trung Quốc, Lào, Thái-lan, Trung Ấn. Thời gian xảy

(1) Lê Quang Liêm, Trường đại học Mỏ Địa chất.

ra lũ như vậy vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên cách ta từ 4000 đến 5000 năm. Đây cũng là thời kỳ phát triển của truyền thuyết thần thoại. Chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh của Việt Nam, thuyết đại hồng thủy thế giới đều phản ánh thực tế tự nhiên này.

Chúng ta cũng có thể từ đây rút ra hệ quả:

— Lấy tầng lũ tích làm mốc thời gian, có thể nói văn hóa đá mới của Việt Nam kết thúc vào thời Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc. Nam Á, trước hết là Trung An là một trung tâm văn hóa rất sớm không kém Trung Nguyên và nhiều nơi khác.

— Những vết tích trước lũ có khả năng tìm thấy ở dưới tầng lũ tích ở ngay vùng đồng bằng.

Một khi đã tìm thấy quê hương trận lũ là ở phương Đông, thì ta lại có thể đoán được rằng con người di cư từ đông sang tây. Các nền văn hóa cổ đại có thể phát triển từ đông sang tây, góp phần vào việc phát triển của các nền văn hóa phương Tây.

Những ý kiến thảo luận:

Nói chung vùng trũng Hà Nội hạ thấp nhưng ven rìa đang nâng lên, nhưng lại chỉ tăng ở một phía núi. Càng gần chân núi vật trầm tích càng thô, nhưng không phải đặc trưng lũ tích. Lũ phải đổ xuống dưới núi một dòng nước lớn và trầm tích ùn ngay lại thành đống chứ không thể giảm từ từ. Vậy tất cả đều có thể coi là thềm sông. Ở Phú Thọ cũ thềm cao tới 59m so với mực nước biển. Vùng Hà Đông cũ cao chừng 12 — 13m. Nếu từ đó đi khoảng 10km, thì các bậc thềm hầu như mất, rồi mất hút dưới biển[1].

Những cuộc điều tra khảo cổ học ở vùng đồi Phú Thọ cũ đã cho biết trên 70 địa điểm có đồ đá đẽo bằng cuội, rất thô sơ, không định hình như ở văn hóa Hòa Bình. Niên đại của chúng ít nhất cũng xưa hơn văn hóa Hòa Bình, nghĩa là phải có sớm hơn trận lũ mà Nguyễn Đức Tâm nêu ra. Vậy những đồi này không thể có nguồn gốc lũ tích. Nếu có trận lũ lớn như vậy, thì những đồi này đã phải chìm sâu dưới nước, và những công cụ ghè đẽo trên mặt đồi như đã thấy chắc không thể nào còn lại tới ngày nay[2].

Vùng Trại Cau — Quang Trung là một hiện tượng đứt gãy thực sự. Những nhà địa chất đã giải thích là sắt ở đây liên quan tới quặng gốc trong đá vôi péc mi, vậy khi xảy ra hiện tượng đứt gãy sẽ phá vỡ các thân quặng ở trên. Khi mất cân bằng, dòng nước sẽ xuất hiện đột ngột, dòng nước sẽ rất mạnh và đưa từ trên núi xuống những tảng đá to bằng con voi, có khi lớn hơn nhiều[3].

Trước hết phải thống nhất xem các tác giả hiểu lũ là gì? Nếu đúng như trong địa chất, lũ là nước từ mương sỏi đổ xuống và đọng các lũ tích (proluvi) ở cửa mương sỏi, sông, miền núi thì các cuội, sỏi, cát ở đồng bằng không thể là lũ tích được. Còn nếu hiểu lũ là nước lụt, nước lớn từ các sông chảy về trong

(1) Chuyên gia Gô-lô-ven-nốc.
(2) Hà Văn Tấn, Trường đại học Tổng hợp.
(3) Ngô Duy Hòa, Tổng cục Địa chất.

các mùa nước, thì kết quả là sông sẽ đọng các bồi tích (aluvium) chứ không phải lũ tích (deluvium). Và trầm tích đồng bằng Bắc Bộ theo sự thống nhất của các nhà khoa học là bồi tích, tức là thành tạo của sông, nhưng ở đây là bồi tích tam giác châu tức là miền cửa sông, trung gian giữa sông và biển.

Ở Việt Nam từ cuối đệ tam tới nay không có gì biến động lớn về khí hậu, như vậy sao lại đột ngột có một trận « lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh »?

« Đại hồng thủy thế giới » đã bị các nhà bác học bác từ lâu rồi.

Đồng bằng Bắc Bộ không phải chỉ có một cột địa tầng duy nhất vì cấu tạo của tam giác châu không đồng nhất (1).

Truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh, về mặt nghiên cứu lịch sử, có điều quan trọng phải nói tới là thời gian phát sinh. Thời gian là vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (đây là ý nói cuộc sống thứ 2 của truyền thuyết gốc, được biến đi để tả cái gì đó trong thời kỳ Thục Vương đánh nhau với Hùng Vương). Dễ chấp nhận hơn là hiểu rằng truyền thuyết ý muốn giải thích việc chống lũ sông Hồng hàng năm. Nếu như ghép nó vào việc phản ánh trận lũ kinh khủng chỉ xảy ra một lần, thì e rằng nó không được lịch sử lắm (2).

Hoạt động băng hà ở Việt Nam và hệ quả.

Tư liệu vùng Quảng Ninh (3).

Vùng này tư liệu không nhiều và khó quan sát. Địa bàn chủ yếu nói tới là vùng núi Mạo Khê và núi Yên Tử. Những mũi khoan ở đây cho biết tầng lớp như sau:

Qua tầng trầm tích sét biển dày 5—10—20m tới tầng trầm tích lục địa trước biển tiến gồm chủ yếu là cát hạt nhỏ. Trong lớp cát thấy nhiều tảng đá lớn.

Vùng này cách rìa núi từ 3 đến 5km. Những đá tảng không phải do hiện tượng sụt lở của núi đưa xuống. Và lại trên bề mặt đồng bằng phù sa trước biển tiến, các hệ thống sông suối cổ chằng chịt phức tạp, những trận lũ không thể đưa đá tảng vượt qua địa hình như vậy. Vậy chỉ có thể là vật chất của băng hà.

Tìm kiếm ở miền núi, một số nơi thấy hiện tượng trên bậc thềm của khu vực bào mòn đá gốc có một tập hợp đá tảng rất lớn, đá này đưa từ tầng cao nhất trên đỉnh núi Yên Tử cách đó 5km, mà đường đi từ đỉnh núi xuống đây rất gồ ghề phức tạp. Đó là do các lưỡi băng đưa xuống. Tại một lũng núi vùng Yên Tử dạng móng ngựa đáy rất bằng, có một dòng đá tảng nằm từ đầu tới cuối lũng khoảng 300m, rất giống với các dòng băng tích ở Cáp-ca-dơ và Xi-bê-ri.

---

(1) Nguyễn Văn Chiển, Trường đại học Tổng hợp (ý kiến viết gửi tới Viện Khảo cổ học).

(2) Nguyễn Linh, Viện Sử học.

(3) Ý kiến của Nguyễn Đức Tâm.

Dựa vào những hiện tượng này có thể kết luận về hoạt động băng hà như sau :

— Ở Việt Nam có băng hà. Vậy hoạt động băng hà có ở nam Trung Quốc, không còn phải nghi ngờ. Ở Lào, Thái-lan, Miến-điện cũng có thể tìm thấy vết tích băng hà.

— Trung tâm băng hà phải là Hy-ma-lay-a.

— Thực vật Việt Nam có nhiều loại cây ôn đới, chứng tích của một khí hậu lạnh.

— Hoạt động băng hà ở Việt Nam không mạnh lắm, thực vật biến đổi không lớn.

— Thời kỳ biển tiến lớn xảy ra vào thời kỳ Mu-xtiê và có thể chịu ảnh hưởng của hiện tượng băng tan.

Tư liệu khu mỏ sắt Trại Cau (1).

Thung lũng Trại Cau — Quang Trung dài khoảng 5km rộng từ 700 đến 1 000m, sườn phía bắc cấu tạo bằng sa diệp thạch có tuổi Đê Vôn, sườn phía nam cấu tạo bằng sa diệp thạch và sạn cuội kết tuổi Giu ra. Khoan qua thung lũng thấy đáy là đá vôi tuổi Các bon — péc mi trên đó là trầm tích bở rời dày từ 40 đến 50m, có nơi tới 100m. Đá tảng ở đây có 2 — 3 tầng, xen ở giữa là cát, cuội, sỏi, sét v.v... nói chung là trầm tích hạt mịn. Đá tảng rất lớn và chồng chất lên nhau, nổi ùn từng đống lộ nhô làm cho thung lũng có địa hình rất đặc biệt. Thành phần phức tạp gồm đia ba dơ, có sa thạch cuội kết, đá vôi v.v... và đặc biệt có nhiều tảng quặng ma nhê tit.

Giải thích nguồn gốc quặng tảng có một số ý kiến sau :

— Quặng này là thứ sinh có nguồn gốc a lu vi do nước đưa tới tích tụ tại đây (2).

— Là phong hóa đá vôi trung sinh đại (mésozoïque) (3).

— Vỏ phong hóa cổ có liên quan tới đá gốc (4).

— Hiện tượng lăn trên sườn (5).

Nhưng những giải thích trên không phù hợp vì rằng ở đây với thành phần đá cuội và hạt mịn thì không thể có phong hóa, vả lại ở đây rất hiếm quặng ma nhê tit nên không thể liên quan tới vỏ phong hóa, mặt khác trên sườn núi không có đá thì cũng không thể có hiện tượng lăn trên sườn. Chỉ có thể nghĩ tới kết quả hoạt động của những lưỡi băng đưa từ phía bắc tới. Người địa phương đều gọi đó là quặng trôi.

Phân tích thành phần hóa học thấy ở vùng này quặng gốc rất ít nhưng ở phía bắc và đông bắc khoảng 15km (ví như Linh Nham, núi Chùa) rất nhiều.

---

(1) Ý kiến của Lê Huy Hoàng.

(2) Lê Văn Cự, Tổng cục Địa chất.

(3) Hoàng Hóa, Trần Phương.

(4) Nguyễn Văn Chử, Trường đại học Mỏ Địa chất.

(5) Chuyên gia Liên Xô I-a-sốp, Li-bốp.

Điều này cũng chứng minh rằng đây là vết tích băng hà. Khảo sát nhiều vùng khác ven rìa Bắc Bộ, Thanh Hóa, thung lũng sông Thao, vùng Tam Đảo, Nghệ An, Lạng Sơn... đều có hiện tượng đá tảng du hành.

Sự có mặt của 2 lớp đá tảng Trại Cau — Quang Trung chứng tỏ ít nhất có hai lần băng hà đã xảy ra.

Những ý kiến thảo luận :

Ở vùng Hòa Bình, Vĩnh Phú (Phú Thọ) vỏ phong hóa cao lanh tạo cao li nit có chiều dày 70 — 80m (theo tài liệu Đoàn địa chất 29). So với địa hình và mực nước hiện đại không giống nên đó là phong hóa cổ trong điều kiện khí hậu nóng ẩm ướt. Vùng Phủ Quỳ (Nghệ An) có ba dan, liên hệ với toàn Việt Nam các nhà địa chất Pháp xếp tuổi nê ô gien, đệ tứ hạ. Ba dan này thành tạo la tê rít của ba dan ở trên nó, có tuổi 22 — 23. Ta có thể dùng tuổi đệ tứ của la tê rít này.

Dọc bờ biển Quảng Ninh, còn thấy những cuội ri ô lít đã biến thành cao li nít, chứng tỏ có điều kiện khí hậu nóng, ẩm. Tuổi của chúng là đệ tứ.

Những hiện tượng trên không cho phép nghĩ tới một điều kiện khí hậu của băng hà. Từ đây thấy việc suy luận ra băng hà ở Thái-lan, Miến-điện v.v... rõ ràng chưa có gì đảm bảo [1]. Những kết quả nghiên cứu cổ sinh vật chưa cho một tư liệu nào về những loại thú tiêu biểu cho khí hậu băng hà, như tê giác lông rậm, voi lông rậm. Nhìn chung quần động vật ở Việt Nam là quần động vật giữa hai chí tuyến với tính chất tăng giảm về kích thước hơn là đột biến về giống loài.

Tuy ở Đông Nam Á và ở Việt Nam có những dao động về khí hậu trong kỷ đệ tứ, nhưng không có gì chứng tỏ là có hoạt động băng hà [2].

Quần động vật ở Việt Nam cũng như cả Đông Nam Á là voi răng kiếm (Stegodon) — gấu tre (Ailuropoda), tồn tại, suốt thời cánh tân. Nếu có băng hà ắt không có hiện tượng đó [3].

Những tảng đá lớn gọi là vết tích băng hà. Từ đây thấy việc suy luận ra băng hà thật ra vẫn là vật chất địa phương sa thạch đi a ba dơ. Những tảng đá lớn ở Mạo Khê không có cơ sở để nói là đệ tứ. Vùng đồng bằng phổ biến có các cuội to như vậy rất rắn như quác dít, xi lic, do đó mới bảo tồn tới nay, mà những loại rắn như vậy rất ít. Có thể giả thiết là thuộc kỷ đệ tam. Trầm tích đệ tam bị phong hóa rất mạnh, phù hợp với khí hậu nóng và ẩm. Các nhà cổ sinh không tìm thấy hóa thạch động vật xứ lạnh. Hóa thạch động vật chứng minh là khí hậu thay đổi dần từ nê ô gien đến nay của vùng á nhiệt đới tức là từ khô tới nóng và ẩm.

Như vậy khó mà nói là các dấu hiệu của hoạt động băng hà [4].

Cuộc sinh hoạt khoa học này đã diễn ra trong một bầu không khí sôi nổi, nghiêm túc và thân ái, đưa đến những kết quả tốt đẹp, trước hết là khẳng định ích lợi của sự hợp tác giữa ngành khảo cổ học và các ngành địa học.

P.V.

---

(1) Lê Tông, Trưởng phòng Địa chất, Tổng cục Địa chất.

(2) Lê Trung Khá, Viện Khảo cổ học.

(3) Hà Văn Tấn, Trường đại học Tổng hợp.

(4) Chuyên gia Gô-lô-ven-nốc.

MỤC LỤC

* * *

*
* *

*
* *